|  |  |
| --- | --- |
| UBND TỈNH TUYÊN QUANG  **TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

***(Ban hành kèm theo Quyết định số: 946/QĐ-ĐHTTr ngày 06 tháng 9 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tân Trào)***

**Tên chương trình: Công tác xã hội (Social Work)**

**Trình độ đào tạo: Đại học**

**Ngành đào tạo: Công tác xã hội**

**Mã số: 7760101**

**Loại hình đào tạo: Chính quy**

**Năm 2024**

**Phần I**

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

|  |  |
| --- | --- |
| UBND TỈNH TUYÊN QUANG **TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 946/QĐ-ĐHTT ngày 06 tháng 9 năm 2024*

*của Hiệu trưởng Trường Đại học Tân Trào)*

**Tên chương trình:** Công tác xã hội (Social Work)

**Trình độ đào tạo:** Đại học

**Ngành đào tạo:** Công tác xã hội

**Mã số:** 7760101

**Loại hình đào tạo:** Chính quy

**1. Mục tiêu đào tạo**

*- Mục tiêu chung:*

Đào tạo cử nhân Công tác xã hội có phẩm chất chính trị, đạo đức, sức khỏe; có kiến thức chuyên môn và kĩ năng thực hành nghề Công tác xã hội, thích ứng với môi trường làm việc năng động, hiện đại.

*- Mục tiêu cụ thể:*

MT1: Có kiến thức về lý luận chính trị, quốc phòng, an ninh, giáo dục thể chất; kiến thức khoa học xã hội, ngoại ngữ và công nghệ thông tin.

MT2: Có kiến thức cơ bản nhằm phát hiện và giải quyết các vấn đề của cá nhân, nhóm và cộng đồng.

MT3: Có kỹ năng đánh giá, sử dụng các biện pháp hỗ trợ cá nhân, nhóm và cộng đồng; Thiết kế và triển khai chương trình dự án phát triển xã hội và tham mưu, tư vấn các chính sách theo hướng đảm bảo lợi ích cho các đối tượng cần trợ giúp.

+ MT4: Có kỹ năng mềm và phương pháp làm việc linh hoạt trong hoạt động nghề CTXH

+ MT5: Có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp; có tinh thần khởi nghiệp và phong cách làm việc năng động, sáng tạo.

**2. Chuẩn đầu ra ngành đào tạo**

Sau khi tốt nghiệp ngành Công tác xã hội, người học phải đạt được các yêu cầu sau:

|  |  |
| --- | --- |
| **Mã CĐR** | **Nội dung CĐR** |
| **Về kiến thức** | |
| CĐR 1 | Vận dụng những kiến thức về lý luận chính trị, quốc phòng – an ninh, giáo dục thể chất để thực hiện tốt chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước. |
| CĐR 2 | Vận dụng kiến thức về khoa học xã hội, công nghệ thông tin, ngoại ngữ để thực hiện các hoạt động về công tác xã hội. |
| CĐR 3 | Vận dụng được kiến thức chuyên ngành để hỗ trợ cá nhân, nhóm, cộng đồng. |
| CĐR 4 | Đánh giá các vấn đề về công tác xã hội cá nhân, nhóm và cộng đồng. |
| **Về kỹ năng** | |
| Kỹ năng cứng | |
| CĐR 5 | Lựa chọn các biện pháp hỗ trợ cá nhân, nhóm và cộng đồng; thiết kế và triển khai chương trình dự án phát triển xã hội. |
| CĐR 6 | Phân tích các chính sách để tư vấn đảm bảo lợi ích cho các đối tượng cần trợ giúp. |
| Kỹ năng mềm | |
| CĐR 7 | Giải quyết linh hoạt các tình huống trong quá trình thực hành nghề CTXH |
| CĐR 8 | Xây dựng kế hoạch phát triển bản thân phù hợp với môi trường năng động, sáng tạo. |
| CĐR 9 | Áp dụng các kỹ năng giao tiếp có hiệu quả trong thực hành công tác xã hội cá nhân, nhóm và phát triển cộng cồng. |
| CĐR 10 | Sử dụng tin học và ngoại ngữ trong các hoạt động chuyên môn thông thường; đạt tối thiểu trình độ công nghệ thông tin cơ bản được quy định tại Thông tư 03/2014/TT-BTTTT, trình độ tiếng Anh bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam (hoặc tương đương). |
| **Về năng lực tự chủ và trách nhiệm** | |
| CĐR 11 | Tổ chức làm việc độc lập, làm việc nhóm trong môi trường hiện đại; có trách nhiệm đối với các vấn đề cần giải quyết. |
| CĐR 12 | Lập kế hoạch quản lí các nguồn lực, chủ động khởi nghiệp và phát triển các hoạt động xã hội. |

**3. Vị trí việc làm của người học sau khi tốt nghiệp**

- Làm nhân viên chuyên trách trong các cơ quan thuộc ngành LĐ – TB và XH, UBND xã; TT giáo dục cộng đồng.

- Làm chuyên viên tư vấn và tổ chức thực hiện các hoạt động xã hội cho các tổ chức chính trị - xã hội (Hội Hội Phụ nữ; Hội Người cao tuổi;Hội Cựu chiến binh; Hội Nông dân,...) và các cơ quan truyền thông (báo chí, đài phát thanh, truyền hình).

- Làm nhân viên xã hội, tư vấn trong các cơ sở y tế và giáo dục.

- Giảng dạy ở các cơ sở nghiên cứu, đào tạo về CTXH (Trường Cao đẳng, có thể giảng dạy tại các trường đại học khi đủ điều kiện), và làm nghiên cứu viên trong các Trung tâm, Viện nghiên cứu;

- Làm nhân viên phát triển dự án trong các tổ chức phi chính phủ trong nước và quốc tế (về các hoạt động xã hội, phát triển cộng đồng, an sinh xã hội,.v..v...)

**4. Khả năng phát triển và nâng cao trình độ của người học sau khi tốt nghiệp**

Có khả năng học sau đại học và liên thông trong các ngành Khoa học xã hội và nhân văn.

**5. Ma trận chuẩn đầu ra chương trình đào tạo**

| **Các học phần trong CTĐT** | | **Chuẩn đầu ra** | | | | | | | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã HP** | **Tên học phần** | **Kiến thức** | | | | **Kĩ năng** | | | | | | **Năng lực tự chủ, chịu trách nhiệm** | |
| **Cứng** | | **Mềm** | | | |
| **CĐR1** | **CĐR2** | **CĐR3** | **CĐR4** | **CĐR5** | **CĐR6** | **CĐR7** | **CĐR8** | **CĐR9** | **CĐR10** | **CĐR11** | **CĐR12** |
| **A. Kiến thức giáo dục đại cương** | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **I. Lý luận chính trị** | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| LL2.1.040.3 | Triết học Mác – Lênin | 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| LL2.1.041.2 | Kinh tế chính trị Mác-lênin | 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| LL2.1.042.2 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| LL2.1.043.2 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| LL2.1.044.2 | Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam | 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **II. Ngoại ngữ** | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| NN2.1.001.3 | Tiếng Anh 1 |  | 3 |  |  |  |  |  |  |  | 3 |  |  |
| NN2.1.002.3 | Tiếng Anh 2 |  | 3 |  |  |  |  |  |  |  | 3 |  |  |
| NN2.1.003.3 | Tiếng Anh 3 |  | 3 |  |  |  |  |  |  |  | 2 |  |  |
| **III. Tin học** | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| TN2.1.501.2 | Tin học đại cương |  | 2 |  |  |  |  |  |  |  |  | 3 |  |
| **IV. Khoa học Xã hội và Nhân văn** | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *Phần bắt buộc* | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| LL3.1.007.2 | Pháp luật đại cương |  | 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| TL2.1.400.2 | Kỹ thuật soạn thảo văn bản trong CTXH |  | 2 |  |  |  |  |  |  | 3 |  |  |  |
| *Phần tự chọn (Chọn 2 trong 8 tín chỉ)* | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| LL2.1.010.2 | Xã hội học đại cương |  | 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| VD2.1.091.2 | Cơ sở văn hóa Việt Nam |  | 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| LL2.1.006.2 | Mỹ học đại cương |  | 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| LL2.1.008.2 | Logic học đại cương |  | 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **V. Giáo dục thể chất** | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| TC2.1.001.2 | Giáo dục thể chất 1 - Bơi lội | 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *Học phần tự chọn 1 (Chọn 3 trong 18 tín chỉ)* | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| TC2.1.002.3 | Giáo dục Thể chất 2 (Bóng đá 1) | 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| TC2.1.003.3 | Giáo dục Thể chất 2 (Bóng bàn 1) | 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| TC2.1.004.3 | Giáo dục Thể chất 2 (Bóng chuyền 1) | 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| TC2.1.018.3 | Giáo dục Thể chất 2 (Bóng rổ 1) | 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| TC2.1.020.3 | Giáo dục Thể chất 2 (Bơi lội 1) | 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| TC2.1.005.3 | Giáo dục Thể chất 2 (Cầu lông 1) | 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| TC2.1.006.3 | Giáo dục Thể chất 2 (Võ thuật 1) | 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| TC2.1.007.3 | Giáo dục Thể chất 2 (Điền kinh 1) | 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *Học phần tự chọn 2 (Chọn 2 trong 12 tín chỉ)* | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| TC2.1.008.2 | Giáo dục Thể chất 3 (Bóng đá 2) | 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| TC2.1.009.2 | Giáo dục Thể chất 3 (Bóng bàn 2) | 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| TC2.1.010.2 | Giáo dục Thể chất 3 (Bóng chuyền 2) | 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| TC2.1.019.2 | Giáo dục Thể chất 3 (Bóng rổ 2) | 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| TC2.1.021.2 | Giáo dục Thể chất 3 (Bơi lội 2) | 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| TC2.1.011.2 | Giáo dục Thể chất 3 (Cầu lông 2) | 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| TC2.1.012.2 | Giáo dục Thể chất 3 (Võ thuật 2) | 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| TC2.1.013.2 | Giáo dục Thể chất 3 (Điền kinh 2) | 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **VI. Giáo dục Quốc phòng – An ninh** | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| TC2.1.014.3 | Giáo dục Quốc phòng - An ninh 1 | 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| TC2.1.015.2 | Giáo dục Quốc phòng - An ninh 2 | 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| TC2.1.016.2 | Giáo dục Quốc phòng - An ninh 3 | 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| TC2.1.017.2 | Giáo dục Quốc phòng - An ninh 4 | 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **B. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp** | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **I. Kiến thức cơ sở ngành** | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *Kiến thức bắt buộc* | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| TL2.1.195.4 | Tâm lý học |  |  | 3 |  |  |  |  |  |  |  | 1 |  |
| TL2.1.401.3 | CTXH trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe tâm thần |  |  | 2 |  |  |  | 2 |  |  |  |  |  |
| TL2.1.405.2 | Phát triển cộng đồng |  |  | 2 |  |  |  | 2 |  |  |  |  |  |
| TL2.1.196.3 | Công tác xã hội đại cương |  |  | 2 |  |  |  | 2 |  |  |  |  |  |
| TL2.1.197.4 | Phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội |  |  |  |  |  |  | 2 |  |  |  | 2 |  |
| *Kiến thức tự chọn (chọn 8 trong 10 tín chỉ)* | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| TL2.1.198.2 | Giáo dục học đại cương |  | 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| TL2.1.061.2 | Tôn giáo học đại cương |  |  | 2 |  |  |  |  | 2 |  |  |  |  |
| TL2.1.402.2 | Chẩn đoán tâm lý |  |  | 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| TL2.1.095.2 | Tâm lý học sáng tạo |  |  |  |  |  |  |  | 2 |  |  | 2 |  |
| TL2.1.024.2 | Tâm lý học xã hội |  |  |  |  |  |  | 2 |  |  |  |  |  |
| **II. Kiến thức ngành** | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *Kiến thức bắt buộc* | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| TL2.1.407.2 | Truyền thông trong CTXH |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| TL2.1.022.2 | Đạo đức trong công tác xã hội |  |  | 2 |  |  |  |  |  |  |  | 1 |  |
| TL2.1.027.2 | Chính sách xã hội |  |  |  |  |  | 3 |  |  |  |  | 2 |  |
| TL2.1.200.3 | Phương pháp Giáo dục KNS |  |  |  |  | 2 |  |  |  |  |  | 2 |  |
| TL2.1.011.2 | Kỹ năng giao tiếp trong CTXH |  |  | 2 |  |  |  |  |  | 3 |  |  |  |
| TL2.1.094.2 | Tâm bệnh học |  |  |  | 2 |  |  |  |  |  |  | 1 |  |
| TL2.1.043.3 | An sinh XH và những vấn đề xã hội |  |  |  | 2 |  |  | 2 |  |  |  |  |  |
| *Kiến thức tự chọn (chọn 4 trong 16 tín chỉ)* | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| TL2.1.020.2 | Tâm lý học giới tính |  |  |  | 1 |  |  | 2 |  |  |  |  |  |
| TL2.1.090.2 | Dân số và phát triển |  | 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 1 |
| TL2.1.021.2 | Xây dựng và phát triển nhóm làm việc |  |  |  |  |  |  | 2 |  |  |  | 2 |  |
| TL2.1.018.2 | Tâm lý học giao tiếp xã hội |  |  |  |  |  |  |  |  | 3 |  |  |  |
| TL2.1.058.2 | Hành vi con người và môi trường xã hội |  |  |  | 2 |  |  |  |  |  |  | 1 |  |
| TL2.1.190.2 | Khoa học quản lý và lãnh đạo |  |  |  | 2 |  | 1 |  |  |  |  |  |  |
| TL2.1.029.2 | Giới và phát triển |  |  |  |  |  |  |  | 2 |  |  |  | 1 |
| TL2.1.199.2 | Giáo dục đặc biệt |  |  |  |  | 2 |  |  |  |  |  |  |  |
| **III. Kiến thức chuyên ngành** | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *Kiến thức bắt buộc* | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| TL2.1.030.3 | Công tác xã hội cá nhân |  |  |  | 3 | 2 |  |  |  |  |  |  |  |
| NN2.1.028.3 | Tiếng Anh chuyên ngành |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 2 |  |  |
| TL2.1.031.3 | Công tác xã hội nhóm |  |  | 3 |  |  |  |  |  |  |  | 2 |  |
| TL2.1.201.3 | Quản trị ngành CTXH |  |  |  |  |  |  | 2 |  |  |  |  | 2 |
| TL2.1.034.3 | Tham vấn trong công tác xã hội |  |  | 3 |  |  |  |  |  |  |  | 1 |  |
| TL2.1.189.2 | CTXH trong bệnh viện |  |  |  | 3 | 2 |  |  |  |  |  |  |  |
| TL2.1.036.3 | Thực hành công tác xã hội cá nhân |  |  |  |  | 3 |  |  |  |  |  |  |  |
| TL2.1.037.3 | Thực hành công tác xã hội nhóm |  |  | 3 |  |  |  |  |  |  |  | 1 |  |
| TL2.1.038.3 | Thực hành công tác xã hội với cộng đồng |  |  | 3 |  |  |  |  |  |  |  | 2 |  |
| TL2.1.039.2 | CTXH trẻ em |  |  | 3 |  |  | 2 |  |  |  |  |  |  |
| TL2.1.047.2 | Công tác xã hội với người nghèo |  |  | 3 |  |  |  |  |  |  |  |  | 1 |
| TL2.1.049.2 | Công tác xã hội trong trường học |  |  | 3 |  |  |  | 1 |  |  |  |  |  |
| TL2.1.202.3 | Dự án công tác xã hội |  |  |  |  | 3 |  |  |  |  |  | 2 |  |
| TL2.1.203.4 | Công tác xã hội gia đình |  |  |  |  | 3 |  | 3 |  |  |  |  |  |
| TL2.1.207.2 | Khởi nghiệp trong công tác xã hội |  |  |  | 2 |  |  | 3 |  |  |  |  |  |
| *Kiến thức tự chọn (chọn 3 trong 12 tín chỉ)* | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| TL2.1.050.3 | Công tác xã hội với người khuyết tật |  |  | 3 |  |  |  | 2 |  |  |  |  |  |
| TL2.1.044.3 | Công tác xã hội người cao tuổi |  |  | 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| TL2.1.048.3 | Công tác xã hội dân tộc thiểu số |  |  | 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| TL2.1.045.3 | Công tác xã hội hành vi lệch chuẩn |  |  | 3 |  |  |  |  | 1 |  |  |  |  |
| **IV. Thực tập** | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| TL2.2.051.4 | Thực tập 1 |  |  | 3 |  |  |  | 2 |  |  |  |  |  |
| TL2.2.052.4 | Thực tập 2 |  |  |  |  | 3 |  |  |  |  |  |  |  |
| **V. Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp** | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *Khóa luận tốt nghiệp* | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp (chọn 6/8 tín chỉ)* | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| TL2.2.053.2 | Tổ chức các hoạt động văn hóa quần chúng |  |  |  | 3 |  |  |  |  |  |  |  | 1 |
| TL2.1.032.2 | Giáo dục và sự phát triển xã hội |  |  |  |  |  |  | 2 |  |  |  |  |  |
| TL2.2.055.2 | CT dân số và sức khỏe sinh sản |  |  | 3 |  |  |  | 2 |  |  |  |  |  |
| TL2.2.057.2 | CTXH phòng chống tệ nạn XH & tội phạm |  |  | 3 |  |  |  | 1 |  |  |  |  |  |
| **Tổng số tín chỉ toàn khóa**  (Không tính Giáo dục thể chất, Giáo dục Quốc phòng – An ninh) | | **130** | | | | | | | | | | | |

***0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo***

**6. Thời gian đào tạo:** 4 năm

**7. Khối lượng kiến thức toàn khóa**

130 tín chỉ (Không kể các học phần về Giáo dục Thể chất và Giáo dục Quốc phòng - An ninh).

- Kiến thức giáo dục đại cương: 28 tín chỉ;

- Kiến thức cơ sở ngành: 24 tín chỉ;

- Kiến thức ngành: 20 tín chỉ;

- Kiến thức chuyên ngành: 44 tín chỉ;

- Thực tập: 08 tín chỉ;

- Khóa luận tốt nghiệp hoặc các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp: 06 tín chỉ.

**8. Chuẩn đầu vào**

- Đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương, đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo đề án tuyển sinh hàng năm của Nhà trường.

- Phương thức tuyển sinh: theo quy định của Bộ Giáo dục & Đào tạo.

- Vùng tuyển sinh: Cả nước.

**9. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp**

Theo chương II, chương và III chương IV, Quyết định 667/QĐ-ĐHTTr ngày 25/8/2021 về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Tân Trào.

**10. Thang điểm**

Điều 14, Chương III, Quyết định 667/QĐ-ĐHTTr ngày 25/8/2021 về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Tân Trào.

**11. Nội dung chương trình**

| **STT** | **Mã HP** | **Tên học phần** | **Số tín chỉ** | **Số giờ tín chỉ** | | | | **Học phần tiên quyết** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lí thuyết** | **Bài tập, Kiểm tra** | **Thực hành, thảo luận** | **Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn, khoá luận tốt nghiệp** |
| **A. Kiến thức giáo dục đại cương** | | | **28** |  |  |  |  |  |
| **I. Lý luận chính trị** | | | **11** |  |  |  |  |  |
| 1 | LL2.1.040.3 | Triết học Mác – Lênin | 3 | 43 | 2 |  |  | Không |
| 2 | LL2.1.041.2 | Kinh tế chính trị Mác-lênin | 2 | 25 | 5 |  |  | LL2.1.040.3 |
| 3 | LL2.1.042.2 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 | 29 | 1 |  |  | LL2.1.041.2 |
| 4 | LL2.1.043.2 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | 20 | 10 |  |  | LL2.1.042.2 |
| 5 | LL2.1.044.2 | Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam | 2 | 20 | 10 |  |  | LL2.1.043.2 |
| **II. Ngoại ngữ** | | | **9** |  |  |  |  |  |
| 6 | NN2.1.001.3 | Tiếng Anh 1 | 3 | 22 | 23 |  |  | Không |
| 7 | NN2.1.002.3 | Tiếng Anh 2 | 3 | 22 | 23 |  |  | NN2.1.001.3 |
| 8 | NN2.1.003.3 | Tiếng Anh 3 | 3 | 22 | 23 |  |  | NN2.1.002.3 |
| **III. Tin học** | | | **2** |  |  |  |  |  |
| 9 | TN2.1.501.2 | Tin học đại cương | 2 | 15 | 15 |  |  | Không |
| **IV. Khoa học Xã hội và Nhân văn** | | | **6** |  |  |  |  |  |
| *Phần bắt buộc* | | |  |  |  |  |  |  |
| 10 | LL3.1.007.2 | Pháp luật đại cương | 2 | 29 | 1 |  |  | LL2.1.040.3 |
| 11 | TL2.1.400.2 | Kỹ thuật soạn thảo văn bản trong CTXH | 2 | 14 | 16 |  |  | Không |
| *Phần tự chọn (Chọn 2 trong 8 tín chỉ)* | | |  |  |  |  |  |  |
| 12 | LL2.1.010.2 | Xã hội học đại cương | 2 | 14 | 16 |  |  | Không |
| 13 | VD2.1.091.2 | Cơ sở văn hóa Việt Nam | 2 | 22 | 3 |  | 15 | Không |
| 14 | LL2.1.006.2 | Mỹ học đại cương | 2 | 19 | 11 |  |  | LL2.1.040.3 |
| 15 | LL2.1.008.2 | Logic học đại cương | 2 | 29 | 1 |  |  | LL2.1.040.3 |
| **V. Giáo dục thể chất** | | | **7** |  |  |  |  |  |
| 16 | TC2.1.001.2 | Giáo dục thể chất 1 – Bơi lội | 2 | 2 |  | 28 |  | Không |
| *Học phần tự chọn 1 (Chọn 3 trong 18 tín chỉ)* | | |  |  |  |  |  |  |
| 17 | TC2.1.002.3 | Giáo dục Thể chất 2 (Bóng đá 1) | 3 | 4 |  | 41 |  | Không |
| 18 | TC2.1.003.3 | Giáo dục Thể chất 2 (Bóng bàn 1) | 3 | 4 |  | 41 |  |
| 19 | TC2.1.004.3 | Giáo dục Thể chất 2 (Bóng chuyền 1) | 3 | 5 |  | 40 |  |
| 20 | TC2.1.018.3 | Giáo dục Thể chất 2 (Bóng rổ 1) | 3 | 2 |  | 43 |  |
| 21 | TC2.1.020.3 | Giáo dục Thể chất 2 (Bơi lội 1) | 3 | 5 |  | 40 |  |
| 22 | TC2.1.005.3 | Giáo dục Thể chất 2 (Cầu lông 1) | 3 | 3 |  | 42 |  |
| 23 | TC2.1.006.3 | Giáo dục Thể chất 2 (Võ thuật 1) | 3 | 2 |  | 43 |  |
| 24 | TC2.1.007.3 | Giáo dục Thể chất 2 (Điền kinh 1) | 3 | 3 |  | 42 |  |
| *Học phần tự chọn 2 (Chọn 2 trong 12 tín chỉ)* | | |  |  |  |  |  |  |
| 25 | TC2.1.008.2 | Giáo dục Thể chất 3 (Bóng đá 2) | 2 |  |  | 30 |  | Không |
| 26 | TC2.1.009.2 | Giáo dục Thể chất 3 (Bóng bàn 2) | 2 |  |  | 30 |  |
| 27 | TC2.1.010.2 | Giáo dục Thể chất 3 (Bóng chuyền 2) | 2 | 1 |  | 29 |  |
| 28 | TC2.1.019.2 | Giáo dục Thể chất 3 (Bóng rổ 2) | 2 |  |  | 30 |  |
| 29 | TC2.1.021.2 | Giáo dục Thể chất 3 (Bơi lội 2) | 2 | 1 |  | 29 |  |
| 30 | TC2.1.011.2 | Giáo dục Thể chất 3 (Cầu lông 2) | 2 |  |  | 30 |  |
| 31 | TC2.1.012.2 | Giáo dục Thể chất 3 (Võ thuật 2) | 2 | 2 |  | 28 |  |
| 32 | TC2.1.013.2 | Giáo dục Thể chất 3 (Điền kinh 2) | 2 | 3 |  | 27 |  |
| **VI. Giáo dục Quốc phòng – An ninh** | | | **9** |  |  |  |  |  |
| 33 | TC2.1.014.3 | Giáo dục Quốc phòng - An ninh 1 | 3 | 45 |  |  |  | Không |
| 34 | TC2.1.015.2 | Giáo dục Quốc phòng - An ninh 2 | 2 | 30 |  |  |  | Không |
| 35 | TC2.1.016.2 | Giáo dục Quốc phòng - An ninh 3 | 2 | 14 |  | 16 |  | Không |
| 36 | TC2.1.017.2 | Giáo dục Quốc phòng - An ninh 4 | 2 | 4 |  | 56 |  | Không |
| **B. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp** | | |  |  |  |  |  |  |
| **I. Kiến thức cơ sở ngành** | | | **24** |  |  |  |  |  |
| *Kiến thức bắt buộc* | | | **16** |  |  |  |  |  |
| 37 | TL2.1.195.4 | Tâm lý học | 4 | 26 | 34 |  |  | Không |
| 38 | TL2.1.200.3 | PP Giáo dục kỹ năng sống | 3 | 16 | 29 |  |  | Không |
| 39 | TL2.1.405.2 | Phát triển cộng đồng | 2 | 10 | 20 |  |  | Không |
| 40 | TL2.1.196.3 | Công tác xã hội đại cương | 3 | 24 | 21 |  |  | Không |
| 41 | TL2.1.197.4 | Phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội | 4 | 25 | 35 |  |  | Không |
| *Kiến thức tự chọn (chọn 8 trong 12 tín chỉ)* | | | **8** |  |  |  |  |  |
| 42 | TL2.1.198.2 | Giáo dục học đại cương | 2 | 14 | 16 |  |  | Không |
| 43 | TL2.1.061.2 | Tôn giáo học đại cương | 2 | 14 | 16 |  |  | Không |
| 44 | TL2.1.402.2 | Chẩn đoán tâm lý | 2 | 11 | 19 |  |  | TL2.1.199.3 |
| 45 | TL2.1.095.2 | Tâm lý học sáng tạo | 2 | 12 | 18 |  |  | Không |
| 46 | TL2.1.024.2 | Tâm lý học xã hội | 2 | 15 | 15 |  |  | Không |
| 47 | TL2.1.058.2 | Hành vi con người và môi trường xã hội | 2 | 14 | 16 |  |  | Không |
| **II. Kiến thức ngành** | | | **20** |  |  |  |  |  |
| *Kiến thức bắt buộc* | | | **16** |  |  |  |  |  |
| 48 | TL2.1.407.2 | Truyền thông trong CTXH | 2 | 14 | 1 | 30 |  |  |
| 49 | TL2.1.022.2 | Đạo đức trong công tác xã hội | 2 | 14 | 16 |  |  | Không |
| 50 | TL2.1.027.2 | Chính sách xã hội | 2 | 12 | 18 |  |  | Không |
| 51 | TL2.1.201.3 | Quản trị ngành CTXH | 3 | 21 | 24 |  |  | Không |
| 52 | TL2.1.011.2 | Kỹ năng giao tiếp trong CTXH | 2 | 15 | 15 |  |  | Không |
| 53 | TL2.1.094.2 | Tâm bệnh học | 2 | 14 | 16 |  |  | Không |
| 54 | TL2.1.043.3 | An sinh xã hội và những vấn đề xã hội | 3 | 22 | 23 |  |  | Không |
| *Kiến thức tự chọn (chọn 4 trong 12 tín chỉ)* | | | **4** |  |  |  |  |  |
| 55 | TL2.1.090.2 | Dân số và phát triển | 2 | 13 | 17 |  |  | Không |
| 56 | TL2.1.021.2 | Xây dựng và phát triển nhóm làm việc | 2 | 14 | 9 | 14 |  | Không |
| 57 | TL2.1.018.2 | Tâm lý học giao tiếp xã hội | 2 | 15 | 15 |  |  | Không |
| 58 | TL2.1.199.2 | Giáo dục đặc biệt | 2 | 10 | 5 |  | 45 | TL2.1.198.2 |
| 59 | TL2.1.190.2 | Khoa học quản lý và lãnh đạo | 2 | 14 | 16 |  |  | Không |
| 60 | TL2.1.029.2 | Giới và phát triển | 2 | 14 | 16 |  |  | Không |
| 61 | TL2.1.020.2 | Tâm lý học giới tính | 2 | 14 | 16 |  |  | Không |
| **III. Kiến thức chuyên ngành** | | | **44** |  |  |  |  |  |
| *Kiến thức bắt buộc* | | | **41** |  |  |  |  |  |
| 62 | TL2.1.030.3 | Công tác xã hội cá nhân | 3 | 20 | 17 | 16 |  | TL2.1.196.3 |
| 63 | NN2.1.028.3 | Tiếng Anh chuyên ngành | 3 | 22 | 23 |  |  | NN2.1.003.3 |
| 64 | TL2.1.031.3 | Công tác xã hội nhóm | 3 | 19 | 26 |  |  | TL2.1.030.3 |
| 65 | TL2.1.401.3 | CTXH trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe tâm thần | 3 | 17 | 7 |  | 63 | TL2.1.030.3 |
| 66 | TL2.1.034.3 | Tham vấn trong công tác xã hội | 3 | 18 | 27 |  |  | TL2.1.196.3 |
| 67 | TL2.1.189.3 | CTXH trong bệnh viện | 3 | 15 | 15 |  | 45 | TL2.1.196.3 |
| 68 | TL2.1.036.3 | Thực hành công tác xã hội cá nhân | 3 | 5 |  |  | 120 | TL2.1.030.3 |
| 69 | TL2.1.037.3 | Thực hành công tác xã hội nhóm | 3 | 12 | 1 | 2 | 90 | TL2.1.031.3 |
| 70 | TL2.1.038.3 | Thực hành công tác xã hội với cộng đồng | 3 | 5 |  |  | 105 | TL2.1.037.3 |
| 71 | TL2.1.039.2 | CTXH trẻ em | 2 | 14 | 16 |  |  | TL2.1.196.3 |
| 72 | TL2.1.047.2 | Công tác xã hội với người nghèo | 2 | 11 | 19 |  |  | TL2.1.196.3 |
| 73 | TL2.1.049.2 | Công tác xã hội trong trường học | 2 | 14 | 16 |  |  | TL2.1.196.3 |
| 74 | TL2.1.202.3 | Dự án trong công tác xã hội | 3 | 20 | 25 |  |  | Không |
| 75 | TL2.1.203.3 | Công tác xã hội gia đình | 3 | 20 | 25 |  |  | TL2.1.196.3 |
| 76 | TL2.1.207.2 | Khởi nghiệp trong công tác xã hội | 2 | 14 | 16 |  |  | TL2.1.038.3 |
| ***Kiến thức tự chọn (chọn 3 trong 12 tín chỉ)*** | | | **3** |  |  |  |  |  |
| 77 | TL2.1.050.3 | CTXH với người khuyết tật | 3 | 15 | 15 |  | 45 | TL2.1.196.3 |
| 78 | TL2.1.044.3 | Công tác xã hội người cao tuổi | 3 | 18 | 27 |  |  | TL2.1.196.3 |
| 79 | TL2.1.048.3 | Công tác xã hội dân tộc thiểu số | 3 | 7 | 9 |  | 87 | TL2.1.196.3 |
| 80 | TL2.1.045.3 | Công tác xã hội hành vi lệch chuẩn | 3 | 19 | 20 | 18 |  | TL2.1.196.3 |
| **IV. Thực tập** | | | **8** |  |  |  |  |  |
| 81 | TL2.2.051.4 | Thực tập 1 | 4 |  |  | 16 | 156 | TL2.1.036.3  TL2.1.031.3 |
| 82 | TL2.2.052.4 | Thực tập 2 | 4 |  |  | 24 | 144 | TL2.1.038.3  TL2.2.051.4 |
| **V. Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp** | | | **6** |  |  |  |  |  |
| *Khóa luận tốt nghiệp* | | | 6 |  |  |  |  |  |
| *Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp (chọn 6/8 tín chỉ)* | | |  |  |  |  |  |  |
| 83 | TL2.2.053.2 | Tổ chức các hoạt động văn hóa quần chúng | 2 | 13 | 17 |  |  | TL2.1.021.2 |
| 84 | TL2.1.032.2 | Giáo dục và sự phát triển xã hội | 2 | 14 | 16 |  |  | TL2.1.198.3 |
| 85 | TL2.2.055.2 | CT dân số và sức khỏe sinh sản | 2 | 13 | 17 |  |  | TL2.1.196.3 |
| 86 | TL2.2.057.2 | CTXH phòng chống tệ nạn XH & tội phạm | 2 | 14 | 7 | 18 |  | TL2.1.196.3 |
| **Tổng số tín chỉ toàn khóa** (Không tính GD thể chất, GD Quốc phòng – An ninh) | | | **130** | | | | | |

**12. Kế hoạch giảng dạy *(Dự kiến)***

| **Stt** | **Mã học phần** | **Tên học phần** | **ĐK tiên quyết** | **Số TC** | **Học kỳ** | | | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** |
| **Hoc kỳ I** | | |  | **18** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *Học phần bắt buộc* | | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | LL2.1.040.3 | Triết học Mác – Lênin |  | 3 | 3 |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | NN2.1.001.3 | Tiếng Anh 1 |  | 3 | 3 |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | TN2.1.501.2 | Tin học đại cương |  | 2 | 2 |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | TC2.1.001.2 | Giáo dục thể chất 1 – Bơi lội |  | 2 | 2 |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 | LL3.1.007.2 | Pháp luật đại cương |  | 2 | 2 |  |  |  |  |  |  |  |
| 6 | TL2.1.400.2 | Kỹ thuật soạn thảo văn bản trong CTXH |  | 2 | 2 |  |  |  |  |  |  |  |
| 7 | TL2.1.195.4 | Tâm lý học |  | 4 | 4 |  |  |  |  |  |  |  |
| *Học phần tự chọn (chọn 2 trong 6 tín chỉ)* | | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 8 | VD2.1.091.2 | Cơ sở văn hóa Việt Nam |  | 2 | 2 |  |  |  |  |  |  |  |
| 9 | LL2.1.008.2 | Logic học đại cương | LL2.1.040.3 | 2 |  |  |  |  |  |  |  |
| 10 | LL2.1.006.2 | Mỹ học đại cương | LL2.1.040.3 | 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Học kỳ II** | | | | **17** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *Học phần bắt buộc* | | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 11 | LL2.1.041.2 | Kinh tế chính trị Mác-lênin | LL2.1.040.3 | 2 |  | 2 |  |  |  |  |  |  |
| 12 | TL2.1.196.3 | Công tác xã hội đại cương |  | 3 |  | 3 |  |  |  |  |  |  |
| 13 | NN2.1.002.3 | Tiếng Anh 2 | NN2.1.001.3 | 3 |  | 3 |  |  |  |  |  |  |
| 14 | TL2.1.197.4 | Phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội |  | 4 |  | 4 |  |  |  |  |  |  |
| 15 | TL2.1.200.3 | PP Giáo dục kỹ năng sống |  | 3 |  | 3 |  |  |  |  |  |  |
| *Học phần tự chọn (chọn 2 trong 6 tín chỉ)* | | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 16 | TL2.1.063.2 | Tâm lý học sáng tạo |  | 2 |  | 2 |  |  |  |  |  |  |
| 17 | TL2.1.024.2 | Tâm lý học xã hội |  | 2 |  |  |  |  |  |  |  |
| 18 | LL2.1.010.2 | Xã hội học đại cương |  | 2 |  |  |  |  |  |  |  |
| *Giáo dục thể chất 2 (chọn 3 trong 18 tín chỉ)* | | |  | \* |  | \* |  |  |  |  |  |  |
| 19 | TC2.1.002.3 | Giáo dục Thể chất 2 (Bóng đá 1) |  | 3 |  | 3 |  |  |  |  |  |  |
| 20 | TC2.1.003.3 | Giáo dục Thể chất 2 (Bóng bàn 1) |  | 3 |  |  |  |  |  |  |  |
| 21 | TC2.1.004.3 | Giáo dục Thể chất 2 (Bóng chuyền 1) |  | 3 |  |  |  |  |  |  |  |
| 22 | TC2.1.005.3 | Giáo dục Thể chất 2 (Cầu lông 1) |  | 3 |  |  |  |  |  |  |  |
| 23 | TC2.1.006.3 | Giáo dục Thể chất 2 (Võ thuật 1) |  | 3 |  |  |  |  |  |  |  |
| 24 | TC2.1.018.3 | Giáo dục Thể chất 2 (Bóng rổ 1) |  | 3 |  |  |  |  |  |  |  |
| 25 | TC2.1.020.3 | Giáo dục Thể chất 2 (Bơi lội 1) |  | 3 |  |  |  |  |  |  |  |
| 26 | TC2.1.007.3 | Giáo dục Thể chất 2 (Điền kinh 1) |  | 3 |  |  |  |  |  |  |  |
| **Học kỳ III** | | |  | **18** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *Học phần bắt buộc* | | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 27 | LL2.1.042.2 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | LL2.1.041.2 | 2 |  |  | 2 |  |  |  |  |  |
| 28 | NN2.1.003.3 | Tiếng Anh 3 | NN2.1.002.3 | 3 |  |  | 3 |  |  |  |  |  |
| 29 | TL2.1.022.2 | Đạo đức trong công tác xã hội |  | 2 |  |  | 2 |  |  |  |  |  |
| 30 | TL2.1.201.3 | Quản trị ngành công tác xã hội |  | 3 |  |  | 3 |  |  |  |  |  |
| 31 | TL2.1.190.2 | Phát triển cộng đồng |  | 2 |  |  | 2 |  |  |  |  |  |
| 32 | TL2.1.011.2 | Kỹ năng giao tiếp trong CTXH |  | 2 |  |  | 2 |  |  |  |  |  |
| 33 | TL2.1.094.2 | Tâm bệnh học |  | 2 |  |  | 2 |  |  |  |  |  |
| 34 | TL2.1.027.2 | Chính sách xã hội |  | 2 |  |  | 2 |  |  |  |  |  |
| *Học phần tự chọn (chọn 2 trong 12 tín chỉ)* | | |  | \* |  |  | \* |  |  |  |  |  |
| 35 | TC2.1.008.2 | Giáo dục Thể chất 3 (Bóng đá 2) |  | 2 |  |  | 2 |  |  |  |  |  |
| 36 | TC2.1.009.2 | Giáo dục Thể chất 3 (Bóng bàn 2) |  | 2 |  |  |  |  |  |  |  |
| 37 | TC2.1.010.2 | Giáo dục Thể chất 3 (Bóng chuyền 2) |  | 2 |  |  |  |  |  |  |  |
| 38 | TC2.1.019.2 | Giáo dục Thể chất 3 (Bóng rổ 2) |  | 2 |  |  |  |  |  |  |  |
| 39 | TC2.1.021.2 | Giáo dục Thể chất 3 (Bơi lội 2) |  | 2 |  |  |  |  |  |  |  |
| 40 | TC2.1.011.2 | Giáo dục Thể chất 3 (Cầu lông 2) |  | 2 |  |  |  |  |  |  |  |
| 41 | TC2.1.012.2 | Giáo dục Thể chất 3 (Võ thuật 2) |  | 2 |  |  |  |  |  |  |  |
| 42 | TC2.1.013.2 | Giáo dục Thể chất 3 (Điền kinh 2) |  | 2 |  |  |  |  |  |  |  |
| ***Quốc phòng – An Ninh*** | | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 43 | TC2.1.014.3 | Giáo dục Quốc phòng-An ninh 1 |  | 3 |  |  | 9**\*** |  |  |  |  |  |
| 44 | TC2.1.015.2 | Giáo dục Quốc phòng-An ninh 2 |  | 2 |  |  |  |  |  |  |  |
| 45 | TC2.1.016.2 | Giáo dục Quốc phòng-An ninh 3 |  | 2 |  |  |  |  |  |  |  |
| 46 | TC2.1.017.2 | Giáo dục Quốc phòng-An ninh 4 |  | 2 |  |  |  |  |  |  |  |
| **Học kỳ IV** | | |  | **17** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *Học phần bắt buộc* | | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 47 | LL2.1.043.2 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | LL2.1.042.3 | 2 |  |  |  | 2 |  |  |  |  |
| 48 | TL2.1.189.3 | Công tác xã hội trong bệnh viện | TL2.1.196.3 | 3 |  |  |  | 3 |  |  |  |  |
| 49 | TL2.1.030.3 | Công tác xã hội cá nhân | TL2.1.196.3 | 3 |  |  |  | 3 |  |  |  |  |
| 50 | TL2.1.407.2 | Truyền thông trong CTXH |  | 2 |  |  |  | 2 |  |  |  |  |
| 51 | TL2.1.043.3 | An sinh xã hội và những vấn đề xã hội |  | 3 |  |  |  | 3 |  |  |  |  |
| *Học phần tự chọn (chọn 4 trong 8 tín chỉ)* | | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 52 | TL2.1.061.2 | Tôn giáo học đại cươn |  | 2 |  |  |  | 4 |  |  |  |  |
| 53 | TL2.1.402.2 | Chẩn đoán tâm lý | TL2.1.199.3 | 2 |  |  |  |  |  |  |  |
| 54 | TL2.1.020.2 | Tâm lý học giới tính |  | 2 |  |  |  |  |  |  |  |
| 55 | TL2.1.198.2 | Giáo dục học đại cương |  | 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Học kỳ V** | | |  | **18** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *Học phần bắt buộc* | | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 56 | LL2.1.044.2 | Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam | LL2.1.043.2 | 2 |  |  |  |  | 2 |  |  |  |
| 57 | NN2.1.028.3 | Tiếng Anh chuyên ngành | NN2.1.003.3 | 3 |  |  |  |  | 3 |  |  |  |
| 58 | TL2.1.034.3 | Tham vấn trong công tác xã hội | TL2.1.196.3 | 3 |  |  |  |  | 3 |  |  |  |
| 59 | TL2.1.031.3 | Công tác xã hội nhóm | TL2.1.030.3 | 3 |  |  |  |  | 3 |  |  |  |
| 60 | TL2.1.202.3 | Dự án trong CTXH |  | 3 |  |  |  |  | 3 |  |  |  |
| ***Học phần tự chọn (chọn 4 trong 8 tín chỉ)*** | | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 61 | TL2.1.018.2 | Tâm lý học giao tiếp xã hội |  | 2 |  |  |  |  | 2 |  |  |  |
| 62 | TL2.1.190.2 | Khoa học quản lý và lãnh đạo |  | 2 |  |  |  |  |  |  |  |
| 63 | TL2.1.029.2 | Giới và phát triển |  | 2 |  |  |  |  |  |  |  |
| 64 | TL2.1.199.2 | Giáo dục đặc biệt | TL2.1.198.2 | 2 |  |  |  |  |  |  |  |
| **Học kỳ VI** | | |  | **18** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *Học phần bắt buộc* | | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 65 | TL2.1.401.3 | CTXH trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe tâm thần | TL2.1.030.3 | 3 |  |  |  |  |  | 3 |  |  |
| 66 | TL2.1.203.3 | Công tác xã hội gia đình | TL2.1.196.3 | 3 |  |  |  |  |  | 3 |  |  |
| 67 | TL2.1.036.3 | Thực hành công tác xã hội cá nhân | TL2.1.030.3 | 3 |  |  |  |  |  | 3 |  |  |
| 68 | TL2.1.037.3 | Thực hành công tác xã hội nhóm | TL2.1.031.3 | 3 |  |  |  |  |  | 3 |  |  |
| 69 | TL2.1.051.4 | Thực tập 1 | TL2.1.036.3, TL2.1.031.3 | 4 |  |  |  |  |  | 4 |  |  |
| *Học phần tự chọn (chọn 2 trong 6 tín chỉ)* | | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 70 | TL2.1.090.2 | Dân số và phát triển |  | 2 |  |  |  |  |  | 2 |  |  |
| 71 | TL2.1.058.2 | Hành vi con người và môi trường xã hội |  | 2 |  |  |  |  |  |  |  |
| 72 | TL2.1.021.2 | Xây dựng và phát triển nhóm làm việc |  | 2 |  |  |  |  |  |  |  |
| **Học kỳ VII** | | |  | **14** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *Học phần bắt buộc* | | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 73 | TL2.1.039.2 | CTXH trẻ em | TL2.1.196.3 | 2 |  |  |  |  |  |  | 2 |  |
| 74 | TL2.1.049.2 | Công tác xã hội trong trường học | TL2.1.196.3 | 2 |  |  |  |  |  |  | 2 |  |
| 75 | TL2.1207.2 | Khởi nghiệp trong công tác xã hội | TL2.1.038.3 | 2 |  |  |  |  |  |  | 2 |  |
| 76 | TL2.1.047.2 | Công tác xã hội với người nghèo | TL2.1.196.3 | 2 |  |  |  |  |  |  | 2 |  |
| 77 | TL2.1.038.3 | Thực hành công tác xã hội với cộng đồng | TL2.1.031.3, TL2.1.190.2 | 3 |  |  |  |  |  |  | 3 |  |
| *Học phần tự chọn (chọn 3 trong 12 tín chỉ)* | | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 78 | TL2.1.045.3 | Công tác xã hội hành vi lệch chuẩn | TL2.1.196.3 | 3 |  |  |  |  |  |  | 3 |  |
| 79 | TL2.1.050.3 | Công tác xã hội với người khuyết tật | TL2.1.196.3 | 3 |  |  |  |  |  |  |  |
| 80 | TL2.1.044.3 | Công tác xã hội người cao tuổi | TL2.1.196.3 | 3 |  |  |  |  |  |  |  |
| 81 | TL2.1.048.3 | Công tác xã hội dân tộc thiểu số | TL2.1.196.3 | 3 |  |  |  |  |  |  |  |
| **Học kỳ VIII** | | |  | **10** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *Học phần bắt buộc* | | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 82 | TL2.1.052.4 | Thực tập 2 | TL2.1.038.3, TL2.2.051.4 | 4 |  |  |  |  |  |  |  | 4 |
|  | *Khóa luận tốt nghiệp* | |  | 6 |  |  |  |  |  |  |  | 6 |
| *Học phần tự chọn thay thế khóa luận tốt nghiệp (chọn 6 trong 8 tín chỉ)* | | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 83 | TL2.1.053.2 | Tổ chức các hoạt động văn hóa quần chúng | TL2.1.021.2 | 2 |  |  |  |  |  |  |  | 6 |
| 84 | TL2.1.055.2 | CT dân số và sức khỏe sinh sản | TL2.1.019.4 | 2 |  |  |  |  |  |  |  |
| 85 | TL2.1.032.2 | Giáo dục và sự phát triển xã hội | TL2.1.198.3 | 2 |  |  |  |  |  |  |  |
| 86 | TL2.1.057.2 | CTXH phòng chống tệ nạn XH & tội phạm | TL2.1.196.3 | 2 |  |  |  |  |  |  |  |
| **Tổng** | | |  |  | **18** | **17** | **18** | **17** | **18** | **18** | **14** | **10** |
| **Tổng số tín chỉ toàn khóa** (Không tính GD thể chất, GD Quốc phòng – An ninh) | | | **130** | | | | | | | | | |

**13. Bản đồ chương trình dạy học**

Tâm lý học (4TC)

Kinh tế chính trị Mác – Lênin (2TC)

Tiếng anh 2 (3TC)

CTXH đại cương (3TC)

Pháp luật đại cương (2TC)

PPNC khoa học xã hội (4TC)

Học phần tự chọn (2TC)

Giáo dục thể chất 2 (3TC)

Triết học Mác – Lênin (3TC)

Tiếng anh 1 (3TC)

Tin học đại cương (2TC)

PP Giáo dục kĩ năng sống (3TC)

KT soạn thảo VB trong CTXH(2TC)

Học phần tự chọn (2TC)

Giáo dục thể chất 1 (2TC)

Kỳ 1 18TC

Kỳ 2 17TC

Tâm bệnh học (2TC)

Chủ nghĩa XH khoa học (2TC)

Tiếng anh 3 (3TC)

ĐĐ trong CTXH (2TC)

PT cộng đồng(2TC)

KNGT trong CTXH (2TC)

Giáo dục thể chất 3 (2TC)

GDQPAN (9TC)

CTXH cá nhân (3TC)

An sinh XH và những VĐXH (3TC)

Quản trị ngành CTXH

(3TC)

Học phần tự chọn(4TC)

Tư tưởng HCM (2TC)

Chính sách XH(2 TC)

Kỳ 3 18TC

Kỳ 4 17TC

CTXH trong bệnh viện (3TC)

Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam (2TC)

Tiếng Anh CN (3TC)

CTXH nhóm (3TC)

TT trong CTXH (2TC)

CTXH trong CSSKTT (3TC)

Dự án CTXH (3TC)

Học phần tự chọn (4TC)

Kỳ 5 18TC

Thực tập 1 (4TC)

Thực hành CTXH nhóm (3TC)

Tham vấn trong CTXH (3TC)

Thực hành CTXH cá nhân (3TC)

Học phần tự chọn (2TC)

Kỳ 6 18TC

CTXH gia đình (3 TC)

CTXH trẻ em (2TC)

CTXH trong trường học (2TC)

Thực hành CTXH với CĐ (3TC)

CTXH người nghèo (2TC)

Khởi nghiệp trong CTXH (2TC)

Học phần tự chọn (3TC)

Kỳ 7 14TC

Khóa luận tốt nghiệp (6TC)

Học phần thay thể khóa luận tốt nghiệp (6 TC)

Thực tập 2 (4TC)

Kỳ 8 10TC

Hoặc

**Ghi chú:** Học phần học song hành:Kỳ học, số tín chỉ: Kiến thức giáo dục đại cương

Học phần tiền quyết: Kiến thức cơ sở ngành Thực tập

Kiến thức ngành Kiến thức chuyên ngành

**14. Mô tả nội dung các học phần**

***14.1. Triết học Mác – Lê nin: 3 TC***

Điều kiện tiên quyết: không

Học phần gồm 3 chương: Chương 1 trình bày những nét khái quát nhất về triết học, triết học Mác-Lênin và vai trò của triết học Mác-Lênin trong đời sống xã hội; Chương 2 trình bày những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng, gồm những vấn đề vật chất và ý thức; phép biện chứng duy vật; lý luận nhận thức của chủ nghĩa duy vật biện chứng; Chương 3 trình bày những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử, gồm vấn đề hình thái kinh tế xã hội; giai cấp và dân tộc; nhà nước và cách mạng xã hội; ý thức xã hội; triết học về con người.

***14.2. Kinh tế chính trị Mác – Lê nin: 2 TC***

Điều kiện tiên quyết: Triết học Mác Lê nin

Học phần bao gồm các nội dung cơ bản về Kinh tế chính trị Mác – Lê nin như: Hàng hóa, thị trường, giá trị thặng dư, cạnh tranh và độc quyền; học phần cung cấp cho người học kiến thức về Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam để trên cơ sở đó, người học có lý luận, phương pháp luận đánh giá các hiện tượng kinh tế chính trị.

***14.3. Chủ nghĩa xã hội khoa học: 2 TC***

Điều kiện tiên quyết: Kinh tế chính trị Mác – Lê nin

Học phần bao gồm các nội dung cơ bản về CNXH Khoa học như: sứ mệnh lịch sử giai cấp công nhân, liên minh giai cấp, cách mạng xã hội chủ nghĩa, những vấn đề chính trị - xã hội có tính quy luật trong thời kỳ quá độ lên CNXH để từ đó người học có lý luận, phương pháp luận đánh giá được thực tiễn CNXH trên thế giới và trong nước.

***14.4. Tư tưởng Hồ Chí Minh: 2 TC***

Điều kiện tiên quyết: Chủ nghĩa xã hội khoa học

Học phần bao gồm các nội dung cơ bản: Khái niệm, đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn Tư tưởng Hồ Chí Minh; Cơ sở, quá trình hình thành và phát triển Tư tưởng Hồ Chí Minh; Tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; Tư tưởng Hồ Chí Minh về Đảng cộng sản Việt Nam và nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân; Tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; Tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hoá, đạo đức, con người.

***14.5 Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam: 2 TC***

Điều kiện tiên quyết: Tư tưởng Hồ Chí Minh

Học phần bao gồm các nội dung cơ bản: Đối tượng, chức năng, nhiệm vụ, nội dung và phương pháp nghiên cứu, học tập Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam, vai trò và quá trình Đảng cộng sản Việt Nam ra đời và lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền (1930 – 1945), xây dựng Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng (tháng 2-1930), Đảng lãnh đạo hai cuộc kháng chiến, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945 – 1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên Chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới.

***14.6. Tiếng Anh 1: 3 TC***

Điều kiện tiên quyết: không

Học phần gồm các kiến thức cơ bản về thì qúa khứ đơn, hiện tại đơn và hiện tại tiếp diễn, trạng từ tần xuất; cấu trúc Be going to, mẫu câu hỏi, động từ khuyết thiếu can/ have to/ must và các chủ đề: Kỳ nghỉ và ngày cuối tuần, thông tin cá nhân, thời gian rảnh rỗi, người bạn thân nhất; công việc; sở thích cá nhân, kế hoạch trong tương lai, hỏi và trả lời qua điện thoại, thảo luận và đưa ra lời khuyên cho người học ngôn ngữ, nói về năng khiếu và quy tắc trong trường học, mô tả về khả năng của bản thân bằng Tiếng Anh.

***14.7. Tiếng Anh 2: 3 TC***

Tiếng Anh 2: 3 TC

Điều kiện tiên quyết: Tiếng Anh 1

Học phần gồm các kiến thức cơ bản về thì hiện tại hoàn thành, quá khứ đơn, thói quen trong quá khứ, các mệnh đề quan hệ; Mô tả, nêu ý kiến về giao thông, du lịch, sức khỏe, thực phẩm và tiền tệ bằng Tiếng Anh.

***14.8. Tiếng Anh 3: 4 TC***

Điều kiện tiên quyết: Tiếng anh 2

Học phần tập trung phát triển khả năng nghe, nói, đọc, viết về các chủ đề thường gặp như tự nhiên, xã hội, công nghệ và giải trí; nâng cao khả năng mô tả, thảo luận, và đưa ra các quan điểm cá nhân về các vấn đề thường gặp trong cuộc sống.

***14.9. Tin học đại cương: 2 TC***

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần này bao gồm các kiến thức cơ bản về máy tính, phần mềm ứng dụng Microsoft Office (biết tạo và xử lý văn bản bằng phần mềm MS Word, tạo và xử lý bảng tính MS Excel, thiết kế trang trình diễn với phần mềm PowerPoint) và mạng máy tính, Internet.

***14.10. Pháp luật đại cương: 2 TC***

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần bao gồm những kiến thức cơ bản về nhà nước, pháp luật; pháp luật dân sự và pháp luật tố tụng dân sự; pháp luật lao động, pháp luật hình sự và pháp luật tố tụng hình sự; pháp luật hành chính và pháp luật tố tụng hành chính; pháp luật về phòng, chống tham nhũng.

***14.11. Kỹ thuật soạn thảo văn bản trong CTXH: 2 TC***

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần nghiên cứu các vấn đề chung về soạn thảo văn bản; thể thức, văn phong và ngữ pháp văn bản và kỹ thuật soạn thảo các loại văn bản thông dụng trong CTXH.

***14.12. Xã hội học đại cương: 2 TC***

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần bao gồm các nội dung cơ bản như: đối tượng, chức năng và nhiệm vụ của XHH; Một số khái niệm cơ bản của XHH; Một số lĩnh vực nghiên cứu của XHH; Phương pháp nghiên cứu của XHH, Cơ cấu xã hội…. hình thành các kỹ năng thu thập số liệu, giải thích, phân tích những vấn đề khác nhau của đời sống xã hội;

***14.13. Cơ sở văn hóa Việt Nam: 2 TC***

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần bao gồm những kiến thức cơ bản về khái niệm văn hoá, không gian văn hóa Việt Nam, loại hình văn hóa Việt Nam; tiến trình văn hoá Việt Nam; các thành tố của văn hoá Việt Nam (văn hoá nhận thức, văn hoá tổ chức cộng đồng, văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên, văn hoá ứng xử với môi trường xã hội); bản sắc văn hóa dân tộc. Hình thành thái độ tích cực cho sinh với việc giáo dục bản sắc văn hóa dân tộc.

***14.14. Mỹ học đại cương: 2 TC***

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần bao gồm các nội dung cơ bản về mĩ học như bản chất của mỹ học; khách thể thẩm mỹ, chủ thể thẩm mỹ, một số vấn đề chung về nghệ thuật.

***14.15. Logic học đại cương: 2 TC***

Điều kiện tiên quyết: Triết học Mác Lê nin

Học phần bao gồm các nội dung cơ bản về cơ bản các hình thức cơ bản của tư duy và các quy luật, quy tắc trong quá trình thực hiện các thao tác logic đối với tư duy. Giúp cho người học hình thành được các kỹ năng cơ bản trong tư duy, suy luận và chỉ ra các lỗi thường gặp của các hình thức cơ bản của tư duy, tạo lập lối suy nghĩ mạch lạc, chính xác, thói quen diễn đạt có lập luận chặt chẽ, có căn cứ xác đáng.

***14.16. Giáo dục thể chất 1: 2TC***

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần bao gồm kiến thức và kỹ thuật bơi ếch: Tư thế thân người, Kỹ thuật động tác chân, Kỹ thuật động tác chân phối hợp với thở, Kỹ thuật động tác tay, Phối hợp hoàn chỉnh kỹ thuật

***14.17. Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 1): 3 TC***

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần bao gồm các nội dung cơ bản về nguồn gốc và sự phát triển môn bóng đá. Đặc điểm, tác dụng bóng của môn bóng đá, một số điểm trong luật bóng đá 5, 11 người, giảng dạy kỹ thuật bóng bóng đá, một số bài tập phối hợp đơn giản trong bóng đá.

***14.18. Giáo dục thể chất 2 (Bóng bàn 1): 3 TC***

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần bao gồm các nội dung cơ bản về lịch sử và quá trình phát triển môn bóng bàn, luật bóng bàn, cách cầm vợt và tư thế chuẩn bị đánh bóng, các kĩ thuật: líp bóng thuận tay, vụt nhanh thuận tay, líp bóng trái tay, vụt nhanh trái, gò bóng thuận (trái) tay

***14.19. Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 1): 3 TC***

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần bao gồm các nội dung cơ bản về lịch sử phát sinh và phát triển môn bóng chuyền, ảnh hưởng và tác dụng của tập luyện bóng chuyền đối với cơ thể, luật bóng chuyền, kỹ thuật môn bóng chuyền.

***14.20. Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 1): 3 TC***

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần bao gồm các nội dung cơ bản về lịch sử phát triển bóng rổ ở việt nam, quá trình phát triển của môn bóng rổ, các kỹ thuật như: di chuyểntrong bóng rổ, bắt bóng (Bằng hai tay và một tay), chuyền bóng, dẫn bóng**,** ném rổ (Bằng hai tay trước ngực, một tay trên vai)**.**

***14.21. Giáo dục thể chất 2 (Bơi lội 1): 3 TC***

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần bao gồm các kiến thức về lịch sử bơi thể thao, tác dụng của bơi thể thao, rèn luyện cho sinh viên kỹ thuật bơi ếch, bơi trườn sấp.

***14.22. Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 1): 3 TC***

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần bao gồm các kiến thức về lịch sử phát triển môn cầu lông, quá trình phát triển của môn cầu lông, cách cầm cầu, cầm vợt và tư thế chuẩn bị, kỹ thuật di chuyển trong cầu lông, kỹ thuật đánh cầu thấp tay bên phải (trái), kỹ thuật giao cầu thuận tay và trái tay, kỹ thuật phông cầu.

***14.23. Giáo dục thể chất 2 (Võ thuật 1): 3 TC***

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần bao gồm các kiến thức cơ bản về môn võ Voinam: lịch sử và quá trình phát triển, các bài tập khởi động các kỹ thuật ngã, các kỹ thuật căn bản, các lối đấm căn bản, các lối đá căn bản...

***14.24. Giáo dục thể chất 2 (Điền kinh 1): 3 TC***

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần bao gồm những kiến thức cơ bản về chạy cự ly ngắn, chạy cự ly trung bình

***14.25. Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 2): 2 TC***

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần bao gồm các nội dung cơ bản về nguồn gốc và sự phát triển môn bóng đá, đặc điểm, tác dụng bóng của môn bóng đá, một số điểm trong luật bóng đá 5, 11 người, một số bài tập phối hợp đơn giản trong bóng đá.

***14.26. Giáo dục thể chất 3 (Bóng bàn 2): 2 TC***

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần gồm một số kỹ thuật trong môn bóng bàn: kỹ thuật vụt nhanh thuận tay, vụt nhanh trái tay, cắt bóng thuận tay, gò bóng trái tay, giao bóng, kỹ thuật đỡ giao bóng.

***14.27. Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 2): 2 TC***

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần bao gồm các nội dung cơ bản về kỹ thuật các động tác môn bóng chuyền, luật bóng chuyền

***14.28. Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 2): 2 TC***

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần bao gồm các nội dung cơ bản về phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài môn bóng rổ, một số điểm luật bóng rổ, kỹ thuật ném rổ một tay trên cao, kỹ thuật dẫn bóng 2 bước lên rổ.

***14.29. Giáo dục thể chất 3 (Bơi lội 2): 2 TC***

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần bao gồm một số kỹ thuật trong bơi trườn thấp: kĩ thật động tác tay, kĩ thuật phối hợp tay với thở, kĩ thuật phối hợp hoàn chỉnh.

***14.30. Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 2): 2 TC***

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần bao gồm các nội dung cơ bản về phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài môn cầu lông, một số điểm luật cầu lông, kỹ thuật đánh cầu trên đầu (phông cầu), kỹ thuật đập cầu.

***14.31. Giáo dục thể chất 3 (Võ thuật 2): 2 TC***

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần bao gồm các nội dung cơ bản về nguyên lý chiến thuật, phương pháp giảng dạy, luật thi đấu môn võ Vovinam, kỹ thuật căn bản, các thế chiến lược tấn công trong môn võ Vovinam, kỹ thuật khoá đỡ trong môn võ Vovinam, tập bài quyền số 2.

***14.32. Giáo dục thể chất 3 (Điền kinh 2): 2 TC***

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần bao gồm các nội dung cơ bản về một số kỹ thuật trong nhảy cao, nhảy xa.

***14.33. Giáo dục quốc phòng – an ninh 1: 3 TC***

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần bao gồm các nội dung cơ bản về quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về quốc phòng và an ninh; xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân, xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân, xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân; về phòng thủ dân sự.

***14.34. Giáo dục quốc phòng – an ninh 2: 2 TC***

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần bao gồm các nội dung cơ bản về phòng chống chiến lược "diễn biến hòa bình", BLLĐ của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam, vấn đề dân tộc, tôn giáo, đấu tranh phòng chống các thế lực thù địch lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam, phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường, phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo đảm trật tự an toàn giao thông, phòng, chống một số loại tội phạm xâm hại danh dự, nhân phẩm của người khác, an toàn thông tin và phòng, chống vi phạm pháp luật trên không gian mạng, an ninh phi truyền thống và các mối đe dọa an ninh phi truyền thống ở Việt Nam

***14.35. Giáo dục quốc phòng – an ninh 3: 2 TC***

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần bao gồm bao gồm các nội dung cơ bản về chế độ sinh hoạt, học tập, công tác trong ngày, trong tuần, các chế độ nền nếp chính quy, bố trí trật tự nội vụ trong doanh trại, các quân, binh chủng trong quân đội, điều lệnh đội ngũ từng người có súng, đội ngũ đơn vị, bản đồ địa hình quân sự, phòng tránh địch tiến công hỏa lực bằng vũ khí công nghệ cao, ba môn quân sự phối hợp.

***14.36. Giáo dục quốc phòng – an ninh 4: 2 TC***

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần bao gồm các nội dung cơ bản về kỹ thuật bắn súng tiểu liên AK, tính năng, cấu tạo và cách sử dụng một số loại lựu đạn thường dùng, sử dụng lựu đạn, từng người trong chiến đấu tiến công, chiến đấu phòng ngự, từng người làm nhiệm vụ canh gác (cảnh giới).

***14.37. Tâm lý học: 4 TC***

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần bao gồm các nội dung cơ bản về tâm lý học đại cương và đặc điểm phát triển tâm lý các giai đoạn lứa tuổi, làm cơ sở cho quá trình làm việc với vai trò là nhân viên công tác xã hội.

***14.38. PP Giáo dục kĩ năng sống: 3 TC***

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần này bao gồm các nội dung cơ bản về: kỹ năng sống, giáo dục kỹ năng sống, tổ chức giáo dục kỹ năng sống.

***14.39. Phát triển cộng đồng: 2 TC***

Điều kiện tiên quyết: Không

Môn học trang bị cho người học kiến thức về: khái niệm giao tiếp; tiến trình phát triển cộng đồng; vai trò của công tác xã hội và nhân viên công tác xã hội tuyến xã phường trong phát triển cộng đồng; các vấn đề cộng đồng và tiến trình giải quyết vấn đề của cộng đồng.

***14.40. Công tác xã hội đại cương: 4 TC***

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần bao gồm các nội dung cơ bản về các vấn đề cơ bản của công tác xã hội, một số lý thuyết chủ yếu trong công tác xã hội.

***14.41. Phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội: 4 TC***

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần bao gồm các nội dung cơ bản về nghiên cứu khoa học xã hội, cách thức xây dựng đề cương nghiên cứu khoa học xã hội; các phương pháp thu thập, xử lý thông tin trong nghiên cứu khoa học xã hội, xây dựng kế hoạch và triển khai nghiên cứu khoa học xã hội; những nội dung cơ bản về vị trí, ý nghĩa của thống kê trong nghiên cứu khoa học xã hội, những khái niệm cơ bản trong nghiên cứu khoa học xã hội; cách chọn mẫu, chọn thang đo, các loại thống kê mô tả, thống kê suy luận và kiểm định sự độc lập cho mối quan hệ hai biến định tính

***14.42. Giáo dục học đại cương: 2 TC***

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần bao gồm các nội dung cơ bản về khái niệm, bản chất, chức năng, nhiệm vụ của giáo dục; Giáo dục và sự phát triển nhân cách; Mục đích giáo dục, nguyên lý giáo dục; Hệ thống giáo dục quốc dân.

***14.43. Tôn giáo học đại cương: 2 TC***

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần bao gồm các nội dung cơ bản về các kiến thức về quan điểm của các nhà khoa học, của Đảng và Nhà nước Việt Nam về tôn giáo, về sự hình thành, diễn biến của các hình thức tôn giáo và tín ngưỡng ở Việt Nam.

***14.44. Chẩn đoán tâm lý: 2 TC***

Điều kiện tiên quyết: Giáo dục đặc biệt

Học phần cung cấp tri thức cơ sở lý luận, các phương pháp về khoa học chẩn đoán tâm lý, các nguyên tắc xây dựng, đo đạc, phân tích kết quả trong chẩn đoán, đánh giá tâm lý. Ngoài ra, môn học này còn giúp sinh viên cách thức sử dụng trắc nghiệm và phân tích kết quả chẩn đoán, đánh giá tâm lý về trí tuệ, nhân cách, nghề nghiệp, giáo dục.

***14.45. Tâm lý học sáng tạo: 2 TC***

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần bao gồm các nội dung cơ bản về bản chất của sáng tạo, cơ sở sinh học và xã hội của sáng tạo, các vấn đề tâm lý trong hoạt động sáng tạo (trí thông minh, tư tuy, tưởng tượng, nhân cách và động cơ sáng tạo), tâm lý học sáng tạo và cuộc sống (sáng tạo khoa học – kĩ thuạt, sáng tạo nghệ thuật, sáng tạo trong cuộc sống thường ngày) và việc bồi dưỡng năng lực sáng tạo.

***14.46. Tâm lý học xã hội: 2 TC***

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần bao gồm các nội dung cơ bản về khái niệm, bản chất của các hiện tượng tâm lý xã hội; các quy luật và cơ chế tâm lý xã hội; Một số hiện tượng tâm lí xã hội cơ bản trong đời sống tập thể; Vấn đề nhân cách trong tâm lý học xã hội.

***14.47. Hành vi con người và môi trường xã hội: 2 TC***

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần bao gồm các nội dung cơ bản về hành vi con người, môi trường xã hội và mối quan hệ giữa chúng; các lý thuyết về hành vi con người và môi trường xã hội; vai trò của nhân viên xã hội với những vấn đề trong gia đình và ngoài xã hội; áp dụng các lý thuyết để xử lý các tình huống trong thực tiễn khi đi thực hành, thực tập về công tác xã hội.

***14.48. Truyền thông trong CTXH: 2TC***

Học phần bao gồm những kiến thức cơ bản về: Khái quát về truyền thông và truyền thông trong công tác xã hội. Các hình thức, tiến trình truyền thông và các yếu tố ảnh hưởng đến truyền thông trong công tác xã hội, Xử lý khủng hoảng truyền thông trong công tác xã hội.

***14.49. Đạo đức trong công tác xã hội: 2 TC***

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần bao gồm các nội dung cơ bản về đạo đức và đạo đức trong Công tác xã hội, giúp sinh viên ý thức được vai trò, trách nhiệm đối với thân chủ, đồng nghiệp và ngành nghề của mình. Đồng thời trang bị những kỹ năng cần thiết trong việc thực hiện các nguyên tắc hành động đối với từng lĩnh vực công tác xã hội cụ thể.

***14.50. Chính sách xã hội: 2 TC***

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần bao gồm các nội dung cơ bản về khái niệm, đối tượng, bản chất, chức năng và mối quan hệ của chính sách xã hội; Một số chính sách xã hội phổ biến ở Việt Nam.

***14.51. Quản trị ngành công tác xã hội: 3 TC***

Điều kiện tiên quyết: Khoa học quản lý và lãnh đạo

Học phần bao gồm các nội dung cơ bản về khái niệm, mục đích, vai trò của quản trị công tác xã hội; yêu cầu, nhiệm vụ, nguyên tắc hành động và quy điều đạo đức của nhà quản trị công tác xã hội; Các kiến thức về quản trị công tác xã hội ở cấp độ nhân viên và cấp độ tổ chức; các kỹ năng cơ bản của nhà quản trị công tác xã hội.

***14.52. Kỹ năng giao tiếp trong CTXH: 2 TC***

Điều kiện tiên quyết: Không

Môn học trang bị cho người học kiến thức về: khái niệm giao tiếp; khái niệm kỹ năng giao tiếp; các kỹ năng giao tiếp cơ bản; phát triển kỹ năng giao tiếp trong các loại hình giao tiếp thường gặp, phát triển năng lực kỹ năng giao tiếp và ứng dụng trong giải quyết bài tập tình huống cũng như trong thực tế.

***14.53. Tâm bệnh học: 2 TC***

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần bao gồm các nội dung cơ bản về khái niệm tâm bệnh học, các mối quan hệ và sự thích nghi các mối quan hệ ở con người, một số dạng rối nhiễu tâm lý thường gặp và các loại tâm pháp cơ bản trong chăm chữa đối với các đối tượng có rối nhiễu tâm lý (khái niệm về tâm lý trị liệu, những hình thức chăm chữa, những biện pháp phòng ngừa tâm bệnh lý).

***14.54. An sinh xã hội và những vấn đề xã hội: 3 TC***

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần bao gồm các nội dung cơ bản về an sinh xã hội (Vị trí, vai trò, khái niệm và mối quan hệ giữa an sinh xã hội và các lĩnh vực khoa học khác; Cơ sở khoa học, quá trình hình thành và phát triển, Hệ thống bộ máy an sinh xã hội Việt Nam; Chính sách xã hội ) và những vấn đề xã hội (Khái nệm về vấn đề xã hội; Lịch sử nghiên cứu các vấn đề xã hội; Một số vấn đề về nghèo đói, thất nghiệp, quá tải dân số, ô nhiễm môi trường, sức khoẻ; Một số vấn đề về tệ nạn xã hội; Một số vấn đề về gia đình và trẻ em).

***14.55. Dân số và phát triển: 2 TC***

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần bao gồm những kiến thức cơ bản về: đối tượng và phương pháp nghiên cứu của xã hội học dân số; quy mô, cơ cấu và chất lượng dân số; mức sinh, mức chết và những yếu tố ảnh hưởng; di dân và đô thị hóa; dân số và nguồn lao động việc làm; dự báo dân số và chính sách dân số; dân số và các vấn đề xã hội; phụ nữ và các vấn đề dân số, phát triển kinh tế - xã hội; dân số và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội.

***14.56. Xây dựng và phát triển nhóm làm việc: 2 TC***

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần bao gồm các nội dung cơ bản về bản chất, tầm quan trọng của nhóm làm việc, các cách thức vận hành, quản lý, lãnh đạo nhóm; đồng thời trang bị các kỹ năng cụ thể trong các tình huống xây dựng và phát triển nhóm làm việc. Môn học này còn mở rộng nội dung hoạt động vận hành của nhóm trong môi trường đa văn hóa, một xu thế tất yếu trong quá trình hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế quốc tế

***14.57. Tâm lý học giao tiếp xã hội: 2 TC***

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần bao gồm các kiến thức lý luận và thực tiễn về giao tiếp, hành vi, các kỹ năng giao tiếp cơ bản trong môi trường xã hội, các kỹ năng sử dụng các phương tiện giao tiếp có hiệu quả trong học tập và cuộc sống.

. ***14.58. Giáo dục đặc biệt: 3 TC***

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần bao gồm các nội dung cơ bản về giáo dục đặc biệt; Nguyên tắc, mục tiêu, nội dung, phương pháp và hình thức giáo dục và đánh giá trong giáo dục đặc biệt

***14.59. Khoa học quản lý và lãnh đạo: 2 TC***

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần bao gồm các nội dung cơ bản về những vấn đề chung về khoa học quản lý và lãnh đạo. Lí luận về quản lý và phong cách lãnh đạo. Một số đặc điểm tâm lý trong nhóm và tập thể. Công tác cán bộ, một số khía cạnh tâm lý trong công tác quản lý và lãnh đạo.

***14.60. Giới và phát triển: 2 TC***

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần bao gồm các nội dung cơ bản về khái niệm giới và giới tính, đối tượng và phương pháp nghiên cứu Xã hội học giới; quan điểm của Đảng và Nhà nước ta về bất bình đẳng giới; vấn đề giới trong một số lĩnh vực của đời sống xã hội.

***14.61. Tâm lý học giới tính: 2 TC***

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần bao gồm các nội dung cơ bản về khái niệm tâm lý giới tính và những đặc điểm tâm lý của nam và nữ; mối quan hệ giữa hai giới, một số vấn đề đặc thù của giáo dục giới tính…

***14.62. Công tác xã hội cá nhân: 3 TC***

Điều kiện tiên quyết: Công tác xã hội đại cương

Học phần bao gồm các nội dung cơ bản về phương pháp, nguyên tắc và kỹ năng, tiến trình công tác xã hội cá nhân vào vận dụng thực hành nhằm trợ giúp đối tượng xã hội cụ thể.

***14.63. Tiếng Anh chuyên ngành: 3 TC***

Điều kiện tiên quyết: Tiếng Anh 3

Học phần gồm các kiến thức cơ bản về ta công tác xã hội; người học có thể rèn luyện kỹ năng đọc hiểu và giao tiếp cơ bản bằng tiếng Anh các chủ đề liên quan đến khái niệm, nguyên tắc, quy định về đạo đức và các phương pháp công tác xã hội mà họ đã học trong môn công tác xã hội đại cương.

***14.64. Công tác xã hội nhóm: 3 TC***

Điều kiện tiên quyết: Công tác xã hội cá nhân

Học phần giới thiệu một cách tổng thể về sự hình thành và phát triển công tác xã hội (CTXH) với nhóm. Các giá trị và nguyên tắc, vai trò, nhiệm vụ của người nhân viên công tác xã hội nhóm. Các kỹ năng và kỹ thuật áp dụng trong quá trình tiến hành

***14.65. CTXH trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe tâm thần: 3 TC***

Điều kiện tiên quyết: CTXH cá nhân

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về hoạt động CTXH trong lĩnh vực sức khỏe tâm thần bao gồm khái quát chung về sức khỏe tâm thần, vai trò của nhân viên xã hội trong lĩnh vực sức khỏe tâm thần, thực hành chăm sóc sức khỏe tâm thần với một số đối tượng.

***14.66. Tham vấn trong công tác xã hội: 3 TC***

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần bao gồm các nội dung cơ bản về khái niệm, đối tượng, mục đích, phương pháp tiếp cận trong tham vấn, một số vấn đề đạo đức trong tham vấn, các kỹ năng tham vấn cơ bản và nâng cao, các mối quan hệ và quá trình tham vấn; một số lĩnh vực tham vấn đặc thù trong công tác xã hội.

***14.67. Công tác xã hội trong bệnh viện: 3 TC***

Điều kiện tiên quyết: Công tác xã hội đại cương

Học phần bao gồm các nội dung cơ bản về công tác xã hội trong bệnh viện, các phương pháp và kỹ năng công tác xã hội trong bệnh viện, quy trình công tác xã hội trong bệnh viện, có ý thức tích cực học tập, thực hành theo đúng chuẩn mực nghề nghiệp, biết vận dụng kiến thức và kỹ năng vào giải quyết các vấn đề thực tiễn.

***14.68. Thực hành công tác xã hội cá nhân: 3 TC***

Điều kiện tiên quyết: Công tác xã hội Cá nhân

Học phần bao gồm các nội dung cơ bản về công tác xã hội cá nhân chuyên nghiệp, vai trò, trách nhiệm của sinh viên, của người tham gia trong đợt thực hành, các thủ tục thực hành, thực hành tại cơ sở.

***14.69. Thực hành công tác xã hội nhóm: 3 TC***

Điều kiện tiên quyết: Công tác xã hội Nhóm

Học phần bao gồm các nội dung cơ bản về khái niệm, mục đích yêu cầu của thực hành nhóm trong CTXH nhóm. Vai trò, tiến trình, các kỹ năng cơ bản trong CTXH, những hiểu biết về cơ sở thực hành CTXH

***14.70. Thực hành công tác xã hội với cộng đồng: 3 TC***

Điều kiện tiên quyết: Thực hành công tác xã hội Nhóm

Học phần bao gồm các nội dung cơ bản về lý thuyết liên quan đến công tác xã hội cộng đồng, qua đó vận dụng các kỹ năng, phương pháp để giải quyết các vấn đề có liên quan.

***14.71. Công tác xã hội trẻ em: 2 TC***

Điều kiện tiên quyết: Công tác xã hội đại cương

Học phần thiệu một cách tổng quát những vấn đề chung về trẻ em và trẻ em có hoàn cảnh khó khăn; lý luận về công tác xã hội với trẻ em; phương pháp công tác xã hội với trẻ em có hoàn cảnh khó khăn.

***14.72. Công tác xã hội người nghèo: 2 TC***

Điều kiện tiên quyết: Công tác xã hội đại cương

Học phần bao gồm các nội dung cơ bản về khái niệm, biểu hiện của nghèo đói, cách xác định chuẩn nghèo, thực trạng, nguyên nhân của nghèo đói, những đặc điểm, các vấn đề của người nghèo, ảnh hưởng của nghèo đói đến gia đình; một số chương trình, chính sách, mô hình xóa đói giảm nghèo của Việt Nam; vai trò của nhân viên công tác xã hội trong trợ giúp người nghèo, nguyên tắc trong công tác xã hội với người nghèo, các phương pháp và các kỹ năng cần có khi làm việc với đối tượng người nghèo

***14.73. Công tác xã hội trong trường học: 2 TC***

Điều kiện tiên quyết: Công tác xã hội đại cương

Học phần bao gồm những kiến thức, kỹ năng cơ bản nhất trong công tác xã hội với môi trường học đường. Đồng thời học phần cũng chỉ ra những nhiệm vụ, yêu cầu đối với nhân viên xã hội tại trường học, qua đó định hướng cho sinh viên tích lũy, học tập những kiến thức bổ trợ phục vụ cho công tác của bản thân sau này.

***14.74. Dự án Công tác xã hội: 3 TC***

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần gồm kiến thức cơ bản về dự án, thực hiện dự án và quản lý dự án hiệu quả, được học tập về các kỹ năng mềm trong quản lý dự án thông qua các loại hình bài tập nhóm, trò chơi đóng vai, kỹ năng phân tích vấn đề, kỹ năng lắng nghe... sinh viên cũng được cung cấp kiến thức và kỹ năng về thiết kế/ xây dựng dự án cũng như quy trình giám sát và đánh giá dự án.

***14.75. Công tác xã hội gia đình: 3TC***

Điều kiện tiên quyết: Công tác xã hội đại cương

Học phần bao gồm các nội dung cơ bản về gia đình, công tác xã hội với gia đình, tiến trình giải quyết vấn đề gia đình theo cấp độ nhu cầu.

***14.76. Khởi nghiệp trong công tác xã hội: 2 TC***

Điều kiện tiên quyết: Thực hành CTXH với cộng đồng

Học phần bao gồm các nội dung cơ bản về những đặc trưng cơ bản của nghề CTXH, nhu cầu của thị trường lao động, cách lựa chọn và xác định lĩnh vực dự án sẽ tham gia hoạt động, xác định được những điểm mạnh, yếu của bản thân. Sinh viên có kỹ năng xây dựng kế hoạch làm việc cũng như lựa chọn cách thức để hoạt động và đạt mục tiêu đề ra.

***14.77. Công tác xã hội với người khuyết tật: 3 TC***

Điều kiện tiên quyết: Công tác xã hội đại cương

Học phần bao gồm các nội dung cơ bản về khái niệm người khuyết tật; Vấn đề chăm sóc người khuyết tật; Vai trò của công tác xã hội và nhân viên công tác xã hội với người khuyết tật

***14.78. Công tác xã hội người cao tuổi: 3 TC***

Điều kiện tiên quyết: Công tác xã hội đại cương

Học phần bao gồm các kiến thức, kỹ năng cơ bản để hướng dẫn người học thực hành tốt nhiệm vụ cung cấp dịch vụ chăm sóc và hỗ trợ cho người cao tuổi tại cộng đồng, bao gồm đánh giá nhu cầu, lập kế hoạch hỗ trợ, cung cấp dịch vụ, kết nối mạng lưới, và vận động và thực hiện các chính sách, chương trình cho người cao tuổi.

***14.79. Công tác xã hội dân tộc thiểu số: 3 TC***

Điều kiện tiên quyết: Công tác xã hội đại cương

Học phần bao gồm các nội dung cơ bản về vị trí, vai trò chức năng của công tác xã hội với nhóm dân tộc thiểu số trong công tác xã hội nói chung, những vấn đề lý luận và phương pháp luận về công tác xã hội với nhóm dân tộc thiểu số và các nội dung công tác xã hội đối với dân tộc thiểu số.

***14.80. Công tác xã hội hành vi lệch chuẩn: 3 TC***

Điều kiện tiên quyết: Công tác xã hội đại cương

Học phần bao gồm một số vấn đề chung về hành vi lệch chuẩn, một số phương pháp và kỹ năng công tác xã hội với hành vi lệch chuẩn.

***14.81. Thực tập 1: 4 TC***

Điều kiện tiên quyết: Thực hành CTXH cá nhân, CTXH nhóm

Học phần củng cố kiến thức công tác xã hội, chuẩn bị các công việc cho việc thực tập tại cơ sở cho sinh viên. Bước đầu hình thành các thái độ và kĩ năng làm việc của nhân viên công tác xã hội.

***14.82. Thực tập 2: 4 TC***

Điều kiện tiên quyết: Thực tập 1, Thực hành CTXH với cộng đồng

Cung cấp cho sinh viên cơ hội để ứng dụng những khái niệm, nguyên tắc, phương pháp và các kỹ năng đã học vào thực tiễn. Sinh viên sẽ học qua thực tập và có những kinh nghiệm thực tế với tư cách như là một nhân viên công tác xã hội tập sự.

***14.83. Tổ chức các hoạt động văn hóa quần chúng: 2 TC***

Điều kiện tiên quyết: Xây dựng và phát triển nhóm làm việc

Học phần bao gồm các nội dung cơ bản về khái niệm, vai trò, nguyên tắc tổ chức các hoạt động văn hóa quần chúng; Cách thức tổ chức các hoạt động văn hóa quần chúng.

***14.84. Giáo dục và sự phát triển xã hội: 2 TC***

Điều kiện tiên quyết: Giáo dục học đại cương

Học phần bao gồm các nội dung cơ bản về những vấn đề chung về giáo dục, con người xã hội và giáo dục, biến đổi xã hội và giáo dục, những khác biệt xã hội và bất bình đẳng cơ hội trong giáo dục, vấn đề giáo dục phụ nữ và thanh thiếu niên, nhi đồng trong xã hội hiện đại.

***14.85. Công tác dân số và sức khỏe sinh sản: 2 TC***

Điều kiện tiên quyết: Công tác xã hội đại cương

Học phần bao gồm các nội dung cơ bản về dân số, quy mô, cơ cấu và phân bố dân số; chất lượng dân số và các yếu tố ảnh hưởng; các nội dung chăm sóc sức khỏe sinh sản; Các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng chăm sóc sức khỏe sinh sản; sức khỏe tình dục và kế hoạch hóa gia đình

***14.86. Công tác xã hội phòng chống tệ nạn xã hội và tội phạm: 2 TC***

Điều kiện tiên quyết: Công tác xã hội đại cương

Học phần bao gồm các nội dung cơ bản về một số tệ nạn xã hội hiện nay như: ma túy, mại dâm, HIV/AIDS và cách phòng chống các tệ nạn xã hội, tội phạm đó cũng như nội dung, phương pháp công tác xã hội với các đối tượng trên

**15. Hướng dẫn thực hiện chương trình**

***15.1. Quy định chung***

- Căn cứ thực hiện chương trình: Luật Giáo dục đại học số 08/2012/QH13 ngày 18/06/2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học số 34/2018/QH14 ngày 19/11/2018 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; Quyết định số 1982/QĐ-TTg, ngày 18/10/2016 Quyết định phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam; Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành ... được thiết kế theo hướng phát huy tinh thần chủ động, sáng tạo của người học, tích hợp chuyên môn và nghiệp vụ, tạo điều kiện thuận lợi cho người học sau khi tốt nghiệp có thể đảm nhiệm tốt những công việc phù hợp với chuyên ngành được đào tạo.

- Khi thực hiện nội dung chương trình, các phòng, khoa, trung tâm, bộ môn phải thực hiện đúng theo chương trình đào tạo và đề cương chi tiết học phần đã được duyệt; nếu có những nội dung cần thay đổi, phải đề nghị Ban Giám hiệu duyệt trước khi thực hiện.

- Các khoa, trung tâm, bộ môn xây dựng đủ đề cương bài giảng, ngân hàng dữ liệu để tạo điều kiện cho tất cả các học phần tổ chức giảng dạy theo hướng tích cực hóa các hoạt động, đặc biệt là hướng dẫn người học tự học, tự nghiên cứu tài liệu; cần phải đảm bảo các điều kiện tối thiểu về tài liệu, giáo trình, thiết bị dạy học; tăng cường hoạt động tự nghiên cứu, tăng cường hình thức giao nhiệm vụ cho người học và tổ chức học tập, hoạt động theo nhóm.

- Kế hoạch đào tạo và phân công giảng viên lên lớp phải được bố trí hợp lí về chuyên môn của từng đơn vị và phải được Ban Giám hiệu duyệt trước khi thực hiện.

- Toàn bộ chương trình được thực hiện trong ... năm, mỗi năm học được chia thành 2 học kì, mỗi học kì là 15 tuần (không tính thời gian ôn tập và thi); trong điều kiện cụ thể có thể tổ chức học kỳ phụ.

- Quy định thực hiện các học phần:

+ Các học phần lí thuyết học tại lớp: không quá không vượt quá 15 giờ/tuần và 4 giờ/ngày, được chia thành các phần: lí thuyết, bài tập, thảo luận, kiểm tra, thực hành môn học.

+ Học phần thực tập: thời gian không quá 40 giờ/ tuần.

+ Mỗi giờ học là 50 phút.

***15.2. Hướng dẫn lựa chọn các hoạt động dạy học và phương pháp dạy học***

Giảng viên lựa chọn các hoạt động dạy học và phương pháp dạy học phải được thiết kế theo cách tiếp cận lấy người học làm trung tâm và chủ thể của quá trình đào tạo, thúc đẩy người học phát huy chủ động và nỗ lực tham gia các hoạt động học tập; định hướng hiệu quả để người học đạt được chuẩn đầu ra của mỗi học phần, mỗi thành phần và của cả chương trình đào tạo.

***15.3. Hướng dẫn tổ chức kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần***

Theo Điều 14, 15, 16, 17, 18, 19 của Chương III, Quyết định 667/QĐ-ĐHTTr ngày 25/8/2021 về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Tân Trào.

***15.4. Hướng dẫn xét tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp***

Theo Điều 20, 21, 22, 23 của Chương III, Quyết định 667/QĐ-ĐHTTr ngày 25/8/2021 về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Tân Trào.

***15.5. Thời gian thực hiện:***

Chương trình đào tạo được áp dụng từ khóa tuyển sinh năm 2024.

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA CT VÀ TLGD**  **TS. Hà Mỹ Hạnh** | **HIỆU TRƯỞNG**  **TS. Nguyễn Minh Anh Tuấn** |

**Phần II**

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO  **KHOA CT VÀ TLGD** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

Tên học phần: Pháp Luật Đại Cương

Mã học phần: LL2.1.007.2

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 02

- Loại học phần: Bắt buộc

- Điều kiện tiên quyết: Triết học Mác - lênin

- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động học tập

+ Học lý thuyết trên lớp: 29 giờ

+ Kiểm tra trên lớp: 1 giờ

+ Tự học, tự nghiên cứu: 70 giờ

- Đơn vị phụ trách học phần: Bộ môn Lý luận Chính trị

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1 | ThS. Hoàng Thị Tuyết Mai | 0987.846.958 | maihoang.106@gmail.com |
| 2 | ThS. Hứa Đức Hội | 0973.571.284 | huaduchoi@gmail.com |
| 3 | ThS. Nguyễn Thị Nhung | 0912.936.410 | nguyenthinhungcdsptq@gmail.com |
| 4 | ThS. Nguyễn Mai Chinh | 0395.076.189 | maichinh1989@gmail.com |

**3. Mục tiêu của học phần (Kí hiệu Mt)**

*- Mục tiêu chung*:

Có kiến thức lý luận chung về nhà nước và pháp luật, nhà nước và pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và một số ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam hiện nay, vận dụng kiến thức đã học vào hoạt động thực tiễn.

*- Mục tiêu cụ thể:*

Mt1: Có kiến thức về nhà nước và pháp luật, nhà nước và pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và một số ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam

Mt2: Có khả năng vận dụng kiến thức đã học để giải quyết các bài tập tình huống pháp luật

Mt3: Có kỹ năng thuyết trình, làm việc nhóm và phát hiện xử lý các tình huống pháp lý diễn ra trong cuộc sống

Mt4: Hình thành ý thức tự giác học tập, nghiên cứu và tuân thủ, chấp hành tốt các quy định của pháp luật.

**4. Mức đóng góp của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Học phần đóng góp cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo theo mức độ sau:

***0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã HP** | **Tên HP** | **Mức độ đóng góp của học phần cho CĐR của CTĐT** | | | | | |
| **LL2.1.007.2** | **Pháp luật đại cương** | **CĐR 1** | **CĐR 2** | **CĐR 3** | **CĐR 4** | **CĐR 5** | **CĐR 6** |
|  | **2** |  |  |  |  |
| **CĐR 7** | **CĐR 8** | **CĐR 9** | **CĐR 10** | **CĐR 11** | **CĐR 12** |
|  |  |  |  |  |  |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Kí hiệu Ch)**

| **Mục tiêu của HP** | **CĐR của học phần** | **CĐR của CTĐT** |
| --- | --- | --- |
| **Kiến thức** | | |
| Mt1 | Ch1. Khám phá được các vấn đề lý luận chung về nhà nước và pháp luật; nhà nước và pháp luật nước CHXHCN Việt Nam | CĐR 2 |
| Ch2. Vận dụng được các kiến thức về luật Dân sự và tố tụng Dân sự, luật lao động, luật hình sự và tố tụng hình sự, luật hành chính và tố tụng hành chính, pháp luật về phòng, chống tham nhũng |
| **Kỹ năng** | | |
| ***Kỹ năng cứng*** | | |
| Mt2 | Ch3. Giải quyết được các bài tập, tình huống pháp luật |  |
| ***Kỹ năng mềm*** | | |
| Mt3 | Ch4. Có kỹ năng thuyết trình, làm việc nhóm và phát hiện xử lý các tình huống pháp lý diễn ra trong cuộc sống |  |
| **Mức độ tự chủ và chịu trách nhiệm** | | |
| Mt4 | Ch5. Xây dựng được ý thức tự giác học tập, nghiên cứu tuân thủ, chấp hành, theo quy định của pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. |  |

**6. Ma trận kiến thức học phần với chuẩn đầu ra học phần**

***0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo***

| **Nội dung học phần** | | **Kiến thức** | | **Kĩ năng** | | **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | **Phương pháp dạy học** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| ***Cứng*** | ***Mềm*** |
| **Chương** | **Nội dung** | **Ch1** | **Ch2** | **Ch3** | **Ch4** | **Ch5** |
| Chương 1. Một số vấn đề cơ bản về nhà nước và nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam | I. Khái niệm và đặc trưng cuả nhà nước | 2 |  |  |  | 2 | Thuyết trình, tổ chức hoạt động theo nhóm, hướng dẫn SV tự học, tự nghiên cứu |
| II.Chức năng của nhà nuớc | 2 |  |  |  | 2 |
| III.Hình thức và bộ má nhà nước | 2 |  |  |  | 2 |
| IV.Bộ máy nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam | 2 |  |  |  | 2 |
| Chương 2. Một số vấn đề cơ bản về pháp luật | I. Khái niệm, thuộc tính, hình thức pháp luật | 2 |  |  |  | 2 | Thuyết trình, tổ chức hoạt động theo nhóm, hướng dẫn SV tự học, tự nghiên cứu |
| II. Quy phạm pháp luật và văn bản quy phạm pháp luật | 2 |  | 2 |  | 2 |
| III. Quan hệ pháp luật | 2 |  | 2 |  | 2 |
| IV.Thực hiện pháp luật, vi phạm pháp luật, trách nhiệm pháp lý | 2 |  |  | 2 |  |
| Chương 3. Pháp luật dân sự và pháp luật tố tụng dân sự | I. Pháp luật dân sự |  | 2 | 2 |  | 2 | Thuyết trình, tổ chức hoạt động theo nhóm, hướng dẫn SV tự học, tự nghiên cứu |
| II. Pháp luật tố tụng dân sự |  | 2 |  | 1 |  |
| Chương 4. Pháp luật lao động | I. Những vấn đề chung |  | 2 |  |  | 2 | Thuyết trình, tổ chức hoạt động theo nhóm, hướng dẫn SV tự học, tự nghiên cứu |
| II. Những vấn đề cơ bản được điều chỉnh bởi pháp luật lao động |  | 2 | 2 |  |  |
| Chương 5. Pháp luật hình sự và tố tụng hình sự | I. Pháp luật hình sự |  | 2 |  |  | 2 | Thuyết trình, tổ chức hoạt động theo nhóm, hướng dẫn SV tự học, tự nghiên cứu |
| II. Luật tố tụng hình sự |  | 2 |  | 1 |  |
| Chương 6. Pháp luật hành chính và tố tụng hành chính | I. Luật hành chính |  |  |  |  | 2 | Thuyết trình, tổ chức hoạt động theo nhóm, hướng dẫn SV tự học, tự nghiên cứu |
| II. Pháp luật tố tụng hành chính |  | 2 |  | 1 |  |
| Chương 7. Pháp luật về phòng, chống tham nhũng | I. Khái niệm, đặc điểm và các hành vi tham nhũng |  | 2 |  | 1 |  | Thuyết trình, tổ chức hoạt động theo nhóm, hướng dẫn SV tự học, tự nghiên cứu |
| II. Nguyên nhân và tác hại của tham nhũng |  | 2 |  |  | 2 |
| III .Ý nghĩa và tầm quan trọng của công tác phòng, chống tham nhũng |  | 2 |  |  | 2 |
| IV. Trách nhiệm của công dân trong việc phòng, chống tham nhũng |  |  |  |  | 2 |

**7. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần gồm những kiến thức cơ bản về nhà nước, pháp luật, nhà nước và pháp luật nước CHXHCN Việt Nam; pháp luật dân sự và pháp luật tố tụng dân sự; pháp luật lao động, pháp luật hình sự và pháp luật tố tụng hình sự; pháp luật hành chính và pháp luật tố tụng hành chính; pháp luật về phòng, chống tham nhũng.

**8. Nội dung chi tiết học phần.**

| **Hình thức tổ chức dạy học** | **Nội dung chính** | **Số giờ** | **Yêu cầu**  **đối với**  **sinh viên** | **Thời gian,**  **địa điểm** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tín chỉ 1** | | **15** |  |  |  |
|  | **Phần thứ nhất: Đại cuơng về nhà nước và pháp luật** |  |  |  |  |
|  | **Chương I. Một số vấn đề cơ bản về nhà nước và nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam** | **4** |  |  |  |
| Lý thuyết | I. Khái niệm và đặc trưng cuả nhà nước  1. Khái niệm nhà nước  2. Các dấu hiệu đặc trưng của nhà nước  II. Chức năng của nhà nuớc  1. Khái niệm chức năng của nhà nước  2. Phân loại chức năng cuả nhà nước  III. Hình thức và bộ máy nhà nước  1. Hình thức nhà nước  2. Bộ máy nhà nuớc  IV. Bộ máy nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam  1. Các nguyên tắc tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nuớc Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam  2. Tổ chức và hoạt động của các cơ quan trong bộ máy nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam | 4 | \* Đọc đề cương học phần  Đọc học liệu số [1]  Tham khảo học liệu số [4], [5]. | Lớp học |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | III. Hình thức và bộ máy nhà nước  1. Hình thức nhà nước  2. Bộ máy nhà nuớc  IV. Bộ máy nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam  1. Các nguyên tắc tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nuớc Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam  1. Các nguyên tắc tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nuớc Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam | 10 | Sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương II. Một số vấn đề cơ bản về pháp luật** | **6** |  |  |  |
| Lý thuyết | I. Khái niệm, thuộc tính, hình thức pháp luật  1. Khái niệm pháp luật  2. Thuộc tính cơ bản của pháp luật  3. Hình thức pháp luật  II. Quy phạm pháp luật và văn bản quy phạm pháp luật  1. Quy phạm pháp luật  2. Văn bản quy phạm pháp luật  III. Quan hệ pháp luật  1. Khái niệm, đặc điểm quan hệ pháp luật  2. Phân loại quan hệ pháp luật  3. Nội dung quan hệ pháp luật  4. Sự kiện pháp lý  IV. Thực hiện pháp luật, vi phạm pháp luật, trách nhiệm pháp lý  1. Thực hiện pháp luật  2. Vi phạm pháp luật  3. Trách nhiệm pháp lý | 6 | Đọc học liệu số [1]  Tham khảo học liệu số [4], [5]. | Lớp học |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | I.Khái niệm, thuộc tính, hình thức pháp luật  2. Thuộc tính cơ bản của pháp luật  II. Quy phạm pháp luật và văn bản quy phạm pháp luật  2. Văn bản quy phạm pháp luật | 15 | Sau khi nghe giảng lý thuyết, liên hệ các vấn đề thực tiễn, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Phần thứ hai: Đại cương về các lĩnh vực pháp luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam** |  |  |  |  |
|  | **Chương III. Pháp luật dân sự và pháp luật tố tụng dân sự** | 5 |  |  |  |
| Lý thuyết | I. Pháp luật dân sự  1. Những quy định chung  2. Những chế định cụ thể  III. Pháp luật tố tụng dân sự  1. Các quy định chung  2. Các thủ tục tố tụng dân sự | 4 | Đọc học liệu số [1]  Tham khảo học liệu số [3], [4], [5]. | Lớp học |  |
| Kiểm tra |  | 1 | Vận dụng các nội dung đã học, làm bài kiểm tra theo yêu cầu của giảng viên. | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | 2. Các thủ tục tố tụng dân sự | 10 | Sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp | Thư viện, ở nhà |  |
| **Tín chỉ 2** | | **15** |  |  |  |
|  | **Chương IV.** **Pháp luật lao động** | **3** |  |  |  |
| Lý thuyết | I. Những vấn đề chung  1. Những vấn đề đuợc quy định trong pháp luật lao động  2. Các nguyên tắc cơ bản của pháp luật lao động Việt Nam  II. Những vấn đề cơ bản được điều chỉnh bởi pháp luật lao động  1. Hợp đồng lao động  2. Kỷ luật lao động | 3 | Đọc học liệu số [1]  Tham khảo học liệu số [3], [4], [5]. | Lớp học |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | I. Những vấn đề chung  2. Các nguyên tắc cơ bản của pháp luật lao động Việt Nam | 8 | Sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương V. Pháp luật hình sự và tố tụng hình sự** | **3** |  |  |  |
| Lý thuyết | I. Pháp luật hình sự  1. Những vấn đề chung  2. Một số tội phạm trong Bộ luật Hình sự  II. Luật Tố tụng hình sự  1. Khái niệm  2. Nhiệm vụ của Luật Tố tụng hình sự  3. Thủ tục giải quyết vụ án hình sự | 3 | Đọc học liệu số [1]  Tham khảo học liệu số [3], [4], [5]. | Lớp học |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | 2. Nhiệm vụ của Luật Tố tụng hình sự  3. Thủ tục giải quyết vụ án hình sự | 10 | Sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà. |  |
|  | **Chương VI. Pháp luật hành chính và tố tụng hành chính** | **4** |  |  |  |
| Lý thuyết | I. Luật hành chính  1. Các vấn đề chung của Luật Hành chính  2. Nội dung cơ bản của Luật Hành chính  II. Pháp luật tố tụng hành chính  1. Các vấn đề chung của Luật Tố tụng hành chính  2. Thủ tục giải quyết vụ án hành chính | 4 | Đọc học liệu số [1]  Tham khảo học liệu số [3], [4], [5]. | Lớp học |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | 2. Thủ tục giải quyết vụ án hành chính | 7 | Sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp | Thư viện, ở nhà. |  |
|  | **Chương VII. Pháp luật về phòng, chống tham nhũng** | **5** |  |  |  |
| Lý thuyết | I. Khái niệm, đặc điểm và các hành vi tham nhũng  1. Khái niệm tham nhũng  2. Đặc điểm của hành vi tham nhũng  3. Các hành vi tham nhũng và tội phạm về tham nhũng  II. Nguyên nhân và tác hại của tham nhũng  1. Nguyên nhân của tham nhũng  2. Tác hại của tham nhũng  III. Ý nghĩa và tầm quan trọng của công tác phòng, chống tham nhũng  1. Phòng, chống tham nhũng góp phần bảo vệ chế độ, xây dựng Nhà nước pháp quyền  2. Phòng, chống tham nhũng góp phần tăng trưởng kinh tế đất nước, nâng cao đời sống nhân dân  3. Phòng, chống tham nhũng góp phần duy trì các giá trị đạo đức truyền thống, làm lành mạnh các quan hệ xã hội  4. Phòng, chống tham nhũng góp phần củng cố niềm tin của nhân dân vào chế độ và pháp luật  IV. Trách nhiệm của công dân trong việc phòng, chống tham nhũng  1. Trách nhiệm của công dân trong phòng, chống tham nhũng  2. Trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức trong phòng, chống tham nhũng | 5 | Đọc học liệu số [2]  Tham khảo học liệu số [3], [4] | Lớp học |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | IV. Trách nhiệm của công dân trong việc phòng, chống tham nhũng  1. Trách nhiệm của công dân trong phòng, chống tham nhũng  2. Trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức trong phòng, chống tham nhũng | 10 | Sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp | Thư viện, ở nhà. |  |

**9. Tài liệu học tập**

***9.1. Tài liệu bắt buộc***

[1] Bộ Giáo dục và Đào tạo (2017), *Giáo trình Pháp luật đại cương*, Nhà xuất bản Đại học Sư phạm, Hà Nội.

[2] Bộ Giáo dục và Đào tạo (2014), *Tài liệu giảng dạy về phòng chống tham nhũng dùng cho các trường đại học, cao đẳng không chuyên về luật* (kèm theo Quyết định số 3468/QĐ-BGDĐT ngày 06 tháng 9 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo).

***9.2. Tài liệu tham khảo***

[3] Các văn bản pháp luật hiện hành.

[4] Hoàng Thị Tuyết Mai, Phạm Đình Khiết (Đồng chủ biên, 2020), *Giáo trình Pháp luật đại cương*, Nhà xuất bản Thái Nguyên, Hà Nội.

[5] Nguyễn Thị Thanh Thủy (Chủ biên, 2017), *Giáo trình Pháp luật đại cương*, Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.

**10. Kế hoạch giảng dạy cụ thể**

| **Tuần** | **Giảng viên lên lớp (giờ)** | | | | | **Sinh viên tự học, tự nghiên cứu (giờ)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lý thuyết** | **Kiểm tra** | **Bài tập** | **Thực hành, thảo luận** | **Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn** |
| 1 | 2 | 0 |  |  |  | 5 |
| 2 | 2 | 0 |  |  |  | 5 |
| 3 | 2 | 0 |  |  |  | 5 |
| 4 | 2 | 0 |  |  |  | 5 |
| 5 | 2 | 0 |  |  |  | 5 |
| 6 | 2 | 0 |  |  |  | 5 |
| 7 | 2 | 0 |  |  |  | 5 |
| 8 | 1 | 1 |  |  |  | 5 |
| 9 | 2 | 0 |  |  |  | 5 |
| 10 | 2 | 0 |  |  |  | 5 |
| 11 | 2 | 0 |  |  |  | 5 |
| 12 | 2 | 0 |  |  |  | 5 |
| 13 | 2 | 0 |  |  |  | 4 |
| 14 | 2 | 0 |  |  |  | 3 |
| 15 | 2 | 0 |  |  |  | 3 |
| **Tổng cộng** | **29** | **1** |  |  |  | **70** |

**11. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

***11.1. Thang điểm đánh giá***

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

***11.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm***

| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR**  **của HP** | **Điểm**  **tối đa** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Điểm thành phần 1: Điểm chuyên cần, ý thức học tập, trọng số 10%** | | | | | |
| 1 | Điểm chuyên cần, ý thức học tập, tham gia thảo luận | 10% | Thái độ tham dự (2%)  *Trong đó:*  *- Luôn chú ý và tham gia các hoạt động (2%)*  *- Khá chú ý, có tham gia (1,5%)*  *- Có chú ý, ít tham gia (1%)*  *- Không chú ý, không tham gia (0%)* |  | 2 |
| Thời gian tham dự (8%)  *Nếu vắng 01 tiết trừ 1%*  *Vắng quá 20% tổng số tiết của học phần 0 điểm* | 8 |
| **Điểm thành phần 2: Trung bình cộng các điểm kiểm tra thường xuyên, trọng số 30%** | | | | | |
| 2 | Bài kiểm tra thường xuyên | 30% | 01 điểm |  | 10 |
| **Điểm thành phần 3: Thi kết thúc học phần trọng số 60%** | | | | | |
| 3 | Tự luận, thực hành... | 60% | Theo đáp án và thang điểm đề thi kết thúc học phần |  | 10 |

***11.3. Cấu trúc đề thi, thời gian thi***

|  |  |
| --- | --- |
| **Cấu trúc đề thi** | **Thời gian làm bài** |
| - Đề thi gồm 02 câu:  + Câu 1 (05 điểm): Cấp độ áp dụng và phân tích  + Câu 2 (05 điểm): Cấp độ áp dụng và phân tích  Đề thi đánh giá được nội dung kiến thức, kỹ năng thuộc các tín chỉ của học phần  - Cấp độ nhận thức: 30% nhớ và hiểu ; 50% áp dụng và phân tích ; 20% đánh giá và sáng tạo. | 60 phút |

*Tuyên Quang, ngày tháng năm 2024*

|  |  |
| --- | --- |
| **KHOA CT VÀ TLGD**  **PHÓ TRƯỞNG KHOA**  **TS. Nguyễn Tuấn Ngọc** | **HIỆU TRƯỞNG**  **Nguyễn Minh Anh Tuấn** |

TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**KHOA CT & TLGD Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

Tên học phần: Kỹ thuật soạn thảo văn bản trong CTXH

Mã học phần: TL2.1.400.2

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 02

- Loại học phần: Bắt buộc

- Điều kiện tiên quyết: Không

- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động học tập

+ Học lý thuyết trên lớp: 14 giờ

+ Bài tập và kiểm tra trên lớp: 16 giờ

+ Tự học, tự nghiên cứu: 70 giờ

- Đơn vị phụ trách học phần:

+ Khoa: Bộ môn TLGD

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1 | TS. Hà Mỹ Hạnh | 0394565522 | hamyhanhdhtt2022@gmail.com |
| 2 | Ths. Chu Thị Mỹ Nga | 0976951788 | chumynga.dhtt@gmail.com |
| 3 | Ths. Trịnh Thành Yên | 0362226899 | yenbinh1982@gmail.com |

**3. Mục tiêu của học phần (Kí hiệu Mt)**

*Mục tiêu chung:* Vận dụng những kiến thức chung về kỹ thuật soạn thảo văn bản vào nghề nghiệp sau khi ra trường.

*Mục tiêu cụ thể:*

Mt 1: Khái quát được những vấn đề chung văn bản và kỹ thuật soạn thảo văn bản.

Mt 2: Phân biệt được các loại văn bản và kỹ thuật soạn thảo văn bản từng loại

Mt 3: Có kỹ năng soạn thảo văn bản thông thường

Mt 4: Áp dụng linh hoạt, sáng tạo trong soạn thảo văn bản phục vụ cho công việc

Mt 5: Có thái độ nghiên túc, đánh giá đúng các loại văn bản và kỹ thuật soạn thảo văn bản trong CTXH

**4. Mức đóng góp của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Học phần đóng góp cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo theo mức độ sau:

***0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã HP** | **Tên HP** | **Mức độ đóng góp của học phần cho CĐR của CTĐT** | | | | | |
| TL2.1.400.2 | Kỹ thuật soạn thảo văn bản | **CĐR 1** | **CĐR 2** | **CĐR 3** | **CĐR 4** | **CĐR 5** | **CĐR 6** |
|  | 2 |  |  |  |  |
| **CĐR 7** | **CĐR 8** | **CĐR 9** | **CĐR 10** | **CĐR 11** | **CĐR 12** |
|  |  | 3 |  |  |  |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Kí hiệu Ch)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu của HP** | **CĐR của HP** | **CĐR của CTĐT** |
| **Kiến thức** | | |
| Mt 1 | Ch1: Khái quát được những vấn đề chung văn bản và kỹ thuật soạn thảo văn bản. | CĐR 2 |
| Mt 2 | Ch2: Phân biệt được các loại văn bản và kỹ thuật soạn thảo văn bản từng loại | CĐR 2 |
| **Kỹ năng** | | |
| *Kỹ năng cứng* | | |
| Mt 3 | Ch3: Có kỹ năng soạn thảo văn bản thông thường | CĐR 2 |
| *Kỹ năng mềm* | | |
| Mt 4 | Ch4: Áp dụng linh hoạt, sáng tạo trong soạn thảo văn bản phục vụ cho công việc | CĐR 8 |
| **Thái độ, năng lực tự chủ, chịu trách nhiệm** | | |
| Mt 5 | Ch5: Có thái độ nghiên túc, đánh giá đúng các loại văn bản và kỹ thuật soạn thảo văn bản trong CTXH | CĐR 8 |

**6. Ma trận kiến thức học phần với chuẩn đầu ra học phần**

***1 = Đóng góp ở mức độ nhớ. 2 = Đóng góp ở mức độ hiểu; 3 = Đóng góp ở mức độ áp dụng; 4 = Đóng góp ở mức độ phân tích; 5 = Đóng góp ở mức độ đánh giá; 6 = Đóng góp ở mức độ sáng tạo***

| **Chương** | **Nội dung** | **Kiến thức** | | **Kĩ năng** | | | **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | | **Phương pháp dạy học** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Cứng** | | **Mềm** | |  |
| **Ch1** | **Ch2** | **Ch3** | **Ch4** | | | **Ch5** |
| **Chương 1.**Những vấn đề chung về soạn thảo văn bản | 1.1. Khái niệm về văn bản | 1 |  |  | 1 | | |  | Thuyết trình, thảo luận, tự học, tự nghiên cứu |
| 1.2. Vai trò của văn bản trong đời sống xã hội | 2 |  |  |  | | | 5 |
| **1.3.** Phân loại văn bản | 3 |  |  | 1 | | |  |
| **Chương 2.** Những vấn đề chung kỹ thuật soạn thảo văn bản | 2.1. Khái niệm kỹ thuật về soạn thảo văn bản |  | 3 | 3 |  | | |  | Thuyết trình, thảo luận, vấn đáp; Thực hành; tự học, tự nghiên cứu |
| 2.2. Vai trò của kỹ thuật soạn thảo văn bản |  |  | 4 | 5 | | |  |
| 2.3. Những yêu cầu của soạn thảo văn bản |  |  |  | 5 | | |  |
| 2.4. Các bước soạn thảo văn bản |  | 3 |  | 3 | | |  |
| **Chương 3.** Thể thức, văn phong và ngữ pháp văn bản | 3.1. Khái niệm về thể thức văn bản |  | 1 |  |  | | | 4 | Thuyết trình, Thực hành; tự học, tự nghiên cứu |
| 3.2. Các yếu tố của thể thức văn bản |  |  | 4 |  | | | 5 |
| **3.3.** Văn phong và ngữ pháp |  |  |  | 5 | | |  |
| **Chương 4. Kỹ thuật soạn thảo các loại văn bản thông dụng trong CTXH** | **4.1.** Soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật |  | 3 |  | 5 | | |  | Thuyết trình, Thực hành; tự học, tự nghiên cứu |
| **4.2.** Soạn thảo văn bản hành chính |  |  | 5 |  | | | 5 |

**7. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần nghiên cứu các vấn đề chung về soạn thảo văn bản; thể thức, văn phong và ngữ pháp văn bản và **kỹ thuật soạn thảo các loại văn bản thông dụng trong CTXH**

**8. Nội dung chi tiết học phần**

| **Hình thức tổ chức dạy học** | **Nội dung chính** | **Số giờ** | **Yêu cầu**  **đối với**  **sinh viên** | **Thời gian,**  **địa điểm** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Tín chỉ 1** |  |  |  |  |
|  | **Chương 1. Những vấn đề chung về soạn thảo văn bản** | **21** |  |  |  |
| Lý thuyết | 1.1. Khái niệm về văn bản  1.2. Vai trò của văn bản trong đời sống xã hội  1.3.Phân loại văn bản  1.3.1. Văn bản pháp luật  1.3.2. Văn bản hành chính  1.3.3. Văn bản hành chính cá biệt  1.3.4. Văn bản chuyên môn - nghiệp vụ | 3 | - Chuẩn bị trước tài liệu.  - Đọc trước nội dung bài học trong học liệu số 1 và tham khảo học liệu 2 | TKB, Trên  lớp |  |
| Bài tập | Bài tập tương ứng của chương 1 trong các học liệu; theo yêu cầu của GV | 3 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng làm bài tập | Trên  lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để làm các bài tập. | 15 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. |  |  |
|  | **Chương 2.** **Những vấn đề chung kỹ thuật soạn thảo văn bản** | **29** |  |  |  |
| Lý thuyết | 2.1. Khái niệm kỹ thuật về soạn thảo văn bản  2.2. Vai trò của kỹ thuật soạn thảo văn bản  2.3. Những yêu cầu của soạn thảo văn bản  2.4. Các bước soạn thảo văn bản | 4 | - Chuẩn bị trước tài liệu.  - Đọc trước nội dung bài học trong học liệu số 1 và tham khảo học liệu 2 | TKB, Trên  lớp |  |
| Bài tập | Bài tập tương ứng của Chương 2 trong các học liệu, do GV xây dựng | 4 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng giải bài tập. | Lớp học |  |
| Kiểm tra | Nội dung thuộc tín chỉ 1  (chương 1 và chương 2) | 1 |  | Lớp học |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập. | 20 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Tín chỉ 2** |  |  |  |  |
|  | **Chương 3.** **Thể thức, văn phong và ngữ pháp văn bản** | **15** |  |  |  |
| Lý thuyết | 3.1. Khái niệm về thể thức văn bản  3.2. Các yếu tố của thể thức văn bản  **3.3.** Văn phong và ngữ pháp  3.3.1. Cách hành văn  3.3.2. Câu trong văn bản  3.3.3. Quy tắc ngữ pháp sử dụng trong soạn thảo văn bản | 2 | - Chuẩn bị trước tài liệu.  - Đọc trước nội dung bài học trong học liệu số 1 và tham khảo học liệu 2 | TKB, Trên  lớp |  |
| Bài tập | Bài tập tương ứng của Chương 3 trong các học liệu 1 hoặc do GV xây dựng | 3 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng giải bài tập. | Lớp học |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập. | 10 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương 4. Kỹ thuật soạn thảo các loại văn bản thông dụng trong CTXH** | **35** |  |  |  |
| Lý thuyết | **4.1.** Soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật  4.1.1. Quy trình soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật  4.1.2. Cách thức viết một dự thảo văn bản chứa đựng quy phạm pháp luật  4.1.3. Văn bản của chính quyền đia phương và cách thức soạn thảo  **4.2.** Soạn thảo văn bản hành chính  **4.2.**1. Khái niệm văn bản hành chính  **4.2.**2. Kỹ thuật soạn thảo chung các văn bản hành chính  **4.2.**3. Kỹ thuật soạn thảo một số văn bản hành chính thông dụng | 4 | - Chuẩn bị trước tài liệu.  - Đọc trước nội dung bài học trong học liệu số 1 và tham khảo học liệu 2 | TKB, Trên  lớp |  |
| Bài tập | Bài tập tương ứng của Chương 4 trong các học liệu, do GV xây dựng | 6 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng giải bài tập. | Lớp học |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập. | 25 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp | Thư viện, ở nhà |  |

**9. Tài liệu học tập**

**9.1. Giáo trình bắt buộc**

[1] Nguyễn Đăng Dung, Nguyễn Hoàng Anh, Võ Trí Hảo (đồng chủ biên) (2022), *Kỹ thuật soạn thảo văn bản,* Nhà xuất bản Quốc gia Hà Nội.

**9.2. Tài liệu tham khảo**

[2] Đoàn Thị Tố Uyên (2019), *Kỹ thuật soạn thảo văn bản,* Nhà xuất bản Tư Pháp.

**10. Kế hoạch giảng dạy cụ thể**

| **Tuần** | **Giảng viên lên lớp (giờ)** | | | | | **Sinh viên tự học, tự nghiên cứu (Giờ)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lý thuyết** | **Kiểm tra** | **Bài tập** | **Thực hành, thảo luận** | **Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn, khoá luận tốt nghiệp** |
| 1 | 2 |  |  |  |  | 4 |
| 2 | 1 |  | 1 |  |  | 4 |
| 3 |  |  | 2 |  |  | 4 |
| 4 | 2 |  |  |  |  | 4 |
| 5 | 2 |  |  |  |  | 4 |
| 6 |  |  | 2 |  |  | 4 |
| 7 |  |  | 2 |  |  | 4 |
| 8 | 1 | 1 |  |  |  | 4 |
| 9 | 2 |  |  |  |  | 4 |
| 10 |  |  | 2 |  |  | 4 |
| 11 | 1 |  | 1 |  |  | 4 |
| 12 | 2 |  |  |  |  | 4 |
| 13 | 1 |  | 1 |  |  | 4 |
| 14 |  |  | 2 |  |  | 4 |
| 15 |  |  | 2 |  |  | 4 |
| **Tổng cộng** | **14** | **1** | **15** |  |  | **60** |

**11. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

***11.1. Thang điểm đánh giá***

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

***11.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm***

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR**  **của HP** | **Điểm**  **tối đa** |
| **Điểm thành phần 1: Điểm chuyên cần, ý thức học tập, trọng số 10%** | | | | | |
| 1 | Điểm chuyên cần, ý thức học tập, tham gia thảo luận | 10% | Thái độ tham dự (2%)  *Trong đó:*  *- Luôn chú ý và tham gia các hoạt động (2%)*  *- Khá chú ý, có tham gia (1,5%)*  *- Có chú ý, ít tham gia (1%)*  *- Không chú ý, không tham gia (0%)* | Ch1 đến Ch5 | 2 |
| Thời gian tham dự (8%)  *Nếu vắng 01 tiết trừ 1%*  *Vắng quá 20% tổng số tiết của học phần 0 điểm* | 8 |
| **Điểm thành phần 2: Trung bình cộng các điểm kiểm tra thường xuyên, trọng số 30%** | | | | | |
| 2 | Bài kiểm tra thường xuyên | 30% | Học phần 2 tín chỉ: 01 điểm;  Học phần 3 tín chỉ: 02 điểm;  Học phần 4 hoặc 5 tín chỉ: 03 điểm | Ch1 đến Ch5 | 10 |
| **Điểm thành phần 3: Thi kết thúc học phần trọng số 60%** | | | | | |
| 3 | Tự luận, thực hành... | 60% | Theo đáp án và thang điểm đề thi kết thúc học phần | Ch1 đến Ch5 | 10 |

***11.3. Cấu trúc đề thi, thời gian thi***

|  |  |
| --- | --- |
| **Cấu trúc đề thi** | **Thời gian làm bài** |
| - Đề thi gồm 2 câu:  + Câu 1 ( 3,0 điểm): Cấp độ nhớ và hiểu  + Câu 2 (7,0 điểm): Cấp độ áp dụng, phân tích, sáng tạo  Đề thi đánh giá được nội dung kiến thức, kỹ năng thuộc các tín chỉ của học phần  - Cấp độ nhận thức: 40% nhớ và hiểu ; 70% áp dụng, phân tích, sáng tạo | 60 phút |

*Tuyên Quang, ngày tháng năm 2024*

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA CT VÀ TLGD**  **TS. Hà Mỹ Hạnh** | **HIỆU TRƯỞNG**  **TS. Nguyễn Minh Anh Tuấn** |

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO  **KHOA CHÍNH TRỊ VÀ TLGD** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

Tên học phần: Xã hội học đại cương

Mã học phần: LL2.1.010.2

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 02

- Loại học phần: Bắt buộc

- Điều kiện tiên quyết: Không

- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động học tập

+ Học lý thuyết trên lớp: 14 giờ

+ Kiểm tra trên lớp: 1 giờ

+ Bài tập trên lớp: 15 giờ

+ Tự học, tự nghiên cứu: 70 giờ

- Đơn vị phụ trách học phần: Bộ môn Lý luận chính trị, Khoa Chính trị và Tâm lý - Giáo dục

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1 | TS. Lê Tuấn Ngọc | 098.278.7269 | ngoccttq@gmail.com |
| 2 | Th.S Trần Thị Mỹ Bình | 0982.778.419 | tranthimybinh@gmail.com |
| 3 | Th.S Trần Thúy Vân | 098.577.1268 | vantran7785@gmail.com |

**3. Mục tiêu của học phần (Kí hiệu Mt)**

*- Mục tiêu chung:* Có kiến thức cơ bản và hệ thống về xã hội học đại cương. Từ đó rèn luyện và thực hành được các kỹ năng nghiên cứu xã hội học cơ bản; xác lập thái độ tích cực, chủ động trong hoạt động nghiên cứu các vấn đề cơ bản của xã hội, phục vụ cho hoạt động nghề nghiệp trong tương lai.

*- Mục tiêu cụ thể:*

Mt 1: Có kiến thức cơ bản về Xã hội học, phương pháp nghiên cứu Xã hội học và một số chuyên ngành trong Xã hội học.

Mt 2: Có kỹ năng phân tích, tư duy logic.

Mt 3: Có kỹ năng thuyết trình, xử lý tình huống trong công việc.

Mt 4: Có năng lực làm việc độc lập, tự chủ trong học tập và nghiên cứu, có tinh thần trách nhiệm cao trong việc tìm hiểu các nội dung liên quan đến học phần.

**4. Mức đóng góp của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Học phần đóng góp cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo theo mức độ sau:

***0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã HP** | **Tên HP** | **Mức độ đóng góp của học phần cho CĐR của CTĐT** | | | | | |
| LL2.1.010.2 | Xã hội học đại cương | CĐR 1 | CĐR 2 | CĐR 3 | CĐR 4 | CĐR 5 | CĐR 6 |
|  | 2 |  |  |  |  |
| CĐR 7 | CĐR 8 | CĐR 9 | CĐR 10 | CĐR 11 | CĐR 12 |
|  |  |  |  |  |  |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Kí hiệu Ch)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu của HP** | **CĐR của HP** | **CĐR của CTĐT** |
| **Kiến thức** | | |
| Mt 1 | Ch1: Vận dụng kiến thức cơ bản của Xã hội học đại cương vào trong các lĩnh vực xã hội | CĐR 2 |
| **Kỹ năng** | | |
| ***Kĩ năng cứng*** | | |
| Mt 2 | Ch2: Thực hiện một số phương pháp nghiên cứu trong Xã hội học | CĐR 2 |
| Ch3: Có khả năng xác định, lựa chọn vấn đề xã hội quan tâm để nghiên cứu |
| ***Kĩ năng mềm*** | | |
| Mt 3 | Ch4: Thực hiện thuyết trình, phân tích và xử lý tình huống trong thực tế. | CĐR 2 |
| **Thái độ, năng lực tự chủ, chịu trách nhiệm** | | |
| Mt 4 | Ch5: Vận hành cách thức làm việc trong những môi trường khác nhau; chủ động học tập, năng động, sáng tạo, khẳng định năng lực bản thân | CĐR 2 |
| Ch6: Chuẩn bị tốt kế hoạch công việc, có tinh thần trách nhiệm cao trong các hoạt động nhóm. | CĐR 2 |

**6. Ma trận kiến thức học phần với chuẩn đầu ra học phần**

***0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo***

| **Nội dung học phần** | | **Kiến thức** | **Kĩ năng** | | | **Thái độ, năng lực tự chủ, chịu trách nhiệm** | | **Phương pháp dạy học** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chương** | **Nội dung** | **Cứng** | | **Mềm** |
| **Ch 1** | **Ch 2** | **Ch 3** | **Ch 4** | **Ch 5** | **Ch 6** |
| 1. Bài 1: Nhập môn Xã hội học | 1.1. Khái quát về sự ra đời của Xã hội học | 2 |  |  |  |  |  | Thuyết trình, hướng dẫn SV tự học, tự nghiên cứu |
| 1.2. Đối tượng nghiên cứu của Xã hội học | 2 |  | 1 |  |  |  |
| 1.3. Cơ cấu môn học | 2 |  | 1 |  |  |  |
| 2. Bài 2: Các khái niệm, phạm trù Xã hội học | 2.1. Chức năng và nhiệm vụ của Xã hội học | 2 |  | 1 |  |  |  | Thuyết trình, giao bài tập, thảo luận, vấn đáp, hướng dẫn SV tự học, tự nghiên cứu |
| 2.2. Cơ cấu xã hội | 2 |  |  |  | 1 |  |
| 2.3. Xã hội hóa | 2 |  |  |  |  | 2 |
| 2.4. Hành động xã hội và tương tác xã hội | 2 |  |  |  | 2 | 2 |
| 2.5. Phân tầng xã hội, Di động xã hội | 2 |  |  |  |  | 2 |
| 2.6. Lệch chuẩn xã hội và kiểm soát xã hội | 2 |  |  | 1 |  |  |
| 3. Bài 3: Phương pháp nghiên cứu Xã hội học | 3.1. Phương pháp nghiên cứu Xã hội học | 2 | 2 |  |  |  |  | Thuyết trình, giao bài tập, thảo luận, vấn đáp, hướng dẫn SV tự học, tự nghiên cứu |
| 3.2. Các giai đoạn tiến hành điều tra Xã hội học thực nghiệm | 2 | 2 |  |  |  |  |
| 4. Bài 4: Dư luận xã hội | 4.1. Khái niệm về Dư luận xã hội | 2 |  |  | 1 |  |  | Thuyết trình, giao bài tập, thảo luận, vấn đáp, hướng dẫn SV tự học, tự nghiên cứu |
| 4.2. Các tính chất của Dư luận xã hội | 2 |  |  | 1 |  |  |
| 4.3. Quá trình hình thành Dư luận xã hội | 2 |  |  | 1 |  |  |
| 4.4. Các yếu tố tác động tới việc hình thành Dư luận xã hội | 2 |  |  | 1 |  |  |
| 4.5. Vai trò của truyền thông đại chúng đối với việc hình thành Dư luận xã hội | 2 |  |  |  |  | 1 |
| 4.6. Chức năng và ý nghĩa của việc nghiên cứu Dư luận xã hội | 2 |  |  |  |  | 1 |
| 5. Bài 5: Xã hội học gia đình | 5.1. Đối tượng và hướng tiếp cận trong nghiên cứu Xã hội học gia đình | 2 |  | 1 |  |  |  | Thuyết trình, giao bài tập, thảo luận, vấn đáp, hướng dẫn SV tự học, tự nghiên cứu |
| 5.2. Nội dung nghiên cứu cơ bản của Xã hội học gia đình | 2 |  | 1 |  |  |  |
| 6. Bài 6: Xã hội học nông thôn | 6.1. Đối tượng nghiên cứu của Xã hội học nông thôn | 2 |  | 1 |  |  |  | Thuyết trình, giao bài tập, thảo luận, vấn đáp, hướng dẫn SV tự học, tự nghiên cứu |
| 6.2. Một số nội dung nghiên cứu chủ yếu của Xã hội học nông thôn ở Việt Nam | 2 |  | 1 |  |  |  |
| 6.3. Các thiết chế chính trị - xã hội ở nông thôn | 2 |  | 1 |  |  |  |
| 6.4. Văn hóa nông thôn | 2 |  | 1 |  |  |  |
| 6.5. Lối sống nông thôn | 2 |  | 1 |  |  |  |
| 7. Bài 7: Xã hội học đô thị | 7.1. Đối tượng nghiên cứu của Xã hội học đô thị | 2 |  | 1 |  |  |  | Thuyết trình, giao bài tập, thảo luận, vấn đáp, hướng dẫn SV tự học, tự nghiên cứu |
| 7.2. Nội dung nghiên cứu chủ yếu | 2 |  | 1 |  |  |  |
| 7.3. Những vấn đề đặt ra với đô thị Việt Nam | 2 |  | 1 |  |  |  |

**7. Tóm tắt nội dung học phần**

Xã hội học đại cương là một khởi đầu trong việc tiếp cận Xã hội học. Học phần gồm 30 tiết (2 tín chỉ), được chia thành 7 bài, mỗi bài sẽ có những nội dung, kiến thức riêng nhưng cơ bản là các thông tin về: Đối tượng, chức năng và nhiệm vụ của Xã hội học; Một số khái niệm cơ bản của Xã hội học; Một số lĩnh vực nghiên cứu của Xã hội học; Phương pháp nghiên cứu của Xã hội học, Cơ cấu xã hội ….

**8. Nội dung chi tiết học phần**

| **Hình thức tổ chức dạy học** | **Nội dung chính** | **Số giờ** | **Yêu cầu đối với**  **sinh viên** | **Thời gian,**  **địa điểm** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tín chỉ 1** | | **15** |  |  |  |
|  | **Bài 1**  **Nhập môn Xã hội học** | **3** |  |  |  |
| Lý thuyết | 1.1. Khái quát về sự ra đời của Xã hội học  1.2. Đối tượng nghiên cứu của Xã hội học  1.2.1. Khái niệm Xã hội học  1.2.2. Đối tượng nghiên cứu  1.3. Cơ cấu môn học  1.3.1. Xã hội học lý thuyết, Xã hội học thực nghiệm và Xã hội học ứng dụng  1.3.2. Xã hội học vĩ mô và Xã hội học vi mô  1.3.3. Xã hội học đại cương và Xã hội học chuyên biệt  1.4. Chức năng và nhiệm vụ của Xã hội học  1.4.1. Chức năng của Xã hội học  1.4.2. Nhiệm vụ của Xã hội học | 1 | - Đọc chương I, II của học liệu số [1]  - Tham khảo học liệu số [2] | Trên lớp |  |
| Bài tập | Bài tập 1: Nhận diện điểm khác biệt về đối tượng nghiên cứu giữa Xã hội học với các ngành Khoa học xã hội khác  Bài tập 2: So sánh Chức năng và nhiệm vụ của Xã hội học với các ngành khoa học xã hội khác | 2 | Tìm kiếm thông tin, tài liệu tại Thư viện  Sau đó sinh viên thuyết trình trả bài tập | Thư viện |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng | 7 | Sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Bài 2**  **Các khái niệm phạm trù**  **Xã hội học** | **4** |  |  |  |
| Lý thuyết | 2.1. Cơ cấu xã hội  2.1.1. Khái niệm cơ cấu xã hội  2.1.2. Các thành phần của cơ cấu xã hội  2.2. Xã hội hóa  2.2.1. Khái niệm Xã hội hóa  2.2.2. Môi trường Xã hội hóa  2.2.3. Các giai đoạn của quá trình Xã hội hóa  2.3. Hành động xã hội và tương tác xã hội  2.3.1. Hành động xã hội  2.3.2. Tương tác xã hội  2.4. Phân tầng, Di động xã hội  2.4.1. Phân tầng xã hội  2.4.2. Di động xã hội  2.5. Lệch chuẩn xã hội và kiểm soát xã hội  2.5.1. Lệch chuẩn xã hội  2.5.2. Kiểm soát xã hội | 2 | - Đọc chương IV, VI, VIII, XIX học liệu số [1] | Trên lớp |  |
| Bài tập | Bài tập 1: Lấy ví dụ về các thành tố cơ bản của xã hội.  Bài tập 2: Lấy mô hình minh họa cho Phân tầng xã hội | 2 | Tìm kiếm thông tin, tài liệu tại Thư viện  Sau đó sinh viên thuyết trình trả bài tập | Thư viện |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để lý giải một số vấn đề xã hội. | 9 | Sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Bài 3**  **Phương pháp nghiên cứu**  **Xã hội học** | **7** |  |  |  |
| Lý thuyết | 3.1. Phương pháp nghiên cứu Xã hội học  3.1.1. Hệ thống khái niệm  3.1.2. Mối quan hệ giữa nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng trong phương pháp Xã hội học  3.2. Các giai đoạn tiến hành điều tra Xã hội học thực nghiệm  3.2.1. Giai đoạn 1: Chuẩn bị cho cuộc điều tra  3.2.2. Giai đoạn 2: Tiến hành thu thập thông tin  3.2.3. Giai đoạn 3: Xử lý thông tin | 3 | - Đọc chương III học liệu số [1]  - Tham khảo học liệu số [2] và học liệu số [3] | Lớp học |  |
| Bài tập | Bài tập 1: Phân tích các bước điều tra Xã hội học thực nghiệm về đề tài “Bạo lực học đường”.  Bài tập 2: Phân tích các bước điều tra Xã hội học thực nghiệm về đề tài Quyền ra quyết định của phụ nữ trong gia đình. | 4 | Tìm kiếm thông tin, tài liệu tại Thư viện  Sau đó sinh viên thuyết trình trả bài tập | Thư viện |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để lý giải một số vấn đề xã hội. | 17 | Sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
| Kiểm tra | **Kiểm tra giữa kỳ** | **1** | Trả lời theo yêu cầu của đề kiểm tra | Lớp học |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Ôn lại nội dung kiến thức thuộc tín chỉ 1. | 2 | Đọc lí thuyết, biết vận dụng kiến thức của tín chỉ để làm bài kiểm tra. | Thư viện, ở nhà |  |
| **Tín chỉ 2** | | **15** |  |  |  |
|  | **Bài 4**  **Dư luận xã hội** | **3** |  |  |  |
| Lý thuyết | 4.1. Khái niệm về Dư luận xã hội  4.1.1. Nguồn gốc của từ  4.1.2. Khái niệm  4.1.3. Phân biệt khái niệm Dư luận Xã hội với một số khái niệm  4.2. Các tính chất của Dư luận xã hội  4.3. Quá trình hình thành Dư luận xã hội  4.4. Các yếu tố tác động tới việc hình thành Dư luận xã hội  4.5. Vai trò của truyền thông đại chúng đối với việc hình thành Dư luận xã hội  4.6. Chức năng và ý nghĩa của việc nghiên cứu Dư luận xã hội | 1 | - Tham khảo chương XII học liệu số [2] | Trên lớp |  |
| Bài tập | Bài tập 1: Tìm kiếm yếu tố tác động tới việc hình thành Dư luận xã hội thông qua 1 sự kiện xã hội  Bài tập 2: Vai trò của truyền thông đại chúng trong cuộc sống hiện nay | 2 | Tìm kiếm thông tin, tài liệu tại Thư viện  Sau đó sinh viên thuyết trình trả bài tập | Thư viện |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để lý giải một số vấn đề xã hội. | 7 | Sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp (nếu có). | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Bài 5**  **Xã hội học gia đình** | **4** |  |  |  |
| Lý thuyết | 5.1. Đối tượng và hướng tiếp cận trong nghiên cứu Xã hội học gia đình  5.1.1. Khái niệm gia đình  5.2.2. Đối tượng nghiên cứu của Xã hội học gia đình  5.2. Nội dung nghiên cứu cơ bản của Xã hội học gia đình  5.2.1. Cơ cấu, quy mô gia đình  5.2.2. Chức năng của gia đình và xu hướng biến đổi của nó  5.2.3. Một số vấn đề Xã hội học gia đình được quan tâm ở Việt Nam | 2 | Tham khảo chương X học liệu số [2] | Trên lớp |  |
| Bài tập | Bài tập 1: Vấn đề bạo lực gia đình trong giai đoạn hiện nay  Bài tập 2: Tính hiếu thảo trong gia đình | 2 | Tìm kiếm thông tin, tài liệu tại Thư viện  Sau đó sinh viên thuyết trình trả bài tập | Thư viện |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để lý giải một số vấn đề xã hội. | 9 | Sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Bài 6**  **Xã hội học nông thôn** | **4** |  |  |  |
| Lý thuyết | 6.1. Đối tượng nghiên cứu của Xã hội học nông thôn  6.1.1. Một số khái niệm có liên quan  6.1.2. Đối tượng nghiên cứu của Xã hội học nông thôn  6.2. Một số nội dung nghiên cứu chủ yếu của Xã hội học nông thôn ở Việt Nam  6.2.1. Nghiên cứu về làng của người Việt  6.2.2. Cơ cấu xã hội nông thôn  6.3. Các thiết chế chính trị - xã hội ở nông thôn  6.4. Văn hóa nông thôn  6.5. Lối sống nông thôn | 2 | - Đọc chương X học liệu số [1]  - Tham khảo chương VIII học liệu số [2] | Trên lớp |  |
| Bài tập | Bài tập 1: Xây dựng nông thôn mới tại tỉnh Tuyên Quang  Bài tập 2: So sánh lối sống nông thôn ở xã hội trước và nay | 2 | Tìm kiếm thông tin, tài liệu tại Thư viện  Sau đó sinh viên thuyết trình trả bài tập | Thư viện |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để lý giải một số vấn đề xã hội. | 9 | Sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Bài 7**  **Xã hội học đô thị** | **4** |  |  |  |
| Lý thuyết | 7.1. Đối tượng nghiên cứu của Xã hội học đô thị  7.1.1. Khái niệm, các hình thức phân loại đô thị  7.1.2. Đối tượng nghiên cứu Xã hội học đô thị  7.2. Nội dung nghiên cứu chủ yếu  7.2.1. Quá trình đô thị hóa  7.2.2. Lối sống đô thị  7.3. Những vấn đề đặt ra với đô thị Việt Nam | 2 | - Đọc chương X học liệu số [1]  - Tham khảo chương VII học liệu số [2] | Trên lớp |  |
| Bài tập | Bài tập 1: Đô thị hóa tại thành phố Tuyên Quang.  Bài tập 2: Những rủi ro đô thị gặp phải sau quá trình đô thị hóa | 2 | Tìm kiếm thông tin, tài liệu tại Thư viện  Sau đó sinh viên thuyết trình trả bài tập | Thư viện |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để điều tra những vấn đề xã hội. | 10 | Sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà. |  |

**9. Tài liệu học tập**

**9.1. Tài liệu bắt buộc**

[1] Lê Kim Anh (2015), Một số nội dung về Xã hội học, Tài liệu lưu hành nội bộ trường Đại học Tân Trào

**9.2. Tài liệu tham khảo**

[2] Lương Văn Úc, Đặng Hồng Sơn (2019), Giáo trình Xã hội học, Nxb Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.

[3] Trương Thị Hiền (2020), *Xã hội học đại cương*, Nxb Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Hồ Chí Minh,

[4] Nguyễn Tuấn Anh, Nguyễn Kim Thoa, Trịnh Văn Tùng (2016), *Giáo trình Xã hội học đại cương*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.

**10. Kế hoạch giảng dạy cụ thể**

| **Tuần** | **Giảng viên lên lớp (giờ)** | | | | | **Sinh viên tự học, tự nghiên cứu (giờ)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lý thuyết** | **Kiểm tra** | **Bài tập. ôn tập** | **Thực hành, thảo luận** | **Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn** |
| 1 | 1 |  | 1 |  |  | 4 |
| 2 | 1 |  | 1 |  |  | 4 |
| 3 | 1 |  | 1 |  |  | 4 |
| 4 | 1 |  | 1 |  |  | 5 |
| 5 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 6 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| 7 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| 8 | 1 | 1 |  |  |  | 4 |
| 9 |  |  | 2 |  |  | 4 |
| 10 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 11 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| 12 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 13 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| 14 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 15 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| **Tổng** | **14** | **01** | **15** |  |  | **70** |

**11. Yêu cầu của giảng viên đối với học phần**

***11.1. Thang điểm đánh giá***

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

***11.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm***

| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR**  **của HP** | **Điểm**  **tối đa** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Điểm thành phần 1: Điểm chuyên cần, ý thức học tập, trọng số 10%** | | | | | |
| 1 | Điểm chuyên cần, ý thức học tập, tham gia thảo luận | 10% | Thái độ tham dự (2%)  *Trong đó:*  *- Luôn chú ý và tham gia các hoạt động (2%)*  *- Khá chú ý, có tham gia (1,5%)*  *- Có chú ý, ít tham gia (1%)*  *- Không chú ý, không tham gia (0%)* | Ch1 đến Ch6 | 2 |
| Thời gian tham dự (8%)  *Nếu vắng 01 tiết trừ 1%*  *Vắng quá 20% tổng số tiết của học phần 0 điểm* | 8 |
| **Điểm thành phần 2: Trung bình cộng các điểm kiểm tra thường xuyên, trọng số 30%** | | | | | |
| 2 | Bài kiểm tra thường xuyên | 30% | Học phần 2 tín chỉ: 01 điểm | Ch1 đến Ch6 | 10 |
| **Điểm thành phần 3: Thi kết thúc học phần trọng số 60%** | | | | | |
| 3 | Thi tự luận | 60% | Theo đáp án và thang điểm đề thi kết thúc học phần | Ch1 đến Ch6 | 10 |

***11.3. Cấu trúc đề thi, thời gian thi***

|  |  |
| --- | --- |
| **Cấu trúc đề thi** | **Thời gian làm bài** |
| Đề thi gồm 02 câu:  Câu 1 (5 điểm): Cấp độ nhớ và hiểu, áp dụng và phân tích  Câu 2 (5 điểm): Cấp độ áp dụng và phân tích  - Đề thi đánh giá được nội dung kiến thức, kỹ năng thuộc các tín chỉ của học phần.  - Cấp độ nhận thức: 50% nhớ và hiểu; 50% áp dụng và phân tích | 60 phút |

*Tuyên Quang, ngày tháng năm 2024*

|  |  |
| --- | --- |
| **KHOA CHÍNH TRỊ VÀ TLGD**  PHÓ TRƯỞNG KHOA  **TS. Lê Tuấn Ngọc** | **HIỆU TRƯỞNG**  **TS. Nguyễn Minh Anh Tuấn** |

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO  **KHOA CHÍNH TRỊ VÀ TLGD** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**ĐỀ CƯƠNG MÔN HỌC**

Lôgíc học đại cương

Mã học phần: LL2.1.008.2

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 02

- Loại học phần: Bắt buộc

- Điều kiện tiên quyết: Triết học Mác Lênin

- Tiết tín chỉ đối với các hoạt động học tập

+ Học lý thuyết trên lớp: 29 giờ

+ Kiểm tra: 1 giờ

+ Bài tập trên lớp:

+ Tự học, tự nghiên cứu: 70 giờ

- Đơn vị phụ trách học phần: Bộ môn Lý luận Chính trị, Khoa Chính trị và Tâm lý - Giáo dục

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1 | ThS. Nguyễn Quang Hoài Châu | 0904.04.88.78 | chautqvn@gmail.com |
| 2 | TS. Trần Quang Huy | 0988.238.111 | tqhuy38@gmail.com |

**3. Mục tiêu của học phần (Kí hiệu Mt)**

*- Mục tiêu chung:* Người học hiểu được nội dung và các yêu cầu của các quy luật cơ bản của lôgíc học. Thực hiện đúng các thao tác lôgíc phổ biến của tư duy. Hình thành tư duy logic, sử dụng từ và câu chính xác trong diễn đạt ý tưởng, đồng thời người học có khả năng phán đoán, suy luận, chứng minh hoặc bác bỏ vấn đề một cách thuyết phục, chặt chẽ và nhất quán.

*- Mục tiêu cụ thể:*

Mt 1: Hiểu các hình thức và quy luật của tư duy, trong đó có các thao tác logic với kháiniệm, phán đoán, suy luận trong hoạt động nhận thức và thực tiễn.

Mt 2: Có khả năng lập luận, phán đoàn một cách logic và vận dụng các kiến thức đã học vào tình huống cụ thể.

Mt 3: Nhận thức được vị trí và tầm quan trọng của logic học. Ý thức được vai trò của việc áp dụng môn học vào thực tế.

**4. Mức đóng góp của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Học phần đóng góp cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo theo mức độ sau:

***0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo***

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã HP** | **Tên HP** | **Mức độ đóng góp của học phần cho CĐR của CTĐT** | | | | | | | |
| LL2.1.008.2 | Lôgic học đại cương | **CĐR 1** | **CĐR 2** | **CĐR 3** | **CĐR 4** | **CĐR 5** | **CĐR 6** | **CĐR 7** | **CĐR 8** |
|  | 2 |  |  |  |  |  |  |
| **CĐR 9** | **CĐR 10** | **CĐR 11** | **CĐR 12** |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Kí hiệu Ch)**

| **Mục tiêu của HP** | **Nội dung CĐR** | **CĐR của CTĐT** |
| --- | --- | --- |
| **Về kiến thức** | |  |
| Mt1 | Ch1. Hiểu được cáckhái niệm cơ bản về định nghĩa khái niệm, phân chia, mở rộng và thu hẹp khái niệm; phán đoán đơn, phán đoán phức; suy luận diễn dịch, quy nạp; chứng minh, bác bỏ; Xác định kết cấu lôgíc và chỉ ra các lỗi thường gặp của các hình thức cơ bản của tư duy. | CĐR 2 |
| Ch2. Hiểu được nội dung và các yêu cầu của các quy luật cơ bản của lôgíc học; phân tích kết cấu lôgíc của các hình thức cơ bản của tư duy (khái niệm, phán đoán, suy luận); Thực hiện đúng các thao tác lôgíc phổ biến của tư duy (Định nghĩa, phân chia, mở rộng và thu hẹp khái niệm; xác định giá trị logic các phán đoán, suy luận diễn dịch, quy nạp; chứng minh, bác bỏ). | CĐR 2 |
| **Về kỹ năng** | |  |
| *Kỹ năng cứng* | |  |
| Mt2 | Ch3. Có khả năng làm các tập logic liên quan đến khái niệm, phán đoán, suy luận của Logic học và có cách suy nghĩ mạch lạc, chính xác. | CĐR 2 |
| Ch4. Có kỹ năng phát hiện, phân tích và đánh giá các bài tập của Logic học hình thức; Có thói quen diễn đạt có lập luận chặt chẽ, có căn cứ. | CĐR 2 |
| *Kỹ năng mềm* | |  |
| Mt2 | Ch5. Biết đúc kết kinh nghiệm để hình thành tư duy lôgic, tư duy phân tích, tổng hợp và tư duy sáng tạo trong học tập. | CĐR 2 |
| **Về thái độ, năng lực tự chủ** | |  |
| Mt3 | Ch6. Có động cơ học tập đúng đắn, có phương pháp học tập khoa học, tư duy chủ động trong học tập và nghiên cứu. | CĐR 2 |
| Ch7. Có thói quen học tập và làm việc khoa học, logic; tích cực, chủ động trong học tập và nghiên cứu. | CĐR 2 |

**6. Ma trận kiến thức học phần với chuẩn đầu ra học phần**

***0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo***

| **NỘI DUNG HỌC PHẦN** | | **CHUẨN ĐẦU RA**  **Kiến thức** | | **Kỹ năng** | | | **Thái độ, năng lực tự chủ, chịu trách nhiệm** | | **Phương pháp dạy học** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CHƯƠNG** | **NỘI DUNG** |
| **Cứng** | | **Mềm** |
| **CĐR1** | **CĐR2** | **CĐR3** | **CĐR4** | **CĐR5** | **CĐR6** | **CĐR7** |
| 1. Đối tượng và ý nghĩa của Logic học | 1. Quá trình nhận thức và hình thức lôgíc của tư duy | 1 |  |  | 1 |  | 1 | 1 | Thuyết trình, tổ chức hoạt động theo nhóm, hướng dẫn SV tự học |
| 2. Đối tượng và phương pháp nghiên cứu của Lôgíc học | 2 | 1 |  |  |  | 1 | 1 |
| 3. Sơ lược lịch sử phát triển Logic học |  |  |  |  |  | 1 | 1 |
| 4. Ý nghĩa của Lôgíc học |  |  |  |  |  | 2 | 1 |
| 2. Các quy luật cơ bản của Logic học | 1. Khái niệm về quy luật | 2 | 3 |  |  |  |  |  | Thuyết trình, tổ chức hoạt động theo nhóm, hướng dẫn SV tự học, làm bài tập |
| 2. Các quy luật cơ bản của Logic học | 2 | 3 | 1 | 1 |  |  |  |
| 3. Khái niệm | 1. Khái quát về khái niệm | 2 | 2 |  |  |  |  |  |
| 2. Quan hệ giữa các khái niệm | 2 | 2 |  |  |  |  |  |
| 3. Các thao tác logic với khái niệm | 2 | 3 | 1 | 1 |  |  |  |
| 4. Phán đoán | 1. Khái quát về phán đoán | 2 | 2 |  |  |  |  |  | Thuyết trình, tổ chức hoạt động theo nhóm, làm bài tập |
| 2. Phán đoán đơn | 2 | 3 |  |  |  |  |  |
| 3. Phán đoán phức | 2 | 3 | 1 | 1 |  |  |  |
| 5. Suy luận | 1. Khái quát về suy luận | 2 | 2 |  |  |  |  | 1 | Thuyết trình, tổ chức hoạt động theo nhóm, hướng dẫn SV làm bài tập |
| 2. Suy luận suy diễn | 2 | 3 | 1 |  |  |  |  |
| 3. Suy luận quy nạp | 2 | 3 | 1 | 1 |  |  |  |
| 6. Chứng minh, bác bỏ và nguỵ biện | 1. Chứng minh | 2 | 3 |  | 1 |  |  |  | Thuyết trình, tổ chức hoạt động theo nhóm, hướng dẫn SV tự học, tự nghiên cứu |
| 2. Bác bỏ | 2 | 3 |  | 1 |  |  |  |
| 3. Ngụy biện | 1 | 2 |  | 1 |  |  |  |

**7. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần gồm 30 tiết (2 tín chỉ), được chia thành 6 chương. Nội dung bao gồm: khái niệm, phán đoán, suy luận, chứng minh và các quy luật lô gích hình thức cơ bản của tư­ duy như Luật đồng nhất; Luật cấm mâu thuẫn; Luật bài trung; Luật lý do đầy đủ. nắm được các nội dung đó sinh viên hình dung được một cách cụ thể vai trò và tác động của t­ư duy lôgíc trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn. Giúp ng­ười học có khả năng tìm kiếm, nhận dạng và khắc phục những lỗi lôgíc của tư­ duy trong quá trình phản ánh, đồng thời xây dựng đư­ợc phương pháp tư­ duy chính xác chặt chẽ, khoa học cho mình.

**8. Nội dung chi tiết môn học**

| **Hình thức tổ chức dạy học** | **Nội dung chính** | **Số giờ** | **Yêu cầu đối với sinh viên** | **Thời gian, địa điểm** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tín chỉ 1** | | **15** |  |  |  |
| **Lý thuyết** | **Chương I. Đối tượng và ý nghĩa của Logic học**  1. Quá trình nhận thức và hình thức lôgíc của tư duy  1.1. Quá trình nhận thức  1.2. Hình thức lôgíc của tư duy  2. Đối tượng và phương pháp nghiên cứu của Lôgíc học  2.1. Đối tượng nghiên cứu của Lôgíc học  2.2. Phương pháp nghiên cứu của Lôgíc học  3. Sơ lược lịch sử phát triển Logic học  4. Ý nghĩa của việc nghiên cứu Lôgíc học | **2** | \* Học liệu số [1], [2], [3] | Trên lớp |  |
| **Tự học, tự nghiên cứu** | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng. | **5** | Đưa ra những vấn đề cần giải đáp (nếu có). |  |  |
| **Lý thuyết** | **Chương II. Các quy luật cơ bản của Logic học**  1. Khái niệm về quy luật  1.1. Định nghĩa  1.2. Phân loại quy luật  2. Các quy luật cơ bản của Lôgíc học  2.1. Quy luật đồng nhất  2.2. Quy luật cấm mâu thuẫn  2.3. Quy luật loại trừ cái thứ ba  2.4. Quy luật lý do đầy đủ | **2** | Học liệu số [1], [2], [3] | Trên lớp |  |
| **Tự học, tự nghiên cứu** | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng. Làm bài tập về nhà theo yêu cầu của giảng viên | **5** | Đưa ra những vấn đề cần giải đáp (nếu có). Làm bài tập | ở nhà |  |
| **Lý thuyết** | **Chương III. Khái niệm**  1. Khái quát về khái niệm  1.1. Định nghĩa  1.2. Kết cấu lôgic của Khái niệm  1.3. Các loại khái niệm  2. Quan hệ giữa các Khái niệm  2.1. Quan hệ so sánh được và không so sánh được  2.2. Quan hệ hợp và không hợp  3. Các thao tác lôgíc với Khái niệm  3.1. Mở rộng và thu hẹp khái niệm  3.2. Định nghĩa khái niệm  3.3 Phân chia khái niệm | **4** | Học liệu số [1], [2], [3] | Trên lớp |  |
| **Tự học, tự nghiên cứu** | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng. Làm bài tập về nhà theo yêu cầu của giảng viên | **10** | Đưa ra những vấn đề cần giải đáp (nếu có). Làm bài tập | ở nhà |  |
| **Lý thuyết** | **Chương IV. Phán đoán**  1. Khái quát về phán đoán  2. Phán đoán đơn  2.1 Các loại phán đoán đơn  2.2. Tính chu diên của các thuật ngữ  3. Phán đoán phức  3.1. Phán đoán liên kết  3.2. Phán đoán phân liệt  3.3. Phán đoán có điều kiện  3.4. Phán đoán tương đương  3.5. Quan hệ giữa các phán đoán phức | **6** | Học liệu số [1], [2], [3] |  |  |
| **Tự học, tự nghiên cứu** | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng. Làm bài tập về nhà theo yêu cầu của giảng viên | **15** | Đưa ra những vấn đề cần giải đáp (nếu có). Làm bài tập | ở nhà |  |
| **Kiểm tra** |  | **1** |  | Trên lớp |  |
| **Tín chỉ 2** | | **15** |  |  |  |
| **Lý thuyết** | **Chương V. Suy luận**  1. Khái quát về suy luận  2. Suy luận Suy diễn  2.1. Suy luận Suy diễn trực tiếp  2.2. Suy luận Suy diễn gián tiếp (Luận ba đoạn nhất quyết đơn)  2.3. Suy luận có điều kiện  2.4. Suy luận phân liệt  3. Suy luận Quy nạp  3.1. Đặc trưng của suy luận quy nạp  3.2. Quy nạp hoàn toàn  3.3. Quy nạp không hoàn toàn  3.4. Quy nạp khoa học dựa trên những phương pháp thiết lập các mối lien hệ nhân quả  3.5 Tương tự | **10** | Học liệu số [1], [2], [3] | Trên lớp |  |
| **Tự học, tự nghiên cứu** | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng. Làm bài tập về nhà theo yêu cầu của giảng viên | **23** | Đưa ra những vấn đề cần giải đáp (nếu có). Làm bài tập | ở nhà |  |
|  | **Chương VI.** **Chứng minh, bác bỏ và nguỵ biện**  1. Chứng minh và Bác bỏ  1.1. Chứng minh  1.2. Bác bỏ  1.3. Các quy tắc trong Chứng minh và Bác bỏ  2. Nguỵ biện  5.1. Khái niệm về ngụy biện và nghịch lý logic  5.2. Các hình thức Ngụy biện | **5** | Học liệu số [1], [2], [3] |  |  |
| **Tự học, tự nghiên cứu** | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng. Làm bài tập về nhà theo yêu cầu của giảng viên | **12** | Đưa ra những vấn đề cần giải đáp (nếu có). Làm bài tập | ở nhà |  |

**9. Tài liệu học tập**

**9.1. Tài liệu bắt buộc**

[1] Vương Tất Đạt, *Lôgic học đại cương*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2012.

**9.2. Tài liệu tham khảo**

[2] Nguyễn Thúy Vân - Nguyễn Anh Tuấn, *Lôgic học đại cương,* NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2013;

[3] Trần Quang Huy, *Giáo trình Logic học đại cương,* NXB Đại học Thái Nguyên, 2022.

**10. Kế hoạch giảng dạy cụ thể**

| **Tuần** | **Giảng viên lên lớp (giờ)** | | | | **Sinh viên tự học, tự nghiên cứu (giờ)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lý thuyết** | **Kiểm tra** | **Thực hành, bài tập** | **Xêmina, thảo luận** |
| 1 | 2 |  |  |  | 4 |
| 2 | 2 |  |  |  | 5 |
| 3 | 2 |  |  |  | 4 |
| 4 | 2 |  |  |  | 5 |
| 5 | 2 |  |  |  | 4 |
| 6 | 2 |  |  |  | 5 |
| 7 | 2 |  |  |  | 5 |
| 8 | 1 | 1 |  |  | 5 |
| 9 | 2 |  |  |  | 5 |
| 10 | 1 |  |  |  | 5 |
| 11 | 2 |  |  |  | 5 |
| 12 | 2 |  |  |  | 5 |
| 13 | 2 |  |  |  | 4 |
| 14 | 2 |  |  |  | 5 |
| 15 | 2 |  |  |  | 4 |
| **Tổng** | **29** | **1** |  |  | **70** |

**11. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

***11.1. Thang điểm đánh giá***

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

***11.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm***

| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR**  **của HP** | **Điểm**  **tối đa** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Điểm thành phần 1: Điểm chuyên cần, ý thức học tập, trọng số 10%** | | | | | |
| 1 | Điểm chuyên cần, ý thức học tập, tham gia thảo luận | 10% | Thái độ tham dự (2%)  *Trong đó:*  *- Luôn chú ý và tham gia các hoạt động (2%)*  *- Khá chú ý, có tham gia (1,5%)*  *- Có chú ý, ít tham gia (1%)*  *- Không chú ý, không tham gia (0%)* |  | 2 |
| Thời gian tham dự (8%)  *Nếu vắng 01 tiết trừ 1%*  *Vắng quá 20% tổng số tiết của học phần 0 điểm* | 8 |
| **Điểm thành phần 2: Trung bình cộng các điểm kiểm tra thường xuyên, trọng số 30%** | | | | | |
| 2 | Bài kiểm tra thường xuyên | 30% | 01 điểm |  | 10 |
| **Điểm thành phần 3: Thi kết thúc học phần trọng số 60%** | | | | | |
| 3 | Tự luận | 60% | Theo đáp án và thang điểm đề thi kết thúc học phần |  | 10 |

***11.3. Cấu trúc đề thi, thời gian thi***

|  |  |
| --- | --- |
| **Cấu trúc đề thi** | **Thời gian làm bài** |
| - Đề thi gồm 3 câu:  + Câu 1 (2 điểm): Cấp độ nhớ và hiểu  + Câu 2 (3 điểm): Cấp độ nhớ và hiểu  + Câu 2 (5 điểm): Cấp độ đánh giá và sáng tạo  Đề thi đánh giá được nội dung kiến thức, kỹ năng thuộc các tín chỉ của học phần  - Cấp độ nhận thức: 30% nhớ và hiểu; 60% áp dụng và phân tích; 10% đánh giá và sáng tạo. | 60 phút |

*Tuyên Quang, ngày tháng năm 2024*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **KHOA CHÍNH TRỊ VÀ TLGD**  PHÓ TRƯỞNG KHOA  **TS. Lê Tuấn Ngọc** | | **HIỆU TRƯỞNG**  **TS. Nguyễn Minh Anh Tuấn** |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO  **KHOA CHÍNH TRỊ VÀ TLGD** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** | | |

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

Tên học phần: Mỹ học đại cương

Mã học phần: LL2.1.006.2

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 02

- Loại học phần: Tự chọn

- Điều kiện tiên quyết: Triết học Mác - Lênin

- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động học tập:

+ Học lý thuyết trên lớp: 19 giờ

+ Kiểm tra trên lớp: 01 giờ

+ Bài tập trên lớp: 10 giờ

+ Tự học, tự nghiên cứu: 70 giờ

- Đơn vị phụ trách học phần: Bộ môn Lý luận Chính trị, Khoa Chính trị và Tâm lý - Giáo dục

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1 | Th.S. Nguyễn Thị Nhung | 0912936410 | nguyenthinhungcdsptq@gmail.com |
| 2 | Th.S Nguyễn Quang Hoài Châu | 0904048878 | chautqvn@mail.com |
| 3 | ThS. Trần Thị Mỹ Bình | 0982778419 | [tranthimybinh@gmail.com](mailto:tranthimybinh@gmail.com) |

**3. Mục tiêu của học phần (Kí hiệu Mt)**

*- Mục tiêu chung:* Có kiến thức, kỹ năng cơ bản về lịch sử mỹ học và các nội dung cơ bản của mỹ học, từ đó hoàn thiện, nâng cao năng lực bản thân và hướng người khác vươn tới các giá trị thẩm mỹ cao đẹp.

*- Mục tiêu cụ thể:*

Mt1: Có kiến thức cơ bản về bản chất của mỹ học, khách thể thẩm mỹ, chủ thể thẩm mỹ, một số vấn đề chung về nghệ thuật.

Mt2: Có kỹ năng đánh giá hành vi của bản thân và mọi xung quanh phù hợp với chuẩn mực thẩm mỹ

Mt3: Có kỹ năng định hướng người khác cảm thụ cái đẹp trong cuộc sống, trong nghệ thuật.

Mt4: Tôn trọng nghệ thuật, yêu thích cái đẹp và mong muốn hoàn thiện bản thân, hướng người khác vươn tới các giá trị chân - thiện - mỹ.

**4. Mức đóng góp của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Học phần đóng góp cho chuẩn đầu ra của CTĐT theo mức độ sau:

***0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã HP** | **Tên HP** | **Mức độ đóng góp của học phần cho CĐR của CTĐT** | | | | | |
| LL2.1.006.2 | Mỹ học đại cương | CĐR 1 | CĐR 2 | CĐR 3 | CĐR 4 | CĐR 5 | CĐR 6 |
|  | 2 |  |  |  |  |
| CĐR 7 | CĐR 8 | CĐR 9 | CĐR 10 | CĐR 11 | CĐR 12 |
|  |  |  |  |  |  |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Kí hiệu Ch)**

| **Mục tiêu của HP** | **CĐR của HP** | **CĐR của CTĐT** |
| --- | --- | --- |
| **Kiến thức** | | |
| Mt1 | Ch1: Vận dụng khái niệm mỹ học, đối tượng nghiên cứu của mỹ học, lịch sử mỹ học để phân biệt các dạng đời sống thẩm mỹ và vai trò của đời sống thẩm mỹ đối với con người | CĐR 2 |
| Ch2: Vận dụng khái niệm khách thể thẩm mỹ để phân biệt được các phạm trù biểu hiện của khách thể thẩm mỹ: cái đẹp, cái bi, cái hài, cái trác tuyệt |
| Ch3: Chứng minh được các hình thức tồn tại của chủ thể thẩm mỹ và các phạm trù biểu hiện của chủ thể thẩm mỹ. |
| Ch4: Vận dụng khái niệm, nguồn gốc, nội dung nghệ thuật để phân biệt được các loại hình nghệ thuật: kiến trúc, điêu khắc, hội họa, âm nhạc, múa, kịch, điện ảnh, văn học. |
| **Kỹ năng** | | |
| ***Kỹ năng cứng*** | | |
| Mt2 | Ch5: Vận dụng linh hoạt kiến thức về cái đẹp và nghệ thuật trong xây dựng chuẩn mực thẩm mỹ của bản thân và mọi người xung quanh. | CĐR 2 |
| ***Kỹ năng mềm*** | | |
| Mt3 | Ch6: Xây dựng quan điểm của bản thân và định hướng được mọi người xung quanh cảm thụ cái đẹp trong cuộc sống và nghệ thuật. | CĐR 2 |
| **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | | |
| Mt4 | Ch7: Phân biệt được các phạm trù biểu hiện của khách thể thẩm mỹ, chủ thể thẩm mỹ, các loại hình nghệ thuật trong hoạt động thực tiễn. | CĐR 2 |
| Ch8: Vận dụng linh hoạt các tri thức mỹ học nhằm hoàn thiện, nâng cao năng lực bản thân và hướng người khác vươn tới các giá trị chân - thiện - mỹ. |

**6. Ma trận kiến thức học phần với chuẩn đầu ra học phần**

***0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo (Theo thang đo nhận thức Bloom)***

| **Nội dung học phần** | | **Kiến thức** | | | | **Kỹ năng** | | **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | | **Phương pháp dạy học** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| ***Cứng*** | ***Mềm*** |
| **Chương** | **Nội dung** | **Ch 1** | **Ch 2** | **Ch 3** | **Ch 4** | **Ch 5** | **Ch 6** | **Ch 7** | **Ch 8** |
| Chương I. Bản chất của Mỹ học | Khái niệm, đối tượng nghiên cứu của Mỹ học | 2 |  |  |  |  | 2 |  |  | Thuyết trình; Giao bài tập; Hướng dẫn sinh viên tự học, đọc tài liệu |
| Khái lược lịch sử Mỹ học | 2 |  |  |  |  | 2 |  |  |
| Chương II. Khách thể thẩm mỹ | Phạm trù thẩm mỹ |  | 2 |  |  | 2 |  |  |  |
| Các phạm trù biểu hiện của khách thể thẩm mỹ |  | 2 |  |  |  |  |  | 2 |
| Chương III. Chủ thể thẩm mỹ | Các hình thức tồn tại của chủ thể thẩm mỹ |  |  | 2 |  |  |  | 2 |  |
| Các phạm trù biểu hiện của chủ thể thẩm mỹ |  |  | 2 |  |  |  |  | 2 |
| Chương IV. Một số vấn đề về nghệ thuật | Khái lược về nghệ thuật |  |  |  | 2 | 2 |  |  |  |
| Giới thiệu một số loại hình nghệ thuật |  |  |  | 2 |  |  |  | 2 |

**7. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần bao gồm các nội dung cơ bản về bản chất của mỹ học, khách thể thẩm mỹ, chủ thể thẩm mỹ, một số vấn đề chung về nghệ thuật như kiến trúc, điêu khắc, hội họa, âm nhạc, múa, kịch, điện ảnh, văn học.

**8. Nội dung chi tiết học phần**

| **Hình thức tổ chức dạy học** | **Nội dung chính** | **Số giờ** | **Yêu cầu đối với sinh viên** | **Thời gian,**  **địa điểm** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tín chỉ 1** | | | | | |
|  | **Chương I: Bản chất của Mỹ học** | **4** |  |  |  |
| **Lý thuyết** | I. Khái niệm, đối tượng nghiên cứu của Mỹ học  1. Khái niệm Mỹ học  2. Đối tượng nghiên cứu của Mỹ học  II. Khái lược lịch sử Mỹ học  1. Tư tưởng mỹ học phương Đông  2. Tư tưởng mỹ học phương Tây trước Mác  3. Mỹ học Mác - Lênin | 2 | Đọc tài liệu [1],[2], [3] | Theo Thời khóa biểu; Trên lớp |  |
| **Bài tập** | Giảng viên chọn chủ đề giao cho người học chuẩn bị ở nhà, buổi học sau trả bài trên lớp | 2 | Chuẩn bị chủ đề được giao theo nhóm, người học thuyết trình trả bài theo yêu cầu của giảng viên | Theo Thời khóa biểu; Trên lớp |  |
| **Tự học, tự nghiên cứu** | Nghiên cứu đề cương chi giờ; đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng | 9 | Tìm các dẫn chứng trong các tác phẩm nghệ thuật và trong đời sống | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương II: Khách thể thẩm mỹ** | **8** |  |  |  |
| **Lý thuyết** | I. Phạm trù thẩm mỹ  1. Phạm trù thẩm mỹ tích cực  2. Phạm trù thẩm mỹ tiêu cực  II. Các phạm trù biểu hiện của khách thể thẩm mỹ  1. Phạm trù cái Đẹp  2. Phạm trù cái Bi  3. Phạm trù cái Hài | 6 | Đọc tài liệu [1],[2], [3] | Theo Thời khóa biểu; Trên lớp |  |
| **Bài tập** | Giảng viên chọn chủ đề giao cho người học chuẩn bị ở nhà, buổi học sau trả bài trên lớp | 2 | Chuẩn bị chủ đề được giao theo nhóm, người học thuyết trình trả bài theo yêu cầu của giảng viên | Theo Thời khóa biểu; Trên lớp |  |
| **Tự học, tự nghiên cứu** | Nghiên cứu các phần lý thuyết trước khi nghe giảng | 19 | Nghiên cứu các phạm trù: cái Đẹp, cái Bi, cái Hài, cái Trác tuyệt  Lấy ví dụ trong các tác phẩm văn học để chứng minh | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương III: Chủ thể thẩm mỹ** | **3** |  |  |  |
| **Lý thuyết** | I. Các hình thức tồn tại của chủ thể thẩm mỹ  1. Khái niệm chủ thể thẩm mỹ  2. Các hình thức tồn tại của chủ thể thẩm mỹ | 2 | Đọc tài liệu [1],[2], [3] | Theo Thời khóa biểu; Trên lớp |  |
| **Bài tập** | Giảng viên chọn chủ đề giao cho người học chuẩn bị ở nhà, buổi học sau trả bài trên lớp | 1 | Chuẩn bị chủ đề được giao theo nhóm, người học thuyết trình trả bài theo yêu cầu của giảng viên | Theo Thời khóa biểu; Trên lớp |  |
| **Tự học, tự nghiên cứu** | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; liên hệ được các kiến thức sau bài giảng vào thực tiễn | 7 | Liên hệ vào thực tiễn sau khi nghe giảng lý thuyết, lấy ví dụ minh họa | Thư viện, ở nhà |  |
| **Tín chỉ 2** | | | | | |
| **Kiểm tra** | **KIỂM TRA GIỮA KỲ** | **1** | Trả lời theo yêu cầu của đề kiểm tra | Theo Thời khóa biểu; Trên lớp |  |
| **Tự học, tự nghiên cứu** | Ôn lại nội dung kiến thức thuộc tín chỉ 1 | 3 | Đọc lí thuyết, biết vận dụng kiến thức của tín chỉ 1 để làm bài kiểm tra. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương III: Chủ thể thẩm mỹ (tiếp theo)** | **5** |  |  |  |
| **Lý thuyết** | II. Các phạm trù biểu hiện của chủ thể thẩm mỹ  1. Cảm xúc thẩm mỹ  2. Thị hiếu thẩm mỹ  3. Tình cảm thẩm mỹ  4. Lý tưởng thẩm mỹ | 3 | Đọc tài liệu [1],[2], [3] | Theo Thời khóa biểu; Trên lớp |  |
| **Bài tập** | Giảng viên chọn chủ đề giao cho người học chuẩn bị ở nhà, buổi học sau trả bài trên lớp | 2 | Chuẩn bị chủ đề được giao theo nhóm, người học thuyết trình trả bài theo yêu cầu của giảng viên | Theo Thời khóa biểu; Trên lớp |  |
| **Tự học, tự nghiên cứu** | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; liên hệ được các kiến thức sau bài giảng vào thực tiễn | 12 | Liên hệ vào thực tiễn sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp; lấy ví dụ minh họa | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương IV: Một số vấn đề về nghệ thuật** | **9** |  |  |  |
| **Lý thuyết** | I. Khái lược về nghệ thuật  1. Khái niệm, nguồn gốc, nội dung, hình thức của nghệ thuật  2. Chức năng xã hội cơ bản của nghệ thuật  3. Tính chất của nghệ thuật: tính giai cấp, tính nhân dân và tính dân tộc  II. Giới thiệu một số loại hình nghệ thuật tiêu biểu  1. Kiến trúc  2. Hội họa  3. Âm nhạc  4. Múa  5. Kịch  6. Điện ảnh  7. Văn học | 6 | Đọc tài liệu [1],[2], [3] | Theo Thời khóa biểu; Trên lớp |  |
| **Bài tập** | Giảng viên chọn chủ đề giao cho người học chuẩn bị ở nhà, buổi học sau trả bài trên lớp | 3 | Chuẩn bị chủ đề được giao theo nhóm, người học thuyết trình trả bài theo yêu cầu của giảng viên | Theo Thời khóa biểu; Trên lớp |  |
| **Tự học, tự nghiên cứu** | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; liên hệ được các kiến thức sau bài giảng vào thực tiễn | 20 | Liên hệ vào thực tiễn sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp; lấy ví dụ một số tác phẩm nghệ thuật | Thư viện, ở nhà |  |

**9. Tài liệu học tập**

**9.1. Tài liệu bắt buộc**

[1] Nguyễn Chương Nhiếp (2020), *Mỹ học đại cương*, Nhà xuất bản Đại học Sư phạm TP Hồ Chí Minh, TP Hồ Chí Minh

**9.2. Tài liệu tham khảo**

[2] Phan Việt Hoa, Nguyễn Thị Hoàng Yến (2005), Mỹ học và Giáo dục thẩm mỹ, Nhà xuất bản Đại học Sư phạm, Hà Nội

**10. Kế hoạch giảng dạy cụ thể**

| **Tuần** | **Giảng viên lên lớp (giờ)** | | | | | **Sinh viên tự học, tự nghiên cứu (giờ)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lý thuyết** | **Kiểm tra** | **Bài tập** | **Thực hành, thảo luận** | **Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn** |
| 1 | 2 |  |  |  |  | 4 |
| 2 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| 3 | 2 |  |  |  |  | 4 |
| 4 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 5 | 1 |  | 1 |  |  | 5 |
| 6 | 1 |  | 1 |  |  | 5 |
| 7 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 8 |  | 1 | 1 |  |  | 4 |
| 9 | 2 |  |  |  |  | 4 |
| 10 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| 11 | 1 |  | 1 |  |  | 5 |
| 12 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 13 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 14 | 2 |  |  |  |  | 4 |
| 15 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| **Tổng cộng** | 19 | 1 | 10 |  |  | 70 |

**11. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

***11.1. Thang điểm đánh giá***

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

***11.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm***

| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm** | **Tiêu chí đánh giá** | | | **CĐR**  **của HP** | **Điểm**  **tối đa** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Điểm thành phần 1: Điểm chuyên cần, ý thức học tập, trọng số 10%** | | | | | | | |
| 1 | Điểm chuyên cần, ý thức học tập, tham gia thảo luận | 10% | Thái độ tham dự (2%)  *Trong đó:*  *- Luôn chú ý và tham gia các hoạt động (2%)*  *- Khá chú ý, có tham gia (1,5%)*  *- Có chú ý, ít tham gia (1%)*  *- Không chú ý, không tham gia (0%)* | Ch1 đến Ch 4 | | | 2 |
| Thời gian tham dự (8%)  *Nếu vắng 01 tiết trừ 1%*  *Vắng quá 20% tổng số tiết của học phần 0 điểm* | 8 |
| **Điểm thành phần 2: Trung bình cộng các điểm kiểm tra thường xuyên, trọng số 30%** | | | | | | | |
| 2 | Bài kiểm tra thường xuyên | 30% | Học phần 2 tín chỉ: 01 điểm | | Ch1 đến Ch8 | | 10 |
| **Điểm thành phần 3: Thi kết thúc học phần trọng số 60%** | | | | | | | |
| 3 | Tự luận | 60% | Theo đáp án và thang điểm đề thi kết thúc học phần | | Ch1 đến Ch8 | | 10 |

***11.3. Cấu trúc đề thi, thời gian thi***

|  |  |
| --- | --- |
| **Cấu trúc đề thi** | **Thời gian làm bài** |
| - Đề thi gồm 2 câu:  + Câu 1 (5,0 điểm): Cấp độ nhớ và hiểu/ Cấp độ áp dụng và phân tích  + Câu 2 (5,0 điểm): Cấp độ nhớ và hiểu/ Cấp độ áp dụng và phân tích  Đề thi đánh giá được nội dung kiến thức, kỹ năng thuộc các tín chỉ của học phần  - Cấp độ nhận thức: 40% nhớ và hiểu; 60% áp dụng và phân tích | 60 phút |

*Tuyên Quang, ngày tháng năm 2024*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **KHOA CHÍNH TRỊ VÀ TLGD**  PHÓ TRƯỞNG KHOA  **TS. Lê Tuấn Ngọc** | | **HIỆU TRƯỞNG**  **TS. Nguyễn Minh Anh Tuấn** |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO  **KHOA CHÍNH TRỊ VÀ TLGD** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** | | |

**ĐỀ CƯƠNG MÔN HỌC**

Lôgíc học đại cương

Mã học phần: LL2.1.008.2

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 02

- Loại học phần: Bắt buộc

- Điều kiện tiên quyết: Triết học Mác Lênin

- Tiết tín chỉ đối với các hoạt động học tập

+ Học lý thuyết trên lớp: 29 giờ

+ Kiểm tra: 1 giờ

+ Bài tập trên lớp:

+ Tự học, tự nghiên cứu: 70 giờ

- Đơn vị phụ trách học phần: Bộ môn Lý luận Chính trị, Khoa Chính trị và Tâm lý - Giáo dục

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1 | ThS. Nguyễn Quang Hoài Châu | 0904.04.88.78 | chautqvn@gmail.com |
| 2 | TS. Trần Quang Huy | 0988.238.111 | tqhuy38@gmail.com |

**3. Mục tiêu của học phần (Kí hiệu Mt)**

*- Mục tiêu chung:* Người học hiểu được nội dung và các yêu cầu của các quy luật cơ bản của lôgíc học. Thực hiện đúng các thao tác lôgíc phổ biến của tư duy. Hình thành tư duy logic, sử dụng từ và câu chính xác trong diễn đạt ý tưởng, đồng thời người học có khả năng phán đoán, suy luận, chứng minh hoặc bác bỏ vấn đề một cách thuyết phục, chặt chẽ và nhất quán.

*- Mục tiêu cụ thể:*

Mt 1: Hiểu các hình thức và quy luật của tư duy, trong đó có các thao tác logic với kháiniệm, phán đoán, suy luận trong hoạt động nhận thức và thực tiễn.

Mt 2: Có khả năng lập luận, phán đoàn một cách logic và vận dụng các kiến thức đã học vào tình huống cụ thể.

Mt 3: Nhận thức được vị trí và tầm quan trọng của logic học. Ý thức được vai trò của việc áp dụng môn học vào thực tế.

**4. Mức đóng góp của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Học phần đóng góp cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo theo mức độ sau:

***0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo***

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã HP** | **Tên HP** | **Mức độ đóng góp của học phần cho CĐR của CTĐT** | | | | | | | |
| LL2.1.008.2 | Lôgic học đại cương | **CĐR 1** | **CĐR 2** | **CĐR 3** | **CĐR 4** | **CĐR 5** | **CĐR 6** | **CĐR 7** | **CĐR 8** |
|  | 2 |  |  |  |  |  |  |
| **CĐR 9** | **CĐR 10** | **CĐR 11** | **CĐR 12** |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Kí hiệu Ch)**

| **Mục tiêu của HP** | **Nội dung CĐR** | **CĐR của CTĐT** |
| --- | --- | --- |
| **Về kiến thức** | |  |
| Mt1 | Ch1. Hiểu được cáckhái niệm cơ bản về định nghĩa khái niệm, phân chia, mở rộng và thu hẹp khái niệm; phán đoán đơn, phán đoán phức; suy luận diễn dịch, quy nạp; chứng minh, bác bỏ; Xác định kết cấu lôgíc và chỉ ra các lỗi thường gặp của các hình thức cơ bản của tư duy. | CĐR 2 |
| Ch2. Hiểu được nội dung và các yêu cầu của các quy luật cơ bản của lôgíc học; phân tích kết cấu lôgíc của các hình thức cơ bản của tư duy (khái niệm, phán đoán, suy luận); Thực hiện đúng các thao tác lôgíc phổ biến của tư duy (Định nghĩa, phân chia, mở rộng và thu hẹp khái niệm; xác định giá trị logic các phán đoán, suy luận diễn dịch, quy nạp; chứng minh, bác bỏ). | CĐR 2 |
| **Về kỹ năng** | |  |
| *Kỹ năng cứng* | |  |
| Mt2 | Ch3. Có khả năng làm các tập logic liên quan đến khái niệm, phán đoán, suy luận của Logic học và có cách suy nghĩ mạch lạc, chính xác. | CĐR 2 |
| Ch4. Có kỹ năng phát hiện, phân tích và đánh giá các bài tập của Logic học hình thức; Có thói quen diễn đạt có lập luận chặt chẽ, có căn cứ. | CĐR 2 |
| *Kỹ năng mềm* | |  |
| Mt2 | Ch5. Biết đúc kết kinh nghiệm để hình thành tư duy lôgic, tư duy phân tích, tổng hợp và tư duy sáng tạo trong học tập. | CĐR 2 |
| **Về thái độ, năng lực tự chủ** | |  |
| Mt3 | Ch6. Có động cơ học tập đúng đắn, có phương pháp học tập khoa học, tư duy chủ động trong học tập và nghiên cứu. | CĐR 2 |
| Ch7. Có thói quen học tập và làm việc khoa học, logic; tích cực, chủ động trong học tập và nghiên cứu. | CĐR 2 |

**6. Ma trận kiến thức học phần với chuẩn đầu ra học phần**

***0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo***

| **NỘI DUNG HỌC PHẦN** | | **CHUẨN ĐẦU RA**  **Kiến thức** | | **Kỹ năng** | | | **Thái độ, năng lực tự chủ, chịu trách nhiệm** | | **Phương pháp dạy học** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CHƯƠNG** | **NỘI DUNG** |
| **Cứng** | | **Mềm** |
| **CĐR1** | **CĐR2** | **CĐR3** | **CĐR4** | **CĐR 5** | **CĐR6** | **CĐR7** |
| 1. Đối tượng và ý nghĩa của Logic học | 1. Quá trình nhận thức và hình thức lôgíc của tư duy | 1 |  |  | 1 |  | 1 | 1 | Thuyết trình, tổ chức hoạt động theo nhóm, hướng dẫn SV tự học |
| 2. Đối tượng và phương pháp nghiên cứu của Lôgíc học | 2 | 1 |  |  |  | 1 | 1 |
| 3. Sơ lược lịch sử phát triển Logic học |  |  |  |  |  | 1 | 1 |
| 4. Ý nghĩa của Lôgíc học |  |  |  |  |  | 2 | 1 |
| 2. Các quy luật cơ bản của Logic học | 1. Khái niệm về quy luật | 2 | 3 |  |  |  |  |  | Thuyết trình, tổ chức hoạt động theo nhóm, hướng dẫn SV tự học, làm bài tập |
| 2. Các quy luật cơ bản của Logic học | 2 | 3 | 1 | 1 |  |  |  |
| 3. Khái niệm | 1. Khái quát về khái niệm | 2 | 2 |  |  |  |  |  |
|  | 2. Quan hệ giữa các khái niệm | 2 | 2 |  |  |  |  |  |
|  | 3. Các thao tác logic với khái niệm | 2 | 3 | 1 | 1 |  |  |  |
| 4. Phán đoán | 1. Khái quát về phán đoán | 2 | 2 |  |  |  |  |  | Thuyết trình, tổ chức hoạt động theo nhóm, làm bài tập |
| 2. Phán đoán đơn | 2 | 3 |  |  |  |  |  |
| 3. Phán đoán phức | 2 | 3 | 1 | 1 |  |  |  |
| 5. Suy luận | 1. Khái quát về suy luận | 2 | 2 |  |  |  |  | 1 | Thuyết trình, tổ chức hoạt động theo nhóm, hướng dẫn SV làm bài tập |
| 2. Suy luận suy diễn | 2 | 3 | 1 |  |  |  |  |
| 3. Suy luận quy nạp | 2 | 3 | 1 | 1 |  |  |  |
| 6. Chứng minh, bác bỏ và nguỵ biện | 1. Chứng minh | 2 | 3 |  | 1 |  |  |  | Thuyết trình, tổ chức hoạt động theo nhóm, hướng dẫn SV tự học, tự nghiên cứu |
| 2. Bác bỏ | 2 | 3 |  | 1 |  |  |  |
| 3. Ngụy biện | 1 | 2 |  | 1 |  |  |  |

**7. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần gồm 30 tiết (2 tín chỉ), được chia thành 6 chương. Nội dung bao gồm: khái niệm, phán đoán, suy luận, chứng minh và các quy luật lô gích hình thức cơ bản của tư­ duy như Luật đồng nhất; Luật cấm mâu thuẫn; Luật bài trung; Luật lý do đầy đủ. nắm được các nội dung đó sinh viên hình dung được một cách cụ thể vai trò và tác động của t­ư duy lôgíc trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn. Giúp ng­ười học có khả năng tìm kiếm, nhận dạng và khắc phục những lỗi lôgíc của tư­ duy trong quá trình phản ánh, đồng thời xây dựng đư­ợc phương pháp tư­ duy chính xác chặt chẽ, khoa học cho mình.

**8. Nội dung chi tiết môn học**

| **Hình thức tổ chức dạy học** | **Nội dung chính** | **Số giờ** | **Yêu cầu đối với sinh viên** | **Thời gian, địa điểm** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tín chỉ 1** | | **15** |  |  |  |
| **Lý thuyết** | **Chương I. Đối tượng và ý nghĩa của Logic học**  1. Quá trình nhận thức và hình thức lôgíc của tư duy  1.1. Quá trình nhận thức  1.2. Hình thức lôgíc của tư duy  2. Đối tượng và phương pháp nghiên cứu của Lôgíc học  2.1. Đối tượng nghiên cứu của Lôgíc học  2.2. Phương pháp nghiên cứu của Lôgíc học  3. Sơ lược lịch sử phát triển Logic học  4. Ý nghĩa của việc nghiên cứu Lôgíc học | **2** | \* Học liệu số [1], [2], [3] | Trên lớp |  |
| **Tự học, tự nghiên cứu** | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng. | **5** | Đưa ra những vấn đề cần giải đáp (nếu có). |  |  |
| **Lý thuyết** | **Chương II. Các quy luật cơ bản của Logic học**  1. Khái niệm về quy luật  1.1. Định nghĩa  1.2. Phân loại quy luật  2. Các quy luật cơ bản của Lôgíc học  2.1. Quy luật đồng nhất  2.2. Quy luật cấm mâu thuẫn  2.3. Quy luật loại trừ cái thứ ba  2.4. Quy luật lý do đầy đủ | **2** | Học liệu số [1], [2], [3] | Trên lớp |  |
| **Tự học, tự nghiên cứu** | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng. Làm bài tập về nhà theo yêu cầu của giảng viên | **5** | Đưa ra những vấn đề cần giải đáp (nếu có). Làm bài tập | ở nhà |  |
| **Lý thuyết** | **Chương III. Khái niệm**  1. Khái quát về khái niệm  1.1. Định nghĩa  1.2. Kết cấu lôgic của Khái niệm  1.3. Các loại khái niệm  2. Quan hệ giữa các Khái niệm  2.1. Quan hệ so sánh được và không so sánh được  2.2. Quan hệ hợp và không hợp  3. Các thao tác lôgíc với Khái niệm  3.1. Mở rộng và thu hẹp khái niệm  3.2. Định nghĩa khái niệm  3.3 Phân chia khái niệm | **4** | Học liệu số [1], [2], [3] | Trên lớp |  |
| **Tự học, tự nghiên cứu** | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng. Làm bài tập về nhà theo yêu cầu của giảng viên | **10** | Đưa ra những vấn đề cần giải đáp (nếu có). Làm bài tập | ở nhà |  |
| **Lý thuyết** | **Chương IV. Phán đoán**  1. Khái quát về phán đoán  2. Phán đoán đơn  2.1 Các loại phán đoán đơn  2.2. Tính chu diên của các thuật ngữ  3. Phán đoán phức  3.1. Phán đoán liên kết  3.2. Phán đoán phân liệt  3.3. Phán đoán có điều kiện  3.4. Phán đoán tương đương  3.5. Quan hệ giữa các phán đoán phức | **6** | Học liệu số [1], [2], [3] |  |  |
| **Tự học, tự nghiên cứu** | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng. Làm bài tập về nhà theo yêu cầu của giảng viên | **15** | Đưa ra những vấn đề cần giải đáp (nếu có). Làm bài tập | ở nhà |  |
| **Kiểm tra** |  | **1** |  | Trên lớp |  |
| **Tín chỉ 2** | | **15** |  |  |  |
| **Lý thuyết** | **Chương V. Suy luận**  1. Khái quát về suy luận  2. Suy luận Suy diễn  2.1. Suy luận Suy diễn trực tiếp  2.2. Suy luận Suy diễn gián tiếp (Luận ba đoạn nhất quyết đơn)  2.3. Suy luận có điều kiện  2.4. Suy luận phân liệt  3. Suy luận Quy nạp  3.1. Đặc trưng của suy luận quy nạp  3.2. Quy nạp hoàn toàn  3.3. Quy nạp không hoàn toàn  3.4. Quy nạp khoa học dựa trên những phương pháp thiết lập các mối lien hệ nhân quả  3.5 Tương tự | **10** | Học liệu số [1], [2], [3] | Trên lớp |  |
| **Tự học, tự nghiên cứu** | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng. Làm bài tập về nhà theo yêu cầu của giảng viên | **23** | Đưa ra những vấn đề cần giải đáp (nếu có). Làm bài tập | ở nhà |  |
|  | **Chương VI.** **Chứng minh, bác bỏ và nguỵ biện**  1. Chứng minh và Bác bỏ  1.1. Chứng minh  1.2. Bác bỏ  1.3. Các quy tắc trong Chứng minh và Bác bỏ  2. Nguỵ biện  5.1. Khái niệm về ngụy biện và nghịch lý logic  5.2. Các hình thức Ngụy biện | **5** | Học liệu số [1], [2], [3] |  |  |
| **Tự học, tự nghiên cứu** | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng. Làm bài tập về nhà theo yêu cầu của giảng viên | **12** | Đưa ra những vấn đề cần giải đáp (nếu có). Làm bài tập | ở nhà |  |

**9. Tài liệu học tập**

**9.1. Tài liệu bắt buộc**

[1] Vương Tất Đạt, *Lôgic học đại cương*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2012.

**9.2. Tài liệu tham khảo**

[2] Nguyễn Thúy Vân - Nguyễn Anh Tuấn, *Lôgic học đại cương,* NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2013;

[3] Trần Quang Huy, *Giáo trình Logic học đại cương,* NXB Đại học Thái Nguyên, 2022.

**10. Kế hoạch giảng dạy cụ thể**

| **Tuần** | **Giảng viên lên lớp (giờ)** | | | | **Sinh viên tự học, tự nghiên cứu (giờ)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lý thuyết** | **Kiểm tra** | **Thực hành, bài tập** | **Xêmina, thảo luận** |
| 1 | 2 |  |  |  | 4 |
| 2 | 2 |  |  |  | 5 |
| 3 | 2 |  |  |  | 4 |
| 4 | 2 |  |  |  | 5 |
| 5 | 2 |  |  |  | 4 |
| 6 | 2 |  |  |  | 5 |
| 7 | 2 |  |  |  | 5 |
| 8 | 1 | 1 |  |  | 5 |
| 9 | 2 |  |  |  | 5 |
| 10 | 1 |  |  |  | 5 |
| 11 | 2 |  |  |  | 5 |
| 12 | 2 |  |  |  | 5 |
| 13 | 2 |  |  |  | 4 |
| 14 | 2 |  |  |  | 5 |
| 15 | 2 |  |  |  | 4 |
| **Tổng** | **29** | **1** |  |  | **70** |

**11. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

***11.1. Thang điểm đánh giá***

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

***11.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm***

| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR**  **của HP** | **Điểm**  **tối đa** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Điểm thành phần 1: Điểm chuyên cần, ý thức học tập, trọng số 10%** | | | | | |
| 1 | Điểm chuyên cần, ý thức học tập, tham gia thảo luận | 10% | Thái độ tham dự (2%)  *Trong đó:*  *- Luôn chú ý và tham gia các hoạt động (2%)*  *- Khá chú ý, có tham gia (1,5%)*  *- Có chú ý, ít tham gia (1%)*  *- Không chú ý, không tham gia (0%)* |  | 2 |
| Thời gian tham dự (8%)  *Nếu vắng 01 tiết trừ 1%*  *Vắng quá 20% tổng số tiết của học phần 0 điểm* | 8 |
| **Điểm thành phần 2: Trung bình cộng các điểm kiểm tra thường xuyên, trọng số 30%** | | | | | |
| 2 | Bài kiểm tra thường xuyên | 30% | 01 điểm |  | 10 |
| **Điểm thành phần 3: Thi kết thúc học phần trọng số 60%** | | | | | |
| 3 | Tự luận | 60% | Theo đáp án và thang điểm đề thi kết thúc học phần |  | 10 |

***11.3. Cấu trúc đề thi, thời gian thi***

|  |  |
| --- | --- |
| **Cấu trúc đề thi** | **Thời gian làm bài** |
| - Đề thi gồm 3 câu:  + Câu 1 (2 điểm): Cấp độ nhớ và hiểu  + Câu 2 (3 điểm): Cấp độ nhớ và hiểu  + Câu 2 (5 điểm): Cấp độ đánh giá và sáng tạo  Đề thi đánh giá được nội dung kiến thức, kỹ năng thuộc các tín chỉ của học phần  - Cấp độ nhận thức: 30% nhớ và hiểu; 60% áp dụng và phân tích; 10% đánh giá và sáng tạo. | 60 phút |

*Tuyên Quang, ngày tháng năm 2024*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **KHOA CHÍNH TRỊ VÀ TLGD**  PHÓ TRƯỞNG KHOA  **TS. Lê Tuấn Ngọc** | | **HIỆU TRƯỞNG**  **TS. Nguyễn Minh Anh Tuấn** |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO  **KHOA CT VÀ TL - GD** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** | | |

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

Tên học phần: Tâm lý học

Mã học phần: TL2.1.195.4

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 04

- Loại học phần: Bắt buộc

- Điều kiện tiên quyết: Không

- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động học tập

+ Học lý thuyết trên lớp: 26 giờ

+ Bài tập trên lớp: 31 giờ

+ Kiểm tra: 03 giờ

+ Tự học, tự nghiên cứu: 140 giờ

- Đơn vị phụ trách học phần: Khoa Chính trị và Tâm lý - Giáo dục

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1 | Th.S Hà Thị Minh Đức | 03832580768 | duc20082011@gmail.com |
| 2 | Th.S Hà Thị Nguyệt | 0987356345 | nguyethatl41@gmail.com |
| 3 | Th.S Lê Thị Thu Hà | 0988238654 | lethithuhasptq@gmail.com |

**3. Mục tiêu của học phần (Kí hiệu Mt)**

***- Mục tiêu chung:*** Có kiến thức về tâm lý học đại cương, tâm lý học phát triển. Vận dụng kiến thức về tâm lý học trong thực hành nghề công tác xã hội.

***- Mục tiêu cụ thể:***

Mt 1: Hiểu và phân tích được kiến thức cơ bản về tâm lý học.

Mt 2: Vận dụng sáng tạo kiến thức về tâm lý học trong công tác nghề nghiệp.

MT 3: Có kỹ năng đánh giá về tâm lý người trong thực hành nghề công tác xã hội.

Mt 4: Có kỹ năng mềm, giải quyết linh hoạt các tình huống trong thực hành nghề CTXH.

Mt 5: Có thái độ đúng đắn, chủ động, sáng tạo trong việc trợ giúp các đối tượng yếu thế.

**4. Mức đóng góp của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Học phần đóng góp cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo theo mức độ sau:

*0= Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3= Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo*

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã HP** | **Tên HP** | **Mức độ đóng góp của học phần cho CĐR của CTĐT** | | | | | |
| TL2.1.195.4 | Tâm lý học | **CĐR 1** | **CĐR 2** | **CĐR 3** | **CĐR 4** | **CĐR 5** | **CĐR 6** |
|  |  | 3 |  |  |  |
| **CĐR 7** | **CĐR 8** | **CĐR 9** | **CĐR 10** | **CĐR 11** | **CĐR 12** |
|  |  |  |  | 1 |  |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Kí hiệu Ch)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu của HP** | **Chuẩn đầu ra của học phần** | **CĐR của CTĐT** |
| **Kiến thức** | | |
| Mt 1 | Ch1. Hiểu và phân tích được kiến thức có bản về tâm lý học | CĐR 2 |
| Mt 2 | Ch2. Vận dụng sáng tạo kiến thức về tâm lý học trong công tác nghề nghiệp | CĐR 2 |
| **Kỹ năng** | | |  |  | **Kỹ năng** |
| Kỹ năng cứng | | |  | Kỹ năng cứng |
| Mt 3 | Ch3. Đánh giá về tâm lý người trong thực hành nghề CTXH | CĐR 7 |
| Kỹ năng mềm | | |
| Mt 4 | Ch4. Giải quyết mềm dẻo, linh hoạt các tình huống trong thực hành nghề CTXH. | CĐR 7 |
| **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | | |  |  | **Thái độ, năng lực tự chủ, chịu trách nhiệm** |
| Mt 5 | Ch5. Có thái độ tích cực, chủ động, có trách nhiệm trong các vấn đề liên quan đến tâm lý người. | CĐR 11 |
| Ch6. Vận dụng sáng tạo kiến thức tâm lý học trong việc trợ giúp đối tượng yếu thế. | CĐR 11 |

**6. Ma trận kiến thức học phần với chuẩn đầu ra học phần**

*0= Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3= Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo*

| **Nội dung học phần** | | **Kiến thức** | | **Kĩ năng** | | **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | | **Phương pháp dạy học** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chương** | **Nội dung** | ***Cứng*** | ***Mềm*** |
| **Ch1** | **Ch2** | **Ch3** | **Ch4** | **Ch5** | **Ch6** |  |
| **Phần 1. Tâm lý học đại cương** | | | | | | | | |
| Chương 1: Tâm lý học là một khoa học | Đối tượng, nhiệm vụ của tâm lý học | 1 |  |  |  |  |  | Thuyết trình; Vấn đáp; Bài tập |
| Bản chất, chức năng, phân loại các hiện tượng tâm lý | 1 |  | 3 |  |  |  |
| Phương pháp nghiên cứu tâm lý | 1 | 2 | 3 |  |  |  |
| Chương 2: Hoạt động, giao tiếp và sự hình thành, phát triển tâm lý | Hoạt động | 1 |  |  |  |  |  | Thuyết trình; Vấn đáp; Bài tập |
| Giao tiếp | 1 |  |  |  |  |  |
| Tâm lý là sản phẩm của hoạt động và giao tiếp | 1 |  |  | 2 |  | 3 |
| Chương 3: Sự hình thành và phát triển tâm lý, ý thức | Sự hình thành và phát triển tâm lý | 1 | 2 |  | 2 | 1 |  | Thuyết trình; Vấn đáp; Bài tập |
| Sự hình thành và phát triển ý thức | 1 | 2 |  | 2 | 1 |  |
| Chú ý - điều kiện của của tâm lí của hoạt động có ý thức có ý th thức | 1 | 2 |  | 2 | 1 |  |
| Chương 4: Hoạt động  nhận thức | Nhận thức cảm tính | 1 | 2 | 3 |  | 1 |  | Thuyết trình; Vấn đáp; Bài tập |
| Nhận thức lý tính | 1 | 2 | 3 |  | 1 |  |
| Chương 5: Tình cảm và ý chí | Tình cảm | 1 | 2 | 3 | 2 |  | 1 | Thuyết trình; Vấn đáp; Bài tập |
| Ý chí | 1 | 2 | 3 | 2 | 1 |  |
| Chương 6: Trí nhớ | Khái niệm chung về trí trớ | 1 |  |  |  |  |  | Thuyết trình; Vấn đáp; Bài tập |
| Các quá trình cơ bản của trí nhớ | 1 | 2 |  |  | 1 |  |
| Chương 7: Nhân cách và sự hình thành, phát triển nhân cách | Khái niệm chung về nhân cách | 1 |  |  |  |  | 1 | Thuyết trình; Vấn đáp; Bài tập |
| Các thuộc tính tâm lý của nhân cách | 1 |  |  |  |  |  |
| Sự hình thành, phát triển nhân cách | 1 | 2 | 3 | 2 |  |  |
| **Phần 2. Tâm lý học phát triển** | | | | | | | | |
| Chương 1 Đối tượng, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu của tâm lý học phát triển | 1.1. Khái niệm phát triển tâm lý | 1 |  |  |  |  | 1 | Thuyết trình; Vấn đáp; Bài tập |
| 1.2. Đối tượng của tâm lý học phát triển | 1 |  |  |  |  |  |
| 1.3. Nhiệm vụ của tâm lý học phát triển | 1 |  |  |  | 1 |  |
| 1.4. Các phương pháp nghiên cứu của tâm lý học phát triển | 1 | 2 | 2 |  |  |  |
| Chương 2: Các quan điểm, lý thuyết và bản chất của sự phát triển tâm lí người | 2.1. Các quan điểm về động lực của sự phát triển tâm lí | 1 |  |  |  |  |  | Thuyết trình; Vấn đáp; Bài tập |
| 2.2. Một số lý thuyết về sự phát triển tâm lí người | 1 |  |  | 1 |  |  |
| 2.3. Bản chất của sự phát triển tâm lí người | 1 |  |  |  | 1 |  |
| Chương 3: Sự phát triển tâm lí trẻ em từ 0-6 tuổi | 3.1. Sự phát triển tâm lí trẻ em trong bào thai | 1 | 2 | 3 | 2 |  | 1 | Thuyết trình; Vấn đáp; Bài tập |
| 3.2. Sự phát triển tâm lí trẻ em 0 – 3 tuổi | 1 | 2 | 3 | 2 |  | 1 |
| 3.3. Sự phát triển tâm lí trẻ em 3-6 tuổi | 1 | 2 | 3 | 1 |  |  |
| Chương 4: Sự phát triển tâm lí trẻ em từ 6,7 tuổi đến 17,18 tuổi | 4.1. Sự phát triển tâm lý trẻ em từ 6,7 tuổi đến 11,12 tuổi | 1 | 2 | 3 | 1 | 1 |  |
| 4.2. Sự phát triển tâm lý trẻ em từ 11,12 tuổi – 17, 18 tuổi | 1 | 2 | 3 | 1 |  |  |
| Chương 5: Sự phát triển tâm lí lứa tuổi 17,18 tuổi đến 60 tuổi trở lên | 5.1. Sự phát triển tâm lý lứa tuổi thanh niên từ 17, 18 tuổi – 25 tuổi | 1 | 2 | 3 | 1 |  |  | Thuyết trình; Vấn đáp; Bài tập |
| 5.2. Sự phát triển tâm lý trẻ em từ 25 – 40 tuổi | 1 | 2 | 3 | 1 | 1 |  |
| 5.3. Sự phát triển tâm lý trẻ em từ 40 – 60 tuổi | 1 | 2 | 3 | 1 | 1 |  |
| 5.4. Sự phát triển tâm lí người già (60 tuổi trở lên) | 1 | 2 | 3 | 1 |  |  |

**7. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần này gồm kiến thức cơ bản về tâm lý học đại cương và tâm lý học phát triển.

**8. Nội dung chi tiết học phần**

| **Hình thức tổ chức dạy học** | **Nội dung chính** | | **Số giờ** | **Yêu cầu**  **đối với**  **sinh viên** | **Thời gian,**  **địa điểm** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Phần 1. Tâm lý học đại cương** | | | **100** |  |  |  |
| **Tín chỉ 1** | | |  |  |  |  |
|  | | **Chương 1 Tâm lí học là một khoa học** | **10** |  |  |  |
| Lý thuyết | | 1.1. Đối tượng, nhiệm vụ của tâm lí học.  1.1.1. Đối tượng  1.1.2. Nhiệm vụ  1.2 Bản chất, chức năng, phân loại các hiện tượng tâm lí.  1.2.1. Bản chất của tâm lí người  1.2.2 Chức năng của tâm lí  1.2.3. Phân loại hiện tượng tâm lí  1.3 Phương pháp nghiên cứu tâm lí  1.3.1. Phương pháp quan sát  1.3.2. Phương pháp phỏng vấn.  1.3.3. Phương pháp trắc nghiệm.  1.3.4. Phương pháp thực nghiệm  1.3.5. Phương pháp nghiên cứu sản phẩm hoạt động. | 1 | Đọc trước phần lý thuyết tương ứng với chương ở học liệu số 1và tài liệu tham khảo | - Theo thời khóa biểu  - Lớp học |  |
| Bài tập | | Các bài tập tương ứng trong chương 1 các học liệu và bài tập của GV | 2 | Vận dụng lí thuyết làm bài tập | - Theo thời khóa biểu  - Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để làm các bài tập. | 7 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Ở nhà, Thư viện |  |
|  | | **Chương 2. Hoạt động, giao tiếp và sự hình thành, phát triển tâm lí** | **11** |  |  |  |
| Lý thuyết | | 2.1. Hoạt động  2.1.1. Khái niệm hoạt động  2.1.2. Các đặc điểm của hoạt động  2.1.3. Cấu trúc của hoạt động  2.2. Giao tiếp  2.2.1. Khái niệm giao tiếp  2.2.2. Phân loại giao tiếp  2.3.Tâm lí là sản phẩm của hoạt động và giao tiếp  2.3.1. Mối quan hệ giữa hoạt động và giao tiếp  2.3.2 Vai trò của hoạt động và giao tiếp trong sự hình thành và phát triển tâm lí | 2 | Đọc trước phần lý thuyết tương ứng với chương ở học liệu số 1 và tài liệu tham khảo | - Theo thời khóa biểu  - Lớp học |  |
| Bài tập | | Bài tập tương ứng Chương 2, hoặc theo yêu cầu của giảng viên. | 1 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng làm bài tập. | - Theo thời khóa biểu  - Lớp học |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | | Đọc các phần lý thuyết tương ứng trong các học liệu đã cho. | 8 | Sau khi tự đọc và học sinh viên chỉ rõ được các vấn đề cần giải đáp. Biết vận dụng kiến thức vào thực tế. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | | **Chương 3. Sự hình thành và phát triển tâm lí, ý thức** | **11** |  |  |  |
| Lý thuyết | | 3.1. Sự hình thành và phát triển tâm lí  3.1.1. Sự nảy sinh và hình thành tâm lí về phương diện loài người  3.1.2. Sự phát triển tâm lí về phương diện cá thể  3.2. Sự hình thành và phát triển ý thức  3.2.1. Khái niệm chung về ý thức  3.2.2. Các cấp độ ý thức.  3.2.3. sự hình thành và phát triển ý thức  3.3. Chú ý - điều kiện tâm lí của hoạt động có ý thức | 1 | - Đọc trước phần lý thuyết tương ứng với chương ở học liệu số 1 và tài liệu tham khảo | - Theo thời khóa biểu  - Lớp học |  |
| Bài tập | | Làm các bài tập tương ứng với chương 3 ở học liệu số 1. | 2 | Nắm vững các lý thuyết và vận dụng kiến thức đã học để giải quyết các yêu cầu của bài tập đề ra. | - Theo thời khóa biểu  - Lớp học |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | | Sinh viên đọc và nghiên cứu các phần lý thuyết tương ứng trong các học liệu đã cho. | 8 | Đọc và tìm hiểu những thông tin có liên quan đến bài học trên lớp và chỉ rõ các vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | | **Chương 4. Hoạt động nhận thức** | **17** |  |  |  |
| Lý thuyết | | 4.1 Nhận thức cảm tính  4.1.1. Cảm giác  4.1.1.1.Định nghĩa  4.1.1.2. Đặc điểm  4.1.1.3. Các quy luật của cảm giác  4.1.2. Tri giác  4.1.2.1. Định nghĩa  4.1.2.2. Đặc điểm  4.1.2.3. Các quy luật của tri giác  4.2. Nhận thức lí tính  4.2.1. Tư duy  4.2.1.1. Định nghĩa  4.2.1.2. Đặc điểm  4.2.1.3. Các giai đoạn tư duy  4.2.1.4. Các thao tác tư duy  4.2.2. Tưởng tượng  4.2.2.1. Định nghĩa  4.2.2.2. Các loại tưởng tượng  4.2.2.3. Các cách sáng tạo mới tưởng tượng | 3 | Đọc trước phần lý thuyết tương ứng với chương ở học liệu số 1 và tài liệu tham khảo. | - Theo thời khóa biểu  - Lớp học |  |
| Bài tập | | Làm bài tập tương ứng với chương 4 ở học liệu số 1. | 2 | - Nắm vững lý thuyết để giải quyết được các bài tập đã cho. | - Theo thời khóa biểu  - Lớp học |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | | Sinh viên đọc và nghiên cứu các phần lý thuyết tương ứng trong các học liệu đã cho. | 12 | Sinh viên nghiên cứu các tiểu mục, nắm vững lý thuyết để có thể vận dụng tốt vào cuộc sống. | Thư viện, ở nhà |  |
| **Kiểm tra bài 1** | | | **1** |  |  |  |
| **Tín chỉ 2** | | |  |  |  |  |
|  | | **Chương 5. Tình cảm và ý chí** | **18** |  |  |  |
| Lý thuyết | | 5.1. Tình cảm  5.1.1.Định nghĩa về tình cảm.  5.1.2. Đặc điểm tình cảm  5.1.3. Các quy luật của đời sống tình cảm.  5.2. Ý chí  5.2.1. Ý chí  5.2.2. Hành động ý chí | 2 | Đọc trước phần lý thuyết tương ứng với chương ở học liệu số 1 và tài liệu tham khảo | - Theo thời khóa biểu  - Lớp học |  |
| Bài tập | | Làm bài tập tương ứng chương 5 ở học liệu số 1. | 3 | Nắm vững lý thuyết để giải quyết được các bài tập và vận dụng kiến thức vào thực tiễn. | - Theo thời khóa biểu  - Lớp học |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | | Đọc trước các phần lý thuyết tương ứng chương 5 trong học liệu đã cho. | 13 | Đọc trước lý thuyết, vận dụng lý thuyết vào giải quyết các bài tập và biết vận dụng vào cuộc sống. | Ở nhà, Thư viện |  |
|  | | **Chương 6. Trí nhớ** | **11** |  |  |  |
| Lý  Thuyết | | 6.1. Khái niệm chung về trí nhớ.  6.1.1. Định nghĩa  6.1.2. Vai trò  6.2. Các quá trình cơ bản của trí nhớ  6.2.1. Quá trình ghi nhớ  6.2.2. Quá trình gìn giữ  6.2.3. Quá trình nhận lại và nhớ lại | 2 | Đọc trước phần lý thuyết tương ứng với chương ở học liệu số 1 và tài liệu tham khảo | - Theo thời khóa biểu  - Lớp học |  |
| Bài tập | | Làm các bài tập tương ứng ở học liệu số 1. | 1 | Đọc kỹ các bài tập, vận dụng lý thuyết giải quyết bài tập. | - Theo thời khóa biểu  - Lớp học |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | | Đọc các phần lý thuyết tương ứng trong các học liệu. | 8 | Đọc trước lý thuyết và nắm vững kiến thức để giải quyết được bài tập theo yêu cầu, chỉ ra được các vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | | **Chương 7. Nhân cách và sự hình thành, phát triển nhân cách** | **20** |  |  |  |
|  | | 7.1 Khái niệm chung về nhân cách  7.1.1. Khái niệm  7.1.2 Các đặc điểm cơ bản của nhân cách  7.2 Các thuộc tính tâm lý của nhân cách  7.2.1. Xu hướng  7.2.2. Tính cách  7.2.3.Khí chất  7.2.4. Năng lực  7.3. Sự hình thành và phát triển nhân cách  7.3.1. Các yếu tố chi phối sự hình thành và phát triển nhân cách.  7.3.1.1. Giáo dục  7.3.1.2. Hoạt động  7.3.1.3. Giao tiếp  7.3.1.4. Tập thể | 2 | Đọc trước phần lý thuyết tương ứng với chương ở học liệu số 1 và tài liệu tham khảo | - Theo thời khóa biểu  - Lớp học |  |
| Bài tập | | Làm bài tập tương ứng với chương 7 ở học liệu số 1. | 4 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng làm bài tập. | - Theo thời khóa biểu  - Lớp học |  |
| **Kiểm tra bài 2** | | | **1** | Hoàn thành bài kiểm tra | Lớp học |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | | Đọc các phần lý thuyết tương ứng với học liệu đã cho. | 14 | Đọc lý thuyết, làm các bài tập, chỉ ra được các vấn đề cần giải đáp. | Ở nhà, Thư viện |  |
| **Hình thức tổ chức dạy học** | **Nội dung chính** | | **Số giờ** | **Yêu cầu**  **đối với**  **sinh viên** | **Thời gian,**  **địa điểm** | **Ghi chú** |
| **Phần 2: Tâm lý học phát triển** | | | **100** |  |  |  |
| **Tín chỉ 3** | | |  |  |  |  |
|  | Chương 1 Đối tượng, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu của tâm lý học phát triển | | **6** |  |  |  |
| Lý thuyết | 1.1. Khái niệm phát triển tâm lý  1.2. Đối tượng của tâm lý học phát triển  1.3. Nhiệm vụ của tâm lý học phát triển  1.4. Các phương pháp nghiên cứu của tâm lý học phát triển | | 1 | Đọc trước phần lý thuyết tương ứng với chương ở học liệu số 2 và tài liệu tham khảo | - Theo thời khóa biểu  - Lớp học |  |
| Bài tập | Làm các bài tập tương ứng ở học liệu số 1. | | 1 | Đọc kỹ các bài tập, vận dụng lý thuyết giải quyết bài tập. | - Theo thời khóa biểu  - Lớp học |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để làm các bài tập. | | 4 | Hoàn thành các câu hỏi, bài tập | Thư viện, ở nhà |  |
|  | Chương 2: Các quan điểm, lý thuyết và bản chất của sự phát triển tâm lí người | | 15 |  |  |  |
| Lý thuyết | **2.1. Các quan điểm về động lực của sự phát triển tâm lí**  2.1.1. Quan điểm nguồn gốc sinh vật  2.1.2. Quan điểm nguồn gốc xã hội  2.1.3. Quan điểm hội tụ hai yếu tố  2.1.4. Quan điểm hoạt động tích cực của cá nhân  2.2. Một số lý thuyết về sự phát triển tâm lí người  2.3. Bản chất của sự phát triển tâm lí người  2.3.1. Sự phát triển tâm lí người  2.3.2. Đặc điểm của sự phát triển tâm lí người  2.3.3. Cơ chế của sự phát triển tâm lí người  2.3.4. Các giai đoạn phát triển tâm lí cá nhân | | 2 | Đọc trước phần lý thuyết tương ứng với chương ở học liệu số 2 và tài liệu tham khảo | - Theo thời khóa biểu  - Lớp học |  |
| Bài tập | Bài tập tương ứng Chương 2, hoặc theo yêu cầu của giảng viên | | 3 | Hoàn thành các câu hỏi, bài tập | - Theo thời khóa biểu  - Lớp học |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết tương ứng trong các học liệu đã cho | | 10 | Chỉ rõ được các vấn đề cần giải đáp. Biết vận dụng kiến thức vào thực tế. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương 3: Sự phát triển tâm lí trẻ em từ 0-6 tuổi** | | 20 |  |  |  |
| Lý thuyết | 3.1. Sự phát triển trong bào thai  3.1.1. Sự phát triển trong thời kỳ thụ thai (khoảng 2 tuần đầu)  3.1.2. Sự phát triển trong thời kỳ phôi thai (đến cuối tháng thứ 2)  3.1.3. Sự phát triển trong thời kỳ mang thai (từ tháng thứ ba đến khi sinh)  3.2. Sự phát triển tâm lý trẻ em từ 0 đến 03 tuổi  3.2.1. Sự phát triển tâm lý trong 2 tháng đầu tiên của cuộc đời  3.2.2. Sự phát triển tâm lý của trẻ từ 2 tháng đến 1 tuổi (tuổi hài nhi)  3.2.3. Sự phát triển tâm lí của trẻ từ 1 đến 3 tuổi (tuổi vườn trẻ)  3.3. Sự phát triển tâm lý trẻ em từ 3 đến 6 tuổi  3.3.1. Sự phát triển thể chất  3.3.2. Sự phát triển nhận thức, trí tuệ  3.3.3. Sự phát triển tình cảm | | 3 | Đọc trước phần lý thuyết tương ứng với chương ở học liệu số 2 và tài liệu tham khảo. | - Theo thời khóa biểu  - Lớp học |  |
| Bài tập | Bài tập tương ứng Chương 3, hoặc theo yêu cầu của giảng viên. | | 4 | Hoàn thành các câu hỏi, bài tập | - Theo thời khóa biểu  - Lớp học |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết tương ứng trong các học liệu đã cho. | | 13 | Chỉ rõ được các thắc mắc. Vận dụng kiến thức | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương 4: Sự phát triển tâm lí trẻ em từ 6,7 tuổi đến 17,18 tuổi** | | **9** |  |  |  |
| Lý thuyết | 4.1. Sự phát triển tâm lý trẻ em từ 6,7 tuổi đến 11,12 tuổi  4.1.1. Những thay đổi về cơ thể và hoạt động  4.1.2. Sự phát triển nhận thức, trí tuệ  4.1.3. Sự phát triển nhân cách | | 1 | Đọc trước phần lý thuyết tương ứng với chương ở học liệu số 2 và tài liệu tham khảo. | - Theo thời khóa biểu  - Lớp học |  |
| Bài tập | Bài tập tương ứng Chương 3, hoặc theo yêu cầu của giảng viên. | | 2 | Hoàn thành các câu hỏi, bài tập | - Theo thời khóa biểu  - Lớp học |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết tương ứng trong các học liệu đã cho. | | 6 | Chỉ rõ được các thắc mắc. Vận dụng kiến thức | Thư viện, ở nhà |  |
| **Tín chỉ 4** | | |  |  |  |  |
|  | **Chương 4: Sự phát triển tâm lí trẻ em từ 6,7 tuổi đến 17,18 tuổi (tiếp theo)** | | 16 |  |  |  |
| Lý thuyết | 4.2 . Sự phát triển tâm lý trẻ em từ 11,12 tuổi đến 17,18 tuổi  4.2.1. Vị thế xã hội và những khó khăn của tuổi thiếu niên  4.2.2. Sự phát triển nhận thức, trí tuệ của thiếu niên  4.2.3. Sự phát triển nhân cách và các mối quan hệ xã hội | | 2 | Đọc trước phần lý thuyết ở học liệu | - Theo thời khóa biểu  - Lớp học |  |
| Thực hành | Bài tập tương ứng Chương 4, hoặc theo yêu cầu của giảng viên. | | 2 | Hoàn thành các câu hỏi, bài tập | - Theo thời khóa biểu  - Lớp học |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết tương ứng trong các học liệu đã cho. | | 12 | Chỉ rõ thắc mắc. Biết vận dụng kiến thức. | Thư viện, ở nhà |  |
| **Kiểm tra bài 3** | | | **1** |  |  |  |
|  | **Chương 5: Sự phát triển tâm lí lứa tuổi 17,18 tuổi đến 60 tuổi trở lên** | | 33 |  |  |  |
| Lý thuyết | 5.1. Sự phát triển tâm lý tuổi thanh niên (Từ 17,18 tuổi đến 25 tuổi)  5.1.1. Các hoạt động cơ bản của thanh niên  5.1.2. Sự phát triển thể chất  5.1.3. Sự phát triển nhận thức, trí tuệ  5.1.4. Sự phát triển nhân cách  5.1.5. Những đặc điểm tâm lý cơ bản của thanh niên sinh viên  5.2. Sự phát triển tâm lý tuổi trưởng thành  5.2.1. Sự phát triển thể chất chung  5.2.2. Sự phát triển nhận thức, trí tuệ  5.2.3. Sự phát triển nhân cách ở người trưởng thành  5.3. Sự phát triển tâm lý tuổi trung niên (Từ 40 đến 60 tuổi)  5.3.1. Sự phát triển thể chất  5.3.2. Sự thay đổi những khả năng nhận thức ở người cao tuổi  5.3.3. Nghỉ hưu và cuộc sống sau khi nghỉ hưu  5.3.4. Sự qua đời | | 4 | Đọc trước phần lý thuyết ở học liệu | - Theo thời khóa biểu  - Lớp học |  |
| Bài tập | Bài tập tương ứng Chương 5, hoặc theo yêu cầu của giảng viên. | | 6 | Hoàn thành các câu hỏi, bài tập | - Theo thời khóa biểu  - Lớp học |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết tương ứng trong các học liệu đã cho. | | 25 | Chỉ rõ thắc mắc. Vận dụng kiến thức. | Thư viện, ở nhà |  |

**9. Tài liệu học tập**

**9.1. Tài liệu bắt buộc**

[1]. Mã Ngọc Thể, (2023), *Bài giảng Tâm lý học*, Lưu hành nội bộ.

[2]. Nguyễn Xuân Thức (chủ biên) 2018, *Giáo trình Tâm lý học đại cương*, Nhà xuất bản Đại học Quốc Gia Hà Nội.

**9.2. Tài liệu tham khảo**

[3]. Trương Thị Khánh Hà (2015), *Tâm lý học phát triển*, Nhà xuất bản Đại học Quốc Gia Hà Nội.

[4]. Nguyễn Quang Uẩn (chủ biên) 2013, *Giáo trình Tâm lý học đại cương*, Nhà xuất bản Sư phạm Hà Nội.

[5]. Phạm Ánh Tuyết (2005), *Tâm lý học trẻ em,* Nhà xuất bản Giáo dục.

**10. Kế hoạch giảng dạy cụ thể**

| **Tuần** | **Giảng viên lên lớp (giờ)** | | | | | **Sinh viên tự học, tự nghiên cứu (Giờ)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lý thuyết** | **Kiểm tra** | **Bài tập** | **Thực hành, thảo luận** | **Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn** |  |
| 1 | 3 |  | 1 |  |  | 9 |
| 2 | 3 |  | 1 |  |  | 10 |
| 3 | 3 |  | 1 |  |  | 9 |
| 4 | 1 | 1 | 2 |  |  | 9 |
| 5 | 1 |  | 3 |  |  | 9 |
| 6 | 1 |  | 3 |  |  | 9 |
| 7 | 3 |  | 1 |  |  | 9 |
| 8 | 1 | 1 | 2 |  |  | 10 |
| 9 | 2 |  | 2 |  |  | 9 |
| 10 | 3 |  | 1 |  |  | 9 |
| 11 |  |  | 4 |  |  | 10 |
| 12 | 3 |  | 1 |  |  | 9 |
| 13 | 1 | 1 | 2 |  |  | 10 |
| 14 | 1 |  | 3 |  |  | 9 |
| 15 |  |  | 4 |  |  | 10 |
| **Tổng cộng** | **26** | **3** | **31** |  |  | **140** |

**11. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

***11.1. Thang điểm đánh giá***

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

***11.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm***

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR**  **của HP** | **Điểm**  **tối đa** |
| **Điểm thành phần 1: Điểm chuyên cần, ý thức học tập, trọng số 10%** | | | | | |
| 1 | Điểm chuyên cần, ý thức học tập, tham gia thảo luận | 10% | Thái độ tham dự (2%)  *Trong đó:*  *- Luôn chú ý và tham gia các hoạt động (2%)*  *- Khá chú ý, có tham gia (1,5%)*  *- Có chú ý, ít tham gia (1%)*  *- Không chú ý, không tham gia (0%)* | Ch5, Ch6 | 2 |
| Thời gian tham dự (8%)  *Nếu vắng 01 tiết trừ 1%*  *Vắng quá 20% tổng số tiết của học phần 0 điểm* | 8 |
| **Điểm thành phần 2: Trung bình cộng các điểm kiểm tra thường xuyên, trọng số 30%** | | | | | |
| 2 | Bài kiểm tra thường xuyên | 30% | Học phần 4 tín chỉ: 03 điểm | Ch1 đến Ch 6 | 10 |
| **Điểm thành phần 3: Thi kết thúc học phần trọng số 60%** | | | | | |
| 3 | Trắc nghiệm | 60% | Theo đáp án và thang điểm đề thi kết thúc học phần | Ch1 đến Ch 6 | 10 |

***11.3. Cấu trúc đề thi, thời gian thi***

| **Cấu trúc đề thi** | **Thời gian làm bài** |
| --- | --- |
| - Đề thi gồm 50 câu:  + 15 câu: Cấp độ nhớ và hiểu  + 25 câu: Cấp độ áp dụng và phân tích  + 10 câu: Cấp độ đánh giá và sáng tạo  Đề thi đánh giá được nội dung kiến thức, kỹ năng thuộc các tín chỉ của học phần  - Cấp độ nhận thức: 30% nhớ và hiểu ; 50% áp dụng và phân tích ; 20% đánh giá và sáng tạo. | 60 phút |

*Tuyên Quang, ngày tháng năm 2024*

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA CT VÀ TLGD**  **TS. Hà Mỹ Hạnh** | **HIỆU TRƯỞNG**  **TS. Nguyễn Minh Anh Tuấn** |

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **KHOA CHÍNH TRỊ VÀ TLGD** | **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

Tên học phần: Phương pháp giáo dục kỹ năng sống

Mã học phần: TL2.1.200.3

**1. Thông tin về học phần:**

- Số tín chỉ: 03

- Loại học phần: Bắt buộc

- Điều kiện tiên quyết: Không

- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động học tập

+ Học lý thuyết trên lớp: 16 giờ

+ Bài tập trên lớp: 28 giờ

+ Kiểm tra: 1 giờ

+ Tự học, tự nghiên cứu: 105 giờ

- Đơn vị phụ trách học phần: Bộ môn Tâm lý – Giáo dục

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1 | TS. Hà Mỹ Hạnh | 0936.565.522 | [hamyhanhedu@gmail.com](mailto:hamyhanhedu@gmail.com) |
| 2 | ThS. Chu Thị Mỹ Nga | 0976.951.788 | [chumynga.dhtt@gmail.com](mailto:chumynga.dhtt@gmail.com) |
| 3 | ThS. Hà Thị Nguyệt | 0987.356.345 | [nguyethatl41@gmail.com](mailto:nguyethatl41@gmail.com) |

**3. Mục tiêu của học phần**

**- Mục tiêu chung:** Học xong học phần, người học khái quát được nội dung cơ bản về kỹ năng sống và giáo dục kỹ năng sống. Có kỹ năng thiết kế và tổ chức được hoạt động giáo dục kỹ năng sống phù hợp với đối tượng giáo dục.

**- Mục tiêu cụ thể:**

***Mt1:*** Phân tích được các kiến thức cơ bản về kỹ năng sống và giáo dục kỹ năng sống

***Mt2:*** Phân tích được các thành phần cơ bản trong cấu trúc của một bản thiết kế hoạt động giáo dục kỹ năng sống.

***Mt3***: Có kỹ năng thiết kế và tổ chức được hoạt động giáo dục kỹ năng sống phù hợp với đối tượng giáo dục.

***Mt4:*** Lập kế hoạch tổ chức các hoạt động giáo dục kỹ năng sống hiệu quả

***Mt5:*** Giải quyết tốt các tình huống nảy sinh và tự điều chỉnh để tổ chức hoạt động giáo dục kỹ năng hiệu quả.

**4. Mức đóng góp của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Học phần đóng góp cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo theo mức độ sau:

*0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo*

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã HP** | **Tên HP** | **Đóng góp của học phần cho chuẩn đầu ra của CTĐT** | | | | | |
| **TL2.1.200.3** | **Giáo dục kỹ năng sống** | CĐR 1 | CĐR 2 | CĐR 3 | CĐR 4 | CĐR 5 | CĐR 6 |
|  |  | 3 |  | 2 |  |
| CĐR 7 | CĐR 8 | CĐR 9 | CĐR 10 | CĐR 11 | CĐR 12 |
|  |  |  |  | 2 |  |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Kí hiệu Ch)**

| **Mục tiêu của HP** | **CĐR của HP** | **CĐR của CTĐT** |
| --- | --- | --- |
| **Kiến thức** | | |
| ***Mt1*** | Ch1: Phân tích được các kiến thức cơ bản về kỹ năng sống và giáo dục kỹ năng sống | CĐR 3 |
| ***Mt2*** | Ch2: Phân tích được các thành phần cơ bản trong cấu trúc của một bản thiết kế hoạt động giáo dục kỹ năng sống. | CĐR 3 |
| **Kỹ năng** | | |
| ***Kĩ năng cứng*** | | |
| ***Mt3*** | Ch3: Thiết kế được bài dạy giáo dục kỹ năng sống đảm bảo các thành phần cơ bản trong cấu trúc. | CĐR 5 |
| Ch4: Thực hiện được hoạt động giáo dục kỹ năng sống phù hợp với đối tượng giáo dục. | CĐR 5 |
| ***Kĩ năng mềm*** | | |
| ***Mt4*** | Ch5: Lập kế hoạch tổ chức hoạt động giáo dục kỹ năng sống một cách sáng tạo và hiệu quả | CĐR 5 |
| **Thái độ, năng lực tự chủ, chịu trách nhiệm** | | |
| ***Mt5*** | Ch6: Giải quyết tốt các tình huống nảy sinh trong quá trình giáo dục kỹ năng sống. | CĐR 11 |
| Ch7: Điều chỉnh kế hoạch giáo dục kỹ năng sống phù hợp với đối tượng và điều kiện hoàn cảnh. | CĐR 11 |

**6. Ma trận kiến thức học phần với chuẩn đầu ra học phần**

*0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **NỌI DUNG HỌC PHẦN** | | **CHUẨN ĐẦU RA** | | | | | | | **PHƯƠNG PHÁP** |
| **Kiến thức** | | **Kĩ năng** | | | **Thái độ, năng lực tự chủ, chịu trách nhiệm** | |
| **Chương** | **Nội dung** |
| **Cứng** | **Mềm** | |
| **Ch1** | **Ch2** | **Ch3** | **Ch4** | **Ch5** | **Ch6** | **Ch7** |  |
| **Chương 1. Kỹ năng sống** | 1.1. Kỹ năng sống là gì? | 3 |  |  |  |  |  | 2 | Thuyết trình, vấn đáp, làm việc nhóm |
| 1.2. Đặc điểm của kỹ năng sống | 3 |  |  |  |  |  | 2 |
| 1.3. Một số kỹ năng sống cơ bản | 3 |  |  |  |  |  | 2 |
| **Chương 2. Giáo dục kỹ năng sống** | 2.1. Giáo dục kỹ năng sống | 3 |  |  |  |  |  | 2 | Thuyết trình, vấn đáp, làm việc nhóm |
| 2.2. Thiết kế hoạt động giáo dục kỹ năng sống |  | 3 |  |  |  |  | 2 |
| **Chương 3. Tổ chức hoạt động giáo dục kỹ năng sống** | 3.1. Thiết kế hoạt động giáo dục kỹ năng sống |  |  | 3 |  | 2 |  |  | Thuyết trình, vấn đáp, làm việc nhóm, luyện tập |
| 3.2. Tổ chức giáo dục kỹ năng sống |  |  |  | 3 | 2 |  |  |

**7. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần này bao gồm các nội dung cơ bản về: Kỹ năng sống, giáo dục kỹ năng sống và tổ chức hoạt động giáo dục kỹ năng sống.

**8. Nội dung chi tiết học phần**

| **Hình thức tổ chức dạy học** | **Nội dung chính** | **Số giờ** | **Yêu cầu**  **đối với**  **sinh viên** | **Thời gian,**  **địa điểm** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Tín chỉ 1** |  |  |  |  |
|  | **Chương 1. Kỹ năng sống** | **50** |  |  |  |
| Lý thuyết | **1.1. Kỹ năng sống là gì?**  **1.2. Đặc điểm của kỹ năng sống**  **1.3. Một số kỹ năng sống cơ bản**  a, Kỹ năng tự nhận thức  b, Kỹ năng xác định mục tiêu  c, Kỹ năng hợp tác  d, Kỹ năng giải quyết mâu thuẫn  e, Kỹ năng tìm kiếm sự hỗ trợ  f, Kỹ năng ứng phó căng thẳng  g, Kỹ năng ứng phó thiên tai  h, Kỹ năng phòng chống xâm hại tình dục  i, Kỹ năng phòng chống bạo lực  k, Kỹ năng phòng tránh mua bán người. | 8 | - Chuẩn bị trước tài liệu.  - Đọc học liệu 1 (tìm hiểu các nội dung về kỹ năng sống) | Theo thời khóa biểu, trên lớp học |  |
| Bài tập, thảo luận | Bài tập, thảo luận, thực hiện nhiệm vụ theo yêu cầu của GV | 7 |  |  |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức vào thực tiễn | 35 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. |  |  |
|  | **Tín chỉ 2** |  |  |  |  |
|  | **Chương 2. Giáo dục kỹ năng sống** | **50** |  |  |  |
| Lý thuyết | **2.1. Giáo dục kỹ năng sống**  2.1.1. Khái niệm Giáo dục kỹ năng sống  2.1.2. Các nguyên tắc giáo dục kỹ năng sống  2.1.3. Nội dung giáo dục kỹ năng sống  2.1.4. Phương pháp giáo dục kỹ năng sống  2.1.5. Các hình thức giáo dục kỹ năng sống  **2.2. Thiết kế hoạt động giáo dục kỹ năng sống**  2.2.1. Cơ sở xác định kỹ năng sống cần giáo dục cho người học  2.2.2. Các cách tiếp cận khi thiết kế các chủ đề giáo dục kỹ năng sống  2.2.3. Cấu trúc bản thiết kế hoạt động giáo dục kỹ năng sống | 8 | - Chuẩn bị trước tài liệu.  - Đọc học liệu 1 (tìm hiểu các nội dung về giáo dục kỹ năng sống) | Theo thời khóa biểu, trên  lớp |  |
| Bài tập Theo thời khóa biểu, trên lớp học | Bài tập, thảo luận, thực hiện nhiệm vụ theo yêu cầu của GV | 6 |  |  |  |
| Kiểm tra | Bài kiểm tra số 1  Nội dung thuộc tín chỉ 1, 2 | 1 |  | Theo thời khóa biểu, trên lớp học |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức vào thực tiễn | 35 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. |  |  |
|  | **Tín chỉ 3** |  |  |  |  |
|  | **Chương 3: Tổ chức giáo dục kỹ năng sống** | **50** |  |  |  |
| Lý thuyết |  | 0 |  |  |  |
| Bài tập | 3.1. Thiết kế hoạt động giáo dục kỹ năng sống  3.2. Tổ chức giáo dục kỹ năng sống | 14 | Vận dụng lý thuyết của tín chỉ 1 để thiết kế và tổ chức giáo dục kỹ năng sống | Lớp học |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc lại các phần lý thuyết trước khi luyện tập thực hành; vận dụng được các kiến thức đã học vào thiết kế và tổ chức giáo dục kỹ năng sống | 35 | Đọc lại các phần lý thuyết trước khi luyện tập thực hành; Tự giác và tích cực trong hoạt động | Thư viện, ở nhà |  |
| Kiểm tra | Bài kiểm tra số 2 | 1 |  |  |  |

**9. Tài liệu học tập**

***9.1. Giáo trình bắt buộc***

[1] Chu Thị Mỹ Nga (2024), *Phương pháp giáo dục kỹ năng sống*, Tài liệu lưu hành nội bộ, Trường Đại học Tân Trào.

***9.2. Tài liệu tham khảo***

[2] Nguyễn Thanh Bình (2013), *Giáo trình chuyên đề Giáo dục kỹ năng sống*, NXB Đại học Sư Phạm.

[2] Viện chiến lược và chương trình giáo dục (2011), *Giáo dục kỹ năng sống cho trẻ em có hoàn cảnh khó khăn*, NXB Chính trị Quốc gia.

**10. Kế hoạch giảng dạy cụ thể**

| **Tuần** | **Giảng viên lên lớp (giờ)** | | | | | **Sinh viên tự học, tự nghiên cứu (giờ)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lý thuyết** | **Kiểm tra** | **Bài tập** | **Thực hành, thảo luận** | **Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn, khoá luận tốt nghiệp** |  |
| 1 | 3 |  |  |  |  | 7 |
| 2 | 3 |  |  |  |  | 7 |
| 3 | 2 |  | 1 |  |  | 7 |
| 4 |  |  | 3 |  |  | 7 |
| 5 |  |  | 3 |  |  | 7 |
| 6 | 3 |  |  |  |  | 7 |
| 7 | 3 |  |  |  |  | 7 |
| 8 | 2 | 1 |  |  |  | 7 |
| 9 |  |  | 3 |  |  | 7 |
| 10 |  |  | 3 |  |  | 7 |
| 11 |  |  | 3 |  |  | 7 |
| 12 |  |  | 3 |  |  | 7 |
| 13 |  |  | 3 |  |  | 7 |
| 14 |  |  | 3 |  |  | 7 |
| 15 |  |  | 3 |  |  | 7 |
| **Tổng cộng** | **16** | **1** | **28** | **0** | **0** | **105** |

**11. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

***11.1. Thang điểm đánh giá:***

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

***11.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm***

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR**  **của HP** | **Điểm**  **tối đa** |
| **Điểm thành phần 1: Điểm chuyên cần, ý thức học tập, tham gia thảo luận,**  **trọng số 10%** | | | | | |
| 1 | Điểm chuyên cần, ý thức học tập, tham gia thảo luận | 10% | Thái độ tham dự (2%)  *Trong đó:*  *- Luôn chú ý và tham gia các hoạt động (2%)*  *- Khá chú ý, có tham gia (1,5%)*  *- Có chú ý, ít tham gia (1%)*  *- Không chú ý, không tham gia (0%)* | Ch1 đến Ch7 | 2 |
| Thời gian tham dự (8%)  *Nếu vắng 01 tiết trừ 1%*  *Vắng quá 20% tổng số tiết của học phần 0 điểm* | Ch1 đến Ch7 | 8 |
| **Điểm thành phần 2: Trung bình cộng các điểm kiểm tra thường xuyên, điểm thực hành, điểm tiểu luận, trọng số 30%** | | | | | |
| 2 | Bài tập | 30% | Thời gian, nội dung trình bày đáp ứng yêu cầu (4%) | Ch1 đến Ch7 | 4 |
| Năng lực trình bày báo cáo (3%) | 3 |
| Năng lực hợp tác, tương tác, chia sẻ (2%) | 2 |
| Có sáng tạo (1%) | 1 |
| 3 | Bài kiểm tra | Theo đáp án, thang điểm của giảng viên | 10 |
| **Điểm thành phần 3: Thi kết thúc học phần trọng số 60%** | | | | | |
| 4 | Thi thực hành | 60% | Theo đáp án và thang điểm đề thi kết thúc học phần | Ch1 đến Ch7 | 10 |

***11.3. Cấu trúc đề thi, thời gian thi***

|  |  |
| --- | --- |
| **Cấu trúc đề thi** | **Thời gian làm bài** |
| - Đề thi gồm 02 câu hỏi thực hành: thực hành thiết kế HĐGD KNS và Tổ chức thực hiện HĐGD KNS  - Cấp độ nhận thức: 50% áp dụng và phân tích; 20% đánh giá và sáng tạo. | 20 phút |

|  |  |
| --- | --- |
|  | *Tuyên Quang, ngày tháng năm 2024* |
| **TRƯỞNG KHOA CT và TLGD**  **TS. Hà Mỹ Hạnh** | **HIỆU TRƯỞNG**  **TS. Nguyễn Minh Anh Tuấn** |

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **KHOA CT & TLGD** | **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

Tên học phần: Phát triển cộng đồng

Mã học phần: TL2.1.405.2

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 02

- Loại học phần: Bắt buộc

- Điều kiện tiên quyết: Không

- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động học tập

+ Học lý thuyết trên lớp: 10 giờ

+ Bài tập trên lớp: 19 giờ

+ Kiểm tra: 1 giờ

+ Tự học, tự nghiên cứu: 70 giờ

- Đơn vị phụ trách học phần:

+ Bộ môn: TLGD

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1 | TS. Hà Mỹ Hạnh | 0394565522 | hamyhanhdhtt2022@gmail.com |
| 2 | Ths. Chu Thị Mỹ Nga | 0976951788 | chumynga.dhtt@gmail.com |
| 3 | Ths. Trịnh Thành Yên | 0362226899 | yenbinh1982@gmail.com |

**3. Mục tiêu của học phần (Kí hiệu Mt)**

*- Mục tiêu chung:*

Sinh viên có kiến thức cơ bản về khái quát chung về phát triển cộng đồng; các vấn đề cộng đồng và vận dụng được tiến trình giải quyết vấn đề của cộng đồng.

*- Mục tiêu cụ thể*

Mt1: Giải thích được khái niệm cộng đồng; nguyên tắc; tiến trình; vai trò của cộng đồng.

Mt 2: Sử dụng được một số kĩ năng tiến trình giải quyết vấn đề cộng đồng; các chỉ số đo lường sự thành công của kế hoạch phát triển cộng đồng

Mt 3: Có kĩ năng giải quyết vấn đề cộng đồng linh hoạt, phù hợp, hiệu quả.

Mt 4: Có kỹ năng phân tích và đánh giá các chỉ số đo lường sự thành công của kế hoạch phát triển cộng đồng

Mt 5: Chủ động trong học tập và rèn luyện các kĩ năng giải quyết vấn đề cộng đồng phù hợp với năng lực của bản thân

**4. Mức đóng góp của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Học phần đóng góp cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo theo mức độ sau:

***0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã HP** | **Tên HP** | **Mức độ đóng góp của học phần cho CĐR của CTĐT** | | | | | |
| TL2.1.405.2 | Phát triển cộng đồng | **CĐR 1** | **CĐR 2** | **CĐR 3** | **CĐR 4** | **CĐR 5** | **CĐR 6** |
|  |  | 2 |  |  |  |
| **CĐR 7** | **CĐR 8** | **CĐR 9** | **CĐR 10** | **CĐR 11** | **CĐR 12** |
| 2 |  |  |  |  |  |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Kí hiệu Ch)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu của HP** | **CĐR của HP** | **CĐR của CTĐT** |
| **Kiến thức** | | |
| Mt 1 | Ch1: Giải thích được khái niệm cộng đồng | CĐR 3 |
| Mt 2 | Ch2: Phân tích được nguyên tắc; tiến trình; vai trò của cộng đồng. |
| **Kỹ năng** | | |
| ***Kĩ năng cứng*** | | |
| Mt 3 | Ch3: Sử dụng được một số kĩ năng tiến trình giải quyết vấn đề cộng đồng; các chỉ số đo lường sự thành công của kế hoạch phát triển cộng đồng. | CĐR 3 |
| ***Kĩ năng mềm*** | | |
| Mt 4 | Ch4: Có kỹ năng phân tích và đánh giá các chỉ số đo lường sự thành công của kế hoạch phát triển cộng đồng | CĐR 7 |
| **Thái độ, năng lực tự chủ, chịu trách nhiệm** | | |
| Mt 5 | Ch5: Chủ động trong học tập và rèn luyện các kĩ năng giải quyết vấn đề cộng đồng phù hợp với năng lực của bản thân | CĐR 7 |

**6. Ma trận kiến thức học phần với chuẩn đầu ra học phần**

***1 = Đóng góp ở mức độ nhớ. 2 = Đóng góp ở mức độ hiểu; 3 = Đóng góp ở mức độ áp dụng; 4 = Đóng góp ở mức độ phân tích; 5 = Đóng góp ở mức độ đánh giá; 6 = Đóng góp ở mức độ sáng tạo***

| **Chương** | **Nội dung** | **Kiến thức** | | **Kĩ năng** | | | **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | | **Phương pháp dạy học** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Cứng** | | **Mềm** | |  |
| **Ch1** | **Ch2** | **Ch3** | **Ch4** | | | **Ch5** |
| **Chương 1. Khái quát chung về phát triển cộng đồng** | 1.1. Khái niệm cộng đồng và phát triển cộng đồng | 1 |  |  | 1 | | |  | Thuyết trình, thảo luận, tự học, tự nghiên cứu |
| 1.2. Tiến trình phát triển cộng đồng | 2 |  |  |  | | | 4 |
| **1.3. Vai trò của công tác xã hội và nhân viên công tác xã hội tuyến xã phường trong phát triển cộng đồng** | 2 |  |  | 3 | | |  |
| **Chương 2. Các vấn đề cộng đồng và tiến trình giải quyết vấn đề của cộng đồng** | 2.1. Vấn đề của cộng đồng |  | 3 | 3 |  | | |  | Thuyết trình, thảo luận, vấn đáp; Thực hành; tự học, tự nghiên cứu |
| 2.2. Tiến trình giải quyết vấn đề cộng đồng | 2 |  | 3 |  | | | 4 |
| 2.3. Các chỉ số đo lường sự thành công của kế hoạch phát triển cộng đồng | 3 |  | 4 |  | | | 4 |

**7. Tóm tắt nội dung học phần**

Môn học trang bị cho người học kiến thức về: khái niệm giao tiếp; tiến trình phát triển cộng đồng; vai trò **của công tác xã hội và nhân viên công tác xã hội tuyến xã phường trong phát triển cộng đồng; c**ác vấn đề cộng đồng và tiến trình giải quyết vấn đề của cộng đồng

**8. Nội dung chi tiết học phần**

| **Hình thức tổ chức dạy học** | **Nội dung chính** | **Số giờ** | **Yêu cầu đối với**  **sinh viên** | **Thời gian,**  **địa điểm** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tín chỉ 1** | |  |  |  |  |
|  | **Chương 1. Khái quát chung về phát triển cộng đồng** | **50** |  |  |  |
| Lý thuyết | 1.1. Khái niệm cộng đồng và phát triển cộng đồng  1.1.1. Công đồng là gì? .  1.1.2. Khái niệm về phát triển và phát triển cộng đồng.  1.1.3 Nguyên tắc phát triển cộng đồng  1.2. Tiến trình phát triển cộng đồng  1.3. Vai trò của công tác xã hội và nhân viên công tác xã hội tuyến xã phường trong phát triển cộng đồng  1.3.1. Vai trò của CTXH trong phát triển cộng đồng  1.3.2. Vai trò của nhân viên CTXH trong phát triển cộng đồng  1.3.3. Vai trò của cộng đồng trong phát triển cộng đồng | 6 | Học học liệu số 1: Tham khảo: Học liệu số 2 | TKB,  Trên  lớp |  |
| Bài tập | Thảo luận, sắm vai hoặc thuyết trình về các vấn đề lý thuyết đã học trên lớp. | 8 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng làm bài tập theo yêu cầu của giảng viên. | Trên lớp |  |
| **Kiểm tra** | **Nội dung thuộc tín chỉ 1** | 1 |  |  |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | - Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng;  - Đọc các tài liệu tham khảo về nội dung liên quan đến bài học.  - Vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải quyết các bài tập tình huống. | 35 | - Làm bài tập ở cuối các chương trong học liệu và các bài tập theo yêu cầu của giảng viên về những nội dung của bài học. | Ở nhà, thư viện |  |
|  | **Chương 2. Các vấn đề cộng đồng và tiến trình giải quyết vấn đề của cộng đồng** | **50** |  |  |  |
|  | 2.1. Vấn đề của cộng đồng  2.2. Tiến trình giải quyết vấn đề cộng đồng  2.3. Các chỉ số đo lường sự thành công của kế hoạch phát triển cộng đồng  2.3.1. Chỉ số về thay đổi thái độ hành vi tham gia của cộng đồng  2.3.2. Chỉ số về thực hiện chế độ an sinh xã hội  2.3.4. Chỉ số giải quyết vấn đề xã hội đặc trưng của địa phương | 4 | Học học liệu số 1: Tham khảo: Học liệu số 2 | TKB,  Trên  lớp |  |
| Bài tập | Thực hành rèn luyện các kỹ năng giao tiếp cơ bản đã học. | 11 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng làm bài tập | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | - Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng;  - Đọc các tài liệu tham khảo về nội dung liên quan đến bài học.  - Vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải quyết các bài tập tình huống. | 35 | - Làm bài tập ở cuối các chương trong học liệu và các bài tập theo yêu cầu của giảng viên về những nội dung của bài học. | Ở nhà, thư viện |  |

**9. Tài liệu học tập**

**9.1. Giáo trình bắt buộc**

[1] Nguyễn Trung Hải (2019), *Phát triển cộng cồng,* Nxb Hà Nội.

**9.2. Tài liệu tham khảo**

[2] Unicef (2017), *Phát triển cộng cồng,* Tài liệu hướng dẫn thực hành dành cho cán bộ cơ sở, Bộ lao động và thương binh xã hội.

[3] Nguyễn Thị Huyền Linh, Nguyễn Tuấn Long (2017), Giáo trình phát triển cộng đồng, NXB Lao động và thương binh xã hội.

**10. Kế hoạch giảng dạy cụ thể**

| **Tuần** | **Giảng viên lên lớp (giờ)** | | | | | **Sinh viên tự học, tự nghiên cứu (Giờ)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lý thuyết** | **kiểm tra** | **Bài tập** | **Thực hành, thảo luận** | **Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn, khoá luận tốt nghiệp** |
| 1 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 2 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 3 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 4 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| 5 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| 6 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| 7 |  | 1 | 1 |  |  | 5 |
| 8 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 9 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 10 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| 11 |  |  | 2 |  |  | 4 |
| 12 |  |  | 2 |  |  | 4 |
| 13 |  |  | 2 |  |  | 4 |
| 14 |  |  |  |  |  | 4 |
| 15 |  |  |  |  |  | 4 |
| **Tổng cộng** | **10** | **1** | **19** |  |  | **70** |

**11. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

11.1. Thang điểm đánh giá

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

11.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR**  **của HP** | **Điểm**  **tối đa** |
| **Điểm thành phần 1: Điểm chuyên cần, ý thức học tập,**  **trọng số 10%** | | | | | |
| 1 | Điểm chuyên cần, ý thức học tập | 10% | Thái độ tham dự (2%)  *Trong đó:*  *- Luôn chú ý và tham gia các hoạt động (2%)*  *- Khá chú ý, có tham gia (1,5%)*  *- Có chú ý, ít tham gia (1%)*  *- Không chú ý, không tham gia (0%)* | Ch 6  Ch7 | 2 |
| Thời gian tham dự (8%)  *Nếu vắng 01 tiết trừ 1%*  *Vắng quá 20% tổng số tiết của học phần 0 điểm* | 8 |
| **Điểm thành phần 2: Trung bình cộng các điểm kiểm tra thường xuyên trọng số 30%** | | | | | |
| 2 | Bài kiểm tra | 30% | Theo đáp án, thang điểm của giảng viên | Ch1  Đến  Ch7 | 10 |
| **Điểm thành phần 3: Thi kết thúc học phần trọng số 60%** | | | | | |
| 3 | Thi tự luận | 60% | Theo đáp án và thang điểm đề thi kết thúc học phần | Từ Ch1 đến Ch7 | 10 |

13.3. Cấu trúc đề thi, thời gian thi

|  |  |
| --- | --- |
| **Cấu trúc đề thi** | **Thời gian làm bài** |
| - Đề thi gồm 2 câu:  + Câu 1 ( 3,0 điểm): Cấp độ nhớ và hiểu  + Câu 2 (7,0 điểm): Cấp độ áp dụng và phân tích  Đề thi đánh giá được nội dung kiến thức, kỹ năng thuộc các tín chỉ của học phần  Cấp độ nhận thức: 30% nhận biết, 50% thông hiểu, 20% vận dụng thấp | 60 phút |

*Tuyên Quang, ngày tháng năm 2024*

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA CT và TLGD**  **TS. Hà Mỹ Hạnh** | **HIỆU TRƯỞNG**  **TS. Nguyễn Minh Anh Tuấn** |

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **KHOA CHÍNH TRỊ VÀ TLGD** | **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

Tên học phần: Công tác xã hội đại cương

Mã học phần: TL2.1.196.3

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 03

- Loại học phần: Bắt buộc

- Điều kiện tiên quyết: Không

- Tiết tín chỉ đối với các hoạt động học tập

+ Học lý thuyết trên lớp: 24 giờ

+ Bài tập trên lớp: 20 giờ

+ Kiểm tra trên lớp: 01 giờ

+ Tự học, tự nghiên cứu: 105 giờ

- Đơn vị phụ trách học phần: Bộ môn Tâm lý - Giáo dục

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1 | TS. Hà Mỹ Hạnh | 0394565522 | hamyhanhdhtt2022@gmail.com |
| 2 | TS. Mã Ngọc Thể | 0868 736 889 | mangocthe@gmail.cm |
| 3 | ThS. Chu Thị Mỹ Nga | 0976.951.788 | chumynga.dhtt@gmail.com |

**3. Mục tiêu của học phần (Kí hiệu Mt)**

*- Mục tiêu chung:*

Người học vận dụng được kiến thức đại cương về ngành Công tác xã hội. Qua đó có thái độ đúng khi tham gia hoạt động, làm việc trong ngành Công tác xã hội

*- Mục tiêu cụ thể:*

Mt 1: Có kiến thức về lịch sử hình thành; chức năng, giá trị của ngành; nguyên tắc hành động trong Công tác xã hội; các lĩnh vực họat động, tiến trình giải quyết vấn đề, những phẩm chất năng lực của Nhân viên công tác xã hội.

Mt 2: Nhận diện khái niệm lý thuyết trong công tác xã hội; sự ứng dụng của các lý thuyết đó trong công tác xã hội với cá nhân, nhóm, cộng đồng.

Mt 3: Có kĩ năng cơ bản của nhân viên công tác xã hội trên cơ sở thực hiện nghiêm các nguyên tắc nghề nghiệp và sử dụng các phương pháp công tác xã hội trong từng trường hợp cụ thể..

Mt 4: Có kĩ năng đánh giá các lý thuyết, sử dụng các lý thuyết để lý giải và tham gia giải quyết, hỗ trợ các vấn đề xã hội của cá nhân, nhóm, cộng đồng.

Mt 5: Tích cực, chủ động trong học tập; quan tâm tìm hiểu các vấn đề chung về Công tác xã hội và các lý thuyết trong công tác xã hội. Linh hoạt trong giao tiếp ứng xử, biết cách bày tỏ quan điểm và thái độ trước các vấn đề xã hội. Có khả năng thích ứng với môi trường năng động, hiện đại; chủ động xây dựng kế hoạch học tập môn học phù hợp với năng lực của bản thân

**4. Mức đóng góp của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Học phần đóng góp cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo theo mức độ sau:

*0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo*

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã HP** | **Tên HP** | **Mức độ đóng góp của học phần cho CĐR**  **của CTĐT** | | | | | |
| TL2.1.196.4 | Công tác xã hội đại cương | **CĐR 1** | **CĐR 2** | **CĐR 3** | **CĐR 4** | **CĐR 5** | **CĐR 6** |
|  |  | 2 |  |  |  |
| **CĐR 7** | **CĐR 8** | **CĐR 9** | **CĐR 10** | **CĐR 11** | **CĐR 12** |
| 2 |  |  |  |  | 2 |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Kí hiệu Ch)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Mục tiêu của HP** | **CĐR của HP** | **Nội dung CĐR của**  **học phần** | **CĐR của CTĐT** |
| **Kiến thức** | | | |
| Mt 1 | Ch1: Phân tích được lịch sử hình thành; chức năng, giá trị của ngành; nguyên tắc hành động trong Công tác xã hội; các lĩnh vực họat động, tiến trình giải quyết vấn đề, những phẩm chất năng lực của nhân viên xã hội; các phương pháp và cách tiếp cận của công tác xã hội | | CĐR 3 |
| Mt 2 | Ch2: Phân tích được khái niệm lý thuyết trong công tác xã hội; sự ứng dụng của các lý thuyết đó trong công tác xã hội với cá nhân, nhóm, cộng đồng. | |
| **Kỹ năng** | | | |
| ***Kĩ năng cứng*** | | | |
| Mt 3 | Ch3: Xây dựng được tiến trình công tác xã hội, thực hành được các kỹ năng cơ bản của nhân viên công tác xã hội. | | CĐR 7 |
| Ch4: Vận dụng được các lý thuyết vào thực tế giải quyết các vấn đề mà nhóm đối tượng yếu thế, cá nhân và cộng đồng dân cư cần hỗ trợ, tham vấn và các vấn đề thực tiễn khác | |
| ***Kĩ năng mềm*** | | | |
| Mt 4 | Ch5: Giải quyết các bài tập, tình huống có liên quan tới những vấn đề chung về công tác xã hội và lý thuyết ứng dụng trong công tác xã hôi một cách linh hoạt, hợp lý. | | CĐR 12 |
| **Thái độ, năng lực tự chủ, chịu trách nhiệm** | | | |
| Mt 5 | Ch6: Tổ chức học tập độc lập và làm việc nhóm hiệu quả trong những điều kiện thay đổi khi tìm hiểu về các vấn đề chung của công tác xã hội vứng dụng các ly thuyết trong công tác xã hội. | | CĐR 12 |
| Ch7: Lập kế hoạch học tập môn học phù hợp với bản thân; chủ động, sáng tạo trong quá trình thực hành nghề CTXH. | | CĐR 12 |

**6. Ma trận kiến thức học phần với chuẩn đầu ra học phần**

*0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung học phần** | | **Chuẩn đầu ra** | | | | | | | **Phương pháp** |
| **Chương** | **Kiến thức** | **Kiến thức** | | **Kỹ năng** | | | **Thái độ, năng lực tự chủ, chịu trách nhiệm** | |
| **Cứng** | | **Mềm** |
| **Ch1** | **Ch2** | **Ch3** | **Ch4** | **Ch5** | **Ch6** | **Ch7** |
| **Chương 1. Lịch sử hình thành và phát triển ngành công tác xã hội** | 1.1. Công tác xã hội trên thế giới | 3 |  |  |  |  |  | 1 | Thuyết trình, vấn đáp |
| 1.2. Công tác xã hội tại Việt Nam | 3 |  |  |  |  |  | 1 |
| **Chương 2. Cơ sở khoa học của Công tác xã hội** | 2.1. Định nghĩa về công tác xã hội | 3 |  |  |  |  |  | 1 | Thuyết trình, vấn đáp, làm việc nhóm |
| 2.2. Triết lý nghề công tác xã hội | 3 |  |  |  |  |  | 1 |
| 2.3. Giá trị nghề công tác xã hội | 3 |  |  |  |  |  |  |
| 2.4. Chức năng của công tác xã hội | 3 |  |  |  |  |  |  |
| 2.5. Nguyên tắc của công tác xã hội | 3 |  |  |  |  |  |  |
| 2.6. Tiến trình công tác xã hội |  |  | 3 | 2 |  |  |  |
| 2.7. Vai trò của nhân viên công tác xã hội | 2 |  |  | 2 |  |  |  |
| 2.8. Những yêu cầu về đạo đức và chuyên môn đối với nhân viên công tác xã hội | 3 |  |  | 2 |  |  |  |
| 2.9. Một số kỹ năng cơ bản của nhân viên công tác xã hội | 3 |  |  | 2 |  |  |  |
| **Chương 3. Các phương pháp và lĩnh vực áp dụng ngành Công tác xã hội** | 3.1. Các phương pháp công tác xã hội | 3 |  |  | 2 |  |  |  | Thuyết trình, vấn đáp, làm việc nhóm |
| 3.2. Các lĩnh vực công tác xã hội | 3 |  |  |  | 2 |  |  |
| 3.3. Hệ thống cơ quan, tổ chức thực hiện các hoạt động công tác xã hội | 2 |  |  |  |  | 2 |  |
| **Chương 4. Những vấn đề chung về lý thuyết ứng dụng trong công tác xã hội** | 4.1. Khái niệm lý thuyết trong công tác xã hội |  | 3 |  |  |  |  | 1 | Thuyết trình, vấn đáp, làm việc nhóm |
| 4.2. Vai trò của lý thuyết trong công tác xã hội |  | 3 |  |  | 1 |  |  |
| 4.3. Những phân tích về các lý thuyết ứng dụng trong công tác xã hội |  | 3 |  |  |  |  | 1 |
| 4.4. Một số lý thuyết quản trị trong công tác xã hội |  | 3 |  | 2 |  |  |  |
| **Chương 5. Một số lý thuyết chung ứng dụng trong công tác xã hội** | 5.1. Một số lý thuyết chung ứng dụng trong công tác xã hội |  | 3 |  | 2 |  |  |  | Thuyết trình, vấn đáp, làm việc nhóm |
| 5.2. Một số lý thuyết quản trị trong công tác xã hội |  | 3 |  |  |  | 1 |  |
| **Chương 6. Một số lý thuyết cá nhân ứng dụng trong công tác xã hội** | 6.1. Lý thuyết thân chủ làm trọng tâm |  | 3 |  |  |  | 1 |  | Thuyết trình, vấn đáp, làm việc nhóm |
| 6.2. Thuyết động năng tâm lý |  | 3 |  |  |  | 1 |  |
| 6.3. Lý thuyết hành vi |  | 3 |  |  | 1 |  |  |
| 6.4. Thuyết nhận thức hành vi |  | 3 |  |  | 1 |  |  |
| **Chương 7. Một số lý thuyết nhóm ứng dụng trong công tác xã hội** | 7.1. Lý thuyết lãnh đạo |  | 3 |  |  | 2 |  |  | Thuyết trình, vấn đáp, làm việc nhóm |
| 7.2. Lý thuyết xung đột xã hội |  | 3 |  |  | 2 |  |  |
| 7.3. Lý thuyết học tập xã hội |  | 3 |  |  | 2 |  |  |
| 7.4. Lý thuyết trao đổi xã hội |  | 3 |  |  |  | 1 |  |
| **Chương 8. Một số lý thuyết phát triển cộng đồng ứng dụng trong công tác xã hội** | 8.1. Lý thuyết xung đột trong cộng đồng |  | 3 |  |  |  | 1 |  | Thuyết trình, vấn đáp, làm việc nhóm |
| 8.2. Lý thuyết huy động nguồn lực |  | 3 |  |  |  | 1 |  |
| 8.3. Lý thuyết phát triển cộng đồng và xã hội |  | 3 |  |  |  | 1 |  |

**7. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần gồm các kiến thức về lịch sử hình thành và phát triển ngành công tác xã hội; Cơ sở khoa học của Công tác xã hội; Các phương pháp và lĩnh vực áp dụng ngành Công tác xã hội; các lý thuyết ứng dụng trong Công tác xã hội cá nhân, nhóm, cộng đồng..

**8. Nội dung chi tiết học phần**

| **Hình thức tổ chức dạy học** | **Nội dung chính** | **Số giờ** | **Yêu cầu**  **đối với**  **sinh viên** | **Thời gian,**  **địa điểm** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Tín chỉ 1** |  |  |  |  |
| **Chương 1.**  **Lịch sử hình thành và phát triển ngành công tác xã hội** | | **13** |  |  |  |
| Lý thuyết | **1.1. Công tác xã hội trên thế giới**  1.1.1. Công tác xã hội ở một số nước châu Mỹ  1.1.2. Công tác xã hội ở một số nước châu Âu.  1.1.3. Công tác xã hội tại một số quốc gia châu Á  **1.2. Công tác xã hội tại Việt Nam**  1.2.1. Công tác xã hội trước thời kỳ đổi mới  1.2.2. Công tác xã hội từ những năm 1990 đến nay | 2 | Chuẩn bị trước tài liệu.  - Đọc học liệu 1 tham khảo học liệu 2,3 | Theo thời khóa biểu, trên  lớp |  |
| Bài tập | Bài tập tương ứng của chương 1 trong các học liệu; theo yêu cầu của GV | 1 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng làm bài tập | Theo thời khóa biểu, trên  lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để làm các bài tập. | 10 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. |  |  |
| **Chương 2.**  **Cơ sở khoa học của Công tác xã hội** | | **18** |  |  |  |
| Lý thuyết | **2.1. Định nghĩa về công tác xã hội**  **2.2. Triết lý nghề công tác xã hội**  **2.3. Giá trị nghề công tác xã hội**  **2.4. Chức năng của công tác xã hội**  **2.5. Nguyên tắc của công tác xã hội**  2.5.1. Nguyên tắc của nghề công tác xã hội  2.5.2. Nguyên tắc hành động của nhân viên công tác xã hội  **2.6. Tiến trình công tác xã hội**  **2.7. Vai trò của nhân viên công tác xã hội**  **2.8. Những yêu cầu về đạo đức và chuyên môn đối với nhân viên công tác xã hội**  **2.9. Một số kỹ năng cơ bản của nhân viên công tác xã hội** | 3 | Chuẩn bị trước tài liệu.  - Đọc học liệu 1 tham khảo học liệu 2,3 | Lớp học |  |
| Bài tập | Bài tập theo yêu cầu của giảng viên. | 3 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng giải bài tập. | Lớp học |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để làm các bài tập. | 12 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
| **Chương 3.**  **Các phương pháp và lĩnh vực áp dụng ngành Công tác xã hội** | | **19** |  |  |  |
| Lý thuyết | **3.1. Các phương pháp công tác xã hội**  3.1.1. Công tác xã hội cá nhân.  3.1.2. Công tác xã hội nhóm.  3.1.3. Công tác xã hội với cộng đồng.  3.1.4. Quản trị ngành Công tác xã hội.  3.1.5. Nghiên cứu.  **3.2. Các lĩnh vực công tác xã hội**  3.2.1. Công tác xã hội với trẻ em cần sự bảo vệ đặc biệt  3.2.2. Công tác xã hội với gia đình  3.2.3. Công tác xã hội với người khuyết tật  3.2.4. Công tác xã hội với người cao tuổi  3.2.5. Công tác xã hội với người nhiễm HIV  3.2.6. Công tác xã hội với người nghiện ma túy  3.2.7. Công tác xã hội trong trường học  3.2.8. Công tác xã hội trong bệnh viện  3.2.9. Công tác xã hội với vấn đề đói nghèo  3.2.10. Công tác xã hội với lĩnh vực phúc lợi và phát triển cộng đồng  **3.3. Hệ thống cơ quan, tổ chức thực hiện các hoạt động công tác xã hội** | **2** | Chuẩn bị trước tài liệu.  - Đọc học liệu 1 tham khảo học liệu 2,3 |  |  |
| Bài tập | Bài tập tương ứng của Chương 3 trong các học liệu 1 hoặc do GV xây dựng | 4 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng giải bài tập. | Theo thời khóa biểu, trên  lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập. | 13 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
| **Tín chỉ 2** | |  |  |  |  |
| **Chương 4.**  **Những vấn đề chung của lý thuyết về trong công tác xã hội** | | **15** |  |  |  |
| Lý thuyết | **4.1. Khái niệm của lý thuyết trong công tác xã hội**  4.1.1 Khái niệm  4.1.1. Lý thuyết  4.1.2. Lý thuyết ứng dụng trong công tác xã hội  **4.2. Vai trò của lý thuyết trong công tác xã hội**  4.2.1. Vai trò của lý thuyết trong thực hành công tác xã hội  4.2.2. Vai trò của lý thuyết đối với nhân viên công tác xã hội.  **4.3. Những phân tích về các lý thuyết trong công tác xã hội**  4.3.1. Nghiên cứu trường hợp/Công tác xã hội cá nhân  4.3.2. Công tác xã hội với nhóm  4.3.3. Thực hành với cộng đồng  **4.4.** **Một số lý thuyết quản trị trong công tác xã hội**  4.4.1. Lý thuyết về lập và tổ chức thực hiện kế hoạch, chương trình  4.4.2. Lý thuyết x-y-z | 3 | Chuẩn bị trước tài liệu.  - Đọc học liệu 1 tham khảo học liệu 2,3 |  |  |
| Bài tập | Bài tập tương ứng của Chương 4 trong các học liệu 1 hoặc do GV xây dựng | 2 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng giải bài tập. | Theo thời khóa biểu, trên  lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập. | 10 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
| **Chương 5.**  **Một số lý thuyết chung về công tác xã hội** | | **17** |  |  |  |
| Lý thuyết | **5.1. Lý thuyết hệ thống**  5.1.1. Khái niệm Lý thuyết hệ thống  5.1.2. Bản chất và đặc điểm của thuyết hệ thống  5.1.3. Ứng dụng lý thuyết hệ thống trong thực hành công tác xã hội (quan điểm của Pincus và Minahan)  **5.2. Lý thuyết sinh thái**  5.2.1. Khái niệm Lý thuyết sinh thái  5.2.2.Bản chất, đặc điểm của Lý thuyết sinh thái  5.2.3. Ứng dụng Lý thuyết sinh thái trong thực hành công tác xã hội.  **5.3. Lý thuyết về nhu cầu con người**  5.3.1. Khái niệm nhu cầu  5.3.2. Thuyết nhu cầu của Maslow  5.3.3. Ý nghĩa của Thuyết nhu cầu trong hoạt động hỗ trợ các đối tượng.  **5.4. Lý thuyết về quyền con người**  5.4.1. Khái niệm quyền con người  5.4.2. Nội dung cơ bản của Thuyết về quyền con người  5.4.3. Ý nghĩa của Thuyết về quyền con người trong công tác xã hội  **5.5. Lý thuyết vai trò xã hội**  5.5.1. Những vấn đề chung  5.5.2. Thuyết vai trò trong công tác xã hội nhóm  **5.6. Thuyết nhân văn hiện sinh**  5.6.1. Quan điểm của Thuyết nhân văn hiện sinh  5.6.2.Ý nghĩa của Thuyết nhân văn hiện sinh  **5.7. Thuyết nữ quyền**  5.7.1. Khái niệm, sự hình thành thuyết Nữ quyền  5.7.2. Một số trường phái nữ quyền | **3** | Chuẩn bị trước tài liệu.  - Đọc học liệu 1 tham khảo học liệu 2,3 | Theo thời khóa biểu, trên  lớp |  |
| Bài tập | Bài tập tương ứng của Chương 5 trong các học liệu 1 hoặc do GV xây dựng | 2 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng giải bài tập. | Theo thời khóa biểu, trên  lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập. | 12 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
| **Chương 6.**  **Một số lý thuyết cá nhân trong công tác xã hội** | | **17** |  |  |  |
| Lý thuyết | **6.1. Lý thuyết thân chủ làm trọng tâm**  6.1.1. Nguồn gốc ra đời  6.1.2. Quan điểm của thuyết thân chủ trọng tâm  6.1.3.Ý nghĩa của Thuyết thân chủ trọng tâm trong công tác xã hội  **6.2. Thuyết động năng tâm lý**  6.2.1. Nguồn gốc nảy sinh thuyết động năng tâm lý.  6.2.2. Các tư tưởng cơ bản của thuyết động năng tâm lý.  6.2.3. Vai trò của thuyết động năng tâm lý trong Công tác xã hội.  **6.3. Lý thuyết hành vi**  6.3.1. Nguồn gốc hình thành  6.3.2. Nội dung cơ bản  6.3.3. Ý nghĩa của thuyết hành vi  **6.4. Thuyết nhận thức hành vi**  6.4.1. Nguồn gốc hình thành  6.4.2. Nội dung cơ bản  6.4.3. Ý nghĩa của thuyết hành vi | **3** | Chuẩn bị trước tài liệu.  - Đọc học liệu 1 tham khảo học liệu 2,3 | Lớp học |  |
| Bài tập, seminar, thảo luận | Bài tập tương ứng của Chương 6 trong các học liệu 1 hoặc do GV xây dựng | 2 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng giải bài tập. | Theo thời khóa biểu, trên  lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập. | 12 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
| **Kiểm tra** | **Tín chỉ 1, 2** | **1** |  | Theo thời khóa biểu, trên  lớp |  |
| **Tín chỉ 3** | |  |  |  |  |
| **Chương 7.**  **Một số lý thuyết nhóm ứng dụng trong công tác xã hội** | | **24** |  |  |  |
| Lý thuyết | **7.1. Lý thuyết lãnh đạo**  7.1.1. Những vấn đề chung  7.1.2. Thuyết lãnh đạo trong công tác xã hội nhóm  **7.2. Lý thuyết xung đột xã hội**  7.2.1. Một số vấn đề chung  7.2.2. Thuyết xung đột trong công tác xã hội nhóm  **7.3. Lý thuyết học tập xã hội**  7.3.1. Những vấn đề chung  7.3.2. Thuyết học tập trong công tác xã hội nhóm  **7.4. Lý thuyết trao đổi xã hội**  7.4.1. Những vấn đề chung  7..2. Thuyết trao đổi xã hội trong công tác xã hội nhóm | **3** | Chuẩn bị trước tài liệu.  - Đọc học liệu 1 tham khảo học liệu 2,3 | Theo thời khóa biểu, trên  lớp |  |
| Bài tập, seminar, thảo luận | Bài tập tương ứng của Chương 7 trong các học liệu 1 hoặc do GV xây dựng | 4 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng giải bài tập. | Theo thời khóa biểu, trên  lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập. | 17 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
| **Chương 8.**  **Một số lý thuyết phát triển cộng đồng ứng dụng trong công tác xã hội** | | **26** |  |  |  |
| Lý thuyết | **8.1. Lý thuyết xung đột trong cộng đồng**  8.1.1.Khái niệm xung đột trong cộng đồng  8.1.2. Nội dung cơ bản của thuyết xung đột trong cộng đồng  8.1.3. Ứng dung lý thuyết xung đột trong phát triển cộng đồng.  **8.2. Lý thuyết huy động nguồn lực**  8.2.1. Khái niệm huy động nguồn lực  8.2.2. Các quan điểm, nhiệm vụ chính và nguyên tắc huy động nguồn lực  8.2.3. Xây dựng chiến lược huy động nguồn lực cho cộng đồng.  8.2.4. Ứng dụng lý thuyết huy động nguồn lực trong phát triển cộng đồng.  **8.3. Lý thuyết phát triển cộng đồng và xã hội**  8.3.1. Khái niệm  8.3.2. Nội dung cơ bản  8.3.3. Ứng dụng các lý thuyết cộng đồng trong công tác xã hội. | **5** | Chuẩn bị trước tài liệu.  - Đọc học liệu 1 tham khảo học liệu 2,3 | Theo thời khóa biểu, trên  lớp |  |
| Bài tập, seminar, thảo luận | Bài tập tương ứng của Chương 8 trong các học liệu 1 hoặc do GV xây dựng | 3 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng giải bài tập. | Theo thời khóa biểu, trên  lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập. | 18 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |

**9. Tài liệu học tập**

**9.1. Giáo trình bắt buộc**

[1]. Chu Thị Mỹ Nga (2024), *Công tác xã hội đại cương*, Tài liệu lưu hành nội bộ, Trường Đại học Tân Trào.

**9.2. Tài liệu tham khảo**

[2]. Nguyễn Thị Phương Hằng – Chủ biên (2021), *Giáo trình Nhập môn công tác xã hội*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.

[3]. Nguyễn Duy Nhiên - Chủ biên (2020), *Hướng dẫn trả lời câu hỏi trắc nghiệm, tự luận và thực hành Nhập môn Công tác xã hội,* NXB Giáo dục Việt Nam

**10. Kế hoạch giảng dạy cụ thể**

| **Tuần** | **Giảng viên lên lớp (giờ)** | | | | |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lý thuyết** | **Kiểm tra** | **Bài tập** | **Thực hành, thảo luận** | **Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn, khóa luận tốt nghiệp** | **Sinh viên tự học, tự nghiên cứu (Giờ)** |
| 1 | 2 |  | 1 |  |  | 7 |
| 2 | 1 |  | 2 |  |  | 7 |
| 3 | 2 |  | 1 |  |  | 7 |
| 4 | 1 |  | 2 |  |  | 7 |
| 5 | 2 |  | 1 |  |  | 7 |
| 6 | 2 |  | 1 |  |  | 7 |
| 7 | 1 |  | 2 |  |  | 7 |
| 8 | 3 |  |  |  |  | 7 |
| 9 | 1 |  | 2 |  |  | 7 |
| 10 | 2 | 1 |  |  |  | 7 |
| 11 |  |  | 3 |  |  | 7 |
| 12 | 2 |  | 1 |  |  | 7 |
| 13 | 2 |  | 1 |  |  | 7 |
| 14 | 1 |  | 2 |  |  | 7 |
| 15 | 2 |  | 1 |  |  | 7 |
| **Tổng cộng** | **24** | **1** | **20** |  |  | **105** |

**11. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

***11.1. Thang điểm đánh giá***

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

***11.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm***

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR**  **của HP** | **Điểm**  **tối đa** |
| **Điểm thành phần 1: Điểm chuyên cần, ý thức học tập, tham gia thảo luận,**  **trọng số 10%** | | | | | |
| 1 | Điểm chuyên cần, ý thức học tập, tham gia thảo luận | 10% | Thái độ tham dự (2%)  *Trong đó:*  *- Luôn chú ý và tham gia các hoạt động (2%)*  *- Khá chú ý, có tham gia (1,5%)*  *- Có chú ý, ít tham gia (1%)*  *- Không chú ý, không tham gia (0%)* | Ch1 đến Ch7 | 2 |
| Thời gian tham dự (8%)  *Nếu vắng 01 tiết trừ 1%*  *Vắng quá 20% tổng số tiết của học phần 0 điểm* | Ch6 và Ch7 | 8 |
| **Điểm thành phần 2: Trung bình cộng các điểm kiểm tra thường xuyên, điểm thực hành, điểm tiểu luận, trọng số 30%** | | | | | |
| 2 | Bài tập, Tiểu luận | 30% | Thời gian, nội dung trình bày đáp ứng yêu cầu (4%) | Ch1 đến Ch7 | 4 |
| Năng lực trình bày báo cáo (3%) | 3 |
| Năng lực hợp tác, tương tác, chia sẻ (2%) | 2 |
| Có sáng tạo (1%) | 1 |
| 3 | Bài kiểm tra | Theo đáp án, thang điểm của giảng viên | 10 |
| **Điểm thành phần 3: Thi kết thúc học phần trọng số 60%** | | | | | |
| 4 | Thi trắc nghiệm | 60% | Theo đáp án và thang điểm đề thi kết thúc học phần | Ch1 đến Ch7 | 10 |

***11.3. Cấu trúc đề thi, thời gian thi***

|  |  |
| --- | --- |
| **Cấu trúc đề thi** | **Thời gian làm bài** |
| - Đề thi gồm 40 câu (0,25 điểm/câu)  - Đề thi đánh giá được nội dung kiến thức, kỹ năng thuộc các tín chỉ của học phần  - Cấp độ nhận thức: 30% nhớ và hiểu ; 50% áp dụng và phân tích ; 20% đánh giá và sáng tạo. | 60 phút |

|  |  |
| --- | --- |
|  | *Tuyên Quang, ngày tháng năm 2024* |
| **TRƯỞNG KHOA CT và TLGD**  **TS. Hà Mỹ Hạnh** | **HIỆU TRƯỞNG**  **TS. Nguyễn Minh Anh Tuấn** |

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **KHOA CT VÀ TLGD** | **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

Tên học phần: **Phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội**

Mã học phần: TL2.1.197.4

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 04

- Loại học phần: Bắt buộc

- Điều kiện tiên quyết: Không

- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động học tập

+ Học lý thuyết trên lớp: 25 giờ

+ Bài tập: 32 giờ

+ Kiểm tra: 03 giờ

+ Tự học, tự nghiên cứu: 140 giờ

- Đơn vị phụ trách học phần: Bộ môn TLGD

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1 | TS. Hà Mỹ Hạnh | 0394565522 | hamyhanhdhtt2022@gmail.com |
| 2 | TS Mã Ngọc Thể | 0868 736 889 | mangocthe@gmail.cm |
| 3 | TS. Đoàn Thị Cúc | 0979251987 | doancuc1987@gmail.com |

**3. Mục tiêu của học phần (Kí hiệu Mt)**

*- Mục tiêu chung:*

Sinh viên có kiến thức để tham gia nghiên cứu trong khoa học xã hội. Qua đó có thái độ đúng khi thực hiện việc nghiên cứu khoa học.

*- Mục tiêu cụ thể:*

Mt 1: Có kiến thức về quy trình thực hiện một công trình nghiên cứu khoa học, các vấn đề trong xây dựng đề cương nghiên cứu khoa học.

Mt 2: Nhận diện các phương pháp nghiên cứu và kỹ thuật tu thập, xử lý thông tin trong nghiên cứu khoa hoc, giải thích được các bước trong việc xây dựng kế hoạch và triển khai nghiên cứu khoa học xã hội.

Mt 3: Có kĩ năng lập đề cương nghiên cứu khoa học, lựa chọn được các phương pháp nghiên cứu và kỹ thuật thu thập thông tin phù hợp với đề tài nghiên cứu, xây dựng và triển khai kế hoạch nghiên cứu trên thực tế.

Mt 4: Có kĩ năng thiết lập được tiến trình và thực hiện một công trình nghiên cứu khoa học xã hội cụ thể

Mt 5: Thích ứng với những điều kiện thay đổi; chủ động xây dựng kế hoạch học tập môn học phù hợp với năng lực của bản thân.

**4. Mức đóng góp của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Học phần đóng góp cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo theo mức độ sau:

***0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã HP** | **Tên HP** | **Mức độ đóng góp của học phần cho CĐR của CTĐT** | | | | | |
| TL2.1.197.4 | Phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội | **CĐR 1** | **CĐR 2** | **CĐR 3** | **CĐR 4** | **CĐR 5** | **CĐR 6** |
|  |  |  |  |  |  |
| **CĐR 7** | **CĐR 8** | **CĐR 9** | **CĐR 10** | **CĐR 11** | **CĐR 12** |
| 2 |  |  |  | 2 |  |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Kí hiệu Ch)**

| **Mục tiêu của HP** | **CĐR của HP** | **CĐR của CTĐT** |
| --- | --- | --- |
| **Kiến thức** | | |
| Mt 1 | Ch1: Đánh giá được khái niệm, quy trình của một công trình nghiên cứu khoa học xã hội, chỉ ra được các bước cơ bản trong xây dựng đề cương nghiên cứu khoa học xã hội. | CĐR 7 |
| Mt 2 | Ch2: Đánh giá các phương pháp nghiên cứu và kỹ thuật thu thập, xử lý thông tin;thực hiện nghiên cứu khoa học xã hội. |
| **Kỹ năng** | | |
| ***Kĩ năng cứng*** | | |
| Mt 3 | Ch3: Xây dựng được đề cương nghiên cứu khoa học xã hội. | CĐR 7 |
| Ch4: Sử dụng các phương pháp nghiên cứu và kỹ thuật thu thập, xử lý thông tin phù hợp với công trình nghiên cứu khoa học xã hội. Xây dựng được kế hoạch nghiên cứu |
| ***Kĩ năng mềm*** | | |
| Mt 4 | Ch5: Giải quyết các bài tập, tình huống có liên quan tới phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội một cách linh hoạt, hợp lý. | CĐR 7 |
| **Thái độ, năng lực tự chủ, chịu trách nhiệm** | | |
| Mt 5 | Ch6: Tổ chức học tập độc lập và làm việc nhóm hiệu quả trong những điều kiện thay đổi khi tham gia nghiên cứu khoa học xã hội. | CĐR 11 |
| Ch7: Lập kế hoạch học tập môn học phù hợp với bản thân; chủ động, sáng tạo trong quá trình thực hành nghề CTXH. | CĐR 11 |

**6. Ma trận kiến thức học phần với chuẩn đầu ra học phần**

***1 = Đóng góp ở mức độ nhớ. 2 = Đóng góp ở mức độ hiểu; 3 = Đóng góp ở mức độ áp dụng; 4 = Đóng góp ở mức độ phân tích; 5 = Đóng góp ở mức độ đánh giá; 6 = Đóng góp ở mức độ sáng tạo***

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung học phần** | | **Kiến thức** | | **Kỹ năng** | | | **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | | **Phương pháp dạy học** |
| **Cứng** | | **Mềm** |
| **Chương** | **Kiến thức** |
| **Ch1** | **Ch2** | **Ch3** | **Ch4** | **Ch5** | **Ch6** | **Ch7** |
| **Chương 1. Giới thiệu chung về nghiên cứu khoa học xã hội** | 1.1. Nghiên cứu khoa học | 3 |  |  |  | 2 |  |  | Thuyết trình, thảo luận, vấn đáp |
| 1.2. Nghiên cứu khoa học xã hội | 3 |  |  |  |  | 1 |  |
| 1.3 Giới thiệu quy trình thực hiện một nghiên cứu khoa học xã hội | 3 |  |  |  |  | 2 |  |
| **Chương 2. Xây dựng đề cương nghiên cứu khoa học xã hội** | 2.1. Khái niệm đề cương |  | 1 | 2 |  |  |  |  | Thuyết trình, thảo luận, vấn đáp; Thực hành; tự học, tự nghiên cứu |
| 2.2. Các bước cơ bản xây dựng đề cương nghiên cứu khoa học xã hội |  | 4 | 4 |  | 2 |  |  |
| 2.3. Tổng quan tài liệu nghiên cứu |  | 4 |  |  |  |  | 1 |
| **Chương 3: Các phương pháp thu thập thông tin trong nghiên cứu khoa học xã hội** | 3.1. Phương pháp quan sát |  |  | 4 |  |  | 3 |  | Thuyết trình, thảo luận, vấn đáp; Thực hành; tự học, tự nghiên cứu |
| 3.2. Phương pháp phỏng vấn câu chuyện |  | 4 |  |  |  | 1 |  |
| 3.3. Phương pháp phỏng vấn bán cấu trúc |  | 4 |  |  |  | 3 |  |
| 3.4. Phương pháp thảo luận nhóm |  |  | 3 |  |  | 1 |  |
| 3.5. Phương pháp phỏng vấn bảng hỏi |  |  | 4 |  |  | 2 |  |
| **Chương 4: Xây dựng kế hoạch và triển khai nghiên cứu** | 4.1. Xây dựng kế hoạch nghiên cứu |  |  | 4 |  |  |  | 2 | Thảo luận, vấn đáp; Thực hành; tự học, tự nghiên cứu |
| 4.2. Tổ chức nghiên cứu |  |  | 3 |  |  |  | 3 |
| **Chương 5: Tổng quan về thống kê trong nghiên cứu khoa học xã hội** | 5.1. Giới thiệu về thống kê trong các nghiên cứu xã hội |  | 3 |  |  |  | 3 |  | Thuyết trình, thảo luận, vấn đáp; Thực hành; tự học, tự nghiên cứu |
| 5.2. Vị trí của thống kê trong nghiên cứu khoa học xã hội |  | 3 |  | 4 |  |  |  |
| 5.3. Các khái niệm cơ bản |  | 3 |  | 4 |  |  |  |
| **Chương 6: Chọn mẫu và các loại thang đo** | 6.1. Tổng thể và mẫu |  | 3 |  | 4 |  |  |  | Thảo luận, vấn đáp; Thực |
| 6.2. Các loại thang đo (scale) |  | 2 |  | 2 |  |  |  |
| **Chương 7: Thống kê mô tả và thống kê suy luận cho biến định lượng** | 7.1. Thống kê mô tả |  | 2 |  |  |  |  | 1 | Thuyết trình, thảo luận, vấn đáp; Thực hành; tự học, tự nghiên cứu |
| 7.2.Thống kê suy luận cho biến định lượng |  | 3 |  |  |  |  | 1 |
| **Chương 8: Kiểm định sự độc lập cho mối quan hệ hai biến định tính** | 8.1. Thiết lập giả thuyết |  | 3 |  |  |  |  | 1 | Thuyết trình, thảo luận, vấn đáp; Thực hành; tự học, tự nghiên cứu |
| 8.2. Công thức |  | 4 |  |  | 1 |  |  |
| 8.3. Giải thích |  | 5 |  | 3 | 2 |  |  |

**7. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần gồm kiến thức chung về nghiên cứu khoa học xã hội, cách thức xây dựng đề cương nghiên cứu khoa học xã hội; các phương pháp thu thập, xử lý thông tin trong nghiên cứu khoa học xã hội, xây dựng kế hoạch và triển khai nghiên cứu khoa học xã hội; những nội dung cơ bản về vị trí, ý nghĩa của thống kê trong nghiên cứu khoa học xã hội, những khái niệm cơ bản trong nghiên cứu khoa học xã hội; cách chọn mẫu, chọn thang đo, các loại thống kê mô tả, thống kê suy luận và kiểm định sự độc lập cho mối quan hệ hai biến định tính.

**8. Nội dung chi tiết học phần**

| **Hình thức tổ chức dạy học** | **Nội dung chính** | **Số giờ** | **Yêu cầu**  **đối với**  **sinh viên** | **Thời gian,**  **địa điểm** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tín chỉ 1** | |  |  |  |  |
| **Chương 1. Giới thiệu chung về nghiên cứu khoa học xã hội** | | **15** |  |  |  |
| Lý thuyết | **1.1. Nghiên cứu khoa học**  1.1.1. Khái niệm nghiên cứu khoa học  1.1.2. Khái niệm phương pháp nghiên cứu khoa học  1.1.3. Đặc điểm nghiên cứu khoa học  1.1.4. Phân loại nghiên cứu khoa học  1.1.5. Kết quả nghiên cứu khoa học  1.1.6. Đạo đức trong nghiên cứu khoa học  **1.2. Nghiên cứu trong khoa học xã hội**  1.2.1. Khái niệm nghiên cứu trong khoa học xã hội  1.2.2. Mục đích của nghiên cứu trong khoa học xã hội  1.2.2.Đặc điểm của nghiên cứu trong khoa học xã hội  1.2.3. Đối tượng của nghiên cứu trong khoa học xã hội  1.2.4. Phân loại nghiên cứu trong khoa học xã hội  1.2.5. Ý nghĩa của nghiên cứu trong khoa học xã hội  1.2.6. Vai trò của nhân viên công tác xã hội trong nghiên cứu  1.2.7. Đạo đức nghiên cứu trong khoa học xã hội  1.2.8. Những nhân tố ảnh hưởng đến nghiên cứu trong khoa học xã hội  1.3 Giới thiệu quy trình thực hiện một nghiên cứu khoa học xã hội | 2 | - Chuẩn bị trước tài liệu.  - Đọc học liệu 1 | TKB,  Trên  lớp |  |
| Bài tập | Bài tập tương ứng của chương 1 trong các học liệu; theo yêu cầu của GV | 3 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng làm bài tập | Trên  lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để làm các bài tập. | 10 | Làm bài tập, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Nhà/thư viện |  |
| **Chương 2. Xây dựng đề cương nghiên cứu khoa học xã hội** | | **35** |  |  |  |
| Lý thuyết | 2.1. Khái niệm đề cương  2.2. Các bước cơ bản xây dựng đề cương nghiên cứu trong khoa học xã hội  2.2.1. Lựa chọn vấn đề nghiên cứu & xác định tên đề tài trong nghiên cứu khoa học xã hội  2.2.2. Xác định mục tiêu nghiên cứu  2.2.3. Xác định đối tượng và khách thể, địa bàn, thời gian nghiên cứu  2.2.4. Câu hỏi nghiên cứu  2.2.5. Giả thuyết nghiên cứu  2.2.6. Nội dung nghiên cứu  2.2.7. Phương pháp nghiên cứu  2.2.8. Chọn mẫu trong nghiên cứu khoa học xã hội  2.2.9. Các thiết kế nghiên cứu  2.3. Tổng quan tài liệu nghiên cứu  2.3.1. Khái niệm tổng quan tài liệu  2.3.2 Mục đích của tổng quan tài liệu  2.3.3 Phân loại tài liệu tổng quan  2.3.4. Cách tra cứu tài liệu  2.3.5. Cách viết tổng quan tài liệu | 4 | Chuẩn bị trước tài liệu.  - Đọc học liệu 1 tham khảo học liệu 3. | TKB,  Trên  lớp |  |
| Bài tập | Bài tập tương ứng của Chương 2 trong các học liệu, do GV xây dựng | 6 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng giải bài tập. | Lớp học |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập. | 25 | Làm bài, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
| **Tín chỉ 2** | |  |  |  |  |
| **Chương 3: Các phương pháp thu thập thông tin trong nghiên cứu khoa học xã hội** | | **27** |  |  |  |
| Lý thuyết | 3.1. Phương pháp quan sát  3.1.1. Khái niệm, mục đích phương pháp quan sát  3.1.2. Các loại quan sát  3.2. Phương pháp phỏng vấn câu chuyện  3.2.1. Khái niệm, mục đích  3.2.3. Các bước tiến hành  3.2.4. Thuận lợi, khó khăn khi sử dụng phỏng vấn câu chuyện  3.3. Phương pháp phỏng vấn bán cấu trúc  3.3.1. Khái niệm, mục đích  3.3.2. Các bước tiến hành  3.3.3.Thuận lợi, khó khăn  3.4. Phương pháp thảo luận nhóm  3.4.1. Khái niệm, mục đích của phương pháp thảo luận nhóm  3.4.2. Cách thiết kế nội dung thảo luận nhóm  3.4.3. Các bước tiến hành thảo luận nhóm  3.5. Phương pháp phỏng vấn bảng hỏi  3.5.1 Khái niệm  3.5.2. Vai trò của bảng hỏi trong nghiên cứu  3.5.3. Các loại câu hỏi  3.5.4 Cách thiết kế một bảng hỏi  3.5.5.Các loại bảng hỏi và những lưu ý khi sử dụng | 4 | - Chuẩn bị trước tài liệu.  - Đọc học liệu 1 | TKB,  Trên  lớp |  |
| Bài tập | Bài tập tương ứng của Chương 3 trong các học liệu 1 hoặc do GV xây dựng | 5 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng giải bài tập. | Lớp học |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập. | 18 | Làm bài tập, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
| **Chương 4: Xây dựng kế hoạch và triển khai nghiên cứu** | | **23** |  |  |  |
| Lý thuyết | 4.1. Xây dựng kế hoạch nghiên cứu  4.1.1. Khái niệm kế hoạch nghiên cứu  4.1.2. Cách thức xây dựng kế hoạch nghiên cứu  4.1.3. Một số lưu ý khi xây dựng kế hoạch nghiên cứu  4.2. Tổ chức nghiên cứu  4.2.1. Khái niệm tổ chức nghiên cứu  4.2.2. Các bước tổ chức nghiên cứu  4.2.3. Điều kiện tổ chức nghiên cứu | 3 | - Chuẩn bị trước tài liệu.  - Đọc học liệu 1 tham khảo học liệu 3. | TKB,  Trên  lớp |  |
| Bài tập | Bài tập tương ứng của Chương 4 trong học liệu 1 hoặc do GV xây dựng | 2 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng giải bài tập. | Lớp học |  |
| **Kiểm tra** | **Nội dung thuộc tín chỉ 1,2** | **1** |  | Lớp học |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập | 17 | Làm bài tập, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
| **Tín chỉ 3** | |  |  |  |  |
| **Chương 5: Tổng quan về thống kê trong nghiên cứu khoa học xã hội** | | **21** |  |  |  |
| Lý thuyết | **5.1. Giới thiệu về thống kê trong các nghiên cứu khoa học xã hội**  **5.2. Vị trí của thống kê trong nghiên cứu khoa học xã hội**  5.2.1. Ý nghĩa của phương pháp thống kê trong các nghiên cứu khoa học xã hội  5.2.2. Mục đích của việc sử dụng phương pháp thống kê xã hội  5.2.3. Vai trò của máy tính trong thống kê  **5.3. Các khái niệm cơ bản** | 3 | - Chuẩn bị trước tài liệu.  - Học học liệu số 2  Tham khảo học liệu số 4 | TKB,  Trên  lớp |  |
| Bài tập | Bài tập tương ứng của Chương 5 trong các học liệu hoặc do GV xây dựng | 3 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng giải bài tập. | Lớp học |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập. | 15 | Làm bài, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
| **Chương 6: Chọn mẫu và các loại thang đo** | | **29** |  |  |  |
| Lý thuyết | **6.1. Tổng thể và mẫu.**  6.1.1. Các đặc trưng tổng thể, mẫu  6.1.2. Các phương pháp chọn mẫu  **6.2. Các loại thang đo (scale):**  6.2.1. Thang đo danh nghĩa  6.2.2. Thang đo thứ bậc  6.2.3. Thang đo khoảng cách  6.2.4. Thang đo tỉ lệ | 3 | - Chuẩn bị trước tài liệu.  - Đọc học liệu 2 tham khảo học liệu 4. | TKB,  Trên  lớp |  |
| Bài tập | Bài tập tương ứng của Chương 6 trong học liệu hoặc do GV xây dựng | 5 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng giải bài tập. | Lớp học |  |
| **Kiểm tra** | **Nội dung thuộc tín chỉ 3** | **1** |  | Lớp học |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập | 20 | Làm bài, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
| **Tín chỉ 4** | |  |  |  |  |
| **Chương 7: Thống kê mô tả và thống kê suy luận cho biến định lượng** | | **30** |  |  |  |
| Lý thuyết | **7.1 Thống kê mô tả**  7.1.1 Trình bày dưới dạng bảng  7.1.2. Mô tả dữ liệu thô  7.1.3. Phân bổ tần số biểu diễn dưới dạng tỉ lệ và phần trăm  7.1.4. Phân bổ tần số lũy tiến  7.1.5. Biểu diễn dữ liệu  7.1.6. Mô tả độ tập trung của biến  7.1.7. Mô tả độ phân tán của biến  **7.2. Thống kê suy luận cho biến định lượng**  7.2.1. Kiểm định t (T – test) cho mẫu phụ thuộc (dependent-sample t-test)  7.2.2. Kiểm định t (T – test) cho mẫu độc lập (independent-sample t-test) | 4 | - Chuẩn bị trước tài liệu.  - Học học liệu số 2  - Tham khảo học liệu số 4 | TKB,  Trên  lớp |  |
| Bài tập | Bài tập tương ứng của Chương 7 trong các học liệu hoặc do GV xây dựng | 6 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng giải bài tập. | Lớp học |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập. | 20 | Làm bài tập, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
| **Chương 8: Kiểm định sự độc lập cho mối quan hệ hai biến định tính** | | **20** |  |  |  |
| Lý thuyết | 8.1 Thiết lập giả thuyết  8.2 Công thức  8.3 Giải thích | 2 | - Đọc học liệu 2 tham khảo học liệu 4. | TKB,  Trên  lớp |  |
| Bài tập | Bài tập tương ứng của Chương 8 trong học liệu hoặc do GV xây dựng | 2 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng giải bài tập. | Lớp học |  |
| **Kiểm tra** | **Nội dung thuộc tín chỉ 4** | **1** |  | Lớp học |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập | 15 | Làm bài tập, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |

**9. Tài liệu học tập**

**9.1. Giáo trình bắt buộc**

[1] Trần Minh Điền, Nguyễn Thu Hà, Nguyễn Trung hải (2021), Phương pháp nghiên cứu khoa học ứng dụng trong CTXH, Nhà xuất bản Bách Khoa Hà Nội.

**9.2. Tài liệu tham khảo**

[2]. Phạm Văn Quyết, Nguyễn Quý Thanh (2011), *Phương pháp nghiên cứu Xã hội học*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia. Hà Nội.

**10. Kế hoạch giảng dạy cụ thể**

| **Tuần** | **Giảng viên lên lớp (giờ)** | | | | | **Sinh viên tự học, tự nghiên cứu (Giờ)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lý thuyết** | **Kiểm tra** | **Bài tập** | **Thực hành, thảo luận** | **Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn, khoá luận tốt nghiệp** |
| 1 | 2 |  | 2 |  |  | 8 |
| 2 | 3 |  | 1 |  |  | 8 |
| 3 | 1 |  | 3 |  |  | 8 |
| 4 | 1 |  | 3 |  |  | 8 |
| 5 | 2 | 1 | 1 |  |  | 8 |
| 6 |  |  | 4 |  |  | 8 |
| 7 | 2 |  | 2 |  |  | 8 |
| 8 | 3 |  | 1 |  |  | 8 |
| 9 | 1 |  | 3 |  |  | 8 |
| 10 | 2 | 1 | 1 |  |  | 8 |
| 11 |  |  | 4 |  |  | 8 |
| 12 | 3 |  | 1 |  |  | 8 |
| 13 | 1 |  | 3 |  |  | 8 |
| 14 | 1 |  | 3 |  |  | 8 |
| 15 |  | 1 | 3 |  |  | 8 |
| **Tổng cộng** | **22** | **3** | **35** |  |  | **120** |

**11. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

***11.1. Thang điểm đánh giá***

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

***11.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm***

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR**  **của HP** | **Điểm**  **tối đa** |
| **Điểm thành phần 1: Điểm chuyên cần, ý thức học tập, trọng số 10%** | | | | | |
| 1 | Điểm chuyên cần, ý thức học tập, tham gia thảo luận | 10% | Thái độ tham dự (2%)  *Trong đó:*  *- Luôn chú ý và tham gia các hoạt động (2%)*  *- Khá chú ý, có tham gia (1,5%)*  *- Có chú ý, ít tham gia (1%)*  *- Không chú ý, không tham gia (0%)* | Ch1 đến Ch7 | 2 |
| Thời gian tham dự (8%)  *Nếu vắng 01 tiết trừ 1%*  *Vắng quá 20% tổng số tiết của học phần 0 điểm* | 8 |
| **Điểm thành phần 2: Trung bình cộng các điểm kiểm tra thường xuyên, trọng số 30%** | | | | | |
| 2 | Bài kiểm tra thường xuyên | 30% | Học phần 2 tín chỉ: 01 điểm;  Học phần 3 tín chỉ: 02 điểm;  Học phần 4 hoặc 5 tín chỉ: 03 điểm | Ch1 đến Ch7 | 10 |
| **Điểm thành phần 3: Thi kết thúc học phần trọng số 60%** | | | | | |
| 3 | Bài tập lớn | 60% | Theo đáp án và thang điểm đề thi kết thúc học phần | Ch1 đến Ch7 | 10 |

***11.3. Cấu trúc đề thi, thời gian thi***

|  |  |
| --- | --- |
| **Cấu trúc đề thi** | **Thời gian làm bài** |
| - Bài tập lớn theo yêu cầu của GV, đánh giá được nội dung kiến thức, kỹ năng thuộc các tín chỉ của học phần  - Cấp độ nhận thức: 30% nhớ và hiểu ; 50% áp dụng và phân tích ; 20% đánh giá và sáng tạo. | Sau khi kết thúc môn học |

*Tuyên Quang, ngày tháng năm 2024*

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA CT và TLGD**  **TS. Hà Mỹ Hạnh** | **HIỆU TRƯỞNG**  **TS. Nguyễn Minh Anh Tuấn** |

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **KHOA CHÍNH TRỊ VÀ TLGD** | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

Tên học phần: Giáo dục học đại cương

Mã học phần: TL2.1.198.2

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 02

- Loại học phần: Tự chọn

- Điều kiện tiên quyết: Không

- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động học tập

+ Học lý thuyết trên lớp: 14 giờ

+ Bài tập trên lớp: 15 giờ

+ Kiểm tra trên lớp: 01 giờ

+ Tự học, tự nghiên cứu: 70 giờ

- Đơn vị phụ trách học phần: Bộ môn Tâm lý – Giáo dục

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1 | ThS. Chu Thị Mỹ Nga | 0969.511.556 | chumynga.dhtt@gmail.com |
| 2 | ThS. Hà Thị Nguyệt | 0987.356.345 | hanguyetdhtt@gmail.com |
| 3 | ThS. Trịnh Thành Yên | 0362.226.899 | Yenbinh1982@gmail.com |

**3. Mục tiêu của học phần (Kí hiệu Mt)**

*- Mục tiêu chung:*

Sinh viên nắm được những kiến thức cơ bản về giáo dục học: giáo dục và sự phát triển nhân cách, mục đích, nguyên lý giáo dục và hệ thống giáo dục quốc dân ở nước ta hiện nay

*- Mục tiêu cụ thể:*

Mt1: Giải thích được khái niệm, bản chất, chức năng, nhiệm vụ của giáo dục, mối quan hệ của giáo dục học với các khoa học khác, các yếu tố chi phối sự hình thành và phát triển nhân cách, mục đích, nguyên lý giáo dục và hệ thống giáo dục quốc dân ở nước ta hiện nay

Mt 2: Phân tích được các khái niệm: giáo dục, giáo dục theo nghĩa hẹp, dạy học, giáo dưỡng, chỉ ra được nội hàm các khái niệm: mục đích, nguyên lý giáo dục, đánh giá đúng vai trò của từng yếu tố: sinh học, môi trường, giáo dục và hoạt động với sự hình thành và phát triển nhân cách.

Mt 3: Vận dụng kiến thức để giải thích vai trò, ảnh hưởng của các yếu tố: di truyền, môi trường, giáo dục… tới sự phát triển nhân cách, vận dụng vào giải thích các hiện tượng có liên quan

Mt 4: Có kĩ năng giao tiếp ứng xử khéo léo, linh hoạt, phù hợp với vai trò của nhà công tác xã hội.

Mt 5: Chủ động trong việc tích lũy, tiếp thu kiến thức học phần để hoàn thiện kỹ năng nghề nghiệp, tích cực, chủ động trong học tập; quan tâm đến việc tìm hiểu các nội dung của học phần.

**4. Mức đóng góp của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Học phần đóng góp cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo theo mức độ sau:

*0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo*

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã HP** | **Tên HP** | **Mức độ đóng góp của học phần cho CĐR của CTĐT** | | | | | |
| TL2.1.198.2 | Giáo dục học đại cương | CĐR 1 | CĐR 2 | CĐR 3 | CĐR 4 | CĐR 5 | CĐR 6 |
|  | 2 |  |  |  |  |
| CĐR 7 | CĐR 8 | CĐR 9 | CĐR 10 | CĐR 11 | CĐR 12 |
|  |  |  |  |  |  |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Kí hiệu Ch)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu của HP** | **CĐR của HP** | **CĐR của CTĐT** |
| **Kiến thức** | | |
| Mt 1 | Ch1: Phân tích được các khái niệm, sự khác nhau: giáo dục (nghĩa rộng và nghĩa hẹp); đào tạo; dạy học; giáo dưỡng… bản chất, chức năng, nhiệm vụ của giáo dục; giáo dục và sự phát triển nhân cách; mục đích giáo dục, nguyên lý giáo dục và hệ thống giáo dục quốc dân. | CĐR 2 |
| Mt 2 | Ch2: Vận dụng cáckiến thức đã được học để giải thích một số vấn đề về quan điểm, đường lối, chủ trương phát triển giáo dục - đào tạo của Đảng và Nhà nước ta hiện nay |
| **Kỹ năng** | | |
| ***Kĩ năng cứng*** | | |
| Mt 3 | Ch3: Đánh giá đúng vai trò của các yếu tố sinh học, môi trường, giáo dục tới sự phát triển nhân cách | CĐR 7 |
| Ch4: Giải thích được những hiện tượng liên quan tới sự hình thành và phát triển nhân cách cũng như các vấn đề có liên quan khác |
| ***Kĩ năng mềm*** | | |
| Mt 4 | Ch5: Thực hiện các kỹ năng giao tiếp, kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng tư duy sáng tạo, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng thuyết trình… | CĐR 7 |
| **Thái độ, năng lực tự chủ, chịu trách nhiệm** | | |
| Mt 5 | Ch6: Xây dựng kế hoạch học tập phù hợp với bản thân trong tìm hiểu các vấn đề giáo dục học đại cương. | CĐR 11 |
| Ch7: Thực hiện việc học tập và nghiên cứu chủ động, có thói quen học tập và làm việc theo nhóm, có ý thức rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp. |

**6. Ma trận kiến thức học phần với chuẩn đầu ra học phần**

*0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo*

| **Nội dung học phần** | | **Chuẩn đầu ra** | | | | | | | **Phương pháp dạy học** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chương** | **Nội dung** | **Kiến thức** | | | **Kỹ năng** | | **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | |
| **Cứng** | **Mềm** |
| **Ch**  **1** | **Ch**  **2** | **Ch**  **3** | **Ch**  **4** | **Ch**  **5** | **Ch**  **6** | **Ch**  **7** |  |
| Chương 1: Giáo dục học là một khoa học | 1.1. Giáo dục là một hiện tượng xã hội đặc biệt. | 1 |  |  |  |  | 1 |  | Thuyết trình; Vấn đáp; Bài tập; Thảo luận nhóm |
| 1.2. Giáo dục học là một khoa học | 1 |  |  |  |  | 1 |  |
| Chương 2: Giáo dục và sự phát triển nhân cách | 2.1. Nhân cách và sự phát triển nhân cách. |  |  |  | 1 | 1 |  |  | Thuyết trình; Vấn đáp; Bài tập; Thảo luận nhóm |
| 2.2. Các yếu tố ảnh hưởng tới sự phát triển nhân cách. |  |  | 2 | 2 |  |  |  |
| Chương 3: Mục đích, nguyên lý giáo dục | 3.1. Mục đích, mục tiêu giáo dục | 1 |  |  |  |  |  | 1 | Thuyết trình; Vấn đáp; Bài tập; Thảo luận nhóm |
| 3.2. Nguyên lí giáo dục | 1 |  |  |  |  |  | 1 |
| Chương 4: Hệ thống giáo dục quốc dân | 4.1. Khái niệm hệ thống giáo dục quốc dân. | 1 |  |  |  |  |  | 1 | Thuyết trình; Vấn đáp; Bài tập; Thảo luận nhóm |
| 4.2. Những căn cứ xây dựng hệ thống giáo dục quốc dân. |  | 1 |  |  |  | 1 |  |
| 4.3. Hệ thống giáo dục quốc dân Việt Nam hiện nay. |  | 1 |  |  |  | 3 |  |
| 4.4. Xu hướng phát triển của hệ thống giáo dục quốc dân Việt Nam |  | 1 |  |  |  | 3 |  |

**7. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần này trang bị cho người học các kiến thức cơ bản về khái niệm, bản chất, chức năng, nhiệm vụ của giáo dục, các yếu tố chi phối sự hình thành và phát triển nhân cách; Mục đích giáo dục, nguyên lý giáo dục và hệ thống giáo dục quốc dân ở nước ta.

**8. Nội dung chi tiết học phần**

| **Hình thức tổ chức dạy học** | **Nội dung chính** | **Số giờ** | **Yêu cầu**  **đối với**  **sinh viên** | **Thời gian,**  **địa điểm** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Tín chỉ 1** |  |  |  |  |
|  | **Chương 1.**  **Giáo dục học là một khoa học** | **25** |  |  |  |
| Lý thuyết | 1.1. Giáo dục là một hiện tượng xã hội đặc biệt.  1.1.1. Nguồn gốc của giáo dục  1.1.2. Tính chất của giáo duc  1.1.3. Chức năng của giáo dục  1.1.3.1. Chức năng kinh tế  1.1.3.2. Chức năng văn hoá - xã hội.  1.2. Giáo dục học là một khoa học  1.2.1. Một số khái niệm cơ bản của giáo dục học  1.2.1.1. Giáo dục (nghĩa rộng và nghĩa hẹp)  1.2.1.2. Đào tạo  1.2.1.3. Dạy học  1.2.1.4. Giáo dưỡng  1.2.2. Đối tượng của giáo dục học.  1.2.3. Nhiệm vụ của giáo dục học  1.2.4. Cấu trúc của giáo dục học  1.2.5. Mối quan hệ giữa giáo dục học với các khoa học khác  1.2.6. Phương pháp nghiên cứu giáo dục học  1.2.6.1. Nhóm các phương pháp nghiên cứu lý thuyết  1.2.6.2. Nhóm các phương pháp nghiên cứu thực tiễn  1.2.6.3. Nhóm các phương pháp hỗ trợ | 4 | - Chuẩn bị trước tài liệu.  - Mục 1.1 đọc học liệu 1  - Mục 1.2 đọc học liệu 1 | - Theo thời khóa biểu  - Lớp học |  |
| Bài tập | Bài tập tương ứng của chương 1 trong các học liệu; theo yêu cầu của GV | 4 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng làm bài tập | - Theo thời khóa biểu  - Lớp học |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để làm các bài tập. | 17 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | - Ở nhà,  - Thư viện |  |
|  | **Chương 2.**  **Giáo dục và sự phát triển nhân cách** | **24** |  |  |  |
| Lý thuyết | 2.1. Nhân cách và sự phát triển nhân cách.  2.1.1. Nhân cách.  2.1.2. Sự phát triển nhân cách.  2.2. Các yếu tố ảnh hưởng tới sự phát triển nhân cách.  2.2.1. Yếu tố sinh học (di truyền)  2.2.2. Yếu tố môi trường  2.2.3. Yếu tố hoạt động cá nhân  2.2.4 Yếu tố giáo dục | 4 | Chuẩn bị trước tài liệu.  - Đọc học liệu 1 (từ tr35 – tr40) | - Theo thời khóa biểu  - Lớp học |  |
| Bài tập | Bài tập tương ứng của Chương 2 trong các học liệu, do GV xây dựng | 4 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng giải bài tập. | - Theo thời khóa biểu  - Lớp học |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập. | 16 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
| **Kiểm tra** | | **1** |  |  |  |
|  | **Tín chỉ 2** |  |  |  |  |
|  | **Chương 3.**  **Mục đích, nguyên lý giáo dục** | **28** |  |  |  |
| Lý thuyết | 3.1. Mục đích, mục tiêu giáo dục  3.1. Mục đích giáo dục  3.1.1.1. Định nghĩa  3.1.1.2. Vai trò  3.1.1.3. Đặc điểm  3.1.2. Mục tiêu giáo dục  3.1.2.1. Định nghĩa  3.1.2.2. Mục tiêu giáo dục Việt Nam  3.1.2. Mối quan hệ giữa mục đích, mục tiêu giáo dục  3.2. Nguyên lí giáo dục  3.2.1. Khái niệm nguyên lí giáo dục.  3.2.2. Nội dung nguyên lí giáo dục.  3.2.3. Những phương hướng quán triệt nguyên lí giáo dục | 4 | - Chuẩn bị trước tài liệu.  - Tiểu mục 3.1.1 đọc học liệu 1  - Tiểu mục 3.1.2 đọc học liệu 2  - Tiểu mục 3.1.3 đọc học liệu 3  - Mục 3.2 đọc học liệu 2 | - Theo thời khóa biểu  - Lớp học |  |
| Bài tập | Bài tập tương ứng của Chương 3 trong các học liệu 1 (tr 93) hoặc do GV xây dựng | 4 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng giải bài tập. | - Theo thời khóa biểu  - Lớp học |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập. | 20 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương 4. Hệ thống giáo dục quốc dân** | **22** |  |  |  |
| Lý thuyết | 4.1. Khái niệm hệ thống giáo dục quốc dân.  4.2. Những căn cứ xây dựng hệ thống giáo dục quốc dân.  4.3. Hệ thống giáo dục quốc dân Việt Nam hiện nay.  4.4 Xu hướng phát triển của hệ thống giáo dục quốc dân Việt Nam | 2 | - Chuẩn bị trước tài liệu.  - Đọc học liệu 1 | - Theo thời khóa biểu  - Lớp học |  |
| Bài tập | Bài tập tương ứng của Chương 4 trong học liệu 1 (tr 70) hoặc do GV xây dựng | 3 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng giải bài tập. | - Theo thời khóa biểu  - Lớp học |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập | 17 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |

**9. Tài liệu học tập**

**9.1. Tài liệu bắt buộc**

[1] Phan Thị Hồng Vinh và các cộng sự (2022), *Giáo trình Giáo dục học,* NXB Đại học Sư phạm.

**9.2. Tài liệu tham khảo**

[2] Trần Thị Hương – Chủ biên (2017), *Giáo dục học đại cương* , NXB ĐHSP Tp.Hồ Chí Minh

[3] Trần Thị Tuyết Oanh - Chủ biên (2013), *Giáo trình giáo dục học*, NXB đại học Sư phạm.

**10. Kế hoạch giảng dạy cụ thể**

| **Tuần** | **Giảng viên lên lớp (giờ)** | | | | | **Sinh viên tự học, tự nghiên cứu (Giờ)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lý thuyết** | **kiểm tra** | **Bài tập** | **Thực hành, thảo luận** | **Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn, khoá luận tốt nghiệp** |
| 1 | 2 |  |  |  |  | 4 |
| 2 | 2 |  |  |  |  | 4 |
| 3 |  |  | 2 |  |  | 4 |
| 4 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| 5 | 2 |  |  |  |  | 4 |
| 6 | 2 |  |  |  |  | 4 |
| 7 |  |  | 2 |  |  | 4 |
| 8 |  |  | 2 |  |  | 4 |
| 9 | 1 | 1 |  |  |  | 5 |
| 10 | 1 |  | 1 |  |  | 5 |
| 11 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 12 | 1 |  | 1 |  |  | 5 |
| 13 | 1 |  | 1 |  |  | 5 |
| 14 |  |  | 2 |  |  | 6 |
| 15 |  |  | 2 |  |  | 6 |
| **Tổng cộng** | **14** | **1** | **15** |  |  | **70** |

**11. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

***11.1. Thang điểm đánh giá***

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

***11.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm***

| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR**  **của HP** | **Điểm**  **tối đa** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Điểm thành phần 1: Điểm chuyên cần, ý thức học tập, trọng số 10%** | | | | | |
| 1 | Điểm chuyên cần, ý thức học tập, tham gia thảo luận | 10% | Thái độ tham dự (2%)  *Trong đó:*  *- Luôn chú ý và tham gia các hoạt động (2%)*  *- Khá chú ý, có tham gia (1,5%)*  *- Có chú ý, ít tham gia (1%)*  *- Không chú ý, không tham gia (0%)* | Ch6 đến Ch7 | 2 |
| Thời gian tham dự (8%)  *Nếu vắng 01 tiết trừ 1%*  *Vắng quá 20% tổng số tiết của học phần 0 điểm* | 8 |
| **Điểm thành phần 2: Trung bình cộng các điểm kiểm tra thường xuyên, trọng số 30%** | | | | | |
| 2 | Bài kiểm tra thường xuyên | 30% | Học phần 3 tín chỉ: 02 điểm | Ch1 đến Ch 7 | 10 |
| **Điểm thành phần 3: Thi kết thúc học phần trọng số 60%** | | | | | |
| 3 | Trắc nghiệm | 60% | Theo đáp án và thang điểm đề thi kết thúc học phần | Ch1 đến Ch 7 | 10 |

***11.3. Cấu trúc đề thi, thời gian thi***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Cấu trúc đề thi** | | | **Thời gian làm bài** | |
| - Đề thi trắc nghiệm gồm 40 câu; Đề thi đánh giá được nội dung kiến thức, kỹ năng thuộc các tín chỉ của học phần  + 12 câu: Cấp độ nhớ và hiểu  + 20 câu: Cấp độ áp dụng và phân tích  + 8 câu: Cấp độ đánh giá và sáng tạo  - Cấp độ nhận thức: 30% nhớ và hiểu ; 50% áp dụng và phân tích ; 20% đánh giá và sáng tạo. | | | 60 phút | |
|  | | *Tuyên Quang, ngày tháng năm 2024* | |
| **TRƯỞNG KHOA CT và TLGD**  **TS. Hà Mỹ Hạnh** | | **HIỆU TRƯỞNG**  **TS. Nguyễn Minh Anh Tuấn** | |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO  **KHOA CHÍNH TRỊ VÀ TLGD** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** | | | | |

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

Tên học phần: Tôn giáo học

Mã học phần: LL2.1.055.2

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 02

- Loại học phần: bắt buộc

- Yêu cầu đầu vào: Triết học Mác – Lê nin

- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động học tập:

+ Học lý thuyết trên lớp: 20 giờ

+ Bài tập trên lớp: 9 giờ

+ Kiểm tra trên lớp: 1 giờ

+ Tự học, tự nghiên cứu: 70 giờ

- Đơn vị phụ trách học phần: Bộ môn Lý luận chính trị

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1 | ThS. Nguyễn Quang Hoài Châu | 0904.048.878 | chautqvn@gmail.com |
| 2 | ThS. Hứa Đức Hội | 0904.048.878 | huaduchoi@gmail.com |
| 3 | ThS. Nguyễn Thị Nhung | 0912.936.410 | nguyenthinhungcdsptq@gmail.com |

**3. Mục tiêu của học phần (Kí hiệu Mt)**

*- Mục tiêu chung:* Có kiến thức cơ bản và hệ thống về tôn giáo; kỹ năng phân tích, nhận định, đánh giá đúng đắn về các tôn giáo lớn trên thế giới và ở Việt Nam. Từ đó vận dụng vào việc thực hiện chính sách tôn giáo của Đảng và Nhà nước.

*- Mục tiêu cụ thể:*

Mt1: Có kiến thức cơ bản về vấn đề tôn giáo như: nguồn gốc ra đời, bản chất, các đặc điểm, nội dung giáo lý của một số tôn giáo thế giới lớn và sự hiện diện của chúng ở Việt Nam.

Mt2: Có kỹ năng đánh giá đúng những vấn đề của niềm tin tôn giáo, phân biệt được các quan điểm khác nhau về tôn giáo cũng như các tôn giáo với nhau;

Mt3: Có kỹ năng phân tích, nhận định đúng đắn về các vấn đề tôn giáo trong thực tiễn địa phương và liên quan đến lĩnh vực công tác.

Mt4: Ứng xử đúng mực với các hiện tượng tôn giáo trong xã hội và đánh giá khách quan về chúng.

**4. Mức đóng góp của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Học phần đóng góp cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo theo mức độ sau:

***0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã HP** | **Tên HP** | **Mức độ đóng góp của học phần cho CĐR của CTĐT** | | | | | |
| LL2.1.055.2 | Tôn giáo học | CĐR 1 | CĐR 2 | CĐR 3 | CĐR 4 | CĐR 5 | CĐR 6 |
|  | 2 |  |  |  |  |
| CĐR 7 | CĐR 8 | CĐR 9 | CĐR 10 | CĐR 11 | CĐR 12 |
|  |  |  |  |  |  |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Kí hiệu Ch)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu của HP** | **CĐR của HP** | **CĐR của CTĐT** |
| **Kiến thức** | | |
| Mt1 | Ch1: Hiểu được bản chất, nguồn gốc, kết cấu và một số chức năng cơ bản của tôn giáo cũng như tiến trình ra đời và phân loại tôn giáo | CĐR 2 |
| Ch2: Hiểu được một số tín ngưỡng và tôn giáo Việt Nam (Sự ra đời, đặc trưng, sự thờ cúng, v.v.); sự ra đời, giáo lý cơ bản của một số tôn giáo thế giới cũng như sự du nhập của nó vào Việt Nam như: Phật giáo, Kitô giáo, Islam. |
| Ch3: Hiểu được cơ sở lý luận và thực tiễn của chính sách đối với tôn giáo ở Việt Nam hiện nay và những nội dung cơ bản của chính sách tự do tín ngưỡng, tôn giáo. |
| **Kỹ năng** | | |
| ***Kĩ năng cứng*** | | |
| Mt2 | Ch4: Vận dụng kiến thức đã học để khảo sát một tín ngưỡng, tôn giáo cụ thể. | CĐR 2 |
| Ch5: Có khả năng phân tích, đánh giá việc thực hiện chính sách đối với tôn giáo ở một địa phương cụ thể. |
| ***Kĩ năng mềm*** | | |
| Mt3 | Ch6: Đánh giá được những giá trị và hạn chế của tôn giáo và xác định được vai trò của tôn giáo trong đời sống xã hội. | CĐR 2 |
| **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | | |
| Mt4 | Ch7: Có thái độ trân trọng những giá trị của tôn giáo và phê phán sự lợi dụng tôn giáo cùng mê tín hủ tục. | CĐR 2 |
| Ch8: Tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo và không tín ngưỡng, tôn giáo | CĐR 2 |

**6. Ma trận kiến thức học phần với chuẩn đầu ra học phần**

***0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo***

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung học phần** | | **Kiến thức** | | | **Kỹ năng** | | | **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | | **Phương pháp dạy học** | | |
| **Chương** | **Nội dung** | ***Cứng*** | | ***Mềm*** |
| Ch1 | Ch2 | Ch3 | Ch4 | Ch5 | Ch6 | Ch7 | Ch8 |
| 1.Nhập môn Tôn giáo học | 1. Đối tượng nghiên cứu của Tôn giáo học | 1 |  |  | 1 |  |  |  |  | Thuyết trình; giao bài tập về nhà; hướng dẫn sinh viên tự học, đọc tài liệu và làm bài tập | | |
| 2. Phương pháp nghiên cứu tôn giáo của Tôn giáo học | 1 |  |  |  |  | 1 |  |  |
| 3. Nội dung nghiên cứu của Tôn giáo học |  | 1 |  |  | 1 |  |  |  |
| 2. Một số vấn đề lý luận chung về tôn giáo | 1. Bản chất của tôn giáo | 2 |  |  |  |  |  | 1 |  | Thuyết trình; Giao bài tập về nhà; | | |
| 2. Nguồn gốc của tôn giáo | 2 |  |  |  | 1 |  |  |  |
| 3. Tính chất, chức năng và vai trò của tôn giáo |  | 2 |  |  |  | 2 |  |  |
| 4. Các hình thức tôn giáo trong lịch sử | 2 |  |  |  |  |  | 2 |  |
| 3. Đạo Phật và Đạo Phật ở Việt Nam | 1. Hoàn cảnh ra đời và sự phát triển của đạo Phật |  | 2 |  |  |  | 1 |  |  | Hướng dẫn sinh viên tự học, đọc tài liệu và làm bài tập | | |
| 2. Giáo lý cơ bản của đạo Phật |  | 2 |  |  |  |  | 2 |  |
| 3. Luật lệ và nghi lễ thờ cúng của đạo Phật |  | 2 |  |  |  |  | 2 |  |
| 4. Đạo Phật ở Việt Nam |  | 2 |  | 2 |  |  |  |  |
| 4. Đạo Ki-tô và đạo Ki-tô ở Việt Nam | 1. Hoàn cảnh ra đời và sự phát triển của đạo Ki-tô |  | 2 |  |  | 1 |  |  |  | Hướng dẫn sinh viên tự học, đọc tài liệu và làm bài tập | | |
| 2. Giáo lí cơ bản của đạo Ki-tô |  | 2 |  |  |  | 1 |  |  |
| 3. Luật lệ và nghi lễ thờ cúng của đạo Ki-tô |  | 1 |  |  |  |  |  | 2 |
| 4. Đạo Ki-tô ở Việt Nam |  | 2 |  |  |  |  |  | 1 |
| 5. Đạo Islam và đạo I-xlam ở Việt Nam | 1. Hoàn cảnh ra đời và sự phát triển của đạo Islam |  |  | 1 |  |  | 1 |  |  | Hướng dẫn sinh viên tự học, đọc tài liệu và làm bài tập | | |
| 2. Giáo lí cơ bản của đạo Islam |  |  | 2 |  |  |  | 1 |  |
| 3. Luật lệ và nghi lễ thờ cúng của đạo Islam |  | 1 |  | 1 |  |  |  |  |
| 4. Đạo Islam ở Việt Nam |  |  | 2 |  |  |  |  | 1 |
| 6. Một số tín ngưỡng và tôn giáo dân tộc ở Việt Nam | 1. Tín Ngưỡng thờ cúng tổ tiên |  |  | 2 |  |  |  |  | 2 | Hướng dẫn sinh viên tự học, đọc tài liệu và làm bài tập | | |
| 2. Tín ngưỡng thờ Mẫu |  |  | 2 |  |  |  | 2 |  |
| 3. Đạo Cao Đài |  |  | 2 |  |  | 2 |  |  |
| 4. Đạo Hòa Hảo |  |  | 2 |  |  |  |  | 2 |
|  | | | | | |  |  | | | |  |  |  |  |

**7. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần gồm 2 tín chỉ (30 tiết) với 6 chương: Nhập môn Tôn giáo học; Một số vấn đề lý luận chung về tôn giáo; Đạo Phật và đạo phật ở Việt Nam; Đạo Ki-tô và đạo Ki-tô ở Việt Nam; Đạo Islam và đạo Islam ở Việt Nam; Một số tín ngưỡng và tôn giáo dân tộc ở Việt Nam.

**8. Nội dung chi tiết học phần**

| **Hình thức tổ chức dạy học** | **Nội dung chính** | **Số giờ** | **Yêu cầu đối với sinh viên** | **Thời gian, địa điểm** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Tín chỉ 1** |  |  |  |  |
|  | **Chương I: Nhập môn Tôn giáo học** | **6** |  |  |  |
| **Lý thuyết** | 1. Đối tượng nghiên cứu của Tôn giáo học  2. Phương pháp nghiên cứu tôn giáo của Tôn giáo học  3. Nội dung nghiên cứu của Tôn giáo học | 2 | Học liệu số 1 | Theo thời khoá biểu |  |
| **Tự học, tự nghiên cứu** | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng | 4 | Học liệu số 1 | Thư viện,  ở nhà. |  |
|  | **Chương II: Một số vấn đề lý luận chung về tôn giáo** | **11** |  |  |  |
| **Lý thuyết** | 1. Bản chất của tôn giáo  2. Nguồn gốc của tôn giáo  3. Tính chất, chức năng và vai trò của tôn giáo  4. Các hình thức tôn giáo trong lịch sử | 2 | Học liệu số 1, 2, 3, 4. | Theo thời khoá biểu |  |
| **Bài tập** | Giảng viên giao bài tập | 1 | \* Làm bài tập theo yêu cầu của giảng viên | Theo thời khoá biểu |  |
| **Tự học, tự nghiên cứu** | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; liên hệ được các kiến thức sau bài giảng vào thực tiễn | 8 | Liên hệ vào thực tiễn sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương III: Đạo Phật và Đạo Phật ở Việt Nam** | **26** |  |  |  |
| **Lý thuyết** | 1. . Hoàn cảnh ra đời và sự phát triển của đạo Phật  2. . Giáo lý cơ bản của đạo Phật  3. Luật lệ và nghi lễ thờ cúng của đạo Phật  4 Đạo Phật ở Việt Nam | 6 | Học liệu số 1, 2, 3, 4. | Theo thời khoá biểu |  |
| **Bài tập** | Giảng viên giao bài tập | 2 | \* Làm bài tập theo yêu cầu của giảng viên | Theo thời khoá biểu |  |
| **Tự học, tự nghiên cứu** | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; liên hệ được các kiến thức sau bài giảng vào thực tiễn | 18 | Liên hệ vào thực tiễn sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương IV: Đạo Ki-tô và đạo Ki-tô ở Việt Nam** | **14** |  |  |  |
| **Lý thuyết** | 1. Hoàn cảnh ra đời và sự phát triển của đạo Ki-tô  2. Giáo lí cơ bản của đạo Ki-tô  3. Luật lệ và nghi lễ thờ cúng của đạo Ki-tô  4. Đạo Ki-tô ở Việt Nam | **2** | Học liệu số 1, 2, 3, 4.. | Theo thời khoá biểu |  |
| **Tự học, tự nghiên cứu** | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; liên hệ được các kiến thức sau bài giảng vào thực tiễn | 5 | Liên hệ vào thực tiễn sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Tín chỉ 2** |  |  |  |  |
|  | **Chương IV: Đạo Ki-tô và đạo Ki-tô ở Việt Nam (tiếp)** |  |  |  |  |
| **Bài tập** | Giảng viên giao bài tập | 2 | \* Làm bài tập theo yêu cầu của giảng viên | Theo thời khoá biểu |  |
| **Tự học, tự nghiên cứu** | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; liên hệ được các kiến thức sau bài giảng vào thực tiễn | 5 | Liên hệ vào thực tiễn sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
| **Kiểm tra** | GV ra đề kiểm tra | **1** | Làm bài đúng quy chế | Theo thời khoá biểu |  |
|  | **Chương V: Đạo I-xlam và đạo I-xlam ở Việt Nam** | **14** |  |  |  |
| **Lý thuyết** | 1 Hoàn cảnh ra đời và sự phát triển của đạo Islam  2. Giáo lí cơ bản của Islam  3. Luật lệ và nghi lễ thờ cúng của đạo Islam  4. . Đạo Islam ở Việt Nam | 2 | Học liệu số 1, 2, 3, 4.. | Theo thời khoá biểu |  |
| **Bài tập** | Giảng viên giao bài tập | 2 | \* Làm bài tập theo yêu cầu của giảng viên | Theo thời khoá biểu |  |
| **Tự học, tự nghiên cứu** | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; liên hệ được các kiến thức sau bài giảng vào thực tiễn | 10 | Liên hệ vào thực tiễn sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương VI: Một số tín ngưỡng và tôn giáo dân tộc ở Việt Nam** | **28** |  |  |  |
| **Lý thuyết** | 1 . Tín Ngưỡng thờ cúng tổ tiên  2. Tín ngưỡng thờ Mẫu  3. Đạo Cao Đài  4. Đạo Hòa Hảo | 6 | Học liệu số 1, 2, 3, 4. . | Theo thời khoá biểu |  |
| **Bài tập** | Giảng viên giao bài tập | 2 | \* Làm bài tập theo yêu cầu của giảng viên | Theo thời khoá biểu |  |
| **Tự học, tự nghiên cứu** | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; liên hệ được các kiến thức sau bài giảng vào thực tiễn | 20 | Liên hệ vào thực tiễn sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |

**9. Tài liệu học tập**

**9.1. Tài liệu bắt buộc**

[1] Trần Đăng Sinh, Đào Đức Doãn (2009): *Giáo trình Tôn giáo học*, NXB Đại học Sư phạm.

**9.2. Tài liệu tham khảo**

[2] Viện Nghiên cứu Tôn giáo (2003), *Lý luận về tôn giáo và tình hình tôn giáo ở Việt Nam* (tái bản), Nxb Chính trị Quốc gia.

[3] Nguyễn Hữu Vui – Trương Hải Cường (2003), *Tập bài giảng Tôn giáo học*, Nxb Chính trị Quốc gia.

[4] Nguyễn Thanh Xuân (2005), *Một số tôn giáo ở Việt Nam*, Nxb Tôn giáo.

**10. Kế hoạch giảng dạy cụ thể**

| **Tuần** | **Giảng viên lên lớp (giờ)** | | | | | **Sinh viên tự học, tự nghiên cứu (giờ)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lý thuyết** | **Kiểm tra** | **Bài tập** | **Thực hành, thảo luận** | **Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn** |
| 1 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 2 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 3 | 1 |  | 1 |  |  | 4 |
| 4 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 5 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 6 | 1 |  | 1 |  |  | 4 |
| 7 | 1 |  | 1 |  |  | 5 |
| 8 | 1 |  | 1 |  |  | 4 |
| 9 |  | 1 | 1 |  |  | 5 |
| 10 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 11 |  |  | 2 |  |  | 4 |
| 12 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 13 | 2 |  |  |  |  | 4 |
| 14 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 15 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| **Tổng cộng** | **10** | **1** | **9** |  |  | **70** |

**11. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

***11.1. Thang điểm đánh giá***

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

***11.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm***

| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR**  **của HP** | **Điểm**  **tối đa** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Điểm thành phần 1: Điểm chuyên cần, ý thức học tập, trọng số 10%** | | | | | |
| 1 | Điểm chuyên cần, ý thức học tập, tham gia thảo luận | 10% | Thái độ tham dự (2%)  *Trong đó:*  *- Luôn chú ý và tham gia các hoạt động (2%)*  *- Khá chú ý, có tham gia (1,5%)*  *- Có chú ý, ít tham gia (1%)*  *- Không chú ý, không tham gia (0%)* | Ch1 đến Ch8 | 2 |
| Thời gian tham dự (8%)  *Nếu vắng 01 tiết trừ 1%*  *Vắng quá 20% tổng số tiết của học phần 0 điểm* | 8 |
| **Điểm thành phần 2: Trung bình cộng các điểm kiểm tra thường xuyên, trọng số 30%** | | | | | |
| 2 | Bài kiểm tra thường xuyên | 30% | Học phần 2 tín chỉ: 01 điểm; | Ch1 đến Ch8 | 10 |
| **Điểm thành phần 3: Thi kết thúc học phần trọng số 60%** | | | | | |
| 3 | Tự luận | 60% | Theo đáp án và thang điểm đề thi kết thúc học phần | Ch1 đến Ch8 | 10 |

***11.3. Cấu trúc đề thi, thời gian thi***

|  |  |
| --- | --- |
| **Cấu trúc đề thi** | **Thời gian làm bài** |
| - Đề thi gồm 02 câu:  + Câu 1 (5 điểm): Cấp độ áp dụng và phân tích  + Câu 2 ( 5 điểm): Cấp độ áp dụng và phân tích  Đề thi đánh giá được nội dung kiến thức, kỹ năng thuộc các tín chỉ của học phần  - Cấp độ nhận thức: Áp dụng và phân tích | 60 phút |

*Tuyên Quang, ngày tháng năm 2024*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **KHOA CHÍNH TRỊ VÀ TLGD**  **PHÓ TRƯỞNG KHOA**  **TS. Lê Tuấn Ngọc** | | **HIỆU TRƯỞNG**  **TS. Nguyễn Minh Anh Tuấn** |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO  **KHOA CT VÀ TL - GD** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** | | |

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

Tên học phần: Chẩn đoán tâm lý

Mã học phần: TL2.1.402.2

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 02

- Loại học phần: Bắt buộc

- Điều kiện tiên quyết: Không

- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động học tập:

+ Học lý thuyết trên lớp: 11 giờ

+ Bài tập, thực hành: 18 giờ

+ Kiểm tra trên lớp: 01 giờ

+ Tự học, tự nghiên cứu: 70 giờ

- Đơn vị phụ trách học phần: Khoa Chính trị và Tâm lý – Giáo dục

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị,**  **họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1 | TS Mã Ngọc Thể | 0915865668 | mangocthe@gmail.com |
| 2 | Ths Hà Thị Minh Đức | 0383258076 | duc20082011@gmail.com |
| 3 | Ths. Chu Thị Mỹ Nga | 0969511556 | chumynga.dhtt@gmail.com |

**3. Mục tiêu của học phần (Kí hiệu Mt)**

*- Mục tiêu chung:*

Tóm lược kiến thức chung về Chẩn đoán tâm lý, làm cơ sở nền tảng để sinh viên vận dụng học tập và thực hành trong các hoạt động chuyên môn và trong đời sống.

-  *Mục tiêu cụ thể:*

Mt1: Nắm được những vấn đề cơ bản về chẩn đoán, đánh giá tâm lý

Mt2: Phân tích được nội dung các phương pháp chẩn đoán, đánh giá trí tuệ; các phương pháp chẩn đoán, đánh giá nhân cách; các phương pháp phóng chiếu trong chẩn đoán, đánh giá tâm lý.

Mt3: Vận dụng có hiệu quả quy trình chẩn đoán, đánh giá tâm lý để nghiên cứu đặc điểm tâm lý học sinh, những khó khăn tâm lý học sinh thường gặp phải.

Mt4: Ý thức được trách nhiệm, vai trò, sứ mạng của người giáo viên và chuyên gia tâm lý/cán bộ tư vấn - tham vấn tâm lý trong chẩn đoán, đánh giá tâm lý người học.

Mt5: Có thái độ tích cực, chủ động, có trách nhiệm trong làm việc với thân chủ, trong các hoạt động đánh giá tâm lý cho các đối tượng tại cộng đồng.

**4. Mức đóng góp của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Học phần đóng góp cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo theo mức độ sau:

*0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo*

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã HP** | **Tên HP** | **Mức độ đóng góp của học phần cho CĐR của CTĐT** | | | | | |
| TL2.1.402.2 | Chẩn đoán tâm lý | CĐR 1 | CĐR 2 | CĐR 3 | CĐR 4 | CĐR 5 | CĐR 6 |
|  |  | 2 |  |  |  |
| CĐR 7 | CĐR 8 | CĐR 9 | CĐR 10 | CĐR 11 | CĐR 12 |
|  |  |  |  |  |  |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Kí hiệu Ch)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Mục tiêu**  **của HP** | **Chuẩn đầu ra của học phần** | **CĐR**  **của CTĐT** | |
| **Kiến thức** | | | |
| Mt1 | Ch1. Trình bày được đối tượng, nhiệm vụ, phạm vi của chẩn đoán, đánh giá tâm lý; lịch sử hình thành và phát triển của khoa học chẩn đoán tâm lý; hiện trạng sử dụng trắc nghiệm ở một số nước trên thế giới và việc sử dụng trắc nghiệm ở Việt Nam. | CĐR 3 | |
| Ch2. Phân tích được quy trình, vấn đề đạo đức trong chẩn đoán tâm lý. | CĐR 6 | |
| Ch3. Phân tích được những vấn đề lý luận và bản chất của các trắc nghiệm chẩn đoán trí tuệ, chẩn đoán nhân cách, phương pháp phóng chiếu. | CĐR 6 | |
| **Kỹ năng** | | | |
| ***Kĩ năng cứng*** | | | |
| Mt2 | Ch4. Vận dụng được quy trình chẩn đoán, đánh giá tâm lý để nghiên cứu đặc điểm tâm lý học sinh, những khó khăn tâm lý học sinh thường gặp phải | | CĐR 3 |
|  | Ch5. Sử dụng được các phương pháp chẩn đoán, đánh giá trí tuệ: trắc nghiệm trí thông minh của Stanford – Binet; trắc nghiệm trí thông minh của Wechsler; trắc nghiệm khuôn hình tiếp diễn của Raven…; Sử dụng được các phương pháp chẩn đoán, đánh giá nhân cách: trắc nghiệm Eysenck (EPI); trắc nghiệm Cattell (16 PI); trắc nghiệm Minnesota (MMPI); trắc nghiệm hứng thú của Strong; trắc nghiệm giao tiếp; Sử dụng được các trắc nghiệm phóng chiếu trong chẩn đoán, đánh giá tâm lý: trắc nghiệm tổng giác chủ đề (TAT); trắc nghiệm viết mực đen Rorschach; trắc nghiệm nghiên cứu phản ứng đối với sự hẫng hụt; trắc nghiệm ngôn ngữ; trắc nghiệm Aiageddi; trắc nghiệm Duss | | CĐR 7 |
| ***Kĩ năng mềm*** | | | |
| Mt2 | Ch6. Thực hiện đúng vai trò, trách nhiệm, sứ mạng của người giáo viên và chuyên gia tâm lý/cán bộ tư vấn - tham vấn tâm lý trong chẩn đoán, đánh giá tâm lý người học. | CĐR 11 | |
| **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | | | |
| Mt3 | Ch7. Vận dụng có hiệu quả kiến thức chẩn đoán, có trách nhiệm với những đánh giá tâm lý do mình thực hiện và vận dụng tốt các kỹ năng vào công tác giảng dạy, giáo dục và hoạt động xã hội; | CĐR 12 | |

**6. Ma trận kiến thức học phần với chuẩn đầu ra học phần**

*1 = Đóng góp ở mức độ nhớ. 2 = Đóng góp ở mức độ hiểu; 3 = Đóng góp ở mức độ áp dụng; 4 = Đóng góp ở mức độ phân tích; 5 = Đóng góp ở mức độ đánh giá; 6 = Đóng góp ở mức độ sáng tạo (Theo thang đo nhận thức Bloom)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung học phần** | | **Kiến thức** | | | **Kĩ năng** | | | **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | **Phương pháp dạy học** |
| **Chương** | **Nội dung** | ***Cứng*** | | ***Mềm*** |  |  |
| **Ch1** | **Ch2** | **Ch3** | **Ch4** | **Ch5** | **Ch6** | **Ch7** | Thuyết trình, thảo luận, vấn đáp, tự học, tự nghiên cứu |
| **Chương 1: Những vấn đề lý luận chung về khoa học chẩn đoán tâm lý** | Đối tượng, nhiệm vụ, phạm vi của chẩn đoán, đánh giá tâm lý | 2 |  |  |  |  |  | 1 |
| Lịch sử của khoa học chẩn đoán, đánh giá tâm lý | 2 |  |  |  |  |  | 1 |
| Trắc nghiệm - phương pháp chủ yếu của chẩn đoán, đánh giá tâm lý | 2 |  |  |  |  |  | 1 |
| Quy trình chẩn đoán, đánh giá tâm lý |  | 2 |  |  |  | 1 |  |
| Vấn đề đạo đức trong chẩn đoán, đánh giá tâm lý |  | 2 |  |  |  | 1 |  |
| **Chương 2:**  **Các phương pháp chẩn đoán, đánh giá trí tuệ** | Những vấn đề lý luận của việc nghiên cứu trí tuệ bằng trắc nghiệm |  |  | 3 |  |  |  | 1 | Thuyết trình, thảo luận, vấn đáp; Thực hành; tự học, tự nghiên cứu |
| Các trắc nghiệm chẩn đoán trí tuệ |  |  | 3 |  |  |  | 1 |
| **Chương 3:**  **Các phương pháp chẩn đoán, đánh giá nhân cách** | Những vấn đề lý luận của việc chẩn đoán nhân cách bằng trắc nghiệm |  |  | 3 |  |  |  | 1 | Thuyết trình, thảo luận, vấn đáp; Thực hành; tự học, tự nghiên cứu |
| Các phương pháp nghiên cứu nhân cách |  |  | 3 |  |  |  | 1 |
| **Chương 4:**  **Các phương pháp phóng chiếu trong chẩn đoán, đánh giá tâm lý** | Cơ sở lý luận của phương pháp phóng chiếu trong nghiên cứu tâm lý |  |  | 3 |  |  |  | 1 | Thuyết trình, thảo luận, vấn đáp; Thực hành; tự học, tự nghiên cứu |
| Một số trắc nghiệm phóng chiếu phổ biến |  |  | 3 |  |  |  | 1 |

**7. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần cung cấp tri thức về cơ sở lý luận và các phương pháp và thủ tục chẩn đoán, đánh giá tâm lý về trí tuệ, nhân cách, nghề nghiệp, giáo dục, các nguyên tắc xây dựng, đo đạc, phân tích kết quả trong chẩn đoán, đánh giá tâm lý. Ngoài ra, môn học này còn giúp sinh viên cách thức sử dụng trắc nghiệm và phân tích kết quả chẩn đoán, đánh giá tâm lý. cung cấp tri thức về cơ sở lý luận và các phương pháp và thủ tục chẩn đoán, đánh giá tâm lý về trí tuệ, nhân cách, nghề nghiệp, giáo dục, các nguyên tắc xây dựng, đo đạc, phân tích kết quả trong chẩn đoán, đánh giá tâm lý. Ngoài ra, môn học này còn giúp sinh viên cách thức sử dụng trắc nghiệm và phân tích kết quả chẩn đoán, đánh giá tâm lý.

**8. Nội dung chi tiết học phần**

| **Hình thức tổ chức dạy học** | **Nội dung chính** | **Số giờ** | **Yêu cầu**  **đối với**  **sinh viên** | **Thời gian,**  **địa điểm** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Tín chỉ 1** |  |  |  |  |
| **Chương 1: Những vấn đề lý luận chung về khoa học chẩn đoán tâm lý** | | **21** |  |  |  |
| Lý thuyết | **1.1. Đối tượng, nhiệm vụ, phạm vi của chẩn đoán, đánh giá tâm lý**  **1.2. Lịch sử của khoa học chẩn đoán, đánh giá tâm lý**  1.2.1. Sự ra đời của khoa học chẩn đoán, đánh giá tâm lý  1.2.2. Vấn đề phương pháp của chẩn đoán, đánh giá tâm lý  **1.3. Trắc nghiệm - phương pháp chủ yếu của chẩn đoán, đánh giá tâm lý**  1.3.1. Hiện trạng sử dụng trắc nghiệm ở một số nước trên thế giới.  1.3.2. Việc sử dụng trắc nghiệm ở Việt Nam  **1.4. Quy trình chẩn đoán, đánh giá tâm lý**  **1.5. Vấn đề đạo đức trong chẩn đoán, đánh giá tâm lý** | 3 | Chuẩn bị trước tài liệu.  - Đọc học liệu 1, 2 | Theo TKB, Trên  lớp |  |
| Bài tập | Bài tập tương ứng của chương 1 trong các học liệu; theo yêu cầu của GV | 3 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng làm bài tập | Lớp học |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để làm các bài tập. | 15 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
| **Chương 2: Các phương pháp chẩn đoán, đánh giá trí tuệ** | | **28** |  |  |  |
| Lý thuyết | **2.1. Những vấn đề lý luận của việc nghiên cứu trí tuệ bằng trắc nghiệm**  2.1.1. Khái niệm trí tuệ và hệ số trí tuệ IQ  2.1.2. Cấu trúc của trí tuệ  2.1.3. Phân loại trí tuệ  **2.2. Các trắc nghiệm chẩn đoán trí tuệ**  2.2.1. Trắc nghiệm trí thông minh của Stanford - Binet.  2.2.2. Trắc nghiệm trí thông minh của Wechsler  2.2.3. Trắc nghiệm khuôn hình tiếp diễn của Raven  2.2.4. Các trắc nghiệm nhóm về trí thông minh.  2.2.5. Một số trắc nghiệm khác về trí thông minh của trẻ em*.* | 3 | Chuẩn bị trước tài liệu.  - Đọc học liệu 1 | Theo TKB, Trên  lớp |  |
| Bài tập | Bài tập tương ứng của Chương 2 trong các học liệu, do GV xây dựng | 5 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng giải bài tập. | Lớp học |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập. | 20 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
| Kiểm tra | Nội dung tín chỉ 1 (chương 1, chương 2) | 1 |  |  |  |
| **Tín chỉ 2** | |  |  |  |  |
| **Chương 3: Các phương pháp chẩn đoán, đánh giá nhân cách** | | **27** |  |  |  |
| Lý thuyết | **3.1. Những vấn đề lý luận của việc chẩn đoán nhân cách bằng trắc nghiệm**  3.1.1. Các lý thuyết về nhân cách và sự phát triển trắc nghiệm nhân cách  3.1.2. Vấn đề soạn thảo trắc nghiệm nhân cách  3.2.4. Trắc nghiệm hứng thú của Strong  3.2.5. Trắc nghiệm giao tiếp  **3.2. Các phương pháp nghiên cứu nhân cách**  3.2.1. Các phương pháp nghiên cứu nhân cách của H.J. Eysenck (EPI).  3.2.2. Phương pháp xác định của yếu tố nhân cách của Cattell (16 PI).  3.2.3. Phương pháp kiểm kê nhân cách đa diện Minnesota (MMPI) | 3 | - Chuẩn bị trước tài liệu.  - Đọc học liệu 1, học liệu 2 | Theo TKB, Trên  lớp |  |
| Bài tập | Bài tập tương ứng của Chương 3 trong các học liệu hoặc do GV xây dựng | 4 |  | Lớp học |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập. | 19 |  | Thư viện, ở nhà |  |
| **Chương 4. Các phương pháp phóng chiếu trong chẩn đoán, đánh giá tâm lý** | | **23** |  |  |  |
| Lý thuyết | **4.1. Cơ sở lý luận của phương pháp phóng chiếu trong nghiên cứu tâm lý**  4.1.1. Khái niệm về phương pháp phóng chiếu  4.1.2. Các lý thuyết và ý nghĩa của phương pháp phóng chiếu  **4.2. Một số trắc nghiệm phóng chiếu phổ biến**  4.2.1. Trắc nghiệm tổng giác chủ đề (TAT)  4.2.2. Trắc nghiệm vết mực đen Rorschach  4.2.3. Trắc nghiệm ngôn ngữ  *4.2.3.1. Phương pháp liên tưởng bằng lời*  *4.2.3.2. Trắc nghiệm hoàn thiện câu*  4.2.4. Một số trắc nghiệm phóng chiếu khác  *4.2.4.1. Trắc nghiệm Aiageddi*  *4.2.4.2. Trắc nghiệm Duss*  **4.3. Vấn đề đánh giá trong trắc nghiệm phóng chiếu** | 2 | - Chuẩn bị trước tài liệu.  - Đọc học liệu 1, học liệu 2 | Theo TKB, Trên  lớp |  |
| Thực hành | Thực hành trắc nghiện tại cơ sở thực hành do GV xây dựng | 6 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng giải bài tập. | Tại cơ sở thực hành |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập. | 16 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp | Thư viện, ở nhà |  |

**9. Tài liệu học tập**

**9.1. Tài liệu bắt buộc**

[1] Mã Ngọc Thể (2023), *Bài giảng Chẩn đoán tâm lý*, Lưu hành nội bộ.

**9.2. Tài liệu tham khảo**

[2] Phạm Toàn, Hướng dẫn chẩn đoán tâm lý tâm thần theo DSM – 5, NXB Trẻ, 2021.

[3] Nguyễn Văn Nhận, Nguyễn Sinh Phúc, 2004, Trắc nghiệm tâm lý lâm sàng, NXB Quân đội nhân dân.

[4] Trần Trọng Thủy (2017, chủ biên), Khoa học chẩn đoán tâm lý, NXB Giáo dục.

**10. Kế hoạch giảng dạy cụ thể**

| **Tuần** | **Giảng viên lên lớp (giờ)** | | | | | **Sinh viên tự học, tự nghiên cứu (giờ)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lý thuyết** | **Kiểm tra** | **Bài tập** | **Thực hành, thảo luận** | **Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn** |
| 1 | 2 |  |  |  |  | 3 |
| 2 | 1 |  | 1 |  |  | 3 |
| 3 |  |  | 2 |  |  | 2 |
| 4 | 2 |  |  |  |  | 3 |
| 5 | 1 |  | 1 |  |  | 2 |
| 6 |  |  | 2 |  |  | 2 |
| 7 |  |  | 2 |  |  | 2 |
| 8 | 1 | 1 |  |  |  | 2 |
| 9 | 2 |  |  |  |  | 3 |
| 10 |  |  | 2 |  |  | 3 |
| 11 |  |  | 2 |  |  | 3 |
| 12 | 2 |  |  |  |  | 3 |
| 13 |  |  |  | 2 |  | 3 |
| 14 |  |  |  | 2 |  | 3 |
| 15 |  |  |  | 2 |  | 3 |
| **Tổng cộng** | **11** | **1** | **12** | **6** | **30** | **40** |

**11. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

***11.1. Thang điểm đánh giá***

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

***11.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm***

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR**  **của HP** | **Điểm**  **tối đa** |
| **Điểm thành phần 1: Điểm chuyên cần, ý thức học tập, trọng số 10%** | | | | | |
| 1 | Điểm chuyên cần, ý thức học tập, tham gia thảo luận | 10% | Thái độ tham dự (2%)  *Trong đó:*  *- Luôn chú ý và tham gia các hoạt động (2%)*  *- Khá chú ý, có tham gia (1,5%)*  *- Có chú ý, ít tham gia (1%)*  *- Không chú ý, không tham gia (0%)* |  | 2 |
| Thời gian tham dự (8%)  *Nếu vắng 01 tiết trừ 1%*  *Vắng quá 20% tổng số tiết của học phần 0 điểm* | 8 |
| **Điểm thành phần 2: Trung bình cộng các điểm kiểm tra thường xuyên, trọng số 30%** | | | | | |
| 2 | Bài kiểm tra thường xuyên | 30% | Học phần 2 tín chỉ: 01 điểm; |  | 10 |
| **Điểm thành phần 3: Thi kết thúc học phần trọng số 60%** | | | | | |
| 3 | Tự luận | 60% | Theo đáp án và thang điểm đề thi kết thúc học phần |  | 10 |

***11.3. Cấu trúc đề thi, thời gian thi***

|  |  |
| --- | --- |
| **Cấu trúc đề thi** | **Thời gian làm bài** |
| Đề thi gồm 2 câu hỏi:  Câu 1 (5 điểm): Cấp độ nhớ và hiểu  Câu 2 (5 điểm): Cấp độ áp dụng và phân tích, đánh giá và sáng tạo  Đề thi đánh giá được nội dung kiến thức, kỹ năng thuộc các tín chỉ của học phần  - Cấp độ nhận thức: 30% nhớ và hiểu ; 50% áp dụng và phân tích ; 20% đánh giá và sáng tạo. | 60 phút |

*Tuyên Quang, ngày tháng năm 2024*

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA CT VÀ TLGD**  **TS. Hà Mỹ Hạnh** | **HIỆU TRƯỞNG**  **TS. Nguyễn Minh Anh Tuấn** |

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **KHOA CHÍNH TRỊ VÀ TLGD** | **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

Tên học phần: **Tâm lý học sáng tạo**

Mã học phần: TL2.1.095.2

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 02

- Loại học phần: tự chọn

- Điều kiện tiên quyết: Không

- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động học tập

+ Học lý thuyết trên lớp: 12 giờ

+ Bài tập trên lớp: 17 giờ

+ Kiểm tra: 1 giờ

+ Tự học, tự nghiên cứu: 70 giờ

- Đơn vị phụ trách học phần: Khoa Chính trị và Tâm lý giáo dục

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1 | T.S Mã Ngọc Thể | 0915.865.668 | mangocthe@gmail.com |
| 2 | Th.S Hà Thị Minh Đức | 0383.258.076 | Duc20082011@gmail.com |
| 3 | TS. Đoàn Thị Cúc | 0979251987 | doancuc1987@gmail.com |

**3. Mục tiêu của học phần (Kí hiệu Mt)**

*- Mục tiêu chung:*

Sinh viên hiểu được những vấn đề cơ bản của sáng tạo, mối quan hệ giữa sáng tạo, trí thông minh, tư duy và tưởng tượng, hiểu được đặc điểm của nhân cách và động cơ sáng tạo, sáng tạo của tổ chức và các biện pháp bồi dưỡng năng lực sáng tạo.

*- Mục tiêu cụ thể*

Mt1: Hiểu được đối tượng, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu của Tâm lý học sáng tạo; bản chất của sáng tạo; các lĩnh vực sáng tạo; cơ sở sinh học và cơ sở xã hội của sáng tạo, một số quan điểm về sáng tạo và trí thông minh; những yếu tố ảnh hưởng đến tư duy sáng tạo; tưởng tượng và sáng tạo; những đặc điểm của nhân cách sáng tạo, động cơ sáng tạo.

Mt 2: Phân tích được khái niệm, những yếu tố ảnh hưởng đến sáng tạo của tổ chức, các biện pháp bồi dưỡng năng lực sáng tạo

Mt 3: Vận dụng kiến thức để giải quyết các bài tập, tình huống liên quan đến sáng tạo và tâm lý học sáng tạo.

Mt 4: Có kĩ năng tư duy sáng tạo, tư duy logic trong giải quyết các vấn đề của thực tiễn; phát hiện, phân tích và đánh giá các vấn đề của tư duy sáng tạo, vận dụng dụng các biện pháp để phát triển tư duy sáng tạo cho bản thân.

**4. Mức đóng góp của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Học phần đóng góp cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo theo mức độ sau:

*0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo*

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã HP** | **Tên HP** | **Mức độ đóng góp của học phần cho CĐR của CTĐT** | | | | | |
| TL2.2.055.2 | Tâm lý học sáng tạo | **CĐR 1** | **CĐR 2** | **CĐR 3** | **CĐR 4** | **CĐR 5** | **CĐR 6** |
|  |  |  |  |  |  |
| **CĐR 7** | **CĐR 8** | **CĐR 9** | **CĐR 10** | **CĐR 11** | **CĐR 12** |
|  | 2 |  |  | 2 |  |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Kí hiệu Ch)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu của HP** | **CĐR của HP** | **CĐR của CTĐT** |
| **Kiến thức** | | |
| Mt 1 | Ch1: Giải thích được cáckhái niệm, đối tượng, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, vấn đề sáng tạo trong các lĩnh vực và trong cuộc sống thường ngày, cơ sở sinh học và cơ sở xã hội của sáng tạo, mối quan hệ giữa sáng tạo, trí thông minh, tư duy và tưởng tượng. | CĐR 8 |
| Mt 2 | Ch2: Phân tích các đặc điểm của nhân cách và động cơ sáng tạo, các yếu tố ảnh hưởng đến sáng tạo của tổ chức và vấn đề bồi dưỡng năng lực sáng tạo. |
| **Kỹ năng** | | |
| ***Kĩ năng cứng*** | | |
| Mt 3 | Ch3: Vận dụng kiến thức vào giải quyết các vấn đề sáng tạo, xác định các mục tiêu sáng tạo trong cuộc sống, trong tổ chức và các vấn đề thực tiễn khác. | CĐR 8 |
| Ch4: Thực hiện kế hoạch học tập và làm việc khoa học, phù hợp với môi trường năng động, sáng tạo. |
| ***Kĩ năng mềm*** | | |
| Mt 3 | Ch5: Lựa chọn các biện pháp bồi dưỡng tư duy sáng tạo phù hợp nhằm phát triển năng lực phát hiện, giải quyết vấn đề sáng tạo trong cuộc sống | CĐR 11 |
| **Thái độ, năng lực tự chủ, chịu trách nhiệm** | | |
| Mt 4 | Ch6: Lập kế hoạch học tập phù hợp nhằm phát triển kĩ năng tư duy sáng tạo, tư duy logic trong giải quyết các vấn đề của thực tiễn. | CĐR 11 |
| Ch7: Tổ chức làm việc độc lập và làm việc nhóm trong điều kiện thay đổi, phát triển năng lực sáng tạo, khẳng định năng lực của bản thân. |

**6. Ma trận kiến thức học phần với chuẩn đầu ra học phần**

***0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ; 2 = Đóng góp ở mức độ hiểu; 3= Đóng góp ở mức độ áp dụng; 4 = Đóng góp ở mức độ phân tích; 5 = Đóng góp ở mức độ đánh giá; 6 = Đóng góp ở mức độ sáng tạo***

| **Nội dung học phần** | | **Chuẩn đầu ra** | | | | | | | **Phương pháp** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chương** | **Nội dung** | **Kiến thức** | | **Kỹ năng** | | | **Thái độ, năng lực tự chủ, chịu trách nhiệm** | |
| **Cứng** | | **Mềm** |
| **Ch1** | **Ch2** | **Ch3** | **Ch4** | **Ch5** | **Ch6** | **Ch7** |
| Chương 1: Những vấn đề chung của Tâm lý học sáng tạo | 1.1 Đối tượng, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu của Tâm lý học sáng tạo | 5 |  | 3 |  |  |  |  | Thuyết trình, vấn đáp, dạy học nêu vấn đề |
| 1.2 Một số hướng tiếp cận trong tâm lý học sáng tạo. | 5 |  | 3 |  |  |  |  |
| 1.3 Bản chất của sáng tạo | 5 |  |  | 4 |  |  |  |
| 1.4 Các lĩnh vực sáng tạo | 5 |  | 4 |  |  |  |  |
| 1.5 Cơ sở sinh học và cơ sở xã hội của sáng tạo | 5 |  |  |  | 2 |  |  |
| Chương 2: Sáng tạo, trí thông minh, tư duy và tưởng tượng | 2.1 Sáng tạo và trí thông minh | 5 |  |  |  |  | 3 |  | Thuyết trình, vấn đáp, dạy học nêu vấn đề |
| 2.2 Tư duy sáng tạo |  |  | 2 |  |  | 3 |  |
| 2.3 Tưởng tượng và sáng tạo | 5 |  |  |  |  | 3 |  |
| Chương 3: Nhân cách và động cơ sáng tạo | 3.1 Nhân cách sáng tạo |  | 3 |  | 2 |  |  |  | Dạy học dựa trên vấn đề |
| 3.2 Động cơ sáng tạo |  |  |  | 2 |  |  | 3 |
| Chương 4: Sáng tạo của tổ chức | 4.1 Khái niệm tính sáng tạo của tổ chức |  | 3 |  |  |  |  |  | Thuyết trình, vấn đáp, dạy học nêu vấn đề |
| 4.2 Các yếu tố ảnh hưởng tới sáng tạo của tổ chức |  | 3 | 2 |  |  |  |  |
| Chương 5: Bồi dưỡng năng lực sáng tạo | 5.1 Tăng cường động cơ sáng tạo ở người học |  |  |  |  | 3 |  | 2 | Thuyết trình, vấn đáp, dạy học nêu vấn đề |
| 5.2 Tạo dựng nền tảng cho hành động logic |  |  |  |  | 3 |  | 2 |
| 5.3 Tạo dựng nền tảng cho hành động trực giác và kích hoạt ý tưởng sáng tạo |  |  |  |  | 3 |  | 2 | Thuyết trình, vấn đáp, dạy học nêu vấn đề |

**7. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần bao gồm các kiến thức về bản chất, cơ sở sinh học, cơ sở xã hội của sáng tạo, sự thể hiện của sáng tạo trong đời sống thường ngày và trong một số lĩnh vực khác cũng như mối quan hệ giữa sáng tạo với trí thông minh, tư duy, tưởng tượng, động cơ sáng tạo và nhân cách; sáng tạo của tổ chức và việc bồi dưỡng năng lực sáng tạo.

**8. Nội dung chi tiết học phần**

| **Hình thức tổ chức dạy học** | **Nội dung chính** | **Số giờ** | **Yêu cầu**  **đối với**  **sinh viên** | **Thời gian,**  **địa điểm** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tín chỉ 1** | |  |  |  |  |
|  | **Chương 1 Những vấn đề chung của Tâm lý học sáng tạo** | **25** |  |  |  |
| Lý thuyết | 1.1. Đối tượng, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu của Tâm lý học sáng tạo  1.1.1. Đối tượng nghiên cứu của tâm lý học sáng tạo  1.1.2. Nhiệm vụ nghiên cứu của tâm lý học sáng tạo  1.1.3. Phương pháp nghiên cứu của tâm lý học sáng tạo  1.2. Một số hướng tiếp cận trong tâm lý học sáng tạo.  1.2.1. Tiếp cận nhận thức  1.2.2. Tiếp cận động lực tâm lý  1.2.3. Tiếp cận xã hội – nhân cách  1.3. Bản chất của sáng tạo  1.3.1. Quá trình sáng tạo  1.3.2. Giải quyết vấn đề sáng tạo  1.4. Các lĩnh vực sáng tạo  1.4.1. Sáng tạo khoa học  1.4.2. Sáng tạo kỹ thuật  1.4.3. Sáng tạo nghệ thuật  1.4.4. Sáng tạo trong cuộc sống  1.5. Cơ sở sinh học và cơ sở xã hội của sáng tạo  1.5.1. Cơ sở sinh học của sáng tạo  1.5.2. Cơ sở xã hội của sáng tạo | **3** | Đọc học liệu số 1, Tr 13 – tr195. | Theo thời khóa biểu, trên lớp học |  |
| Bài tập | Bài tập tương ứng Chương 1 hoặc theo yêu cầu của giảng viên. | **5** | Nắm vững lý thuyết làm bài tập. | Theo thời khóa biểu, trên lớp học |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để làm các bài tập. | **17** | Làm bài tập, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Ở nhà |  |
|  | **Chương 2. Sáng tạo, trí thông minh, tư duy và tưởng tượng** | **24** |  |  |  |
| Lý thuyết | 2.1. Sáng tạo và trí thông minh  2.1.1. Quan điểm coi sáng tạo là một bộ phận của trí thông minh  2.1.2. Quan điểm coi trí thông minh là một bộ phận của sáng tạo  2.1.3. Quan điểm coi sáng tạo và trí thông minh có những chỗ trùng lặp  2.1.4. Quan điểm đồng nhất sáng tạo và trí thông minh.  2.2. Tư duy sáng tạo  2.2.1. Khái niệm tư duy sáng tạo  2.2.2. Những cản trở tư duy sáng tạo  2.2.3. Thái độ đối với tư duy sáng tạo  2.3. Tưởng tượng và sáng tạo  2.3.1. Khái niệm tưởng tượng  2.3.2. Vai trò của tưởng tượng trong sáng tạo | **03** | Đọc học liệu số 1, Tr 197 – tr238 | Theo thời khóa biểu, trên lớp học |  |
| Bài tập | Bài tập tương ứng Chương 2, hoặc theo yêu cầu của giảng viên. | **03** | Nắm vững lý thuyết làm bài tập. | Theo thời khóa biểu, trên lớp học |  |
| Kiểm tra | Nội dung thuộc chương 1, 2 | **01** |  | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết tương ứng trong các học liệu đã cho. | **17** | Làm bài tập, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Ở nhà |  |
| **Tín chỉ 2** | |  |  |  |  |
|  | **Chương 3. Nhân cách và động cơ sáng tạo** | **15** |  |  |  |
| Lý thuyết | 3.1. Nhân cách sáng tạo  3.1.1. Nhân cách sáng tạo có thiên hướng về một lĩnh vực  3.1.2. Tưởng tượng tự do  3.1.3. Tính mềm dẻo của nhân cách  3.1.4. Ưa mạo hiểm  3.1.5.Giải phóng khỏi vai trò giới  3.1.6 Tính kiên định và lòng dũng cảm  3.1.7. Những đặc điểm khác của nhân cách sáng tạo  3.2. Động cơ sáng tạo  3.2.1. Những nghiên cứu ban đầu về động cơ sáng tạo  3.2.2 Vai trò của động cơ trong và động cơ ngoài  3.2.3. Vấn đề nghiên cứu trong lĩnh vực động cơ | **02** | Đọc học liệu số 1, Tr 239 – tr277 | Theo thời khóa biểu, trên lớp học |  |
| Bài tập | Bài tập tương ứng Chương 3, hoặc theo yêu cầu của giảng viên. | **03** | Nắm vững lý thuyết làm bài tập. | Theo thời khóa biểu, trên lớp học |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết tương ứng trong các học liệu đã cho. | **10** | Làm bài tập, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Ở nhà |  |
|  | **Chương 4. Sáng tạo của tổ chức** | **16** |  |  |  |
| Lý thuyết | 4.1. Khái niệm tính sáng tạo của tổ chức  4.1.1. Khái niệm  4.1.2. Chỉ số đánh giá  4.2. Các yếu tố ảnh hưởng tới sáng tạo của tổ chức  4.2.1. Nguồn nhân lực sáng tạo  4.2.2. Đặc điểm về tổ chức và quản lý  4.2.3. Bầu không khí tổ chức  4.2.4. Các chức năng lãnh đạo thúc đẩu sáng tạo của tổ chức | **02** | Đọc học liệu số 1, Tr 279 – tr310 | Theo thời khóa biểu, trên lớp học |  |
| Bài tập | Bài tập tương ứng Chương 4, hoặc theo yêu cầu của giảng viên. | **02** | Nắm vững lý thuyết làm bài tập. | Theo thời khóa biểu, trên lớp học |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết tương ứng trong các học liệu đã cho. | **12** | Làm bài tập, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Ở nhà |  |
|  | **Chương 5. Bồi dưỡng năng lực sáng tạo** | **19** |  |  |  |
| Lý thuyết | 5.1. Tăng cường động cơ sáng tạo ở người học  5.1.1. Xác định mục tiêu sáng tạo  5.1.2. Tăng cường động cơ trong  5.1.3. Khuyến khích tinh thần tự tin, hăng say khám phá  5.1.4. Tăng cường niềm tin sáng tạo  5.1.5. Nêu gương sáng tạo  5.2. Tạo dựng nền tảng cho hành động logic  5.2.1. Khuyến khích tiếp thu kiến thức thuộc lĩnh vực chuyên ngành  5.2.2. Phát triển kỹ năng cơ bản  5.2.3. Phát triển kỹ năng tự quản  5.3. Tạo dựng nền tảng cho hành động trực giác và kích hoạt ý tưởng sáng tạo  5.3.1.Dạy chiến lược và kỹ thuật hỗ trợ sáng tạo  5.3.2. Sử dụng phương pháp công não  5.3.3. Chương trình CoRT  5.3.4. Phương pháp sáu chiếc mũ tư duy | **02** | Đọc học liệu số 1, Tr 311 – tr333 | Theo thời khóa biểu, trên lớp học |  |
| Bài tập | Bài tập tương ứng Chương 5, hoặc theo yêu cầu của giảng viên. | **04** | Nắm vững lý thuyết làm bài tập. | Theo thời khóa biểu, trên lớp học |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết tương ứng trong các học liệu đã cho. | **13** | Làm bài tập, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Ở nhà |  |

**9. Tài liệu học tập**

**9.1. Giáo trình bắt buộc**

Mã Ngọc Thể (2022), *Tâm lý học sáng tạo,* Tài liệu lưu hành nội bộ trường Đại học Tân Trào

**9.2. Tài liệu tham khảo**

[1]. Phạm Thành Nghị (2013), *Tâm lí học sáng tạo*, Nhà xuất bản ĐHQGHN.

[2] Huỳnh Văn Sơn (2009)*, Tâm lý học sáng tạo,* Nhà xuất bản Giáo dục, HN.

**10. Kế hoạch giảng dạy cụ thể**

| **Tuần** | **Giảng viên lên lớp (giờ)** | | | | | **Sinh viên tự học, tự nghiên cứu (Giờ)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lý thuyết** | **kiểm tra** | **Bài tập** | **Thực hành, thảo luận** | **Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn, khoá luận tốt nghiệp** |
| 1 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 2 | 1 |  | 1 |  |  | 4 |
| 3 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| 4 |  |  | 2 |  |  | 4 |
| 5 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 6 | 1 |  | 1 |  |  | 5 |
| 7 |  |  | 2 |  |  | 4 |
| 8 | 1 | 1 |  |  |  | 4 |
| 9 | 1 |  | 1 |  |  | 5 |
| 10 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| 11 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 12 |  |  | 2 |  |  | 4 |
| 13 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 14 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| 15 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| **Tổng cộng** | **12** | **1** | **17** |  |  | **70** |

**11. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

***11.1. Thang điểm đánh giá***

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

***11.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm***

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR**  **của HP** | **Điểm**  **tối đa** |
| **Điểm thành phần 1: Điểm chuyên cần, ý thức học tập, trọng số 10%** | | | | | |
| 1 | Điểm chuyên cần, ý thức học tập | 10% | Thái độ tham dự (2%)  *Trong đó:*  *- Luôn chú ý và tham gia các hoạt động (2%)*  *- Khá chú ý, có tham gia (1,5%)*  *- Có chú ý, ít tham gia (1%)*  *- Không chú ý, không tham gia (0%)* | Ch1 đến Ch7 | 2 |
| Thời gian tham dự (8%)  *Nếu vắng 01 tiết trừ 1%*  *Vắng quá 20% tổng số tiết của học phần 0 điểm* | Ch6  Ch7 | 8 |
| **Điểm thành phần 2: Trung bình cộng các điểm kiểm tra thường xuyên, điểm thực hành, điểm tiểu luận, trọng số 30%** | | | | | |
| 2 | Tiểu luận | 30% | Thời gian, nội dung trình bày đáp ứng yêu cầu (4%) | Ch1 đến Ch7 | 4 |
| Năng lực trình bày báo cáo (3%) | 3 |
| Năng lực hợp tác, tương tác, chia sẻ (2%) | 2 |
| Có sáng tạo (1%) | 1 |
| 3 | Bài kiểm tra | Theo đáp án, thang điểm của giảng viên | 10 |
| **Điểm thành phần 3: Thi kết thúc học phần trọng số 60%** | | | | | |
| 4 | Thi tự luận | 60% | Theo đáp án và thang điểm đề thi kết thúc học phần | Ch1 đến Ch7 | 10 |

***11.3. Cấu trúc đề thi, thời gian thi***

|  |  |
| --- | --- |
| **Cấu trúc đề thi** | **Thời gian làm bài** |
| - Đề thi gồm 02 câu:  + Câu 1 (5 điểm): Nội dung thuộc tín chỉ 1  + Câu 2 (5 điểm): Nội dung thuộc tín chỉ 2  Đề thi đánh giá được nội dung kiến thức, kỹ năng thuộc các tín chỉ của học phần  - Cấp độ nhận thức: 30% nhớ và hiểu ; 50% áp dụng và phân tích ; 20% đánh giá và sáng tạo. | 60 phút |

*Tuyên Quang, ngày tháng năm 2024*

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA CT VÀ TLGD**  **TS. Hà Mỹ Hạnh** | **HIỆU TRƯỞNG**  **TS. Nguyễn Minh Anh Tuấn** |

TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**KHOA CT VÀ TL – GD Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

Tên học phần: Tâm lý học xã hội

Mã học phần: TL2.1.024.2

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 02

- Loại học phần: Bắt buộc

- Điều kiện tiên quyết: Không

- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động học tập

+ Học lý thuyết trên lớp: 15 giờ

+ Bài tập trên lớp: 14 giờ

+ Kiểm tra trên lớp: 1 giờ

+ Tự học, tự nghiên cứu: 70 giờ

- Đơn vị phụ trách học phần:

+ Khoa: Khoa Chính trị và Tâm lý – Giáo dục.

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1 | Ts. Mã Ngọc Thể | 0978210275 | mangocthe@gmail.com |
| 2 | Ths Hà Thị Minh Đức | 0383258076 | duc20082011@gmail.com |
| 3 | Ths. Chu Thị Mỹ Nga | 0969511556 | chumynga.dhtt@gmail.com |

**3. Mục tiêu của học phần (Kí hiệu Mt)**

*Mục tiêu chung:* Tóm lược được kiến thức chung về Tâm lí học xã hội, làm cơ sở nền tảng để sinh viên vận dụng học tập và thực hành trong các hoạt động chuyên môn và trong đời sống.

*Mục tiêu cụ thể:*

Mt 1: Khái quát được kiến thức chung về tâm lí học xã hội: bản chất, đối tượng, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, quy luật và các cơ chế tâm lí xã hội.

Mt 2: Giải thích được các vấn đề tâm lí xã hội của tập thể, tâm lí của nhóm gia đình, các vấn đề về hành vi gây hấn và các đặc điểm tâm lí xã hội của một số nhóm yếu thế.

Mt 3: Liên hệ được các quy luật và cơ chế tâm lí xã hội; phân biệt được các hiện tượng tâm lí xã hội của tập thể; các vấn đề TLXH của tập thể, của gia đình; nhận định được các hành vi gây hấn và xác định được một số đặc điểm tâm lí cơ bản của một số nhóm yếu thế.

Mt 4: Có kỹ năng mềm dẻo, linh hoạt làm việc nhóm, tư duy phân tích, giải quyết vấn đề, ứng xử trước các vấn đề tâm lí xã hội…

Mt 5: Có thái độ đúng đắn, tích cực chủ động trước các vấn đề tâm lí xã hội, có chính kiến, lập trường tư tưởng rõ ràng trước các hiện tượng tâm lí xã hội. Có trách nhiệm trong các hoạt động và phát triển bản thân và vận dụng vào các hoạt động nghề nghiệp sau này.

**4. Mức đóng góp của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Học phần đóng góp cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo theo mức độ sau:

***0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã HP** | **Tên HP** | **Mức độ đóng góp của học phần cho CĐR của CTĐT** | | | | | |
| TL2.1.024.2 | Tâm lý học xã hội | **CĐR 1** | **CĐR 2** | **CĐR 3** | **CĐR 4** | **CĐR 5** | **CĐR 6** |
|  |  |  |  |  |  |
| **CĐR 7** | **CĐR 8** | **CĐR 9** | **CĐR 10** | **CĐR 11** | **CĐR 12** |
| 2 |  |  |  |  |  |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Kí hiệu Ch)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu của HP** | **CĐR của HP** | **CĐR của CTĐT** |
| **Kiến thức** | | |
| Mt 1 | Ch1: Khái quát được một số vấn đề chung về Tâm lí học xã hội: khái niệm, bản chất, các quy luật và cơ chế TLXH. | CĐR 7 |
| Mt 2 | Ch2: Giải thích được một số vấn đề tâm lí xã hội của tập thể như: sự cố kết trong tập thể; cấu trúc của tập thể, các hiện tượng TLXH cơ bản của tập thể. | CĐR 7 |
| Mt 2 | Ch3: Xác định được các đặc điểm tâm lí cơ bản của nhóm gia đình, các vấn đề về hành vi gây hấn và đặc điểm tâm lí của một số nhóm yếu thế. | CĐR 7 |
| **Kỹ năng** | | |
| *Kỹ năng cứng* | | |
| Mt 3 | Ch4: Lý giải được cơ chế của những hiện tượng tâm lý xã hội trong nhóm và tập thể. Vận dụng các kiến thức về các hiện tượng TLXH, các vấn đề về tâm lí gia đình, tâm lí tập thể, hành vi gây hấn và đặc điểm TLXH của một số nhóm yếu thế để xây dựng hoặc giải quyết một số vấn đề trong CTXH nhóm, cộng đồng. | CĐR 7 |
| *Kỹ năng mềm* | | |
| Mt 4 | Ch5: Phát triển các kỹ năng mềm trong giao tiếp hợp tác, làm việc nhóm, giải quyết vấn đề, tự học, tự nghiên cứu, thuyết trình, lắng nghe…kỹ năng xây dựng và phát triển môi trường tâm lí xã hội tại nơi học tập và sinh sống. | CĐR 7 |
| **Thái độ, năng lực tự chủ, chịu trách nhiệm** | | |
| Mt 5 | Ch6: Vận dụng kiến thức một cách đúng đắn khi nghiên cứu, xem xét các hiện tượng tâm lý xã hội, mong muốn tìm hiểu tâm lý con người thông qua các mối quan hệ xã hội. Tích cực, chủ động trong học tập, nghiên cứu và ứng dụng những kiến thức môn học vào cuộc sống. | CĐR 7 |
| Mt 5 | Ch7: Thực hiện việc tự học, tự bồi dưỡng, tự rèn luyện, có trách nhiệm, nâng cao năng lực nghề nghiệp trên nhiều lĩnh vực, phát triển bản thân. | CĐR 7 |

**6.Ma trận kiến thức học phần với chuẩn đầu ra học phần**

***0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo***

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung học phần** | | **Kiến thức** | | | **Kỹ năng** | | **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | | **Phương pháp dạy học** |
| **Chương** | **Nội dung** | ***Cứng*** | ***Mềm*** |
| **Ch1** | **Ch2** | **Ch3** | **Ch4** | **Ch5** | **Ch6** | **Ch7** |  |
| **Chương 1: Những vấn đề chung về Tâm lí học xã hội** | 1.1 Đối tượng và nhiệm vụ nghiên cứu của tâm lí học xã hội | 3 |  |  |  |  |  | 1 | Thuyết trình, thảo luận, vấn đáp, tự học, tự nghiên cứu |
| 1.2. Các nguyên tắc và phương pháp nghiên cứu Tâm lí học xã hội | 3 |  |  |  |  |  | 1 |
| 1.3. Vị trí, ý nghĩa của Tâm lí học xã hội trong cuộc sống và hoạt động | 3 |  |  |  |  |  | 1 |
| **Chương 2: Các quy luật và cơ chế tâm lí xã hội** | 2.1. Các quy luật tâm lí xã hội |  |  |  | 3 |  |  |  | Thuyết trình, thảo luận, vấn đáp; Thực hành; tự học, tự nghiên cứu |
| 2.2. Cơ chế tâm lí xã hội |  |  |  | 3 |  |  |  |
| **Chương 3: Một số vấn đề tâm lí xã hội của tập thể** | 3.1 Tập thể và cấu trúc quan hệ cá nhân trong tập thể |  | 3 |  | 2 |  |  |  | Thuyết trình, thảo luận, vấn đáp; Thực hành; tự học, tự nghiên cứu |
| 3.2 Sự cố kết trong tập thể |  | 3 |  | 2 |  |  |  |
| 3.3 Một số hiện tượng tâm lí xã hội cơ bản trong đời sống tập thể |  | 3 |  | 3 |  |  |  |
| **Chương 4: Tâm lí gia đình** | 4.1 Gia đình – nhóm xã hội đặc biệt |  |  | 3 |  |  | 2 |  | Thuyết trình, thảo luận, vấn đáp; Thực hành; tự học, tự nghiên cứu |
| 4.2. Sự hình thành gia đình và quan hệ liên nhân cách trong gia đình |  |  | 3 |  |  | 2 |  |
| 4.3. Một số hiện tượng tâm lí gia đình |  |  |  | 3 |  | 3 |  |
| 4.4. Khó khăn tâm lí trong gia đình |  |  |  | 3 |  | 3 |  |
| **Chương 5: Hành vi gây hấn** | 5.1 Khái niệm về hành vi gây hấn |  |  | 3 |  |  | 3 |  | Thuyết trình, thảo luận, vấn đáp; Thực hành; tự học, tự nghiên cứu |
| 5.2. Lý thuyết nền tảng về gây hấn |  |  | 3 |  |  | 3 |  |
| 5.3. Các yếu tố ảnh hưởng tới hành vi gây hấn |  |  |  | 3 |  | 3 |  |
| **Chương 6: Đặc điểm tâm lí xã hội của một số nhóm yếu thế** | 6.1. Đặc điểm tâm lí của nhóm trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn |  |  |  | 3 | 3 |  |  | Thuyết trình, thảo luận, vấn đáp; Thực hành; tự học, tự nghiên cứu |
| 6.2. Đặc điểm tâm lí người hưu trí, người già cô đơn |  |  |  | 3 | 3 |  |  |
| 6.3. Đặc điểm tâm lí của người nghiện ma túy, người hành nghề mại dâm và người nhiễm HIV/AIDS |  |  |  | 3 | 3 |  |  |

**7. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần gồm các kiến thức về: Bản chất của các hiện tượng tâm lý xã hội; các quy luật và cơ chế tâm lí xã hội; Một số vấn đề tâm lí xã hội của tập thể như: hiện tượng thủ lĩnh trong tập thể, bầu không khí tập thể, dư luận xã hội trong tập thể, xung đột trong tập thể; Ảnh hưởng xã hội, định kiến xã hội và những yếu tố ảnh hưởng đến hành vi gây hấn và đặc điểm tâm lí của một số nhóm yếu thế.

**8. Nội dung chi tiết học phần**

| **Hình thức tổ chức dạy học** | **Nội dung chính** | **Số giờ** | **Yêu cầu**  **đối với**  **sinh viên** | **Thời gian,**  **địa điểm** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tín chỉ 1** | |  |  |  |  |
| **Chương 1: Những vấn đề chung về Tâm lí học xã hội** | | **8** |  |  |  |
| Lý thuyết | 1.1 Đối tượng và nhiệm vụ nghiên cứu của tâm lí học xã hội  1.2. Các nguyên tắc và phương pháp nghiên cứu Tâm lí học xã hội  1.3. Vị trí, ý nghĩa của Tâm lí học xã hội trong cuộc sống và hoạt động | 2 | - Chuẩn bị trước tài liệu.  - Đọc học liệu 2 trang 5-30.  - Tham khảo nội dung tương ứng trong HL 1, 3 | Theo TKB, Trên  lớp |  |
| Bài tập |  | 0 |  |  |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để làm các bài tập. | 6 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Ở nhà, thư viện |  |
| **Chương 2: Các quy luật và cơ chế tâm lí xã hội** | | **22** |  |  |  |
| Lý thuyết | 2.1. Các quy luật tâm lí xã hội  2.1.1 Quy luật kế thừa  2.1.2 Quy luật về sự quyết định của các điều kiện kinh tế- xã hội đối với tâm lí xã hội.  2.1.3 Quy luật bắt chước  2.1.4 Quy luật tác động qua lại giữa con người với con người.  2.2 Cơ chế tâm lí xã hội  2.2.1 Cơ chế lây lan  2.2.2 Cơ chế đồng nhất hóa  2.2.3 Cơ chế ám thị  2.2.4 Cơ chế thỏa hiệp. | 3 | Chuẩn bị trước tài liệu.  - Đọc học liệu 1 tr29-43  - Tham khảo học liệu 2, 3 | Theo TKB, Trên  lớp |  |
| Bài tập | Bài tập tương ứng của Chương 2 trong các học liệu, do GV xây dựng | 4 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng giải bài tập. | Lớp học |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập. | 15 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
| **Chương 3: Một số vấn đề tâm lí xã hội của tập thể** | | **20** |  |  |  |
| Lý thuyết | 3.1 Tập thể và cấu trúc quan hệ cá nhân trong tập thể  3.1.1 Khái niệm tập thể  3.1.2 Cấu trúc quan hệ cá nhân trong tập thể.  3.1.3 Các giai đoạn phát triển tập thể.  3.2 Sự cố kết trong tập thể  3.2.1 Khái niệm và vai trò của sự cố kết  3.2.2 Sự cố kết trong tập thể  3.2.3 Tinh thần tập thể  3.3 Một số hiện tượng tâm lí xã hội cơ bản trong đời sống tập thể  3.3.1 Thủ lĩnh trong tập thể  3.3.2 Sự tương hợp tâm lí trong nhóm  3.3.3 Bầu không khí tập thể  3.3.4 Dư luận xã hội (tập thể)  3.3.5 Xung đột trong tập thể | 3 | - Chuẩn bị trước tài liệu.  - Đọc học liệu 1 tr80-93 | Theo TKB, Trên  lớp |  |
| Bài tập | Bài tập tương ứng của Chương 3 trong các học liệu hoặc do GV xây dựng | 2 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng giải bài tập. | Lớp học |  |
| Kiểm tra | Theo yêu cầu của GV | 1 | Vận dụng LT làm bài KT | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập. | 14 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
| **Tín chỉ 2** | |  |  |  |  |
| **Chương 4: Tâm lí gia đình** | | **11** |  |  |  |
| Lý thuyết | 4.1 Gia đình – nhóm xã hội đặc biệt  4.2. Sự hình thành gia đình và quan hệ liên nhân cách trong gia đình  4.3. Một số hiện tượng tâm lí gia đình  4.4. Khó khăn tâm lí trong gia đình | 2 | - Chuẩn bị trước tài liệu.  - Đọc học liệu 2, tr117-139  - Tham khảo học liệu 1,3 | Theo TKB, Trên  lớp |  |
| Bài tập | Bài tập tương ứng của Chương 4 trong các học liệu hoặc do GV xây dựng | 1 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng giải bài tập. | Lớp học |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập | 8 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
| **Chương 5: Hành vi gây hấn** | | **11** |  |  |  |
| Lý thuyết | 5.1 Khái niệm về hành vi gây hấn  5.2. Lý thuyết nền tảng về gây hấn  5.3. Các yếu tố ảnh hưởng tới hành vi gây hấn | 2 | - Chuẩn bị trước tài liệu.  - Đọc học liệu 2 tr140-155.  - Tham khảo học liệu 1,3 | Theo TKB, Trên  lớp |  |
| Bài tập | Bài tập tương ứng của Chương 5 trong học liệu 2, hoặc do GV xây dựng | 1 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng giải bài tập. | Lớp học |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập | 8 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
| **Chương 6: Đặc điểm tâm lí xã hội của một số nhóm yếu thế** | | **28** |  |  |  |
| Lý thuyết | 6.1. Đặc điểm tâm lí của nhóm trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn  6.2. Đặc điểm tâm lí người hưu trí, người già cô đơn  6.3. Đặc điểm tâm lí của người nghiện ma túy, người hành nghề mại dâm và người nhiễm HIV/AIDS | 3 | - Chuẩn bị trước tài liệu.  - Đọc học liệu 2 tr156-190.  - Tham khảo học liệu 1,3 | Theo TKB, Trên  lớp |  |
| Bài tập | Bài tập tương ứng của Chương 6 trong các học liệu hoặc do GV xây dựng | 5 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng giải bài tập. | Lớp học |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập | 19 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |

**9. Tài liệu học tập**

**9.1. Giáo trình bắt buộc**

[1]. TrầnQuốc Thành - Nguyễn Đức Sơn (2020), *Tâm lý học xã hội*, Nhà xuất bản Đại học sư phạm, Hà Nội.

**9.2. Tài liệu tham khảo**

[2]. Phạm Văn Tư (chủ biên), Nguyễn Xuân Long, Nguyễn Hiệp Thương, Vũ Thị Ngọc Tú (2019), *Tâm lý học xã hội*, Nhà xuất bản Đại học sư phạm, Hà Nội.

[3]. Vũ Mộng Đóa (2017), *Tâm lí học xã hội*, Nhà xuất bản Trường Đại học Đà Lạt.

**10. Kế hoạch giảng dạy cụ thể**

| **Tuần** | **Giảng viên lên lớp (giờ)** | | | | | **Sinh viên tự học, tự nghiên cứu (Giờ)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lý thuyết** | **Kiểm tra** | **Bài tập** | **Thực hành, thảo luận** | **Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn** |
| 1 | 2 |  |  |  |  | 4 |
| 2 | 2 |  |  |  |  | 4 |
| 3 | 1 |  | 1 |  |  | 5 |
| 4 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| 5 | 1 |  | 1 |  |  | 4 |
| 6 | 1 |  | 1 |  |  | 4 |
| 7 | 1 |  | 1 |  |  | 5 |
| 8 |  | 1 | 1 |  |  | 5 |
| 9 | 2 |  |  |  |  | 4 |
| 10 | 1 |  | 1 |  |  | 5 |
| 11 | 1 |  | 1 |  |  | 5 |
| 12 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 13 | 1 |  | 1 |  |  | 5 |
| 14 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| 15 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| **Tổng cộng** | **15** | **1** | **14** |  |  | **70** |

**11. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

***11.1. Thang điểm đánh giá***

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

***11.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm***

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR**  **của HP** | **Điểm**  **tối đa** |
| **Điểm thành phần 1: Điểm chuyên cần, ý thức học tập, trọng số 10%** | | | | | |
| 1 | Điểm chuyên cần, ý thức học tập, tham gia thảo luận | 10% | Thái độ tham dự (2%)  *Trong đó:*  *- Luôn chú ý và tham gia các hoạt động (2%)*  *- Khá chú ý, có tham gia (1,5%)*  *- Có chú ý, ít tham gia (1%)*  *- Không chú ý, không tham gia (0%)* | Ch6  Ch7 | 2 |
| Thời gian tham dự (8%)  *Nếu vắng 01 buổi trừ 1%*  *Vắng quá 20% tổng số tiết của học phần 0 điểm* | 8 |
| **Điểm thành phần 2: Trung bình cộng các điểm kiểm tra thường xuyên,trọng số 30%** | | | | | |
| 3 | Bài kiểm tra thường xuyên | 30% | Học phần 2 tín chỉ: 01 điểm | Ch1 - Ch7 | 10 |
| **Điểm thành phần 3: Thi kết thúc học phần trọng số 60%** | | | | | |
| 4 | Thi tự luận | 60% | Theo đáp án và thang điểm đề thi kết thúc học phần | Ch1 - Ch7 | 10 |

***11.3. Cấu trúc đề thi, thời gian thi***

|  |  |
| --- | --- |
| **Cấu trúc đề thi** | **Thời gian làm bài** |
| Đề thi gồm 2 câu hỏi:  Câu 1 (5 điểm): Cấp độ nhớ và hiểu  Câu 2 (5 điểm): Cấp độ áp dụng và phân tích, đánh giá và sáng tạo  Đề thi đánh giá được nội dung kiến thức, kỹ năng thuộc các tín chỉ của học phần  - Cấp độ nhận thức: 30% nhớ và hiểu ; 50% áp dụng và phân tích ; 20% đánh giá và sáng tạo. | 60 phút |

*Tuyên Quang, ngày tháng năm 2024*

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA CT VÀ TLGD**  **TS. Hà Mỹ Hạnh** | **HIỆU TRƯỞNG**  **TS. Nguyễn Minh Anh Tuấn** |

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **KHOA CHÍNH TRỊ VÀ TLGD** | **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

Tên học phần: Hành vi con người và môi trường xã hội

Mã học phần: TL2.1.058.2

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 02

- Loại học phần: tự chọn

- Điều kiện tiên quyết: không

- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động học tập

+ Học lý thuyết trên lớp: 14 giờ

+ Bài tập trên lớp: 15 giờ

+ Kiểm tra trên lớp: 1 giờ

+ Tự học, tự nghiên cứu: 70 giờ

- Đơn vị phụ trách học phần: Bộ môn Tâm lý - Giáo dục

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1 | TS. Đoàn Thị Cúc | 0979.251.987 | doancuc1987@gmail.com |
| 2 | ThS. Lê Thị Thu Hà | 0988.238.654 | lethithuhasptq@gmail.com |
| 3 | ThS. Hà Thị Minh Đức | 0383.258.076 | duc20082011@gmail.com |

**3. Mục tiêu của học phần (Kí hiệu Mt)**

*- Mục tiêu chung:* Có kiến thức và kỹ năng cơ bản về công tác xã hội đối hành vi con người và môi trường xã hội, với cá nhân, nhóm và cộng đồng để biết biện pháp hỗ trợ từng trường hợp cụ thể trong thực tiễn; từ đó hình thành thái độ tích cực học tập và vận dụng tốt những kiến thức, kỹ năng vào thực tiễn.

*- Mục tiêu cụ thể:*

Mt1: Phân tích được kiến thức khoa học xã hội để hiểu được các vấn đề chung của hành vi con người và môi trường xã hội trong công việc.

Mt 2: Giải thích được kiến thức về hành vi con người và môi trường xã hội.

Mt 3: Kỹ năng thể hiện chân thành, cởi mở, thấu cảm, tôn trọng và chấp nhận đối hành vi con người và môi trường xã hội, sẵn sàng hợp tác và giúp đỡ với thân chủ.

Mt 4: Giảng quyết được những vấn đề đối hành vi con người và môi trường xã hội.

Mt 5: Vận dụng có hiệu quả những kiến thức, kỹ năng vào thực tiễn.

**4. Mức đóng góp của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Học phần đóng góp cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo theo mức độ sau:

*0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo*

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã HP** | **Tên HP** | **Mức độ đóng góp của học phần cho CĐR của CTĐT** | | | | | |
| TL2.1.058.2 | Hành vi con người và môi trường xã hội | **CĐR 1** | **CĐR 2** | **CĐR 3** | **CĐR 4** | **CĐR 5** | **CĐR 6** |
|  |  |  | 2 |  |  |
| **CĐR 7** | **CĐR 8** | **CĐR 9** | **CĐR 10** | **CĐR 11** | **CĐR 12** |
|  |  |  |  | 1 |  |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Kí hiệu Ch)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu của HP** | **CĐR của HP** | **CĐR của CTĐT** |
| **Kiến thức** | | |
| Mt 1 | Ch1: Phân tích được kiến thức khoa học xã hội để hiểu được các vấn đề chung của hành vi con người và môi trường xã hội trong công việc. | CĐR3 |
| Mt 2 | Ch2: Giải thích được kiến thức cơ bản, chuyên sâu trong công tác xã hội đối hành vi con người và môi trường xã hội, với cá nhân, nhóm và cộng đồng. |
| **Kỹ năng** | | |
| **Kĩ năng cứng** | | |
| Mt 3 | Ch 3:Vận dụng kiến thức đã học vào hỗ trợ những đối tượng cần trợ giúp. | CĐR 7 |
|  | ***Kĩ năng mềm*** |  |
| Mt 4 | Ch 4: Vận dụng kỹ năng làm việc nhóm, giao tiếp, hợp tác, giải quyết vấn đề đối hành vi con người và môi trường xã hội. | CĐR 7 |
| **Thái độ, năng lực tự chủ, chịu trách nhiệm** | | |
| Mt 5 | Ch 5: Vận dụng có hiệu quả những kiến thức, kỹ năng vào thực tiễn. | CĐR 11 |

**6. Ma trận kiến thức học phần với chuẩn đầu ra học phần**

*0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo*

| **Nội dung học phần** | | **Chuẩn đầu ra** | | | | | **Phương pháp dạy học** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chương** | **Kiến thức** | **Kiến thức** | | **Kĩ năng** | | **Thái độ, năng lực tự chủ, chịu trách nhiệm** |
| Cứng | Mềm |
| **Ch**  **1** | **Ch**  **2** | **Ch**  **3** | **Ch**  **4** | **Ch**  **5** |
| **Chương 1: Những vấn đề chung về hành vi con người và môi trường xã hội** | 1.1.Hành vi con người | 1 |  |  |  | 1 | Thuyết trình; Vấn đáp; Bài tập |
| 1.2.Hệ thống |  | 1 |  | 1 |  |
| 1.3.Môi trường xã hội |  |  | 1 |  | 1 |
| **Chương 2: Một số lý thuyết nghiên cứu hành vi con người và môi trường xã hội** | 2.1.Lý thuyết nghiên cứu hành vi từ cuối thế kỷ 19 đến cuối thế kỷ 20 |  | 1 |  |  | 1 | Thuyết trình; Vấn đáp; Bài tập |
| 2.2.Một số lý thuyết khác nghiên cứu về các vấn đề liên quan đến hành vi con người | 1 |  |  |  | 1 |
| **Chương 3: Mối quan hệ giữa hành vi con người và môi trường xã hội** | 3.1.Các giai đoạn phát triển của con người và sự tác động của môi trường xã hội đến hành vi của con người |  | 2 | 1 |  |  | Thuyết trình; Vấn đáp; Bài tập |
| 3.2.Vai trò văn hóa trong môi trường xã hội và hành vi con người | 2 |  |  | 1 |  |
| 3.3.Vai trò nhân viên công tác xã hội với những vấn đề trong gia đình và xã hội |  | 1 |  |  | 1 |

**7. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần này gồmcác kiến thức chung về hành vi con người và môi trường xã hội, Một số lý thuyết nghiên cứu hành vi con người và môi trường xã hội, mối quan hệ giữa hành vi con người và môi trường xã hội.

**8. Nội dung chi tiết học phần**

| **Hình thức tổ chức dạy học** | **Nội dung chính** | **Số giờ** | **Yêu cầu**  **đối với**  **sinh viên** | **Thời gian,**  **địa điểm** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Tín chỉ 1** |  |  |  |  |
|  | **Chương 1: Những vấn đề chung về hành vi con người và môi trường xã hội** | **26** |  |  |  |
| Lý thuyết | **1. Hành vi con người**  1.1. Khái niệm hành vi  1.2. Phân loại hành vi  **2. Hệ thống**  2.1. Hệ thống xã hội  2.2. Sinh thái  2.3. Mối quan hệ giữa hệ thống xã hội vĩ mô và hành vi con người  2.4. Mối quan hệ giữa hệ thống xã hội trung mô và hành vi con người  2.5. Mối quan hệ giữa hệ thống xã hội vi mô với các thành phần của hệ thống trung mô  **3. Môi trường xã hội**  3.1. Khái niệm môi trường  3.2. Phân loại môi trường  3.3. Khái niệm về môi trường xã hội | 3 | - Chuẩn bị trước tài liệu.  - Đọc học liệu 1,2 | - Theo thời khóa biểu  - Lớp học |  |
| Bài tập | Bài tập tương ứng của chương 1 trong các học liệu; theo yêu cầu của GV | 5 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng làm bài tập | - Theo thời khóa biểu  - Lớp học |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để làm các bài tập. Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để làm các bài tập. | 18 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Ở nhà, Thư viện |  |
|  | **Chương 2. Một số lý thuyết nghiên cứu hành vi con người và môi trường xã hội** | **21** |  |  |  |
| Lý thuyết | **1. Lý thuyết nghiên cứu hành vi từ cuối thế kỷ 19 đến cuối thế kỷ 20**  **2. Một số lý thuyết khác nghiên cứu về các vấn đề liên quan đến hành vi con người**  2.1. Thuyết phân tâm của S.Freud (Psychodynamic)  2.2. Thuyết về phát triển nhận thức  2.3. Thuyết phát triển tâm lý xã hội (Psychosocial Development) E. Erikson  2.4. Thuyết tâm lý nhân văn Abraham Maslow  2.5. Thuyết quan hệ cá nhân- xã hội của Harry Starr Sullivan  2.6. Thuyết tương tác biểu trưng  2.7. Thuyết trao đổi và lựa chọn hợp lý  2.8. Lý thuyết gắn bó của Bowlby | 4 | Chuẩn bị trước tài liệu.  - Đọc học liệu 1,2 | - Theo thời khóa biểu  - Lớp học |  |
| Bài tập | Bài tập tương ứng của Chương 2 trong các học liệu, do GV xây dựng | 2 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng giải bài tập. | - Theo thời khóa biểu  - Lớp học |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập. | 15 |  | Ở nhà, Thư viện |  |
| **Kiểm tra** | | **1** |  | **Lớp học** |  |
|  | **Tín chỉ 2** |  |  |  |  |
|  | **Chương 3: Mối quan hệ giữa hành vi con người và môi trường xã hội** | **52** |  |  |  |
| Lý thuyết | **1. Các giai đoạn phát triển của con người và sự tác động của môi trường xã hội đến hành vi của con người**  1.1. Giai đoạn ấu thơ  1.2. Giai đoạn nhi đồng  1.3. Giai đoạn thành niên  1.4. Giai đoạn thanh niên  1.5. Giai đoạn trung niên  1.6. Giai đoạn già  **2. Vai trò văn hóa trong môi trường xã hội và hành vi con người**  2.1. Khái niệm văn hóa và môi trường văn hóa  2.2. Văn hóa gia đình và các ảnh hưởng của nó đến hành vi con người  **3. Vai trò nhân viên công tác xã hội với những vấn đề trong gia đình và xã hội**  3.1. Nhân viên công tác xã hội với vấn đề trong gia đình  3.2. Nhân viên công tác xã hội với các đối tượng xã hội (người cao tuổi, người tàn tật….) | 7 | - Chuẩn bị trước tài liệu.  - đọc học liệu 1,2 | - Theo thời khóa biểu  - Lớp học |  |
| Bài tập | Bài tập tương ứng của Chương 3 trong các học liệu hoặc do GV xây dựng | 8 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng giải bài tập. | - Theo thời khóa biểu  - Lớp học |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập. | 37 |  | Ở nhà, Thư viện |  |

**9. Tài liệu học tập**

**9.1. Tài liệu bắt buộc**

[1]. Đoàn thị Cúc (2020), *Hành vi con người và môi trường xã hội,* Tài liệu lưu hành nội bộ Trường Đại học Tân Trào.

**9.2. Tài liệu tham khảo**

[2] Nguyễn Hồi Loan, Trần Thu Hương (2019), *Giáo trình Hành vi con người và môi trường xã hội,* NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.

**10. Kế hoạch giảng dạy cụ thể**

| **Tuần** | **Giảng viên lên lớp (giờ)** | | | | | **Sinh viên tự học, tự nghiên cứu (Giờ)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lý thuyết** | **Kiểm tra** | **Bài tập** | **Thực hành, thảo luận** | **Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn, khoá luận tốt nghiệp** |  |
| 1 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 2 | 1 |  | 1 |  |  | 4 |
| 3 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| 4 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| 5 | 2 |  |  |  |  | 4 |
| 6 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 7 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| 8 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 9 | 1 | 1 |  |  |  | 4 |
| 10 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 11 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 12 |  |  | 2 |  |  | 4 |
| 13 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| 14 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| 15 |  |  | 2 |  |  | 4 |
| **Tổng cộng** | **14** | **1** | **15** |  |  | **70** |

**11. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

***11.1. Thang điểm đánh giá***

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

***11.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm***

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR**  **của HP** | **Điểm**  **tối đa** |
| **Điểm thành phần 1: Điểm chuyên cần, ý thức học tập, trọng số 10%** | | | | | |
| 1 | Điểm chuyên cần, ý thức học tập, tham gia thảo luận | 10% | Thái độ tham dự (2%)  *Trong đó:*  *- Luôn chú ý và tham gia các hoạt động (2%)*  *- Khá chú ý, có tham gia (1,5%)*  *- Có chú ý, ít tham gia (1%)*  *- Không chú ý, không tham gia (0%)* | Ch6, Ch 7 | 2 |
| Thời gian tham dự (8%)  *Nếu vắng 01 tiết trừ 1%*  *Vắng quá 20% tổng số tiết của học phần 0 điểm* | 8 |
| **Điểm thành phần 2: Trung bình cộng các điểm kiểm tra thường xuyên, trọng số 30%** | | | | | |
| 2 | Bài kiểm tra thường xuyên | 30% | Theo đáp án, thang điểm của giảng viên | Ch1 đến Ch7 | 10 |
| **Điểm thành phần 3: Thi kết thúc học phần trọng số 60%** | | | | | |
| 3 | Tự luận | 60% | Theo đáp án và thang điểm đề thi kết thúc học phần | Ch1 đến Ch7 | 10 |

***11.3. Cấu trúc đề thi, thời gian thi***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Cấu trúc đề thi** | | **Thời gian**  **làm bài** | |
| - Đề thi gồm 02 câu:  + Câu 1 (5 điểm)  + Câu 2 (5 điểm)  Đề thi đánh giá được nội dung kiến thức, kỹ năng thuộc các tín chỉ của học phần  - Cấp độ nhận thức: 30% nhớ và hiểu; 50% áp dụng và phân tích ; 20% đánh giá và sáng tạo. | | 60 phút | |
|  | *Tuyên Quang, ngày tháng năm 2024* | |
| **TRƯỞNG KHOA CT VÀ TLGD**  **TS. Hà Mỹ Hạnh** | **HIỆU TRƯỞNG**  **TS. Nguyễn Minh Anh Tuấn** | |
|  |  | |

TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**KHOA CT VÀ TL – GD Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

Tên học phần: Truyền thông trong công tác xã hội

Mã học phần: TL2.1.407.2

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 02

- Loại học phần: bắt buộc

- Điều kiện tiên quyết: Không

- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động học tập:

+ Học lý thuyết trên lớp: 14 giờ

+ Bài tập: 01 giờ

+ Thực hành tại cơ sở: 30 giờ

+ Kiểm tra: 01

+ Tự học, tự nghiên cứu: 55 giờ

- Đơn vị phụ trách học phần: Khoa Chính trị và Tâm lý - Giáo dục.

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1 | TS. Mã Ngọc Thể | 0915865668 | mangocthe@gmail.com |
| 2 | TS. Đoàn Thị Cúc | 0979251987 | doancuc1987@gmail.com |
| 3 | TS. Hà Mỹ Hạnh | 0394565522 | hamyhanhedu@gmail.com |

**3. Mục tiêu của học phần (Kí hiệu Mt)**

*- Mục tiêu chung:* Phân tích được kiến thức và kỹ năng cơ bản về truỳen thông và truyền thông trong công tác xã hội. Đánh giá được các tác động của truyền thông đối với các hoạt động công tác xã hội.

*- Mục tiêu cụ thể:*

Mt 1: Phân tích những kiến thức cơ bản về truyền thông và truyền thông trong công tác xã hội.

Mt 2: So sánh mối quan hệ của truyền thông với các vấn đề của công tác xã hội.

Mt 3: Đánh giá được các tác động của truyền thông đối với các hoạt động công tác xã hội trong các vấn đề kinh tế - xã hội của đất nước, của địa phương.

Mt 4: Giải thích những vấn đề ảnh hưởng đến truyền thông và liên quan đến xử lý khủng hoảng trong truyền thông công tác xã hội.

Mt 5: Vận dụng kiến thức, kỹ năng thực hiện tiến trình truyền thông trong công tác xã hội

**4. Mức đóng góp của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Học phần đóng góp cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo theo mức độ sau:

*0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo*

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã HP** | **Tên HP** | **Mức độ đóng góp của học phần cho CĐR của CTĐT** | | | | | |
| TL2.1.407.2 | Truyền thông trong công tác xã hội | **CĐR 1** | **CĐR 2** | **CĐR 3** | **CĐR 4** | **CĐR 5** | **CĐR 6** |
|  | 3 |  |  |  |  |
| **CĐR 7** | **CĐR 8** | **CĐR 9** | **CĐR 10** | **CĐR 11** | **CĐR 12** |
|  |  |  |  |  | 1 |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Kí hiệu Ch)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu của HP** | **CĐR của HP** | **CĐR của CTĐT** |
| **Kiến thức** | | |
| Mt 1 | Ch1. Phân tích những kiến thức cơ bản về truyền thông trong công tác xã hội | CĐR 2 |
| Mt 2 | Ch2. Chỉ ra mối quan hệ của truyền thông và các vấn đề công tác xã hội. |
| **Kỹ năng** | | |
| **Kỹ năng cứng** | | |
| Mt 3 | Ch 3: Đánh giá được các tác động của truyền thông đối với các vấn đề công tác xã hội của đất nước, của địa phương. | CĐR 2 |
| **Kỹ năng cứng** | | |
| Mt 4 | Ch 4: Giải thích những yếu tố ảnh hưởng và các vấn đề liên quan đến xử lý khủng hoảng truyền thông trong công tác xã hội | CĐR2 |
| **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | | |
| Mt 5 | Ch5: Vận dụng kiến thức, kỹ năng về truyền thông trong công tác xã hội vào thực tiễn công tác. | CĐR 11 |

**6. Ma trận kiến thức học phần với chuẩn đầu ra học phần**

***0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo***

| **Nội dung học phần** | | **Chuẩn đầu ra học phần** | | | | | **Phương pháp dạy học** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Kiến thức** | | **Kĩ năng** | | **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** |
| **Chương** | **Nội dung** | **Cứng** | **Mềm** |
| **Ch1** | **Ch2** | **Ch3** | **Ch4** | **Ch5** | Thuyết trình, thảo luận, vấn đáp, tự học, tự nghiên cứu |
| **Chương 1: Khái chung về truyền thông trong công tác xã hội** | 1.1.Khái niệm về truyền thông | 2 |  |  |  |  |
| 1.2.Khái niệm về truyền thông trong công tác xã hội | 2 |  | 1 |  |  |
| 1.3. Đối tượng và mục đích của truyền thông trong công tác xã hội | 2 |  |  | 2 |  |
| **Chương 2: Các hình thức truyền thông trong công tác xã hội** | 2.1. Truyền thông trên mạng internet | 2 | 1 |  |  |  | Thuyết trình, thảo luận, vấn đáp; Thực hành; tự học, tự nghiên cứu |
| 2.2. Truyền thông trên phương tiện báo chí | 1 | 2 |  |  |  |
| 2.3. Truyền thông trên truyền hình | 2 | 1 |  |  |  |
| 2.4. Truyền thông trực tiếp tại cơ sở | 1 | 2 |  |  |  |
| **Chương 3: Các yếu tố ảnh hưởng đến truyền thông trong công tác xã hội** | 3.1.Người truyền tin | 3 |  |  |  | 1 | Thuyết trình, thảo luận, vấn đáp; Thực hành; tự học, tự nghiên cứu |
| 3.2.Đối tượng nhận tin |  | 1 |  |  | 1 |
| 3.3. Thông điệp | 3 |  |  |  | 1 |
| 3.4. Kênh truyền thông |  | 1 |  |  | 1 |
| 3.5. Thông tin phản hồi |  |  |  |  |  |
| **Chương 4: Tiến trình thực hiện một hoạt động truyền thông trong công tác xã hội** | 4.1..Phân tích lựa chọn chủ đề | 1 |  |  |  | 1 | Thuyết trình, thảo luận, vấn đáp; Thực hành; tự học, tự nghiên cứu |
| 4.2. Lựa chọn nội dung | 1 |  | 2 |  |  |
| 4.3. Đánh giá về người nhận thông tin |  | 2 |  | 2 |  |
|  | 4.4. Lập kế hoạch truyền thông |  | 2 |  | 2 |  |  |
|  | 4.5. Thực hiện truyền thông |  | 2 |  | 2 |  |  |
|  | 4.6. Nhận thông tin phản hồi – Lượng giá |  | 2 |  |  | 2 |  |
| **Chương 5: Xử lý khủng hoảng truyền thông trong công tác xã hội** | 5.1. Vấn đề khủng hoảng truyền thông | 3 |  |  |  | 1 | Thuyết trình, thảo luận, vấn đáp; Thực hành; tự học, tự nghiên cứu |
| 5.2. các bước xử lý khủng hoảng truyền thông |  | 1 |  |  | 1 |
| 5.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến xử lý khủng hoảng truyền thông | 3 |  |  |  | 1 |
| 5.4. Đánh giá kết quả xử lý khủng hoảng truyền thông |  | 1 |  |  | 1 |
| **Thực hành truyền thông trong công tác xã hội** | Thực hành tại cơ sở |  | 2 |  |  | 3 | Thực hành; tự học, tự nghiên cứu, bài tập lớn |

**7. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần bao gồm những kiến thức cơ bản về: Khái quát về truyền thông và truyền thông trong công tác xã hội. Các hình thức, tiến trình truyền thông và các yếu tố ảnh hưởng đến truyền thông trong công tác xã hội, Xử lý khủng hoảng truyền thông trong công tác xã hội.

**8. Nội dung chi giờ học phần**

| **Hình thức tổ chức dạy học** | **Nội dung chính** | **Số giờ** | **Yêu cầu**  **đối với**  **sinh viên** | **Thời gian,**  **địa điểm** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tín chỉ 1** | |  |  |  |  |
|  | **Chương 1: Khái chung về truyền thông trong công tác xã hội** | **3** |  |  |  |
| Lý thuyết | 1.1.Khái niệm về truyền thông  1.1.1. Khái niệm  1.1.2. Vai trò của truyền thông  1.2. Khái niệm về truyền thông trong công tác xã hội  1.2.1. Khái niệm  1.2.2 Vai trò của truyền thông trong công tác xã hội.  1.3. Đối tương và mục đích của truyền thông trong công tác xã hội  1.3.1.Đối tượng  1.3.2. Mục đích | 3 | Chuẩn bị trước tài liệu.  - Đọc học liệu 1 tham khảo học liệu 2, 3 | Theo TKB, Trên  lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để làm các bài tập. | 7 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, Ở nhà |  |
|  | **Chương 2: Các hình thức truyền thông trong công tác xã hội** | **4** |  |  |  |
| Lý thuyết | 2.1. Truyền thông trên mạng internet  2.2. Truyền thông trên phương tiện báo chí.  2.3. Truyền thông trên truyền hình  2.4. Truyền thông trực tiếp tại cơ sở | 3 | Chuẩn bị trước tài liệu.  - Đọc học liệu 1 tham khảo học liệu 2, 3 | Theo TKB, Trên  lớp |  |
| Bài tập | Nhiệm vụ do GV xây dựng | 1 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng giải bài tập. | Lớp học |  |
| Tự học, tự  nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập. | 8 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương 3: Các yếu tố ảnh hưởng đến truyền thông trong công tác xã hội** | **2** |  |  |  |
| Lý thuyết | 3.1.Người truyền tin  3.2.Đối tượng nhận tin  3.3. Thông điệp  3.4. Kênh truyền thông  3.5. Thông tin phản hồi | 2 | Chuẩn bị trước tài liệu.  - Đọc học liệu 1 tham khảo học liệu 2, 3 | Theo TKB, Trên  lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập. | 6 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương 4: Tiến trình thực hiện một hoạt động truyền thông trong công tác xã hội** | **3** |  |  |  |
| Lý thuyết | 4.1..Phân tích lựa chọn chủ đề  4.2. Lựa chọn nội dung  4.3. Đánh giá về người nhận thông tin  4.4. Lập kế hoạch truyền thông  4.5. Thực hiện truyền thông  4.6. Nhận thông tin phản hồi – Lượng giá | 3 | Chuẩn bị trước tài liệu.  - Đọc học liệu 1 tham khảo học liệu 2, 3 | Theo TKB, Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập. | 7 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương 5: Xử lý khủng hoảng truyền thông trong công tác xã hội** | **3** |  |  |  |
| Lý thuyết | 5.1. Vấn đề khủng hoảng truyền thông  5.2. các bước xử lý khủng hoảng truyền thông  5.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến xử lý khủng hoảng truyền thông  5.4. Đánh giá kết quả xử lý khủng hoảng truyền thông | 3 | Chuẩn bị trước tài liệu.  - Đọc học liệu 1 tham khảo học liệu 2, 3 | Theo TKB, Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập. | 7 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Tín chỉ 2** |  |  |  |  |
| Thực hành | **Thực hành tại cơ sở** | **30** |  |  |  |
| Sinh viên thực hành theo các chủ đề do Bộ môn xây dựng. | 27 | Chuẩn bị các điều kiện đáp ứng yêu cầu thực hành tại cơ sở | Tại cơ sở thực hành |  |
|  | Viết báo cáo thực hành | 3 | Thực hiện theo mẫu quy định và hướng dẫn của giảng viên |  |  |
| **Bài kiểm tra** | Điểm đánh giá của Cán bộ hướng dẫn tại cơ sở | 1 |  |  |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Vận dụng nội dung lý thuyết vào thực hành tại cơ sở. | 10 | Vận dụng kiến thức để giải quyết được các vấn đề thực tiễn tại cơ sở, chỉ ra được các vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |

**9. Tài liệu học tập**

**9.1. Tài liệu bắt buộc**

[1] Mã Ngọc Thể, (2023), *Bài giảng Truyền thông trong công tác xã hội*, Lưu hành nội bộ.

**9.2. Tài liệu tham khảo**

[2]. Phạm Tiến Nam, Lý Thị Hảo, Bùi Thị Thu Hà (đồng chủ biên) (2019), Giáo trình *Công tác xã hội trong bệnh viện*, NXB Lao động xã hội.

[3]. Trương Thị Minh Nguyệt (chủ biên), (2021), *Giáo trình Truyền Thông và Vận động xã hội*, Trường Cao đẳng Cộng đồng Kon Tum, Kon Tum

**10. Kế hoạch giảng dạy cụ thể**

| **Tuần** | **Giảng viên lên lớp (giờ)** | | | | | **Sinh viên tự học, tự nghiên cứu (giờ)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lý thuyết** | **Kiểm tra** | **Bài tập** | **Thực hành, thảo luận** | **Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn** |
| 1 | 3 |  |  |  |  | 7 |
| 2 | 3 |  |  |  |  | 7 |
| 3 | 2 |  | 1 |  |  | 8 |
| 4 | 3 |  |  |  |  | 6 |
| 5 | 3 |  |  |  |  | 7 |
| 6 |  |  |  | 3 |  | 2 |
| 7 |  |  |  | 3 |  | 2 |
| 8 |  |  |  | 3 |  | 2 |
| 9 |  |  |  | 3 |  | 2 |
| 10 |  |  |  | 3 |  | 2 |
| 11 |  |  |  | 3 |  | 2 |
| 12 |  |  |  | 3 |  | 2 |
| 13 |  |  |  | 3 |  | 2 |
| 14 |  |  |  | 3 |  | 2 |
| 15 |  |  |  | 3 |  | 2 |
| **Tổng** | **14** | **1** | **1** | **30** | **1** | **55** |

**11. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

***11.1. Thang điểm đánh giá***

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

***11.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm***

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR**  **của HP** | **Điểm**  **tối đa** |
| **Điểm thành phần 1: Điểm chuyên cần, ý thức học tập, tham gia thảo luận,**  **trọng số 10%;** | | | | | |
| 1 | Điểm chuyên cần, ý thức học tập, tham gia thảo luận | 10% | Thái độ tham dự (2%)  *Trong đó:*  *- Luôn chú ý và tham gia các hoạt động (2%)*  *- Khá chú ý, có tham gia (1,5%)*  *- Có chú ý, ít tham gia (1%)*  *- Không chú ý, không tham gia (0%)* | Ch 4 đến Ch5 | 2 |
| Thời gian tham dự (8%)  *Nếu vắng 01 buổi trừ 1%*  *Vắng quá 20% tổng số giờ của học phần 0 điểm* | 8 |
| **Điểm thành phần 2: Trung bình cộng các điểm kiểm tra thường xuyên, trọng số 30%** | | | | | |
| 3 | Bài kiểm tra thường xuyên | 30% | Điểm đánh giá của cán bộ hướng dẫn tại cơ sở | Ch 1 đến Ch5 | 10 |
| **Điểm thành phần 3: Thi kết thúc học phần trọng số 60%** | | | | | |
| 4 | Bài tập lớn | 60% | Theo quy định chấm điểm bài tập lớn của Khoa TLGD và CTXH. | Ch 1 đến Ch5 | 10 |

***11.3. Cấu trúc đề thi, thời gian thi***

|  |  |
| --- | --- |
| **Cấu trúc đề thi** | **Thời gian làm bài** |
| Theo mẫu bài tập lớn của Khoa TLGD và CTXH và hướng dẫn của giảng viên.  Bài tập lớn đánh giá được nội dung kiến thức, kỹ năng thuộc các tín chỉ của học phần  - Cấp độ nhận thức: 30% nhớ và hiểu ; 50% áp dụng và phân tích ; 20% đánh giá và sáng tạo. | Bài tập lớn hoàn chỉnh |

*Tuyên Quang, ngày tháng năm 2024*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA CT VÀ TL - GD**  **TS. Hà Mỹ Hạnh** | | **HIỆU TRƯỞNG**  **TS. Nguyễn Minh Anh Tuấn** |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** | | |
| **KHOA CHÍNH TRỊ VÀ TLGD** | **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** | | |

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

Tên học phần: Đạo đức trong Công tác xã hội

Mã học phần: TL2.1.022.2

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 02

- Loại học phần: bắt buộc

- Điều kiện tiên quyết: không

- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động học tập

+ Học lý thuyết trên lớp: 14 giờ

+ Bài tập trên lớp: 15 giờ

+ Bài kiểm tra trên lớp: 1 giờ

+ Tự học, tự nghiên cứu: 70 giờ

- Đơn vị phụ trách học phần: Bộ môn Tâm lý - Giáo dục

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1 | TS. Mã Ngọc Thể | 0915.865.668 | mangocthe@gmail.com |
| 2 | ThS. Trần Thị Tua | 0982.334.925 | tua.tlgd@gmail.com |
| 3 | ThS. Chu Thị Mỹ Nga | 0976.951.788 | chumynga.dhtt@gmail.com |

**3. Mục tiêu của học phần (Kí hiệu Mt)**

*- Mục tiêu chung:* Có kiến thức về khoa học xã hội, các giá trị đạo đức, các hình thái xã hội liên quan đến đạo đức nghề nghiệp công tác xã hội. Vận dụng linh hoạt các kiến thức, kỹ năng trong môi trường làm việc năng động, hiện đại.

*- Mục tiêu cụ thể:*

Mt 1: Phân tích các kiến thức về khoa học xã hội, các giá trị đạo đức, các hình thái xã hội liên quan đến đạo đức nghề nghiệp công tác xã hội.

Mt 2: Giải thích được các vấn đề chung, nắm và hiểu rõ những vấn đề cơ bản về đạo đức trong Công tác xã hội.

Mt 3: Có kĩ năng đánh giá, tham mưu tư vấn đúng với các chính sách theo hướng đảm bảo lợi ích cho các đối tượng cần giúp đỡ.

Mt 4: Có kỹ năng chia sẻ, thấu cảm, kỹ năng làm việc nhóm và xử lý tình huống linh hoạt.

Mt5: Vận dụng có hiệu quả những kiến thức, kỹ năng vào thực tiễn.

**4. Mức đóng góp của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Học phần đóng góp cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo theo mức độ sau:

*0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo*

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã HP** | **Tên HP** | **Mức độ đóng góp của học phần cho CĐR của CTĐT** | | | | | |
| TL2.1.022.2 | Đạo đức trong Công tác xã hội | **CĐR 1** | **CĐR 2** | **CĐR 3** | **CĐR 4** | **CĐR 5** | **CĐR 6** |
|  |  | 2 |  |  |  |
| **CĐR 7** | **CĐR 8** | **CĐR 9** | **CĐR 10** | **CĐR 11** | **CĐR 12** |
|  |  |  |  | 1 |  |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Kí hiệu Ch)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu của HP** | **CĐR của HP** | **CĐR của CTĐT** |
| **Kiến thức** | | |
| Mt 1 | Ch1: Phân tích các kiến thức về khoa học xã hội, các giá trị đạo đức, các hình thái xã hội liên quan đến đạo đức nghề nghiệp công tác xã hội.. | CĐR 3 |
| Mt 2 | Ch2: Giải thích được các vấn đề chung, nắm và hiểu rõ những vấn đề cơ bản về đạo đức trong Công tác xã hội. |
| **Kỹ năng** | | |
| ***Kĩ năng cứng*** | | |
| Mt 3 | Ch3: Có khả năng đánh giá, tham mưu tư vấn đúng với các chính sách theo hướng đảm bảo lợi ích cho các đối tượng cần giúp đỡ. | CĐR 3 |
| ***Kĩ năng mềm*** | | |
| Mt 4 | Ch4: Vận dụng chia sẻ, thấu cảm, kỹ năng làm việc nhóm, xử lý tình huống cụ thể, linh hoạt. | CĐR 7 |
| **Thái độ, năng lực tự chủ, chịu trách nhiệm** | | |
| Mt 5 | Ch5:Vận dụng có hiệu quả những kiến thức, kỹ năng vào thực tiễn. | CĐR 11 |

**6. Ma trận kiến thức học phần với chuẩn đầu ra học phần**

*0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo*

| **Nội dung học phần** | | **Chuẩn đầu ra** | | | | **Thái độ, năng lực tự chủ, chịu trách nhiệm** | **Phương pháp**  **dạy học** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chương** | **Nội dung** | **Kiến thức** | | **Kĩ năng** | |
| **Cứng** | **Mềm** |
| **Ch1** | **Ch2** | **Ch3** | **Ch4** | **Ch5** |
| **Chương 1 Những vấn đề cơ bản về đạo đức trong Công tác xã hội** | 1.1.Khái niệm đạo đức nghề công tác xã hội. | 1 |  |  |  |  | Thuyết trình; Vấn đáp; Bài tập |
| 1.2.Nội dung đạo đức nghề công tác xã hội |  | 2 |  | 1 |  |
| 1.3.Kỷ luật đạo đức nghề công tác xã hội | 1 |  |  |  |  |
| 1.4.Nguyên tắc hành động trong công tác xã hội |  | 1 | 1 |  |  |
| 1.5.Một số vấn đề về xây dựng bộ quy điều đạo đức công tác xã hội |  |  |  | 1 | 1 |
| 1.6.Những tiêu chuẩn đạo đức trong thực hành công tác xã hội ở Việt Nam |  | 2 |  |  |  |
| **Chương 2 Tiêu chuẩn đạo đức với một số chức danh nghề nghiệp Công tác xã hội.** | 2.1.Tiêu chuẩn chung về đạo đức của viên chức chuyên ngành công tác xã hội | 1 |  |  |  |  | Thuyết trình; Vấn đáp; Bài tập |
| 2.2.Tiểu chuẩn đạo đức với một số chức danh nghề nghiệp |  | 2 |  |  |  |
| 2.3.Tiêu chuẩn đạo đức cộng tác viên xã, phường, thị trấn. |  |  | 1 |  |  |
| **Chương 3. Đạo đức Công tác xã hội và các hình thái ý thức xã hội khác** | 3.1.Quan hệ với chính trị |  |  | 1 |  |  | Thuyết trình; Vấn đáp; Bài tập; Thảo luận |
| 3.2.Quan hệ với pháp luật | 1 |  |  |  |  |
| 3.3.Quan hệ với tôn giáo |  | 1 |  | 1 |  |
| 3,4,Quan hệ với khoa học | 1 |  |  |  | 1 |

**7. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần gồm kiến thức về Đạo đức và đạo đức trong Công tác xã hội, giúp sinh viên ý thức được vai trò, trách nhiệm đối với thân chủ, đồng nghiệp và ngành nghề của mình, đồng thời trang bị những kỹ năng cần thiết trong việc thực hiện các nguyên tắc hành động đối với từng lĩnh vực công tác xã hội cụ thể.

**8. Nội dung chi tiết học phần**

| **Hình thức tổ chức dạy học** | **Nội dung chính** | **Số giờ** | **Yêu cầu**  **đối với**  **sinh viên** | **Thời gian,**  **địa điểm** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Tín chỉ 1** |  |  |  |  |
|  | **Chương 1 Những vấn đề cơ bản về đạo đức trong Công tác xã hội** | **49** |  |  |  |
| Lý thuyết | 1.1. Khái niệm đạo đức trong công tác xã hội.  1.2. Nội dung đạo đức nghề công tác xã hội  1.3. Kỷ luật đạo đức nghề công tác xã hội  1.4. Nguyên tắc hành động trong công tác xã hội  1.5. Một số vấn đề về xây dựng bộ quy điều đạo đức công tác xã hội  1.6. Những tiêu chuẩn đạo đức trong thực hành công tác xã hội ở Việt Nam | 6 | - Đọc trước phần lý thuyết tương ứng với chương ở học liệu số 1, 2, | - Theo thời khóa biểu  - Lớp học |  |
| Bài tập | Bài tập theo yêu cầu của giảng viên. | 7 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng làm bài tập | -Theo thời khóa biểu  -Lớp học |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để làm các bài tập. | 36 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | - Ở nhà  - Thư viện |  |
| **Bài kiểm tra** | | **1** |  |  |  |
|  | **Tín chỉ 2** |  |  |  |  |
|  | **Chương 2 Tiêu chuẩn đạo đức với một số chức danh nghề nghiệp Công tác xã hội** | **27** |  |  |  |
| Lý thuyết | 2.1. Tiêu chuẩn chung về đạo đức của viên chức chuyên ngành công tác xã hội  2.2. Tiểu chuẩn đạo đức với một số chức danh nghề nghiệp  2.2.1. Công tác xã hội viên chính  2.2.2. Công tác xã hội viên  2.2.3. Nhân viên công tác xã hội  2.3. Tiêu chuẩn đạo đức cộng tác viên xã, phường, thị trấn. | 4 | - Đọc trước phần lý thuyết tương ứng với chương ở học liệu số 1, 2, | - Theo thời khóa biểu  - Lớp học |  |
| Bài tập | Bài tập theo yêu cầu của giảng viên | 5 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng giải bài tập. | - Theo thời khóa biểu  - Lớp học |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết tương ứng trong các học liệu đã cho. | 18 | Sau khi tự đọc và học sinh viên chỉ rõ được các vấn đề cần giải đáp. Biết vận dụng kiến thức | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương 3. Đạo đức Công tác xã hội và các hình thái ý thức xã hội khác** | **23** |  |  |  |
| Lý thuyết | 3.1. Quan hệ với chính trị  3.2. Quan hệ với pháp luật  3.3. Quan hệ với tôn giáo  3.4. Quan hệ với khoa học | 4 | - Đọc trước phần lý thuyết tương ứng với chương ở học liệu số 1, 2, | - Theo thời khóa biểu  - Lớp học |  |
| Bài tập | - Làm bài tập theo hướng dẫn của giảng viên. | 3 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng giải bài tập. | - Theo thời khóa biểu  - Lớp học |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc trước các phần lý thuyết tương ứng chương 3 trong học liệu đã cho. | 16 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |

**9. Tài liệu học tập**

**9.1. Tài liệu bắt buộc**

[1]. Mã Ngọc Thể (2023), *Đạo đức trong công tác xã hội*, Tài liệu lưu hành nội bộ Trường Đại học Tân Trào

**9.2. Tài liệu tham khảo**

[2]. Bộ LĐ-TBXH, Thông tư 01/2017/TT-BLĐTBXH quy định về tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp đối với người làm nghề công tác xã hội

[3] Reamer, F. 1998, *Tiêu chuẩn đạo đức trong Công tác xã hội* (Một đánh giá của Hiệp hội Công tác xã hội Mỹ - NASW).

**10. Kế hoạch giảng dạy cụ thể**

| **Tuần** | **Giảng viên lên lớp (giờ)** | | | | | **Sinh viên tự học, tự nghiên cứu (Giờ)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lý thuyết** | **Kiểm tra** | **Bài tập** | **Thực hành, thảo luận** | **Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn, khoá luận tốt nghiệp** |  |
| 1 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 2 | 2 |  |  |  |  | 4 |
| 3 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 4 |  |  | 2 |  |  | 4 |
| 5 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| 6 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| 7 | 1 |  | 1 |  |  | 5 |
| 8 | 1 | 1 |  |  |  | 5 |
| 9 | 2 |  |  |  |  | 4 |
| 10 | 1 |  | 1 |  |  | 5 |
| 11 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| 12 |  |  | 2 |  |  | 4 |
| 13 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 14 | 1 |  | 1 |  |  | 5 |
| 15 |  |  | 2 |  |  | 4 |
| **Tổng cộng** | **14** | **1** | **15** |  |  | **70** |

**11. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

***11.1. Thang điểm đánh giá***

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

***11.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm***

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR**  **của HP** | **Điểm**  **tối đa** |
| **Điểm thành phần 1: Điểm chuyên cần, ý thức học tập, trọng số 10%** | | | | | |
| 1 | Điểm chuyên cần, ý thức học tập, tham gia thảo luận | 10% | Thái độ tham dự (2%)  *Trong đó:*  *- Luôn chú ý và tham gia các hoạt động (2%)*  *- Khá chú ý, có tham gia (1,5%)*  *- Có chú ý, ít tham gia (1%)*  *- Không chú ý, không tham gia (0%)* | Ch4, Ch 5 | 2 |
| Thời gian tham dự (8%)  *Nếu vắng 01 tiết trừ 1%*  *Vắng quá 20% tổng số tiết của học phần 0 điểm* | 8 |
| **Điểm thành phần 2: Trung bình cộng các điểm kiểm tra thường xuyên, trọng số 30%** | | | | | |
| 2 | Bài kiểm tra thường xuyên | 30% | Theo đáp án, thang điểm của giảng viên | Ch1 đến Ch5 | 10 |
| **Điểm thành phần 3: Thi kết thúc học phần trọng số 60%** | | | | | |
| 3 | Tự luận | 60% | Theo đáp án và thang điểm đề thi kết thúc học phần | Ch1 đến Ch5 | 10 |

***11.3. Cấu trúc đề thi, thời gian thi***

|  |  |
| --- | --- |
| **Cấu trúc đề thi** | **Thời gian làm bài** |
| - Đề thi gồm 02 câu:  + Câu 1 (5 điểm)  + Câu 2 (5 điểm)  Đề thi đánh giá được nội dung kiến thức, kỹ năng thuộc các tín chỉ của học phần  - Cấp độ nhận thức: 30% nhớ và hiểu ; 50% áp dụng và phân tích ; 20% đánh giá và sáng tạo. | 60 phút |

|  |  |
| --- | --- |
|  | *Tuyên Quang, ngày tháng năm 2024* |
| **TRƯỞNG KHOA CT VÀ TLGD**  **TS. Hà Mỹ Hạnh** | **HIỆU TRƯỞNG**  **TS. Nguyễn Minh Anh Tuấn** |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** | |
| **KHOA CHÍNH TRỊ VÀ TLGD** | **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** | |

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

Tên học phần: **Chính sách xã hội**

Mã học phần: TL2.1.027.2

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 02

- Loại học phần: Bắt buộc

- Điều kiện tiên quyết: Không

- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động học tập

+ Học lý thuyết trên lớp: 14 giờ

+ Bài tập trên lớp: 15 giờ

+ Kiểm tra: 1 giờ

+ Tự học, tự nghiên cứu: 70 giờ

- Đơn vị phụ trách học phần: Bộ môn Tâm lý – Giáo dục

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1 | TS. Hà Mỹ Hạnh | 0394.565.522 | hamyhanhdhtt2022@gmail.com |
| 2 | TS. Đoàn Thị Cúc | 0979.251.987 | doancuc1987@gmail.com |
| 3 | TS Mã Ngọc Thể | 0868.736.889 | mangocthe@gmail.cm |

**3. Mục tiêu của học phần (Kí hiệu Mt)**

*- Mục tiêu chung:*

Sinh viên có khả năng nhận diện được khái niệm, chức năng của chính sách xã hội, quy trình hoạch định và tổ chức thực hiện chính sách; Phân tích được nội dung một số chính sách xã hội ở nước ta hiện nay.

*- Mục tiêu cụ thể:*

Mt1: Có kiến thức về khái niệm, đối tượng, bản chất, chức năng của chính sách xã hội; mối quan hệ của chính sách xã hội, quy trình hoạch định chính sách và các bước tổ chức thực hiện chính sách.

Mt 2: Giải thích được nội dung một số chính sách xã hội phổ biến ở Việt Nam như: Chính sách dân số; Chính sách lao động và việc làm; Chính sách an sinh xã hội; Chính sách đảm bảo an ninh, phòng chống tội phạm và tệ nạn xã hội; Chính sách đối với các giai tầng xã hội; Chính sách đối với các giới đồng bào...

Mt 3: Đánh giá, phân tích các vấn đề xã hội và chính sách xã hội ở nước ta. Vận dụng các chính sách xã hội phù hợp với từng tình huống, đối tượng cụ thể.

Mt 4: Thực hiện các quy định và chính sách xã hội của Đảng và Nhà nước; Có kĩ năng giao tiếp mềm mỏng, linh hoạt; biết cách bày tỏ thái độ của bản thân về các chính sách xã hội một cách khéo léo và nhất quán.

Mt 5: Tuyên truyền, phổ biến các chính sách xã hội đến mọi đối tượng, mọi tầng lớp, góp phần đưa chính sách vào thực tiễn. Có khả năng tự tích lũy kiến thức, Chủ động trong việc xây dựng kế hoạch học tập môn học phù hợp với bản thân.

**4. Mức đóng góp của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Học phần đóng góp cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo theo mức độ sau:

***0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã HP** | **Tên HP** | **Mức độ đóng góp của học phần cho CĐR của CTĐT** | | | | | |
| TL2.1.027.2 | Chính sách xã hội | **CĐR 1** | **CĐR 2** | **CĐR 3** | **CĐR 4** | **CĐR 5** | **CĐR 6** |
|  |  |  |  |  | 3 |
| **CĐR 7** | **CĐR 8** | **CĐR 9** | **CĐR 10** | **CĐR 11** | **CĐR 12** |
|  |  |  |  | 2 |  |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Kí hiệu Ch)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu của HP** | **CĐR của HP** | **CĐR của CTĐT** |
| **Kiến thức** | | |
| Mt 1 | Ch1: Phân tích được những những kiến thức cơ bản về chính sách xã hội như: khái niệm, bản chất, chức năng của chính sách xã hội; quy trình hoạch định chính sách xã hôi, các yếu tố ảnh hưởng đến hoạch định và thực thi chính sách xã hội ở Việt Nam. | CĐR 3 |
| Mt 2 | Ch2: Phân tích được những nội dung cơ bản trong các chính sách xã hội ở nước ta hiện nay: chính sách việc làm, Chính sách dân số, Chính sách an sinh xã hội... |
| **Kỹ năng** | | |
| ***Kĩ năng cứng*** | | |
| Mt 3 | Ch3: Lựa chọn kiến thức đã học về chính sách xã hội của Đảng và Nhà nước vào tiến trình công tác xã hội với cá nhân, nhóm và cộng đồng. | CĐR 6 |
| Ch4: Lựa chọn kiến thức vào việc xây dựng và đề xuất các ý tưởng chính sách đáp ứng yêu cầu thực tiễn. |
| ***Kĩ năng mềm*** | | |
| Mt 4 | Ch5: Đánh giá đúng các vấn đề chính sách xã hội, có cách thể hiện quan điểm của bản thân về các chính sách xã hội một cách rõ ràng, nhất quán. | CĐR 11 |
| **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | | |
| Mt 5 | Ch6: Sáng tạo trong quá trình nghiên cứu học phần, tích cực tham gia tuyên truyền, phổ biến chính sách đến mọi tầng lớp nhân dân | CĐR 11 |
| Ch7: Thực hiện nghiêm chỉnh các chính sách của Đảng và Nhà nước, thường xuyên cập nhật thông tin về chính sách mới và những thay đổi trong chính sách. |

**6. Ma trận kiến thức học phần với chuẩn đầu ra học phần**

***0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo***

| **Chương** | **Nội dung học phần** | **Kiến thức** | | **Kĩ năng** | | | **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | | **Phương pháp dạy học** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung** | ***Cứng*** | | ***Mềm*** |
|  | **Ch 1** | **Ch2** | **Ch3** | **Ch4** | **Ch5** | **Ch6** | **Ch7** |  |
| Chương 1: Một số vấn đề lý luận về chính sách xã hội | 1.1 Lịch sử hình thành và phát triển chính sách xã hội | 1 |  |  |  | 2 |  |  | Thuyết trình; Vấn đáp; Bài tập; Thảo luận |
| 1.2 Khái niệm, đối tượng, bản chất của chính sách xã hội | 3 |  |  |  |  | 2 |  |
| 1.3 Chức năng của chính sách xã hội | 3 |  |  |  |  |  | 2 |
| 1.4 Mối quan hệ của chính sách xã hội | 1 |  |  |  |  |  | 2 |
| Chương 2. Hoạch định và tổ chức thực hiện chính sách xã hội | 2.1 Hoạch định chính sách xã hội | 3 |  |  | 2 |  |  |  | Thuyết trình; Vấn đáp; Bài tập; Thảo luận |
| 2.2 Tổ chức thực hiện chính sách | 3 |  |  | 2 |  |  |  |
| Chương 3: Một số chính sách xã hội phổ biến ở Việt Nam | 3.1 Chính sách dân số |  | 3 | 2 |  |  |  |  | Thuyết trình; Vấn đáp; Bài tập; Thảo luận |
| 3.2 Chính sách lao động và việc làm |  | 3 | 2 |  |  |  |  |
| 3.3 Chính sách an sinh xã hội |  | 3 | 2 |  |  |  |  |
| 3.4 Chính sách giáo dục |  | 3 | 2 |  |  |  |  |
| 3.5 Chính sách đảm bảo an ninh, phòng chống tội phạm và tệ nạn xã hội |  | 3 | 2 |  |  |  |  |
| 3.6 Chính sách đối với các giai tầng xã hội |  | 3 | 2 |  |  |  |  |
| 3.7 Chính sách đối với các giới đồng bào |  | 3 |  |  | 2 |  |  |

**7. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần bao gồm một số vấn đề lý luận về chính sách xã hội, hoạch định và tổ chức thực hiện chính sách xã hội, một số chính sách xã hội phổ và cơ chế quản lý việc thực hiện các chính sách xã hội ở nước ta hiện nay

**8. Nội dung chi tiết học phần**

| **Hình thức tổ chức dạy học** | **Nội dung chính** | **Số giờ** | **Yêu cầu**  **đối với**  **sinh viên** | **Thời gian,**  **địa điểm** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Tín chỉ 1** |  |  |  |  |
| **Chương 1: Một số vấn đề lý luận về chính sách xã hội** | | **21** |  |  |  |
| Lý thuyết | **1. Lịch sử hình thành và phát triển chính sách xã hội**  1.1. Quá trình hình thành và phát triển chính sách xã hội trên thế giới  1.2. Quá trình hình thành và phát triển chính sách xã hội ở Việt Nam  **2. Khái niệm, đối tượng, bản chất của chính sách xã hội**  2.1. Khái niệm chính sách xã hội  2.2. Đối tượng chính sách xã hội  2.3. Bản chất của chính sách xã hội  **3. Chức năng của chính sách xã hội**  3.1. Chức năng định hướng sự vận động xã hội  3.2. Chức năng điều chỉnh các vấn đề xã hội  3.3. Chức năng phát triển con người  3.4. Chức năng thúc đẩy sự phát triển  **4. Mối quan hệ của chính sách xã hội**  4.1. Chính sách xã hội và thể chế chính trị  4.2. Chính sách xã hội và chính sách kinh tế  4.3. Chính sách xã hội và công tác xã hội  4.4. Chính sách xã hội và chính sách văn hóa | 3 | - Chuẩn bị trước tài liệu.  - Đọc học liệu | Theo TKB, Trên  lớp |  |
| Bài tập | Bài tập tương ứng của chương 1 trong các học liệu; theo yêu cầu của GV | 3 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng làm bài tập | Trên  lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để làm các bài tập. | 15 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. |  |  |
| **Chương 2. Hoạch định và tổ chức thực hiện chính sách xã hội** | | **29** |  |  |  |
| Lý thuyết | **1. Hoạch định chính sách xã hội**  1.1. Khái niệm, vai trò  1.2. Cơ sở của hoạch định chính sách xã hội  1.3. Quy trình hoạch định chính sách xã hội  **2. Tổ chức thực hiện chính sách**  2.1. Khái niệm, vai trò  2.2. Các yếu tố ảnh hưởng đến tổ chức thực hiện chính sách xã hội  2.3. Nội dung của tổ chức thực hiện chính sách xã hội  2.4. Các điều kiện để thực thi chính sách xã hội đạt hiệu quả  2.5. Các hình thức và phương pháp tổ chức thực hiện chính sách xã hội | 4 | Chuẩn bị trước tài liệu.  - Đọc học liệu | Theo TKB, Trên  lớp |  |
| Bài tập | Bài tập tương ứng của Chương 2 trong các học liệu, do GV xây dựng | 4 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng giải bài tập. | Lớp học |  |
| Kiểm tra | Nội dung thuộc tín chỉ 1  (chương 1 và chương 2) | 1 |  | Lớp học |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập. | 20 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Tín chỉ 2** |  |  |  |  |
| **Chương 3: Một số chính sách xã hội phổ biến ở Việt Nam** | | **50** |  |  |  |
| Lý thuyết | 1. Chính sách dân số  2. Chính sách lao động và việc làm  3. Chính sách an sinh xã hội  4. Chính sách đảm bảo an ninh, phòng chống tội phạm và tệ nạn xã hội  5. Chính sách đối với các giai tầng xã hội  6. Chính sách đối với các giới đồng bào | 7 | - Chuẩn bị trước tài liệu.  - đọc học liệu | Theo TKB, Trên  lớp |  |
| Bài tập | Bài tập tương ứng của Chương 3 trong các học liệu hoặc do GV xây dựng | 8 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng giải bài tập. | Lớp học |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập. | 35 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |

**9. Tài liệu học tập**

**9.1. Tài liệu bắt buộc**

[1].Nguyễn Tuấn Anh – Chủ biên (2022), *Giáo trình Chính sách xã hội,* NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.

**9.2. Tài liệu tham khảo**

[2]. Phạm Xuân Nam (2017) *Đổi mới chính sách xã hội, luận cứ và giải pháp*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

[3]. Nguyễn Tiệp (2014), *Chính sách xã hội*, NXB Lao động - Xã hội, Hà Nội.

**10. Kế hoạch giảng dạy cụ thể**

| **Tuần** | **Giảng viên lên lớp (giờ)** | | | | | **Sinh viên tự học, tự nghiên cứu (Giờ)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lý thuyết** | **kiểm tra** | **Bài tập** | **Thực hành, thảo luận** | **Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn** |
| 1 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 2 | 1 |  | 1 |  |  | 5 |
| 3 |  |  | 2 |  |  | 4 |
| 4 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 5 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 6 |  |  | 2 |  |  | 4 |
| 7 |  |  | 2 |  |  | 4 |
| 8 | 1 | 1 |  |  |  | 5 |
| 9 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 10 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 11 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 12 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| 13 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| 14 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| 15 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| **Tổng cộng** | **14** | **1** | **15** |  |  | **70** |

**11. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

***13.1. Thang điểm đánh giá***

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

***13.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm***

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR**  **của HP** | **Điểm**  **tối đa** |
| **Điểm thành phần 1: Điểm chuyên cần, ý thức học tập, trọng số 10%** | | | | | |
| 1 | Điểm chuyên cần, ý thức học tập, tham gia thảo luận | 10% | Thái độ tham dự (2%)  *Trong đó:*  *- Luôn chú ý và tham gia các hoạt động (2%)*  *- Khá chú ý, có tham gia (1,5%)*  *- Có chú ý, ít tham gia (1%)*  *- Không chú ý, không tham gia (0%)* | Ch1 đến Ch7 | 2 |
| Thời gian tham dự (8%)  *Nếu vắng 01 tiết trừ 1%*  *Vắng quá 20% tổng số tiết của học phần 0 điểm* | Ch6 đến Ch7 | 8 |
| **Điểm thành phần 2: Trung bình cộng các điểm kiểm tra thường xuyên, trọng số 30%** | | | | | |
| 2 | Bài kiểm tra |  | Theo đáp án, thang điểm của giảng viên |  | 10 |
| **Điểm thành phần 3: Thi kết thúc học phần trọng số 60%** | | | | | |
| 3 | Thi tự luận | 60% | Theo đáp án và thang điểm đề thi kết thúc học phần | Ch1 đến Ch7 | 10 |

***13.3. Cấu trúc đề thi, thời gian thi***

|  |  |
| --- | --- |
| **Cấu trúc đề thi** | **Thời gian làm bài** |
| Đề thi gồm 2 câu  + Câu 1 (5 điểm): Cấp độ nhớ, hiểu và áp dụng  + Câu 2 (5 điểm): Cấp độ phân tích, đánh giá và sáng tạo  Đề thi đánh giá được nội dung kiến thức, kỹ năng thuộc các tín chỉ của học phần  - Cấp độ nhận thức: 30% nhớ và hiểu ; 50% áp dụng và phân tích; 20% đánh giá và sáng tạo. | 60 phút |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | *Tuyên Quang, ngày tháng năm 2024* | |
| **TRƯỞNG KHOA CT VÀ TLGD**  **TS. Hà Mỹ Hạnh** | **HIỆU TRƯỞNG**  **TS. Nguyễn Minh Anh Tuấn** | |
| **TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO** | | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** | |
| **KHOA CT & TLGD** | | **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** | |

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

Tên học phần: **Quản trị ngành công tác xã hội**

Mã học phần: TL2.1.201.3

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 03

- Loại học phần: Bắt buộc

- Điều kiện tiên quyết: Không

- Tiết tín chỉ đối với các hoạt động học tập

+ Học lý thuyết trên lớp: 21 giờ

+ Bài tập: 22 giờ

+ Kiểm tra: 02 giờ

+ Tự học, tự nghiên cứu: 105 giờ

- Đơn vị phụ trách học phần:

+ Khoa Chính trị và Tâm lý giáo dục

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1 | TS. Hà Mỹ Hạnh | 0394565522 | hamyhanhdhtt2022@gmail.com |
| 2 | TS. Đoàn Thị Cúc | 0979251987 | doancuc1987@gmail.com |
| 3 | TS Mã Ngọc Thể | 0868 736 889 | mangocthe@gmail.cm |

**3. Mục tiêu của học phần (Kí hiệu Mt)**

*- Mục tiêu chung:*

Người học vận dụng được kiến thức cơ bản về quản trị ngành Công tác xã hội và Kiểm huấn trong Công tác xã hội qua đó có thái độ đúng khi tham gia quản trị trong công tác xã hội

*- Mục tiêu cụ thể:*

Mt 1: Phân tích được khái niệm, mục đích, vai trò của quản trị công tác xã hội; yêu cầu và nhiệm vụ của nhà quản trị công tác xã hội; nguyên tắc hành động, quy điều đạo đức của nhà quản trị công tác xã hội; những yếu tố liên quan tới quản trị ngành công tác xã hội.

Mt 2: Giải thich được khái niệm kiểm huấn; mục tiêu và chức năng của kiểm huấn; các cơ sở của kiểm huấn: kiến thức, nguyên tắc, giá trị, đạo đức và thái độ cần thiết của người làm kiểm huấn.

Mt 3: Có kĩ năng quản lý ca, kỹ năng giải toả stress, kỹ năng lãnh đạo... và vận dụng những kĩ năng này vào công việc chuyên môn để thực hiện tốt vai trò của một quản trị viên ngành công tác xã hội.

Mt 4: Có kĩ năng thiết lập được tiến trình kiểm huấn của bản thân và thực hiện được một số kĩ năng kiểm huấn giữa sinh viên với sinh viên

Mt 5: Tích cực, chủ động trong học tập; tự tin khi tham gia quản trị ngành Công tác xã hội. Có khả năng thích ứng với những điều kiện thay đổi; chủ động xây dựng kế hoạch học tập môn học phù hợp với năng lực của bản thân

**4. Mức đóng góp của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Học phần đóng góp cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo theo mức độ sau:

***0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã HP** | **Tên HP** | **Mức độ đóng góp của học phần cho CĐR của CTĐT** | | | | | |
| TL2.1.201.3 | Quản trị ngành công tác xã hội | **CĐR 1** | **CĐR 2** | **CĐR 3** | **CĐR 4** | **CĐR 5** | **CĐR 6** |
|  |  |  |  |  |  |
| **CĐR 7** | **CĐR 8** | **CĐR 9** | **CĐR 10** | **CĐR 11** | **CĐR 12** |
| 2 |  |  |  |  | 2 |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Kí hiệu Ch)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu của HP** | **CĐR của HP** | **CĐR của CTĐT** |
| **Kiến thức** | | |
| Mt 1 | Ch1: Phân tích được khái niệm, mục đích, vai trò của quản trị công tác xã hội; yêu cầu và nhiệm vụ của nhà quản trị công tác xã hội; nguyên tắc hành động, quy điều đạo đức của nhà quản trị công tác xã hội; những yếu tố liên quan tới quản trị ngành công tác xã hội. | CĐR 7 |
| Mt 2 | Ch2: Phân tích khái niệm kiểm huấn; mục tiêu và chức năng của kiểm huấn; các cơ sở của kiểm huấn: kiến thức, nguyên tắc, giá trị, đạo đức và thái độ cần thiết của người làm kiểm huấn. |
| **Kỹ năng** | | |
| ***Kĩ năng cứng*** | | |
| Mt 3 | Ch3: Xây dựng được quy trình quản lý ca, cách thức giải tỏa stress, các nhiệm vụ quản trị ông tac xã hội ở cấp độ nhân viên, cấp độ tổ chức. | CĐR 7 |
| Ch4: Thiết lập được tiến trình kiểm huấn của bản thân và thực hiện được một số kĩ năng kiểm huấn giữa sinh viên với sinh viên |
| ***Kĩ năng mềm*** | | |
| Mt 4 | Ch5: Giải quyết các bài tập, tình huống có liên quan tới vấn đề quản trị ngành công tác xã hội một cách linh hoạt, hợp lý. | CĐR 7 |
| **Thái độ, năng lực tự chủ, chịu trách nhiệm** | | |
| Mt 5 | Ch6: Tổ chức học tập độc lập và làm việc nhóm hiệu quả trong những điều kiện thay đổi khi tham gia quản trị ngành công tác xã hội. | CĐR 12 |
| Ch7: Lập kế hoạch học tập môn học phù hợp với bản thân; chủ động, sáng tạo trong quá trình thực hành nghề CTXH. | CĐR 12 |

**6. Ma trận kiến thức học phần với chuẩn đầu ra học phần**

***1 = Đóng góp ở mức độ nhớ. 2 = Đóng góp ở mức độ hiểu; 3 = Đóng góp ở mức độ áp dụng; 4 = Đóng góp ở mức độ phân tích; 5 = Đóng góp ở mức độ đánh giá; 6 = Đóng góp ở mức độ sáng tạo***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung học phần** | | **Kiến thức** | | **Kĩ năng** | | **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | **Phương pháp dạy học** |
| **Chương** | **Nội dung** | ***Cứng*** | ***Mềm*** |
| **Ch1** | **Ch2** | **Ch3** | **Ch4** | **Ch5** |  |
| Chương 1: Khái quát chung về quản trị công tác xã hội | 1.1. Tổng quan về Quản trị công tác xã hội | 3 |  |  |  |  | Thuyết trình, thảo luận, vấn đáp; Thực hành; tự học, tự nghiên cứu |
| 1.2. Yêu cầu và nhiệm vụ của nhà quản trị công tác xã hội |  | 3 |  | 4 |  |
| 1.3. Nguyên tắc hành động của nhà quản trị công tác xã hội |  |  |  | 4 | 5 |
| 1.4. Quy điều đạo đức nghề nghiệp với nhà quản trị công tác xã hội |  | 3 |  |  | 5 |
| Chương 2: Quản trị công tác xã hội ở cấp độ nhân viên | 2.1. Quản lý ca và các nhiệm vụ cơ bản của nhà quản trị công tác xã hội |  | 3 |  | 4 |  | Thuyết trình, thảo luận, vấn đáp; Thực hành; tự học, tự nghiên cứu |
| 2.2. Kiểm huấn trong Công tác xã hội |  |  |  |  |  |
| Chương 3: Quản trị công tác xã hội ở cấp độ tổ chức | 3.1. Tổ chức, nhân sự trong quản trị ngành công tác XH |  | 3 |  |  |  | Thuyết trình, thảo luận, vấn đáp; Thực hành; tự học, tự nghiên cứu |
| 3.2. Hoạch định trong quản trị công tác xã hội |  |  |  | 4 |  |
| 3.3. Lãnh đạo trong quản trị công tác xã hội |  |  | 4 |  |  |
| 3.4. Đánh giá, giám sát trong quản trị Nhân sự ngành công tác xã hội |  | 3 |  |  | 6 |
| Chương 4: Một số kỹ năng của nhà quản trị công tác xã hội | 4.1. Kỹ năng giải tỏa stress với nhà quản trị công tác xã hội |  | 4 | 6 |  |  | Thuyết trình, thảo luận, vấn đáp; Thực hành; tự học, tự nghiên cứu |
| 4.2. Kỹ năng giao tiếp, truyền thông trong tổ chức |  | 4 |  | 4 |  |
| 4.3. Kỹ năng xử lý xung đột trong quản trị tổ chức |  |  | 3 |  | 6 |

**7. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần bao gồm Khái niệm, mục đích, vai trò của quản trị công tác xã hội; yêu cầu, nhiệm vụ, nguyên tắc hành động và quy điều đạo đức của nhà quản trị công tác xã hội; Các kiến thức về quản trị công tác xã hội ở cấp độ nhân viên và cấp độ tổ chức; các kỹ năng cơ bản của nhà quản trị công tác xã hội.

**8. Nội dung chi tiết học phần**

| **Hình thức tổ chức dạy học** | **Nội dung chính** | **Số giờ** | **Yêu cầu**  **đối với**  **sinh viên** | **Thời gian,**  **địa điểm** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Tín chỉ 1** |  |  |  |  |
| **Chương 1: Khái quát chung về quản trị công tác xã hội** | | **26** |  |  |  |
| Lý thuyết | **1.1. Tổng quan về Quản trị công tác xã hội**  **1.2. Yêu cầu và nhiệm vụ của nhà quản trị công tác xã hội**  1.2.1. Yêu cầu kiến thức, thái độ, năng lực của nhà quản trị công tác xã hội  1.2.2. Nhiệm vụ của nhà quản trị công tác xã hội  **1.3. Nguyên tắc hành động của nhà quản trị công tác xã hội**  **1.4. Quy điều đạo đức nghề nghiệp với nhà quản trị công tác xã hội**  1.4.1. Những quy định về đạo đức nghề nghiệp của nhà quản trị công tác xã hội  1.4.2. Những cam kết thực hiện quy điều đạo đức nghề nghiệp của nhà Quản trị công tác xã hội  **1.5. Quản lý ca và các nhiệm vụ cơ bản của nhà quản trị công tác xã hội**  1.5.1. Quản lý ca của nhà quản trị công tác xã hội.  1.5.2. Ghi chép trong quản lý ca  1.5.3. Hồ sơ và lưu trữ hồ sơ | 4 | Chuẩn bị trước tài liệu.  - Đọc học liệu 1,2 tham khảo học liệu 3,4 | TKB, Trên  lớp |  |
| Bài tập | Bài tập tương ứng của chương 1 trong các học liệu; theo yêu cầu của GV | 4 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng làm bài tập | Trên  lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để làm các bài tập. | 18 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. |  |  |
| **Chương 2: Khái quát về kiểm huấn trong Công tác xã hội** | | **24** |  |  |  |
| Lý thuyết | 2.1. Khái niệm kiểm huấn  2.2. Mục đích và mục tiêu của kiểm huấn  2.2.1. Mục đích của kiểm huấn  2.2.2. Mục tiêu của kiểm huấn  **2.3. Cơ sở kiểm huấn: kiến thức, nguyên tắc, giá trị, thái độ, đạo đức**  2.3.1. Kiến thức  2.3.2. Nguyên tắc  2.3.3. Giá trị  2.3.4. Thái độ  2.3.5. Đạo đức  **2.4. Chức năng của kiểm huấn**  2.4.1. Chức năng quản lí  2.4.2. Chức năng đào tạo  2.4.3. Chức năng hỗ trợ  **2.5. Các mô hình kiểm huấn**  2.5.1. Kèm cặp  2.5.2. Kiểm huấn theo nhóm  2.5.3. Kiểm huấn ngang hàng  2.5.4. Kiểm huấn lẫn nhau  2.5.5. Huấn luyện  2.5.6. Cố vấn  **2.6. Các loại hình kiểm huấn**  2.6.1. Kiểm huấn nhân viên xã hội cơ sở  2.6.2. Kiểm huấn sinh viên thực tập  2.6.3. Kiểm huấn nhân viên xã hội bán chuyên nghiệp  2.6.4. Kiểm huấn tình nguyện viên | 3 | Chuẩn bị trước tài liệu.  - Đọc học liệu 1,2 tham khảo học liệu 3,4 | TKB, Trên  lớp |  |
| Bài tập | Bài tập theo yêu cầu của giảng viên. | 3 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng giải bài tập. | Lớp học |  |
| **Kiểm tra** | **Nội dung tín chỉ 1** | 1 |  | Lớp học |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để làm các bài tập. | 17 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
| **Tín chỉ 2** | |  |  |  |  |
| **Chương 3: Tiến trình kiểm huấn và các kỹ năng kiểm huấn** | | **50** |  |  |  |
|  | **Các thành phần của tiến trình kiểm huấn**  3.1.1. Hợp đồng kiểm huấn.  3.1.2. Sự lựa chọn hình thức kiểm huấn phù hợp.  3.1.3. Quá trình phát triển.  **3.2. Các giai đoạn của tiến trình kiểm huấn**  3.2.1. Giai đoạn sơ bộ  3.2.2. Giai đoạn bắt đầu  3.2.3. Giai đoạn làm việc  3.2.4. Giai đoạn kết thúc  **3.3. Các kỹ năng kiểm huấn**  3.3.1. Kỹ năng điều chỉnh  3.3.2. Kỹ năng thỏa thuận phiên làm việc  3.3.3. Kỹ năng làm rõ  3.3.4. Kỹ năng thấu cảm  3.3.5. Kỹ năng chia sẻ cảm xúc  3.3.6. Kỹ năng quyết đoán  3.3.7. Kỹ năng chỉ ra trở ngại  3.3.8. Kỹ năng chia sẻ dữ liệu  3.3.9. Kỹ năng kết thúc phiên làm việc  **3.4. Yếu tố con người trong kiểm huấn**  3.4.1. Kiểm huấn viên  3.4.2. Người được kiểm huấn  3.4.3. Mối quan hệ kiểm huấn  3.4.4. Kiểm huấn và phát triển nhân viên | **7** | Chuẩn bị trước tài liệu.  - Đọc học liệu 1,2 tham khảo học liệu 3,4 | TKB, Trên  lớp |  |
| Bài tập | Bài tập tương ứng của Chương 3 trong các học liệu 1 hoặc do GV xây dựng | 8 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng giải bài tập. | Lớp học |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập. | 35 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
| **Tín chỉ 3** | |  |  |  |  |
| **Chương 4: Quản trị công tác xã hội ở cấp độ tổ chức** | | **22** |  |  |  |
| Lý thuyết | **3.1. Tổ chức, nhân sự trong quản trị ngành công tác xã hội**  3.1.1. Công tác tổ chức trong quản trị công tác xã hội  3.1.2. Công tác nhân sự trong quản trị công tác xã hội  **3.2. Hoạch định trong quản trị công tác xã hội**  3.2.1. Khái niệm và vai trò của hoạch định  3.2.2. Cơ sở khoa học của hoạch định  3.2.3. Chức năng, nguyên tắc của hoạch định  3.2.4. Nội dung hoạch định  3.2.5. Tiến trình hoạch định  3.2.6. Các yếu tố ảnh hưởng tới hoạch định  3.2.7. Ứng dụng quy trình hoạch định trong quản trị công tác xã hội  3.3. Lãnh đạo trong quản trị công tác xã hội  3.4. Đánh giá, giám sát trong quản trị Nhân sự ngành công tác xã hội | **3** | Chuẩn bị trước tài liệu.  - Đọc học liệu 1,2 tham khảo học liệu 3,4 | TKB, Trên  lớp |  |
| Bài tập | Bài tập tương ứng của Chương 3 trong các học liệu 1 hoặc do GV xây dựng | 4 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng giải bài tập. | Lớp học |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập. | 15 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
| **Chương 5: Một số kỹ năng của nhà quản trị công tác xã hội** | | **28** |  |  |  |
| Lý thuyết | **5.1. Kỹ năng giải tỏa stress với nhà quản trị công tác xã hội**  5.1.1. Định nghĩa stress cá nhân và stress công việc  5.1.2. Ảnh hưởng của stress công việc  5.1.3. Tầm quan trọng của giải tỏa stress công việc với nhà quản trị công tác xã hội  5.1.4. Nhận dạng hiện tượng stress  5.1.5. Các nguyên nhân gây stress  5.1.6. Cách thức giải tỏa stress công việc với nhà quản trị Công tác xã hội  5.2. Kỹ năng giao tiếp, truyền thông trong tổ chức  5.3. Kỹ năng xử lý xung đột trong quản trị tổ chức | **4** | Chuẩn bị trước tài liệu.  - Đọc học liệu 1,2 tham khảo học liệu 3,4 | TKB, Trên  lớp |  |
| Bài tập | Bài tập tương ứng của Chương 5 trong các học liệu 1 hoặc do GV xây dựng | 3 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng giải bài tập. | Lớp học |  |
| **Kiểm tra** | **Nội dung tín chỉ 2,3** | 1 |  |  |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập. | 20 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |

**9. Tài liệu học tập**

**9.1. Giáo trình bắt buộc**

[1]. Mã Ngọc Thể (2020); *Quản trị ngành Công tác xã hội*, Tài liệu lưu hành nội bộ.

**9.2. Tài liệu tham khảo**

[2]. Nguyễn Thị Như Trang – Trần Văn Kham (2017), *Lí luận về thực hành công tác xã hội*, NXB ĐHQG HN.

**10. Kế hoạch giảng dạy cụ thể**

| **Tuần** | **Giảng viên lên lớp (giờ)** | | | | | **Sinh viên tự học, tự nghiên cứu (Giờ)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lý thuyết** | **Kiểm tra** | **Bài tập** | **Thực hành, thảo luận** | **Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn, khóa luận tốt nghiệp** |
| 1 | 3 |  |  |  |  | 7 |
| 2 | 3 |  |  |  |  | 7 |
| 3 |  |  | 3 |  |  | 7 |
| 4 | 1 |  | 2 |  |  | 7 |
| 5 | 3 |  |  |  |  | 7 |
| 6 | 1 |  | 2 |  |  | 7 |
| 7 |  |  | 3 |  |  | 7 |
| 8 | 1 | 1 | 1 |  |  | 7 |
| 9 | 3 |  |  |  |  | 7 |
| 10 |  |  | 3 |  |  | 7 |
| 11 |  |  | 3 |  |  | 7 |
| 12 | 3 |  |  |  |  | 7 |
| 13 |  |  | 3 |  |  | 7 |
| 14 | 3 |  |  |  |  | 7 |
| 15 |  | 1 | 2 |  |  | 7 |
| **Tổng cộng** | **21** | **2** | **22** |  |  | 105 |

***11.1. Thang điểm đánh giá***

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

***11.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm***

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR**  **của HP** | **Điểm**  **tối đa** |
| **Điểm thành phần 1: Điểm chuyên cần, ý thức học tập, trọng số 10%** | | | | | |
| 1 | Điểm chuyên cần, ý thức học tập, tham gia thảo luận | 10% | Thái độ tham dự (2%)  *Trong đó:*  *- Luôn chú ý và tham gia các hoạt động (2%)*  *- Khá chú ý, có tham gia (1,5%)*  *- Có chú ý, ít tham gia (1%)*  *- Không chú ý, không tham gia (0%)* | Ch1 đến Ch7 | 2 |
| Thời gian tham dự (8%)  *Nếu vắng 01 tiết trừ 1%*  *Vắng quá 20% tổng số tiết của học phần 0 điểm* | 8 |
| **Điểm thành phần 2: Trung bình cộng các điểm kiểm tra thường xuyên, trọng số 30%** | | | | | |
| 2 | Bài kiểm tra thường xuyên | 30% | Học phần 2 tín chỉ: 01 điểm;  Học phần 3 tín chỉ: 02 điểm;  Học phần 4 hoặc 5 tín chỉ: 03 điểm | Ch1 đến Ch7 | 10 |
| **Điểm thành phần 3: Thi kết thúc học phần trọng số 60%** | | | | | |
| 3 | Tự luận | 60% | Theo đáp án và thang điểm đề thi kết thúc học phần | Ch1 đến Ch7 | 10 |

***11.3. Cấu trúc đề thi, thời gian thi***

|  |  |
| --- | --- |
| **Cấu trúc đề thi** | **Thời gian làm bài** |
| - Đề thi gồm 2 câu:  + Câu 1 ( 4 điểm): Cấp độ nhớ và hiểu  + Câu 2 ( 6 điểm): Cấp độ áp dụng và phân tích  Đề thi đánh giá được nội dung kiến thức, kỹ năng thuộc các tín chỉ của học phần  - Cấp độ nhận thức: 40% nhớ và hiểu ; 60% áp dụng, phân tích | 90 phút |

*Tuyên Quang, ngày tháng năm 2024*

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA CT VÀ TLGD**  **TS. Hà Mỹ Hạnh** | **HIỆU TRƯỞNG**  **TS. Nguyễn Minh Anh Tuấn** |

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **KHOA CT VÀ TL - GD** | **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

Tên học phần: Kĩ năng giao tiếp trong công tác xã hội

Mã học phần: TL2.1.011.2

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 02

- Loại học phần: Bắt buộc

- Điều kiện tiên quyết: Không

- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động học tập

+ Học lý thuyết trên lớp: 15 giờ

+ Bài tập trên lớp: 14 giờ

+ Kiểm tra: 1 giờ

+ Tự học, tự nghiên cứu: 70 giờ

- Đơn vị phụ trách học phần:

+ Bộ môn:

+ Khoa: Chính trị và Tâm lý - Giáo dục

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1 | Th.S Hà Thị Minh Đức | 0383258076 | duc20082011@gmail.com |
| 2 | Ths. Chu Thị Mỹ Nga | 0976951788 | chumynga82@gmail.com |
| 3 | TS. Mã Ngọc Thể | 0915865668 | mangocthe@gmail.com |

**3. Mục tiêu của học phần (Kí hiệu Mt)**

*- Mục tiêu chung:*

Sinh viên có kiến thức cơ bản về giao tiếp và kĩ năng giao tiếp, vận dụng được các kĩ năng giao tiếp vào giao tiếp với nhóm xã hội, các tổ chức chính trị- xã hội và phi chính phủ.

*- Mục tiêu cụ thể*

Mt1: Giải thích được khái niệm giao tiếp, kĩ năng giao tiếp; các chức năng của giao tiếp, phương tiện và hình thức giao tiếp, nguyên tắc và phong cách giao tiếp, các kĩ năng giao tiếp cơ bản như: Kỹ năng lắng nghe, các yếu tố ảnh hưởng đến lắng nghe; kỹ năng nói và thuyết trình và cách thuyết trình hiệu quả; kỹ năng soạn thảo văn bản làm việc với đối tượng.

Mt 2: Sử dụng được một số kĩ năng giao tiếp trong các tình huống giao tiếp cụ thể như: kỹ năng giao tiếp trực tiếp, qua điện thoại với nhóm xã hội, các tổ chức chính trị- xã hội và phi chính phủ. .

Mt 3: Có kĩ năng giao tiếp đúng mực, linh hoạt, phù hợp trong giao tiếp hàng ngày, sử dụng các kĩ năng: lắng nghe, kỹ năng nói và thuyết trình một cách hiệu quả.

Mt 4: Có kỹ năng phân tích và đánh giá các tình huống giao tiếp; kỹ năng làm việc theo nhóm, kỹ năng viết hồ sơ đối tượng…

Mt 5: Chủ động trong học tập và rèn luyện các kĩ năng giao tiếp cơ bản cho bản thân, tham gia hoạt động nhóm; xây dựng kế hoạch học tập môn học phù hợp với năng lực của bản thân

**4. Mức đóng góp của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Học phần đóng góp cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo theo mức độ sau:

***0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã HP** | **Tên HP** | **Mức độ đóng góp của học phần cho CĐR của CTĐT** | | | | | |
| TL2.1.011.2 | Kĩ năng giao tiếp | **CĐR 1** | **CĐR 2** | **CĐR 3** | **CĐR 4** | **CĐR 5** | **CĐR 6** |
|  |  | 2 |  |  |  |
| **CĐR 7** | **CĐR 8** | **CĐR 9** | **CĐR 10** | **CĐR 11** | **CĐR 12** |
|  |  | 3 |  |  |  |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Kí hiệu Ch)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu của HP** | **CĐR của HP** | **CĐR của CTĐT** |
| **Kiến thức** | | |
| Mt 1 | Ch1: Phân tích được khái niệm giao tiếp, các cách tiếp cận về giao tiếp, chức năng của giao tiếp, phương tiện và hình thức giao tiếp, nguyên tắc và phong cách giao tiếp; khái niệm kỹ năng giao tiếp và phân loại các kỹ năng giao tiếp. | CĐR 3 |
| Mt 2 | Ch2: Sử dụng được một số kỹ năng giao tiếp cơ bản như: kỹ năng lắng nghe, kỹ năng nói và thuyết trình, kỹ năng soạn thảo văn bản, kỹ năng giao tiếp trực tiếp, kỹ năng giao tiếp qua điện thoại với đối tượng.... |
| **Kỹ năng** | | |
| ***Kĩ năng cứng*** | | |
| Mt 3 | Ch3: Vận dụng các kỹ năng như: lắng nghe, nói và thuyết trình, soạn thảo văn bản, soạn thảo hồ sơ đối tượng... để giải quyết các tình huống giao tiếp với các nhóm, cộng đồng, tổ chức chính tị - xã hội và tổ chức phi chính phủ, và vận dụng vào làm việc, cuộc sống hàng ngày | CĐR 3 |
| Ch4: Áp dụng kiến thức để giải quyết các tình huống giao tiếp trong các tình huống cụ thể như: giao tiếp trực tiếp, giao tiếp qua điện thoại, giao tiếp tại văn phòng... |
| ***Kĩ năng mềm*** | | |
| Mt 4 | Ch5: Lựa chọn các kĩ năng giao tiếp; kỹ năng làm việc theo nhóm, kỹ năng trình bày vấn đề, kỹ năng giải quyết vấn đề… phù hợp với tình huống cụ thể | CĐR 9 |
| **Thái độ, năng lực tự chủ, chịu trách nhiệm** | | |
| Mt 5 | Ch6: Tích cực chủ động xây dựng kế hoạch học tập, rèn luyện kĩ năng giao tiếp phù hợp với bản thân và chuyên ngành đào tạo. | CĐR 9 |
| Ch7: Có tinh thần trách nhiệm trong việc tổ chức tự học, tự tích lũy kiến thức, học tập và làm việc theo nhóm, tích cực chủ động trong học tập và rèn luyện các kĩ năng giao tiếp cho bản thân. |

**6. Ma trận kiến thức học phần với chuẩn đầu ra học phần**

*0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo*

| **NỘI DUNG HỌC PHẦN** | | **Chuẩn đầu ra** | | | | | | | **Phương pháp dạy học** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chương** | **Kiến thức** | **Kiến thức** | | **Kĩ năng** | | | **Thái độ, năng lực tự chủ, chịu trách nhiệm** | |
| **Cứng** | | **Mềm** |
| **Ch1** | **Ch2** | **Ch3** | **Ch4** | **Ch5** | **Ch6** | **Ch7** |
| Chương 1. Những vấn đề chung về kỹ năng giao tiếp | 1.1. Khái quát về giao tiếp | 1 |  |  |  |  |  | 2 | Thuyết trình; Vấn đáp; Bài tập |
| 1.2. Khái niệm kỹ năng giao tiếp | 1 |  |  |  |  | 2 |  |
| Chương 2. Một số kỹ năng giao tiếp cơ bản trong công tác xã hội | 2.1. Kỹ năng lắng nghe |  |  | 2 |  | 2 |  |  | Thuyết trình; Vấn đáp; Bài tập |
| 2.2. Kỹ năng nói và thuyết trình |  |  | 2 |  | 2 |  |  |
| 2.3. Kỹ năng soạn văn bản trong công tác xã hội |  |  | 2 |  | 2 |  |  |
| 2.4. Kỹ năng viết hồ sơ đối tượng trong công tác xã hội |  |  | 2 |  | 2 |  |  |
| Chương 3: Phát triển kỹ năng giao tiếp trong công tác xã hội | 3.1. Kỹ năng giao tiếp trực tiếp với đối tượng |  | 3 |  | 3 |  |  |  | Thuyết trình; Vấn đáp; Bài tập |
| 3.2. Kỹ năng giao tiếp qua điện thoại với đối tượng. |  | 2 |  | 2 |  |  |  |
| 3.3. Kỹ năng giao tiếp với nhóm, cộng đồng trong công tác xã hội |  | 3 |  | 3 |  |  |  |
| 3.4. Kỹ năng giao tiếp với các tổ chức chính trị, xã hội và phi chính phủ |  | 3 |  | 3 |  |  |  |

**7. Tóm tắt nội dung học phần**

Môn học trang bị cho người học kiến thức về: khái niệm giao tiếp; khái niệm kỹ năng giao tiếp; các kỹ năng giao tiếp cơ bản; phát triển kỹ năng giao tiếp trong các loại hình giao tiếp thường gặp,phát triển năng lực kỹ năng giao tiếp và ứng dụng trong giải quyết bài tập tình huống cũng như trong thực tế.

**8. Nội dung chi tiết học phần**

| **Hình thức tổ chức dạy học** | **Nội dung chính** | **Số giờ** | **Yêu cầu đối với**  **sinh viên** | **Thời gian,**  **địa điểm** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tín chỉ 1** | |  |  |  |  |
|  | **Chương 1. Những vấn đề chung về kỹ năng giao tiếp** | **15** |  |  |  |
| Lý thuyết | 1.1. Khái quát về giao tiếp  1.1.1. Khái niệm về giao tiếp, các cách tiếp cận về giao tiếp  1.1.2. Chức năng của giao tiếp  1.1.3. Phương tiện và hình thức giao tiếp  1.1.4. Nguyên tắc và phong cách giao tiếp  1.2. Khái niệm kỹ năng giao tiếp  1.2.1. Kỹ năng giao tiếp là gì  1.2.2. Phân loại kỹ năng giao tiếp | 3 | Học học liệu số 2: chương 1, 2, 3 (tr.13- tr.76)  Tham khảo: Học liệu số 2: bài 1 (tr.3-tr.6); Học liệu số 3: chương 1 (tr.3-tr.12). | TKB,  Trên  lớp |  |
| Bài tập | Thảo luận, sắm vai hoặc thuyết trình về các vấn đề lý thuyết đã học trên lớp. | 2 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng làm bài tập theo yêu cầu của giảng viên. | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | - Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng;  - Đọc các tài liệu tham khảo về nội dung liên quan đến bài học.  - Vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải quyết các bài tập tình huống. | 10 | - Làm bài tập ở cuối các chương trong học liệu và các bài tập theo yêu cầu của giảng viên về những nội dung của bài học. | Ở nhà, thư viện |  |
|  | **Chương 2. Một số kỹ năng giao tiếp cơ bản trong công tác xã hội** | **35** |  |  |  |
|  | 2.1. Kỹ năng lắng nghe  2.1.1. Nghe, lắng nghe và vai trò của việc lắng nghe trong giao tiếp  2.1.2. Các yếu tố ảnh hưởng đến lắng nghe  2.1.3. Cách lắng nghe hiệu quả  2.2. Kỹ năng nói và thuyết trình  2.2.1. Nói và vai trò của việc nói trong giao tiếp  2.2.2. Cách chuẩn bị bài nói, bài thuyết trình hiệu quả  2.2.3. Cách thuyết trình hiệu quả  2.3. Kỹ năng soạn thảo văn bản trong công tác xã hội  2.3.1. Kỹ năng soạn thảo văn bản hành chính  2.3.2. Kỹ năng soạn bài tập huấn trong công tác xã hội  2.4. Kỹ năng soạn thảo hồ sơ đối tượng trong công tác xã hội.  2.4.1. Soạn thảo các thông tin về đối tượng/thân chủ  2.4.2. Quy cách viết văn bản  2.4.3. Viết hồ sơ đánh giá kết quả làm việc với thân chủ | 4 | Đọc:  Học liệu số 2: chương 5 (tr.80-105)  Học liệu số 3: tr.9-tr.19);  Học liệu số 3: chương 2 (tr.18-24). | TKB,  Trên  lớp |  |
| Bài tập | Thực hành rèn luyện các kỹ năng giao tiếp cơ bản đã học. | 5 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng làm bài tập | Trên lớp |  |
| Kiểm tra | Nội dung thuộc tín chỉ 1 (Chương 1 và chương 2) | 1 |  |  |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | - Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng;  - Đọc các tài liệu tham khảo về nội dung liên quan đến bài học.  - Vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải quyết các bài tập tình huống. | 25 | - Làm bài tập ở cuối các chương trong học liệu và các bài tập theo yêu cầu của giảng viên về những nội dung của bài học. | Ở nhà, thư viện |  |
| **Tín chỉ 2** | |  |  |  |  |
|  | **Chương 3: Phát triển kỹ năng giao tiếp trong công tác xã hội** | **50** |  |  |  |
| Lý thuyết | 3.1. Kỹ năng giao tiếp trực tiếp với đối tượng trong công tác xã hội  3.1.1. Giới thiệu làm quen  3.1.2. Giới thiệu về mục đích buổi làm việc  3.1.3. Tiếp nhận ý kiến phản hổi  3.2. Kỹ năng giao tiếp với đối tượng qua điện thoại  3.2.1. Vai trò của giao tiếp qua điện thoại  3.2.3. Giao tiếp với đối tượng qua điện thoại  3.3. Kỹ năng giao tiếp với nhóm, cộng đồng trong công tác xã hội  3.3.1. Giao tiếp với nhóm xã hội  3.3.2. Giao tiếp với nhóm xã hội  3.4. Kỹ năng giao tiếp với các tổ chức chính trị, xã hội và phi chính phủ  3.4.1. Giao tiếp với tổ chức chính trị  3.4.2. Giao tiếp với tổ chức xã hội  3.4.3. Giao tiếp với tổ chức phi chính phủ. | 7 | Học liệu số 1: tr.15 – tr.18  Học liệu số 3: tr.7-tr.19 | TKB,  Trên  lớp |  |
| Bài tập/thảo luận | - Thảo luận về các vấn đề lý thuyết đã học trên lớp.  - Thực hành kỹ năng giao tiếp | 8 | Nắm vững lý thuyết và có sự liên hệ thực tế. | Trên  lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | - Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng;  - Tìm các tài liệu liên quan đến internet, sách báo,…  - Vận dụng được các kiến thức để giải quyết các bài tập. | 35 | Làm bài tập ở cuối các chương và các bài tập theo yêu cầu của giảng viên | Ở nhà, thư viện |  |

**9. Tài liệu học tập**

**9.1. Giáo trình bắt buộc**

[1] Hà Thị Minh Đức (2023), *Kỹ năng giao tiếp trong công tác xã hội,* Lưu hành nội bộ.

**9.2. Tài liệu tham khảo**

[2] Hà Thị Minh Đức (2022), *Kỹ năng giao tiếp,*Tài liệu lưu hành nội bộ.

[3] Nguyễn Bá Minh, (2018), *Giáo trình nhập môn khoa học giao tiếp*, NXB Đại học sư phạm, Hà Nội.

**10. Kế hoạch giảng dạy cụ thể**

| **Tuần** | **Giảng viên lên lớp (giờ)** | | | | | **Sinh viên tự học, tự nghiên cứu (Giờ)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lý thuyết** | **kiểm tra** | **Bài tập** | **Thực hành, thảo luận** | **Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn, khoá luận tốt nghiệp** |
| 1 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 2 | 1 |  | 1 |  |  | 5 |
| 3 | 1 |  | 1 |  |  | 5 |
| 4 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 5 | 1 |  | 1 |  |  | 5 |
| 6 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| 7 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| 8 | 1 | 1 |  |  |  | 5 |
| 9 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 10 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 11 | 2 |  |  |  |  | 4 |
| 12 |  |  | 2 |  |  | 4 |
| 13 |  |  | 2 |  |  | 4 |
| 14 |  |  | 2 |  |  | 4 |
| 15 |  |  | 2 |  |  | 4 |
| **Tổng cộng** | **14** | **1** | **15** |  |  | **70** |

**11. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

11.1. Thang điểm đánh giá

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

11.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR**  **của HP** | **Điểm**  **tối đa** |
| **Điểm thành phần 1: Điểm chuyên cần, ý thức học tập,**  **trọng số 10%** | | | | | |
| 1 | Điểm chuyên cần, ý thức học tập | 10% | Thái độ tham dự (2%)  *Trong đó:*  *- Luôn chú ý và tham gia các hoạt động (2%)*  *- Khá chú ý, có tham gia (1,5%)*  *- Có chú ý, ít tham gia (1%)*  *- Không chú ý, không tham gia (0%)* | Ch 6  Ch7 | 2 |
| Thời gian tham dự (8%)  *Nếu vắng 01 tiết trừ 1%*  *Vắng quá 20% tổng số tiết của học phần 0 điểm* | 8 |
| **Điểm thành phần 2: Trung bình cộng các điểm kiểm tra thường xuyên trọng số 30%** | | | | | |
| 2 | Bài kiểm tra | 30% | Theo đáp án, thang điểm của giảng viên | Ch1  Đến  Ch7 | 10 |
| **Điểm thành phần 3: Thi kết thúc học phần trọng số 60%** | | | | | |
| 3 | Thi thực hành | 60% | Theo đáp án và thang điểm đề thi kết thúc học phần | Từ Ch1 đến Ch7 | 10 |

13.3. Cấu trúc đề thi, thời gian thi

|  |  |
| --- | --- |
| **Cấu trúc đề thi** | **Thời gian làm bài** |
| - Đề thi gồm 2-3 câu hỏi đánh giá được nội dung kiến thức, kỹ năng thuộc các tín chỉ của học phần  Cấp độ nhận thức: 70% vận dụng và phân tích, 30% đánh giá và sáng tạo | 20 phút |

*Tuyên Quang, ngày tháng năm 2024*

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA CT VÀ TLGD**  **TS. Hà Mỹ Hạnh** | **HIỆU TRƯỞNG**  **TS. Nguyễn Minh Anh Tuấn** |

TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**KHOA CT và TLGD Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

Tên học phần: Tâm bệnh học

Mã học phần: TL2.1.094.2

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 02

- Loại học phần: bắt buộc

- Điều kiện tiên quyết: không

- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động học tập

+ Học lý thuyết trên lớp: 14 giờ

+ Bài tập trên lớp: 15 giờ

+ Kiểm tra: 01 giờ

+ Tự học, tự nghiên cứu: 70 giờ

- Đơn vị phụ trách học phần: Bộ môn TLGD

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1 | Ths. Hà Thị Minh Đức | 0383258076 | duc20082011@gmail.com |
| 2 | TS. Mã Ngọc Thể | 0915865668 | mangocthe@gmail.com |

**3. Mục tiêu của học phần (Kí hiệu Mt)**

*- Mục tiêu chung:* Có kiến thức, kỹ năng về tâm bệnh học, từ đó hình thành thái độ tích cực học tập và vận dụng tốt những kiến thức, kỹ năng vào thực tiễn.

*- Mục tiêu cụ thể:*

Mt1: Phân tích những tri thức cơ bản về tâm bệnh học

Mt 2: Giải thích được những kiến thức, việc phòng ngừa rối loạn tâm lí và cách xử trí rối nhiễu tâm lí thường gặp

Mt 3: Đánh giá được một số rối loạn tâm lí thường gặp

MT 4: Hỗ trợ điều trị những người mắc chứng rối loạn tâm bệnh.

Mt 5: Phòng ngừa được các rối loạn tâm lí

**4. Mức đóng góp của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Học phần đóng góp cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo theo mức độ sau:

*0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo*

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã HP** | **Tên HP** | **Mức độ đóng góp của học phần cho CĐR của CTĐT** | | | | | |
| **TL2.1.094.2** | **Tâm bệnh học** | **CĐR 1** | **CĐR 2** | **CĐR 3** | **CĐR 4** | **CĐR 5** | **CĐR 6** |
|  |  |  | 2 |  |  |
| **CĐR 7** | **CĐR 8** | **CĐR 9** | **CĐR 10** | **CĐR 11** | **CĐR 12** |
|  |  |  |  | 1 |  |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Kí hiệu Ch)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu của HP** | **CĐR của HP** | **CĐR của CTĐT** |
| **Kiến thức** | | |
| Mt 1 | Ch1: Phân tích những tri thức cơ bản về tâm bệnh lí học. | CĐR 4 |
| Mt2 | Ch2: Phân tích được những kiến thức, việc phòng ngừa rối loạn tâm lí và cách xử trí rối nhiễu tâm lí thường gặp. |
| **Kỹ năng** | | |
| ***Kĩ năng cứng*** | | |
| Mt 3 | Ch3: Phân tích được một số rối loạn tâm lí thường gặp | CĐR 4 |
| ***Kĩ năng mềm*** | | |
| Mt 4 | Ch4: Xử lí được những vấn đề trong phòng ngừa và điều trị các rối nhiễu tâm lí cơ bản | CĐR 4 |
| **Thái độ, năng lực tự chủ, chịu trách nhiệm** | | |
| Mt5 | Ch5: Chủ động, có kế hoach phòng ngừa các rỗi nhiễu tâm lí. | CĐR 11 |

**6. Ma trận kiến thức học phần với chuẩn đầu ra học phần**

***1 = Đóng góp ở mức độ nhớ. 2 = Đóng góp ở mức độ hiểu; 3 = Đóng góp ở mức độ áp dụng; 4 = Đóng góp ở mức độ phân tích; 5 = Đóng góp ở mức độ đánh giá; 6 = Đóng góp ở mức độ sáng tạo (Theo thang đo nhận thức Bloom)***

| **Nội dung học phần** | | | **Kiến thức** | | | | **Kĩ năng** | | | | **Thái độ, năng lực tự chủ và trách nhiệm** | | **Phương pháp dạy học** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chương** | **Nội dung** | | **Cứng** | | **Mềm** | |
| **Ch1** | | **Ch2** | | **Ch3** | | **Ch4** | | **Ch5** | |
| **Chương 1: Khái quát về tâm bệnh học** | | 1.1 Khái niệm tâm bệnh học | | 3 | | 1 | |  | |  | |  | | PPDH dùng lời, Bài tập | |
| 1.2 Phân loại các rối loạn trong tâm bệnh | | 4 | |  | | 2 | |  | |  | |
| 1.3. Một số lý thuyết về tâm bệnh | | 3 | |  | |  | |  | | 2 | |
| **Chương 2: Một số rối loạn tâm lí thường gặp** | | 2.1. Giai đoạn trước tuổi học | | 4 | | 2 | |  | |  | |  | |
| 2.2. Giai đoạn tuổi học | | 4 | |  | |  | |  | |  | |
| 2.3. Giai đoạn trưởng thành | |  | |  | |  | |  | |  | |
| **Chương 3: Phòng ngừa và can thiệp rối loạn tâm lí** | | 3.1. Phòng ngừa các rối loạn tâm bệnh | | 4 | |  | | 3 | |  | |  | |
| 3.2. Một số phương pháp chữa trị trong tâm bệnh học | |  | | 2 | |  | | 2 | |  | |
| 3.3. Thực hành xử trí các rối nhiễu tâm lí thường gặp | |  | | 3 | |  | |  | | 2 | |

**7. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần trang bị cho người học các kiến thức khái quát về tâm bệnh học, bao gồm: Lịch sử phát triển của tâm bệnh học; Một số đặc điểm về giải phẫu tâm sinh lý ở các giai đoạn phát triển của con người; Các mối quan hệ và sự thích ứng, các nhu cầu cơ bản của con người; Một số bệnh tâm lý cơ bản trong sự hình thành và phát triển tâm lý con người; Tổ chức dự phòng và chăm sóc điều trị các rối loạn tâm bệnh, các phương pháp điều trị trong tâm bệnh học.

**8. Nội dung chi tiết học phần**

| **Hình thức tổ chức dạy học** | **Nội dung chính** | **Số giờ** | **Yêu cầu**  **đối với**  **sinh viên** | **Thời gian,**  **địa điểm** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tín chỉ 1** | |  |  |  |  |
|  | **Chương 1: Khái quát về tâm bệnh học** | 5 |  |  |  |
| Lí thuyết | 1.1 Khái niệm tâm bệnh học  1.1.1 Tâm bệnh học là gì?  1.1.2. Đối tượng, nhiệm vụ và phương pháp nghiên cứu tâm bệnh học  1.2 Phân loại các rối loạn trong tâm bệnh  1.3. Một số lý thuyết về tâm bệnh  1.3.1 Quan điểm tâm lý sinh động  1.3.2. Quan điểm hành vi  1.3.3 Quan điểm nhận thức  1.3.4 Quan điểm sinh học | 3 | * Mục 1.1 đọc học học liệu số 1 (trang 19-24; học liệu 3 (trang 1-7 và 31-40). * Mục 1.2 đọc học liệu 3 trang 17-20 * Mục 1.3 đọc học liệu 2 (trang 51-94 và từ 110-119) | Theo TKB |  |
| Bài tập | Bài tập trong các học liệu hoặc theo yêu cầu của giáo viên | 2 |  | Theo TKB |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Nghiên cứu tài liệu; Vận dụng, liên hệ thực tế. | 15 | Đọc tài liệu sau khi nghe giảng lý thuyết. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương 2: Một số rối loạn tâm lí thường gặp** | 10 |  |  |  |
| Lí thuyết | 2.1. Giai đoạn trước tuổi học  2.1.1. Rối loạn tâm vận động  2.1.2. Rối loạn ngôn ngữ  2.1.3. Rối loạn chức năng tiêu hóa – ăn uống  2.1.4. Rối loạn cơ thắt  2.1.5 Chậm lớn do đau khổ về tâm lý  2.1.6. Nhiễu tâm  2.1.7. Hội chứng tự kỷ. | 4 | Học học liệu số 3: chương 2 (trang 43-107) | Theo TKB |  |
| Bài tập | Bài tập trong các học liệu 1, 3, 5 hoặc theo yêu cầu của giáo viên. | 5 |  | Theo TKB |  |
| Kiểm tra | Nội dung thuộc chương 1, 2. | 1 | Ôn tập chương 1, 2 | Theo TKB |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Tìm và đọc trước tài liệu có liên quan đến nội dung bài học. Quan sát thực tế hoặc tìm dẫn chứng trong thực tế hoặc tài liệu. | 20 | Nghe giảng, ghi chép khi GV giảng giải thuyết trình một số vấn đề trên lớp đã xong. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Tín chỉ 2** |  |  |  |  |
|  | **Chương 2: Một số rối loạn tâm lí thường gặp** | 10 |  |  |  |
| Lí thuyết | 2.2. Giai đoạn tuổi học  2.2.1. Rối loạn đặc hiệu về các kỹ năng hoc tập  2.2.2. Rối loạn hành vi chống đối xã hội  2.2.3 Rối loạn nhận thức  2.3. Giai đoạn trưởng thành  2.3.1 Rối loạn lo âu  2.3.2. Rối loạn stress hậu chấn thương  2.3.3. Tâm thần phân liệt | 5 | - Mục 2.2.1 và 2.2.2 đọc học học liệu số 1 từ trang 181-227.  - Mục 2.2.3 đọc học học liệu số 3 từ trang 57-65.  - Mục 2.3 đọc học liệu 2 từ trang 248-395 | Theo TKB |  |
| Bài tập | Bài tập trong các học liệu hoặc theo yêu cầu của giáo viên | 5 |  | Theo TKB |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc tài liệu; Quan sát thực tế. Tìm hiểu về các trường hợp trẻ em có tâm bệnh trong tài liệu hoặc thực tế. | 20 | Đọc tài liệu sau khi nghe giảng lý thuyết. | Thư viện, ở nhà, trường mầm non. |  |
|  | **Chương 3: Phòng ngừa và can thiệp rối loạn tâm lí** | 5 |  |  |  |
| Lí thuyết | 3.1. Phòng ngừa các rối loạn tâm bệnh  3.2. Một số phương pháp chữa trị trong tâm bệnh học  3.2.1. Phương pháp hình vẽ  3.2.2. Phương pháp giao tiếp, trò chuyện  3.2.3. Phương pháp thư giãn  3.2.4. Phương pháp ám thị 3.3. Thực hành xử trí các rối nhiễu tâm lí thường gặp | 2 | - Mục 3.1 đọc học liệu số 1 từ trang 287-344, học liệu 3 trang 108-132.  - Mục 3.2 đọc học liệu số 4 trang 67-80, học liệu 1 từ trang 287-344. | Theo TKB |  |
| Bài tập | Các câu hỏi và bài tập tương ứng với nội dung đã học do giảng viên chọn lọc, biên soạn. | 3 | Đọc lại lí thuyết, đọc lại tài liệu tham khảo để áp dụng vào làm bài tập | Theo TKB |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc tài liệu, tìm hiểu về can thiệp cho trẻ có rối loạn (video clip, sách, thực tế,…), từ đó rút ra bài học cho bài thân. | 15 | Nghe giảng, ghi chép khi GV giảng giải thuyết trình một số vấn đề trên lớp đã xong để vận dụng vào làm bài tập thực hành. | Thư viện, ở nhà, trường mầm non. |  |

**9. Tài liệu học tập**

**9.1. Giáo trình bắt buộc**

[1] Phạm Toàn (2020), *Tâm bệnh học,* Nxb Trẻ.

**9.2. Tài liệu tham khảo**

[2] Nguyễn Thị Minh Hằng (chủ biên) (2020), *Tâm lí học lâm sàng,* Nxb ĐHQG Hà Nội.

**10. Kế hoạch giảng dạy cụ thể**

| **Tuần** | **Giảng viên lên lớp (giờ)** | | | | | **Sinh viên tự học, tự nghiên cứu (Giờ)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lý thuyết** | **Kiểm tra** | **Bài tập** | **Thực hành, thảo luận** | **Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn, khoá luận tốt nghiệp** |
| 1 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 2 | 1 |  | 1 |  |  | 5 |
| 3 | 1 |  | 1 |  |  | 5 |
| 4 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 5 | 1 |  | 1 |  |  | 5 |
| 6 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| 7 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| 8 | 1 | 1 |  |  |  | 5 |
| 9 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 10 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 11 |  |  | 2 |  |  | 4 |
| 12 |  |  | 2 |  |  | 4 |
| 13 | 1 |  | 1 |  |  | 4 |
| 14 | 1 |  | 1 |  |  | 4 |
| 15 |  |  | 2 |  |  | 4 |
| **Tổng cộng** | **14** | **1** | **15** |  |  | **70** |

**11. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

***11.1. Thang điểm đánh giá***

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

***11.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm***

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR**  **của HP** | **Điểm**  **tối đa** |
| **Điểm thành phần 1: Điểm chuyên cần, ý thức học tập, tham gia thảo luận,**  **trọng số 10%;** | | | | | |
| 1 | Điểm chuyên cần, ý thức học tập, tham gia thảo luận | 10% | Thái độ tham dự (2%)  *Trong đó:*  *- Luôn chú ý và tham gia các hoạt động (2%)*  *- Khá chú ý, có tham gia (1,5%)*  *- Có chú ý, ít tham gia (1%)*  *- Không chú ý, không tham gia (0%)* | Ch4 đến Ch6 | 2 |
| Thời gian tham dự (8%)  *Nếu vắng 01 buổi trừ 1%*  *Vắng quá 20% tổng số giờ của học phần 0 điểm* | Ch1 đến Ch5 | 8 |
| **Điểm thành phần 2: Trung bình cộng các điểm kiểm tra thường xuyên, điểm thực hành, điểm tiểu luận, trọng số 30%** | | | | | |
| 2 | Bài kiểm tra | 30% | 01 bài kiểm tra  Theo đáp án, thang điểm của giảng viên | Ch1 đến Ch5 | 10 |
| **Điểm thành phần 3: Thi kết thúc học phần trọng số 60%** | | | | | |
| 3 | Thi tự luận | 60% | Theo đáp án và thang điểm đề thi kết thúc học phần | Ch1 đến Ch5 | 10 |

***11.3. Cấu trúc đề thi, thời gian thi***

|  |  |
| --- | --- |
| **Cấu trúc đề thi** | **Thời gian làm bài** |
| Đề thi gồm 2 câu  Câu 1: Nội dung tín chỉ 1 (5 điểm)  Câu 2: Nội dung tín chỉ 2 (5 điểm)  Đề thi đánh giá được nội dung kiến thức, kỹ năng thuộc các tín chỉ của học phần  - Cấp độ nhận thức: 50% áp dụng và 50% phân tích | 60 phút |

*Tuyên Quang, ngày tháng năm 2024*

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA CT VÀ TLGD**  **TS. Hà Mỹ Hạnh** | **HIỆU TRƯỞNG**  **TS. Nguyễn Minh Anh Tuấn** |

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **KHOA CT và TLGD** | **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

Tên học phần: **An sinh xã hội và những vấn đề xã hội**

Mã học phần: TL2.1.043.3

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 03

- Loại học phần: Bắt buộc

- Điều kiện tiên quyết: Không

- Tiết tín chỉ đối với các hoạt động học tập

+ Học lý thuyết trên lớp: 22 giờ

+ Bài tập trên lớp: 21 giờ

+ Kiểm tra: 2 giờ

+ Tự học, tự nghiên cứu: 105 giờ

- Đơn vị phụ trách học phần: Bộ môn TLGD

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1 | TS. Hà Mỹ Hạnh | 0394565522 | hamyhanhdhtt2022@gmail.com |
| 2 | TS. Đoàn Thị Cúc | 0979251987 | doancuc1987@gmail.com |
| 4 | Th.s Lê Thị Thu Hà | 0988.238.654 | lethithuhasptq@gmail.com |

**3. Mục tiêu của học phần (Kí hiệu Mt)**

*- Mục tiêu chung:*

Học xong học phần, sinh viên có khả năng nhận diện, phân tích được những kiến thức cơ bản về an sinh xã hội như khái niệm, bản chất, chức năng, nguyên tắc xây dựng nền an sinh xã hội, đồng thời đánh giá được thực trạng các vấn đề xã hội ở trong và ngoài nước hiện nay.

*- Mục tiêu cụ thể:*

Mt 1: Có kiến thức về vị trí, vai trò, khái niệm và mối quan hệ giữa an sinh xã hội và các lĩnh vực khoa học khác; Quá trình hình thành và phát triển của an sinh xã hội; hệ thống bộ máy an sinh xã hội và một số chính sách an sinh xã hội ở nước ta hiện nay

Mt 2: Nhận diện được thực trạng một số vấn đề xã hội như: nghèo đói, thất nghiệp, quá tải dân số, ô nhiễm môi trường, sức khoẻ; tệ nạn xã hội; gia đình và trẻ em ở nước ta hiện nay.

Mt 3: Có kĩ năng phân tích, đánh giá thực trạng các vấn đề xã hội ở nước ta hiện nay; Vận dụng kiến thức về các chính sách an sinh xã hội vào nghiên cứu, thực thi các chính sách an sinh xã hội phù hợp với tình hình địa phương, đất nước.

Mt 4: Tích cực, chủ động trong học tập; quan tâm tìm hiểu các vấn đề xã hội cũng như các chính sách an sinh xã hội. Linh hoạt trong giao tiếp ứng xử, biết cách bày tỏ quan điểm và thái độ trước các vấn đề xã hội.

Mt 5: Có khả năng thích ứng với những điều kiện thay đổi; chủ động xây dựng kế hoạch học tập môn học phù hợp với năng lực của bản thân

**4. Mức đóng góp của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Học phần đóng góp cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo theo mức độ sau:

*0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo*

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã HP** | **Tên HP** | **Mức độ đóng góp của học phần cho CĐR của CTĐT** | | | | | |
| TL2.1.043.3 | An sinh xã hội và những vấn đề xã hội | **CĐR 1** | **CĐR 2** | **CĐR 3** | **CĐR 4** | **CĐR 5** | **CĐR 6** |
|  |  |  | 2 |  |  |
| **CĐR 7** | **CĐR 8** | **CĐR 9** | **CĐR 10** | **CĐR 11** | **CĐR 12** |
| 2 |  |  |  |  |  |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Kí hiệu Ch)**

| **Mục tiêu của HP** | **CĐR của HP** | **CĐR của CTĐT** |
| --- | --- | --- |
| **Kiến thức** | | |
| Mt 1 | Ch1: Phân tích được khái niệm, bản chất, chức năng của an sinh xã hội, tính chất của bộ máy an sinh xã hội, sự cần thiết của hệ thống an sinh xã hội và một số chính sách an sinh xã hội nước ta. | CĐR 4 |
| Mt 2 | Ch2: Đánh giá được thực trạng tình hình các vấn đề xã hội ở nước ta hiện nay và vai trò của nhân viên công tác xã hội đối với việc khắc phục những vấn đề này. |
| **Kỹ năng** | | |
| ***Kĩ năng cứng*** | | |
| Mt 3 | Ch3: Phân tích các vấn đề xã hội liên quan đến đời sống của cá nhân, nhóm, cộng đồng xã hội… góp phần củng cố an sinh xã hội nước ta hiện nay. | CĐR 6 |
| Ch4: Vận dụng kiến thức vào nghiên cứu, giải thích các vấn đề xã hội, đặc biệt một số vấn đề xã hội có tính cấp bách |
| ***Kĩ năng mềm*** | | |
| Mt 4 | Ch5: Giải quyết các bài tập, tình huống có liên quan tới các vấn đề xã hội một cách linh hoạt, hợp lý. | CĐR 7 |
| **Thái độ, năng lực tự chủ, chịu trách nhiệm** | | |
| Mt 5 | Ch6: Thực hiện học tập độc lập và làm việc nhóm hiệu quả trong những điều kiện thay đổi khi tìm hiểu các vấn đề xã hội. | CĐR 7 |
| Ch7: Xây dựng kế hoạch học tập môn học phù hợp với bản thân; chủ động, sáng tạo trong quá trình thực hành nghề CTXH. |

**6. Ma trận kiến thức học phần với chuẩn đầu ra học phần**

*0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo*

|  | **Nội dung học phần** | **Chuẩn đầu ra** | | | | | | | **Phương pháp dạy học** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chương** | **Kiến thức** | **Kiến thức** | | **Kĩ năng** | | | **Thái độ, năng lực tự chủ, chịu trách nhiệm** | |
| **Cứng** | | **Mềm** |
| **Ch1** | **Ch2** | **Ch3** | **Ch4** | **Ch5** | **Ch6** | **Ch7** |
| **Chương 1: An sinh xã hội** | 1.1 Khái niệm, vị trí, vai trò của an sinh xã hội | 3 |  |  |  |  |  | 2 | Thuyêt trình, vấn đáp, bài tập |
| 1.2 Bản chất, tính tất yếu khách quan của an sinh xã hội | 3 |  |  |  |  |  | 2 |
| 1.3 Mục tiêu, thể chế và nguyên tắc xây dựng nền an sinh xã hội |  |  |  |  | 3 |  | 2 |
| 1.4 Chức năng, nhiệm vụ của an sinh xã hội | 3 |  |  | 3 |  |  |  |
| 1.5 Quá trình hình thành và phát triển của an sinh xã hội |  |  | 3 |  |  | 3 |  |
| 1.6 Hệ thống bộ máy an sinh xã hội Việt Nam | 3 |  |  |  | 3 |  |  |
| 1.7 Một số lĩnh vực an sinh xã hội |  |  | 3 |  | 3 |  |  |
| **Chương 2: Các vấn đề xã hội** | 2.1 Khái niệm về vấn đề xã hội | 3 |  |  |  | 2 |  |  | Thuyết trình, vấn đáp, nêu và giải quyết vấn đề |
| 2.2 Một số vấn đề xã hội cấp bách hiện nay |  | 3 |  |  |  | 3 |  |
| 2.3 Một số vấn đề về gia đình và trẻ em |  | 3 | 3 |  |  |  |  |

**7. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần bao gồm các kiến thức về an sinh xã hội như: vị trí, vai trò của an sinh xã hội, cơ sở khoa học, hệ thống bộ máy an sinh xã hội; Các vấn đề xã hội Một số vấn đề về nghèo đói, thất nghiệp, quá tải dân số, ô nhiễm môi trường, sức khoẻ.

**8. Nội dung chi tiết học phần**

| **Hình thức tổ chức dạy học** | **Nội dung chính** | **Số giờ** | **Yêu cầu**  **đối với**  **sinh viên** | **Thời gian,**  **địa điểm** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Tín chỉ 1** |  |  |  |  |
| **Chương 1: An sinh xã hội** | | **15** |  |  |  |
| Lý thuyết | **1.1** Khái niệm, vị trí, vai trò của an sinh xã hội  1.1.1 Khái niệm an sinh xã hội  1.1.2. Vị trí, vai trò của an sinh xã hội đối với con người và sự phát triển xã hội  **1.2** Bản chất, tính tất yếu khách quan của an sinh xã hội  1.2.1. Bản chất của an sinh xã hội  1.2.2. Tính tất yếu khách quan của an sinh xã hội  **1.3.** Mục tiêu, thể chế và nguyên tắc xây dựng nền an sinh xã hội  1.3.1 Mục tiêu của an sinh xã hội  1.3.2. Thể chế xây dựng nền an sinh xã hội  1.3.3. Một số nguyên tắc xây dựng nền an sinh xã hội  **1.4.** Chức năng, nhiệm vụ của an sinh xã hội  1.4.1. Chức năng của an sinh xã hội  1.4.2. Nhiệm vụ của an sinh xã hội  **1.5.** Quá trình hình thành và phát triển của an sinh xã hội  1.5.1. Lịch sử hình thành và phát triển của an sinh xã hội thế giới  1.5.2 Quá trình hình thành và phát triển của an sinh xã hội Việt Nam  **1.6 Hệ thống bộ máy an sinh xã hội Việt Nam**  1.6.1. Bộ máy an sinh xã hội Việt Nam  1.6.2 Các tổ chức an sinh xã hội Việt Nam  **1.7.** Một số lĩnh vực an sinh xã hội  1.7.1. Bảo hiểm xã hội  1.7.2. Trợ giúp xã hội  1.7.3. Trợ cấp gia đình  1.7.4. Các quỹ tiết kiệm xã hội.  1.7.5. Các dịch vụ xã hội khác được tài trợ bằng nguồn vốn công cộng | 8 | Chuẩn bị trước tài liệu.  - Đọc học liệu 1,2 tham khảo học liệu 3,4 | Trên  lớp |  |
| Bài tập | Bài tập tương ứng của chương 1 trong các học liệu; theo yêu cầu của GV | 6 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng làm bài tập | Trên  lớp |  |
|  | **Kiểm tra** | **1** |  |  |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để làm các bài tập. | 35 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. |  |  |
|  | **Tín chỉ 2 + 3** |  |  |  |  |
| **Chương 2: Các vấn đề xã hội** | | **30** |  |  |  |
| Lý thuyết | 2.1 Khái niệm về vấn đề xã hội  2.2 Một số vấn đề xã hội cấp bách hiện nay  2.2.1. Đói nghèo  2.2.2. Thất nghiệp  2.2.3. Quá tải dân số  2.2.4. Ô nhiễm môi trường  2.2.5. Tệ nạn xã hội  2.2.6. Dịch bệnh  **2.3 Một số vấn đề về gia đình và trẻ em**  2.3.1. Ly hôn  2.3.2. Bạo lực gia đình  2.3.3. Nạo phá thai  2.3.4. Người cao tuổi  2.3.5. Các vấn đề về trẻ em | 14 | Chuẩn bị trước tài liệu.  - Đọc học liệu 1,2 tham khảo học liệu 3,4 | Lớp học |  |
| Bài tập | Bài tập tương ứng của Chương 2 trong các học liệu 1 hoặc do GV xây dựng | 15 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng giải bài tập. | Lớp học |  |
|  | Kiểm tra | 1 |  |  |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập. | 70 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |

**9. Tài liệu học tập**

**9.1. Giáo trình bắt buộc**

[1]. Lê Thị Thu Hà (2019), *An sinh xã hội và những vấn đề xã hội*, Khoa Tâm lý - Giáo dục và Công tác xã hội Trường Đại học Tân Trào (lưu hành nội bộ).

**9.2. Tài liệu tham khảo**

[2] Nguyễn Hải Hữu (2012), *Giáo trình nhập môn An sinh xã hội*, Nxb Lao động xã hội.

**10. Kế hoạch giảng dạy cụ thể**

| **Tuần** | **Giảng viên lên lớp (giờ)** | | | | | **Sinh viên tự học, tự nghiên cứu (Giờ)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lý thuyết** | **kiểm tra** | **Bài tập** | **Thực hành, thảo luận** | **Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn, khoá luận tốt nghiệp** |
| 1 | 3 |  |  |  |  | 7 |
| 2 | 3 |  |  |  |  | 7 |
| 3 | 2 |  | 1 |  |  | 7 |
| 4 |  |  | 3 |  |  | 7 |
| 5 |  | 1 | 2 |  |  | 7 |
| 6 | 2 |  | 1 |  |  | 7 |
| 7 | 2 |  | 1 |  |  | 7 |
| 8 | 2 |  | 1 |  |  | 7 |
| 9 | 2 |  | 1 |  |  | 7 |
| 10 | 2 |  | 1 |  |  | 7 |
| 11 | 2 |  | 1 |  |  | 7 |
| 12 |  | 1 | 2 |  |  | 7 |
| 13 |  |  | 3 |  |  | 7 |
| 14 | 1 |  | 2 |  |  | 7 |
| 15 | 1 |  | 2 |  |  | 7 |
| **Tổng cộng** | **22** | **2** | **21** |  |  | **105** |

**11. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

***11.1. Thang điểm đánh giá***

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

***11.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm***

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR**  **của HP** | **Điểm**  **tối đa** |
| **Điểm thành phần 1: Điểm chuyên cần, ý thức học tập, trọng số 10%** | | | | | |
| 1 | Điểm chuyên cần, ý thức học tập | 10% | Thái độ tham dự (2%)  *Trong đó:*  *- Luôn chú ý và tham gia các hoạt động (2%)*  *- Khá chú ý, có tham gia (1,5%)*  *- Có chú ý, ít tham gia (1%)*  *- Không chú ý, không tham gia (0%)* | Ch1 đến Ch7 | 2 |
| Thời gian tham dự (8%)  *Nếu vắng 01 tiết trừ 1%*  *Vắng quá 20% tổng số tiết của học phần 0 điểm* | Ch6 và Ch7 | 8 |
| **Điểm thành phần 2: Trung bình cộng các điểm kiểm tra thường xuyên, điểm thực hành, điểm tiểu luận, trọng số 30%** | | | | | |
| 2 | Bài kiểm tra | 30% | 2 điểm  Theo đáp án, thang điểm của giảng viên |  | 10 |
| **Điểm thành phần 3: Thi kết thúc học phần trọng số 60%** | | | | | |
| 3 | Thi tự luận | 60% | Theo đáp án và thang điểm đề thi kết thúc học phần | Ch1 đến Ch7 | 10 |

***11.3. Cấu trúc đề thi, thời gian thi***

|  |  |
| --- | --- |
| **Cấu trúc đề thi** | **Thời gian làm bài** |
| - Đề thi gồm 2 câu:  Câu 1: thuộc tín chỉ 1  Câu 2: thuộc tín chỉ 2  Câu 3: thuộc tín chỉ 3  - Cấp độ nhận thức: 50% áp dụng và 50% phân tích | 90 phút |

*Tuyên Quang, ngày tháng năm 2024*

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA CT VÀ TLGD**  **TS. Hà Mỹ Hạnh** | **HIỆU TRƯỞNG**  **TS. Nguyễn Minh Anh Tuấn** |

TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**KHOA CHÍNH TRỊ VÀ TLGD Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

Tên học phần: Dân số và phát triển

Mã học phần: TL2.1.090.2

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 02

- Loại học phần: Tự chọn

- Điều kiện tiên quyết: Không

- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động học tập

+ Học lý thuyết trên lớp: 13 giờ

+ Bài tập trên lớp: 16 giờ

+ Kiểm tra: 1 giờ

+ Tự học, tự nghiên cứu: 70 giờ

- Đơn vị phụ trách học phần: Khoa: Chính trị và Tâm lý giáo dục.

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1 | TS. Hà Mỹ Hạnh | 0394.565.522 | hamyhanhedu@gmail.com |
| 2 | TS. Đoàn Thị Cúc | 0979.251.987 | doancuc1987@gmail.com |
| 3 | Ths. Hà Thị Minh Đức | 0383.258.076 | Duc20082011@gmail.com |

**3. Mục tiêu của học phần (Kí hiệu Mt)**

*- Mục tiêu chung:* Phân tích được kiến thức và kỹ năng về cơ bản về dân số và phát triển. Đánh giá được các tác động của dân số đối với các vấn đề kinh tế - xã hội của đất nước, của địa phương.

*- Mục tiêu cụ thể:*

Mt 1: Phân tích những kiến thức cơ bản về dân số và phát triển.

Mt 2: So sánh mối quan hệ của dân số với các vấn đề kinh tế - xã hội.

Mt 3: Đánh giá được các tác động của dân số đối với các vấn đề kinh tế - xã hội của đất nước, của địa phương.

Mt 4: Giải thích những vấn đề liên quan đến dân số và phát triển

Mt 5: Vận dụng kiến thức, kỹ năng về dân số và phát triển vào thực tiễn công tác

**4. Mức đóng góp của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Học phần đóng góp cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo theo mức độ sau:

***0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã HP** | **Tên HP** | **Mức độ đóng góp của học phần cho CĐR của CTĐT** | | | | | |
| TL2.1.090.2 | Dân số và phát triển | **CĐR 1** | **CĐR 2** | **CĐR 3** | **CĐR 4** | **CĐR 5** | **CĐR 6** |
|  | 3 |  |  |  |  |
| **CĐR 7** | **CĐR 8** | **CĐR 9** | **CĐR 10** | **CĐR 11** | **CĐR 12** |
|  |  |  |  |  | 1 |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Kí hiệu Ch)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu của HP** | **CĐR của HP** | **CĐR của CTĐT** |
| **Kiến thức** | | |
| Mt 1 | Ch1. Phân tích những kiến thức cơ bản về dân số và phát triển | CĐR 2 |
| Mt 2 | Ch2. Chỉ ra mối quan hệ của dân số với các vấn đề kinh tế - xã hội. |
| **Kỹ năng** | | |
| **Kỹ năng cứng** | | |
| Mt 3 | Ch 3: Đánh giá được các tác động của dân số đối với các vấn đề kinh tế - xã hội của đất nước, của địa phương. | CĐR 2 |
| **Kỹ năng cứng** | | |
| Mt 4 | Ch 4: Giải thích những vấn đề liên quan đến dân số và phát triển | CĐR2 |
| **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | | |
| Mt 5 | Ch5: Vận dụng kiến thức, kỹ năng về dân số và phát triển vào thực tiễn công tác. | CĐR 11 |

**6. Ma trận kiến thức học phần với chuẩn đầu ra học phần**

***0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ; 2 = Đóng góp ở mức độ hiểu; 3= Đóng góp ở mức độ áp dụng; 4 = Đóng góp ở mức độ phân tích; 5 = Đóng góp ở mức độ đánh giá; 6 = Đóng góp ở mức độ sáng tạo***

| **Nội dung học phần** | | **Chuẩn đầu ra học phần** | | | | | **Phương pháp dạy học** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Kiến thức** | | **Kĩ năng** | | **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** |
| **Chương** | **Nội dung** | **Cứng** | **Mềm** |
| **Ch1** | **Ch2** | **Ch3** | **Ch4** | **Ch5** | Thuyết trình, thảo luận, vấn đáp, tự học, tự nghiên cứu |
| **Chương 1: Khái quát về dân số và phát triển** | 1.1.Khái niệm về dân số và phát triển | 4 |  |  |  |  |
| 1.2.Quy mô và phân bố dân số | 4 |  | 2 |  |  |
| 1.3.Cơ cấu dân số | 4 |  |  | 3 |  |
| **Chương 2: Mức sinh, mức chết và các yếu tố ảnh hưởng** | 2.1.Mức sinh | 4 | 3 |  |  |  | Thuyết trình, thảo luận, vấn đáp; Thực hành; tự học, tự nghiên cứu |
| 2.2.Mức chết | 1 | 3 |  |  |  |
| **Chương 3: Di dân và đô thị hóa** | 3.1.Di dân | 5 |  |  |  | 2 | Thuyết trình, thảo luận, vấn đáp; Thực hành; tự học, tự nghiên cứu |
| 3.2.Đô thị hóa |  | 2 |  |  | 2 |
| **Chương 4: Dân số và nguồn lao động, việc làm** | 4.1..Một số khái niệm cơ bản | 2 |  |  |  |  | Thuyết trình, thảo luận, vấn đáp; Thực hành; tự học, tự nghiên cứu |
| 4.2.Mối quan hệ dân số và lao động, việc làm (cung, cầu lao động) | 2 |  | 3 |  |  |
| **Chương 5: Dự báo dân số và chính sách dân số** | 5.1.Dự báo dân số |  | 2 |  | 2 |  | Thuyết trình, thảo luận, vấn đáp; Thực hành; tự học, tự nghiên cứu |
| 5.2.Chính sách dân số, công cụ cơ bản điều giờ sự phát triển dân số |  | 2 |  |  | 3 |
| **Chương 6. Dân số và các vấn đề kinh tế - xã hội** | 6.1.Dân số và kinh tế | 4 |  |  | 2 |  | Thuyết trình, thảo luận, vấn đáp; Thực hành; tự học, tự nghiên cứu |
| 6.2.Dân số và giáo dục |  | 5 |  | 2 |  |
| 6.3.Dân số và y tế | 3 |  |  |  | 2 |  |
| **Chương 7. Lồng ghép biến dân số vào kế hoạch hóa phát triển kinh - xã hội** | 7.1.Khái niệm “lồng ghép” |  | 1 |  |  |  | Thuyết trình, thảo luận, vấn đáp; Thực hành; tự học, tự nghiên cứu |
| 7.2.Lồng ghép dân số vào kế hoạch hóa lao động và việc làm |  | 2 |  | 2 |  |

**7. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần bao gồm những kiến thức cơ bản về: Khái quát về dân số và phát triển, Mức sinh, mức chết và các yếu tố ảnh hưởng, Di dân và đô thị hóa, Dân số và nguồn lao động, việc làm, Dự báo dân số và chính sách dân số, Dân số và các vấn đề kinh tế - xã hội, Lồng ghép biến dân số vào kế hoạch hóa phát triển kinh - xã hội.

**8. Nội dung chi giờ học phần**

| **Hình thức tổ chức dạy học** | **Nội dung chính** | **Số giờ** | **Yêu cầu**  **đối với**  **sinh viên** | **Thời gian,**  **địa điểm** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tín chỉ 1** | |  |  |  |  |
|  | **Chương 1. Khái quát về dân số và phát triển** | **20** |  |  |  |
| Lý thuyết | 1.1. Khái niệm về dân số và phát triển  1.1.1. Khái niệm  1.1.2. Vai trò của dân số và mối quan hệ dân số với phát triển  1.1.3. Đối tượng, nhệm vụ và phương pháp nghiên cứu môn học  1.2. Quy mô và phân bố dân số  1.2.1. Quy mô và sự biến đổi quy mô dân số  1.2.2 Phân bố dân số  1.3. Cơ cấu dân số  1.3.1 Cơ cấu tuổi của dân số  1.3.2.Cơ cấu giới tính của dân số  1.3.3. Tháp dân số | 3 | Chuẩn bị trước tài liệu.  - Đọc học liệu 1,2 tham khảo học liệu 3,4,5 | Theo TKB, Trên  lớp |  |
| Bài tập, thảo luận, seminar | Bài tập tương ứng của chương 1 trong các học liệu; theo yêu cầu của GV | 3 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng làm bài tập | Trên  lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để làm các bài tập. | 14 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, Ở nhà |  |
|  | **Chương 2. Mức sinh, mức chết và các yếu tố ảnh hưởng** | **20** |  |  |  |
| Lý thuyết | **2.1. Mức sinh**  2.1.1 Khái niệm và các chỉ tiêu đánh giá mức sinh  2.1.2. Xu hướng biến động mức sinh2.1.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến mức sinh  2.1.3.1. Những yếu tố tự nhiên sinh học  2.1.3.2. Tập quán và tâm lý xã hội  2.1.3.3. Những yếu tố kinh tế  2.1.3.4. Các yếu tố kỹ thuật  2.1.3.5. Chính sách dân số  **2.2 Mức chết**  **2**.2.1. Khái niệm và các chỉ tiêu đánh giá mức chết  2.2.2. Biến động mức chết và các yếu tố ảnh hưởng  2.2.2.1. Xu hướng biến động mức chết  2.2.2.2. Nguyên nhân và các yếu tố ảnh hưởng đến mức chết | 3 | Chuẩn bị trước tài liệu.  - Đọc học liệu 1,2 tham khảo học liệu 3,4,5 | Theo TKB, Trên  lớp |  |
| Bài tập | Nhiệm vụ do GV xây dựng | 3 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng giải bài tập. | Lớp học |  |
| Tự học, tự  nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập. | 14 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương 3: Di dân và đô thị hóa** | **10** |  |  |  |
| Lý thuyết | 3.1. Di dân  3.1.1 Khái niệm và phân loại di dân  3.1.2. Các yếu tố tác động đến quá trình di dân  3.1.3. Đặc trưng cơ bản của di dân  3.1.4 Ảnh hưởng của di dân  3.2 Đô thị hóa  3.2.1 Khái niệm và đặc điểm của đô thị hóa  3.2.2. Ảnh hưởng của đô thị hóa | 1 | Chuẩn bị trước tài liệu.  - Đọc học liệu 1,2 tham khảo học liệu 3,4,5 | Theo TKB, Trên  lớp |  |
| Bài tập | Nhiệm vụ do GV biên soạn | 1 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng giải bài tập. | Lớp học |  |
| Kiểm tra | Nhiệm vụ theo yêu cầu GV | 1 |  | Lớp học |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập. | 7 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Tin chỉ 2** |  |  |  |  |
|  | **Chương 4. Dân số và nguồn lao động, việc làm** | **13** |  |  |  |
| Lý thuyết | 4.1. Một số khái niệm cơ bản  4.1.1. Dân số trong độ tuổi lao động  4.1.2. Dân số ngoài độ tuổi lao động  4.1.3. Lực lượng lao động  4.1.4. Dân số hoạt động kinh tế  4.1.5. Dân số không hoạt động kinh tế  4.1.6. Thất nghiệp và thiếu việc làm  4.2. Mối quan hệ dân số và lao động, việc làm (cung, cầu lao động) | 1 | Chuẩn bị trước tài liệu.  - Đọc học liệu 1,2 tham khảo học liệu 3,4,5 | Theo TKB, Trên lớp |  |
| Bài tập | Nhiệm vụ do GV biên soạn | 2 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng giải bài tập. | Lớp học |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập. | 10 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương 5. Dự báo dân số và chính sách dân số** | **11** |  |  |  |
| Lý thuyết | **5.1. Dự báo dân số**  **5.2. Chính sách dân số, công cụ cơ bản điều giờ sự phát triển dân số**  5.2.1. Khái niệm và sự cần thiết phải đề ra chính sách dân số  5.2.2. Những mục tiêu và biện pháp của chính sách dân số | 1 | Chuẩn bị trước tài liệu.  - Đọc học liệu 1,2 tham khảo học liệu 3,4,5 | Theo TKB, Trên lớp |  |
| Bài tập | Nhiệm vụ do GV biên soạn | 3 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng giải bài tập. | Lớp học |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập. | 7 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương 6. Dân số và các vấn đề kinh tế - xã hội** | **15** |  |  |  |
| Lý thuyết | **6.1. Dân số và kinh tế**  6.1.1. Mối quan hệ giữa phát triển dân số và phát triển kinh tế  6.1.2. Tác động của chính sách kinh tế  **6.2. Dân số và giáo dục**  6.2.1. Một số khái niệm về giáo dục và đào tạo  6.2.2. Hình thức tổ chức  6.2.3. Vai trò của giáo dục trong phát triển  6.2.4. Các tiêu chí đánh giá giáo dục  9.1.5. Ảnh hưởng của dân số đến giáo dục  **6.3. Dân số và y tế**  6.3.1. Ảnh hưởng của dân số đến y tế  6.3.2. Ảnh hưởng của y tế đến phát triển dân số | 2 | Chuẩn bị trước tài liệu.  - Đọc học liệu 1,2 tham khảo học liệu 3,4,5 | Theo TKB, Trên lớp |  |
| Bài tập | Nhiệm vụ do GV biên soạn | 3 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng giải bài tập. | Lớp học |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập. | 10 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương 7. Lồng ghép biến dân số vào kế hoạch hóa phát triển kinh - xã hội** | **11** |  |  |  |
|  | **7.1. Khái niệm “lồng ghép”**  **7.2. Lồng ghép dân số vào kế hoạch hóa lao động và việc làm**  7.2.1. Sự cần thiết phải lồng ghép dân số - phát triển vào kế hoạch hóa lao động và việc làm  7.2.2. Mối tác động qua lại giữa dân số - phát triển và việc làm | 1 | Chuẩn bị trước tài liệu.  - Đọc học liệu 1,2 tham khảo học liệu 3,4,5 | Theo TKB, Trên lớp |  |
| Bài tập | Nhiệm vụ do GV biên soạn | 2 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng giải bài tập. | Lớp học |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập. | 8 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |

**9. Tài liệu học tập**

**9.1. Tài liệu bắt buộc**

[1] Hà Thị Minh Đức (2023*), Dân số và phát triển*, Tài liệu lưu hành nội bộ trường Đại học Tân Trào.

**9.2. Tài liệu tham khảo**

[2] Tống Văn Đường, Nguyễn Nam Phương (2023), *Dân số và phát triển*, NXB. Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội

[3] Tổng cục dân số - KHHGĐ- Trung tâm đào tạo bồi dưỡng (2015), *Dân số và phát triển*, Tài liệu dung cho các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ Dân số-Kế hoạch hóa gia đình đạt chuẩn viên chức dân số. <https://population.edu.vn/wp-content/uploads/2021/06/TL-DSPT.pdf>

**10. Kế hoạch giảng dạy cụ thể**

| **Tuần** | **Giảng viên lên lớp (giờ)** | | | | | **Sinh viên tự học, tự nghiên cứu (Giờ)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lý thuyết** | **Kiểm tra** | **Bài tập** | **Thực hành, thảo luận** | **Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn, khoá luận tốt nghiệp** |
| 1 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 2 | 1 |  | 1 |  |  | 5 |
| 3 |  |  | 2 |  |  | 4 |
| 4 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 5 | 1 |  | 1 |  |  | 5 |
| 6 |  |  | 2 |  |  | 4 |
| 7 | 1 |  | 1 |  |  | 5 |
| 8 | 1 | 1 |  |  |  | 4 |
| 9 |  |  | 2 |  |  | 4 |
| 10 | 1 |  | 1 |  |  | 5 |
| 11 | 1 |  | 1 |  |  | 5 |
| 12 | 1 |  | 1 |  |  | 5 |
| 13 | 1 |  | 1 |  |  | 5 |
| 14 | 1 |  | 1 |  |  | 5 |
| 15 |  |  | 2 |  |  | 4 |
| **Tổng cộng** | **13** | **1** | **16** |  |  | **70** |

**11. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

***11.1. Thang điểm đánh giá***

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

***11.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm***

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR**  **của HP** | **Điểm**  **tối đa** |
| **Điểm thành phần 1: Điểm chuyên cần, ý thức học tập, tham gia thảo luận,**  **trọng số 10%;** | | | | | |
| 1 | Điểm chuyên cần, ý thức học tập, tham gia thảo luận | 10% | Thái độ tham dự (2%)  *Trong đó:*  *- Luôn chú ý và tham gia các hoạt động (2%)*  *- Khá chú ý, có tham gia (1,5%)*  *- Có chú ý, ít tham gia (1%)*  *- Không chú ý, không tham gia (0%)* | Ch 4 đến Ch5 | 2 |
| Thời gian tham dự (8%)  *Nếu vắng 01 buổi trừ 1%*  *Vắng quá 20% tổng số giờ của học phần 0 điểm* | 8 |
| **Điểm thành phần 2: Trung bình cộng các điểm kiểm tra thường xuyên, trọng số 30%** | | | | | |
| 3 | Bài kiểm tra thường xuyên, tiểu luận | 30% | Học phần 2 tín chỉ: 01 điểm | Ch 1 đến Ch5 | 10 |
| **Điểm thành phần 3: Thi kết thúc học phần trọng số 60%** | | | | | |
| 4 | Thi tự luận | 60% | Theo đáp án và thang điểm đề thi kết thúc học phần |  | 10 |

13.3. Cấu trúc đề thi, thời gian thi

|  |  |
| --- | --- |
| **Cấu trúc đề thi** | **Thời gian làm bài** |
| Đề thi gồm 2 câu  + Câu 1 (5 điểm): Cấp độ nhớ, hiểu và áp dụng  + Câu 2 (5 điểm): Cấp độ phân tích, đánh giá và sáng tạo  Đề thi đánh giá được nội dung kiến thức, kỹ năng thuộc các tín chỉ của học phần  - Cấp độ nhận thức: 30% nhớ và hiểu ; 50% áp dụng và phân tích ; 20% đánh giá và sáng tạo. | 60 phút |

*Tuyên Quang, ngày tháng năm 2024*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA CT VÀ TLGD**  **TS. Hà Mỹ Hạnh** | | **HIỆU TRƯỞNG**  **TS. Nguyễn Minh Anh Tuấn** |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO  **KHOA CT và TLGD** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** | | |

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

Tên học phần: Xây dựng và phát triển nhóm làm việc

Mã học phần: TL2.1.021.2

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 02

- Loại học phần: Tự chọn

- Điều kiện tiên quyết: Không

- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động học tập

+ Học lý thuyết trên lớp: 14 giờ

+ Bài tập: 8 giờ

+ Kiểm tra: 1 giờ

+ Thảo luận, thực hành: 14 giờ

+ Tự học, tự nghiên cứu: 70 giờ

- Đơn vị phụ trách học phần:

+ Khoa: Bộ môn TLGD

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1 | TS. Hà Mỹ Hạnh | 0394565522 | hamyhanhdtt2022@gmail.com |
| 2 | Th.S Hà Thị Nguyệt | 0987356345 | hanguyetdhtt@gmail.com |
| 3 | TS. Đoàn Thị Cúc | 0979251987 | doancuc1987@gmail.com |

**3. Mục tiêu của học phần (Kí hiệu Mt)**

*- Mục tiêu chung:* Có kiến thức, kỹ năng cơ bản về xây dựng và phát triển nhóm làm việc từ đó có thái độ đúng trong xây dựng và phát triển nhóm làm việc.

*- Mục tiêu cụ thể:*

Mt 1: Giải thích được kiến thức cơ bản về bản chất, tầm quan trọng của nhóm làm việc, các cách thức vận hành, quản lý, lãnh đạo nhóm.

Mt 2: Phân tích kỹ năng làm việc nhóm hiệu quả và cách điều hành nhóm làm việc đa văn hóa.

Mt 3: Có kỹ năng xây dựng và phát triển nhóm làm việc.

Mt 4: Có kỹ năng tổ chức và làm việc nhóm.

Mt 5: Giải quyết tốt các tình huống trong làm việc nhóm, tự điều chỉnh để làm việc nhóm hiệu quả.

**4. Mức đóng góp của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Học phần đóng góp cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo theo mức độ sau:

*0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo*

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã HP** | **Tên HP** | **Mức độ đóng góp của học phần cho CĐR của CTĐT** | | | | | |
| TL2.1.021.2 | Xây dựng và phát triển nhóm làm việc | **CĐR 1** | **CĐR 2** | **CĐR 3** | **CĐR 4** | **CĐR 5** | **CĐR 6** |
|  |  |  |  |  |  |
| **CĐR 7** | **CĐR 8** | **CĐR 9** | **CĐR 10** | **CĐR 11** | **CĐR 12** |
| 2 |  |  |  | 2 |  |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Kí hiệu Ch)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu của HP** | **CĐR của HP** | **CĐR của CTĐT** |
| **Kiến thức** | | |
| Mt 1 | Ch1. Giải thích được kiến thức cơ bản về xây dựng, phát triển nhóm làm việc. | CĐR 3 |
| Mt 2 | Ch2. Phân tích các kỹ năng làm việc nhóm hiệu quả và cách điều hành nhóm làm việc đa văn hóa. | CĐR 3 |
| **Kỹ năng** | | |  | | | |  | **Kỹ năng** |
| *Kỹ năng cứng* | | |  | Kỹ năng cứng |
| Mt 3 | Ch3. Đánh giá được kỹ năng xây dựng, phát triển nhóm làm việc vào nghề công tác xã hội. | CĐR 5 |
| *Kỹ năng mềm* | | |  |  | CĐR 10 |
| Mt 4 | Ch4. Tổ chức, làm việc nhóm hiệu quả. | CĐR 9 |
| **Thái độ, năng lực tự chủ, chịu trách nhiệm** | | |  | | | |  | **Thái độ, năng lực tự chủ, chịu trách nhiệm** |
| Mt 5: | Ch5. Giải quyết tốt các tình huống trong làm việc nhóm | CĐR 11 |
| Ch6. Điều chỉnh để làm việc nhóm hiệu quả. | CĐR 11 |

**6. Ma trận kiến thức học phần với chuẩn đầu ra học phần**

*0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung học phần** | | **Kiến thức** | | **Kĩ năng** | | **Thái độ, năng lực tự chủ, chịu trách nhiệm** | | **Phương pháp dạy học** |
| **Cứng** | **Mềm** |
| **Chương** | **Nội dung** | **Ch 1** | **Ch 2** | **Ch 3** | **Ch 4** | **Ch 5** | **Ch 6** |
| Chương 1: Tổng quan về nhóm làm việc | 1.1. Khái quát chung về nhóm làm việc | 3 |  |  | 1 |  |  | PP DH dùng lời |
| 1.2. Lợi ích của nhóm làm việc | 3 |  |  | 1 |  |  | PP DH dùng lời |
| 1.3. Hiệu quả của nhóm làm việc | 2 |  |  | 1 |  |  | PP DH dùng lời |
| 1.4. Các hình thức tổ chức nhóm làm việc | 3 |  |  | 1 |  |  | PP DH dùng lời |
| Chương 2: Sự vận  hành của nhóm làm  việc | 2.1. Các giai đoạn của quá trình phát triển nhóm | 3 |  | 2 |  |  |  | PP DH dùng lời |
| 2.2. Cách vận hành của một nhóm làm việc hiệu quả | 2 |  | 2 |  |  |  | PP DH dùng lời |
| 2.3. Quá trình ra quyết định trong nhóm | 2 |  | 2 |  |  |  | PP DH dùng lời |
| Chương 3: Điều hành nhóm làm việc | 3.1. Các vai trò của trưởng nhóm | 3 |  | 2 |  |  |  | Thảo luận |
| 3.2. Các trách nhiệm của trưởng nhóm | 3 |  |  |  |  | 2 | Thực hành |
| Chương 4: Các kỹ năng làm việc nhóm hiệu quả | 4.1. Xung đột trong nhóm làm việc |  |  |  | 3 | 2 |  | PP DH dùng lời |
| 4.2. Giao tiếp trong nhóm |  |  |  | 3 | 2 |  | Bài tập |
| 4.3. Họp nhóm |  |  |  |  | 2 | 2 | PP DH dùng lời |
| Chương 5: Làm việc trong nhóm đa văn hóa | 5.1. Các khác biệt văn hóa |  | 3 |  | 3 |  |  | Thảo luận |
| 5.2. Làm việc hiệu quả trong nhóm đa văn hóa |  | 3 |  | 3 |  |  | Thực hành |
| 5.3. Điều hành nhóm làm việc đa văn hóa |  | 3 |  | 3 |  |  | Thảo luận |

**7. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần bao gồm kiến thức cơ bản về bản chất, tầm quan trọng của nhóm làm việc, các cách thức vận hành, quản lý, lãnh đạo nhóm.

**8. Nội dung chi tiết học phần**

| **Hình thức tổ chức dạy học** | **Nội dung chính** | **Số giờ** | **Yêu cầu**  **đối với**  **sinh viên** | **Thời gian,**  **địa điểm** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tín chỉ 1** | |  |  |  |  |
|  | **Chương 1: Tổng quan về nhóm làm việc** | **3** |  |  |  |
| Lý thuyết | **1.1. Khái quát chung về nhóm làm việc**  1.1.1. Khái niệm nhóm làm việc  1.1.2. Bản chất của nhóm làm việc  **1.2. Lợi ích của nhóm làm việc**  **1.3 . Hiệu quả của nhóm làm việc**  **1.4. Các hình thức tổ chức nhóm làm việc**  1.4.1. Nhóm chức năng  1.4.2. Nhóm liên chức năng  1.4.3. Nhóm giải quyết vấn đề  1.4.4. Nhóm làm việc tự chủ  1.4.5. Nhóm làm việc ảo | 1 | Chuẩn bị trước tài liệu.  - Đọc học liệu 1,2 | Theo TKB |  |
| Bài tập | Bài tập tương ứng của chương 1 trong các học liệu; theo yêu cầu của GV | 2 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng làm bài tập | Theo TKB |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để làm các bài tập. | 11 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. |  |  |
|  | **Chương 2: Sự vận hành của nhóm làm việc** | **6** |  |  |  |
| Lý thuyết | **2.1. Các giai đoạn của quá trình phát triển nhóm**  **2.1**.1. Giai đoạn hình thành  2.1.2. Giai đoạn hỗn loạn  **2.2. Cách vận hành của một nhóm làm việc hiệu quả**  2.2.1. Hội nhập các thành viên mới  2.2.2. Lãnh đạo liên quan đến nhiệm vụ và các mối quan hệ  2.2.3. Các vai trò trong nhóm và sự vận động  2.2.4. Các quy tắc của nhóm  2.2.5. Sự gắn kết trong nhóm  **2.3. Quá trình ra quyết định trong nhóm** | 3 | Chuẩn bị trước tài liệu.  - Đọc học liệu 1,2 | Theo TKB |  |
| Bài tập | Nhiệm vụ do GV xây dựng | 3 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng giải bài tập. | Theo TKB |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập. | 12 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương 3: Điều hành nhóm làm việc** | **6** |  |  |  |
| Lý thuyết | **3.1 . Các vai trò của trưởng nhóm**  3.1.1. Vai trò tổ chức  3.1.1.1. Sắp xếp phòng làm việc của nhóm  3.1.1.2. Đón tiếp những người tham gia  3.1.1.3. Xác định các mục tiêu  3.1.1.4. Nêu rõ phương thức làm việc  3.1.2. Vai trò thực hiện  3.1.2.1. Phân tích vấn đề  3.1.2.2. Định vị so với chương trình  3.1.2.3. Tổng hợp từng phần  3.1.3. Vai trò điều giờ  **3.2. Các trách nhiệm của trưởng nhóm**  3.2.1 Trách nhiệm đối với công việc  3.2.2 Trách nhiệm đối với từng thành viên trong Nhóm | 2 | Chuẩn bị trước tài liệu.  - Đọc học liệu 1,2 tham khảo thêm từ nhiều nguồn tài liệu khác nhau. | Theo TKB |  |
| Thảo luận, thực hành | Nhiệm vụ do GV xây dựng | 6 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng giải bài tập. | Theo TKB |  |
| Kiểm tra | Nhiệm vụ theo yêu cầu GV | 1 |  |  |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập. | 12 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
| **Tín chỉ 2** | | **15** |  |  |  |
|  | **Chương 4:** **Các kỹ năng làm việc nhóm hiệu quả** | 7 |  |  |  |
| Lý thuyết | **4.1. Xung đột trong nhóm làm việc**  4.1.1 Khái niệm, các biểu hiện xung đột nhóm  4.1.2 Tại sao cần giải quyết xung đột nhóm  4.1.3 Nguyên nhân của xung đột nhóm  4.1.4 Giải quyết xung đột nhóm  **4.2. Giao tiếp trong nhóm**  **4.3. Họp nhóm** | 4 | Chuẩn bị trước tài liệu.  - Đọc học liệu 1,2 | Theo TKB |  |
| Bài tập | Nhiệm vụ do GV biên soạn | 3 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng giải bài tập. | Theo TKB |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập. | 17 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương 5:** **Làm việc trong nhóm đa văn hóa** | 8 |  |  |  |
| Lý thuyết | **5.1. Các khác biệt văn hóa**  5.1.1. Khác biệt trong văn hóa giao tiếp  5.1.2 Không thông thuộc ngôn ngữ  5.1.3 Quan điểm khác nhau về cấp bậc và quyền hạn  5.1.4 Khác biệt trong quá trình ra quyết định  **5.2. Làm việc hiệu quả trong nhóm đa văn hóa**  **5.3. Điều hành nhóm làm việc đa văn hóa** | 4 | Chuẩn bị trước tài liệu.  - Đọc học liệu 1,2 | Theo TKB |  |
| Thực hành, thảo luận | Nhiệm vụ do GV biên soạn | 8 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng giải bài tập. | Theo TKB |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập. | 18 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |

**9. Tài liệu học tập**

**9.1. Giáo trình bắt buộc**

[1]. Quyền Đình Hà (chủ biên) (2021), *Kỹ năng quản lí và làm việc nhóm*, NXB Học viện Nông nghiệp.

**9.2. Tài liệu tham khảo**

[2] Tạ Quang Tuấn (chủ biên) (2021), *Kỹ năng làm việc nhóm,* Nhà Xuất bản lao động.

**10. Kế hoạch giảng dạy cụ thể**

| **Tuần** | **Giảng viên lên lớp (giờ)** | | | | | **Sinh viên tự học, tự nghiên cứu (Giờ)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lý thuyết** | **kiểm tra** | **Bài tập** | **Thực hành, thảo luận** | **Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn, khoá luận tốt nghiệp** |
| 1 | 1 |  | 1 |  |  | 4 |
| 2 | 1 |  | 1 |  |  | 4 |
| 3 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 4 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| 5 | 1 |  | 1 |  |  | 5 |
| 6 | 1 |  |  | 2 |  | 5 |
| 7 |  |  |  | 4 |  | 5 |
| 8 | 1 | 1 |  |  |  | 5 |
| 9 | 2 |  |  |  |  | 4 |
| 10 | 1 |  | 1 |  |  | 4 |
| 11 |  |  | 2 |  |  | 4 |
| 12 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 13 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 14 |  |  |  | 4 |  | 5 |
| 15 |  |  |  | 4 |  | 5 |
| **Tổng cộng** | **14** | **1** | **8** | **14** |  | **70** |

**11. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

**11.1. Thang điểm đánh giá**

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

**11.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR**  **của HP** | **Điểm**  **tối đa** |
| **Điểm thành phần 1: Điểm chuyên cần, ý thức học tập, tham gia thảo luận, trọng số 10%** | | | | | |
| 1 | Điểm chuyên cần, ý thức học tập, tham gia thảo luận | 10% | Thái độ tham dự (2%)  *Trong đó:*  *- Luôn chú ý và tham gia các hoạt động (2%)*  *- Khá chú ý, có tham gia (1,5%)*  *- Có chú ý, ít tham gia (1%)*  *- Không chú ý, không tham gia (0%)* | Ch5 đến Ch6 | 2 |
| Thời gian tham dự (8%)  *Nếu vắng 01 giờ trừ 1%*  *Vắng quá 20% tổng số giờ của học phần 0 điểm* | 8 |
| **Điểm thành phần 2: Trung bình cộng các điểm kiểm tra thường xuyên, điểm thực hành, điểm tiểu luận, trọng số 30%** | | | | | |
| 2 | Bài kiểm tra thường xuyên | 30% | 01 bài.  Theo đáp án, thang điểm của giảng viên |  | 10 |
| **Điểm thành phần 3: Thi kết thúc học phần trọng số 60%** | | | | | |
| 3 | Tự luận | 60% | Theo đáp án và thang điểm đề thi kết thúc học phần | Ch1 đến Ch6 | 10 |

**11.3. Cấu trúc đề thi, thời gian thi**

|  |  |
| --- | --- |
| **Cấu trúc đề thi** | **Thời gian làm bài** |
| Đề thi tự luận gồm 2 câu  Câu 1 (5 điểm): nội dung tương ứng tín chỉ 1  Câu 2 (5 điểm): nội dung tương ứng tín chỉ tín chỉ 2  Đề thi đánh giá được nội dung kiến thức, kỹ năng thuộc các tín chỉ của học phần  - Cấp độ nhận thức: 50% áp dụng và 50% phân tích. | 60 phút |

*Tuyên Quang, ngày tháng năm 2024*

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA CT VÀ TLGD**  **TS. Hà Mỹ Hạnh** | **HIỆU TRƯỞNG**  **TS. Nguyễn Minh Anh Tuấn** |

TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**KHOA CHÍNH TRỊ VÀ TLGD Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

Tên học phần: Tâm lý học giao tiếp xã hội

Mã học phần: TL2.1.018.2

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 02

- Loại học phần: bắt buộc

- Điều kiện tiên quyết: không

- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động học tập

+ Học lý thuyết trên lớp: 15 giờ

+ Bài tập trên lớp: 14 giờ

+ Kiểm tra: 1 giờ

+ Tự học, tự nghiên cứu: 70 giờ

- Đơn vị phụ trách học phần: Khoa Chính trị và Tâm lý Giáo dục.

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1 | TS. Mã Ngọc Thể | 0915.865.668 | mangocthe@gmail.com |
| 3 | Ths. Hà Thị Minh Đức | 0383.258.076 | Duc20082011@gmail.com |
| 4 | Ths. Hà Thị Nguyệt | 0987.356.345 | nguyethadhtt@gmail.com |

**3. Mục tiêu của học phần (Kí hiệu Mt)**

*- Mục tiêu chung:* Có kiến thức và kỹ năng cơ bản về giao tiếp của các nhóm xã hội. Có tinh thần ham học hỏi, cầu thị, lắng nghe, tích cực tích lũy kiến thức để vận dụng vào thực tiễn và phát triển nghề nghiệp.

*- Mục tiêu cụ thể:*

Mt 1: Phân tích kiến thức về khoa học xã hội để hiểu được các vấn đề chung về các lý thuyết giao tiếp hành vi, kỹ năng giao tiếp.

Mt 2: Phân tích kiến thức cơ bản về giao tiếp của các nhóm xã hội.

Mt 3: Vận dụng có hiệu quả một số kỹ năng giao tiếp cơ bản nhất như: nói, viết, nghe, thuyết phục, điều khiern quá trình giao tiếp.

Mt 4: Giải quyết tình huống liên quan đến tâm lý học giao tiếp xã hội.

Mt 5: Phát triển kĩ năng giao tiếp trong ứng dụng nghề nghiệp

**4. Mức đóng góp của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Học phần đóng góp cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo theo mức độ sau:

***0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã HP** | **Tên HP** | **Mức độ đóng góp của học phần cho CĐR của CTĐT** | | | | | |
| TL2.1.018.2 | Tâm lý học giao tiếp xã hội | **CĐR 1** | **CĐR 2** | **CĐR 3** | **CĐR 4** | **CĐR 5** | **CĐR 6** |
|  |  |  |  |  |  |
| **CĐR 7** | **CĐR 8** | **CĐR 9** | **CĐR 10** | **CĐR 11** | **CĐR 12** |
|  |  | 3 |  |  |  |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Kí hiệu Ch)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu của HP** | **CĐR của HP** | **CĐR của CTĐT** |
| **Kiến thức** | | |
| Mt 1 | Ch1: Phân tích kiến thức về khoa học xã hội để hiểu được các vấn đề chung về các lý thuyết giao tiếp hành vi, kỹ năng giao tiếp. | CĐR 9 |
| Mt 2 | Ch2: Phân tích kiến thức cơ bản về giao tiếp của các nhóm xã hội. |
| **Kỹ năng** | | |
| ***Kỹ năng cứng*** | | |
| Mt 3 | Ch3: Vận dụng có hiệu quả một số kỹ năng giao tiếp cơ bản nhất như: nói, viết, nghe, thuyết phục, điều khiển quá trình giao tiếp. | CĐR 9 |
| ***Kỹ năng mềm*** | | |
| Mt 4 | Ch 4: Giải quyết tình huống liên quan đến tâm lý học giao tiếp xã hội. | CĐR 9 |
| **Thái độ, năng lực tự chủ, chịu trách nhiệm** | | |
| Mt 5 | Ch 5: Phát triển kĩ năng giao tiếp trong ứng dụng nghề nghiệp. | CĐR 9 |

**6. Ma trận kiến thức học phần với chuẩn đầu ra học phần**

***0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ; 2 = Đóng góp ở mức độ hiểu; 3= Đóng góp ở mức độ áp dụng; 4 = Đóng góp ở mức độ phân tích; 5 = Đóng góp ở mức độ đánh giá; 6 = Đóng góp ở mức độ sáng tạo***

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung học phần** | | |  | |  | | | **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** |  |
| **Chương** | | **Kiến thức** | **Kiến thức** | | | **Kĩ năng** | | **Phương pháp dạy học** |
| **Cứng** | **Mềm** |
|  |  | | **Ch 1** | **Ch 2** | | **Ch 3** | **Ch 4** | **Ch 5** |
| **Chương 1: Những vấn đề chung của tâm lý học giao tiếp** | 1.1.Đối tượng nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu của tâm lý học giao tiếp. | | 4 |  | |  |  |  | Thuyết trình, thảo luận, vấn đáp; Thực hành; tự học |
| 1.2.Các lý thuyết nghiên cứu về giao tiếp. | | 4 |  | | 5 |  |  |
| 1.3.Hành vi giao tiếp. | |  | 2 | |  | 4 |  |
| 1.4.Phong cách giao tiếp. | | 4 |  | | 5 |  |  |
| 1.5.Các nguyên tắc giao tiếp. | | 4 |  | |  |  | 3 |
| **Chương 2: Giao tiếp trong nhóm xã hội.** | 2.1.Nghĩa và sự truyền đạt nghĩa. | |  |  | | 5 | 3 |  | Thuyết trình, thảo luận, vấn đáp; Thực hành; tự học |
| 2.2.Đặc điểm giao tiếp trong nhóm. | | 4 |  | |  |  | 3 |
| 2.3.Cấu trúc của nhóm và quá trình giao tiếp. | |  | 2 | | 3 |  |  |
| 2.4. Các hình thức giao tiếp trong nhóm. | | 5 |  | |  | 4 |  |
| **Chương 3: Giao tiếp liên cá nhân, giao tiếp đại chúng, giao tiếp đối ngoại.** | 3.1.Giao tiếp liên cá nhân | | 4 |  | | 5 |  |  | Thuyết trình, thảo luận, vấn đáp; Thực hành; tự học, tự nghiên cứu |
| 3.2.Giao tiếp giữa các nhân với nhóm | |  | 3 | |  |  |  |
| 3.3.Giao tiếp giữa nhóm và nhóm | |  |  | |  | 4 | 3 |
| 3.4.Giao tiếp qua các phương tiện truyền thông | | 5 |  | |  | 3 |  |
| 3.5.Ảnh hưởng của phương tiện truyền thông đến hành vi và các mối quan hệ của các nhân, nhóm xã hội. | | 4 |  | | 5 |  |  |
| 3.6.Hành vi của chủ thể và khách thể trong giao tiếp. | | 4 | 3 | |  |  |  |
| 3.7.Đặc điểm giao tiếp với những nhân vật và các tình huống đặc biệt. | | 4 |  | |  |  | 3 |
| 3.8.Quà tặng | |  | 3 | |  |  |  |
| 3.9.Giao tiếp thư từ và công việc. | |  | 4 | |  | 2 |  |
| **Chương 4: Kỹ năng giao tiếp xã hội.** | 4.1.Khái niệm phân loại kỹ năng giao tiếp | | 4 |  | |  | 3 |  | Thuyết trình, thảo luận, vấn đáp; Thực hành; tự học |
| 4.2.Một số kĩ năng cơ bản trong giao tiếp | |  | 3 | |  |  | 4 |
| 4.3.Tự nhận thức bản thân và sự cởi mở trong giao tiếp | | 5 |  | | 4 |  |  |
| 4.4.Sự hình thành và rèn luyện kỹ năng giao tiếp | | 4 |  | |  |  | 3 |
| **Chương 5: Đặc điểm giao tiếp của các nhóm xã hội** | 5.1.Đặc điểm giao tiếp của người Việt Nam | |  | 3 | | 5 |  |  | Thuyết trình, thảo luận, vấn đáp; Thực hành; tự học, tự nghiên cứu |
| 5.2.Đặc điểm giao tiếp của nhóm nông dân | | 4 |  | |  | 3 |  |  |
| 5.3.Đặc điểm giao tiếp của nhóm công nhân | |  | 4 | |  | 3 |  |
| 5.4.Đặc điểm giao tiếp của nhóm tri thức | | 4 |  | | 3 |  |  |
| 5.5.Đặc điểm giao tiếp của người nước ngoài | | 4 |  | |  | 2 |  |
| 5.6.Ảnh hưởng của ngôn ngữ phong tục, tập quán trong giao tiếp. | | 4 |  | |  |  | 3 |

**7. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần này gồm các kiến thức về lý luận và thực tiễn về giao tiếp, hành vi. Các kỹ năng giao tiếp cơ bản trong môi trường xã hội. Các kỹ năng sử dụng các phương tiện giao tiếp có hiệu quả trong học tập và cuộc sống.

**8. Nội dung chi tiết học phần**

| **Hình thức tổ chức dạy học** | **Nội dung chính** | **Số giờ** | **Yêu cầu**  **đối với**  **sinh viên** | **Thời gian,**  **địa điểm** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Tín chỉ 1** |  |  |  |  |
| **Chương 1: Những vấn đề chung về tâm lý học giao tiếp** | | **10** |  |  |  |
| Lý thuyết | 1.1. Đối tượng nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu của tâm lý học giao tiếp  1.2. Các lý thuyết nghiên cứu về giao tiếp  1.3. Hành vi giao tiếp  1.4. Phong cách giao tiếp  1.5. Các nguyên tắc giao tiếp | 2 | Chuẩn bị trước tài liệu.  - Đọc học liệu 1, 2 tham khảo học liệu 3 | TKB, Trên  lớp |  |
| Bài tập | Bài tập tương ứng của chương 1 trong các học liệu; theo yêu cầu của GV | 1 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng làm bài tập | Trên  lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để làm các bài tập. | 7 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. |  |  |
| **Chương 2. Giao tiếp trong nhóm xã hội** | | **20** |  |  |  |
| Lý thuyết | 2.1. Nghĩa và sự truyền đạt nghĩa  2.2. Đặc điểm giao tiếp trong nhóm  2.3. Cấu trúc của nhóm và quá trình giao tiếp  2.4. Các hình thức giao tiếp trong nhóm | 4 | Chuẩn bị trước tài liệu.  - Đọc học liệu 1, 2 tham khảo học liệu 3 | TKB, Trên  lớp |  |
| Bài tập | Nhiệm vụ do GV xây dựng | 2 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng giải bài tập. | Lớp học |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập. | 14 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
| **Chương 3: Giao tiếp liên cá nhân, giao tiếp đại chúng, giao tiếp đối ngoại** | | **20** |  |  |  |
| Lý thuyết | 3.1. Giao tiếp liên cá nhân  3.2. Giao tiếp giữa cá nhân với nhóm  3.3. Giao tiếp giữa nhóm và nhóm  3.4. Giao tiếp qua các phương tiện truyền thông  3.5. Ảnh hưởng của phương tiện truyền thông đến hành vi và các mối quan hệ của cá nhân, nhóm xã hội  3.6. Hành vi của chủ thể và khách thể trong giao tiếp  3.7. Đặc điểm giao tiếp với những nhân vật và các tình huống đặc biệt  3.8. Quà tặng  3.9. Giao tiếp thư từ và công việc | 3 | Chuẩn bị trước tài liệu.  - Đọc học liệu 1, 2 tham khảo học liệu 3 | TKB, Trên  lớp |  |
| Bài tập | Bài tập tương ứng của Chương 3 trong các học liệu 1 hoặc do GV xây dựng | 2 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng giải bài tập. | Lớp học |  |
| **Kiểm tra** | **Nội dung TC 1** | 1 |  |  |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập. | 14 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Tín chỉ 2** |  |  |  |  |
| **Chương 4: Kỹ năng giao tiếp xã hội** | |  |  |  |  |
| Lý thuyết | 4.1. Khái niệm, phân loại kỹ năng giao tiếp  4.2. Một số kỹ năng cơ bản trong giao tiếp  4.3. Tự nhận thức bản thân và sự cởi mở trong giao tiếp  4.4. Sự hình thành và rèn luyện kỹ năng giao tiếp  4.5. Những vấn đề cần thiết khi nói trước công chúng  4.5.1 Chuẩn bị bài diễn văn  4.5.2 Sử dụng ngôn ngữ  4.5.3 Giọng nói  4.5.4 Trang phục, cử chỉ, tư thế thân thể | 4 | Chuẩn bị trước tài liệu.    - Đọc học liệu 1 tham khảo học liệu 2, 3 | TKB, Trên  lớp |  |
| Bài tập | Bài tập tương ứng của Chương 4 trong học liệu 1 hoặc do GV xây dựng | 3 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng giải bài tập. | Lớp học |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập | 17 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
| **Chương 5:Đặc điểm giao tiếp của các nhóm xã hội** | |  |  |  |  |
| Lý thuyết | 5.1. Đặc điểm giao tiếp của người Việt Nam  5.2. Đặc điểm giao tiếp của nhóm nông dân  5.3. Đặc điểm giao tiếp của nhóm công nhân  5.4. Đặc điểm giao tiếp của nhóm trí thức  5.5. Một số đặc điểm giao tiếp của người nước ngoài  5.6. Ảnh hưởng của ngôn ngữ phong tục, tập quán trong giao tiếp | 4 | Chuẩn bị trước tài liệu.  - Đọc học liệu 1,2 tham khảo học liệu 3 | TKB, Trên  lớp |  |
| Bài tập vận dụng | Nhiệm vụ do GV biên soạn | 4 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng giải bài tập. |  |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập. | 18 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |

**9. Tài liệu học tập**

**9.1. Giáo trình bắt buộc**

[1]. Mã Ngọc Thể (2022), *Tâm lý học giao tiếp xã hội,*  Tài liệu lưu hành nội bộ trường Đại học Tân Trào

**9.2. Tài liệu tham khảo**

[2]. Nguyễn Văn Đồng ( 2018), *Tâm lý học giao tiếp*, NXB Chính trị - Hành chính, Hà Nội.

[3]. Trần Trọng Thủy ( chủ biên), (2018), *Khoa học giao tiếp*, NXB Giáo dục, Hà Nội.

**10. Kế hoạch giảng dạy cụ thể**

| **Tuần** | **Giảng viên lên lớp (giờ)** | | | | | **Sinh viên tự học, tự nghiên cứu (Giờ)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lý thuyết** | **Kiểm tra** | **Bài tập** | **Thực hành, thảo luận** | **Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn, khoá luận tốt nghiệp** |
| 1 | 2 |  |  |  |  | 4 |
| 2 | 1 |  | 1 |  |  | 5 |
| 3 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 4 | 1 |  | 1 |  |  | 5 |
| 5 | 1 |  | 1 |  |  | 5 |
| 6 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 7 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| 8 | 1 | 1 |  |  |  | 5 |
| 9 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 10 | 1 |  | 1 |  |  | 5 |
| 11 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| 12 | 2 |  |  |  |  | 4 |
| 13 |  |  | 2 |  |  | 4 |
| 14 |  |  | 2 |  |  | 4 |
| 15 |  |  | 2 |  |  | 4 |
| **Tổng cộng** | **15** | **1** | **14** |  |  | **70** |

**11. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

***11.1. Thang điểm đánh giá***

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

***11.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm***

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR**  **của HP** | **Điểm**  **tối đa** |
| **Điểm thành phần 1: Điểm chuyên cần, ý thức học tập, trọng số 10%** | | | | | |
| 1 | Điểm chuyên cần, ý thức học tập, tham gia thảo luận | 10% | Thái độ tham dự (2%)  *Trong đó:*  *- Luôn chú ý và tham gia các hoạt động (2%)*  *- Khá chú ý, có tham gia (1,5%)*  *- Có chú ý, ít tham gia (1%)*  *- Không chú ý, không tham gia (0%)* | Ch1 đến Ch5 | 2 |
| Thời gian tham dự (8%)  *Nếu vắng 01 tiết trừ 1%*  *Vắng quá 20% tổng số tiết của học phần 0 điểm* | 8 |
| **Điểm thành phần 2: Trung bình cộng các điểm kiểm tra thường xuyên, trọng số 30%** | | | | | |
| 2 | Bài kiểm tra thường xuyên | 30% | Học phần 2 tín chỉ: 01 điểm;  Học phần 3 tín chỉ: 02 điểm;  Học phần 4 hoặc 5 tín chỉ: 03 điểm | Ch1 đến Ch5 | 10 |
| **Điểm thành phần 3: Thi kết thúc học phần trọng số 60%** | | | | | |
| 3 | Thi vấn đáp | 60% | Theo đáp án và thang điểm đề thi kết thúc học phần | Ch1 đến Ch5 | 10 |

***11.3. Cấu trúc đề thi, thời gian thi***

|  |  |
| --- | --- |
| **Cấu trúc đề thi** | **Thời gian làm bài** |
| - Đề thi gồm 2 – 3 câu:  - Cấp độ nhận thức: 30% nhớ và hiểu ; 50% áp dụng và phân tích ; 20% đánh giá và sáng tạo. | 15 phút |

*Tuyên Quang, ngày tháng năm 2024*

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA CT VÀ TLGD**  **TS. Hà Mỹ Hạnh** | **HIỆU TRƯỞNG**  **TS. Nguyễn Minh Anh Tuấn** |
|  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO  **KHOA CT và TLGD** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

Tên học phần: Giáo dục đặc biệt

Mã học phần: TL2.1.199.2

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 02

- Loại học phần: Tự chọn

- Điều kiện tiên quyết: TL2.1.198.2

- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động học tập

+ Học lý thuyết trên lớp: 10 giờ

+ Bài tập: 4 giờ

+ Kiểm tra trên lớp: 1 giờ

+ Thực tế tại cơ sở: 45 giờ

+ Tự học, tự nghiên cứu: 70 giờ

- Đơn vị phụ trách học phần:

+ Khoa: Bộ môn TLGD

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1 | TS. Hà Mỹ Hạnh | 0394565522 | hamyhanhdhtt@gmail.com |
| 2 | Ths. Hà Thị Nguyệt | 0987356345 | hanguyetdhtt@gmail.com |
| 3 | Ths. Chu Thị Mỹ Nga | 0976951788 | chumyngadhtt@gmail.com |

**3. Mục tiêu của học phần (Kí hiệu Mt)**

*Mục tiêu chung:* Khái quát được những vấn đề cơ bản của giáo dục đặc biệt và vận dụng các kiến thức đã học vào quá trình thực tế môn học, hình thành kỹ năng ban đầu trong chăm sóc, giáo dục trẻ đặc biệt.

*Mục tiêu cụ thể:*

Mt 1: Khái quát chung về giáo dục đặc biệt: giáo dục trẻ đặc biệt và trẻ có nhu cầu giáo dục đặc biệt; đánh giá trong giáo dục đặc biệt; xây dựng chương trình giáo dục cá nhân và giáo dục chuyển tiểp cho trẻ đặc biệt và các nhóm trẻ đặc biệt (khiếm thị, khiếm thính, tự kỷ…)

Mt 2: Nhận diện được các nhóm đối tượng có nhu cầu giáo dục đặc biệt. Minh họa được thực tiễn hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ đặc biệt tại cơ sở giáo dục đặc biệt.

Mt 3: Vận dụng các kiến thức đã học để tìm hiểu thực tế hoạt động của cơ sở giáo dục đặc biệt, bước đầu hình thành kỹ năng quan sát, phân loại, đánh giá và lập kế hoạch can thiệp cá nhân dựa trên sự trợ giúp của giáo viên hướng dẫn.

Mt 4: Có kỹ năng như làm việc hợp tác, tự học, giải quyết vấn đề, lắng nghe, quan sát, chia sẻ, trợ giúp…

Mt 5: Tôn trọng trẻ có nhu cầu giáo dục đặc biệt; Tích cực tham gia vào các chương trình can thiệp và giáo dục trẻ khuyết tật tại cộng đông. Tích cực tự học, tự nghiên cứu các vấn đề về giáo dục đặc biệt, tích lũy kiến thức vận dụng vào quá trình thực tiễn nghề nghiệp và phát triển bản thân sau này.

**4. Mức đóng góp của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Học phần đóng góp cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo theo mức độ sau:

*0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo*

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã HP** | **Tên HP** | **Mức độ đóng góp của học phần cho CĐR của CTĐT** | | | | | |
| TL2.1.199.3 | Giáo dục đặc biệt | **CĐR 1** | **CĐR 2** | **CĐR 3** | **CĐR**  **4** | **CĐR**  **5** | **CĐR**  **6** |
|  |  |  |  | 2 |  |
| **CĐR 7** | **CĐR 8** | **CĐR 9** | **CĐR 10** | **CĐR 11** | **CĐR 12** |
|  |  |  |  |  |  |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Kí hiệu Ch)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu của HP** | **CĐR của HP** | **CĐR của CTĐT** |
| **Kiến thức** | | |
| Mt1 | Ch1: Khái quát chung về giáo dục đặc biệt: giáo dục trẻ đặc biệt và trẻ có nhu cầu giáo dục đặc biệt; đánh giá trong giáo dục đặc biệt; xây dựng chương trình giáo dục cá nhân và giáo dục chuyển tiểp cho trẻ đặc biệt và các nhóm trẻ đặc biệt (khiếm thị, khiếm thính, tự kỷ…) | CĐR 5 |
| Mt2 | Ch2: Khái quát được các kiến thức chung về giáo dục trẻ có nhu cầu đặc biệt: trẻ khiếm thính, khiếm thị, chậm phát triển, tự kỷ… | CĐR 5 |
| **Kỹ năng** | | |
| *Kỹ năng cứng* | | |
| Mt 3 | Ch3: Phân loại được các nhóm trẻ có nhu cầu đặc biệt. | CĐR 5 |
| Mt 4 | Ch4: Vận dụng các kiến thức đã được trang bị để tìm hiểu thực tế cơ sở giáo dục đặc biệt về hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ có nhu cầu đặc biệt, các nội dung dạy học, phương pháp thực hiện, quy trình đánh giá và lập được kế hoạch can thiệp cá nhân dưới sự hướng dẫn của GV. | CĐR 5 |
| *Kỹ năng mềm* | | |
| Mt 4 | Ch5: Làm việc nhóm, có tư duy phân tích, giải quyết vấn đề, tự học, tự nghiên cứu… | CĐR 5 |
| **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | | |
| Mt 5 | Ch6: Xây dựng được các hoạt động học tập một cách tích cực, chủ động. Có động cơ học tập đúng đắn, có phương pháp học tập khoa học, chủ động xây dựng kế hoạch học tập phù hợp với bản thân và chuyên ngành đào tạo. | CĐR 5 |
| Mt 5 | Ch7: Giúp đỡ và yêu thương trẻ em đặc biệt; có mong muốn trị liệu cho các trẻ em đặc biệt vì mục đích tốt đẹp. | CĐR 5 |

**6. Ma trận kiến thức học phần với chuẩn đầu ra học phần**

*0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **NỘI DUNG HỌC PHẦN** | | **CHUẨN ĐẦU RA** | | | | | | | **PP DẠY HỌC** |
| **CHƯƠNG** | **Nội dung** | **Kiến thức** | | **Kỹ năng** | | | **Thái độ, năng lực tự chủ, chịu trách nhiệm** | |
| **Cứng** | | **Mềm** |
| **Ch1** | **Ch2** | **Ch3** | **Ch4** | **Ch5** | **Ch6** | **Ch7** |
| Chương 1: Những vấn đề chung về giáo dục đặc biệt | 1.1. Giáo dục đặc biệt và trẻ có nhu cầu giáo dục đặc biệt | 2 |  | 2 |  |  |  |  | Dùng lời |
| 1.2. Đánh giá trong giáo dục đặc biệt |  |  | 2 |  |  | 1 |  | LV nhóm |
| 1.3. Xây dựng chương trình giáo dục cá nhân |  |  |  |  | 2 | 1 |  | LV nhóm |
| 1.4. Giáo dục chuyển tiếp cho trẻ khuyết tật | 2 |  |  |  |  |  | 1 | Dùng lời |
| Chương 2: Giáo dục trẻ có nhu cầu đặc biệt | 2.1. Giáo dục trẻ khiếm thị |  | 2 |  | 2 |  |  |  | Dùng lời, Quan sát |
| 2.2. Giáo dục trẻ khiếm thính |  | 2 |  | 2 |  |  |  | Dùng lời, Quan sát |
| 2.3. Giáo dục trẻ khuyết tật vận động |  | 2 |  | 2 |  |  |  | Dùng lời, Quan sát |
| 2.4. Giáo dục trẻ khuyết tật học tập |  | 2 |  | 2 |  |  |  | Dùng lời, Quan sát |
| 2.5. Giáo dục trẻ rối loạn cảm xúc hành vi |  | 2 |  | 2 |  |  |  | Dùng lời, Quan sát |
| 2.6. Giáo dục trẻ rối loạn giao tiếp |  | 2 |  | 2 |  |  |  | Dùng lời, Quan sát |
| 2.7. Giáo dục trẻ rối loạn phổ tự kỷ |  | 2 |  | 2 |  |  |  | Dùng lời, Quan sát |
| 2.8. Giáo dục trẻ rối loạn tăng động giảm chú ý |  | 2 |  | 2 |  |  |  | Dùng lời, Quan sát |
| 2.9 Giáo dục trẻ đa tật mức độ nặng |  | 2 |  | 2 |  |  |  | Dùng lời, Quan sát |
| 2.10. Hỗ trợ hành vi học sinh khuyết tật |  | 2 |  | 2 |  |  |  | Dùng lời, Quan sát |
|  | Thực tế tại cơ sở |  |  | 2 |  | 2 |  |  | Thực hành, thực tế |

**7. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần nghiên cứu các vấn đề: Những vấn đề chung về giáo dục đặc biệt; Nguyên tắc, mục tiêu, nội dung, phương pháp và hình thức giáo dục và đánh giá trong giáo dục đặc biệt.

**8. Nội dung chi tiết học phần**

| **Hình thức tổ chức dạy học** | **Nội dung chính** | **Số giờ** | **Yêu cầu**  **đối với**  **sinh viên** | **Thời gian,**  **địa điểm** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Tín chỉ 1** |  |  |  |  |
| **Chương 1: Những vấn đề chung về giáo đục dặc biệt** | | **4** |  |  |  |
| Lý thuyết | 1.1. Giáo dục đặc biệt và trẻ có nhu cầu giáo dục đặc biệt  1.2. Đánh giá trong giáo dục đặc biệt  1.3. Xây dựng chương trình giáo dục cá nhân  1.4. Giáo dục chuyển tiếp cho trẻ khuyết tật | 4 | - Đọc tài liệu học tập  - Nghiên cứu nội dung trước khi đến lớp  - Làm bài tập được giao | Theo TKB |  |
| **Chương 2: Giáo dục trẻ có nhu cầu đặc biệt** | | **11** |  |  |  |
| Lý thuyết | 2.1. Giáo dục trẻ khiếm thị  2.2. Giáo dục trẻ khiếm thính  2.3. Giáo dục trẻ khuyết tật vận động  2.4. Giáo dục trẻ khuyết tật học tập  2.5. Giáo dục trẻ rối loạn cảm xúc hành vi  2.6. Giáo dục trẻ rối loạn giao tiếp  2.7. Giáo dục trẻ rối loạn phổ tự kỷ  2.8. Giáo dục trẻ rối loạn tăng động giảm chú ý  2.9 Giáo dục trẻ đa tật mức độ nặng  2.10. Hỗ trợ hành vi học sinh khuyết tật | 6 | - Đọc tài liệu học tập  - Nghiên cứu nội dung trước khi đến lớp  - Làm bài tập được giao |  |  |
| Bài tập | Bài tập tương ứng của chương 1 trong các học liệu; theo yêu cầu của GV | 4 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng làm bài tập | Theo TKB |  |
| Kiểm tra | Theo yêu cầu của GV | 1 |  |  |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để làm các bài tập. | 35 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện  Ở nhà |  |
| **Tín chỉ 2** | |  |  |  |  |
| **Chương 2: Giáo dục trẻ có nhu cầu đặc biệt (tiếp theo)** | | **45** |  |  |  |
| Thực tế | Thực tế tại cơ sở | 45 | Theo yêu cầu tại cơ sở thực tế | Cơ sở thực tế |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Vận dụng LT đã được trang bị ở Chương 1 để vận dụng trong quá trình thực hành, thực tế. | 35 | Nghiên cứu lý thuyết. Liên hệ thực tiễn | Ở nhà, thư viện |  |

**9. Tài liệu học tập**

**9.1. Giáo trình bắt buộc**

[1] Dong young chung – Lê Thị Minh Hà (2023), *Nhập môn Giáo dục đặc biệt,* Nxb ĐHSP Thành phố HCM

**9.2. Tài liệu tham khảo**

[2] Nguyễn Thị Hoàng Yến (chủ biên) (2017), *Nhập môn Giáo dục đặc biệt,* Nhà xuất bản Giáo dục.

[3] Trần Thị Thiệp (chủ biên) (2015), *Giáo trình Can thiệp sớm cho trẻ khuyết tật,* Nxb Đại học sư phạm.

**10. Kế hoạch giảng dạy cụ thể**

| **Tuần** | **Giảng viên lên lớp (Giờ)** | | | | | **Sinh viên tự học, tự nghiên cứu (Giờ)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lý thuyết** | **Kiểm tra** | **Bài tập** | **Thực hành, thảo luận** | **Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn, khoá luận tốt nghiệp** |
| 1 | 2 |  |  |  |  | 4 |
| 2 | 2 |  |  |  |  | 4 |
| 3 | 2 |  |  |  |  | 4 |
| 4 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 5 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 6 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| 7 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| 8 |  | 1 |  |  |  | 5 |
| 9 |  |  |  |  |  | 5 |
| 10 |  |  |  |  |  | 5 |
| 11 |  |  |  |  | 9 | 5 |
| 12 |  |  |  |  | 9 | 5 |
| 13 |  |  |  |  | 9 | 5 |
| 14 |  |  |  |  | 9 | 4 |
| 15 |  |  |  |  | 9 | 4 |
| **Tổng cộng** | **10** | **1** | **4** |  | **45** | **70** |

**11. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

***11.1. Thang điểm đánh giá***

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

***11.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm***

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR**  **của HP** | **Điểm**  **tối đa** |
| **Điểm thành phần 1: Điểm chuyên cần, ý thức học tập, tham gia thảo luận,**  **trọng số 10%;** | | | | | |
| 1 | Điểm chuyên cần, ý thức học tập, tham gia thảo luận | 10% | Thái độ tham dự (2%)  *Trong đó:*  *- Luôn chú ý và tham gia các hoạt động (2%)*  *- Khá chú ý, có tham gia (1,5%)*  *- Có chú ý, ít tham gia (1%)*  *- Không chú ý, không tham gia (0%)* | Ch6  Ch7 | 2 |
| Thời gian tham dự (8%)  *Nếu vắng 01 buổi trừ 1%* | 8 |
| **Điểm thành phần 2: Trung bình cộng các điểm kiểm tra thường xuyên, điểm thực hành, điểm tiểu luận, trọng số 30%** | | | | | |
| 2 | Bài kiểm tra thường xuyên | 30% | 02 bài  Theo đáp án, thang điểm của giảng viên |  | 10 |
| **Điểm thành phần 3: Thi kết thúc học phần trọng số 60%** | | | | | |
| 3 | Bài tập lớn | 60% | Theo đáp án, thang điểm đề thi kết thúc học phần | Ch1 – Ch7 | 10 |

***11.3. Cấu trúc đề thi, thời gian thi***

|  |  |
| --- | --- |
| **Cấu trúc đề thi** | **Thời gian làm bài** |
| Theo mẫu Bài tập lớn  Cấp độ nhận thức: 50% áp dụng và 50% phân tích | 2 tuần sau khi kết thúc thực tế môn học |

*Tuyên Quang, ngày tháng năm 2024*

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA CT VÀ TLGD**  **TS. Hà Mỹ Hạnh** | **HIỆU TRƯỞNG**  **TS. Nguyễn Minh Anh Tuấn** |

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO  **KHOA CT VÀ TL - GD** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

Tên học phần: Khoa học quản lý và lãnh đạo

Mã học phần: TL2.1.190.2

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 02

- Loại học phần: tự chọn

- Điều kiện tiên quyết: Không

- Tiết tín chỉ đối với các hoạt động học tập

+ Học lý thuyết trên lớp:14 giờ

+ Bài tập trên lớp: 15 giờ

+ Kiểm tra trên lớp: 01 giờ

+ Tự học, tự nghiên cứu: 70 tiết

- Đơn vị phụ trách học phần: Khoa Chính trị và Tâm lý - Giáo dục

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1 | TS. Mã Ngọc Thể | 0915865668 | mangocthe@gmail.com |
| 2 | Th.S. Trịnh Thành Yên | 0362226899 | yenbinh1982@gmail.com |
| 3 | TS. Hà Mỹ Hạnh | 0394565522 | hamyhanhedu@gmail.com |

**3. Mục tiêu của học phần (Kí hiệu Mt)**

*- Mục tiêu chung:* Phân tích được các lý thuyết về quản lý, nguyên tắc và phương pháp nghiên cứu về hoạt động quản lý, lãnh đạo, một số đặc điểm tâm lý trong nhóm và tập thể, công tác tổ chức.Đánh giá được kỹ năng quản lý và phong cách lãnh đạo.

*- Mục tiêu cụ thể:*

Mt 1: Phân tích được các vấn đề chung của quản lý, lãnh đạo, các phong cách lãnh đạo, công tác lãnh đạo và quản lý.

Mt 2: Phân tích được khái niệm cơ bản về quản lý, lãnh đạo; định nghĩa về nhóm, tập thể và tổ chức. Các lý thuyết về quản lý, nguyên tắc và phương pháp nghiên cứu về hoạt động quản lý, lãnh đạo. Công tác bổ nhiệm và luân chuyển cán bộ.

Mt 3: Vận dụng có hiệu quả kĩ năng giao tiếp, kỹ năng quản lý, lãnh đạo Kỹ năng làm việc nhóm, giao tiếp, hợp tác, giải quyết vấn đề áp dụng vào trong thực tiễn. Đánh giá, phán đoán nhận diện các phong cách lãnh đạo, chuẩn đoán các hiện tượng diễn ra trong tập thể, và các vấn đề thực tiễn khác.

Mt 4: Có kỹ năng tư duy phân tích, tổng hợp và tư duy sáng tạo trong học tập và cuộc sống.

Mt 5: Chủ động sáng tạo trong học tập. Có trách nhiệm trong môn học, có thái độ đánh giá khách quan, công bằng, vì sự tiến bộ của người học. Tích cực tích lũy kiến thức để vận dụng vào thực tiễn dạy học và phát triển nghề nghiệp.

**4. Mức đóng góp của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Học phần đóng góp cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo theo mức độ sau:

*0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo*

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã HP** | **Tên HP** | **Mức độ đóng góp của học phần cho CĐR của CTĐT** | | | | | |
| TL2.1.190.2 | Khoa học quản lý và lãnh đạo | **CĐR 1** | **CĐR 2** | **CĐR 3** | **CĐR 4** | **CĐR 5** | **CĐR 6** |
|  |  |  | 2 |  | 1 |
| **CĐR 7** | **CĐR 8** | **CĐR 9** | **CĐR 10** | **CĐR 11** | **CĐR 12** |
|  |  |  |  |  |  |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Kí hiệu Ch)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu của HP** | **CĐR của học phần** | **CĐR của CTĐT** |
| **Kiến thức** | | |
| Mt 1 | Ch1: Hiểu rõ các khái niệm trong quản lý, lãnh đạo; định nghĩa về nhóm, tập thể và tổ chức. các lý thuyết về quản lý, nguyên tắc và phương pháp nghiên cứu về hoạt động quản lý, lãnh đạo.  Hiểu được ý nghĩa và vai trò của nghiên cứu khoa học ứng dụng vào công tác quản lý, lãnh đạo. | CĐR 2 |
| Mt 2 | Ch2: Phân tích được các mối liên hệ cơ bản về quản lý lãnh đạo, các phong cách lãnh đạo.  Sự hình thành uy tín người lãnh đạo, các yếu tố nhân cách của người lãnh đạo. |
| **Kỹ năng** | | |
| **Kỹ năng cứng** | | |
| Mt 3 | Ch3: Vận dụng các kiến thức đã học để tìm hiểu tâm lý người lãnh đạo, tâm lý cấp dưới, công tác lựa chọn, đánh giá cán bộ, mục tiêu, nguyên tắc và phương pháp quản lý và các vấn đề liên quan như giao tiếp trong công tác quản lý. | CĐR 7 |
| Ch4: Đánh giá được các vấn đề tâm lý nảy sinh trong công tác quản lý, lãnh đạo; nắm vững kỹ năng lựa chọn cán bộ trong công tác quản lý. |
| **Kỹ năng mềm** | | |
| Mt4 | Ch 5: Linh hoạt làm việc nhóm, kỹ năng trình bày và giải quyết vấn đề, kỹ năng tư duy phân tích vấn đề. | CĐR 7 |
| **Thái độ, năng lực tự chủ** | | |
| Mt 5 | Ch6: Tích cực chủ động xây dựng được kế hoạch học tập phù hợp với bản thân và chuyên ngành đào tạo.  Có thái độ học tập đúng đắn, có phương pháp học tập khoa học. | CĐR 11 |
| Ch7: Tự bồi dưỡng nghiên cứu khoa học. Có thái độ công bằng, khách quan trong đánh giá, làm việc với người khác. | CĐR 11 |

**6. Ma trận kiến thức học phần với chuẩn đầu ra học phần**

*0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo*

| **Chương** | **Nội dung học phần** | **Chuẩn đầu ra** | | | | | | | **Phương pháp dạy học** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung** | **Kiến thức** | | **Kĩ năng** | | | **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | |
| **Cứng** | | **Mềm** |
| **Ch1** | **Ch2** | **Ch3** | **Ch4** | **Ch5** | **Ch6** | **Ch7** |
| **Chương 1: Những vấn đề chung về Khoa học quản lý và lãnh đạo.** | 1.1. Khái quát chung về hình thành và phát triển. |  | 1 |  |  |  | 1 |  | Thuyết trình; Vấn đáp; Bài tập |
| 1.2. Đối tượng, nhiệm vụ và các phương pháp nghiên cứu của Khoa học quản lý và lãnh đạo. |  | 2 |  |  |  |  | 1 |
| **Chương 2: Lý luận về quản lý và phong cách lãnh đạo** | 2.1. Khái niệm về quản lý và lãnh đạo. |  | 2 | 1 |  |  |  |  | Thuyết trình; Vấn đáp; Bài tập |
| 2.2. Bản chất của việc quản lý con người | 1 |  |  |  |  |  | 1 |
| 2.3. Lý thuyết về quản lý. |  | 1 |  |  |  | 1 |  |
| 2.4. Các phong cách quản lý, lãnh đạo. |  | 2 |  | 1 |  |  |  |
| **Chương 3: Một số đặc điểm tâm lý tập thể** | 3.1. Khái niệm về nhóm và tập thể. |  | 1 |  |  |  |  | 1 | Thuyết trình; Vấn đáp; Bài tập |
| 3.2. Những hiện tượng tâm lý trong tập thể. |  | 1 |  |  |  |  | 1 |
| **Chương 4: Công tác cán bộ** | 4.1. Khái niệm tổ chức |  | 1 |  |  |  | 1 |  | Thuyết trình; Vấn đáp; Bài tập |
| 4.2. Bổ nhiệm cán bộ |  | 1 | 1 |  |  |  |  |
| 4.3. Đánh giá cán bộ |  | 1 |  |  |  |  | 1 |
| **Chương 5. Một số khía cạnh tâm lý trong công tác quản lý và lãnh đạo.** | 5.1. Nhân cách người lãnh đạo |  | 1 | 1 |  |  |  |  | Thuyết trình; Vấn đáp; Bài tập |
| 5.2. Quyền lực trong lãnh đạo |  | 1 | 1 |  |  |  |  |
| 5.3. Những đặc điểm tâm lý cơ bản của cấp dưới. |  | 1 | 2 |  |  |  |  |

**7. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần bao gồm những kiến thức chung về lí luận về quản lý và phong cách, bổ nhiệm cán bộ lãnh đạo. Một số đặc điểm tâm lý trong tập thể, nhân cách người lãnh đạo, quản lý và tâm lý người cấp dưới và.

**8. Nội dung chi tiết học phần**

| **Hình thức tổ chức dạy học** | **Nội dung chính** | **Số giờ** | **Yêu cầu**  **đối với**  **sinh viên** | **Thời gian,**  **địa điểm** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Tín chỉ 1** |  |  |  |  |
|  | **Chương 1: Những vấn đề chung về Khoa học quản lý và lãnh đạo.** | **21** |  |  |  |
| Lý thuyết | * 1. Khái quát chung về hình thành và phát triển.   1.2 Đối tượng, nhiệm vụ và các phương pháp nghiên cứu của Khoa học quản lý và lãnh đạo. | 3 | - Đọc trước phần lý thuyết tương ứng với chương ở các học liệu số 1, 2. 3 và 4. | - Theo thời khóa biểu  - Lớp học |  |
| Bài tập | Làm bài tập theo hướng dẫn của giảng viên | 3 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng làm bài tập | - Theo thời khóa biểu  - Lớp học |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để làm các bài tập. | 15 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Ở nhà,  Thư viện |  |
|  | **Chương 2: Lý luận về quản lý và phong cách lãnh đạo** | **28** |  |  |  |
| Lý thuyết | 2.1. Khái niệm về quản lý và lãnh đạo.  2.1.1. Quản lý là gì?  2.1.2. Lãnh đạo là gì?  2.2. Bản chất của việc quản lý con người.  2.3. Lý thuyết về Tâm lý học quản lý.  2.4. Các phong cách quản lý, lãnh đạo. | 4 | Đọc trước phần lý thuyết tương ứng với chương ở các học liệu 1,2. Tham khảo học liệu 3, 4 | - Theo thời khóa biểu  - Lớp học |  |
| Bài tập | Bài tập tương ứng của Chương 2 trong các học liệu, do GV xây dựng | 4 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng giải bài tập. | - Theo thời khóa biểu  - Lớp học |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập. | 20 | Sinh viên chỉ rõ được các vấn đề cần thảo luận và giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Kiểm tra** | **1** |  |  |  |
|  | **Tín chỉ 2** |  |  |  |  |
|  | **Chương 3: Một số đặc điểm tâm lý trong tập thể** | **17** |  |  |  |
| Lý thuyết | 3.1. Khái niệm về nhóm và tập thể.  3.1.1. Nhóm là gì?  3.1.2. Tập thể là gì?  3.2. Những hiện tượng tâm lý trong tập thể.  3.2.1. Sự lây lan tâm lý  3.2.2. Dư luận xã hội  3.2.3. Bầu không khí tâm lý  3.2.4. Xung đột tâm lý | 3 | Đọc trước phần lý thuyết tương ứng với chương ở học liệu 1, 2. Tham khảo học liệu 3, 4 | - Theo thời khóa biểu  - Lớp học |  |
| Bài tập | Bài tập tương ứng của Chương 3 trong các học liệu 1 hoặc do GV xây dựng | 2 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng giải bài tập. | - Theo thời khóa biểu  - Lớp học |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập. | 12 | Đọc và tìm hiểu những thông tin có liên quan đến bài học trên lớp và chỉ rõ các vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương 4: Công tác cán bộ** | **14** |  |  |  |
| Lý thuyết | 4.1. Khái niệm tổ chức  4.2. Bổ nhiệm cán bộ  4.3. Đánh giá cán bộ | 2 | Đọc trước phần lý thuyết tương ứng với chương ở học liệu số 1, 2. Tham khảo học liệu 3, 4 | - Theo thời khóa biểu  - Lớp học |  |
| Bài tập | Bài tập tương ứng của Chương 4 trong học liệu 1 hoặc do GV xây dựng | 2 | Nắm vững các lý thuyết và vận dụng kiến thức đã học để giải quyết các yêu cầu của bài tập đề ra. | - Theo thời khóa biểu  - Lớp học |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập | 10 | Đọc và tìm hiểu những thông tin có liên quan đến bài học trên lớp và chỉ rõ các vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương 5. Một số khía cạnh tâm lý trong công tác quản lý và lãnh đạo.** | **19** |  |  |  |
| Lý thuyết | 5.1 Nhân cách người lãnh đạo  5.1.1. Những phẩm chất cơ bản cần có ở người lãnh đạo  5.1.2. Những năng lực cần thiết của người lãnh đạo.  5.2. Quyền lực trong lãnh đạo  5.2.1. Khái niệm về quyền lực  5.2.2. Các hình thức cơ bản của quyền lực.  5.3. Những đặc điểm tâm lý cơ bản của cấp dưới. | 2 | Đọc trước phần lý thuyết tương ứng với chương ở học liệu số 1,2, tham khảo học liệu 3, 4 | - Theo thời khóa biểu  - Lớp học |  |
| Bài tập | Làm bài tập tương ứng do giảng viên yêu cầu. | 4 | Nắm vững lý thuyết để giải quyết được các bài tập đã cho. | - Theo thời khóa biểu  - Lớp học |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Sinh viên đọc và nghiên cứu các phần lý thuyết tương ứng trong các học liệu đã cho. | 13 | Sinh viên biết vận dụng vào thực tế. | Thư viện, ở nhà |  |

**9. Tài liệu học tập**

**9.1. Tài liệu bắt buộc**

[1]. Trịnh Thành Yên, (2023), *Bài giảng khoa học quản lý và lãnh đạo*, Lưu hành nội bộ.

**9.2. Tài liệu tham khảo**

[2]. Vũ Dũng (chủ biên), (2017), *Giáo trình Tâm lý học quản lý*, NXB Đại học sư phạm Hà Nội.

[3]. Nguyễn Thị Thanh Bình (chủ biên), (2017), *Một số vấn đề về công tác tổ chức, cán bộ của đảng*, NXB Quân đội nhân dân, Hà Nội.

[4]. Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, (2016), Khoa học lãnh đạo và quản lý, NXB Lý luận chính trị, Hà Nội.

**10. Kế hoạch giảng dạy cụ thể**

| **Tuần** | **Giảng viên lên lớp (giờ)** | | | | **Sinh viên tự học, tự nghiên cứu (giờ)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lý thuyết** | **Kiểm tra** | **Bài tập** | **Thực hành, thảo luận** |
| 1 | 2 |  |  |  | 5 |
| 2 | 1 |  | 1 |  | 5 |
| 3 |  |  | 2 |  | 5 |
| 4 | 2 |  |  |  | 5 |
| 5 | 2 |  |  |  | 5 |
| 6 |  |  | 2 |  | 5 |
| 7 |  |  | 2 |  | 5 |
| 8 | 1 | 1 |  |  | 5 |
| 9 | 2 |  |  |  | 4 |
| 10 | 1 |  | 1 |  | 4 |
| 11 | 1 |  | 1 |  | 4 |
| 12 |  |  | 2 |  | 5 |
| 13 | 2 |  |  |  | 5 |
| 14 |  |  | 2 |  | 4 |
| 15 |  |  | 2 |  | 4 |
| **Tổng cộng** | **14** | **1** | **15** | **0** | **70** |

**11. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

***11.1. Thang điểm đánh giá***

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

***11.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm***

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR**  **của HP** | **Điểm**  **tối đa** |
| **Điểm thành phần 1: Điểm chuyên cần, ý thức học tập, trọng số 10%** | | | | | |
| 1 | Điểm chuyên cần, ý thức học tập, tham gia thảo luận | 10% | Thái độ tham dự (2%)  *Trong đó:*  *- Luôn chú ý và tham gia các hoạt động (2%)*  *- Khá chú ý, có tham gia (1,5%)*  *- Có chú ý, ít tham gia (1%)*  *- Không chú ý, không tham gia (0%)* | Ch6, Ch 7 | 2 |
| Thời gian tham dự (8%)  *Nếu vắng 01 tiết trừ 1%*  *Vắng quá 20% tổng số tiết của học phần 0 điểm* | 8 |
| **Điểm thành phần 2: Trung bình cộng các điểm kiểm tra thường xuyên, trọng số 30%** | | | | | |
| 2 | Bài kiểm tra thường xuyên | 30% | Học phần 2 tín chỉ: 01 điểm | Ch1 đến Ch7 | 10 |
| **Điểm thành phần 3: Thi kết thúc học phần trọng số 60%** | | | | | |
| 3 | Tự luận | 60% | Theo đáp án và thang điểm đề thi kết thúc học phần | Ch1 đến Ch7 | 10 |

***11.3. Cấu trúc đề thi, thời gian thi***

|  |  |
| --- | --- |
| **Cấu trúc đề thi** | **Thời gian làm bài** |
| - Đề thi gồm 02 câu:  + Câu 1 (5 điểm): Nội dung thuộc tín chỉ 1  + Câu 2 (5 điểm): Nội dung thuộc tín chỉ 2  Đề thi đánh giá được nội dung kiến thức, kỹ năng thuộc các tín chỉ của học phần  - Cấp độ nhận thức: 30% nhớ và hiểu ; 50% áp dụng và phân tích ; 20% đánh giá và sáng tạo. | 60 phút |

*Tuyên Quang, ngày tháng năm 2024*

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA CT VÀ TLGD**  **TS. Hà Mỹ Hạnh** | **HIỆU TRƯỞNG**  **TS. Nguyễn Minh Anh Tuấn** |

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO  **KHOA CT VÀ TLGD** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

Tên học phần: Giới và phát triển

Mã học phần: TL2.1.029.2

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 02

- Loại học phần: Bắt buộc

- Điều kiện tiên quyết: Không

- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động học tập

+ Học lý thuyết trên lớp: 14 giờ

+ Bài tập trên lớp: 15 giờ

+ Kiểm tra trên lớp: 1 giờ

+ Tự học, tự nghiên cứu: 70 giờ

- Đơn vị phụ trách học phần: Bộ môn TLGD

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1 | Th.S Hà Thị Minh Đức | 03832580768 | duc20082011@gmail.com |
| 2 | Th.S Hà Thị Nguyệt | 0987356345 | hanguyetdhtt@gmail.com |
| 3 | TS. Đoàn Thị Cúc | 0979251987 | doancuc1987@gmail.com |

**3. Mục tiêu của học phần (Kí hiệu Mt)**

***- Mục tiêu chung:*** Có kiến thức cơ bản về giới và phát triển. Có kỹ năng triển khai nghiên cứu, ứng dụng vấn đề giới trong các lĩnh vực: y tế, giáo dục, nông thôn, xóa đói giảm nghèo ...

***- Mục tiêu cụ thể:***

Mt 1: Phân tích được những vấn đề cơ bản về giới và phát triển cũng như các vai trò cơ bản của giới.

Mt 2: Giải thích được quan điểm cơ bản của Đảng và Nhà nước về bình đẳng giới và một số lĩnh vực.

Mt 3: Có khả năng triển khai nghiên cứu, ứng dụng vấn đề giới trong các lĩnh vực: y tế, giáo dục, nông thôn, xóa đói giảm nghèo và xây dựng kế hoạch thúc đẩy bình đẳng giới...

Mt 4: Giải quyết các tình huống về giới và phát triển.

Mt 5: Giải quyết các vấn đề về giới và phát triển.

**4. Mức đóng góp của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Học phần đóng góp cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo theo mức độ sau:

*0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã HP** | **Tên HP** | **Mức độ đóng góp của học phần cho CĐR của CTĐT** | | | | | | | | |
| TL2.1.029.2 | Giới và phát triển | **CĐR 1** | **CĐR 2** | **CĐR 3** | **CĐR 4** | **CĐR 5** | **CĐR 6** | **CĐR 7** | **CĐR 8** | **CĐR 9** |
|  |  |  |  |  |  |  | 2 |  |
| **CĐR 10** | **CĐR 11** | **CĐR 12** |  |  |  |  |  |  |
|  |  | 1 |  |  |  |  |  |  |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Kí hiệu Ch)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu của HP** | **CĐR của HP** | **CĐR của CTĐT** |
| **Kiến thức** | | |
| Mt 1 | Ch1. **Phân tích** được những vấn đề cơ bản về giới và phát triển cũng như các vai trò cơ bản của giới. | CĐR 8 |
| Mt 2 | Ch2. **Giải thích** được quan điểm cơ bản của Đảng và Nhà nước về bình đẳng giới và một số lĩnh vực. | CĐR 8 |
| **Kỹ năng** | | |  | | | |  | **Kỹ năng** |
| Kỹ năng cứng | | |  | Kỹ năng cứng |
| Mt 3 | Ch3. **Áp dụng** vấn đề giới trong các lĩnh vực: y tế, giáo dục, nông thôn, xóa đói giảm nghèo ... | CĐR 8 |
| Kỹ năng mềm | | |  |  | CĐR 10 |
| Mt 4 | Ch4. **Giải quyết** các tình huống về giới và phát triển | CĐR 8 |
| **Thái độ, năng lực tự chủ, chịu trách nhiệm** | | |  | | | |  | **Thái độ, năng lực tự chủ, chịu trách nhiệm** |
| Mt 5 | Ch5. **Bồi dưỡng** được quan điểm đúngvề giới và phát triển. | CĐR 8 |
|  | Ch6. **Giải quyết** những vấn đề liên quan đến giới và phát triển. | CĐR 12 |

**6. Ma trận kiến thức học phần với chuẩn đầu ra học phần**

*1 = Đóng góp ở mức độ nhớ. 2 = Đóng góp ở mức độ hiểu; 3 = Đóng góp ở mức độ áp dụng; 4 = Đóng góp ở mức độ phân tích; 5 = Đóng góp ở mức độ đánh giá; 6 = Đóng góp ở mức độ sáng tạo*

| **Nội dung học phần** | | **Kiến thức** | | **Kĩ năng** | | **Thái độ, năng lực tự chủ, chịu trách nhiệm** | | **Phương pháp dạy học** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Cứng** | **Mềm** |
| **Chương** | **Nội dung** | **Ch 1** | **Ch2** | **Ch 3** | **Ch 4** | **Ch 5** | **Ch 6** |
| Chương 1: Những vấn đề cơ bản về giới | 1.1. Khái niệm Giới tính và Giới | 3 |  |  | 1 |  |  | Thuyết trình, thảo luận, vấn đáp |
| 1.2. Các vai trò của giới | 3 |  |  |  |  | 2 |
| 1.3. Giá trị giới, định kiến giới | 3 |  |  | 4 |  |  |
| 1.4 Bình đẳng giới trong công việc |  |  |  |  | 5 | 6 |
| 1.5 Thang đo về bình đẳng giới | 3 |  |  | 4 |  |  |
| Chương 2: Quan điểm của Đảng và Nhà nước về bình đẳng giới | 2.1. Quan điểm của Chủ tịch Hồ Chí Minh về bình đẳng nam nữ |  | 3 |  |  | 1 |  | Thuyết trình, thảo luận, vấn đáp; Thực hành; tự học, tự nghiên cứu |
| 2.2. Một số Nghị quyết, chính sách của Đảng về phát triển phụ nữ |  | 3 |  |  | 2 |  |
| 2.3. Luật pháp Việt Nam và bình đẳng giới |  | 3 |  |  | 5 |  |
| Chương 3: Vấn đề giới trong một số lĩnh vực | 3.1. Giới trong Nông nghiệp và phát triển nông thôn |  | 3 |  | 2 |  |  | Thuyết trình, thảo luận, vấn đáp; Thực hành; tự học, tự nghiên cứu |
| 3.2. Giới trong Y tế-giáo dục |  | 3 |  | 4 |  |  |
| 3.3. Giới và lao động, việc làm |  | 3 |  | 4 |  |  |
| 3.4. Giới và tham gia quản lý |  | 3 | 4 |  |  |  |
| 3.5. Vấn đề xoá đói, giảm nghèo |  | 3 |  |  | 5 |  |
| 3.6. Giới và Truyền thông đại chúng |  | 3 |  |  |  | 6 |
| Chương 4: Xây dựng kế hoạch thúc đẩy bình đẳng giới | 4.1. Mục đích xây dựng kế hoạch  thúc đẩy bình đẳng giới |  | 3 |  |  |  |  |  |
| 4.2. Các nguyên tắc cần tuân thủ khi lập kế hoạch thúc đẩy bình  đẳng giới |  | 3 |  |  | 4 |  |  |
| 4.3. Các bước thực hiện xây dựng  kế hoạch thúc đẩy bình đẳng  giới |  |  | 3 |  |  |  |  |
| 4.4. Thực hành xây dựng kế hoạch  thúc đẩy bình đẳng giới và góp ý chỉnh sửa/bổ sung |  | 3 |  |  | 4 | 5 |  |

**7. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần gồm kiến thức về giới và phát triển, quan điểm của Đảng và Nhà nước về bình đẳng giới, vấn đề giới trong một số lĩnh vực…

**8. Nội dung chi tiết học phần**

| **Hình thức tổ chức dạy học** | **Nội dung chính** | **Số giờ** | **Yêu cầu**  **đối với**  **sinh viên** | **Thời gian,**  **địa điểm** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Tín chỉ 1** |  |  |  |  |
|  | **Chương 1: Một số vấn đề lý luận về giới và phát triển** | **17** |  |  |  |
| Lý thuyết | 1.1. Khái niệm Giới tính và Giới  1.1. Giới tính  1.1.2. Giới  1.1.3. Phân biệt giới và giới tính  1.2. Vai trò giới  1.2.1. Vai trò sản xuất  1.2.2. Vai trò tái sản xuất  1.2.3. Vai trò cộng đồng  1.3. Giá trị giới, định kiến giới  1.4. Bình đẳng giới trong công việc  1.5 Thang đo về bình đẳng giới | 4 | - Chuẩn bị trước tài liệu.  - Đọc học liệu | TKB, Trên  lớp |  |
| Bài tập | Bài tập tương ứng của chương 1 trong các học liệu; theo yêu cầu của GV | 1 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng làm bài tập | TKB, Trên  lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để làm các bài tập. | 12 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. |  |  |
|  | **Chương 2. Quan điểm của Đảng và Nhà nước về bình đẳng giới** | **33** |  |  |  |
| Lý thuyết | 2.1. Quan điểm của Chủ tịch Hồ Chí Minh về bình đẳng giới  2.2. Quan điểm của Đảng và Nhà nước về bình đẳng giới  2.2.1. Nghị quyết, chính sách của Đảng về phát triển phụ nữ  2.2.2. Luật pháp Việt Nam và bình đẳng giới  2.2.3. Hiến pháp của nước CHXHCN Việt Nam | 5 | Chuẩn bị trước tài liệu.  - Đọc học liệu | TKB, Trên  lớp |  |
| Bài tập | Bài tập tương ứng của Chương 2 trong các học liệu, do GV xây dựng | 4 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng giải bài tập. | Lớp học |  |
| **Kiểm tra** | **Nội dung thuộc tín chỉ 1**  **(chương 1 và chương 2)** | **1** |  | Lớp học |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập. | 23 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Tín chỉ 2** |  |  |  |  |
|  | **Chương 3: Vấn đề giới trong một số lĩnh vực** | **24** |  |  |  |
| Lý thuyết | 3.1. Giới trong Nông nghiệp và phát triển nông thôn  3.2. Giới trong Y tế-giáo dục  3.3. Giới và lao động, việc làm  3.4. Giới và tham gia quản lý  3.5.Vấn đề xoá đói, giảm nghèo  3.6. Giới và Truyền thông đại chúng | 3 | - Chuẩn bị trước tài liệu.  - đọc học liệu | TKB, Trên  lớp |  |
| Bài tập | Bài tập tương ứng của Chương 3 trong các học liệu hoặc do GV xây dựng | 4 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng giải bài tập. | Lớp học |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập. | 17 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương 4: Xây dựng kế hoạch thúc đẩy bình đẳng giới** | **26** |  |  |  |
| Lý thuyết | 4.1. Mục đích xây dựng kế hoạch  thúc đẩy bình đẳng giới  4.2. Các nguyên tắc cần tuân thủ khi lập kế hoạch thúc đẩy bình  đẳng giới  4.3. Các bước thực hiện xây dựng  kế hoạch thúc đẩy bình đẳng  giới  4.4. Thực hành xây dựng kế hoạch  thúc đẩy bình đẳng giới và góp ý chỉnh sửa/bổ sung | 3 | - Chuẩn bị trước tài liệu.  - đọc học liệu | TKB, Trên  lớp |  |
| Bài tập | Bài tập tương ứng của Chương 3 trong các học liệu hoặc do GV xây dựng | 5 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng giải bài tập. | Lớp học |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập. | 18 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |

**9. Tài liệu học tập**

***9.1. Giáo trình bắt buộc***

[1] Hà Mỹ Hạnh (2024), *Giới và phát triển*, Tài liệu lưu hành nội bộ

***9.2. Tài liệu tham khảo***

[2] Lê Thị Quý (2018), *Giáo trình Xã hội học Giới,* Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

[3] Nguyễn Thị Thuận, Trần Xuân Kỳ (2017), *Giới, bình đẳng giới và phát triển bền vững,* Nxb Lao động, xã hội, Hà Nội.

**10. Kế hoạch giảng dạy cụ thể**

| **Tuần** | **Giảng viên lên lớp (giờ)** | | | | | **Sinh viên tự học, tự nghiên cứu (Giờ)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lý thuyết** | **Kiểm tra** | **Bài tập** | **Thực hành, thảo luận** | **Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn, khoá luận tốt nghiệp** |
| 1 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 2 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 3 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| 4 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 5 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 6 | 1 |  | 1 |  |  | 5 |
| 7 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| 8 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| 9 | 1 | 1 |  |  |  | 5 |
| 10 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 11 | 2 |  |  |  |  | 4 |
| 12 |  |  | 2 |  |  | 4 |
| 13 |  |  | 2 |  |  | 4 |
| 14 |  |  | 2 |  |  | 4 |
| 15 |  |  | 2 |  |  | 4 |
| **Tổng cộng** | **14** | **1** | **15** |  |  | **70** |

**11. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

***11.1. Thang điểm đánh giá***

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

***11.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm***

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR**  **của HP** | **Điểm**  **tối đa** |
| **Điểm thành phần 1: Điểm chuyên cần, ý thức học tập, trọng số 10%** | | | | | |
| 1 | Điểm chuyên cần, ý thức học tập, tham gia thảo luận | 10% | Thái độ tham dự (2%)  *Trong đó:*  *- Luôn chú ý và tham gia các hoạt động (2%)*  *- Khá chú ý, có tham gia (1,5%)*  *- Có chú ý, ít tham gia (1%)*  *- Không chú ý, không tham gia (0%)* | Ch1 đến Ch6 | 2 |
| Thời gian tham dự (8%)  *Nếu vắng 01 tiết trừ 1%*  *Vắng quá 20% tổng số tiết của học phần 0 điểm* | 8 |
| **Điểm thành phần 2: Trung bình cộng các điểm kiểm tra thường xuyên, trọng số 30%** | | | | | |
| 2 | Bài kiểm tra thường xuyên | 30% | Học phần 2 tín chỉ: 01 điểm;  Học phần 3 tín chỉ: 02 điểm;  Học phần 4 hoặc 5 tín chỉ: 03 điểm | Ch1 đến Ch6 | 10 |
| **Điểm thành phần 3: Thi kết thúc học phần trọng số 60%** | | | | | |
| 3 | Thi vấn đáp | 60% | Theo đáp án và thang điểm đề thi kết thúc học phần | Ch1 đến Ch6 | 10 |

***11.3. Cấu trúc đề thi, thời gian thi***

|  |  |
| --- | --- |
| **Cấu trúc đề thi** | **Thời gian làm bài** |
| - Đề thi gồm 2 -3 câu đánh giá được nội dung kiến thức, kỹ năng thuộc các tín chỉ của học phần  - Cấp độ nhận thức: 30% nhớ và hiểu ; 70% áp dụng và phân tích | 15 phút |

*Tuyên Quang, ngày tháng năm 2024*

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA CT VÀ TLGD**  **TS. Hà Mỹ Hạnh** | **HIỆU TRƯỞNG**  **TS. Nguyễn Minh Anh Tuấn** |

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO  **KHOA CT VÀ TL - GD** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

Tên học phần: Tâm lý học giới tính

Mã học phần: TL2.1.020.2

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 02

- Loại học phần: Bắt buộc

- Điều kiện tiên quyết: Không

- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động học tập

+ Học lý thuyết trên lớp: 14 giờ

+ Bài tập và kiểm tra trên lớp: 16 giờ

+ Tự học, tự nghiên cứu: 70 giờ

- Đơn vị phụ trách học phần:

+ Khoa: Khoa Chính trị và Tâm lý – Giáo dục

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1 | Ths. Hà Thị Nguyệt | 0987356345 | nguyethatl41@gmail.com |
| 2 | Ths. Chu Thị Mỹ Nga | 0976951788 | chumynga82@gmail.com |
| 3 | TS. Mã Ngọc Thể | 0915865668 | mangocthe@gmail.com |

**3. Mục tiêu của học phần (Kí hiệu Mt)**

*Mục tiêu chung:* Vận dụng những kiến thức chung về giới, giới tính, tâm lí học giới tính, từ đó có kỹ năng ứng xử, giáo dục phù hợp với giới và giới tính.

*Mục tiêu cụ thể:*

Mt 1: Khái quát được những vấn đề chung về tâm lí học giới tính: bản chất, đối tượng, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, nội dung và phương pháp giáo dục giới tính.

Mt 2: Giải thích được những vấn đề giới và giới tính, một số vấn đề về tâm lí học giới tính: tình bạn, tình yêu, tình dục, quan hệ hôn nhân.

Mt 3: Phân biệt được giới và giới tính, nhận định được một số vấn đề về giới và giới tính cần chú ý ở tuổi thanh thiếu niên, lựa chọn được nội dung và hình thức giáo dục giới tính phù hợp cho các đối tượng khác nhau.

Mt 4: Có kỹ năng mềm dẻo trong giao tiếp, ứng xử phù hợp trong mối quan hệ với người khác giới và bảo vệ bản thân trước những vấn đề phức tạp của giới tính.

Mt 5: Sinh viên có thái độ tích cực, chủ động khi nghiên cứu, xem xét các hiện tượng tâm lý giới tính, mong muốn tìm hiểu những khác biệt tâm lý giữa nam và nữ, tôn trọng và khéo léo ứng xử phù hợp trong từng mối quan hệ giới tính.

**4. Mức đóng góp của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Học phần đóng góp cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo theo mức độ sau:

***0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã HP** | **Tên HP** | **Mức độ đóng góp của học phần cho CĐR của CTĐT** | | | | | |
| TL2.1.020.2 | Tâm lý học giới tính | **CĐR 1** | **CĐR 2** | **CĐR 3** | **CĐR 4** | **CĐR 5** | **CĐR 6** |
|  |  |  | 1 |  |  |
| **CĐR 7** | **CĐR 8** | **CĐR 9** | **CĐR 10** | **CĐR 11** | **CĐR 12** |
| 2 |  |  |  |  |  |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Kí hiệu Ch)**

| **Mục tiêu của HP** | **CĐR của HP** | **CĐR của CTĐT** |
| --- | --- | --- |
| **Kiến thức** | | |
| Mt 1 | Ch1: Khái quát được các vấn đề chung của tâm lí học giới tính: bản chất của hiện tượng giới tính, đối tượng và phương pháp nghiên cứu của tâm lí học giới tính, mối quan hệ giữa tâm lí học giới tính và các khoa học liên quan cũng như các phương hướng phát triển của tâm lí học giới tính. | CĐR 4 |
| Mt 2 | Ch2: Phân tích được các vấn đề cơ bản của tâm lí học giới tính: khái niệm giới tính, sự khác biệt về giới tính và các yếu tố ảnh hưởng, sự hình thành và phát triển giới tính theo lứa tuổi, một số vấn đề về giới tính ở thanh thiếu niên (tình bạn khác giới, tình yêu, tình dục, hôn nhân – gia đình). | CĐR 4 |
| Mt 2 | Ch3: Phân tích được ý nghĩa của công tác giáo dục giới tính và nội dung, phương pháp của giáo dục giới tính cho thanh thiếu niên. | CĐR 4 |
| **Kỹ năng** | | |
| *Kỹ năng cứng* | | |
| Mt 3 | Ch4: Khám phá được sự khác biệt về giới, giới tính cũng như quá trình phát triển giới tính của con người và một số vấn đề nổi bật trong đời sống giới tính hiện nay. | CĐR 7 |
| Mt 3 | Ch5: Vận dụng được các nguyên tắc giáo dục giới tính và bước đầu thực hành được một số hoạt động giáo dục giới tính cho thanh thiếu niên. | CĐR 7 |
| *Kỹ năng mềm* | | |
| Mt 4 | Ch6: Giải quyết linh hoạt, sáng tạo các vấn đề về giới và giới tính trong cuộc sống, tăng cường kĩ năng giao tiếp có tính đến sự khác biệt giới tính. | CĐR 7 |
| **Thái độ, năng lực tự chủ, chịu trách nhiệm** | | |
| Mt 5 | Ch7: Tổ chức hoạt động học một cách tích cực, chủ động, tích cực tự học, tự nghiên cứu; có đời sống giới tính lành mạnh và đóng góp vào hoạt động giáo dục giới tính ở nơi làm việc, ở cộng đồng địa phương. | CĐR 7 |
| Mt 5 | Ch8: Lựa chọn các thái độ và hành động giới tính phù hợp, phòng tránh xâm hại, xóa bỏ kì thị về giới tính, tôn trọng quyền về giới tính của người khác. | CĐR 7 |

**6. Ma trận kiến thức học phần với chuẩn đầu ra học phần**

***1 = Đóng góp ở mức độ nhớ. 2 = Đóng góp ở mức độ hiểu; 3 = Đóng góp ở mức độ áp dụng; 4 = Đóng góp ở mức độ phân tích; 5 = Đóng góp ở mức độ đánh giá; 6 = Đóng góp ở mức độ sáng tạo (Theo thang đo nhận thức Bloom)***

| **Chương** | **Kiến thức** | **Kiến thức** | | | **Kỹ năng** | | | **Thái độ, năng lực tự chủ** | |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Cứng** | | **Mềm** | **Phương pháp dạy học** |
| Ch1 | Ch2 | Ch3 | Ch4 | Ch5 | Ch6 | Ch7 | Ch8 |
| Chương 1: Những vấn đề chung về tâm lí học giới tính | 1.1. Bản chất tâm lý của các hiện tượng giới tính | 2 |  |  |  |  | 1 |  |  | Thuyết trình, thảo luận, vấn đáp |
| 1.2. Đối tượng, nhiệm vụ và các phương pháp nghiên cứu Tâm lý học giới tính | 2 |  |  |  |  | 1 |  |  |
| 1.3. Mối quan hệ giữa Tâm lý học giới tính và một số ngành khoa học liên quan | 2 |  |  |  |  | 1 |  |  |
| 1.4. Những phương hướng nghiên cứu và phát triển của Tâm lí học giới tính | 2 |  |  |  |  | 3 |  |  |
| Chương 2: Giới và giới tính | 2.1. Khái niệm giới và giới tính |  |  |  | 2 |  |  |  | 1 | Thuyết trình, thảo luận, vấn đáp; Thực hành; tự học, tự nghiên cứu |
| 2.2. Sự khác biệt giới tính |  |  |  | 2 |  |  |  | 1 |
| 2.3. Sự hình thành và phát triển giới tính |  |  |  | 2 |  |  |  | 1 |
| 2.4. Một số vấn đề giới tính cần chú ý ở thanh niên học sinh |  | 2 |  |  |  |  | 2 |  |
| Chương 3: Một số vấn đề tâm lý học giới tính | 3.1. Tình bạn khác giới |  | 2 |  |  |  |  | 2 |  | Thuyết trình, thảo luận, vấn đáp; Thực hành; tự học, tự nghiên cứu |
| 3.2. Tình yêu và tình yêu chân chính |  | 2 |  |  |  |  | 2 |  |
| 3.3. Tình dục |  | 2 |  |  |  |  | 2 |  |
| 3.4. Quan hệ hôn nhân và gia đình |  | 2 |  |  | 2 |  |  |  |
| Chương 4: Giáo dục giới tính | 4.1. Khái niệm giáo dục giới tính |  |  | 2 |  | 2 |  |  |  | Thuyết trình, thảo luận, vấn đáp; Thực hành; tự học, tự nghiên cứu |
| 4.2. Nội dung giáo dục giới tính |  |  | 2 |  | 2 |  |  |  |
| 4.3. Phương pháp giáo dục giới tính |  |  | 2 |  | 2 |  |  |  |
| 4.4. Ý nghĩa của giáo dục giới tính |  |  | 2 |  | 1 |  |  |  |

**7. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần nghiên cứu các vấn đề chung về tâm lí học giới tính, giới và giới tính, giáo dục giới tính cho thanh thiếu niên.

**8. Nội dung chi tiết học phần**

| **Hình thức tổ chức dạy học** | **Nội dung chính** | **Số giờ** | **Yêu cầu**  **đối với**  **sinh viên** | **Thời gian,**  **địa điểm** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Tín chỉ 1** |  |  |  |  |
|  | Chương 1: Những vấn đề chung của tâm lý học giới tính | **21** |  |  |  |
| Lý thuyết | 1.1 Bản chất tâm lý của các hiện tượng giới tính  1.2 Đối tượng, nhiệm vụ và các phương pháp nghiên cứu Tâm lý học giới tính  1.3 Mối quan hệ giữa Tâm lý học giới tính và một số ngành khoa học liên quan  1.4 Những phương hướng nghiên cứu và phát triển của Tâm lí học giới tính | 3 | - Chuẩn bị trước tài liệu.  - Mục 1.1 đọc học liệu 1 trang 2  - Mục 1.2 – 1.3 đọc học liệu 1 trang 12-13.  - Mục 1.4 đọc học liệu 1 trang 16-18. | TKB, Trên  lớp |  |
| Bài tập | Bài tập tương ứng của chương 1 trong các học liệu; theo yêu cầu của GV | 3 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng làm bài tập | Trên  lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để làm các bài tập. | 15 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. |  |  |
|  | **Chương 2: Giới và giới tính** | **29** |  |  |  |
| Lý thuyết | 2.1 Khái niệm giới và giới tính  2.1.1. Khái niệm giới  2.1.2. Khái niệm giới tính  2.1.3 Mối quan hệ giữa giới và giới tính  2.2 Sự khác biệt giới tính  2.2.1 Những yếu tố ảnh hưởng đến sự khác biệt giới tính  2.2.2 Sự khác biệt giới tính giữa nam và nữ  2.2.3 Mối quan hệ giữa hai giới  2.3 Sự hình thành và phát triển giới tính  2.3.1. Sự xuất hiện và quá trình hình thành của giới tính ở con người  2.3.2 Các giai đoạn phát triển của giới tính  2.4 Một số vấn đề giới tính cần chú ý ở thanh niên học sinh | 4 | Chuẩn bị trước tài liệu.  - Mục 2.1 đọc học liệu 1 tr19 – tr31.  - Tiểu mục 2.2.1 - 2.2.2 đọc học liệu 2.  - Tiểu mục 2.2.3 đọc học liệu 1 tr33 – 39.  - Mục 2.3 – 2.4 đọc học liệu 1 tr41-53 | TKB, Trên  lớp |  |
| Bài tập | Bài tập tương ứng của Chương 2 trong các học liệu, do GV xây dựng | 4 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng giải bài tập. | Lớp học |  |
| Kiểm tra | Nội dung thuộc tín chỉ 1  (chương 1 và chương 2) | 1 |  | Lớp học |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập. | 20 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Tín chỉ 2** |  |  |  |  |
|  | Chương 3: Một số vấn đề tâm lý học giới tính | **26** |  |  |  |
| Lý thuyết | 3.1 Tình bạn khác giới  3.2 Tình yêu và tình yêu chân chính  3.2.1 Khái niệm chung về tình yêu  3.2.2 Những thành phần cơ bản trong tình yêu  3.2.3 Sự hình thành và phát triển của tình yêu  3.2.4 Động cơ yêu đương và tình yêu chân chính  3.2.5 Mối quan hệ giữa tình yêu và hôn nhân  3.3 Tình dục  3.3.1 Khái niệm chung về tình dục  3.3.2 Mối quan hệ giữa tình dục và tình yêu ở lứa tuổi thanh thiếu niên  3.3.3 Vấn đề giáo dục tình dục và tình yêu cho thanh thiếu niên  3.4 Quan hệ hôn nhân và gia đình | 4 | - Chuẩn bị trước tài liệu.  - Mục 3.1 đọc học liệu 1 trang 35-36 và học liệu 2.  - Mục 3.2 đọc học liệu 1 tr75-105.  - Mục 3.3 đọc học liệu 1 tr59-75.  - Mục 3.4 đọc học liệu 1 tr105- 134. | TKB, Trên  lớp |  |
| Bài tập | Bài tập tương ứng của Chương 3 trong các học liệu 1 hoặc do GV xây dựng | 4 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng giải bài tập. | Lớp học |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập. | 18 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương 4: Giáo dục giới tính** | **24** |  |  |  |
| Lý thuyết | 4.1 Khái niệm giáo dục giới tính  4.2 Nội dung giáo dục giới tính  4.3 Phương pháp giáo dục giới tính  4.4 Ý nghĩa của giáo dục giới tính | 3 | - Chuẩn bị trước tài liệu.  - Đọc học liệu 1 từ trang 142-172. | TKB, Trên  lớp |  |
| Bài tập | Bài tập tương ứng của Chương 4 trong các học liệu, do GV xây dựng | 4 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng giải bài tập. | Lớp học |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập. | 17 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp | Thư viện, ở nhà |  |

**9. Tài liệu học tập**

**9.1. Giáo trình bắt buộc**

[1] Hà Thị Nguyệt (2023), *Bài giảng Tâm lí học giới tính,* Lưu hành nội bộ.

**9.2. Tài liệu tham khảo**

[2]. Tổ chức Plan, (2024), Sách bài tập Giáo dục giới tính và tình dục toàn diện dành cho học sinh THCS và THPT, Nhà xuất bản Lao động, Hà Nội.

[3] Bùi Ngọc Oánh (2018), *Tâm lí học giới tính và giáo dục giới tính,* Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội.

[4] PGS.TS Nguyễn Công Khanh (chủ biên) – TS. Nguyễn Minh Đức (2017), *Tư vấn tâm lí tuổi vị thành niên,* Nhà xuất bản Đại học sư phạm, Hà Nội.

**10. Kế hoạch giảng dạy cụ thể**

| **Tuần** | **Giảng viên lên lớp (giờ)** | | | | | **Sinh viên tự học, tự nghiên cứu (Giờ)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lý thuyết** | **Kiểm tra** | **Bài tập** | **Thực hành, thảo luận** | **Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn, khoá luận tốt nghiệp** |
| 1 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 2 | 1 |  | 1 |  |  | 5 |
| 3 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| 4 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 5 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 6 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| 7 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| 8 | 1 | 1 |  |  |  | 5 |
| 9 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 10 | 1 |  | 1 |  |  | 5 |
| 11 |  |  | 2 |  |  | 4 |
| 12 | 1 |  | 1 |  |  | 4 |
| 13 | 2 |  |  |  |  | 4 |
| 14 |  |  | 2 |  |  | 4 |
| 15 |  |  | 2 |  |  | 4 |
| **Tổng cộng** | **14** | **1** | **15** |  |  | **70** |

**11. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

***11.1. Thang điểm đánh giá***

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

***11.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm***

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR**  **của HP** | **Điểm**  **tối đa** |
| **Điểm thành phần 1: Điểm chuyên cần, ý thức học tập, trọng số 10%** | | | | | |
| 1 | Điểm chuyên cần, ý thức học tập, tham gia thảo luận | 10% | Thái độ tham dự (2%)  *Trong đó:*  *- Luôn chú ý và tham gia các hoạt động (2%)*  *- Khá chú ý, có tham gia (1,5%)*  *- Có chú ý, ít tham gia (1%)*  *- Không chú ý, không tham gia (0%)* | Ch1 đến Ch8 | 2 |
| Thời gian tham dự (8%)  *Nếu vắng 01 tiết trừ 1%*  *Vắng quá 20% tổng số tiết của học phần 0 điểm* | 8 |
| **Điểm thành phần 2: Trung bình cộng các điểm kiểm tra thường xuyên, trọng số 30%** | | | | | |
| 2 | Bài kiểm tra thường xuyên | 30% | Học phần 2 tín chỉ: 01 điểm;  Học phần 3 tín chỉ: 02 điểm;  Học phần 4 hoặc 5 tín chỉ: 03 điểm | Ch1 đến Ch8 | 10 |
| **Điểm thành phần 3: Thi kết thúc học phần trọng số 60%** | | | | | |
| 3 | Tự luận | 60% | Theo đáp án và thang điểm đề thi kết thúc học phần | Ch1 đến Ch8 | 10 |

***11.3. Cấu trúc đề thi, thời gian thi***

|  |  |
| --- | --- |
| **Cấu trúc đề thi** | **Thời gian làm bài** |
| - Đề thi gồm 2 câu:  + Câu 1 ( 4 điểm): Cấp độ nhớ và hiểu  + Câu 2 ( 6 điểm): Cấp độ áp dụng và phân tích  - Đề thi đánh giá được nội dung kiến thức, kỹ năng thuộc các tín chỉ của học phần  - Cấp độ nhận thức: 30% nhớ và hiểu ; 50% áp dụng và phân tích ; 20% đánh giá và sáng tạo. | 60 phút |

*Tuyên Quang, ngày tháng năm 2024*

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA CT VÀ TLGD**  **TS. Hà Mỹ Hạnh** | **HIỆU TRƯỞNG**  **Nguyễn Minh Anh Tuấn** |

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO  **KHOA CT VÀ TL - GD** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

Tên học phần: Công tác xã hội cá nhân

Mã học phần: TL2.1.030.3

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 03

- Loại học phần: bắt buộc

- Điều kiện tiên quyết: Nhập môn công tác xã hội

- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động học tập

+ Học lý thuyết trên lớp: 20 giờ

+ Bài tập trên lớp: 15 giờ

+ Bài kiểm tra: 2 giờ

+ Thực hành: 16 giờ

+ Tự học, tự nghiên cứu: 105 giờ

- Đơn vị phụ trách học phần: Bộ môn TLGD

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1 | TS. Mã Ngọc Thể | 0915865668 | mangocthe@gmail.com |
| 2 | Ths. Hà Thị Minh Đức | 0383258076 | ducha2001@gmail.com |

**3. Mục tiêu của học phần (Kí hiệu Mt)**

*- Mục tiêu chung:* Có kiến thức và kỹ năng cơ bản, chuyên sâu trong công tác xã hội đối với cá nhân. Có thái độ đánh giá khách quan, công bằng.

*- Mục tiêu cụ thể:*

Mt 1: Có kiến thức về khoa học xã hội để thực hiện tìm hiểu về công tác xã hội các nhân.

Mt 2: Có kiến thức cơ bản, chuyên sâu trong công tác xã hội đối với cá nhân.

Mt 3: Có kĩ năng đánh giá và sử dụng các biện pháp hỗ trợ cá nhân; tham mưu tư vấn các chính sách theo hướng đảm bảo lợi ích cho các đối tượng cần trợ giúp.

Mt 4: Giải quyết các tình huống liên quan đến vấn đề công tác xã hội cá nhân

Mt 5: Vận dụng có hiệu quả những kiến thức, kỹ năng vào thực tiễn.

**4. Mức đóng góp của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Học phần đóng góp cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo theo mức độ sau:

*0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo*

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã HP** | **Tên HP** | **Mức độ đóng góp của học phần cho CĐR của CTĐT** | | | | | |
| TL2.1.030.3 | Công tác xã hội cá nhân | **CĐR 1** | **CĐR 2** | **CĐR 3** | **CĐR 4** | **CĐR 5** | **CĐR 6** |
|  |  |  | 3 | 2 |  |
| **CĐR 7** | **CĐR 8** | **CĐR 9** | **CĐR 10** | **CĐR 11** | **CĐR 12** |
|  |  |  |  |  |  |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Kí hiệu Ch)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu của HP** | **CĐR của HP** | **CĐR của CTĐT** |
| **Kiến thức** | | |
| Mt 1 | Ch1: Phân tích kiến thức về khoa học xã hội để thực hiện tìm hiểu về công tác xã hội các nhân. | CĐR 3 |
| Mt | Ch2: Áp dụng kiến thức cơ bản, chuyên sâu trong công tác xã hội đối với cá nhân. |
| **Kỹ năng** | | |
| ***Kỹ năng cứng*** | | |
| Mt 3 | Ch3: Hệ thống hóa các biện pháp hỗ trợ cá nhân; tham mưu tư vấn các chính sách theo hướng đảm bảo lợi ích cho các đối tượng cần trợ giúp. | CĐR 3 |
|  | ***Kỹ năng mềm*** |  |
| Mt 4 | Ch4: Giải quyết các tình huống liên quan đến vấn đề công tác xã hội cá nhân. | CĐR 5 |
| **Thái độ, năng lực tự chủ, chịu trách nhiệm** | | |
| Mt 5 | Ch5: Vận dụng có hiệu quả những kiến thức, kỹ năng vào thực tiễn. | CĐR 5 |

**6. Ma trận kiến thức học phần với chuẩn đầu ra học phần**

*0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo*

| **Nội dung học phần** | | **Chuẩn đầu ra** | | | | | | | | | **Phương pháp dạy học** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chương** | **Kiến thức** | **Kiến thức** | | | | **Kĩ năng** | | | | **Thái độ, năng lực tự chủ, chịu trách nhiệm** |
| **Cứng** | | **Mềm** | |
| **Ch1** | | **Ch2** | | **Ch3** | | **Ch4** | | **Ch5** |
| **Chương 1: Một số vấn đề phương pháp luận về công tác xã hội cá nhân.** | 1.1.Khái niệm, mục đích, ý nghĩa của công tác xã hội cá nhân | 2 | 2 | |  | |  | |  | | | Thuyết trình, vấn đáp, bài tập |
| 1.2.Cơ sở khoa học của công tác xã hội cá nhân | 2 |  | |  | |  | | 3 | | |
| 1.3.Các yếu tố cấu thành công tác xã hội cá nhân | 2 |  | | 3 | |  | |  | | |
| 1.4.Tiến trình công tác xã hội cá nhân |  |  | | 3 | |  | |  | | |
| **Chương 2: Một số kỹ năng cơ bản trong công tác xã hội cá nhân g 2** | 2.1.Kỹ năng lắng nghe |  | 3 | | 3 | |  | |  | | | Thuyết trình, vấn đáp, bài tập |
| 2.2.Kỹ năng quan sát |  | 3 | | 3 | |  | |  | | |
| 2.3.Kỹ năng thúc đẩy sự thay đổi |  | 3 | | 3 | |  | |  | | |
| 2.4.Kỹ năng vấn đàm |  | 3 | | 3 | |  | |  | | |
| 2.5.Kỹ năng tham vấn |  | 3 | | 3 | |  | |  | | |
| 2.6.Kỹ năng ghi chép và lập hồ sơ |  | 3 | |  | | 3 | |  | | |
| **Chương 3: Quản lý ca trong công tác xã hội cá nhân** | 3.1.Khái niệm quản lý ca | 2 |  | |  | |  | | 3 | | | Thuyết trình, Vấn đáp, Luyện tập, Thực hành |
| 3.2.Nguyên tắc quản lý ca | 2 |  | | 3 | |  | |  | | |
| 3.3.Hành động của nhân viên xã hội trong quản lý ca |  |  | | 3 | |  | | 3 | | |
| 3.4.Tiến trình quản lý ca | 2 |  | | 3 | |  | |  | | |
| 3.5.Kỹ năng trong quản lý ca | 2 |  | | 3 | |  | |  | | |
| **Chương 4: Công tác xã hội với trường hợp bị căng thẳng và khủng hoảng** | 4.1.Xử lý căng thẳng thần kinh |  |  | |  | |  | |  | | |
|  | 3 | |  | | 3 | |  | | |
| 4.2.Xử lý khủng hoảng | 2 |  | |  | | 3 | |  | | |
| 4.3.Luyện tập thực hành |  | 3 | | 3 | |  | |  | | |

**7. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần này gồm các kiến thức về lí luận về phương pháp, nguyên tắc và kỹ năng. Tiến trình công tác xã hội cá nhân vào vận dụng thực hành nhằm trợ giúp đối tượng xã hội cụ thể.

**8. Nội dung chi tiết học phần**

| **Hình thức tổ chức dạy học** | **Nội dung chính** | **Số giờ** | **Yêu cầu**  **đối với**  **sinh viên** | **Thời gian,**  **địa điểm** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Tín chỉ 1** |  |  |  |  |
| **Chương 1: Một số vấn đề phương pháp luận về công tác xã hội cá nhân** | | **7** |  |  |  |
| Lý thuyết | **1.1. Khái niệm, mục đích, ý nghĩa của công tác xã hội cá nhân**  1.1.1. Khái niệm  1.1.2. Mục đích, ý nghĩa của công tác xã hội cá nhân  **1.2. Cơ sở khoa học của công tác xã hội cá nhân**  1.2.1. Nền tảng kiến thức  1.2.2. Quan điểm triết học về con người  1.2.3. Nguyên tắc hành động trong công tác cá nhân  1.2.4. Cách tiếp cận công tác xã hội cá nhân  **1.3. Các yếu tố cấu thành công tác xã hội cá nhân**  **1.4. Tiến trình công tác xã hội cá nhân** | 3 | Chuẩn bị trước tài liệu.  - Đọc học liệu 1,2 tham khảo học liệu 3 | Theo TKB |  |
| Bài tập | Bài tập tương ứng của chương 1 trong các học liệu; theo yêu cầu của GV | 4 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng làm bài tập | Theo TKB |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để làm các bài tập. | 14 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. |  |  |
| **Chương 2: Một số kỹ năng cơ bản trong công tác xã hội cá nhân** | | **8** |  |  |  |
| Lý thuyết | 1. Kỹ năng lắng nghe  2. Kỹ năng quan sát  3. Kỹ năng thúc đẩy sự thay đổi  4. Kỹ năng vấn đàm  5. Kỹ năng tham vấn  6. Kỹ năng ghi chép và lập hồ sơ | 4 | Chuẩn bị trước tài liệu.  - Đọc học liệu 1,2 tham khảo học liệu 3 | Theo TKB |  |
| Bài tập | Nhiệm vụ do GV xây dựng | 3 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng giải bài tập. | Theo TKB |  |
| Kiểm tra | Nhiệm vụ do GV yêu cầu | 1 |  |  |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập. | 21 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Tín chỉ 2** |  |  |  |  |
| **Chương 3: Quản lý ca trong công tác xã hội cá nhân** | | **15** |  |  |  |
| Lý thuyết | 3.1. Khái niệm quản lý ca  3.2. Nguyên tắc quản lý ca  3.3. Hành động của nhân viên xã hội trong quản lý ca  3.4. Tiến trình quản lý ca  3.5. Kỹ năng trong quản lý ca | 7 | Chuẩn bị trước tài liệu.  - Đọc học liệu 1,2 tham khảo học liệu 3 |  |  |
| Bài tập | Nhiệm vụ do GV xây dựng | 7 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng giải bài tập. | Theo TKB |  |
| Kiểm tra | Nhiệm vụ theo yêu cầu GV | 1 |  |  |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập. | 35 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Tín chỉ 3** |  |  |  |  |
| **Chương 4:** **Công tác xã hội với trường hợp bị căng thẳng và khủng hoảng** | | **15** |  |  |  |
| Lý thuyết | **4.1. Xử lý căng thẳng thần kinh**  4.1.1. Khái niệm  4.1.2. Các nguyên nhân và nhân tố ảnh hưởng  4.1.3. Các loại căng thẳng thần kinh  4.1.4. Các phản ứng của căng thẳng thần kinh  4.1.5. Cách thức can thiệp sự căng thẳng thần kinh  **4.2. Xử lý khủng hoảng**  4.2.1. Khái niệm chung  4.2.2. Các dạng khủng hoảng  4.2.3. Các giai đoạn của tình trạng khủng hoảng  4.2.4. Một số phản ứng thường gặp trong khủng hoảng  4.2.5. Kỹ năng can thiệp tình trạng khủng hoảng  **4.3.** **Luyện tập thực hành** | 7 | Chuẩn bị trước tài liệu.  - Đọc học liệu 1,2 tham khảo học liệu 3  - Vận dụng thực hiện tiến trình công tác xã hội cá nhân với đối tượng căng thẳng thần kinh và khủng hoảng cụ thể. | Theo TKB |  |
| Thực hành | Nhiệm vụ do GV biên soạn | 16 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng giải bài tập. | Theo TKB |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập | 35 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |

**9. Tài liệu học tập**

**9.1. Giáo trình bắt buộc**

[1]. Hà Thị Minh Đức (2024), *Công tác xã hội cá nhân*, Tài liệu lưu hành nội bộ Trường Đại học Tân Trào

**9.2. Tài liệu tham khảo**

[2]Nguyễn Thị Thái Lan, Bùi Thị Xuân Mai (Đồng chủ biên), (2014), *Giáo trình Công tác xã hội cá nhân và gia đình,* NXB Lao động - Xã hội, Hà Nội.

[3] Bộ LĐ-TB và XH (2017), *Tài liệu hướng dẫn thực hành Công tác xã hội với các cá nhân và gia đình* (Dành cho cán bộ cấp cơ sở)

[4] Mai Thị Kim Thanh (2019), *Mô hình công tác xã hội cá nhân ,* Nxb Dân trí.

**10. Kế hoạch giảng dạy cụ thể**

| **Tuần** | **Giảng viên lên lớp (giờ)** | | | | | **Sinh viên tự học, tự nghiên cứu (Giờ)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lý thuyết** | **Kiểm tra** | **Bài tập** | **Thực hành, thảo luận** | **Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn, khoá luận tốt nghiệp** |
| 1 | 3 |  |  |  |  | 7 |
| 2 |  |  | 3 |  |  | 7 |
| 3 | 2 |  | 1 |  |  | 7 |
| 4 | 2 |  | 1 |  |  | 7 |
| 5 |  | 1 | 2 |  |  | 7 |
| 6 | 3 |  |  |  |  | 7 |
| 7 | 3 |  |  |  |  | 7 |
| 8 | 1 |  | 2 |  |  | 7 |
| 9 |  |  | 3 |  |  | 7 |
| 10 |  | 1 | 2 |  |  | 7 |
| 11 | 3 |  |  |  |  | 7 |
| 12 | 3 |  |  |  |  | 7 |
| 13 | 1 |  |  | 4 |  | 7 |
| 14 |  |  |  | 6 |  | 7 |
| 15 |  |  |  | 6 |  | 7 |
| **Tổng cộng** | **20** | **2** | **15** | **16** |  | **105** |

**11. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

***11.1. Thang điểm đánh giá***

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

***11.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm***

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR**  **của HP** | **Điểm**  **tối đa** |
| **Điểm thành phần 1: Điểm chuyên cần, ý thức học tập, tham gia thảo luận,**  **trọng số 10%;** | | | | | |
| 1 | Điểm chuyên cần, ý thức học tập, tham gia thảo luận | 10% | Thái độ tham dự (2%)  *Trong đó:*  *- Luôn chú ý và tham gia các hoạt động (2%)*  *- Khá chú ý, có tham gia (1,5%)*  *- Có chú ý, ít tham gia (1%)*  *- Không chú ý, không tham gia (0%)* | Ch5 | 2 |
| Thời gian tham dự (8%)  *Nếu vắng 01 buổi trừ 1%*  *Vắng quá 20% tổng số giờ của học phần 0 điểm* | Ch5 | 8 |
| **Điểm thành phần 2: Trung bình cộng các điểm kiểm tra thường xuyên, điểm thực hành, điểm tiểu luận, trọng số 30%** | | | | | |
| 2 | Bài kiểm tra | 30% | 2 bài  Theo đáp án, thang điểm của giảng viên | Ch1 đến Ch5 | 10 |
| **Điểm thành phần 3: Thi kết thúc học phần trọng số 60%** | | | | | |
| 3 | Thi tự luận | 60% | Theo đáp án và thang điểm đề thi kết thúc học phần | Ch1 đến Ch5 | 10 |

***11.3. Cấu trúc đề thi, thời gian thi***

|  |  |
| --- | --- |
| **Cấu trúc đề thi** | **Thời gian làm bài** |
| - Đề thi gồm 3 câu:  + Câu 1 (3 điểm): Cấp độ áp dụng và phân tích  + Câu 2 (4 điểm): Cấp độ áp dụng và phân tích  + Câu 3 (3 điểm): Cấp độ đánh giá và sáng tạo  Đề thi đánh giá được nội dung kiến thức, kỹ năng thuộc các tín chỉ của học phần  - Cấp độ nhận thức: 70% áp dụng và phân tích; 30% đánh giá và sáng tạo. | 90 phút |

*Tuyên Quang, ngày tháng năm 2024*

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA CT VÀ TLGD**  **TS. Hà Mỹ Hạnh** | **HIỆU TRƯỞNG**  **TS. Nguyễn Minh Anh Tuấn** |

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO  **KHOA SƯ PHẠM** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

**Tiếng Anh công tác xã hội 1**

Mã học phần: NN2.1.028.3

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 03

- Loại học phần: bắt buộc

- Điều kiện tiên quyết: Tiếng Anh 3

- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động học tập:

+ Học lí thuyết: 22

+ Bài tập: 21

+ Kiểm tra: 02

+ Tự học, tự nghiên cứu: 105

- Đơn vị phụ trách học phần:

+ Bộ môn: Ngoại ngữ

+ Khoa: Khoa sư phạm

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1 | Ths. Lương Mạnh Hà | 0846979588 | ha.cdtq@gmail.com |
| 2 | Ths. Đồng Thị Xuân Dung | 0914 599 982 | dongdungtq@gmail.com |
| 3 | ThS. Bùi Thị Hoàng Huệ | 0985677558 | hoanghuecdtq@gmail.com |

**3. Mục tiêu của học phần (Kí hiệu Mt)**

*- Mục tiêu chung:*

Có kiến thức tiếng Anh chuyên ngành công tác xã hội cơ bản, xử lý một số tình huống chuyên môn thông thường, đáp ứng yêu cầu học tập và công việc trong tương lai.

*- Mục tiêu cụ thể:*

Mt1: Có kiến thức cơ bản về cấu trúc ngữ pháp, từ vựng và các kỹ năng cơ bản về tiếng Anh chuyên ngành công tác xã hội.

Mt 2: Có kỹ năng đọc hiểu các tài liệu về công tác xã hội đơn giản; Viết và so sánh các thuật ngữ tiếng Anh và tiếng Việt có liên quan đến học phần. Nói được các câu đơn giản có sử dụng tiếng Anh chuyên ngành công tác xã hội.

Mt 3: Có kiến thức giao tiếp tiếng Anh cơ bản để trao đổi thông tin về những chủ đề đơn giản, diễn đạt một số tình huống chuyên môn công tác xã hội cá nhân và nhóm thông thường.

Mt4: Có năng lực làm việc độc lập, tự chủ trong học tập và nghiên cứu trong các lĩnh vực có liên quan đến học phần.

**4. Mức đóng góp của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Học phần đóng góp cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo theo mức độ sau:

***0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ thấp ; 2 = Đóng góp ở mức trung bình; 3 = Đóng góp ở mức độ cao.***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã HP** | **Tên HP** | **Mức độ đóng góp của học phần cho CĐR của CTĐT** | | | | | |
| NN2.1.028.3 | Tiếng Anh công tác xã hội 1 | CĐR 1 | CĐR 2 | CĐR 3 | CĐR 4 | CĐR 5 | CĐR 6 |
| 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| CĐR 7 | CĐR 8 | CĐR 9 | CĐR 10 | CĐR 11 | CĐR 12 |
| 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Kí hiệu Ch)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu của HP** | **CĐR của HP** | **CĐR của CTĐT** |
| **Kiến thức** | | |
| Mt1 | Ch1: Hiểu được các tài liệu về công tác xã hội đơn giản; Vận dụng viết và so sánh các thuật ngữ tiếng Anh và tiếng Việt. Thực hiện nói được các câu đơn giản có sử dụng các thuật ngữ công tác xã hội. | CĐR 10 |
| Ch2: Hiểu được các tài liệu bằng tiếng anh về công tác xã hội với cá nhân; nhóm |
| Ch3: Vận dụng được tiếng Anh chuyên ngành công tác xã hội để mô tả hành vi con người và hệ thống công tác xã hội |
| Ch 4: Phân biệt được công tác xã hội cũng tương tự như các ngành nghề khác nhưng nó có quy tắc đạo đức; có các phương tiện để điều chỉnh và thực thi các tiêu chuẩn hành vi đã đặt ra các mô hình hoạt động của nó; |
| **Kỹ năng** | | |
| ***Kĩ năng cứng*** | | |
| Mt2 | Ch5: Hiểu được vốn từ vựng chung về những khái niệm trong công tác xã hội đại cương, trong CTXH với cá nhân và CTXH với nhóm và phát triển cộng đồng | CĐR 10 |
| Ch6: Thực hiện giao tiếp tiếng Anh cơ bản để trao đổi thông tin về những chủ đề đơn giản, diễn đạt một số tình huống chuyên môn công tác xã hội thông thường. |
| ***Kĩ năng mềm*** | | |
|  | Ch7: Diễn giải được các tình huống giao tiếp tiếng Anh cơ bản phát sinh trong sử dụng tiếng Anh chuyên ngành công tác xã hội cuộc sống hàng ngày | CĐR 10 |
| **Mức độ tự chủ, chịu trách nhiệm** | | |
| Mt3 | Ch8: Thực hiện làm việc độc lập, làm việc nhóm, tư duy sáng tạo trong việc giải quyết các chủ đề bài học và ứng dụng vào các tình huống thực tế của công tác xã hội và trong cuộc sống và công việc. | CĐR 10 |

**6. Ma trận kiến thức học phần với chuẩn đầu ra học phần**

***1 = Đóng góp ở mức độ nhớ ; 2 = Đóng góp ở mức độ hiểu; 3 = Đóng góp ở mức độ áp dụng. 4 = Đóng góp ở mức độ phân tích; 5 = Đóng góp ở mức độ đánh giá; Đóng góp ở mức độ sáng tạo ( Theo khung nhận thức Bloom)***

| **Chương** | **Kiến thức** | **Kiến thức** | | | | | **Kỹ năng** | | | **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | **Phương pháp dạy học** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Cứng** | | **Mềm** |
| **Ch1** | **Ch2** | **Ch3** | **Ch4** | **Ch5** | **Ch6** | **Ch7** | **Ch**  **8** | **Ch**  **9** |
| **Unit 1. What is Social work?** | 1.a. Definition of social work | 2 |  |  |  |  | 1 |  |  |  | Nghe nhin,  giao tiếp, tương tác  HĐ cá nhân, HĐ cặp  thảo luận nhóm |
| 1b Social change mandate | 2 |  |  |  |  |  | 1 |  |  |
| 1c problem-solving techniques | 2 |  |  |  |  |  |  | 1 |  |
| 1d Person-in-the-Environment | 2 |  |  |  |  |  |  |  | 1 |
| 1e “Empowerment” and Social Work  Review | 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Unit 2.** Introduction to Social Work | 2a Social work as a profession |  | 2 |  |  |  | 1 |  |  |  | Nghe nhin,  giao tiếp, tương tác  HĐ cá nhân, HĐ cặp  thảo luận nhóm |
| 2b Social work values and ethics |  | 2 |  |  |  |  | 1 |  |  |
| 2c Social work knowledge |  | 2 |  |  |  |  |  | 1 |  |
| 2d Social work practice and Multi skilling |  | 2 |  |  |  |  |  |  | 1 |
| 2e Professional accountability  Review Unit 2 |  | 2 |  |  |  |  |  |  |  |
| **Unit 3: Social Work with Individuals** | 3.a Intake |  |  | 2 |  |  | 1 |  |  |  | Nghe nhin,  giao tiếp, tương tác  HĐ cá nhân, HĐ cặp  thảo luận nhóm |
| 3.b Assessment and planning |  |  | 2 |  |  |  | 1 |  |  |
| 3.c Intervention |  |  | 2 |  |  |  |  | 1 |  |
| 3d Evaluation and Termination |  |  | 2 |  |  |  |  |  | 1 |
| Review |  |  | 2 |  |  |  |  |  | 1 |
| **Unit 4: Social Work with Groups** |  |  |  |  | 2 |  | 1 |  |  |  | Nghe nhin,  giao tiếp, tương tác  HĐ cá nhân, HĐ cặp  thảo luận nhóm |
|  |  |  |  | 2 |  |  | 1 |  |  |
|  |  |  |  | 2 |  |  |  | 1 |  |
|  |  |  |  | 2 |  |  |  |  |  |
| Review Unit 4 |  |  |  | 2 |  |  |  |  |  |
| 4a Ingredients of Group Work |  |  |  |  | 2 |  | 1 |  |  |
| 4b Group Work Intervention: Tasks and Group Phases |  |  |  |  | 2 |  |  | 1 |  |
| 4c Group Work Intervention Steps |  |  |  |  | 2 |  |  |  | 1 |
| Review Unit 4 |  |  |  |  | 2 |  |  |  |  |

**7. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần tiếp tục củng cố từ vựng và ngữ pháp, trao rồi kỹ năng trong các tình huống giao tiếp thông thường mà sinh viên đã tích luỹ trong chương trình tiếng Anh 1,2,3: học phần này trang bị cho sinh viên các thuật ngữ, tình huống giao tiếp phổ biến trong lĩnh vực công tác xã hội, cung cấp thêm cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cần thiết trong lĩnh vực công tác xã hội.

**8. Nội dung giờ thực hành**

| **Hình thức tổ chức dạy học** | **Nội dung chính** | **Số tiết** | **Yêu cầu**  **đối với**  **sinh viên** | **Thời gian,**  **địa điểm** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Tín chỉ 1** | **15** |  |  |  |
|  | **Unit 1: What is Social Work? + Unit 2: Introduction to Social Work (2a, 2b)** | **15** |  |  |  |
| **Lý thuyết** | **1a. Definition of social work**  - Reading: international definition of social work  - Vocabulary: Social work;  - Grammar: The past simple; The present simple tense: | **7** | * - Đọc giáo trình unit 1, 1a ( T.3)   - Đọc tài liệu tham khảo về các định nghĩa quốc tế về công tác xã hội  - Tra từ mới bài Unit 1, 1a. | Lớp học |  |
| **1b. Social change mandate** -  - Vocabulary: barriers, inequities, and injustices that exist in society; gays, lesbians, bisexuals, transgender persons, people with disabilities, aboriginal peoples,  - Grammar: relational pronoun: who; that ...  Speaking: Topic: the equal opportunity for women, gays, lesbians, bisexuals, transgender persons.. | * - Đọc giáo trình unit 1, 1b ( T.3)   - Đọc tài liệu tham khảo về các mệnh đề quan hệ trong câu  - Tra từ mới bài Unit 1, 1b. | Lớp học |  |
| **1c. problem-solving techniques** - Reading: The text  - Vocabulary: reply, see, find out, recognize and give a name, express something carefully, customer, a person who buys goods or uses services…….  - Speaking: Topic: emergencies as well as everyday personal and social problems. | * - Đọc giáo trình unit 1, 1c ( T.3)   - Làm bài tập  Find a word or an expression in the article that has similar meanings with each of the following items: Problem Solving | Lớp học |  |
| **1d. Person-in-the-Environment**  - Reading: The text  - Vocabulary: method, way to do something, make the difference, increase the limits ,to some extent, not wholly….  - Speaking: Topic: Social work practice is to go beyond the “internal” (psychological) factors. | * - Đọc giáo trình unit 1, 1d, ( Tr.3-4) * - Thực hành và làm bài tập.   Find a word or an expression in the article that has similar meanings with each of the following item: Person-in-the-Environment | Lớp học |  |
| **1.e “Empowerment” and Social Work**  - Reading: The text  - Vocabulary: trying, between people, real, actual, true, being under the laws, way to get into something...  - Writing: The distinguish social work practice from other helping professions. | * - Đọc giáo trình unit 1, 1e ( Tr.4)   - Viết bài về các phương pháp tiếp cận giữa con người với môi trường, là một phần giúp phân biệt thực hành công tác xã hội với các nghề giúp việc khác. | Lớp học |  |
| **Review Unit 1**  - Grammar  - Vocabulary  -Speaking | Làm các bài tập mở rộng.  A.1. Match an item in column A with its equivalent in column B  A.2. Find a word or an expression in the article that has similar meanings with each of the following item:  Social Change Mandate  Problem Solving  Person-in-the-Environment  “Empowerment” and Social Work | Lớp học |  |
| **2a. Social work as a profession**  - Reading: The text “Social work is similar to helping professions’’  - Vocabulary: Social work; ethics, standards of behavior among its members; theoretical Competencies, and ethics – in order to practice…..  - Grammar: The past simple; The present simple, Present perfect tense: | * - Đọc giáo trình unit 2, 2a ( T.6)   - Đọc tài liệu tham khảo về đặc điểm giúp phân biệt công tác xã hội với các nghề trợ giúp khác  - Tra từ mới bài Unit 2, 2a.  enforce set standards of behavior; distinguishes  government-sponsored social agencies; multilevel; social welfare organizations, | Lớp học |  |
| **2b. Social work values and ethics**  - Reading: The social work values  - Vocabulary: Social work practice (philosophy, humanitarian and egalitarian ideals, pluralistic society,  assurance, client authorization......)  - Grammar: This/that/these/ those; the passive form | * - Đọc giáo trình unit 2, 2b ( T.6-7)   - Đọc tài liệu tham khảo về Các quy tắc đạo đức nghề công tác xã hội  - Tra từ mới bài Unit 2, 2b. | Lớp học |  |
| Bài tập, | Bài tập tương ứng trong học liệu số 2 (Textbook) phần Unit 1. | 8 | Vận dụng kiến thức lí thuyết để thực hiện bài tập | Lớp học |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Nghiên cứu trước bài học, tra từ mới trước khi lên lớp; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để làm các bài tập. | 30 | Làm các bài tập sau khi học lý thuyết, thực hành nói theo chủ đề; chỉ ra các vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Tín chỉ 2** | **15** |  |  |  |
|  | **Unit 2: Introduction to Social Work - 2c, 2d, 2e,**  **Unit 3: Social Work with Individuals - 3a, 3b**  **Ôn tập giữa kì**  **Kiểm tra giữa kì** | **15** |  |  |  |
| **Lý thuyết** | **2.c. Social work knowledge**  - Reading: The text ‘The knowledge that is produced indigenously by social workers”  - Vocabulary: psychology, psychiatry, education, and public health; sociology, economics, highly interdisciplinary field, spiritual, and other dimensions...  - Speaking: The social work a highly interdisciplinary field | **7** | * - Đọc giáo trình unit 2, 1c ( T.7)   - Đọc tài liệu tham khảo về mức độ tuân thủ các giá trị công tác xã hội trong thực tế  - Tra từ mới bài Unit 2, 2c. | Lớp học |  |
| **2d. Social work practice and Multi skilling**  **-** Reading the text: The Planned Change Process  - Vocabulary: planned change process (intake; assessment; planning and contracting; intervention; and evaluation and termination.....)  - Speaking: Practice skills with individuals, families, groups, organizations, and communities ( Three generic skill areas are essential for generalist social work practice:Interpersonal skills; Process skills and Evaluation and accountability skills ) | * - Đọc giáo trình unit 2, 2d, ( Tr.7 -8)   - Tìm hiểu về quy trình thay đổi có kế hoạch trong công tác xã hội.  1. intake;  2. assessment;  3. planning and contracting;  4. intervention; and  5. evaluation and termination. | Lớp học |  |
| **2.e. Professional accountability**  - Reading: The text ‘The Canadian Association of Social Workers ”  - Vocabulary: social work practice in Canada  - Writing: Professional accountability of Canadian social work. | * - Đọc giáo trình unit 2, 2e ( T.10)   - Tìm hiểu tài liệu 2 về tính chuyên nghiệp của công tác xã hội Canada | Lớp học |  |
| **Review unit 2** | Làm bài tập trong học liệu 1, phần Review, unit 2 (Tr.7 -10) | Lớp học |  |
| **3a. Intake**  - Reading: The text “Intake’’  - Vocabulary: Intake, initial information, mutually determined, voluntary or involuntary, uncooperative, appropriate  - Grammar: review conditional sentences; passive sentence; | - Đọc giáo trình Unit 3, 3a (T.11-12).  - Đọc tài liệu tham khảo về Các bước tiếp nhận là tự nguyện khi khách hàng sẵn sàng tìm kiếm sự giúp đỡ từ cơ quan công tác xã hội.  - Tra từ mới bài Unit 3, 3a. | Lớp học |  |
| **3b. Assessment and planning**  - Reading the text ‘‘The assessment and planning’’  -Vocabulary: validating feelings; Interview questioning; paraphrasing...  -Grammar: relative clause | - Đọc giáo trình Unit 3, 3b (T.12-13).  - Tra từ mới bài Unit 3, 3b.  - Làm bài tập mở rộng  B .3. Complete the following statements: | Lớp học |  |
| Bài tập, | Bài tập tương ứng trong học liệu số 2 (Textbook) phần Unit 3. | 5 | Vận dụng kiến thức lí thuyết để thực hiện bài tập | Lớp học |  |
| Ôn tập | 1 | Làm các bài tập ôn luyện. | Lớp học |  |
| **Kiểm tra giữa kì:**  - Kĩ năng Đọc - Viết - Nói | 2 | Nghiêm túc, trung thực | Lớp học |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Nghiên cứu trước bài học, tra từ mới trước khi lên lớp; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để làm các bài tập. | 30 | Làm các bài tập sau khi học lý thuyết, thực hành nói theo chủ đề; chỉ ra các vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Tín chỉ 3** | **15** |  |  |  |
|  | **Unit 3: Social Work with Individuals - 3c, 3d, 3e**  **Unit 4: Social Work with Groups** | **15** |  |  |  |
| Lý thuyết | **3c. Intervention**  - Reading the text “The intervention stages.’’  - Vocabulary: The words in Intervention  - Speaking:  establishes a rapport with the client;  accompanies the client in the intervention;  provides advice and support to the client; | 7 | - Đọc giáo trình Unit 3, 3c (T.14-15).  - Tra từ mới bài Unit 3, 3c.  - Tìm hiểu cách đọc số đếm và số thứ tự.  - Luyện nói về các tình huống thiết lập mối quan hệ với khách hàng;  - đồng hành với thân chủ trong can thiệp;  - cung cấp lời khuyên và hỗ trợ cho khách hàng; | Lớp học |  |
| **3d. Evaluation and Termination**  - Reading the text ‘‘The evaluation and termination’’  -Vocabulary: Evaluation, alternative courses , accountability, sensitive information, Ethics stipulates, at length, the requirements for collecting, recording, storing…..  -Grammar: The present single and the present continue tense | - Đọc giáo trình Unit 3, 3d (T.15 -16).  - Tra nghĩa của từ mới unit 3 -3d  - Ôn tập lại hai thì hiện tại đơn và hiện tại tiếp diễn | Lớp học |  |
| **Review: Unit 3**  - Grammar: review conditional sentences; passive sentence; relative clause; The present single and the present continue tense …  - Vocabulary: Social Work with Individuals  - Speaking: topic about Social Work with Individuals | - Ôn tập lại câu điều kiện; thể bị động; thì hiện tại đơn, hiện tại tiếp diễn  - Ôn tập các từ vựng về chủ đề công tác xã hội cá nhân | Lớp học |  |
| **4a. Ingredients of Group Work**  - Reading: The group social work  - Vocabulary: treatment groups; task groups; household groups...  - Grammar: Who relation pronoun; have / has  - Speaking: Topic Social work with groups | * - Đọc giáo trình unit 4, 4a ( T.18-19) * - Tra nghĩa của từ mới trong bài đọc.   - Ôn tập lại đại từ quan hệ, cách sử dụng have/has  - lập dàn ý nói về chủ đề công tác xã hội nhóm | Lớp học |  |
| **4b. Group Work Intervention**:  - Reading: The text ‘Tasks and Group Phases’  - Vocabulary: Orientation stage; Authority stage; Negotiation stage; Functional stage; Disintegration stage...  - Grammar: Adverbs of frequency; The present single and the present continue tense | * - Đọc giáo trình unit 4, 4b (T.19-20) * - Tra từ mới   - Thực hành với bài tập mở rộng:  - Comprehension question for review | Lớp học |  |
| **4c. Group Work Intervention Steps**  - Reading:The text “The steps for social work with groups”  - Vocabulary: Intake, Assessment, and planning, Group intervention, evaluation, and termination…..  - Writing: make outline and write Group Work Intervention Steps | * - Đọc giáo trình Unit 4, 4c (T.21 -22).   - Tra từ mới bài đọc: Extreme sports.  - Làm bài tập mở rộng  -Complete the following statements. | Lớp học |  |
| **Review: Unit 4**  - Grammar: Who relation pronoun; have / has; The present single and the present continue tense  - Vocabulary: group Work Intervention Steps; group Work Intervention; group Work Intervention steps  - Speaking:Topic; Topic Social work with groups | Ôn tập các phần kiến thức tại Unit 4. | Lớp học |  |
| Bài tập | - Bài tập tương ứng trong học liệu số 2 (Textbook) phần Unit 4.  - Ôn tập hết học phần | 8 | Vận dụng kiến thức lí thuyết để thực hiện bài tập mở rộng theo các nội dung trong Unit 1,2,3,4 | Lớp học |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Ôn lại tất cả các kiến thức chuẩn bị thi KTHP | 30 | Ôn lại tất cả các kiến thức từ bài 1-4 chuẩn bị thi KTHP | Thư viện, ở nhà |  |
| Kiểm tra | **Kiểm tra cuối kì:**  - Làm bài kiểm tra trên giấy | 1 | Nghiêm túc, trung thực | Lớp học |  |

**9. Tài liệu học tập**

**9.1. Giáo trình bắt buộc**

[1] Trần Thanh Hùng. (2007). *Tiếng Anh chuyên ngành Công tác xã hội*. Đại học Đà lạt: Đà lạt

[2] Keuning, J.A. (1995). *English for Social Work.*J.A. Keuning & Garant Publishers: Leuven – Kessl-Lo (Belgium).

***9*.2. Tài liệu tham khảo**

[3] Brian Sheldon and Geraldine Macdonald's (2009) *Textbook of Social Work*. This edition published in the Taylor & Francis e-Library, 2010.

**10. Kế hoạch giảng dạy cụ thể**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tuần** | **Giảng viên lên lớp (giờ)** | | | | | **Sinh viên tự học, tự nghiên cứu (Giờ)** |
| **Lý thuyết** | **kiểm tra** | **Bài tập** | **Thực hành, thảo luận** | **Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn, khoá luận tốt nghiệp** |
| 1 | 2 |  | 1 |  |  | 7 |
| 2 | 2 |  | 1 |  |  | 7 |
| 3 | 1 |  | 2 |  |  | 7 |
| 4 | 1 |  | 2 |  |  | 7 |
| 5 | 2 |  | 1 |  |  | 7 |
| 6 | 1 |  | 2 |  |  | 7 |
| 7 | 1 | 1 | 1 |  |  | 7 |
| 8 | 1 |  | 2 |  |  | 7 |
| 9 | 2 |  | 1 |  |  | 7 |
| 10 | 2 |  | 1 |  |  | 7 |
| 11 | 2 |  | 1 |  |  | 7 |
| 12 | 1 |  | 2 |  |  | 7 |
| 13 | 1 |  | 2 |  |  | 7 |
| 14 | 2 |  | 1 |  |  | 7 |
| 15 |  | 1 | 2 |  |  | 7 |
| **Tổng cộng** | **21** | **2** | **22** |  |  | **105** |

**11. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

11.1. Thang điểm đánh giá

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

11.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR**  **của HP** | **Điểm**  **tối đa** |
| **Điểm thành phần 1: Điểm chuyên cần, ý thức học tập, tham gia thảo luận,**  **trọng số 10%** | | | | | |
| 1 | Điểm chuyên cần, ý thức học tập, tham gia thảo luận | 10% | Thái độ tham dự (2%)  *Trong đó:*  *- Luôn chú ý và tham gia các hoạt động (2%)*  *- Khá chú ý, có tham gia (1,5%)*  *- Có chú ý, ít tham gia (1%)*  *- Không chú ý, không tham gia (0%)* | Ch10 | 2 |
| Thời gian tham dự (8%)  *Nếu vắng 01 giờ trừ 1%*  *Vắng quá 20% tổng số giờ của học phần 0 điểm* | 8 |
| **Điểm thành phần 2: Trung bình cộng các điểm kiểm tra thường xuyên, điểm thực hành, điểm tiểu luận, trọng số 30%** | | | | | |
| 2 | Thảo luận | 30% | Thời gian, nội dung trình bày đáp ứng yêu cầu (4%) | Từ Ch 2 – Ch 10 | 4 |
| Năng lực trình bày báo cáo (3%) | 3 |
| Năng lực hợp tác, tương tác, chia sẻ (2%) | 2 |
| Có sáng tạo (1%) | 1 |
| 3 | Bài kiểm tra | Theo đáp án, thang điểm của giảng viên | 10 |
| **Điểm thành phần 3: Thi kết thúc học phần trọng số 60%** | | | | | |
| 4 | Thi vấn đáp/ Thi tự luận/ Thi trắc nghiệm | 60% | Theo đáp án và thang điểm đề thi kết thúc học phần | Từ Ch 2 – Ch 10 | 10 |

**11.3. Cấu trúc đề thi, thời gian thi**

|  |  |
| --- | --- |
| **Cấu trúc đề thi** | **Thời gian làm bài** |
| Đề thi gồm 4 phần  Phần 1 (2 điểm): nội dung tương ứng tín chỉ 1  Phần 2 (2 điểm): nội dung tương ứng tín chỉ tín chỉ 2 và tín chỉ 3  Phần 3 (4 điểm): nội dung tương ứng tín chỉ 1, tín chỉ 2 và tín chỉ 3  Phần 4 (2 điểm): nội dung tương ứng tín chỉ 1, tín chỉ 2 và tín chỉ 3  Cấp độ nhận thức: 20% nhận biết, 60% thông hiểu, 15% vận dụng thấp, 5% vận dụng cao | 90 phút |

*Tuyên Quang, ngày tháng năm 2024*

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA SƯ PHẠM**  **TS. Vũ Thị Kiều Trang** | **HIỆU TRƯỞNG**  **TS. Nguyễn Minh Anh Tuấn** |

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO  KHOA CT VÀ TL - GD | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

Tên học phần: **Công tác xã hội nhóm**

Mã học phần: TL2.1.031.3

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 03

- Loại học phần: Bắt buộc

- Điều kiện tiên quyết: TL2.1.030.3

- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động học tập

+ Học lý thuyết trên lớp: 15 giờ

+ Bài tập trên lớp: 28 giờ

+ Kiểm tra: 2 giờ

+ Tự học, tự nghiên cứu: 105 giờ

- Đơn vị phụ trách học phần: Khoa Chính trị và Tâm lý giáo dục.

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1 | TS. Hà Mỹ Hạnh | 0394565522 | hamyhanhedu@gmail.com |
| 2 | Th.S Hà Thị Minh Đức | 0383.258.076 | Duc20082011@gmail.com |
| 3 | TS Mã Ngọc Thể | 0868 736 889 | mangocthe@gmail.cm |

**3. Mục tiêu của học phần (Kí hiệu Mt)**

*- Mục tiêu chung:*

Sinh viên có khả năng phân tích các đặc trưng của công tác xã hội nhóm, các mô hình tiếp cận trong công tác xã hội nhóm, công cụ sử dụng trong công tác xã hội nhóm, tiến trình công tác xã hội nhóm, các kỹ năng và kỹ thuật trong công tác xã hội nhóm

*- Mục tiêu cụ thể:*

Mt1: Hiểu được những vấn đề cơ bản về công tác xã hội nhóm như: Khái niệm công tác xã hội nhóm; đặc trưng của công tác xã hội nhóm; tầm quan trọng của công tác xã hội nhóm; các mô hình tiếp cận trong công tác xã hội nhóm, một số lý thuyết cơ bản ứng dụng trong công tác xã hội nhóm, các yếu tố sử dụng trong can thiệp nhóm

Mt 2: Hiểu được các giai đoạn trong tiến trình công tác xã hội nhóm, một số kỹ năng, kĩ thuật trong công tác xã hội nhóm

Mt 3: Vận dụng kiến thức vào thực hiện và xây dựng các mô hình tiếp cận trong công tác xã hội nhóm

Mt 4: Sử dụng tốt các kỹ năng của nhân viên công tác xã hội như: kỹ năng lãnh đạo nhóm, kỹ năng tạo lập liên hệ giữa các cá nhân, kỹ năng thấu cảm, kỹ năng điều phối, kỹ năng bộc lộ, kỹ năng lắng nghe tích cực trong công tác xã hội nhóm.

Mt 5: Có kĩ năng giao tiếp linh hoạt, chân thành, cởi mở trong công tác xã hội nhóm; thiết lập tốt mối quan hệ với các thành viên trong nhóm, chủ động trong học tập, có khả năng xây dựng kế hoạch học tập phù hợp với bản thân nhằm tích lũy kiến thức và rèn luyện các kĩ năng cần thiết của nhân viên công tác xã hội nhóm.

**4. Mức đóng góp của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Học phần đóng góp cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo theo mức độ sau:

*0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo*

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã HP** | **Tên HP** | **Mức độ đóng góp của học phần cho CĐR của CTĐT** | | | | | |
| TL2.1.031.3 | Công tác xã hội nhóm | **CĐR 1** | **CĐR 2** | **CĐR 3** | **CĐR 4** | **CĐR 5** | **CĐR 6** |
|  |  | 3 |  |  |  |
| **CĐR 7** | **CĐR 8** | **CĐR 9** | **CĐR 10** | **CĐR 11** | **CĐR 12** |
|  |  |  |  | 2 |  |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Kí hiệu Ch)**

| **Mục tiêu của HP** | **CĐR của HP** | **CĐR của CTĐT** |
| --- | --- | --- |
| **Kiến thức** | | |
| Mt 1 | Ch1: Giải thích được những kiến thức cơ bản về công tác xã hội nhóm, vai trò của nhóm nhỏ trong phương pháp CTXH, các loại hình nhóm, các đặc điểm của CTXH với nhóm. | CĐR 3 |
| Ch2: Phân tích được một số lý thuyết cơ bản ứng dụng trong công tác xã hội nhóm, năng động nhóm, các yếu tố sử dụng trong can thiệp nhóm. |
| Mt 2 | Ch3: Vận dụng các bước thực hiện trong tiến trình công tác xã hội nhóm, các phương pháp, nguyên tắc và kỹ năng, kĩ thuật tiến hành công tác xã hội nhóm trong những trường hợp cụ thể. |
| **Kỹ năng** | | |
| ***Kĩ năng cứng*** | | |
| Mt 3 | Ch4: Lập kế hoạch thực hiện và xây dựng các mô hình tiếp cận trong công tác xã hội nhóm nhằm đạt được những mục tiêu xã hội theo kế hoạch đã dự định. | CĐR 5 |
| Mt4 | Ch5: Thực hiện một số kĩ năng và kĩ thuật cơ bản trong công tác xã hội nhóm như: kỹ năng lãnh đạo nhóm, thành lập nhóm, kỹ năng lắng nghe, quan sát, đánh giá nhóm |
| ***Kĩ năng mềm*** | | |
| Mt 5 | Ch6: Lựa chọn các biện pháp hỗ trợ nhóm phù hợp, biết sử dụng các yếu tố: Tạo niềm hi vọng, Bộc lộ bản thân, Tìm kiếm sự tương đồng... trong can thiệp nhóm một cách linh hoạt, hợp lý. | CĐR 5 |
| **Thái độ, năng lực tự chủ, chịu trách nhiệm** | | |
| Mt 5 | Ch7: Thực hiện công việc với tinh thần trách nhiệm cao, hỗ trợ nhóm giải quyết các vấn đề. | CĐR 11 |
| Ch8: Tổ chức làm việc độc lập, tự tích lũy kiến thức, đúc kết kinh nghiệm để hình thành kỹ năng nghề nghiệp cần thiết trong công tác xã hội nhóm. |

**6. Ma trận kiến thức học phần với chuẩn đầu ra học phần**

***0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ; 2 = Đóng góp ở mức độ hiểu; 3= Đóng góp ở mức độ áp dụng; 4 = Đóng góp ở mức độ phân tích; 5 = Đóng góp ở mức độ đánh giá; 6 = Đóng góp ở mức độ sáng tạo***

| **Nội dung học phần** | | **Chuẩn đầu ra** | | | | | | | | **Phương pháp** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chương** | **Nội dung** | **Kiến thức** | | | **Kỹ năng** | | | **Thái độ, năng lực tự chủ, chịu trách nhiệm** | |
| **Cứng** | | **Mềm** |
| **Ch**  **1** | **Ch**  **2** | **Ch**  **3** | **Ch**  **4** | **Ch**  **5** | **Ch**  **6** | **Ch**  **7** | **Ch**  **8** |
| Chương 1: Một số vấn đề chung về công tác xã hội nhóm | 1.1 Nhóm và các giai đoạn phát triển của nhóm | 5 |  | 2 |  |  |  |  |  | Thuyết trình, vấn đáp, làm việc nhóm, dạy học nêu vấn đề |
| 1.2 Khái niệm công tác xã hội nhóm. | 5 |  |  | 2 |  |  |  |  |
| 1.3 Đặc trưng của công tác xã hội nhóm |  |  |  |  |  |  | 4 | 4 |
| 1.4 Tầm quan trọng của công tác xã hội nhóm |  |  |  |  |  |  | 4 | 3 |
| 1.5 Giá trị đạo đức của công tác xã hội nhóm | 3 |  |  |  |  |  | 4 |  |
| 1.6 Các mô hình tiếp cận trong công tác xã hội nhóm |  |  | 4 | 3 |  |  |  |  |
| 1.7 Phân loại nhóm trong công tác xã hội | 3 |  |  |  |  |  | 2 |  |
| Chương 2: Công cụ sử dụng trong công tác xã hội nhóm | 2.1 Một số lý thuyết cơ bản ứng dụng trong công tác xã hội nhóm |  | 5 |  |  |  | 2 |  |  | Thuyết trình, vấn đáp, làm việc nhóm, dạy học nêu vấn đề |
| 2.2 Năng động nhóm |  | 5 |  |  |  | 2 |  |  |
| 2.3 Các yếu tố sử dụng trong can thiệp nhóm |  | 3 |  |  |  | 5 |  |  | Thuyết trình, vấn đáp, làm việc nhóm, dạy học nêu vấn đề |
| Chương 3: Tiến trình công tác xã hội nhóm | 3.1 Khái niệm tiến trình công tác xã hội nhóm |  |  | 5 |  |  |  |  | 1 | Thuyết trình, vấn đáp, làm việc nhóm, dạy học nêu vấn đề |
| 3.2 Các giai đoạn trong tiến trình công tác xã hội nhóm |  |  | 5 |  |  |  | 2 |  |
| Chương 4: Kỹ năng và kỹ thuật trong công tác xã hội nhóm | 4.1 Một số kỹ năng trong công tác xã hội nhóm |  |  |  |  | 4 |  | 2 |  | Thuyết trình, vấn đáp, làm việc nhóm, dạy học nêu vấn đề |
| 4.2 Một số kỹ thuật tác nghiệp trong công tác xã hội nhóm |  |  |  |  | 4 |  | 2 |  |

**7. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần giới thiệu một cách tổng thể về sự hình thành và phát triển công tác xã hội với nhóm. Các giá trị và nguyên tắc, vai trò, nhiệm vụ của người nhân viên công tác xã hội nhóm. Các kỹ năng và kỹ thuật áp dụng trong quá trình tiến hành.

**8. Nội dung chi tiết học phần**

| **Hình thức tổ chức dạy học** | **Nội dung chính** | **Số giờ** | **Yêu cầu**  **đối với**  **sinh viên** | **Thời gian,**  **địa điểm** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tín chỉ 1** | |  |  |  |  |
| **Chương 1: Một số vấn đề chung về công tác xã hội nhóm** | | **24** |  |  |  |
| Lý thuyết | 1.1. Nhóm và các giai đoạn phát triển của nhóm  1.2. Khái niệm công tác xã hội nhóm.  1.3. Đặc trưng của công tác xã hội nhóm  1.4. Tầm quan trọng của công tác xã hội nhóm  1.5. Giá trị đạo đức của công tác xã hội nhóm  1.6. Các mô hình tiếp cận trong công tác xã hội nhóm  1.6.1. Mô hình phòng ngừa  1.6.2. Mô hình chữa trị  1.6.3. Mô hình phát triển  1.7. Phân loại nhóm trong công tác xã hội  1.7.1. Nhóm can thiệp  1.7.2. Nhóm nhiệm vụ | 3 | Chuẩn bị trước tài liệu.  - Đọc học liệu 1,2 tham khảo học liệu 3,4,5 | Theo thời khóa biểu, trên  lớp |  |
| Bài tập | Bài tập tương ứng của chương 1 trong các học liệu; theo yêu cầu của GV | 4 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng làm bài tập | Trên  lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để làm các bài tập. | 17 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. |  |  |
| **Chương 2: Công cụ sử dụng trong công tác xã hội nhóm** | | **26** |  |  |  |
| Lý thuyết | **2.1. Một số lý thuyết cơ bản ứng dụng trong công tác xã hội nhóm**  **2.2. Năng động nhóm**  2.2.1. Tương tác nhóm  2.2.2. Cố kết nhóm  2.2.3. Kiểm soát nhóm  2.2.4. Chuẩn mực nhóm  2.2.5. Văn hóa nhóm  2.2.6. Xung đột nhóm  2.2.7. Hợp tác nhóm và cạnh tranh nhóm  **2.3. Các yếu tố sử dụng trong can thiệp nhóm**  2.3.1. Tạo niềm hi vọng  2.3.2. Tự nhận thức  2.3.3. Học tập từ sự tương tác  2.3.4. Tìm kiếm sự tương đồng trong trải nghiệm  2.3.5. Chấp nhận  2.3.6. Bộc lộ bản thân  2.3.7. Thử nghiệm thực tế | 2 | Chuẩn bị trước tài liệu.  - Đọc học liệu 1,2 tham khảo học liệu 3,4,5 | Theo thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Bài tập | Nhiệm vụ do GV xây dựng | 5 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng giải bài tập. | Theo TKB, trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập. | 18 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
| Kiểm tra | Nhiệm vụ theo yêu cầu GV | 1 |  |  |  |
| **Tín chỉ 2** | |  |  |  |  |
| **Chương 3: Tiến trình công tác xã hội nhóm** | | **50** |  |  |  |
| Lý thuyết | **1. Khái niệm tiến trình công tác xã hội nhóm**  **2. Các giai đoạn trong tiến trình công tác xã hội nhóm**  2.1. Giai đoạn chuẩn bị và thành lập nhóm  2.2. Giai đoạn nhóm bắt đầu hoạt động  2.3. Giai đoạn can thiệp/ Thực hiện nhiệm vụ  2.4. Giai đoạn kết thúc | 5 | Chuẩn bị trước tài liệu.  - Đọc học liệu 1,2 tham khảo học liệu 3,4,5 | Theo thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Bài tập | Nhiệm vụ do GV xây dựng | 9 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng giải bài tập. | Theo TKB, trên lớp |  |
| Kiểm tra | Nhiệm vụ theo yêu cầu GV | 1 |  |  |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập. | 34 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
| **Tín chỉ 3** | |  |  |  |  |
| **Chương 4:** **Kỹ năng và kỹ thuật trong công tác xã hội nhóm** | | 50 |  |  |  |
| Lý thuyết | **4.1. Một số kỹ năng trong công tác xã hội nhóm**  4.1.1. Kỹ năng lãnh đạo nhóm  4.1.2. Kỹ năng tạo lập liên hệ giữa các cá nhân  4.1.3. Kỹ năng thấu cảm  4.1.4. Kỹ năng điều phối  4.1.5. Kỹ năng bộc lộ  4.1.6. Kỹ năng lắng nghe tích cực  **4.2. Một số kỹ thuật tác nghiệp trong công tác xã hội nhóm**  4.2.1. Kỹ thuật giúp vận động thay đổi không khí trị liệu  4.2.2. Kỹ thuật giúp các thành viên nhận biết, thể hiện suy nghĩ, tình cảm, sự sáng tạo  4.2.3. Kỹ thuật vẽ sơ đồ tương tác nhóm  4.2.4. Kỹ thuật sử dụng trong việc lấy ý kiến của cả nhóm  4.5. Thực hành | 5 | Chuẩn bị trước tài liệu.  - Đọc học liệu 1,2 tham khảo học liệu 3,4,5 | Theo thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Bài tập | Nhiệm vụ do GV biên soạn | 10 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng giải bài tập. | Theo TKB, trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập. | 35 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |

**9. Tài liệu học tập**

**9.1. Giáo trình bắt buộc**

[1]. Hà Thị Minh Đức (2023), *Công tác xã hội nhóm,* Tài liệu lưu hành nội bộ trường Đại học Tân Trào.

**9.2. Tài liệu tham khảo**

[2]. Nguyễn Thị Thái Lan (2008), *Giáo trình Công tác xã hội nhóm,* NXB Lao động - Xã hội, Hà Nội

[3] <https://www.slideshare.net/foreman/sch-v-ctxh-nhm>

**10. Kế hoạch giảng dạy cụ thể**

| **Tuần** | **Giảng viên lên lớp (giờ)** | | | | | **Sinh viên tự học, tự nghiên cứu (Giờ)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lý thuyết** | **kiểm tra** | **Bài tập** | **Thực hành, thảo luận** | **Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn, khoá luận tốt nghiệp** |
| 1 | 3 |  |  |  |  | 7 |
| 2 |  |  | 3 |  |  | 7 |
| 3 | 2 |  | 1 |  |  | 7 |
| 4 |  |  | 3 |  |  | 7 |
| 5 |  | 1 | 2 |  |  | 7 |
| 6 | 3 |  |  |  |  | 7 |
| 7 | 2 |  | 1 |  |  | 7 |
| 8 |  |  | 3 |  |  | 7 |
| 9 |  |  | 3 |  |  | 7 |
| 10 |  | 1 | 2 |  |  | 7 |
| 11 | 3 |  |  |  |  | 7 |
| 12 | 2 |  | 1 |  |  | 7 |
| 13 |  |  | 3 |  |  | 7 |
| 14 |  |  | 3 |  |  | 7 |
| 15 |  |  | 3 |  |  | 7 |
| **Tổng cộng** | **15** | **2** | **28** |  |  | **105** |

**11. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

***11.1. Thang điểm đánh giá***

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

***11.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm***

| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR**  **của HP** | **Điểm**  **tối đa** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Điểm thành phần 1: Điểm chuyên cần, ý thức học tập, trọng số 10%** | | | | | |
| 1 | Điểm chuyên cần, ý thức học tập, | 10% | Thái độ tham dự (2%)  *Trong đó:*  *- Luôn chú ý và tham gia các hoạt động (2%)*  *- Khá chú ý, có tham gia (1,5%)*  *- Có chú ý, ít tham gia (1%)*  *- Không chú ý, không tham gia (0%)* | Ch1 đến Ch8 | 2 |
| Thời gian tham dự (8%)  *Nếu vắng 01 tiết trừ 1%*  *Vắng quá 20% tổng số tiết của học phần 0 điểm* | Ch7  Ch8 | 8 |
| **Điểm thành phần 2: Trung bình cộng các điểm kiểm tra thường xuyên, điểm thực hành, điểm tiểu luận, trọng số 30%** | | | | | |
| 2 | Tiểu luận | 30% | Thời gian, nội dung trình bày đáp ứng yêu cầu (4%) | Ch1 đến Ch8 | 4 |
| Năng lực trình bày báo cáo (3%) | 3 |
| Năng lực hợp tác, tương tác, chia sẻ (2%) | 2 |
| Có sáng tạo (1%) | 1 |
| 3 | Bài kiểm tra | Theo đáp án, thang điểm của giảng viên | Ch1 đến Ch8 | 10 |
| **Điểm thành phần 3: Thi kết thúc học phần trọng số 60%** | | | | | |
| 4 | Thi tự luận | 60% | Theo đáp án và thang điểm đề thi kết thúc học phần | Ch1 đến Ch8 | 10 |

***11.3. Cấu trúc đề thi, thời gian thi***

|  |  |
| --- | --- |
| **Cấu trúc đề thi** | **Thời gian làm bài** |
| - Đề thi gồm 03 câu:  + Câu 1 (2 điểm): Nội dung thuộc tín chỉ 1  + Câu 2 (4 điểm): Nội dung thuộc tín chỉ 2  + Câu 3 (4 điểm): Nội dung thuộc tín chỉ 3  Đề thi đánh giá được nội dung kiến thức, kỹ năng thuộc các tín chỉ của học phần  - Cấp độ nhận thức: 30% nhớ và hiểu ; 50% áp dụng và phân tích ; 20% đánh giá và sáng tạo. | 90 phút |

*Tuyên Quang, ngày tháng năm 2024*

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA CT VÀ TLGD**  **TS. Hà Mỹ Hạnh** | **HIỆU TRƯỞNG**  **TS. Nguyễn Minh Anh Tuấn** |

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **KHOA CHÍNH TRỊ VÀ TLGD** | **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

Tên học phần: **Công tác xã hội nhóm**

Mã học phần: TL2.1.031.3

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 03

- Loại học phần: Bắt buộc

- Điều kiện tiên quyết: TL2.1.030.3

- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động học tập

+ Học lý thuyết trên lớp: 15 giờ

+ Bài tập trên lớp: 28 giờ

+ Kiểm tra: 2 giờ

+ Tự học, tự nghiên cứu: 105 giờ

- Đơn vị phụ trách học phần: Khoa Chính trị và Tâm lý giáo dục.

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1 | TS. Hà Mỹ Hạnh | 0394565522 | hamyhanhedu@gmail.com |
| 2 | Th.S Hà Thị Minh Đức | 0383.258.076 | Duc20082011@gmail.com |
| 3 | TS Mã Ngọc Thể | 0868 736 889 | mangocthe@gmail.cm |

**3. Mục tiêu của học phần (Kí hiệu Mt)**

*- Mục tiêu chung:*

Sinh viên có khả năng phân tích các đặc trưng của công tác xã hội nhóm, các mô hình tiếp cận trong công tác xã hội nhóm, công cụ sử dụng trong công tác xã hội nhóm, tiến trình công tác xã hội nhóm, các kỹ năng và kỹ thuật trong công tác xã hội nhóm

*- Mục tiêu cụ thể:*

Mt1: Hiểu được những vấn đề cơ bản về công tác xã hội nhóm như: Khái niệm công tác xã hội nhóm; đặc trưng của công tác xã hội nhóm; tầm quan trọng của công tác xã hội nhóm; các mô hình tiếp cận trong công tác xã hội nhóm, một số lý thuyết cơ bản ứng dụng trong công tác xã hội nhóm, các yếu tố sử dụng trong can thiệp nhóm

Mt 2: Hiểu được các giai đoạn trong tiến trình công tác xã hội nhóm, một số kỹ năng, kĩ thuật trong công tác xã hội nhóm

Mt 3: Vận dụng kiến thức vào thực hiện và xây dựng các mô hình tiếp cận trong công tác xã hội nhóm

Mt 4: Sử dụng tốt các kỹ năng của nhân viên công tác xã hội như: kỹ năng lãnh đạo nhóm, kỹ năng tạo lập liên hệ giữa các cá nhân, kỹ năng thấu cảm, kỹ năng điều phối, kỹ năng bộc lộ, kỹ năng lắng nghe tích cực trong công tác xã hội nhóm.

Mt 5: Có kĩ năng giao tiếp linh hoạt, chân thành, cởi mở trong công tác xã hội nhóm; thiết lập tốt mối quan hệ với các thành viên trong nhóm, chủ động trong học tập, có khả năng xây dựng kế hoạch học tập phù hợp với bản thân nhằm tích lũy kiến thức và rèn luyện các kĩ năng cần thiết của nhân viên công tác xã hội nhóm.

**4. Mức đóng góp của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Học phần đóng góp cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo theo mức độ sau:

*0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo*

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã HP** | **Tên HP** | **Mức độ đóng góp của học phần cho CĐR của CTĐT** | | | | | |
| TL2.1.031.3 | Công tác xã hội nhóm | **CĐR 1** | **CĐR 2** | **CĐR 3** | **CĐR 4** | **CĐR 5** | **CĐR 6** |
|  |  | 3 |  |  |  |
| **CĐR 7** | **CĐR 8** | **CĐR 9** | **CĐR 10** | **CĐR 11** | **CĐR 12** |
|  |  |  |  | 2 |  |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Kí hiệu Ch)**

| **Mục tiêu của HP** | **CĐR của HP** | **CĐR của CTĐT** |
| --- | --- | --- |
| **Kiến thức** | | |
| Mt 1 | Ch1: Giải thích được những kiến thức cơ bản về công tác xã hội nhóm, vai trò của nhóm nhỏ trong phương pháp CTXH, các loại hình nhóm, các đặc điểm của CTXH với nhóm. | CĐR 3 |
| Ch2: Phân tích được một số lý thuyết cơ bản ứng dụng trong công tác xã hội nhóm, năng động nhóm, các yếu tố sử dụng trong can thiệp nhóm. |
| Mt 2 | Ch3: Vận dụng các bước thực hiện trong tiến trình công tác xã hội nhóm, các phương pháp, nguyên tắc và kỹ năng, kĩ thuật tiến hành công tác xã hội nhóm trong những trường hợp cụ thể. |
| **Kỹ năng** | | |
| ***Kĩ năng cứng*** | | |
| Mt 3 | Ch4: Lập kế hoạch thực hiện và xây dựng các mô hình tiếp cận trong công tác xã hội nhóm nhằm đạt được những mục tiêu xã hội theo kế hoạch đã dự định. | CĐR 5 |
| Mt4 | Ch5: Thực hiện một số kĩ năng và kĩ thuật cơ bản trong công tác xã hội nhóm như: kỹ năng lãnh đạo nhóm, thành lập nhóm, kỹ năng lắng nghe, quan sát, đánh giá nhóm |
| ***Kĩ năng mềm*** | | |
| Mt 5 | Ch6: Lựa chọn các biện pháp hỗ trợ nhóm phù hợp, biết sử dụng các yếu tố: Tạo niềm hi vọng, Bộc lộ bản thân, Tìm kiếm sự tương đồng... trong can thiệp nhóm một cách linh hoạt, hợp lý. | CĐR 5 |
| **Thái độ, năng lực tự chủ, chịu trách nhiệm** | | |
| Mt 5 | Ch7: Thực hiện công việc với tinh thần trách nhiệm cao, hỗ trợ nhóm giải quyết các vấn đề. | CĐR 11 |
| Ch8: Tổ chức làm việc độc lập, tự tích lũy kiến thức, đúc kết kinh nghiệm để hình thành kỹ năng nghề nghiệp cần thiết trong công tác xã hội nhóm. |

**6. Ma trận kiến thức học phần với chuẩn đầu ra học phần**

***0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ; 2 = Đóng góp ở mức độ hiểu; 3= Đóng góp ở mức độ áp dụng; 4 = Đóng góp ở mức độ phân tích; 5 = Đóng góp ở mức độ đánh giá; 6 = Đóng góp ở mức độ sáng tạo***

| **Nội dung học phần** | | **Chuẩn đầu ra** | | | | | | | | **Phương pháp** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chương** | **Nội dung** | **Kiến thức** | | | **Kỹ năng** | | | **Thái độ, năng lực tự chủ, chịu trách nhiệm** | |
| **Cứng** | | **Mềm** |
| **Ch**  **1** | **Ch**  **2** | **Ch**  **3** | **Ch**  **4** | **Ch**  **5** | **Ch**  **6** | **Ch**  **7** | **Ch**  **8** |
| Chương 1: Một số vấn đề chung về công tác xã hội nhóm | 1.1 Nhóm và các giai đoạn phát triển của nhóm | 5 |  | 2 |  |  |  |  |  | Thuyết trình, vấn đáp, làm việc nhóm, dạy học nêu vấn đề |
| 1.2 Khái niệm công tác xã hội nhóm. | 5 |  |  | 2 |  |  |  |  |
| 1.3 Đặc trưng của công tác xã hội nhóm |  |  |  |  |  |  | 4 | 4 |
| 1.4 Tầm quan trọng của công tác xã hội nhóm |  |  |  |  |  |  | 4 | 3 |
| 1.5 Giá trị đạo đức của công tác xã hội nhóm | 3 |  |  |  |  |  | 4 |  |
| 1.6 Các mô hình tiếp cận trong công tác xã hội nhóm |  |  | 4 | 3 |  |  |  |  |
| 1.7 Phân loại nhóm trong công tác xã hội | 3 |  |  |  |  |  | 2 |  |
| Chương 2: Công cụ sử dụng trong công tác xã hội nhóm | 2.1 Một số lý thuyết cơ bản ứng dụng trong công tác xã hội nhóm |  | 5 |  |  |  | 2 |  |  | Thuyết trình, vấn đáp, làm việc nhóm, dạy học nêu vấn đề |
| 2.2 Năng động nhóm |  | 5 |  |  |  | 2 |  |  |
| 2.3 Các yếu tố sử dụng trong can thiệp nhóm |  | 3 |  |  |  | 5 |  |  | Thuyết trình, vấn đáp, làm việc nhóm, dạy học nêu vấn đề |
| Chương 3: Tiến trình công tác xã hội nhóm | 3.1 Khái niệm tiến trình công tác xã hội nhóm |  |  | 5 |  |  |  |  | 1 | Thuyết trình, vấn đáp, làm việc nhóm, dạy học nêu vấn đề |
| 3.2 Các giai đoạn trong tiến trình công tác xã hội nhóm |  |  | 5 |  |  |  | 2 |  |
| Chương 4: Kỹ năng và kỹ thuật trong công tác xã hội nhóm | 4.1 Một số kỹ năng trong công tác xã hội nhóm |  |  |  |  | 4 |  | 2 |  | Thuyết trình, vấn đáp, làm việc nhóm, dạy học nêu vấn đề |
| 4.2 Một số kỹ thuật tác nghiệp trong công tác xã hội nhóm |  |  |  |  | 4 |  | 2 |  |

**7. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần giới thiệu một cách tổng thể về sự hình thành và phát triển công tác xã hội với nhóm. Các giá trị và nguyên tắc, vai trò, nhiệm vụ của người nhân viên công tác xã hội nhóm. Các kỹ năng và kỹ thuật áp dụng trong quá trình tiến hành.

**8. Nội dung chi tiết học phần**

| **Hình thức tổ chức dạy học** | **Nội dung chính** | **Số giờ** | **Yêu cầu**  **đối với**  **sinh viên** | **Thời gian,**  **địa điểm** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tín chỉ 1** | |  |  |  |  |
| **Chương 1: Một số vấn đề chung về công tác xã hội nhóm** | | **24** |  |  |  |
| Lý thuyết | 1.1. Nhóm và các giai đoạn phát triển của nhóm  1.2. Khái niệm công tác xã hội nhóm.  1.3. Đặc trưng của công tác xã hội nhóm  1.4. Tầm quan trọng của công tác xã hội nhóm  1.5. Giá trị đạo đức của công tác xã hội nhóm  1.6. Các mô hình tiếp cận trong công tác xã hội nhóm  1.6.1. Mô hình phòng ngừa  1.6.2. Mô hình chữa trị  1.6.3. Mô hình phát triển  1.7. Phân loại nhóm trong công tác xã hội  1.7.1. Nhóm can thiệp  1.7.2. Nhóm nhiệm vụ | 3 | Chuẩn bị trước tài liệu.  - Đọc học liệu 1,2 tham khảo học liệu 3,4,5 | Theo thời khóa biểu, trên  lớp |  |
| Bài tập | Bài tập tương ứng của chương 1 trong các học liệu; theo yêu cầu của GV | 4 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng làm bài tập | Trên  lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để làm các bài tập. | 17 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. |  |  |
| **Chương 2: Công cụ sử dụng trong công tác xã hội nhóm** | | **26** |  |  |  |
| Lý thuyết | **2.1. Một số lý thuyết cơ bản ứng dụng trong công tác xã hội nhóm**  **2.2. Năng động nhóm**  2.2.1. Tương tác nhóm  2.2.2. Cố kết nhóm  2.2.3. Kiểm soát nhóm  2.2.4. Chuẩn mực nhóm  2.2.5. Văn hóa nhóm  2.2.6. Xung đột nhóm  2.2.7. Hợp tác nhóm và cạnh tranh nhóm  **2.3. Các yếu tố sử dụng trong can thiệp nhóm**  2.3.1. Tạo niềm hi vọng  2.3.2. Tự nhận thức  2.3.3. Học tập từ sự tương tác  2.3.4. Tìm kiếm sự tương đồng trong trải nghiệm  2.3.5. Chấp nhận  2.3.6. Bộc lộ bản thân  2.3.7. Thử nghiệm thực tế | 2 | Chuẩn bị trước tài liệu.  - Đọc học liệu 1,2 tham khảo học liệu 3,4,5 | Theo thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Bài tập | Nhiệm vụ do GV xây dựng | 5 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng giải bài tập. | Theo TKB, trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập. | 18 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
| Kiểm tra | Nhiệm vụ theo yêu cầu GV | 1 |  |  |  |
| **Tín chỉ 2** | |  |  |  |  |
| **Chương 3: Tiến trình công tác xã hội nhóm** | | **50** |  |  |  |
| Lý thuyết | **1. Khái niệm tiến trình công tác xã hội nhóm**  **2. Các giai đoạn trong tiến trình công tác xã hội nhóm**  2.1. Giai đoạn chuẩn bị và thành lập nhóm  2.2. Giai đoạn nhóm bắt đầu hoạt động  2.3. Giai đoạn can thiệp/ Thực hiện nhiệm vụ  2.4. Giai đoạn kết thúc | 5 | Chuẩn bị trước tài liệu.  - Đọc học liệu 1,2 tham khảo học liệu 3,4,5 | Theo thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Bài tập | Nhiệm vụ do GV xây dựng | 9 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng giải bài tập. | Theo TKB, trên lớp |  |
| Kiểm tra | Nhiệm vụ theo yêu cầu GV | 1 |  |  |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập. | 34 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
| **Tín chỉ 3** | |  |  |  |  |
| **Chương 4:** **Kỹ năng và kỹ thuật trong công tác xã hội nhóm** | | 50 |  |  |  |
| Lý thuyết | **4.1. Một số kỹ năng trong công tác xã hội nhóm**  4.1.1. Kỹ năng lãnh đạo nhóm  4.1.2. Kỹ năng tạo lập liên hệ giữa các cá nhân  4.1.3. Kỹ năng thấu cảm  4.1.4. Kỹ năng điều phối  4.1.5. Kỹ năng bộc lộ  4.1.6. Kỹ năng lắng nghe tích cực  **4.2. Một số kỹ thuật tác nghiệp trong công tác xã hội nhóm**  4.2.1. Kỹ thuật giúp vận động thay đổi không khí trị liệu  4.2.2. Kỹ thuật giúp các thành viên nhận biết, thể hiện suy nghĩ, tình cảm, sự sáng tạo  4.2.3. Kỹ thuật vẽ sơ đồ tương tác nhóm  4.2.4. Kỹ thuật sử dụng trong việc lấy ý kiến của cả nhóm  4.5. Thực hành | 5 | Chuẩn bị trước tài liệu.  - Đọc học liệu 1,2 tham khảo học liệu 3,4,5 | Theo thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Bài tập | Nhiệm vụ do GV biên soạn | 10 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng giải bài tập. | Theo TKB, trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập. | 35 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |

**9. Tài liệu học tập**

**9.1. Giáo trình bắt buộc**

[1]. Hà Thị Minh Đức (2023), *Công tác xã hội nhóm,* Tài liệu lưu hành nội bộ trường Đại học Tân Trào.

**9.2. Tài liệu tham khảo**

[2]. Nguyễn Thị Thái Lan (2008), *Giáo trình Công tác xã hội nhóm,* NXB Lao động - Xã hội, Hà Nội

[3] <https://www.slideshare.net/foreman/sch-v-ctxh-nhm>

**10. Kế hoạch giảng dạy cụ thể**

| **Tuần** | **Giảng viên lên lớp (giờ)** | | | | | **Sinh viên tự học, tự nghiên cứu (Giờ)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lý thuyết** | **kiểm tra** | **Bài tập** | **Thực hành, thảo luận** | **Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn, khoá luận tốt nghiệp** |
| 1 | 3 |  |  |  |  | 7 |
| 2 |  |  | 3 |  |  | 7 |
| 3 | 2 |  | 1 |  |  | 7 |
| 4 |  |  | 3 |  |  | 7 |
| 5 |  | 1 | 2 |  |  | 7 |
| 6 | 3 |  |  |  |  | 7 |
| 7 | 2 |  | 1 |  |  | 7 |
| 8 |  |  | 3 |  |  | 7 |
| 9 |  |  | 3 |  |  | 7 |
| 10 |  | 1 | 2 |  |  | 7 |
| 11 | 3 |  |  |  |  | 7 |
| 12 | 2 |  | 1 |  |  | 7 |
| 13 |  |  | 3 |  |  | 7 |
| 14 |  |  | 3 |  |  | 7 |
| 15 |  |  | 3 |  |  | 7 |
| **Tổng cộng** | **15** | **2** | **28** |  |  | **105** |

**11. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

***11.1. Thang điểm đánh giá***

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

***11.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm***

| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR**  **của HP** | **Điểm**  **tối đa** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Điểm thành phần 1: Điểm chuyên cần, ý thức học tập, trọng số 10%** | | | | | |
| 1 | Điểm chuyên cần, ý thức học tập, | 10% | Thái độ tham dự (2%)  *Trong đó:*  *- Luôn chú ý và tham gia các hoạt động (2%)*  *- Khá chú ý, có tham gia (1,5%)*  *- Có chú ý, ít tham gia (1%)*  *- Không chú ý, không tham gia (0%)* | Ch1 đến Ch8 | 2 |
| Thời gian tham dự (8%)  *Nếu vắng 01 tiết trừ 1%*  *Vắng quá 20% tổng số tiết của học phần 0 điểm* | Ch7  Ch8 | 8 |
| **Điểm thành phần 2: Trung bình cộng các điểm kiểm tra thường xuyên, điểm thực hành, điểm tiểu luận, trọng số 30%** | | | | | |
| 2 | Tiểu luận | 30% | Thời gian, nội dung trình bày đáp ứng yêu cầu (4%) | Ch1 đến Ch8 | 4 |
| Năng lực trình bày báo cáo (3%) | 3 |
| Năng lực hợp tác, tương tác, chia sẻ (2%) | 2 |
| Có sáng tạo (1%) | 1 |
| 3 | Bài kiểm tra | Theo đáp án, thang điểm của giảng viên | Ch1 đến Ch8 | 10 |
| **Điểm thành phần 3: Thi kết thúc học phần trọng số 60%** | | | | | |
| 4 | Thi tự luận | 60% | Theo đáp án và thang điểm đề thi kết thúc học phần | Ch1 đến Ch8 | 10 |

***11.3. Cấu trúc đề thi, thời gian thi***

|  |  |
| --- | --- |
| **Cấu trúc đề thi** | **Thời gian làm bài** |
| - Đề thi gồm 03 câu:  + Câu 1 (2 điểm): Nội dung thuộc tín chỉ 1  + Câu 2 (4 điểm): Nội dung thuộc tín chỉ 2  + Câu 3 (4 điểm): Nội dung thuộc tín chỉ 3  Đề thi đánh giá được nội dung kiến thức, kỹ năng thuộc các tín chỉ của học phần  - Cấp độ nhận thức: 30% nhớ và hiểu ; 50% áp dụng và phân tích ; 20% đánh giá và sáng tạo. | 90 phút |

*Tuyên Quang, ngày tháng năm 2024*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA CT VÀ TLGD**  **TS. Hà Mỹ Hạnh** | | **HIỆU TRƯỞNG**  **TS. Nguyễn Minh Anh Tuấn** | |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** | |
| **KHOA CHÍNH TRỊ VÀ TLGD** | **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** | |

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

Tên học phần: Công tác xã hội trong lĩnh vực sức khỏe tâm thần

Mã học phần: TL2.1.401.3

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 03

- Loại học phần: bắt buộc

- Điều kiện tiên quyết: TL2.1.030.3

- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động học tập:

+ Học lý thuyết trên lớp: 17 giờ

+ Bài tập trên lớp: 5 giờ

+ Kiểm tra trên lớp: 2 giờ

+ Thực tế cơ sở: 63 giờ

+ Tự học, tự nghiên cứu: 105 giờ

- Đơn vị phụ trách học phần: Bộ môn TLGD

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1 | TS. Mã Ngọc Thể | 0915865668 | mangocthe@gmail.com |
| 2 | Ths. Hà Thị Minh Đức | 0383258076 | ducha2001@gmail.com |

**3. Mục tiêu của học phần (Kí hiệu Mt)**

*- Mục tiêu chung:* Phân tích được các vấn đề khái quát về sức khỏe tâm thần, vài trò của công tác xã hội trong các đơn vị sức khỏe tâm thần. Vận dụng trong thực hành chăm sóc sức khỏe tâm thần cho một số đối tượng cụ thể.

-  *Mục tiêu cụ thể:*

Mt1: Có kiến thức khái quát về sức khỏe tâm thần

Mt2: Có kiến thức cơ bản về Công tác xã hội đối với lĩnh vực sức khỏe tâm thần

Mt3: Vận dụng được các kỹ năng cơ bản khi hỗ trợ đối tượng có rối nhiễu tâm trí

Mt4: Giải quyết các tình huống liên quan đến chăm sóc sức khỏe tâm thần.

Mt5: Có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp khi CSSKTT.

**4. Mức đóng góp của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Học phần đóng góp cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo theo mức độ sau:

*0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo*

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã HP** | **Tên HP** | **Mức độ đóng góp của học phần cho CĐR của CTĐT** | | | | | |
| TL2.1.401.3 | Công tác xã hội trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe tâm thần | CĐR 1 | CĐR 2 | CĐR 3 | CĐR 4 | CĐR 5 | CĐR 6 |
|  |  | 2 |  |  |  |
| CĐR 7 | CĐR 8 | CĐR 9 | CĐR 10 | CĐR 11 | CĐR 12 |
| 2 |  |  |  |  |  |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Kí hiệu Ch)**

| **Mục tiêu**  **của HP** | **Chuẩn đầu ra của học phần** | **CĐR**  **của CTĐT** |
| --- | --- | --- |
| **Kiến thức** | | |
| Mt1, 2 | Ch1. Phân tích được một số vấn đề về sức khỏe tâm thần như một số khái niệm, thuật ngữ, đạo đức trong thực hành chăm sóc sức khỏe tâm thần, các mô hình sức khỏe tâm thần… | CĐR 3 |
| Ch2. Phân tích được nhu cầu CTXH trong lĩnh vực SKTT, quy trình thực hành ca và các kỹ năng cơ bản khi hỗ trợ người rối nhiễu tâm trí. |
| **Kỹ năng** | | |
| ***Kĩ năng cứng*** | | |
| Mt3 | Ch3. Vận dụng được kiến thức trong thực hành chăm sóc sức khỏe tâm thần cho các đối tượng. | CĐR 3 |
| ***Kĩ năng mềm*** | | |
| Mt4 | Ch4. Lập kế hoạch trợ giúp các đối tượng cần được chăm sóc sức khỏe tâm thần. | CĐR 7 |
| **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | | |
| Mt5 | Ch5. Thực hiện đúng đạo đức trong xử lí các tình huống liên quan đến chăm sóc sức khỏe tâm thần cho các đối tượng. | CĐR 7 |

**6. Ma trận kiến thức học phần với chuẩn đầu ra học phần**

*0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo*

| **Nội dung học phần** | | **Kiến thức** | | **Kĩ năng** | | **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | **Phương pháp dạy học** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chương** | **Nội dung** | ***Cứng*** | ***Mềm*** |
| **Ch1** | **Ch2** | **Ch3** | **Ch4** | **Ch5** |  |
| Chương 1: Khái quát về sức khỏe tâm thần | 1.1. Khái niệm và thuật ngữ | 3 |  |  |  | 2 | Thuyết trình/ Vấn đáp/ Bài tập |
| 1.2. Mô hình sức khỏe tâm thần | 3 |  |  |  | 2 |
| 1.3. Các nghề nghiệp chuyên môn trong lĩnh vực sức khỏe tâm thần | 3 |  |  |  | 2 |
| 1.4. Đạo đức nghề trong thực hành chăm sóc sức khỏe tâm thần | 3 |  |  |  | 2 |
| Chương 2: Vai trò Công tác xã hội trong các đơn vị chăm sóc sức khỏe tâm thần | 2.1. Nhu cầu CTXH trong lĩnh vực sức khỏe tâm thần |  | 3 |  |  | 2 | Thuyết trình/ Vấn đáp/ Bài tập/ Giải quyết vấn đề |
| 2.2. Thực hành ca và vai trò của công tác xã hội trong lĩnh vực SKTT |  | 3 |  |  | 2 |
| 2.3. Các kỹ năng cơ bản khi hỗ trợ người rối nhiễu tâm trí |  | 3 |  |  | 2 |
| Chương 3: Thực hành chăm sóc sức khỏe tâm thần | 3.1. Thực hành hòa nhập cộng đồng |  |  | 3 | 3 |  | Thuyết trình/ Thảo luận/ Thực hành |
| 3.2. Thực hành với trẻ em và vị thành niên |  |  | 3 | 3 |  |
| 3.3. Thực hành với người lớn |  |  | 3 | 3 |  |
| 3.4. Thực hành với người già |  |  | 3 | 3 |  |

**7. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về hoạt động CTXH trong lĩnh vực sức khỏe tâm thần bao gồm khái quát chung về sức khỏe tâm thần, vai trò của nhân viên xã hội trong lĩnh vực sức khỏe tâm thần, thực hành chăm sóc sức khỏe tâm thần với một số đối tượng.

**8. Nội dung chi tiết học phần**

| **Hình thức tổ chức dạy học** | **Nội dung chính** | **Số giờ** | **Yêu cầu**  **đối với**  **sinh viên** | **Thời gian,**  **địa điểm** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Tín chỉ 1** |  |  |  |  |
|  | **Chương 1: Khái quát về sức khỏe tâm thần** | **22** |  |  |  |
| Lý thuyết | 1.1. Khái niệm và thuật ngữ  1.2. Mô hình sức khỏe tâm thần  1.3. Các nghề nghiệp chuyên môn trong lĩnh vực sức khỏe tâm thần  1.4. Đạo đức nghề trong thực hành chăm sóc sức khỏe tâm thần | 5 | Đọc học liệu 1  Tìm hiểu thêm các thông tin tương ứng trong các học liệu và từ các nguồn thông tin khác. | Theo TKB |  |
| Bài tập | Nhiệm vụ do GV biên soạn | 2 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng giải bài tập. | Theo TKB |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập | 15 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương 2: Vai trò Công tác xã hội trong các đơn vị chăm sóc sức khỏe tâm thần** | **28** |  |  |  |
| Lý thuyết | 2.1. Nhu cầu CTXH trong lĩnh vực sức khỏe tâm thần  2.2. Thực hành ca và vai trò của công tác xã hội trong lĩnh vực SKTT  2.3. Các kỹ năng cơ bản khi hỗ trợ người rối nhiễu tâm trí | 4 | Đọc học liệu 1  Tìm hiểu thêm các thông tin tương ứng trong các học liệu và từ các nguồn thông tin khác. | Theo TKB |  |
| Bài tập | Nhiệm vụ do GV biên soạn | 3 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng giải bài tập. | Theo TKB |  |
| Kiểm tra | Nhiệm vụ theo yêu cầu GV | 1 |  |  |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập | 20 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Tín chỉ 2 + 3** |  |  |  |  |
|  | **Chương 3: Thực hành chăm sóc sức khỏe tâm thần** | **72** |  |  |  |
| Lý thuyết | 3.1. Thực hành hòa nhập cộng đồng  3.2. Thực hành với trẻ em và vị thành niên  3.3. Thực hành với người lớn  3.4. Thực hành với người già | **8** | Đọc học liệu 1  Tìm hiểu thêm các thông tin tương ứng trong các học liệu và từ các nguồn thông tin khác. | Theo TKB |  |
| Thực tế | Thực tế tại cơ sở | 63 | Đi thực tế tại cơ sở | Theo KH |  |
| Kiểm tra | Nhiệm vụ theo yêu cầu GV | 1 |  |  |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập | 70 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |

**9. Tài liệu học tập**

**9.1. Tài liệu bắt buộc**

[1] Hà Thị Minh Đức (2025), *Công tác xã hội trong lĩnh vực sức khỏe tinh thần* (Tài liệu lưu hành nội bộ), Trường Đại học Tân Trào.

**9.2. Tài liệu tham khảo**

[2] Nguyễn Thị Mỹ Lộc – Nguyễn Hồng Kiên (2013), *Công tác xã hội trong lĩnh vực sức khỏe tâm thần,* Nxb Đại học quốc gia.

[3] Trương Tuấn Anh (2020), *Chăm sóc sức khỏe tâm thần,* Nxb Giáo dục.

**10. Kế hoạch giảng dạy cụ thể**

| **Tuần** | **Giảng viên lên lớp (giờ)** | | | | | **Sinh viên tự học, tự nghiên cứu (giờ)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lý thuyết** | **Kiểm tra** | **Bài tập** | **Thực hành, thảo luận** | **Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn** |
| 1 | 3 |  |  |  |  | 7 |
| 2 | 2 |  | 1 |  |  | 7 |
| 3 | 2 |  | 1 |  |  | 7 |
| 4 | 2 |  | 1 |  |  | 7 |
| 5 |  | 1 | 2 |  |  | 7 |
| 6 | 3 |  |  |  |  | 7 |
| 7 | 3 |  |  |  |  | 7 |
| 8 | 2 |  |  |  |  | 7 |
| 9 |  |  |  |  | 9 | 7 |
| 10 |  |  |  |  | 9 | 7 |
| 11 |  |  |  |  | 9 | 7 |
| 12 |  |  |  |  | 9 | 7 |
| 13 |  | 1 |  |  | 9 | 7 |
| 14 |  |  |  |  | 9 | 7 |
| 15 |  |  |  |  | 9 | 7 |
| **Tổng cộng** | **17** | **2** | **5** |  | **63** | **105** |

**11. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

***11.1. Thang điểm đánh giá***

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

***11.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm***

| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR**  **của HP** | **Điểm**  **tối đa** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Điểm thành phần 1: Điểm chuyên cần, ý thức học tập, trọng số 10%** | | | | | |
| 1 | Điểm chuyên cần, ý thức học tập, tham gia thảo luận | 10% | Thái độ tham dự (2%)  *Trong đó:*  *- Luôn chú ý và tham gia các hoạt động (2%)*  *- Khá chú ý, có tham gia (1,5%)*  *- Có chú ý, ít tham gia (1%)*  *- Không chú ý, không tham gia (0%)* |  | 2 |
| Thời gian tham dự (8%)  *Nếu vắng 01 tiết trừ 1%*  *Vắng quá 20% tổng số tiết của học phần 0 điểm* | 8 |
| **Điểm thành phần 2: Trung bình cộng các điểm kiểm tra thường xuyên, trọng số 30%** | | | | | |
| 2 | Bài kiểm tra thường xuyên | 30% | Học phần 3 tín chỉ: 02 điểm |  | 10 |
| **Điểm thành phần 3: Thi kết thúc học phần trọng số 60%** | | | | | |
| 3 | Bài tập lớn | 60% | Theo yêu cầu của giáo viên |  | 10 |

***11.3. Cấu trúc đề thi, thời gian thi***

|  |  |
| --- | --- |
| **Cấu trúc đề thi** | **Thời gian làm bài** |
| - Đề thi gồm 01 bài tập lớn do GV yêu cầu  - Cấp độ nhận thức: áp dụng và phân tích | Sau khi kết thúc môn học |

*Tuyên Quang, ngày tháng năm 2024*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA CT VÀ TLGD**  **TS. Hà Mỹ Hạnh** | | **HIỆU TRƯỞNG**  **TS. Nguyễn Minh Anh Tuấn** |
|  | |  |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** | | |
| **KHOA CHÍNH TRỊ VÀ TLGD** | **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** | | |

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

Tên học phần: Tham vấn trong Công tác xã hội

Mã học phần: TL2.1.034.3

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 03

- Loại học phần: bắt buộc

- Điều kiện tiên quyết: TL2.1.196.3

- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động học tập

+ Học lý thuyết trên lớp: 18 giờ

+ Bài tập trên lớp: 25 giờ

+ Kiểm tra trên lớp: 2 giờ

+ Tự học, tự nghiên cứu: 105 giờ

- Đơn vị phụ trách học phần: Khoa Tâm lý Giáo dục và Công tác xã hội

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1 | TS Mã Ngọc Thể | 0868.736.889 | mangocthe@gmail.com |
| 2 | ThS Lê Thị Thu Hà | 0988.238.654 | [lethithuhasptq@gmail.com](mailto:lethithuhasptq@gmail.com) |
| 3 | ThS. Hà Thị Minh Đức | 0383.258.076 | duc20082011@gmail.com |

**3. Mục tiêu của học phần (Kí hiệu Mt)**

*- Mục tiêu chung:*

Phân tích được kiến thức, kỹ năng tham vấn trong công tác xã hội. Tham vấn chuyên nghiệp cho cá nhân, nhóm và cộng đồng.

*- Mục tiêu cụ thể:*

Mt 1. Phân tích được những kiến thức cơ bản về tham vấn trong công tác xã hội.

Mt 2. Có kĩ năng tham vấn cho cá nhân, nhóm và cộng đồng.

Mt 3. Đánh giá được các vấn đề của thân chủ để tham vấn cá nhân, nhóm và cộng đồng.

Mt 4. Giải quyết các tình huống liên quan đến tham vấn trong quá trình thực tế, thực hành nghề Công tác xã hội.

Mt 5. Tham vấn chuyên nghiệp cho cá nhân, nhóm và cộng đồng.

**4. Mức đóng góp của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Học phần đóng góp cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo theo mức độ sau:

*0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo*

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã HP** | **Tên HP** | **Mức độ đóng góp của học phần cho CĐR của CTĐT** | | | | | |
| TL2.1.034.3 | Tham vấn trong Công tác xã hội | **CĐR 1** | **CĐR 2** | **CĐR 3** | **CĐR 4** | **CĐR 5** | **CĐR 6** |
|  |  | 3 |  |  |  |
| **CĐR 7** | **CĐR 8** | **CĐR 9** | **CĐR 10** | **CĐR 11** | **CĐR 12** |
|  |  |  |  | 1 |  |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Kí hiệu Ch)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu của HP** | **CĐR của HP** | **CĐR của CTĐT** |
| **Kiến thức** | | |
| Mt 1 | Ch1: Phân tích được những kiến thức cơ bản về tham vấn trong công tác xã hội. | CĐR 3 |
| Mt 2 | Ch2: Vận dụng linh hoạt kĩ năng tham vấn cho cá nhân, nhóm và cộng đồng. |
| **Kỹ năng** | | |
| **Kỹ năng cứng** | | |
| Mt 3 | Ch3: Đánh giá được các vấn đề của thân chủ để tham vấn cá nhân, nhóm và cộng đồng. | CĐR 7 |
| **Kỹ năng mềm** | | |
| Mt 4 | Ch4: Giải quyết các tình huống liên quan đến tham vấn trong quá trình thực tế, thực hành nghề Công tác xã hội. | CĐR 7 |
| **Thái độ, năng lực tự chủ, chịu trách nhiệm** | | |
| Mt 5 | Ch5. Tham vấn chuyên nghiệp cho cá nhân | CĐR11 |

**6. Ma trận kiến thức học phần với chuẩn đầu ra học phần**

*0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo*

| **Nội dung học phần** | | **Kiến thức** | | **Kĩ năng** | | **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | **Phương pháp dạy học** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chương** | **Nội dung** |
| **Cứng** | **Mềm** |
| **Ch1** | **Ch2** | **Ch3** | **Ch4** | **Ch5** |
| **Chương 1: Những vấn đề chng của tham vấn.** | 1.1.Sơ lược lịch sử hình thành và phát triển ngành tâm lý học tham vấn | 2 |  |  |  | 2 | Thuyết trình; Vấn đáp; Bài tập |
| 1.2.Đối tượng, mục đích, nhiệm vụ tham vấn. | 2 |  | 1 |  |  |
| 1.3.Khái niệm tham vấn và các khái niệm có liên quan | 1 |  |  |  | 1 |
| 1.4.Các phương pháp tiếp cận trong tham vấn. | 1 |  | 1 |  |  |
| 1.5.Các tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp và thực hành các tình huống đạo đức nhạy cảm. |  | 2 | 1 |  |  |
| 1.6.Vài nét về đào tạo tham vấn chuyên nghiệp. | 1 |  |  |  |  |
| **Chương 2. Mối quan hệ trong tham vấn** | 2.1.Thân chủ ( khách hàng) và vấn đề của thân chủ. |  | 2 |  | 1 |  | Thuyết trình; Vấn đáp; Bài tập |
| 2.2.Nhà tham vấn và các phẩm chất của nhà tham vấn |  | 2 |  |  | 1 |
| 2.3.Mối quan hệ tham vấn và các yếu tố ảnh hưởng |  | 2 | 1 |  |  |
| **Chương 3: Các kĩ năng tham vấn cơ bản.** | 3.1.Kĩ năng quan sát |  | 2 | 1 |  |  | Thuyết trình; Vấn đáp; Bài tập |
| 3.2.Kĩ năng lắng nghe |  | 1 |  | 1 |  |
| 3.3.Kĩ năng phản hồi |  | 1 |  | 1 |  |
| 3.4.Kĩ năng đặt câu hỏi |  | 1 |  | 1 |  |
| 3.5.Kĩ năng thấu cảm |  | 1 | 1 |  |  |
| **Chương 4: Quá trình tham** | 4.1.Các giai đoạn của một quá trình tham vấn |  | 1 |  |  |  | Thuyết trình; Vấn đáp; Bài tập luận nhóm |
| 4.2.Các bước trong một buổi tham vấn | 2 |  | 1 |  |  |
| **Chương 5: một số kĩ năng tham vấn cao** | 5.1. Củng cố cái tôi, sự tự tin và khả năng cho thân chủ. | 2 |  | 2 |  |  | Thuyết trình; Vấn đáp; Bài tập |
| 5.2. Luyện tập những hành vi mới. | 1 |  | 2 | 1 |  |
| 5.3..Điều chỉnh cảm xúc. |  | 2 |  |  | 1 |
| 5.4.Thúc đẩy động cơ, hy vọng và mong đợi của thân chủ |  | 1 |  |  | 1 |
| 5.5..Học tập những kinh nghiệm mới và đánh giá quá trình tham vấn. | 1 | 1 |  |  | 1 |
| 5.6.Kĩ năng kết nối |  | 1 |  | 2 |  |
| **Chương 6:**  **số lĩnh vữ tham vấn đặc thù.** | 6.1.Tham vấn nhóm |  | 1 |  | 2 |  | Thuyết trình; Vấn đáp; Bài tập |
| 6.2.Tham vấn gia đình |  | 1 |  | 2 |  |
| 6.3.Tham vấn với người có HIV/AIDS người nghiện ma túy và người hành nghề mại dâm. |  | 1 |  | 2 |  |

**7. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần này gồm kiến thức: Khái niệm đối tượng, mục đích, phương pháp tiếp cận trong tham vấn; Một số vấn đề về đạo đức trong tham vấn; Các kỹ năng tham vấn cơ bản, nâng cao; Các mối quan hệ và quá trình tham vấn cá nhân, tham vấn nhóm.

**8. Nội dung chi tiết học phần**

| **Hình thức tổ chức dạy học** | **Nội dung chính** | **Số giờ** | **Yêu cầu**  **đối với**  **sinh viên** | **Thời gian,**  **địa điểm** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Tín chỉ 1** |  |  |  |  |
| **Chương 1: Những vấn đề chung của tham vấn.** | | **26** |  |  |  |
| Lý thuyết | 1.1 Sơ lược lịch sử hình thành ngành tâm lý học tham vấn  1.2 Đối tượng, mục đích, nhiệm vụ tham vấn  1.3 Khái niệm tham vấn và các khái niệm có liên quan  1.4 Các phương pháp tiếp cận trong tham vấn  1.5 Các tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp và thực hành các tình huống đạo đức nhạy cảm  1.6 Vài nét về đào tạo tham vấn chuyên nghiệp | 3 | - Đọc trước phần lý thuyết tương ứng với chương ở học liệu số 1,2 | - Theo thời khóa biểu  - Lớp học |  |
| Bài tập | Bài tập theo yêu cầu của giảng viên. | 5 |  | - Theo thời khóa biểu  - Lớp học |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để làm các bài tập. | 18 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Ở nhà,  Thư viện |  |
| **Chương 2. Mối quan hệ trong tham vấn** | | **23** |  |  |  |
| Lý thuyết | 2.1 Thân chủ ( khách hàng) và vấn đề của thân chủ  2.2 Nhà tham vấn và các phẩm chất của nhà tham vấn  2.3 Mối quan hệ tham vấn và các yếu tố ảnh hưởng | 3 | - Đọc trước phần lý thuyết tương ứng với chương ở học liệu số 1, 2 | - Theo thời khóa biểu  - Lớp học |  |
| Bài tập | Bài tập theo yêu cầu của giảng viên. | 4 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng giải bài tập. | - Theo thời khóa biểu  - Lớp học |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập. | 16 | Sau khi tự đọc và học sinh viên chỉ rõ được các vấn đề cần giải đáp. Biết vận dụng kiến thức vào thực tế. | Thư viện, ở nhà |  |
| **Kiểm tra bài 1** | | **1** |  |  |  |
| **Tín chỉ 2** | |  |  |  |  |
| **Chương 3: Các kỹ năng tham vấn cơ bản** | | **29** |  |  |  |
| Lý thuyết | 3.1 Kỹ năng quan sát  3.2 Kỹ năng lăng nghe  3.3 Kỹ năng phản hồi  3.4 Kỹ năng đặt câu hỏi  3.5 Kỹ năng thấu cảm | 4 | - Đọc trước phần lý thuyết tương ứng với chương ở học liệu số 1, 2 | - Theo thời khóa biểu  - Lớp học |  |
| Bài tập | Bài tập theo hướng dẫn của giảng viên. | 5 | Nắm vững lý thuyết để giải quyết được các bài tập và vận dụng kiến thức vào thực tiễn. | - Theo thời khóa biểu  - Lớp học |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc trước các phần lý thuyết tương ứng chương 3 trong học liệu đã cho. | 20 | - Đọc trước lý thuyết, vận dụng lý thuyết vào giải quyết các bài tập và biết vận dụng vào cuộc sống. | Ở nhà, Thư viện |  |
| **Chương 4: Quá trình tham vấn cơ bản** | | **19** |  |  |  |
| Lý thuyết | 4.1 Các giai đoạn của một quá trình tham vấn  4.2 Các bước trong buổi tham vấn | 3 | - Đọc trước phần lý thuyết tương ứng với chương ở học liệu số 1, 2 | - Theo thời khóa biểu  - Lớp học |  |
| Bài tập | Làm bài tập, thực hành theo hướng dẫn của giảng viên | 4 | Đọc kỹ các bài tập, vận dụng lý thuyết giải quyết bài tập. | - Theo thời khóa biểu  - Lớp học |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết tương ứng với học liệu đã cho. | 12 | - Đọc trước lý thuyết và nắm vững kiến thức để giải quyết được bài tập theo yêu cầu, chỉ ra được các vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Bài kiểm tra số 2** | **1** |  |  |  |
| **Tín chỉ 3** | |  |  |  |  |
| **Chương 5. Một số kỹ năng tham vấn nâng cao** | | **28** |  |  |  |
| Lý thuyết | 5.1 Củng cố cái tôi, sự tự tin và khả năng cho thân chủ  5.2 Luyện tập những hành vi mới  5.3 Điều chỉnh cảm xúc  5.4 Thúc đẩy động cơ, hi vọng và mong đợi của thân chủ  5.5 Học tập những kinh nghiệm mới và đánh giá quá trình tham vấn  5.6 Kỹ năng kết nối | 3 | Đọc trước phần lý thuyết tương ứng với chương ở học liệu số 1, 2 | - Theo thời khóa biểu  - Lớp học |  |
| Bài tập | Bài tập theo yêu cầu của giảng viên. | 4 | - Vận dụng lý thuyết tương ứng ở học liệu số 1, 2 | - Theo thời khóa biểu  -Lớp học |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết tương ứng trong các học liệu đã cho. | 21 | Sau khi tự đọc và học sinh viên chỉ rõ được các vấn đề cần giải đáp. Biết vận dụng kiến thức vào thực tế. | Thư viện, ở nhà |  |
| **Cương 6.** **Một số lĩnh vực tham vấn đặc thù** | | **27** |  |  |  |
| Lý thuyết | 6.1. Tham vấn nhóm  6.2. Tham vấn gia đình  6.3. Tham vấn với người có HIV/AIDS, người nghiện ma túy và người hành nghề mại dâm. | 2 | - Đọc trước phần lý thuyết tương ứng với chương ở học liệu số 1, 2 | - Theo thời khóa biểu  - Lớp học |  |
| Bài tập | Bài tập theo yêu cầu của giảng viên. | 4 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng làm bài tập | - Theo thời khóa biểu  - Lớp học |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết tương ứng trong các học liệu đã cho. | 21 | - Đọc trước lý thuyết, vận dụng lý thuyết vào giải quyết các bài tập và biết vận dụng vào cuộc sống. | Ở nhà, Thư viện |  |

**9. Tài liệu học tập**

**9.1. Tài liệu bắt buộc**

[1]. Nguyễn Hồi Loan, (2020), *Giáo trình tham vấn trong công tác xã hội*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.

**9.2. Tài liệu tham khảo**

[2]. Trần Đình Tuấn (2018), *Tham vấn tâm lý các nhân và gia đình*, NXB Đại học Quốc gia.

[3]. Trần Thị Minh Đức ( 2013), *Giáo trình tham vấn tâm lý*, NXB ĐHQG Hà Nội.

**10. Kế hoạch giảng dạy cụ thể**

| **Tuần** | **Giảng viên lên lớp (giờ)** | | | | | **Sinh viên tự học, tự nghiên cứu (Giờ)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lý thuyết** | **Kiểm tra** | **Bài tập** | **Thực hành, thảo luận** | **Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn, khoá luận tốt nghiệp** |
| 1 | 3 |  |  |  |  | 7 |
| 2 |  |  | 3 |  |  | 7 |
| 3 | 1 |  | 2 |  |  | 7 |
| 4 | 3 |  |  |  |  | 7 |
| 5 |  |  | 3 |  |  | 7 |
| 6 |  | 1 | 2 |  |  | 7 |
| 7 | 3 |  |  |  |  | 7 |
| 8 | 1 |  | 2 |  |  | 7 |
| 9 |  |  | 3 |  |  | 7 |
| 10 | 3 |  |  |  |  | 7 |
| 11 |  | 1 | 2 |  |  | 7 |
| 12 | 3 |  |  |  |  | 7 |
| 13 |  |  | 3 |  |  | 7 |
| 14 | 1 |  | 2 |  |  | 7 |
| 15 |  |  | 3 |  |  | 7 |
| **Tổng cộng** | **18** | **2** | **25** |  |  | **105** |

**11. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

***11.1. Thang điểm đánh giá***

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

***11.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm***

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR**  **của HP** | **Điểm**  **tối đa** |
| **Điểm thành phần 1: Điểm chuyên cần, ý thức học tập, trọng số 10%** | | | | | |
| 1 | Điểm chuyên cần, ý thức học tập, tham gia thảo luận | 10% | Thái độ tham dự (2%)  *Trong đó:*  *- Luôn chú ý và tham gia các hoạt động (2%)*  *- Khá chú ý, có tham gia (1,5%)*  *- Có chú ý, ít tham gia (1%)*  *- Không chú ý, không tham gia (0%)* | Ch4, Ch 5 | 2 |
| Thời gian tham dự (8%)  *Nếu vắng 01 tiết trừ 1%*  *Vắng quá 20% tổng số tiết của học phần 0 điểm* | 8 |
| **Điểm thành phần 2: Trung bình cộng các điểm kiểm tra thường xuyên, trọng số 30%** | | | | | |
| 2 | Bài kiểm tra thường xuyên | 30% | Theo đáp án, thang điểm của giảng viên | Ch1 đến Ch5 | 10 |
| **Điểm thành phần 3: Thi kết thúc học phần trọng số 60%** | | | | | |
| 3 | Tự thực hành | 60% | Theo đáp án và thang điểm đề thi kết thúc học phần | Ch1 đến Ch5 | 10 |

***11.3. Cấu trúc đề thi, thời gian thi***

|  |  |
| --- | --- |
| **Cấu trúc đề thi** | **Thời gian làm bài** |
| - Đề thi gồm 2-3 câu hỏi thể hiện được các KT-KN của học phần  - Cấp độ nhận thức: 30% nhớ và hiểu ; 50% áp dụng và phân tích ; 20% đánh giá và sáng tạo. | 20 phút |

|  |  |
| --- | --- |
|  | *Tuyên Quang, ngày tháng năm 2024* |
| **TRƯỞNG KHOA CT VÀ TLGD**  **TS. Hà Mỹ Hạnh** | **HIỆU TRƯỞNG**  **TS. Nguyễn Minh Anh Tuấn** |

TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**KHOA CT và TLGD Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

Tên học phần: Công tác xã hội trong bệnh viện

Mã học phần:TL2.1.189.3

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 03

- Loại học phần: bắt buộc

- Điều kiện tiên quyết: TL2.1.196.3

- Tiết tín chỉ đối với các hoạt động học tập

+ Học lý thuyết trên lớp: 15 giờ

+ Bài tập:13 giờ

+ Kiểm tra trên lớp: 02 giờ

+ Thực tế: 45 giờ

+ Tự học, tự nghiên cứu: 105 giờ

- Đơn vị phụ trách học phần: Bộ môn TLGD

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1 | TS. Mã Ngọc Thể | 0915865668 | mangocthe@gmail.com |
| 2 | Ths. Hà Thị Minh Đức | 0383258076 | ducha2001@gmail.com |

**3. Mục tiêu của học phần (Kí hiệu Mt)**

*- Mục tiêu chung:*

Cung cấp kiến thức và người học có những hiểu biết khái quát về công tác xã hội trong bệnh viện, các phương pháp và kỹ năng công tác xã hội trong bệnh viện. Hình thành được ở người học kỹ năng, quy trình công tác xã hội trong bệnh viện, có ý thức tích cực học tập, thực hành.

*- Mục tiêu cụ thể:*

Mt1: Phân tích được kiến thức khoa học về công tác xã hội trong bệnh viện.

Mt 2: Phân tích được kiến thức cơ bản, chuyên sâuvề các hoạt động công tác xã hội trong bệnh viện. Sinh viên biết những yếu tố tâm lý ảnh hưởng đến hoạt động công tác xã hội trong bệnh viện.

Mt 3: Vận dụng kĩ năng đánh giá và sử dụng các kỹ năng giao tiếp cá nhân, nhóm và cộng đồng. Vận dụng có hiệu quả một số kỹ năng công tác xã hội trong bệnh viện.

Mt 4: Chủ động học tập và có phương pháp học tập, nắm được quy trình làm việc với các hoạt động công tác xã hội ở bệnh viện, có kĩ năng làm việc nhóm, giải quyết vấn đề và tư duy sáng tạo. Kỹ năng giao tiếp qua phương tiện truyền thông, giao tiếp với người bệnh.

Mt 5: Tích cực học tập, có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, có phong cách làm việc độc lập, năng động, sáng tạo.Yêu thích môn học, có sự chủ động, tích cực, sáng tạo trong học tập. Có trách nhiệm trong môn học, nhận thức rõ về vai trò của nhân viên công tác xã hội trong bệnh viện. Có tinh thần ham học hỏi, cầu thị, lắng nghe, tích cực tích lũy kiến thức để vận dụng vào thực tiễn và phát triển nghề nghiệp.

**4. Mức đóng góp của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Học phần đóng góp cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo theo mức độ sau:

*0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo*

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã HP** | **Tên HP** | **Mức độ đóng góp của học phần cho CĐR của CTĐT** | | | | | |
| TL2.1.189.2 | Công tác xã hội trong bệnh viện | **CĐR 1** | **CĐR 2** | **CĐR 3** | **CĐR 4** | **CĐR 5** | **CĐR 6** |
|  |  |  | 3 | 2 |  |
| **CĐR 7** | **CĐR 8** | **CĐR 9** | **CĐR 10** | **CĐR 11** | **CĐR 12** |
|  |  |  |  |  |  |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Kí hiệu Ch)**

| **Mục tiêu của HP** | **CĐR của học phần** | **CĐR của CTĐT** |
| --- | --- | --- |
| **Kiến thức** | | |
| Mt 1 | Ch1: Phân tích khái niệm, mục đích, chức năng, nhiệm vụ, đối tượng, phương pháp nghiên cứu, các lý thuyết nghiên cứu, các hành vi giao tiếp, các nguyên tắc giao tiếp. | CĐR 2 |
| Mt 2 | Ch2: Phân tích được nguyên tắc hoạt động, yêu cầu các chính sách xã hội thực hiện trong công tác xã hội ở bệnh viện. Hiểu các phương pháp, quy trình thực hiện công tác xã hội trong bệnh viện. |
| **Kỹ năng** | | |
| ***Kỹ năng cứng*** | | |
| Mt 3 | Ch3: Triển khai được các phương pháp hỗ trợ cá nhân, nhóm trong bệnh viện. Xây dựng kế hoạch làm việc phù hợp yêu cầu học tập.  Làm việc nhóm hiệu quả và giải quyết vấn đề, kỹ năng tư duy phân tích vấn đề một cách thành thạo. | CĐR 5 |
| Ch4: Thực hành được các kỹ năng công tác xã hội vào hoạt động hỗ trợ cho bệnh nhân, người nhà bệnh nhân tại bệnh viện trong các tình huống thực tế, thực hành nghề công tác xã hội. |
| ***Kỹ năng mềm*** | | |
| Mt 4 | Ch5: Linh hoạt giải quyết các chính sách để tư vấn đảm bảo lợi ích cho các đối tượng cần được trợ giúp tring bệnh viện. Tích cực xử lý các tình huống giao tiếp, hành vi giao tiếp của các nhóm đối tượng giao tiếp khác nhau trong bệnh viện. | CĐR 5 |
| **Thái độ, năng lực tự chủ** | | |
| Mt 5 | Ch6: Tích cực thực hành theo đúng chuẩn mực nghề nghiệp. Có thói quen tích cực, chủ động, sáng tạo trong học tập và nghiên cứu. | CĐR 5 |
| Ch7: Có phương pháp học tập khoa học. Đưa ra được kế hoạch học tập phù hợp với bản thân và chuyên ngành đào tạo. | CĐR 5 |

**6. Ma trận kiến thức học phần với chuẩn đầu ra học phần**

*0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo*

| **Chương** | **Nội dung học phần** | **Chuẩn đầu ra** | | | | | | | | | **Phương pháp dạy học** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung** | **Kiến thức** | | **Kĩ năng** | | | | | **Thái độ, năng lực tự chủ, chịu trách nhiệm** | |
| **Cứng** | | | **Mềm** | |
| **Ch1** | **Ch2** | **Ch3** | | **Ch4** | **Ch5** | | **Ch6** | **Ch7** |
| **Chương 1: Một vài nét khái quát về CTXH trong bệnh viện** | 1.1. Một số khái niệm liên quan |  | 2 | |  |  | |  | 1 |  | Thuyết trình |
| 1.2. Mục đích và chức năng của CTXH trong bệnh viện | 2 |  | | 3 |  | |  |  |  | Thuyết trình |
| 1.3. Nguyên tắc hoạt động và yêu cầu của người làm CTXH trong bệnh viện |  | 2 | | 3 |  | |  |  |  | Bài Tập |
| 1.4. Một số hoạt động trọng tâm của CTXH trong bệnh viện |  | 3 | | 2 |  | |  |  |  | Vấn đáp |
| 1.5. Một số chính sách, pháp luật có liên quan |  | 3 | | 3 |  | |  |  |  | Thuyết trình |
| **Chương 2: Một số phương pháp can thiệp của CTXH trong bệnh viện** | 2.1. Phương pháp quản lí trường hợp/ quản lí ca trong bệnh viện |  | 4 | |  |  | |  | 3 |  | Nêu vấn đề/ GQVĐ |
| 2.2. Phương pháp CTXH nhóm trong bệnh viện |  | 3 | | 2 |  | |  |  |  |
| 2.3. Phương pháp truyền thống về CTXH trong bệnh viện |  | 3 | |  | 2 | |  |  |  |
| 2.4. Phương pháp tham vấn tâm lí trong bệnh viện |  | 3 | |  |  | |  | 2 |  | Nêu vấn đề/ GQVĐ |
| **Chương 3: Một số kỹ năng của người làm CTXH trong bệnh viện** | 3.1. Kỹ năng giao tiếp |  | 3 | | 2 |  | |  |  |  | Bài tập |
| 3.2. Kỹ năng lắng nghe |  | 3 | | 2 |  | |  |  |  |
| 3.3. Kỹ năng quan sát |  | 3 | | 2 |  | |  |  |  |
| 3.4. Kỹ năng phản hồi |  | 3 | | 2 |  | |  |  |  |
| 3.5. Kỹ năng đặt câu hỏi |  | 3 | | 2 |  | |  |  |  |
| 3.6. Kỹ năng thấu cảm |  | 3 | | 2 |  | |  |  |  |
| 3.7. Kỹ năng lập kế hoạch |  | 3 | | 2 |  | |  |  |  |
| 3.8. Kỹ năng quản lý khủng hoảng truyền thông |  | 3 | | 2 |  | |  |  |  |
| 3.9. Kỹ năng huy động và điều phối nguồn lực |  | 3 | |  | 2 | |  |  |  |
| 3.10. Kỹ năng xây dựng mạng lưới CTXH trong bệnh viện |  |  | | 3 |  | |  | 2 |  |
| **Chương 4: Quy trình thực hành CTXH trong bệnh viện** | 4.1. Quy trình hỗ trợ người bệnh |  | 3 | |  | 2 | |  |  |  | Thuyết trình, vấn đáp, bài tập |
| 4.2. Quy trình vận động, tiếp nhận và điều phối nguồn lực |  | 3 | |  |  | |  | 3 |  |
| 4.3. Quy trình tổ chức sự kiện (gồm sự kiện cho người bệnh và cho NVYT) |  | 3 | |  | 2 | |  |  |  |
| 4.4. Quy trình truyền thông |  | 3 | |  |  | | 3 |  |  |
| 4.5. Quy trình quản lý trường hợp/ca |  | 3 | |  | 2 | |  |  |  |
| 4.6. Quy trình làm việc nhóm |  | 3 | |  |  | |  | 2 |  |
| 4.7.Quy trình tham vẫn tâm lí |  | 3 | |  |  | | 3 |  |  |
| 4.8. Quy trình kiểm huấn sinh viên thực hành CTXH |  | 3 | |  | 3 | |  |  |  |

**7. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần nghiên cứu các kiến thức về khái niệm công tác xã hội trong bệnh viện, các phương pháp và kỹ năng, quy trình công tác xã hội trong bệnh viện. Sinh viên có ý thức tích cực học tập, thực hành theo đúng chuẩn mực nghề nghiệp, biết vận dụng kiến thức và kỹ năng vào giải quyết các vấn đề thực tiễn.

**8. Nội dung chi tiết học phần**

| **Hình thức tổ chức dạy học** | | **Nội dung chính** | **Số giờ** | **Yêu cầu**  **đối với**  **sinh viên** | **Thời gian,**  **địa điểm** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | | **Tín chỉ 1** |  |  |  |  |
|  | | **Chương 1: Một vài nét khái quát về CTXH trong bệnh viện** | **7** |  |  |  |
| Lý thuyết | | 1.1 Một số khái niệm liên quan  1.2 Mục đích và chức năng của CTXH trong bệnh viện  1.3 Nguyên tắc hoạt động và yêu cầu của người làm CTXH trong bệnh viện  1.4 Một số hoạt động trọng tâm của CTXH trong bệnh viện  1.5 Một số chính sách, pháp luật có liên quan | 4 | Chuẩn bị trước tài liệu.  - Đọc học liệu 1 tham khảo học liệu 2 | Theo TKB |  |
| Bài tập | | Bài tập tương ứng của chương 1 trong các học liệu; theo yêu cầu của GV | 3 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng làm bài tập | Theo TKB |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để làm các bài tập. | 14 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. |  |  |
| **Chương 2: Một số phương pháp can thiệp của CTXH trong bệnh viện** | | | **8** |  |  |  |
| Lý thuyết | | 2.1 Phương pháp quản lí trường hợp/ quản lí ca trong bệnh viện  2.2 Phương pháp CTXH nhóm trong bệnh viện  2.3 Phương pháp truyền thống về CTXH trong bệnh viện  2.4 Phương pháp tham vấn tâm lí trong bệnh viện | 4 | Chuẩn bị trước tài liệu.  - Đọc học liệu 1 tham khảo học liệu 2 | Theo TKB |  |
| Bài tập | | Nhiệm vụ do GV xây dựng | 3 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng giải bài tập. | Theo TKB |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập. | 21 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
| **Kiểm tra** | **Thuộc tín chỉ 1** | | **1** |  |  |  |
|  | **Tín chỉ 2** | |  |  |  |  |
| **Chương 3: Một số kỹ năng của người làm CTXH trong bệnh viện** | | | **7** |  |  |  |
| Lý thuyết | | 3.1 Kỹ năng giao tiếp  3.2 Kỹ năng lắng nghe  3.3 Kỹ năng quan sát  3.4 Kỹ năng phản hồi  3.5 Kỹ năng đặt câu hỏi  3.6 Kỹ năng thấu cảm  3.7 Kỹ năng lập kế hoạch  3.8 Kỹ năng quản lý khủng hoảng truyền thông  3.9 Kỹ năng huy động và điều phối nguồn lực  3.10 Kỹ năng xây dựng mạng lưới CTXH trong bệnh viện | 4 | Chuẩn bị trước tài liệu.  - Đọc học liệu 1, tham khảo học liệu 2 | Theo TKB |  |
| Bài tập | | Bài tập tương ứng của Chương 3 trong các học liệu 1 hoặc do GV xây dựng | 3 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng giải bài tập. | Theo TKB |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập. | 16 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
| **Chương 4: Quy trình thực hành CTXH trong bệnh viện** | | | **8** |  |  |  |
| Lý thuyết | | 4.1 Quy trình hỗ trợ người bệnh  4.2 Quy trình vận động, tiếp nhận và điều phối nguồn lực  4.3 Quy trình tổ chức sự kiện (gồm sự kiện cho người bệnh và cho NVYT)  4.4 Quy trình truyền thông  4.5 Quy trình quản lý trường hợp/ca  4.6 Quy trình làm việc nhóm  4.7 Quy trình tham vẫn tâm lí  4.8 Quy trình kiểm huấn sinh viên thực hành CTXH | 3 | Chuẩn bị trước tài liệu.    - Đọc học liệu 1 tham khảo học liệu 2 | Lớp học |  |
| Bài tập | | Bài tập tương ứng của Chương 4 trong học liệu 1 hoặc do GV xây dựng | 4 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng giải bài tập. | Theo TKB |  |
| Kiểm tra | | Các nội dung thuộc tín chỉ 2 | 1 | Vận dụng lí thuyết làm bài KT | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập | 19 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
| **Tín chỉ 3** | | |  |  |  |  |
| Thực tế | | Thực tế cơ sở tại Bệnh viện | 45 | Theo yêu cầu của GVHD và cơ sở thực tế | Cơ sở thực tế |  |
| Tự học | | Tự học, tự nghiên cứu các nội dung liên quan đến CTXH trong bệnh viện | 35 | Theo Kế hoạch tự học của bản thân | Thư viện, ở nhà |  |

**9. Tài liệu học tập**

**9.1. Giáo trình bắt buộc**

[1]. Phạm Tiến Nam, Lý Thị Hảo, Bùi Thị Thu Hà (đồng chủ biên) (2019), Giáo trình *Công tác xã hội trong bệnh viện*, NXB Lao động xã hội.

**9.2. Tài liệu tham khảo**

[2]. Hoàng Bá Thịnh (2017), *Xã hội học sức khỏe*, NXB ĐHQG HN.

**10. Kế hoạch giảng dạy cụ thể**

| **Tuần** | **Giảng viên lên lớp (giờ)** | | | | | **Sinh viên tự học, tự nghiên cứu (Giờ)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lý thuyết** | **Kiểm tra** | **Bài tập** | **Thực hành, thảo luận** | **Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn, khoá luận tốt nghiệp** |
| 1 | 3 |  |  |  |  | 7 |
| 2 | 1 |  | 2 |  |  | 7 |
| 3 | 2 |  | 1 |  |  | 7 |
| 4 | 2 |  | 1 |  |  | 7 |
| 5 |  | 1 | 2 |  |  | 7 |
| 6 | 3 |  |  |  |  | 7 |
| 7 | 1 |  | 2 |  |  | 7 |
| 8 | 2 |  | 1 |  |  | 7 |
| 9 | 1 |  | 2 |  |  | 7 |
| 10 |  | 1 | 2 |  |  | 7 |
| 11 |  |  | 1 |  | 9 | 7 |
| 12 |  |  |  |  | 9 | 7 |
| 13 |  |  |  |  | 9 | 7 |
| 14 |  |  |  |  | 9 | 7 |
| 15 |  |  |  |  | 9 | 7 |
| **Tổng cộng** | **15** | **2** | **13** |  | **45** | **105** |

**11. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

***11.1. Thang điểm đánh giá***

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

***11.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm***

| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR**  **của HP** | **Điểm**  **tối đa** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Điểm thành phần 1: Điểm chuyên cần, ý thức học tập, tham gia thảo luận,**  **trọng số 10%** | | | | | |
| 1 | Điểm chuyên cần, ý thức học tập, tham gia thảo luận | 10% | Thái độ tham dự (2%)  *Trong đó:*  *- Luôn chú ý và tham gia các hoạt động (2%)*  *- Khá chú ý, có tham gia (1,5%)*  *- Có chú ý, ít tham gia (1%)*  *- Không chú ý, không tham gia (0%)* | Ch1 đến Ch7 | 2 |
| Thời gian tham dự (8%)  *Nếu vắng 01 tiết trừ 1%*  *Vắng quá 20% tổng số tiết của học phần 0 điểm* | Ch6 và Ch7 | 8 |
| **Điểm thành phần 2: Trung bình cộng các điểm kiểm tra thường xuyên trọng số 30%** | | | | | |
| 2 | Bài kiểm tra | 30% | Số lượng: 1 điểm  Theo đáp án, thang điểm của giảng viên | Ch1 đến Ch7 | 10 |
| **Điểm thành phần 3: Thi kết thúc học phần trọng số 60%** | | | | | |
| 3 | Bài tập lớn | 60% | Theo đáp án và thang điểm đề thi kết thúc học phần | Ch1 đến Ch7 | 10 |

***11.3. Cấu trúc đề thi, thời gian thi***

|  |  |
| --- | --- |
| **Cấu trúc đề thi** | **Thời gian làm bài** |
| Bài tập lớn theo yêu cầu của GVHD  - Cấp độ nhận thức: áp dụng và phân tích, đánh giá và sáng tạo | Trong và sau khi kết thúc đợt thực tế cơ sở |

*Tuyên Quang, ngày tháng năm 2024*

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA CT VÀ TLGD**  **TS. Hà Mỹ Hạnh** | **HIỆU TRƯỞNG**  **TS. Nguyễn Minh Anh Tuấn** |

TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**KHOA CHÍNH TRI VÀ TLGD Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

Tên học phần: Thực hành Công tác xã hội cá nhân

Mã học phần: TL2.1.036.3

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 03

- Loại học phần: Bắt buộc

- Điều kiện tiên quyết: TL2.1.030.3

- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động học tập

+ Học lý thuyết trên lớp: 5 giờ

+ Thực tế tại cơ sở: 75 giờ

+ Viết báo cáo: 30

+ Tự học, tự nghiên cứu: 40 giờ

- Đơn vị phụ trách học phần:

+ Khoa: Khoa Chính trị và Tâm lý – Giáo dục

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1 | TS. Hà Mỹ Hạnh | 0394565522 | hamyhanhedu@gmail.com |
| 2 | TS. Mã Ngọc Thể | 0915.865.668 | mangocthe@gmail.com |
| 3 | Th.S. Hà Thị Minh Đức | 0383.258.076 | Duc20082011@gmail.com |

**3. Mục tiêu của học phần (Kí hiệu Mt)**

*Mục tiêu chung:* Vận dụng kiến thức CTXH cá nhân trong thực hành nghề nghiệp CTXH cá nhân tại cơ sở.

*Mục tiêu cụ thể:*

Mt 1: Phân tích được cơ sở khoa học trong thực tập, thực hành CTXH cá nhân một cách chuyên nghiệp.

Mt 2: Vận dụng các kiến thức về CTXH cá nhân, với nhóm dân tộc thiểu số, với người cao tuổi, trẻ em, phụ nữ…. để thực hiện các nội dung, biện pháp can thiệp phù hợp tại cơ sở thực tế. Xem xét các giá trị cá nhân và nghề nghiệp - những tác động của nó vào tiến trình giúp đỡ. Có kỹ năng giao tiếp, hợp tác, quản lí công việc, quản lí thời gian, ra quyết định, lập kế hoạch, viết báo cáo, trình bày, giải quyết vấn đề…

Mt 3: Yêu thích các hoạt động thực hành nghề CTXH tại cơ sở thực tập, tích cực, cố gắng và có trách nhiệm trong các hoạt động nghề nghiệp. Có khả năng tự tích lũy kiến thức, kinh nghiệm, không ngừng học hỏi và tích lũy kiến thức, kỹ năng làm nền tảng cho việc thực hành nghề CTXH trong tương lai.

**4. Mức đóng góp của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Học phần đóng góp cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo theo mức độ sau:

***0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã HP** | **Tên HP** | **Mức độ đóng góp của học phần cho CĐR của CTĐT** | | | | | |
| TL2.1.036.3 | Thực hành Công tác xã hội cá nhân | **CĐR 1** | **CĐR 2** | **CĐR 3** | **CĐR 4** | **CĐR 5** | **CĐR 6** |
|  |  |  |  | 3 |  |
| **CĐR 7** | **CĐR 8** | **CĐR 9** | **CĐR 10** | **CĐR 11** | **CĐR 12** |
|  |  |  |  |  |  |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Kí hiệu Ch)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu của HP** | **CĐR của HP** | **CĐR của CTĐT** |
| **Kiến thức** | | |
| Mt 1 | Ch1: Giải thích được cácđiểm cốt lõi của thực hành CTXH chuyên nghiệp, mục đích, yêu cầu của thực tập thực hành CTXH cá nhân, những tiêu chuẩn mà sinh viên cần phải đạt được để hoàn thành tốt đợt thực tập, các tiêu chuẩn đánh giá đợt thực tập, các quy định chấm dứt đợt thực tập. | CĐR 5 |
| Mt 1 | Ch2: Phân tích được vai trò, trách nhiệm của những người tham gia trong đợt thực tập, thực hành Công tác xã hội cá nhân. Nhận biết được các cơ sở thực tập thực hành CTXH cá nhân và các thủ tục thực hành thực tập… | CĐR 5 |
| **Kỹ năng** | | |
| *Kỹ năng cứng* | | |
| Mt 2 | Ch3: Vận dụng các kiến thức đã học vào giải quyết các vấn đề của các đối tượng yếu thế tại nơi thực hành như tham vấn, khảo sát thực trạng, đánh giá nhu cầu, lập kế hoạch làm việc và các vấn đề thực tiễn khác do cơ sở thực hành đặt ra. | CĐR 5 |
| *Kỹ năng mềm* | | |
| Mt 2 | Ch4: Làm việc độc lập, làm việc nhóm, giao tiếp hợp tác trong quá trình thực hành, đúc kết kinh nghiệm thực tiễn để hình thành tư duy lôgic, tư duy phân tích, tổng hợp và tư duy sáng tạo trong học tập và giải quyết các vấn đề thực tiễn, viết báo cáo thực hành… | CĐR 5 |
| **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | | |
| Mt 3 | Ch5: Giải quyết được các nhiệm vụ được giao trong quá trình thực hành một cách có ý thức trách nhiệm và kiên trì. | CĐR 5 |
| Mt 3 | Ch6: Tự tổ chức được hoạt động học tập, làm việc đúng giờ, chủ động phối hợp với giảng viên, kiểm huấn viên khi thực hành, tôn trọng những người yếu thế ở cộng đồng dân cư; tích cực, chủ động trong học tập và nghiên cứu khoa học. | CĐR 5 |

**6. Ma trận kiến thức học phần với chuẩn đầu ra học phần**

***0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ; 2 = Đóng góp ở mức độ hiểu; 3= Đóng góp ở mức độ áp dụng; 4 = Đóng góp ở mức độ phân tích; 5 = Đóng góp ở mức độ đánh giá; 6 = Đóng góp ở mức độ sáng tạo***

| **Nội dung học phần** | | **Chuẩn đầu ra** | | | | | | **Phương pháp dạy học** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chương** | **Kiến thức** | **Kiến thức** | | **Kỹ năng** | | **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | |
| **Cứng** | **Mềm** |
| **Ch1** | **Ch2** | **Ch3** | **Ch4** | **Ch5** | **Ch6** |
| **Phần 1. Cơ sở khoa học trong thực tập, thực hành Công tác xã hội cá nhân chuyên nghiệp** | * 1. Khái luận về thực hành CTXH chuyên nghiệp. | 5 |  |  |  | 4 |  | Thuyết trình, thảo luận, vấn đáp; Thực hành; tự học, tự nghiên cứu |
| 1.2 Mục đích và yêu cầu của thực tập thực hành CTXH cá nhân. | 5 |  |  |  | 4 |  |
| 1.3. Những tiêu chuẩn mà sinh viên cần phải đạt để hoàn thành tốt đợt thực tập thực hành CTXH | 5 |  |  |  | 4 |  |
| 1.4 Các tiêu chuẩn để đánh giá đợt thực tập thực hành CTXH tốt | 5 |  |  |  |  | 4 |
| 1.5 Các qui định chấm dứt thực tập trước thời hạn | 5 |  |  |  | 3 |  |
| 1.6 Vai trò, trách nhiệm của các bên liên quan trong hướng dẫn thực hành CTXH |  | 5 |  |  | 4 |  |
| 1.7 Cơ sở thực tập thực hành CTXH |  | 5 |  | 3 |  |  |
| 1.8. Các thủ thực thực hành, thực tập |  | 5 |  |  |  | 4 |  |
| **Phần 2. Thực hành Công tác xã hội cá nhân tại cơ sở** | Đọc các phần lý thuyết liên quan, vận dụng các kỹ năng vào thực tế tại cơ sở thực tập như: Tham vấn, hỗ trợ cồng đồng, nhóm yếu thế (người cao tuổi, phụ nữ bị bạo hành, buôn bán, người nhiễm HIV/AIDS. |  |  | 3 |  | 5 |  | Thảo luận, vấn đáp; Thực hành; tự học, tự nghiên cứu |
| **Phần 3. Hoạt động sau thực hành** | 3.1. Viết báo cáo thực hành |  | 4 | 3 |  |  |  | Tự học, tự nghiên cứu |
| 3.2. Đánh giá kết quả thực hành |  |  | 2 |  | 5 |  |

**7. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần thể hiện các hoạt động thực hành trong Công tác xã hội cá nhân chuyên nghiệp, vai trò, trách nhiệm của sinh viên, của người tham gia trong đợt thực hành, các thủ tục thực hành, thực tế tại cơ sở.

**8. Nội dung chi tiết học phần**

| **Hình thức tổ chức dạy học** | **Nội dung chính** | **Số giờ** | **Yêu cầu**  **đối với**  **sinh viên** | **Thời gian,**  **địa điểm** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tín chỉ 1** | |  |  |  |  |
| **Phần 1. Cơ sở khoa học trong thực tập, thực hành Công tác xã hội cá nhân chuyên nghiệp** | | **50** |  |  |  |
| Lý thuyết | 1.1 Khái luận về thực hành CTXH chuyên nghiệp.  1.2. Mục đích và yêu cầu của thực tập thực hành CTXH cá nhân.  1.3. Những tiêu chuẩn mà sinh viên cần phải đạt để hoàn thành tốt đợt thực tập thực hành CTXH  1.4. Các tiêu chuẩn để đánh giá đợt thực tập thực hành CTXH tốt 1.5. Các qui định chấm dứt thực tập trước thời hạn  1.6. Vai trò, trách nhiệm của các bên liên quan trong hướng dẫn thực hành CTXH  1.7. Cơ sở thực tập thực hành CTXH  1.8. Các thủ tục thực tập | 5 | - Đọc trước phần lý thuyết tương ứng với chương ở học liệu số 1, 2 | Theo thời khóa biểu,  Trên  lớp |  |
| Thực tế cơ sở | | 30 |  |  |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để làm các bài tập. | 15 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Ở nhà |  |
|  | **Tín chỉ 2** |  |  |  |  |
| **Phần 2 Thực hành Công tác xã hội cá nhân tại cơ sở** | | **50** |  |  |  |
| Thực hành | Đọc các phần lý thuyết liên quan, vận dụng các kỹ năng vào thực tế tại cơ sở thực tập như: Tham vấn, hỗ trợ cồng đồng, nhóm yếu thế (người cao tuổi, phụ nữ bị bạo hành, buôn bán, người nhiễm HIV/AIDS. | 42 | - Nắm vững kiến thức để giải quyết được các tình huống thực tế theo yêu cầu. | Tại cơ sở thực hành |  |
| Kiểm tra | Bài kiểm tra được đánh giá bằng điểm thực hành tại cơ sở thực hành | 3 | Vận dụng kiến thức làm bài kiểm tra | Ở nhà |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Các nội dung thực hành | 5 | - Lựa chọn những trường hợp, những vấn đề cần hỗ trợ, Đưa ra các phương án giải quyết được yêu cầu thực tiễn tại cơ sở. | Tại cơ sở thực hành |  |
|  | **Tín chỉ 3** |  |  |  |  |
| **Phần 3. Hoạt động sau thực hành** | | **50** |  |  |  |
| Thực hành | 3.1.Viết báo cáo thực hành  3.1.1. Viết dự thảo báo cáo  3.1.2. Sửa chữa hoàn thiện báo cáo  3.1.3. Nộp báo cáo  3.2. Đánh giá kết quả thực hành  3.2.1. Giảng viên chấm báo cáo thực hành  3.2.2. Tổ chức tổng kết rút kinh nghiệm | 30 | - Đọc học liệu 1.2  - Hoàn thành báo cáo theo yêu cầu  - Tham gia tổng kết | Tại cơ sở thực hành, ở nhà, thư viện, trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Tự nghiên cứu để hoàn thiện báo cáo và tham gia tổng kết thực hành | 20 |  | Thư viện, ở nhà |  |

**9. Tài liệu học tập**

**9.1. Giáo trình bắt buộc**

[1] Mã Ngọc Thể (2019), *Thực hành công tác xã hội cá nhân (*Tài liệu lưu hành nội bộ Trường Đại học Tân Trào).

**9.2. Tài liệu tham khảo**

[2] Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (2016), *Công tác xã hội với cá nhân và gia đình* (tài liệu hướng dẫn thực hành dành cho cán bộ xã hội cấp cơ sở)

**10. Kế hoạch giảng dạy cụ thể**

| **Tuần** | **Giảng viên lên lớp (giờ)** | | | | | **Sinh viên tự học, tự nghiên cứu (Giờ)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lý thuyết** | **Kiểm tra** | **Bài tập** | **Thực hành, thảo luận** | **Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn, khoá luận tốt nghiệp** |
| 1 | 3 |  |  |  |  | 7 |
| 2 | 2 |  |  |  | 3 | 7 |
| 3 |  |  |  |  | 9 | 2 |
| 4 |  |  |  |  | 9 | 2 |
| 5 |  |  |  |  | 9 | 2 |
| 6 |  |  |  |  | 9 | 2 |
| 7 |  |  |  |  | 9 | 2 |
| 8 |  |  |  |  | 9 | 2 |
| 9 |  |  |  |  | 9 | 2 |
| 10 |  |  |  |  | 9 | 2 |
| 11 |  |  |  | 6 |  | 2 |
| 12 |  |  |  | 6 |  | 2 |
| 13 |  |  |  | 6 |  | 2 |
| 14 |  |  |  | 6 |  | 2 |
| 15 |  |  |  | 6 |  | 2 |
| **Tổng cộng** | **5** |  |  | **30** | **75** | **40** |

**11. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

***11.1. Thang điểm đánh giá***

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

***11.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm***

| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR**  **của HP** | **Điểm**  **tối đa** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Điểm thành phần 1: Điểm chuyên cần, ý thức học tập, tham gia thảo luận,**  **trọng số 10%;** | | | | | |
| 1 | Điểm chuyên cần, ý thức học tập, tham gia thảo luận, thực hành | 10% | Thái độ tham dự (2%)  *Trong đó:*  *- Luôn chú ý và tham gia các hoạt động (2%)*  *- Khá chú ý, có tham gia (1,5%)*  *- Có chú ý, ít tham gia (1%)*  *- Không chú ý, không tham gia (0%)* | Ch 6 | 2 |
| Thời gian tham dự (8%)  *Nếu vắng 01 buổi trừ 1%* | 8 |
| **Điểm thành phần 2: Trung bình cộng các điểm kiểm tra thường xuyên, trọng số 30%** | | | | | |
| 2 | Bài tập | 10% | Thời gian, nội dung và chất lượng sản phẩm đáp ứng yêu cầu (4%) | Ch1 – Ch6 | 4 |
| Kỹ năng thao tác và năng lực trình bày báo cáo (3%) | 3 |
| Năng lực hợp tác, tương tác, chia sẻ (2%) | 2 |
| Có sáng tạo (1%) | 1 |
| 3 | Bài kiểm tra, tiểu luận | 20% | Học phần 3 tín chỉ: 02 điểm | Ch1 – Ch6 | 10 |
| **Điểm thành phần 3: Thi kết thúc học phần trọng số 60%** | | | | | |
| 4 | Báo cáo kết quả thực hành | 60% | Theo yêu cầu của giảng viên hướng dẫn thưc hành |  | 10 |

***11.3. Cấu trúc đề thi, thời gian thi***

|  |  |
| --- | --- |
| **Cấu trúc đề thi** | **Thời gian làm bài** |
| Đề thi gồm 1 bài báo cáo kết quả thực hành cơ sở theo yêu cầu của giáo viên hướng dẫn.  Cấp độ nhận thức: 20% nhận biết, 50% thông hiểu, 25% vận dụng thấp, 5% vận dụng cao | 2 tuần sau khi kết thúc hoạt động thực hành |

*Tuyên Quang, ngày tháng năm 2024*

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA CT VÀ TLGD**  **TS. Hà Mỹ Hạnh** | **HIỆU TRƯỞNG**  **TS. Nguyễn Minh Anh Tuấn** |

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO  **KHOA CHÍNH TRỊ VÀ TLGD** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

Thực hành Công tác xã hội nhóm

Mã học phần: TL2.1.037.3

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 03

- Loại học phần: Bắt buộc

- Điều kiện tiên quyết: TL2.1.031.3

- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động học tập

+ Học lý thuyết trên lớp: 12 giờ

+ Thực hành: 2 giờ

+ Kiểm tra trên lớp: 1 giờ

+ Thực tế, thực tập: 90 giờ

+ Tự học, tự nghiên cứu: 105 giờ

- Đơn vị phụ trách học phần:

+ Khoa: Chính trị và Tâm lý giáo dục

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1 | TS. Mã Ngọc Thể | 0915.865.668 | mangocthe@gmail.com |
| 2 | Th.S Hà Thị Minh Đức | 0383.258.076 | Duc20082011@gmail.com |
| 3 | TS. Đoàn Thị Cúc | 0979251987 | doancuc1987@gmail.com |

**3. Mục tiêu của học phần (Kí hiệu Mt)**

***- Mục tiêu chung:*** Có kiến thức và kỹ năng cơ bản về thực hành Công tác xã hội nhóm. Giải quyết được các tình huống liên quan đến thực hành Công tác xã hội nhóm.

***- Mục tiêu cụ thể:***

Mt 1:Phân tích kiến thức cơ bản về thực hành Công tác xã hội nhóm.

Mt 2:Phân tích các phương pháp tổ chức nhóm và triển khai hoạt động nhóm.

Mt 3: Có kỹ năng can thiệp vào những tình huống cụ thể nơi thực hành.

Mt 4: Vận dụng linh hoạt vào giảng quyết các tình huống Công tác xã hội nhóm

Mt 5: Đánh giá đúng các vấn đề liên quan tới Công tác xã hội nhóm. Thực hiện Công tác xã hội nhóm trong điều kiện luôn thay đổi.

**4. Mức đóng góp của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Học phần đóng góp cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo theo mức độ sau:

*0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã HP** | **Tên HP** | **Mức độ đóng góp của học phần cho CĐR của CTĐT** | | | | | | | | |
| TL2.1.037.3 | Thực hành Công tác xã hội nhóm | **CĐR 1** | **CĐR 2** | **CĐR 3** | **CĐR 4** | **CĐR 5** | **CĐR 6** | **CĐR 7** | **CĐR 8** | **CĐR 9** |
|  |  | 3 |  |  |  |  |  |  |
| **CĐR 10** | **CĐR 11** | **CĐR 12** |  |  |  |  |  |  |
|  | 1 |  |  |  |  |  |  |  |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Kí hiệu Ch)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu của HP** | **CĐR của HP** | **CĐR của CTĐT** |
| **Kiến thức** | | |
| Mt1 | Ch1. Phân tích kiến thức cơ bản về thực hành Công tác xã hội nhóm. | CĐR 3 |
| Mt 2 | Ch2. Phân tích các phương pháp tổ chức nhóm và triển khai hoạt động nhóm | CĐR 3 |
| **Kỹ năng** | | |  |  | **Kỹ năng** |
| Kỹ năng cứng | | |  | Kỹ năng cứng |
| Mt 3 | Ch3. Phân tích được tình huống cụ thể về thực hành Công tác xã hội nhóm. | CĐR 3 |
| Kỹ năng mềm | | |
| Mt 4 | Ch4. Giải quyết các vấn đề thực tế trong Công tác xã hội nhóm. | CĐR 11 |
| **Thái độ, năng lực tự chủ, chịu trách nhiệm** | | |  |  | **Thái độ, năng lực tự chủ, chịu trách nhiệm** |
| Mt 5 | Ch5. Đánh giá đúng các vấn đề liên quan tới Công tác xã hội nhóm. | CĐR 11 |
| Ch6.Thực hiện Công tác xã hội nhóm trong điều kiện luôn thay đổi. | CĐR 11 |

**6. Ma trận kiến thức học phần với chuẩn đầu ra học phần**

***1= Đóng góp ở mức độ nhớ; 2 = Đóng góp ở mức độ hiểu; 3 = Đóng góp ở mức độ áp dụng; 4 = Đóng góp ở mức độ phân tích; 5 = Đóng góp ở mức độ đánh giá; 6 = Đóng góp ở mức độ sáng tạo*** *(Theo thang nhận thức Bloom).*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung học phần** | | **Chuẩn đầu ra** | | | | | | **Phương pháp dạy học** |
| **Chương** | **Nội dung** | **Kiến thức** | | **Kĩ năng** | | **Thái độ, năng lực tự chủ, chịu trách nhiệm** | |
| **Cứng** | **Mềm** |
| **Ch 1** | **Ch2** | **Ch3** | **Ch4** | **Ch5** | **Ch6** |
| Chương 1: Khái niệm, mục đích, yêu cầu của thực hành Công tác xã hội nhóm | Thực hành công tác xã hội chuyên nghiệp là gì. | 5 |  |  |  | 3 |  | Thuyết trình, dạy học nêu vấn đề, vấn đáp, hoạt động nhóm |
| Khái niệm thực hành công tác xã hội nhóm. | 5 |  | 2 |  |  |  |
| Mục đích, yêu cầu của thực hành công tác xã hội nhóm | 5 |  |  |  | 3 |  |
| Chương 2 Vai trò của Công tác xã hội nhóm | Tại sao phải sử dụng phương pháp CTXH nhóm | 5 |  |  |  |  | 4 | Thuyết trình, dạy học nêu vấn đề, vấn đáp, hoạt động nhóm, |
| Vai trò của công tác xã hội nhóm | 5 |  |  | 4 |  |  |
| Các loại hình công tác xã hội nhóm | 5 |  |  |  | 3 |  |
| Chương 3 Một số kỹ năng trong Công tác xã hội nhóm | Lắng nghe |  | 5 |  |  |  | 2 | Thuyết trình, dạy học nêu vấn đề, vấn đáp, hoạt động nhóm |
| Thảo luận nhóm |  | 5 |  | 3 |  |  |
| Thương lượng |  | 5 |  | 4 |  |  |
| Giải quyết mẫu thuẫn |  | 5 |  | 3 |  |  |
| Hợp tác |  | 5 |  |  |  | 3 |
| Lập kế hoạch nhóm |  | 5 |  |  |  | 3 |
| Lượng giá |  | 5 |  |  |  | 3 |
| Chương 4 Nhóm và Quá trình phát triển nhóm | Thành lập nhóm |  | 3 | 2 |  |  |  | Thuyết trình, dạy học nêu vấn đề, vấn đáp, hoạt động nhóm |
| Các giai đoạn phát triển nhóm |  | 3 | 2 |  |  |  |
| Vai trò, nhiệm vụ của nhân viên CTXH nhóm trong quá trình phát triển nhóm |  | 3 | 2 |  |  |  |
| Chương 5 Tiến trình Công tác xã hội nhóm | Giai đoạn chuẩn bị |  | 3 |  |  |  | 2 | Thuyết trình, vấn đáp, hoạt động nhóm |
| Triển khai hoạt động nhóm |  | 3 | 2 |  |  |  |
| Đánh giá và kểt thúc. |  | 3 |  |  |  | 2 |
| Chương 6:  Cơ sở thực hành Công tác xã hội nhóm | Vai trò của cơ sở thực hành CTXH nhóm |  | 3 |  |  |  | 2 | Thuyết trình, vấn đáp, hoạt động nhóm |
| Vai trò của kiểm huấn viên tại cơ sở thực hành |  | 3 | 1 |  |  |  |
| Chương 7:  Thực hành trên lớp | Thông qua các bài tập sắm vai trên lớp vận dụng những lý thuyết, kỹ năng đã học để xây dựng tiến trình công tác xã hội cho một nhóm cụ thể. |  | 3 |  |  | 2 |  | Thuyết trình, dạy học nêu vấn đề, vấn đáp, hoạt động nhóm |
| Chương 8:  Thực hành tại cơ sở | Can thiệp vào những tình huống cụ thể trong thực tế đời sống xã hội.  Sinh viên thực hành theo các chủ đề do Bộ môn xây dựng trước khi xuống thực tập như: tham vấn, hỗ trợ cộng đồng, nhóm yếu thế. |  | 3 |  |  |  | 1 | Thực hành |

**7. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần bao gồm các kiến thức về: Khái niệm, mục đích yêu cầu của thực hành nhóm trong CTXH nhóm. Vai trò, tiến trình, các kỹ năng cơ bản trong CTXH, những hiểu biết về cơ sở thực hành CTXH.

**8. Nội dung chi giờ học phần**

| **Hình thức tổ chức dạy học** | **Nội dung chính** | **Số giờ** | **Yêu cầu**  **đối với**  **sinh viên** | **Thời gian,**  **địa điểm** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tín chỉ 1** | | **50** |  |  |  |
|  | **Phần 1. Cơ sở khoa học trong thực hành Công tác xã hội nhóm** |  |  |  |  |
|  | **Chương 1: Khái niệm, mục đích, yêu cầu của thực hành Công tác xã hội nhóm** | **1** |  |  |  |
| Lý thuyết | 1.1. Thực hành công tác xã hội chuyên nghiệp là gì.  1.2. Khái niệm thực hành công tác xã hội nhóm.  1.3. Mục đích, yêu cầu của thực hành công tác xã hội nhóm. | 1 | - Đọc trước phần lý thuyết tương ứng với chương ở học liệu số 1, 2 và 3. | Lớp học |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để làm các bài tập. | 4 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Ở nhà |  |
|  | **Chương 2 Vai trò của Công tác xã hội nhóm** | **2** |  |  |  |
| Lý thuyết | **1.1. Tại sao phải sử dụng phương pháp CTXH nhóm**  **2.2. Vai trò của công tác xã hội nhóm**  **2. 3. Các loại hình công tác xã hội nhóm**  2. 3.1. Nhóm giải trí**.**  2. 3.2. Nhóm tự giúp:  2.3.3. Nhóm giáo dục  2.3.4. Nhóm trợ giúp  2.3.5. Nhóm trị liệu  2.3.6. Nhóm mục đích xã hội hoá | 2 | - Đọc trước phần lý thuyết tương ứng với chương ở học liệu số 1, 2, 3. | Lớp học |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết tương ứng trong các học liệu đã cho. | 5 | Sau khi tự đọc. Biết vận dụng kiến thức vào thực tế. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương 3 Một số kỹ năng trong Công tác xã hội nhóm** | **4** |  |  |  |
| Lý thuyết | 3.1. Lắng nghe  3.2. Thảo luận nhóm  3.3. Thương lượng  3.4. Giải quyết mẫu thuẫn  3.5. Hợp tác  3.6. Lập kế hoạch nhóm  3.7. Lượng giá | 4 | - Đọc trước phần lý thuyết tương ứng với chương ở học liệu số 1, 2, 3. |  |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc trước các phần lý thuyết tương ứng chương 3 trong học liệu đã cho. | 5 | - Đọc trước lý thuyết, vận dụng lý thuyết vào giải quyết các bài tập và cuộc sống. |  |  |
|  | **Chương 4 Nhóm và Quá trình phát triển nhóm** | **1** |  |  |  |
| Lý  Thuyết | 4.1. Thành lập nhóm  4.2. Các giai đoạn phát triển nhóm  4.3. Vai trò, nhiệm vụ của nhân viên CTXH nhóm trong quá trình phát triển nhóm | 1 | - Đọc trước phần lý thuyết tương ứng với chương ở học liệu số 1, 2, 3. | Lớp học |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết tương ứng với học liệu đã cho. | 2 | - Đọc trước lý thuyết và nắm vững kiến thức để giải quyết được bài tập theo yêu cầu, chỉ ra được các vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương 5 Tiến trình Công tác xã hội nhóm** | **2** |  |  |  |
| Lý thuyết | **5.1. Giai đoạn chuẩn bị**  5.1.1. Xác định vấn đề, nhu cầu, mục đích nhóm  5.1.2. Xây dựng nhóm  5.1.3. Xấy dựng mục đích hoạt động của nhóm  5.1.4. Xác định thời gian, địa điểm hoạt động của nhóm  **5.2. Triển khai hoạt động nhóm**  5.2.1. Bắt đầu sinh hoạt nhóm  5.2.2. Tiến hành các buổi sinh hoạt nhóm tiếp theo:  **5. 3. Đánh giá và kểt thúc.** | 2 | Đọc phần lý thuyết tương ứng với chương ở học liệu số 1, 2, 3. |  |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết tương ứng với học liệu đã cho. | 4 | - Đọc trước lý thuyết, giải quyết được bài tập theo yêu cầu, chỉ ra được các vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương 6 Cơ sở thực hành Công tác xã hội nhóm** | **1** |  |  |  |
| Lý thuyết | 6.1. Vai trò của cơ sở thực hành CTXH nhóm  6. 2. Vai trò của kiểm huấn viên tại cơ sở thực hành | 1 | Đọc phần lý thuyết tương ứng với chương ở học liệu số 1, 3. |  |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết tương ứng với học liệu đã cho. | 4 | - Đọc trước lý thuyết giải quyết được bài tập theo yêu cầu, chỉ ra được các vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Phần 2 Thực hành Công tác xã hội nhóm** |  |  |  |  |
|  | **Chương 7: Thực hành trên lớp** | **2** | Đọc phần lý thuyết tương ứng với chương ở học liệu số 1 |  |  |
| Lý thuyết | Thông qua các bài tập sắm vai trên lớp vận dụng những lý thuyết, kỹ năng đã học để xây dựng tiến trình công tác xã hội cho một nhóm cụ thể. | 1 |  |  |  |
| Bài tập | - Làm bài tập theo hướng dẫn của giảng viên. | 4 | - Nắm vững lý thuyết để giải quyết được các bài tập và vận dụng kiến thức vào thực tiễn. |  |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết tương ứng với học liệu đã cho và chuẩn bị các điều kiện để xuống cơ sở thực tập. | 4 | - Đọc trước lý thuyết và nắm vững kiến thức để giải quyết được các vấn đề thực tiễn tại cơ sở, chỉ ra được các vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà, tại cơ sở thực hành |  |
|  | **Chương 8 Thực hành tại cơ sở** | **2** |  |  |  |
| Lý thuyết | Can thiệp vào những tình huống cụ thể trong thực tế đời sống xã hội. | **1** | Đọc phần lý thuyết tương ứng với chương ở học liệu |  |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết tương ứng với học liệu đã cho. | 4 | - Đọc trước lý thuyết và nắm vững kiến thức để giải quyết được bài tập theo yêu cầu, chỉ ra được các vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà và cơ sở thực hành |  |
|  | **Bài kiểm tra số 1** | **1** |  |  |  |
| **Tín chỉ 2+3** | | **100** |  |  |  |
|  | **Thực hành tại cơ sở** | **90 giờ** |  |  |  |
| **Thực hành** | Sinh viên thực hành theo các chủ đề do Bộ môn xây dựng trước khi xuống thực tập như: tham vấn, hỗ trợ cộng đồng, nhóm yếu thế.  Viết báo cáo thực tập |  | Chuẩn bị các điều kiện đáp ứng yêu cầu thực hành tại cơ sở | Tại cơ sở |  |
|  | Thực hiện theo hướng dẫn của giảng viên và nộp báo cáo. | Tại cơ sở; Ở nhà, thư viện |  |

**9. Tài liệu học tập**

**9.1. Giáo trình bắt buộc**

[1]. Mã Ngọc Thể (2022), *Thực hành công tác xã hội nhóm*, Tài liệu lưu hành nội bộ Trường Đại học Tân Trào.

**9.2. Tài liệu tham khảo**

[2]. Bộ Lao động, thương binh và xã hội (2016), *Công tác xã hội nhóm* (Tài liệu hướng dẫn thực hành cấp cơ sở).

[3]. Nguyễn Thị Thái Lan (2008), *Giáo trình Công tác xã hội nhóm,* NXB Lao động - Xã hội, Hà Nội.

**10. Kế hoạch giảng dạy cụ thể**

| **Tuần** | **Giảng viên lên lớp (giờ)** | | | | | **Sinh viên tự học, tự nghiên cứu (Giờ)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lý thuyết** | **Kiểm tra** | **Bài tập** | **Thực hành, thảo luận** | **Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn, khoá luận tốt nghiệp** |
| 1 | 3 |  |  |  |  | 7 |
| 2 | 3 |  |  |  |  | 7 |
| 3 | 3 |  |  |  |  | 7 |
| 4 | 1 |  |  | 2 |  | 7 |
| 5 | 2 | 1 |  |  |  | 7 |
| 6 |  |  |  |  | 9 | 7 |
| 7 |  |  |  |  | 9 | 7 |
| 8 |  |  |  |  | 9 | 7 |
| 9 |  |  |  |  | 9 | 7 |
| 10 |  |  |  |  | 9 | 7 |
| 11 |  |  |  |  | 9 | 7 |
| 12 |  |  |  |  | 9 | 7 |
| 13 |  |  |  |  | 9 | 7 |
| 14 |  |  |  |  | 9 | 7 |
| 15 |  |  |  |  | 9 | 7 |
| **Tổng cộng** | **12** | **1** |  | **2** | **90** | **105** |

**11. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

***11.1. Thang điểm đánh giá***

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

***11.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm***

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR**  **của HP** | **Điểm**  **tối đa** |
| **Điểm thành phần 1: Điểm chuyên cần, ý thức học tập, tham gia thảo luận,**  **trọng số 10%** | | | | | |
| 1 | Điểm chuyên cần, ý thức học tập, tham gia thảo luận | 10% | Thái độ tham dự (2%)  *Trong đó:*  *- Luôn chú ý và tham gia các hoạt động (2%)*  *- Khá chú ý, có tham gia (1,5%)*  *- Có chú ý, ít tham gia (1%)*  *- Không chú ý, không tham gia (0%)* | Ch5 đến Ch6 | 2 |
| Thời gian tham dự (8%)  *Nếu vắng 01 giờ trừ 1%*  *Vắng quá 20% tổng số giờ của học phần 0 điểm* | 8 |
| **Điểm thành phần 2: Trung bình cộng các điểm kiểm tra thường xuyên, điểm thực hành, điểm tiểu luận, trọng số 30%** | | | | | |
| 2 | Bài tập, thực hành | 30% | Thời gian, nội dung và chất lượng sản phẩm đáp ứng yêu cầu (4%) | Ch1 đến Ch6 | 4 |
| Kỹ năng và năng lực trình bày báo cáo (3%) | 3 |
| Năng lực hợp tác, tương tác, chia sẻ (2%) | 2 |
| Có sáng tạo (1%) | 1 |
| 3 | Bài kiểm tra | Theo đáp án, thang điểm của giảng viên | 10 |
| **Điểm thành phần 3: Thi kết thúc học phần trọng số 60%** | | | | | |
| 4 | Bài thi tự luận | 60% | Theo đáp án và thang điểm đề thi kết thúc học phần | Ch1 đến Ch6 | 10 |

***11.3. Cấu trúc đề thi, thời gian thi***

|  |  |
| --- | --- |
| **Cấu trúc đề thi** | **Thời gian làm bài** |
| - Đề thi gồm 1 bài báo cáo kết quả thực hành cơ sở theo yêu cầu của giáo viên hướng dẫn.  Cấp độ nhận thức: 20% nhận biết, 50% thông hiểu, 25% vận dụng thấp, 5% vận dụng cao |  |

*Tuyên Quang, ngày tháng năm 2024*

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA CT VÀ TLGD**  **TS. Hà Mỹ Hạnh** | **HIỆU TRƯỞNG**  **TS. Nguyễn Minh Anh Tuấn** |

TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**KHOA CT & TLGD Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

Tên học phần: Thực hành công tác xã hội với cộng đồng

Mã học phần: TL2.1.038.3

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 03

- Loại học phần: Bắt buộc

- Điều kiện tiên quyết: Công tác xã hội nhóm, Phát triển cộng đồng

- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động học tập

+ Học lý thuyết trên lớp: 05 giờ

+ Thực tế tại cơ sở: 75 giờ.

+ Viết báo cáo: 30

+ Tự học, tự nghiên cứu: 40 giờ

- Đơn vị phụ trách học phần: Khoa Chính trị và Tâm lý Giáo dục

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1 | Ths. Hà Thị Minh Đức | 0383258076 | duc20082011@gmail.com |
| 2 | TS. Mã Ngọc Thể | 0915865668 | mangocthe@gmail.com |
| 3 | Th.S Lê Thị Thu Hà | 0988238654 | lethithuhasptq@gmail.com |

**3. Mục tiêu của học phần (Kí hiệu Mt)**

*- Mục tiêu chung:* Có kiến thức, kỹ năng về thực hành công tác xã hội với cộng đồng. Vận dụng có hiệu quả những kiến thức, kỹ năng vào thực tiễn.

*- Mục tiêu cụ thể:*

Mt 1: Hiểu được các kiến thức về khoa học xã hội để tìm hiểu các tiềm lực phát triển của cộng đồng.

Mt 2 : Hiểu được những kiến thức cơ bản về lý thuyết, thực hành công tác xã hội cộng đồng.

Mt 3: Vận dụng có hiệu quả những phương pháp, kỹ năng cơ bản, tiếp cận đối tượng liên quan đến đời sống cộng đồng.

Mt 4: Có kỹ năng làm việc nhóm, giao tiếp, hợp tác, giải quyết vấn đề. Kỹ năng truyền thông giao tiếp, huấn luyện cộng đồng….

Mt 5: Vận dụng có hiệu quả những kiến thức, kỹ năng vào thực tiễn.

**4. Mức đóng góp của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Học phần đóng góp cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo theo mức độ sau:

***0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã HP** | **Tên HP** | **Mức độ đóng góp của học phần cho CĐR của CTĐT** | | | | | |
| TL2.1.038.3 | Thực hành công tác xã hội với cộng đồng | **CĐR 1** | **CĐR 2** | **CĐR 3** | **CĐR 4** | **CĐR 5** | **CĐR 6** |
|  |  | **3** |  |  |  |
| **CĐR 7** | **CĐR 8** | **CĐR 9** | **CĐR 10** | **CĐR 11** | **CĐR 12** |
|  |  |  |  | **2** |  |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Kí hiệu Ch)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu của HP** | **CĐR của HP** | **CĐR của CTĐT** |
| **Kiến thức** | | |
| Mt 1 | Ch1. Phân tích các kiến thức về khoa học xã hội để tìm hiểu các tiềm lực phát triển của cộng đồng. | CĐR3 |
| Mt2 | Ch2. Giải thích những kiến thức cơ bản về lý thuyết, thực hành công tác xã hội cộng đồng. |
| **Kỹ năng** | | |
| ***Kỹ năng cứng*** | | |
| Mt 3 | Ch3. Vận dụng có hiệu quả những phương pháp, kỹ năng cơ bản, tiếp cận đối tượng liên quan đến đời sống cộng đồng. | CĐR3 |
|  | ***Kỹ năng mềm*** |  |
| Mt4 | Ch4. Vận dụng làm việc nhóm, giao tiếp, hợp tác, giải quyết vấn đề. Kỹ năng truyền thông giao tiếp, huấn luyện cộng đồng. | CĐR3 |
| **Thái độ, năng lực tự chủ, chịu trách nhiệm** | | |
| Mt 5 | Ch5.Vận dụng có hiệu quả những kiến thức, kỹ năng vào thực tiễn. | CĐR 11 |

**6. Ma trận kiến thức học phần với chuẩn đầu ra học phần**

***1 = Đóng góp ở mức độ nhớ. 2 = Đóng góp ở mức độ hiểu; 3 = Đóng góp ở mức độ áp dụng; 4 = Đóng góp ở mức độ phân tích; 5 = Đóng góp ở mức độ đánh giá; 6 = Đóng góp ở mức độ sáng tạo***

| **Chương** | **Nội dung** | **Kiến thức** | | **Kĩ năng** | | | **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | | **Phương pháp dạy học** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Cứng** | | **Mềm** | |  |
| **Ch1** | **Ch2** | **Ch3** | **Ch4** | | | **Ch5** |
| **Phần 1. Hướng dẫn trước khi đi thực hành tại cơ sở** | * 1. Hệ thống kiến thức, kỹ năng | 2 |  | 4 |  | | |  | Thuyết trình, thảo luận, tự học, tự nghiên cứu |
| 1.2. Phổ biến kế hoạch thực hành | 3 |  |  | 6 | | |  |
| 1.3.Hướng dẫn chuyên môn |  |  | 3 | 3 | | |  |
| **Phần 2. Hoạt động thực hành tại cơ sở** | 1.4. Tiếp cận cơ sở thực hành |  |  |  |  | | | 4 | Thực hành; tự học, tự nghiên cứu |
| 2.1. Tìm hiểu cộng đồng |  | 4 | 4 |  | | |  |
| 2.2. Xây dựng một dự án tại cộng đồng |  |  | 3 |  | | | 6 |
| 2.3. Triển khai thực hiện dự án | 4 |  |  |  | | | 6 |
| **Phần 3. Hoạt động sau thực hành** | 3.1. Viết báo cáo thực hành |  | 4 | 5 |  | | |  | tự học, tự nghiên cứu |
| 3.2. Đánh giá kết quả thực hành |  |  | 4 |  | | | 5 |

**7. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần gồm các kiến thức về: Công tác xã hội với cộng đồng, các biện pháp tổ chức và quản lý cộng đồng và việc tham gia tổ chức, quản lý các chương trình phát triển cộng đồng. Hoàn thành Báo cáo thực hành và báo cáo trước lớp dưới sự hướng dẫn và đánh giá của giảng viên.

**8. Nội dung chi tiết học phần**

| **Hình thức tổ chức dạy học** | **Nội dung chính** | **Số giờ** | **Yêu cầu**  **đối với**  **sinh viên** | **Thời gian,**  **địa điểm** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Tín chỉ 1** | **50** |  |  |  |
| **Phần 1. Hướng dẫn trước khi đi thực hành tại cơ sở** | | **50** |  |  |  |
| Lý thuyết | **1. Hệ thống kiến thức, kỹ năng**  1.1. Một số vấn đề cơ bản về phát triển cộng đồng  1.2. Tiến trình phát triển cộng đồng  1.3. Một số hoạt động trong phát triển cộng đồng  1.4. Một số phương pháp trong phát triển cộng đồng  1.5. Dự án phát triển cộng đồng  **2. Phổ biến kế hoạch thực hành**  2.1. Mục đích, yêu cầu  2.2. Hình thức tổ chức  2.3. Thời gian, địa điểm  2.4. Nội dung, phương pháp  2.5. Công tác chuẩn bị  **3. Hướng dẫn chuyên môn**  3.1. Hướng dẫn lập kế hoạch thực hành cá nhân  3.2. Hướng dẫn triển khai kế hoạch  3.3. Hướng dẫn viết nhật ký thực hành và báo cáo  3.4. Giải đáp các thắc mắc của sinh viên | 5 | - Chuẩn bị trước tài liệu.  - Đọc học liệu 1,2,3 | Theo thời khóa biểu,  Trên  lớp |  |
| Thực tế cơ sở | | 30 |  |  |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để làm các bài tập. | 15 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. |  |  |
|  | **Tín chỉ 2** |  |  |  |  |
| **Phần 2. Hoạt động thực hành tại cơ sở** | | **50** |  |  |  |
| Thực tế | **1.Tiếp cận cơ sở thực hành**  1.1. Tiếp xúc với lãnh đạo địa phương, trình Giấy giới thiệu và đặt vấn đề để được giúp đỡ trong quá trình thực hành  1.2.Thiết lập mối quan hệ với chính quyền và người dân địa phương  1.3. Tìm hiểu thực tế cộng đồng tại địa phương.  **2. Tìm hiểu cộng đồng**  2.1. Tìm hiểu các tiềm lực phát triển của cộng đồng  2.2. Nhận diện các vấn đề và đánh giá nhu cầu của cộng đồng  2.3. Tìm hiểu về các dự án đã và đang được triển khai trong cộng đồng  **3. Xây dựng một dự án tại cộng đồng**  **4. Triển khai thực hiện dự án** | 42 | -Sử dụng các kỹ năng ghi chép, thiết lập mối quan hệ, phân tích tài liệu  - Sử dụng các công cụ để tìm hiểu cộng đồng  - Tham gia tích cực các hoạt động của địa phương  - Chủ động tiếp cận với người dân | Địa phương |  |
| **Kiểm tra** | **Bài kiểm tra được đánh giá bằng điểm thực hành tại cơ sở thực hành** | **3** |  |  |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Các nội dung thực hành | 5 |  | Thư viện, ở nhà, cộng đồng |  |
|  | **Tín chỉ 3** |  |  |  |  |
| **Phần 3. Hoạt động sau thực hành** | | **50** |  |  |  |
| Thực hành | 1.Viết báo cáo thực hành  1.1. Viết dự thảo báo cáo  1.2. Sửa chữa hoàn thiện báo cáo  1.3. Nộp báo cáo  2. Đánh giá kết quả thực hành  2.1. Giảng viên chấm báo cáo thực hành  2.2. Tổ chức tổng kết rút kinh nghiệm | **30** | - Đọc học liệu 2,3  - Hoàn thành báo cáo theo yêu cầu  - Tham gia tổng kết | Tại cơ sở thực hành, ở nhà, thư viện, trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Tự nghiên cứu để hoàn thiện báo cáo và tham gia tổng kết thực hành | 20 |  | Thư viện, ở nhà |  |

**9. Tài liệu học tập**

**9.1. Giáo trình bắt buộc**

[1] Mã Ngọc Thể (2020), Thực hành CTXH với cộng đồng, Tài liệu lưu hành nội bộ

**9.2. Tài liệu tham khảo**

[2] Nguyễn Huyền Linh, Nguyến Tuấn Long (2017) *Giáo trình Phát triển cộng đồng*, NXB Lao động - Xã hội.

[3].Nguyễn Thị Oanh (2018) *Phát triển cộng đồng*, NXB Đại học Mở - Bán công TP. Hồ Chí Minh.

**10. Kế hoạch giảng dạy cụ thể**

| **Tuần** | **Giảng viên lên lớp (giờ)** | | | | | **Sinh viên tự học, tự nghiên cứu (Giờ)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lý thuyết** | **kiểm tra** | **Bài tập** | **Thực hành, thảo luận** | **Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn, khoá luận tốt nghiệp** |
| 1 | 3 |  |  |  |  | 7 |
| 2 | 2 |  |  |  | 3 | 7 |
| 3 |  |  |  |  | 9 | 2 |
| 4 |  |  |  |  | 9 | 2 |
| 5 |  |  |  |  | 9 | 2 |
| 6 |  |  |  |  | 9 | 2 |
| 7 |  |  |  |  | 9 | 2 |
| 8 |  |  |  |  | 9 | 2 |
| 9 |  |  |  |  | 9 | 2 |
| 10 |  |  |  |  | 9 | 2 |
| 11 |  |  |  | 6 |  | 2 |
| 12 |  |  |  | 6 |  | 2 |
| 13 |  |  |  | 6 |  | 2 |
| 14 |  |  |  | 6 |  | 2 |
| 15 |  |  |  | 6 |  | 2 |
| **Tổng cộng** | **5** |  |  | **30** | **75** | **40** |

**11. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

***11.1. Thang điểm đánh giá***

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

***11.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm***

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR**  **của HP** | **Điểm**  **tối đa** |
| **Điểm thành phần 1: Điểm chuyên cần, ý thức học tập, trọng số 10%** | | | | | |
| 1 | Điểm chuyên cần, ý thức học tập, tham gia thảo luận | 10% | Thái độ tham dự (2%)  *Trong đó:*  *- Luôn chú ý và tham gia các hoạt động (2%)*  *- Khá chú ý, có tham gia (1,5%)*  *- Có chú ý, ít tham gia (1%)*  *- Không chú ý, không tham gia (0%)* | Ch1 đến Ch5 | 2 |
| Thời gian tham dự (8%)  *Nếu vắng 01 tiết trừ 1%*  *Vắng quá 20% tổng số tiết của học phần 0 điểm* | 8 |
| **Điểm thành phần 2: Trung bình cộng các điểm kiểm tra thường xuyên, trọng số 30%** | | | | | |
| 2 | Phiếu đánh giá tại CS thực tập | 30% | Học phần 2 tín chỉ: 01 điểm;  Học phần 3 tín chỉ: 02 điểm;  Học phần 4 hoặc 5 tín chỉ: 03 điểm | Ch1 đến Ch5 | 10 |
| **Điểm thành phần 3: Thi kết thúc học phần trọng số 60%** | | | | | |
| 3 | Báo cáo thực hành | 60% | Theo đáp án và thang điểm đề thi kết thúc học phần | Ch1 đến Ch5 | 10 |

***11.3. Cấu trúc đề thi, thời gian thi***

|  |  |
| --- | --- |
| **Cấu trúc đề thi** | **Thời gian làm bài** |
| Nội dung Báo cáo thực hành theo mẫu quy định.  Cấp độ nhận thức: 15% nhận biết, 50% phân tích, 25% vận dụng thấp, 10% vận dụng sáng tạo. | Do GV quy định |

*Tuyên Quang, ngày tháng năm 2024*

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA CT VÀ TLGD**  **TS. Hà Mỹ Hạnh** | **HIỆU TRƯỞNG**  **TS. Nguyễn Minh Anh Tuấn** |

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **KHOA TLGD & CTXH** | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

Tên học phần: Công tác xã hội trẻ em

Mã học phần: TL2.1.039.2

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 02

- Loại học phần: Bắt buộc

- Điều kiện tiên quyết: TL2.1.196.3

- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động học tập

+ Học lý thuyết trên lớp: 14 giờ

+ Bài tập trên lớp: 15 giờ

+ Kiểm tra trên lớp: 01 giờ

+ Tự học, tự nghiên cứu: 70 giờ

- Đơn vị phụ trách học phần: Khoa Tâm lý giáo dục và Công tác xã hội

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1 | TS. Hà Mỹ Hạnh | 0394565522 | hamyhanhedu@gmail.com |
| 2 | TS. Đoàn Thị Cúc | 0979251987 | doancuc1987@gmail.com |
| 3 | ThS. Chu Thị Mỹ Nga | 0332636848 | chumynga.dhtt@gmail.com |

**3. Mục tiêu của học phần (Kí hiệu Mt)**

*- Mục tiêu chung:*

Sinh viên hiểu được những vấn đề cơ bản về trẻ em và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, công tác xã hội với trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, quy trình can thiệp, hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt.

*- Mục tiêu cụ thể*

Mt1: Hiểu được một số vấn đề cơ bản về trẻ em như: khái niệm trẻ em, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, đặc điểm tâm lý, nhu cầu và dấu hiệu nhận biết trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, tình hình trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt ở nước ta, luật pháp và chính sách với trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, các mô hình và dịch vụ cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, vai trò của nhân viên công tác xã hôi với trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt.

Mt 2: Phân tích được quy trình can thiệp, trợ giúp và bảo vệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt.

Mt 3: Vận dụng các kĩ năng cơ bản của nhân viên công tác xã hội vào quá trình can thiệp, trợ giúp và bảo vệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt.

Mt 4: Có kĩ năng giao tiếp tốt, ứng xử phù hợp khi làm việc với trẻ em; biết cách thể hiện sự chân thành, chia sẻ của bản thân trong quan hệ với trẻ.

Mt 5: Có tinh thần trách nhiệm, thái độ làm việc khách quan trong hoạt động can thiệp, trợ giúp và bảo vệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, tích cực trong học tập, quan tâm tìm hiểu các vấn đề của trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt.

**4. Mức đóng góp của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Học phần đóng góp cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo theo mức độ sau:

*0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo*

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã HP** | **Tên HP** | **Mức độ đóng góp của học phần cho CĐR của CTĐT** | | | | | |
| TL2.1.039.3 | Công tác xã hội trẻ em | **CĐR 1** | **CĐR 2** | **CĐR 3** | **CĐR 4** | **CĐR 5** | **CĐR 6** |
|  |  | 3 |  |  | 2 |
| **CĐR 7** | **CĐR 8** | **CĐR 9** | **CĐR 10** | **CĐR 11** | **CĐR 12** |
|  |  |  |  |  |  |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Kí hiệu Ch)**

| **Mục tiêu của HP** | **CĐR của HP** | **CĐR của CTĐT** |
| --- | --- | --- |
| **Kiến thức** | | |
| Mt 1 | Ch1: Phân tích được khái niệm, đặc điểm tâm lý, nhu cầu và dấu hiệu nhận biết trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, thực trạng tình hình trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt. | CĐR 3 |
| Ch2: Vận dụng được những quy định và chính sách của nhà nước với trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt; các mô hình và dịch vụ tiếp cận dành cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, các kĩ năng cơ bản cần có trong công tácxã hội với trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trong hoạt động hỗ trợ nhóm trẻ này. |
| Mt 2 | Ch3: Áp dụng các bước trong quy trình can thiệp, trợ giúp và bảo vệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt để hỗ trợ trẻ giải quyết các vấn đề. |
| **Kỹ năng** | | |
| ***Kĩ năng cứng*** | | |
| Mt 3 | Ch4: Xây dựng mạng lưới giao tiếp và làm việc với trẻ nhằm thực hiện các biện pháp can thiệp, trợ giúp phù hợp cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt | CĐR 6 |
| Ch5: Phân tích nội dung cách chính sách nhằm vận dụng vào quá trình can thiệp và giúp đỡ trẻ có hoàn cảnh đặc biệt. |
| ***Kĩ năng mềm*** | | |
| Mt 4 | Ch6: Vận dụng kĩ năng giao tiếp, ứng xử của nhân viên công tác xã hội trong tiếp xúc với trẻ có hoàn cảnh đặc biệt | CĐR 6 |
| **Thái độ, năng lực tự chủ, chịu trách nhiệm** | | |
| Mt 5 | Ch7: Thực hiện tinh thần trách nhiệm và khách quan khi làm việc với trẻ em. | CĐR 11 |
| Ch8: Lập kế hoạch tích lũy kiến thức, đúc kết kinh nghiệm để hình thành kỹ năng nghề nghiệp cần thiết trong hỗ trợ trẻ có hoàn cảnh đặc biệt |

**6. Ma trận kiến thức học phần với chuẩn đầu ra học phần**

*0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo*

| **Nội dung học phần** | | **Chuẩn đầu ra** | | | | | | | | **Phương pháp dạy học** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chương** | **Nội dung** | **Kiến thức** | | | **Kỹ năng** | | | **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | |
| **Cứng** | | **Mềm** |
| **Ch**  **1** | **Ch**  **2** | **Ch**  **3** | **Ch**  **4** | **Ch**  **5** | **Ch**  **6** | **Ch**  **7** | **Ch**  **8** |
| **Chương 1: Một số vấn đề chung về trẻ em và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt** | 1.1 Một số khái niệm | 2 |  |  |  |  |  |  | 1 | Thuyết trình; Vấn đáp; Bài tập |
| 1.2 Đặc điểm tâm lý, nhu cầu và dấu hiệu nhận biết trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt | 2 |  |  |  |  |  |  | 1 |
| 1.3 Thực trạng tình hình trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt | 2 |  |  |  |  |  |  | 1 |
| **Chương 2: Công tác xã hội với trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt** | 2.1 Khái niệm Công tác xã hội với trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt | 1 |  |  |  |  |  |  | 1 | Thuyết trình; Vấn đáp; Bài tập |
| 2.2 Luật pháp và chính sách với trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt |  | 2 |  |  | 2 |  |  |  |
| 2.3 Các mô hình và dịch vụ cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt |  | 2 |  |  | 2 |  |  |  |
| 2.4 Một số cách tiếp cận trong dịch vụ công tác xã hội với trẻ em |  | 2 |  |  |  |  |  | 1 |
| 2.5 Nhân viên CTXH với trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt |  |  |  |  |  | 2 | 1 |  |
| **Chương 3:** **Quy trình can thiệp, trợ giúp và bảo vệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt** | 3.1 Quy trình |  |  | 2 |  |  |  |  | 1 | Thuyết trình; Vấn đáp; Bài tập |
| 3.2 Các kỹ năng can thiệp |  |  | 2 | 2 |  |  |  |  |
| 3.3 Các đối tác trong thực hiện kế hoạch |  |  | 2 |  |  |  |  | 1 |

**7. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần bao gồm những kiến thức cơ bản như: Một số vấn đề chung về trẻ em và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt**;** công tác xã hội với trẻ em có hoàn cảnh đặc biệtvà quy trình can thiệp, trợ giúp và bảo vệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt**.**

**8. Nội dung chi tiết học phần**

| **Hình thức tổ chức dạy học** | **Nội dung chính** | **Số giờ** | **Yêu cầu**  **đối với**  **sinh viên** | **Thời gian,**  **địa điểm** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Tín chỉ 1** |  |  |  |  |
|  | **Chương 1: Một số vấn đề chung về trẻ em và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt** | **27** |  |  |  |
| Lý thuyết | 1.1. Một số khái niệm  1.1.1. Trẻ em  1.1.2. Trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt  1.2. Đặc điểm tâm lý, nhu cầu và dấu hiệu nhận biết trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt  1.2.1. Một số đặc điểm tâm lý thường gặp  1.2.2. Nhu cầu của trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt  1.2.3. Dấu hiệu nhận biết trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt  1.2.3.1. Dấu hiệu nhận biết trẻ em bị ngược đãi  1.2.3.2. Dấu hiệu nhận biết trẻ em có nguy cơ  1.3. Tổng quan tình hình trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt  1.3.1. Trên thế giới  1.3.2. Ở Việt Nam | 4 | Đọc trước phần lý thuyết tương ứng ở học liệu 1,2 | - Theo thời khóa biểu  - Lớp học |  |
| Bài tập | Bài tập tương ứng của chương 1 trong các học liệu; theo yêu cầu của GV | 5 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng làm bài tập | - Theo thời khóa biểu  - Lớp học |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để làm các bài tập. | 18 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Ở nhà, Thư viện |  |
|  | **Chương 2. Công tác xã hội với trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt** | **23** |  |  |  |
| Lý thuyết | 2.1. Khái niệm Công tác xã hội với trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt  2.2. Luật pháp và chính sách với trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt  2.2.1. Công ước quốc tế về quyền trẻ em  2.2.2. Luật pháp, chính sách của Việt Nam đối với trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt  2.3. Các mô hình và dịch vụ cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt  2.3.1. Kinh nghiệm quốc tế  2.3.2. Các mô hình ở Việt Nam  2.4. Một số cách tiếp cận trong dịch vụ công tác xã hội với trẻ em  2.4.1. Tiếp cận theo nhu cầu  2.4.2. Tiếp cận dựa trên Quyền trẻ em  2.4.3. Tiếp cận vì lợi ích tốt nhất của trẻ  2.5. Nhân viên CTXH với trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt  2.5.1. Vai trò (nhiệm vụ) của nhân viên CTXH  2.5.1.1 Vai trò quản lý ca  2.5.1.2 Vai trò là người tạo điều kiện  2.5.1.3. Vai trò là nhà giáo dục  2.5.1.4. Vai trò là nhà biện hộ  2.5.2. Kỹ năng cơ bản trong CTXH với trẻ em có hoàn cảnh khó khăn | 4 | Đọc trước phần lý thuyết tương ứng ở học liệu 1,2,4 | - Theo thời khóa biểu  - Lớp học |  |
| Bài tập | Bài tập tương ứng của chương 2 trong các học liệu, do GV xây dựng | 4 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng giải bài tập. | - Theo thời khóa biểu  - Lớp học |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập. | 15 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Tín chỉ 2** |  |  |  |  |
|  | **Bài kiểm tra** | **1** |  |  |  |
|  | **Chương 3: Quy trình can thiệp, trợ giúp và bảo vệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt** | **49** |  |  |  |
| Lý thuyết | 3.1. Quy trình  Bước 1: Tiếp cận thông tin, kiểm tra, đánh giá nguy cơ sơ bộ, thực hiện các biện pháp đảm bảo an toàn tạm thời cho trẻ em trong tình trạng khẩn cấp.  Bước 2: Thu thập thông tin, xác minh và đánh giá nguy cơ cụ thể.  Bước 3: Xây dựng và thông qua kế hoạch can thiệp, trợ giúp.  Bước 4: Thực hiện hoạt động can thiệp, trợ giúp.  Bước 5: Rà soát, đánh giá nguy cơ sau can thiệp, trợ giúp và báo cáo kết quả can thiệp trợ giúp.  3.2. Các kỹ năng can thiệp  3.2.1. Lắng nghe  3.2.2. Thấu cảm  3.2.3. Đặt câu hỏi  3.2.4. Thử thách  3.3. Các đối tác trong thực hiện kế hoạch  3.3.1. Làm việc với trẻ  3.3.2. Làm việc với gia đình  3.3.3. Làm việc với chính quyền địa phương  3.3.4. Làm việc với cơ quan, tổ chức cung cấp dịch vụ  3.3.5. Làm việc với cộng tác viên | 6 | Đọc trước phần lý thuyết tương ứng ở học liệu 3 | - Theo thời khóa biểu  - Lớp học |  |
| Bài tập | Bài tập tương ứng của Chương 3 trong các học liệu 1 (tr 93) hoặc do GV xây dựng | 6 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng giải bài tập. | - Theo thời khóa biểu  - Lớp học |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập. | 37 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |

**9. Tài liệu học tập**

**9.1. Tài liệu bắt buộc**

[1]. Đoàn Thị Thanh Huyền – Chủ biên (2020), *Giáo trình Công tác xã hội với trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.

**9.2. Tài liệu tham khảo**

[2]. Khoa Tâm lý giáo dục và Công tác xã hội (2019), *Đề cương bài giảng Công tác xã hội trẻ em*, Tài liệu lưu hành nội bộ Trường Đại học Tân Trào.

[3]. Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam (2016), *Luật trẻ em*.

**10. Kế hoạch giảng dạy cụ thể**

| **Tuần** | **Giảng viên lên lớp (giờ)** | | | | | **Sinh viên tự học, tự nghiên cứu (Giờ)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lý thuyết** | **kiểm tra** | **Bài tập** | **Thực hành, thảo luận** | **Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn, khoá luận tốt nghiệp** |
| 1 | 2 |  |  |  |  | 4 |
| 2 | 2 |  |  |  |  | 4 |
| 3 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| 4 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| 5 | 1 |  | 1 |  |  | 4 |
| 6 | 2 |  |  |  |  | 4 |
| 7 | 1 |  | 1 |  |  | 4 |
| 8 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| 9 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| 10 | 1 | 1 |  |  |  | 5 |
| 11 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 12 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 13 | 1 |  | 1 |  |  | 5 |
| 14 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| 15 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| **Tổng cộng** | **14** | **01** | **15** |  |  | **70** |

**11. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

***11.1. Thang điểm đánh giá***

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

***11.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm***

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR**  **của HP** | **Điểm**  **tối đa** |
| **Điểm thành phần 1: Điểm chuyên cần, ý thức học tập, trọng số 10%** | | | | | |
| 1 | Điểm chuyên cần, ý thức học tập, tham gia thảo luận | 10% | Thái độ tham dự (2%)  *Trong đó:*  *- Luôn chú ý và tham gia các hoạt động (2%)*  *- Khá chú ý, có tham gia (1,5%)*  *- Có chú ý, ít tham gia (1%)*  *- Không chú ý, không tham gia (0%)* | Ch7, Ch 8 | 2 |
| Thời gian tham dự (8%)  *Nếu vắng 01 tiết trừ 1%*  *Vắng quá 20% tổng số tiết của học phần 0 điểm* | 8 |
| **Điểm thành phần 2: Trung bình cộng các điểm kiểm tra thường xuyên, trọng số 30%** | | | | | |
| 2 | Bài kiểm tra thường xuyên | 30% | Theo đáp án, thang điểm của giảng viên | Ch1 đến Ch 8 | 10 |
| **Điểm thành phần 3: Thi kết thúc học phần trọng số 60%** | | | | | |
| 3 | Trắc nghiệm | 60% | Theo đáp án và thang điểm đề thi kết thúc học phần | Ch1 đến Ch 8 | 10 |

***11.3. Cấu trúc đề thi, thời gian thi***

|  |  |
| --- | --- |
| **Cấu trúc đề thi** | **Thời gian làm bài** |
| - Đề thi trắc nghiệm gồm 40 câu:  + 12 câu: Cấp độ nhớ và hiểu  + 20 câu: Cấp độ áp dụng và phân tích  + 8 câu: Cấp độ đánh giá và sáng tạo  Đề thi đánh giá được nội dung kiến thức, kỹ năng thuộc các tín chỉ của học phần  - Cấp độ nhận thức: 30% nhớ và hiểu ; 50% áp dụng và phân tích ; 20% đánh giá và sáng tạo. | 60 phút |

|  |  |
| --- | --- |
|  | *Tuyên Quang, ngày tháng năm 2024* |
| **TRƯỞNG KHOA CT VÀ TLGD**  **TS. Hà Mỹ Hạnh** | **HIỆU TRƯỞNG**  **TS. Nguyễn Minh Anh Tuấn** |

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **KHOA CHÍNH TRỊ VÀ TLGD** | **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

Tên học phần: Công tác xã hội người nghèo

Mã học phần: TL2.1.047.2

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 02

- Loại học phần: Bắt buộc

- Điều kiện tiên quyết: TL2.1.196.3

- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động học tập:

+ Học lý thuyết trên lớp: 11 giờ

+ Bài tập trên lớp: 18 giờ

+ Kiểm tra: 1 giờ

+ Tự học, tự nghiên cứu: 70 giờ

- Đơn vị phụ trách học phần: Bộ môn Tâm lý giáo dục

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1 | TS. Hà Mỹ Hạnh | 0394565522 | hamyhandhtt2022@gmail.com |
| 2 | TS. Đoàn Thị Cúc | 0979251987 | doancuc1987@gmail.com |
| 3 | TS Mã Ngọc Thể | 0868 736 889 | mangocthe@gmail.cm |

**3. Mục tiêu của học phần (Kí hiệu Mt)**

*- Mục tiêu chung:*

Sinh viên có nắm được những kiến thức cơ bản về nghèo đói, vai trò của nhân viên công tác xã hội trong trợ giúp người nghèo vànhững kĩ năng cần thiết trong công tác xã hội với người nghèo

*- Mục tiêu cụ thể:*

Mt1: Hiểu được khái niệm nghèo đói, biểu hiện của nghèo đói; một số căn cứ để xác định chuẩn nghèo, thực trạng nghèo đói ở nước ta hiện nay, một số mô hình, chính sách xóa đói giảm nghèo của Việt Nam.

Mt 2: Phân tích được vai trò của nhân viên công tác xã hội trong trợ giúp người nghèo**,** những kĩ năng cần thiết trong công tác xã hội với người nghèo

Mt 3: Tìm hiểu, đánh giá các vấn đề của người nghèo, trên cơ sở đó xây dựng kế hoạch hỗ trợ họ phát triển kinh tế và giảm nghèo

Mt 4: Có kĩ năng lắng nghe, chia sẻ với các vấn đề của người nghèo, trình bày, giải thích những vấn đề liên quan đến chính sách xóa đói giảm nghèo.

Mt 5: Quan tâm tìm hiểu những vấn đề của người nghèo; sẵn sàng trợ giúp các vấn đề họ gặp phải.

**4. Mức đóng góp của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Học phần đóng góp cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo theo mức độ sau:

***0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã HP** | **Tên HP** | **Mức độ đóng góp của học phần cho CĐR của CTĐT** | | | | | |
| TL2.1.047.2 | Công tác xã hội người nghèo | **CĐR 1** | **CĐR 2** | **CĐR 3** | **CĐR 4** | **CĐR 5** | **CĐR 6** |
|  |  | 3 |  |  |  |
| **CĐR 7** | **CĐR 8** | **CĐR 9** | **CĐR 10** | **CĐR 11** | **CĐR 12** |
|  |  |  |  |  | 1 |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Kí hiệu Ch)**

| **Mục tiêu của HP** | **CĐR của HP** | **CĐR của CTĐT** |
| --- | --- | --- |
| **Kiến thức** | | |
| Mt 1 | Ch1: Phân tích được khái niệm nghèo đói, cách xác định chuẩn nghèo, khái niệm CTXH với người nghèo; các mô hình, chính sách, chương trình xóa đói giảm nghèo của Việt Nam | CĐR 3 |
| Mt 2 | Ch2: Phân tích được vai trò của nhân viên công tác xã hội đối với người nghèo, sự cần thiết phải rèn luyện các kĩ năng của nhân viên công tác xã hội trong trợ giúp người nghèo. |
| **Kỹ năng** | | |
| ***Kĩ năng cứng*** | | |
| Mt 3 | Ch3: Vận dụng kiến thức để tìm hiểu, phân tích, lý giải các vấn đề công tác xã hội với người nghèo tại địa phương. | CĐR 3 |
| Ch4: Vận dụng các kỹ năng cơ bản về CTXH với người nghèo như: kỹ năng lập kế hoạch sản xuất phát triển kinh tế gia đình, lập kế hoạch giảm nghèo… trong hoạt động hỗ trợ người nghèo |
| ***Kĩ năng mềm*** | | |
| Mt 4 | Ch5: Phân tích các vấn đề CTXH với người nghèo; phát triển các kỹ năng lắng nghe, chia sẻ, làm việc hợp tác… trong hỗ trợ người nghèo. | CĐR 3 |
| **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | | |
| Mt 5 | Ch6: Thực hiện kế hoạch học tập phù hợp với bản thân trong tìm hiểu, nghiên cứu các vấn đề có liên quan đến hoạt động trợ giúp người nghèo. | CĐR 3 |
| Ch7: Xây dựng những biện pháp phù hợp, sẵn sàng hỗ trợ người nghèo trong hoạt động nghề nghiệp. | CĐR 5  CĐR 12 |

**6. Ma trận kiến thức học phần với chuẩn đầu ra học phần**

***0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo***

| **CHƯƠNG** | **KIẾN THỨC** | **Kiến thức** | | **Kỹ năng** | | | **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | | **Phương pháp dạy học** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| ***Cứng*** | | ***Mềm*** |
| **Ch1** | **Ch2** | **Ch3** | **Ch4** | **Ch5** | **Ch6** | **Ch7** |
| Chương 1: Khái quát chung về vấn đề nghèo đói | 1.1. Một số khái niệm cơ bản | 3 |  |  |  |  | 1 |  | Thuyết trình, thảo luận, vấn đáp, tự học, tự nghiên cứu |
| 1.2. Biểu hiện của nghèo đói | 3 |  |  |  |  | 1 |  |
| 1.3. Cách xác định chuẩn nghèo | 3 |  |  |  |  | 1 |  |
| 1.4. Thực trạng về nghèo đói | 3 |  |  |  |  | 1 |  |
| Chương 2 Một số mô hình, chính sách xóa đói giảm nghèo của Việt Nam. | 2.1. Một số chính sách xóa đói giảm nghèo của Việt Nam giai đoạn 2001-2010 | 3 |  | 2 |  |  |  |  | Thuyết trình, thảo luận, vấn đáp; Thực hành; tự học, tự nghiên cứu |
| 2.2. Một số chương trình xóa đói giảm nghèo điển hình của Việt Nam thời gian qua | 3 |  | 2 |  |  |  |  |
| 2.3. Giới thiệu một số mô hình xóa đói giảm nghèo | 3 |  | 2 |  |  |  |  |
| Chương 3: Công tác xã hội trong trợ giúp người nghèo | 3.1. Khái niệm công tác xã hội với người nghèo |  |  |  |  | 2 |  | 3 | Thuyết trình, thảo luận, vấn đáp; Thực hành; tự học, tự nghiên cứu |
| 3.2. Vai trò của nhân viên công tác xã hội |  |  |  |  | 1 |  | 3 |
| Chương 4: Một số kĩ năng trong Công tác xã hội với người nghèo | 4.1. Kỹ năng lập kế hoạch sản xuất phát triển kinh tế gia đình |  | 3 |  | 3 |  |  |  | Thuyết trình, thảo luận, vấn đáp; Thực hành; tự học, tự nghiên cứu |
| 4.2. Kỹ năng lập kế hoạch giảm nghèo có sự tham gia của người dân |  | 3 |  | 3 |  |  |  |

**7. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần này bao gồm các kiến thức về Khái quát chung về vấn đề nghèo đói; Một số mô hình, chính sách xóa đói giảm nghèo của Việt Nam; Công tác xã hội trong trợ giúp người nghèo; Một số kĩ năng trong công tác xã hội với người nghèo

**8. Nội dung chi tiết học phần**

| **Hình thức tổ chức dạy học** | **Nội dung chính** | **Số giờ** | **Yêu cầu**  **đối với**  **sinh viên** | **Thời gian,**  **địa điểm** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Tín chỉ 1** |  |  |  |  |
|  | **Chương 1: Khái quát chung về vấn đề nghèo đói** | **24** |  |  |  |
| Lý thuyết | 1.1. Một số khái niệm cơ bản  1.1.1. Nghèo đói  a. Quan niệm về nghèo đói của quốc tế  b. Quan niệm về nghèo đói của Việt Nam  1.1.2. Người nghèo  1.1.3. Nghèo trẻ em  1.1.4. Nghèo đô thị  1.1.5. Nghèo ở nông thôn  1.2. Biểu hiện của nghèo đói  1.2.1. Nghèo đói và dinh dưỡng  1.2.2. Nghèo đói và môi trường sống  1.2.3. Nghèo đói và bình đẳng xã hội  1.2.4. Nghèo đói và môi trường pháp lý  1.2.5. Nghèo đói và vốn xã hội  1.3. Cách xác định chuẩn nghèo  1.3.1. Khái niệm và căn cứ xác định chuẩn nghèo  1.3.2. Các loại chuẩn nghèo  1.3.3. Chuẩn nghèo Việt Nam qua các thời kỳ  1.4. Thực trạng về nghèo đói  1.4.1. Thực trạng nghèo đói trên thế giới  1.4.2. Thực trạng nghèo đói ở Việt Nam  1.4.3. Tình hình xóa đói giảm nghèo hiện nay | 3 | Chuẩn bị trước tài liệu.  - Đọc học liệu 1,2 tham khảo học liệu 3,4,5 | Theo TKB, Trên  lớp |  |
| Bài tập | Bài tập tương ứng của chương 1 trong các học liệu; theo yêu cầu của GV | 4 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng làm bài tập | Trên  lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để làm các bài tập. | 14 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, Ở nhà |  |
|  | **Chương 2 Một số mô hình, chính sách xóa đói giảm nghèo của Việt Nam.** | **26** |  |  |  |
| Lý thuyết | 2.1. Một số chính sách xóa đói giảm nghèo của Việt Nam giai đoạn 2001-2010  2.1.1. Chính sách tín dụng cho hộ nghèo  2.1.2. Chính sách hỗ trợ sản xuất và khuyến khích phát triển kinh tế hàng hóa đối với người nghèo  2.1.3. Nhóm chính sách hỗ trợ người nghèo tiếp cận các dịch vụ xã hội  2.2. Một số chương trình xóa đói giảm nghèo điển hình của Việt Nam thời gian qua  2.2.1. Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo (nay là 62 huyện)  2.2.2. Nghị quyết số 80/NQ-CP Về định hướng giảm nghèo bền vững thời kỳ từ năm 2011 đến 2020  2.3. Giới thiệu một số mô hình xóa đói giảm nghèo  2.3.1. Mô hình tổ phụ nữ tín dụng tiết kiệm  2.3.2. Mô hình Câu lạc bộ VAC  2.3.3. Mô hình tổ hợp tác sản xuất  2.3.4. Mô hình vườn- rừng (miền núi và trung du)  2.3.5. Mô hình trang trại  2.3.6. Các mô hình khác | 4 | Chuẩn bị trước tài liệu.  - Đọc học liệu 1,2 tham khảo học liệu 3,4,5 | Theo TKB, Trên  lớp |  |
| Bài tập | Bài tập tương ứng của Chương 2 trong các học liệu 1 hoặc do GV xây dựng | 3 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng giải bài tập. | Lớp học |  |
|  | Kiểm tra | 1 |  |  |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập. | 17 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Tín chỉ 2** |  |  |  |  |
|  | **Chương 3: Công tác xã hội trong trợ giúp người nghèo** | **23** |  |  |  |
| Lý thuyết | 3.1. Khái niệm công tác xã hội với người nghèo  3.2. Vai trò của nhân viên công tác xã hội  3.2.1. Người nâng đỡ, tạo dựng niềm tin  3.2.2. Người giáo dục  3.2.3. Người điều phối - kết nối dịch vụ  3.2.4. Người biện hộ  3.2.5. Người hòa giải  3.2.6. Người đánh giá - giám sát | 2 | Chuẩn bị trước tài liệu.  - Đọc học liệu 1,2 tham khảo học liệu 3,4,5 | Theo TKB, Trên  lớp |  |
| Bài tập | Bài tập tương ứng của Chương 3 trong các học liệu 1 hoặc do GV xây dựng | 5 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng giải bài tập. | Lớp học |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập. | 16 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương 4: Một số kĩ năng trong Công tác xã hội với người nghèo** | **27** |  |  |  |
|  | 4.1. Kỹ năng lập kế hoạch sản xuất phát triển kinh tế gia đình  4.1.1. Khái niệm lập kế hoạch sản xuất  4.4.2. Tiến trình lập kế hoạch sản xuất kinh tế gia đình  4.2. Kỹ năng lập kế hoạch giảm nghèo có sự tham gia của người dân  4.2.1. Khái niệm về kỹ năng lập kế hoạch giảm nghèo  4.2.2. Quy trình lập kế hoạch giảm nghèo có sự tham gia  a. Phân tích thực tại của hộ gia đình  b. Xác định các mục tiêu  c. Xác định các hoạt động giảm nghèo  d. Triển khai thực hiện kế hoạch giảm nghèo  e. Theo dõi, giám sát và đánh giá dự án giảm nghèo | 2 | Chuẩn bị trước tài liệu.  - Đọc học liệu 1,2 tham khảo học liệu 3,4,5 | Theo TKB, Trên  lớp |  |
| Bài tập | Bài tập tương ứng của Chương 4 trong các học liệu 1 hoặc do GV xây dựng | 6 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng giải bài tập. | Lớp học |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập. | 19 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |

**9. Tài liệu học tập**

**9.1. Giáo trình bắt buộc**

[1] Đoàn Thị Cúc, (2022), *Công tác xã hội người nghèo*, Tài liệu lưu hành nội bộ, Trường Đại học Tân Trào.

**9.2. Tài liệu tham khảo**

[2] Bộ LĐ, TB và XH (2016), *Công tác xã hội với người nghèo* (Tài liệu hướng dẫn thực hành cơ sở).

[3] Lê Quốc Lý (2012), *Chính sách xóa đói giảm nghèo thực trạng và giải pháp*, Nxb Chính trị quốc gia.

**10. Kế hoạch giảng dạy cụ thể**

| **Tuần** | **Giảng viên lên lớp (giờ)** | | | | | **Sinh viên tự học, tự nghiên cứu (Giờ)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lý thuyết** | **kiểm tra** | **Bài tập** | **Thực hành, thảo luận** | **Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn** |
| 1 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 2 | 1 |  | 1 |  |  | 5 |
| 3 |  |  | 2 |  |  | 4 |
| 4 |  |  | 2 |  |  | 4 |
| 5 | 2 |  |  |  |  | 6 |
| 6 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 7 |  |  | 2 |  |  | 4 |
| 8 |  | 1 | 1 |  |  | 5 |
| 9 | 2 |  |  |  |  | 6 |
| 10 |  |  | 2 |  |  | 4 |
| 11 |  |  | 2 |  |  | 4 |
| 12 | 2 |  |  |  |  | 6 |
| 13 |  |  | 2 |  |  | 4 |
| 14 |  |  | 2 |  |  | 4 |
| 15 |  |  | 2 |  |  | 4 |
| **Tổng cộng** | **11** | **1** | **18** |  |  | **70** |

**11. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

***11.1. Thang điểm đánh giá***

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

***11.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm***

| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR**  **của HP** | **Điểm**  **tối đa** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Điểm thành phần 1: Điểm chuyên cần, ý thức học tập, trọng số 10%** | | | | | |
| 1 | Điểm chuyên cần, ý thức học tập | 10% | Thái độ tham dự (2%)  *Trong đó:*  *- Luôn chú ý và tham gia các hoạt động (2%)*  *- Khá chú ý, có tham gia (1,5%)*  *- Có chú ý, ít tham gia (1%)*  *- Không chú ý, không tham gia (0%)* | Ch1 đến Ch7 | 2 |
| Thời gian tham dự (8%)  *Nếu vắng 01 tiết trừ 1%*  *Vắng quá 20% tổng số tiết của học phần 0 điểm* | 8 |
| **Điểm thành phần 2: Trung bình cộng các điểm kiểm tra thường xuyên, trọng số 30%** | | | | | |
| 2 | Tiểu luận | 30% | Thời gian, nội dung trình bày đáp ứng yêu cầu (4%) | Ch1 đến Ch7 | 4 |
| Năng lực trình bày báo cáo (3%) | 3 |
| Năng lực hợp tác, tương tác, chia sẻ (2%) | 2 |
| Có sáng tạo (1%) | 1 |
| 3 | Bài kiểm tra | Học phần 2 tín chỉ: 01 điểm | 10 |
| **Điểm thành phần 3: Thi kết thúc học phần trọng số 60%** | | | | | |
| 4 | Thi trắc nghiệm | 60% | Theo đáp án và thang điểm đề thi kết thúc học phần | Ch1 đến Ch7 | 10 |

***11.3. Cấu trúc đề thi, thời gian thi***

| **Cấu trúc đề thi** | **Thời gian làm bài** |
| --- | --- |
| - Đề thi trắc nghiệm gồm 40 câu:  + 12 câu: Cấp độ nhớ và hiểu  + 20 câu: Cấp độ áp dụng và phân tích  + 8 câu: Cấp độ đánh giá và sáng tạo  Đề thi đánh giá được nội dung kiến thức, kỹ năng thuộc các tín chỉ của học phần  - Cấp độ nhận thức: 30% nhớ và hiểu ; 50% áp dụng và phân tích ; 20% đánh giá và sáng tạo. | 60 phút |

|  |  |
| --- | --- |
|  | *Tuyên Quang, ngày tháng năm 2024* |
| **TRƯỞNG KHOA CT VÀ TLGD**  **TS. Hà Mỹ Hạnh** | **HIỆU TRƯỞNG**  **TS. Nguyễn Minh Anh Tuấn** |

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO  **KHOA CHÍNH TRỊ VÀ TLGD** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

Tên học phần: Công tác xã hội trong trường học

Mã học phần: TL2.1.049.2

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 02

- Loại học phần: Bắt buộc

- Điều kiện tiên quyết: TL2.1.196.3

- Tiết tín chỉ đối với các hoạt động học tập

+ Học lý thuyết trên lớp: 14 tiết

+ Bài tập và kiểm tra trên lớp: 16 giờ

+ Tự học, tự nghiên cứu: 70 giờ

- Đơn vị phụ trách học phần: Bộ môn Tâm lý giáo dục

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1 | TS. Hà Mỹ Hạnh | 039.456.5522 | hamyhanhdhtt2022@gmail.com |
| 2 | Th.S Hà Thị Nguyệt | 0987356345 | nguyethadhtt@gmail.com |
| 3 | TS. Đoàn Thị Cúc | 0979251987 | doancuc1987@gmail.com |

**3. Mục tiêu của học phần (Kí hiệu Mt)**

***- Mục tiêu chung:*** Có kiến thứcvề công tác xã hội trường học. Có kĩ năng can thiệp trong công tác xã hội trường học. Thái độ nghiêm túc trong thực hành nghề CTXH trường học.

***- Mục tiêu cụ thể:***

Mt 1: Có kiến thức chung về công tác xã hội trường học, cán sự trong trường học.

Mt 2: Vận dụng các kiến thức đã được trang bị để tìm hiểu mô hình thực hành CTXH trong trường học.

Mt 3: Sử dụng thành thạo các công cụ và phương pháp can thiệp trong CTXH trường học. Đánh giá các mô hình thực hành CTXH trong trường học.

Mt 4: Có kỹ năng tư duy giải quyết vấn đề, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng tự học tự nghiên cứu…

Mt 5: Thái độ nghiêm túc, chủ động, sáng tạo trong thực hành nghề CTXH trường học.

**4. Mức đóng góp của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Học phần đóng góp cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo theo mức độ sau:

*0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã HP** | **Tên HP** | **Mức độ đóng góp của học phần cho CĐR của CTĐT** | | | | | | | | | | | |
| TL2.1.049.2 | Công tác xã hội trong trường học | **CĐR**  **1** | **CĐR 2** | **CĐR 3** | **CĐR 4** | **CĐR 5** | **CĐR 6** | **CĐR 7** | **CĐR 8** | **CĐR 9** | **CĐR 10** | **CĐR 11** | **CĐR 12** |
|  |  | 3 |  |  |  | 1 |  |  |  |  |  |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Kí hiệu Ch)**

| **Mục tiêu của HP** | **CĐR của HP** | **CĐR của CTĐT** |
| --- | --- | --- |
| **Kiến thức** | | |
| Mt1 | Ch1. Phân tích được kiến thức chung về công tác xã hội trường học, cán sự trong trường học. | CĐR 3 |
| Mt 2 | Ch2. Vận dụng các kiến thức đã được trang bị để tìm hiểu mô hình thực hành CTXH trong trường học. | CĐR 3 |
| **Kỹ năng** | | |  |  |  |
| Kỹ năng cứng | | |  | Kỹ năng cứng |
| Mt 3 | Ch3. Sử dụng thành thạo các công cụ và phương pháp can thiệp trong CTXH trường học. | CĐR 3 |
| Ch4. Đánh giá các mô hình thực hành CTXH trong trường học. | CĐR 3 |
| Kĩ năng mềm | | |
| Mt 4 | Ch5. Bồi dưỡng kĩ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng tự học tự nghiên cứu. | CĐR 7 |
| **Thái độ, năng lực tự chủ, chịu trách nhiệm** | | |  |  | **Thái độ, năng lực tự chủ, chịu trách nhiệm** |
| Mt 5 | Ch6. Nghiêm túc trong thực hành nghề CTXH trường học. | CĐR 7 |
| Mt 5 | Ch7. Chủ động trong học tập và nghiên cứu | CĐR 7 |

**6. Ma trận kiến thức học phần với chuẩn đầu ra học phần**

*0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo*

| **NỘI DUNG HỌC PHẦN** | | **CHUẨN ĐẦU RA** | | | | | | | **PHƯƠNG PHÁP** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CHƯƠNG** | **Kiến thức** | **Kiến thức** | | **Kỹ năng** | | | **Thái độ, năng lực tự chủ, chịu trách nhiệm** | |
| **Cứng** | | **Mềm** |
| **Ch1** | **Ch2** | **Ch3** | **Ch4** | **Ch5** | **Ch6** | **Ch7** |
| Chương 1: Một số vấn đề chung về công tác xã hội trường học | 1.1 Một số vấn đề lý luận về công tác xã hội trường học | 3 |  |  |  |  |  | 1 | Thuyết trình, vấn đáp, nêu vấn đề |
| 1.2. Lịch sử phát triển của công tác xã hội trường học | 3 |  |  |  |  |  | 1 |
| 1.3. Một số luận điểm cơ bản về công tác xã hội trường học | 3 |  |  | 2 |  |  |  |
| Chương 2. Cán sự trường học | 2.1. Vai trò của cán sự trường học | 3 |  |  |  |  | 1 |  | Thuyết trình, vấn đáp, nêu vấn đề, làm việc nhóm |
| 2.2. Quy điều đạo đức của cán sự công tác xã hội trường học |  |  | 1 |  |  | 1 |  |
| Chương 3: Công cụ và phương pháp can thiệp trong công tác xã hội trường học | 3.1. Phương pháp tham vấn học đường |  | 3 |  |  |  |  | 1 | Thuyết trình, vấn đáp, nêu vấn đề, làm việc nhóm |
| 3.2. Xác định vấn đề và giải quyết vấn đề |  | 3 |  |  |  |  | 1 |
| 3.3. Quan sát và lắng nghe |  | 3 |  | 2 |  |  |  |
| 3.4. Phương pháp vãng gia |  | 3 |  |  |  | 1 |  |
| 3.5. Tạo dựng mối quan hệ |  | 3 |  |  |  | 1 |  |
| 3.6. Phương pháp phân tích hành vi |  | 3 |  |  |  | 1 |  |
| Chương 4: Các mô hình thực hành công tác xã hội trong trường học | 4.1. Mô hình lấy người học làm trung tâm |  | 3 |  |  | 2 |  |  | Thuyết trình, vấn đáp, nêu vấn đề, làm việc nhóm |
| 4.2. Mô hình lấy trường học làm trung tâm |  | 3 |  |  | 2 |  |  |

**7. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần gồm kiến thức chung về công tác xã hội trường học, cán sự trường học, công cụ và phương pháp can thiệp trong công tác xã hội trường học, các mô hình thực hành công tác xã hội trong trường học.

**8. Nội dung chi tiết học phần**

| **Hình thức tổ chức dạy học** | **Nội dung chính** | **Số tiết** | **Yêu cầu**  **đối với**  **sinh viên** | **Thời gian,**  **địa điểm** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Tín chỉ 1** |  |  |  |  |
|  | **Chương 1: Một số vấn đề chung về công tác xã hội trường học** | **24** |  |  |  |
| Lý thuyết | 1.1 Một số vấn đề lý luận về công tác xã hội trường học  1.1.1 Tính tất yếu của công tác xã hội trường học  1.1.2. Đối tượng của công tác xã hội trường học  1.1.3. Khách thể của công tác xã hội trường học  1.1.4. Mục đích của công tác xã hội trường học  1.2. Lịch sử phát triển của công tác xã hội trường học  1.2.1. Sự hình thành và phát triển công tác xã hội trường học trên thế giới  1.2.2. Sự hình thành và phát triển công tác xã hội trường học ở Việt Nam  1.3. Một số luận điểm cơ bản về công tác xã hội trường học  1.3.1. Công tác xã hội trường học lấy người học làm trung tâm  1.3.2. Công tác xã hội trường học tập trung vào trường học như một hệ thống  1.3.3. Vai trò của cán sự xã hội trường học như là người tư vấn và thành viên của trường học  1.3.4. Sự tham gia của cha mẹ trong các hoạt động xây dựng nhà trường | 4 | - Chuẩn bị trước tài liệu.  - Đọc học liệu | Thời khóa biểu, trên  lớp |  |
| Bài tập | Bài tập tương ứng của chương 1 trong các học liệu; theo yêu cầu của GV | 2 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng làm bài tập | Theo thời khóa biểu, trên lớp học |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để làm các bài tập. | 17 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. |  |  |
|  | **Chương 2. Cán sự trường học** | **26** |  |  |  |
| Lý thuyết | 2.1. Vai trò của cán sự trường học  2.1.1. Vai trò cán sự xã hội của người giáo viên  2.1.2. Vai trò cán sự xã hội của bạn bè đồng trang lứa  2.1.3. Vai trò cán sự xã hội của cha mẹ  2.2. Quy điều đạo đức của cán sự công tác xã hội trường học | 4 | Chuẩn bị trước tài liệu.  - Đọc học liệu | Theo thời khóa biểu, trên lớp học |  |
| Bài tập | Bài tập tương ứng của Chương 2 trong các học liệu, do GV xây dựng | 3 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng giải bài tập. | Theo thời khóa biểu, trên lớp học |  |
| Kiểm tra | Nội dung thuộc tín chỉ 1  (chương 1 và chương 2) | 1 |  | Theo thời khóa biểu, trên lớp học |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập. | 18 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Tín chỉ 2** |  |  |  |  |
|  | **Chương 3: Công cụ và phương pháp can thiệp trong công tác xã hội trường học** | **26** |  |  |  |
| Lý thuyết | 3.1. Phương pháp tham vấn học đường  3.2. Xác định vấn đề và giải quyết vấn đề  3.3. Quan sát và lắng nghe  3.4. Phương pháp vãng gia  3.5. Tạo dựng mối quan hệ  3.6. Phương pháp phân tích hành vi | 4 | - Chuẩn bị trước tài liệu.  - đọc học liệu |  |  |
| Bài tập | Bài tập tương ứng của Chương 3 trong các học liệu hoặc do GV xây dựng | 5 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng giải bài tập. | Theo thời khóa biểu, trên lớp học |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập. | 17 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương 4: Các mô hình thực hành công tác xã hội trong trường học** | **25** |  |  |  |
| Lý thuyết | 4.1. Mô hình lấy người học làm trung tâm  4.1.1. Đánh giá vấn đề  4.1.2. Lập kế hoạch  4.1.3. Tổ chức các hoạt động thực hành trực tiếp, gián tiếp  4.1.4. Lượng giá  4.1.5. Kết thúc  4.2. Mô hình lấy trường học làm trung tâm  4.2.1. Đánh giá vấn đề  4.2.2. Lập kế hoạch  4.2.3. Tổ chức các hoạt động thực hành trực tiếp, gián tiếp  4.2.4. Lượng giá  4.2.5. Kết thúc | 3 | - Chuẩn bị trước tài liệu.  - Đọc học liệu | Theo thời khóa biểu, trên lớp học |  |
| Bài tập | Bài tập tương ứng của Chương 3 trong các học liệu hoặc do GV xây dựng | 4 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng giải bài tập. | Theo thời khóa biểu, trên lớp học |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập | 18 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |

**9. Tài liệu học tập**

**9.1. Giáo trình bắt buộc**

[1]. Hà Mỹ Hạnh, (2023), *Công tác xã hội trường học*, tài liệu lưu hành nội bộ Trường Đại học Tân Trào

**9.2. Tài liệu tham khảo**

[2]. [Nguyễn](https://congtacxahoi.net/cong-tac-xa-hoi-truong-hoc-nhung-van-de-co-ban/) Hiệp Thương (Chủ biên), (2020), *Đại cương Công tác xã hội trường học*, NXb Giáo dục Việt Nam.

**10. Kế hoạch giảng dạy cụ thể**

| **Tuần** | **Giảng viên lên lớp (tiết)** | | | | | **Sinh viên tự học, tự nghiên cứu (Giờ)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lý thuyết** | **kiểm tra** | **Bài tập** | **Thực hành, thảo luận** | **Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn, khoá luận tốt nghiệp** |  |
| 1 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 2 | 2 |  |  |  |  | 4 |
| 3 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| 4 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 5 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 6 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| 7 |  | 1 | 1 |  |  | 4 |
| 8 | 2 |  |  |  |  | 4 |
| 9 | 2 |  |  |  |  | 4 |
| 10 |  |  | 2 |  |  | 4 |
| 11 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| 12 | 1 |  | 1 |  |  | 5 |
| 13 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 14 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| 15 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| **Tổng cộng** | **14** | **1** | **15** |  |  | **70** |

**11. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

***11.1. Thang điểm đánh giá***

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

***11.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm***

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR**  **của HP** | **Điểm**  **tối đa** |
| **Điểm thành phần 1: Điểm chuyên cần, ý thức học tập, tham gia thảo luận,**  **trọng số 10%** | | | | | |
| 1 | Điểm chuyên cần, ý thức học tập, tham gia thảo luận | 10% | Thái độ tham dự (2%)  *Trong đó:*  *- Luôn chú ý và tham gia các hoạt động (2%)*  *- Khá chú ý, có tham gia (1,5%)*  *- Có chú ý, ít tham gia (1%)*  *- Không chú ý, không tham gia (0%)* | Ch6 đến Ch7 | 2 |
| Thời gian tham dự (8%)  *Nếu vắng 01 tiết trừ 1%*  *Vắng quá 20% tổng số tiết của học phần 0 điểm* | 8 |
| **Điểm thành phần 2: Trung bình cộng các điểm kiểm tra thường xuyên, bài tập trọng số 30%** | | | | | |
| 2 | Bài tập | 30% | Theo đáp án, thang điểm của giảng viên | Ch1 đến Ch7 | 4 |
| 3 |
| 2 |
| 1 |
| 3 | Bài kiểm tra | 10 |
| **Điểm thành phần 3: Thi kết thúc học phần trọng số 60%** | | | | | |
| 4 | Bài thi tự luận | 60% | Theo đáp án và thang điểm đề thi kết thúc học phần | Ch1 đến Ch7 | 10 |

***11.3. Cấu trúc đề thi, thời gian thi***

|  |  |
| --- | --- |
| **Cấu trúc đề thi** | **Thời gian làm bài** |
| Đề thi tự luận gồm 2 câu  Câu 1 (5 điểm)  Câu 2 (5 điểm)  Cấp độ nhận thức: 20% nhận biết, 60% thông hiểu, 15% vận dụng thấp, 5% vận dụng cao. | 60 phút |

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA CT VÀ TLGD**  **TS. Hà Mỹ Hạnh** | *Tuyên Quang, ngày tháng năm 2024*  **HIỆU TRƯỞNG**  **TS. Nguyễn Minh Anh Tuấn** |

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **KHOA CT & TLGD** | **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

Tên học phần: **Dự án trong công tác xã hội**

Mã học phần: TL2.1.202.3

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 03

- Loại học phần: Bắt buộc

- Điều kiện tiên quyết: Không

- Tiết tín chỉ đối với các hoạt động học tập

+ Học lý thuyết trên lớp: 20 giờ

+ Bài tập: 23 giờ

+ Kiểm tra: 02 giờ

+ Tự học, tự nghiên cứu: 105 giờ

- Đơn vị phụ trách học phần:

+ Khoa Tâm lý giáo dục và Công tác xã hội

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1 | TS. Hà Mỹ Hạnh | 0394565522 | [hamyhanhedu@gmail.com](mailto:hamyhanhedu@gmail.com) |
| 2 | TS. Đoàn Thị Cúc | 0979251987 | [doancuc1987@gmail.com](mailto:doancuc1987@gmail.com) |
| 3 | TS Mã Ngọc Thể | 0915865668 | [mangocthe@gmail.cm](mailto:mangocthe@gmail.cm) |

**3. Mục tiêu của học phần (Kí hiệu Mt)**

*- Mục tiêu chung:*

Người học có kiến thức cơ bản về thực hiện dự án trong Công tác xã hội. Qua đó có thái độ đúng khi tham gia thiết kế, quản lý dự án Công tác xã hội.

*- Mục tiêu cụ thể:*

Mt 1: Có kiến thức về dự án, mô hình dự án, kỹ thuật quản lý dự án xã hội trong lĩnh vực phát triển, quy trình thiết kế dự án từ quá trình nghiên cứu, phân tích vấn đề xã hội, một số kỹ năng trong thiết kế dự án.

Mt 2: Nhận diện về một dự án xã hội đã được thiết kế và thực hiện dự án, qua đó hiểu biết thêm về việc vận hành và thực hiện một dự án cụ thể.

Mt 3: Có kĩ năng thiết kế và quản lý tài chính và giám sát dự án trong công tác xã hội.

Mt 4: Có kĩ năng kỹ năng giao tiếp, kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng tư duy sáng tạo, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng thuyết trình

Mt 5: Vận dụng có hiệu quả những kiến thức, kỹ năng vào thực tiễn.

**4. Mức đóng góp của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Học phần đóng góp cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo theo mức độ sau:

***0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã HP** | **Tên HP** | **Mức độ đóng góp của học phần cho CĐR của CTĐT** | | | | | |
| TL2.1.202.3 | Dự án trongcông tác xã hội | **CĐR 1** | **CĐR 2** | **CĐR 3** | **CĐR 4** | **CĐR 5** | **CĐR 6** |
|  |  |  |  | 3 |  |
| **CĐR 7** | **CĐR 8** | **CĐR 9** | **CĐR 10** | **CĐR 11** | **CĐR 12** |
|  |  |  |  | 2 |  |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Kí hiệu Ch)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu của HP** | **CĐR của HP** | **CĐR của CTĐT** |
| **Kiến thức** | | |
| Mt 1 | Ch1: Phân tích được khái niệm, chu kỳ của dự án, quá trình hiện dự án trong công tác xã hội; vai trò việc theo dõi, giám sát và đánh giá dự án | CĐR 5 |
| Mt 2 | Ch2: Phân tích bản thiết kế dự án trong Công tác xã hội, các kỹ năng cần thiết để thiết kế một dự án. |
| **Kỹ năng** | | |
| ***Kĩ năng cứng*** | | |
| Mt 3 | Ch3: Thiết kế và quản lý một dự án, và giám sát đối với dự án trong công tác xã hội. | CĐR 5 |
|  |
| ***Kĩ năng mềm*** | | |
| Mt 4 | Ch4: Giải quyết các bài tập, tình huống có liên quan tới vấn đề quản lý trong công tác xã hội một cách linh hoạt, hợp lý. | CĐR 5 |
| **Thái độ, năng lực tự chủ, chịu trách nhiệm** | | |
| Mt 5 | Ch5: Vận dụng có hiệu quả những kiến thức, kỹ năng vào thực tiễn | CĐR 11 |

**6. Ma trận kiến thức học phần với chuẩn đầu ra học phần**

***1 = Đóng góp ở mức độ nhớ. 2 = Đóng góp ở mức độ hiểu; 3 = Đóng góp ở mức độ áp dụng; 4 = Đóng góp ở mức độ phân tích; 5 = Đóng góp ở mức độ đánh giá; 6 = Đóng góp ở mức độ sáng tạo***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung học phần** | | **Chuẩn đầu ra** | | | | **Mức dộ tự chủ và trách nhiệm** | **Phương pháp dạy học** |
| **Chương** | **Kiến thức** | **Kiến thức** | | **Kỹ năng** | |
| **Cứng** | **Mềm** |
| **Ch1** | **Ch2** | **Ch3** | **Ch4** | **Ch5** |
| **Chương 1 : Tổng quan về dự án** | 1.1. Khái niệm dự án và các loại dự án | 3 |  |  |  |  | Thuyết trình, thảo luận, tự học, tự nghiên cứu |
| 1.2. Chu kỳ dự án | 3 |  |  |  | 6 |
| 1.3. Quá trình thực hiện dự án trong CTXH |  |  | 5 |  |  |
| 1.4. Một số kĩ năng thiết kế dự án trong CTXH | 4 |  |  |  |  |
| **Chương 2: Thiết kế dự án và giải quyết vấn đề xã hội quy mô nhỏ** | 2.1. Xác định vấn đề cần giải quyết |  | 5 |  | 4 |  | Thuyết trình, thảo luận, vấn đáp; Thực hành; tự học, tự nghiên cứu |
| 2.2. Lựa chọn vấn đề cấp thiết để giải quyết |  | 6 |  |  |  |
| 2.3. Bài tập thực tế |  | 5 |  | 4 |  |
| 2.4. Lập kế hoạch hoạt động |  | 5 | 4 |  |  |
| 2.5. Thiết kế phiếu khảo sát nhu cầu tại cộng đồng |  | 5 |  |  | 6 |
| **Chương 3: Theo dõi, giám sát và đánh giá dự án** | 3.1. Các khái niệm | 3 |  |  |  |  | Thuyết trình, thảo luận, vấn đáp; Thực hành; tự học, tự nghiên cứu |
| 3.2. Quản lý tài chính, giám sát và đánh giá tài chính dự án | 4 |  | 4 |  |  |
| 3.3. Theo dõi và giám hoạt động của dự án | 5 |  |  |  |  |
| 3.4. Đánh giá dự án | 6 |  |  |  |  |
| 3.5. Lập kế hoạch đánh giá dự án | 5 |  |  |  | 6 |

**7. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần gồm kiến thức cơ bản về dự án, thực hiện dự án và đánh giá dự án hiệu quả, được học tập về các kỹ năng mềm trong quản lý dự án thông qua các loại hình bài tập nhóm, kỹ năng phân tích vấn đề, kỹ năng lắng nghe... sinh viên cũng được cung cấp kiến thức và kỹ năng về thiết kế/ xây dựng dự án cũng như quy trình giám sát và đánh giá dự án.

**8. Nội dung chi tiết học phần**

| **Hình thức tổ chức dạy học** | **Nội dung chính** | **Số giờ** | **Yêu cầu**  **đối với**  **sinh viên** | **Thời gian,**  **địa điểm** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Phần 1: Lý thuyết** | | **100** |  |  |  |
| **Tín chỉ 1** | |  |  |  |  |
| **Chương 1: Tổng quan về dự án, dự án trong CTXH** | | **26** |  |  |  |
| Lý thuyết | **1.1. Khái niệm dự án và các loại dự án**  1.1.1. Khái niệm dự án  1.1.2. Các loại dự án  1.1.3. Sự khác biệt giữa dự án với chương trình và kế hoạch  **1.2. Chu kỳ dự án**  1.2.1. Các khái niệm có liên quan  1.2.2. Xác định vấn đề, nghiên cứu và phân tích vấn đề  1.2.3 Xây dựng dự án  1.2.4 Trình và phê duyệt dự án  1.2.5 Thực hiện dự án  1.2.6 Giám sát và đánh giá dự án  **1.3. Quá trình thực hiện dự án trong CTXH**  1.3.1. Khởi động dự án  1.3.2. Tổ chức bộ máy quản lý  1.3.3. Quản lý nhân sự  1.3.4. Quản lý tài chính  1.3.5. Hệ thống theo dõi, hỗ trợ, giám sát và báo cáo  1.3.6. Xây dựng mối quan hệ với đối tác và nhà tài trợ  **1.4. Một số kĩ năng thiết kế dự án trong CTXH**  1.4.1. Khảo sát nhu cầu  1.4.2. Phân tích vấn đề  1.4.3. Xác định mục tiêu  1.4.4. Lập kế hoạch hoạt động  1.4.5. Dự trù kinh phí | 3 | Chuẩn bị trước tài liệu.  - Đọc học liệu 1,2 tham khảo học liệu 3 | Theo thời khóa biểu, Trên  lớp |  |
| Bài tập, thảo luận, seminar | Bài tập tương ứng của chương 1 trong các học liệu; theo yêu cầu của GV | 5 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng làm bài tập | Trên  lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để làm các bài tập. | 18 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. |  |  |
| **Chương 2: Thiết kế dự án và giải quyết vấn đề xã hội quy mô nhỏ (cộng đồng)** | | **24** |  |  |  |
| Lý thuyết | **2**.1. Xác định vấn đề cần giải quyết  2.2. Lựa chọn vấn đề cấp thiết để giải quyết  2.3. Bài tập thực tế  2.4. Lập kế hoạch hoạt động  2.5. Thiết kế phiếu khảo sát nhu cầu tại cộng đồng | 4 | Chuẩn bị trước tài liệu.  - Đọc học liệu 1,2 tham khảo học liệu 3 | Theo thời khóa biểu, Trên  lớp |  |
| Bài tập, thảo luận, seminar | Bài tập theo yêu cầu của giảng viên. | 3 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng giải bài tập. | Lớp học |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để làm các bài tập. | 17 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
| **Tín chỉ 2** | |  |  |  |  |
| **Chương 3: Theo dõi, giám sát và đánh giá dự án** | | **50** |  |  |  |
|  | **3.1. Các khái niệm**  3.1.1. Theo dõi  3.1.2. Giám sát  3.1.3. Đánh giá  **4.2. Quản lý tài chính, giám sát và đánh giá tài chính dự án**  3.2.1. Xây dựng chế độ quản lý tài chính dự án  3.2.2. Quản lý chi tiêu và thanh quyết toán  3.2.3. Kiểm tra tài chính nội bộ và kiểm toán độc lập  **3.3. Theo dõi và giám hoạt động của dự án**  3.3.1. Tổ chức hệ thống thông tin của dự án  3.3.2. Theo dõi, giám sát hoạt động của dự án  **3.4. Đánh giá dự án**  3.4.1. Tại sao phải đánh giá dự án  3.4.2. Đánh giá nội bộ  3.4.3. Đánh giá độc lập  3.4.4. Các loại hình đánh giá dự án  **3.5. Lập kế hoạch đánh giá dự án**  3.5.1. Yêu cầu đối với công tác lập kế hoạch đánh giá dự án  3.5.2. Nội dung của việc lập kế hoạch đánh giá dự án | **7** |  | Theo thời khóa biểu, Trên  lớp |  |
| Bài tập | Bài tập tương ứng của Chương 3 trong các học liệu 1 hoặc do GV xây dựng | 7 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng giải bài tập. | Lớp học |  |
| **Kiểm tra** | **Nội dung kiểm tra thuộc tín chỉ 1, 2** | **1** |  | Lớp học |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập. | 35 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
| **Tín chỉ 3** | |  |  |  |  |
| **Phần 2: Thực tế cộng đồng và cơ sở** | | **50** |  |  |  |
| Lý thuyết | 1. Tìm hiểu cộng đồng  - Xác định vấn đề tại địa phương  - Lập dự án  - Viết dự án  - Hoàn thiện bản thiết kế dự án | **1** | Chuẩn bị trước tài liệu.  - Đọc học liệu 1,2 tham khảo học liệu 3 | Tại cộng đồng, thực tế tại cơ sở. |  |
| Thực hành, thực tế tại cơ sở | - Viết dự án  - Hoàn thiện bản thiết kế dự án  Thực hành tại cộng đồng  Sinh viên đi thực tế tại cộng đồng xác định vấn đề cần giải quyết để viết một dự án (phù hợp với khả năng nhận thức và giải quyết vấn đề của sinh viên) | 14 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng giải quyết bài tập. | Tại cộng đồng, thực tế tại cơ sở |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập. | 35 | Hoàn thiện bài tập sau khi đi thực tế, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
| **Kiểm tra** | **Nội dung kiểm tra thuộc tín chỉ 3** | **1** |  |  |  |
| Điểm đánh giá của kiểm huấn viên | Kiểm huấn viên tại cơ sở đánh giá theo mẫu quy định |  |  | Tại cơ sở thực tế |  |

**9. Tài liệu học tập**

**9.1. Giáo trình bắt buộc**

[1] Huỳnh Thị Ánh Phương (Chủ biên), Nguyễn Xuân Hồng, Nguyễn Thị Nha Trang, Xây dựng và Quản lý dự án trong Công tác xã hội, NXB Đại học Huế

**9.2. Tài liệu tham khảo**

[2] Trần Thị Kim Xuyến (2012), *Phát triển cộng đồng - Từ lý thuyết đến thực hành*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.

**10. Kế hoạch giảng dạy cụ thể**

| **Tuần** | **Giảng viên lên lớp (giờ)** | | | | |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lý thuyết** | **Kiểm tra** | **Bài tập, ôn tập** | **Thực hành, thảo luận** | **Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn, khóa luận tốt nghiệp** | **Sinh viên tự học, tự nghiên cứu (Giờ)** |
| 1 | 3 |  |  |  |  | 7 |
| 2 |  |  | 3 |  |  | 7 |
| 3 | 1 |  | 2 |  |  | 7 |
| 4 | 3 |  |  |  |  | 7 |
| 5 |  |  | 3 |  |  | 7 |
| 6 | 3 |  |  |  |  | 7 |
| 7 | 3 |  |  |  |  | 7 |
| 8 |  | 1 | 2 |  |  | 7 |
| 9 |  |  | 3 |  |  | 7 |
| 10 |  |  | 3 |  |  | 7 |
| 11 | 1 |  |  |  |  | 7 |
| 12 |  |  |  |  | 3 | 7 |
| 13 |  |  |  |  | 4 | 7 |
| 14 |  |  |  |  | 3 | 7 |
| 15 |  | 1 |  |  | 3 | 7 |
| **Tổng cộng** | **14** | **2** | **16** |  | **13** | **105** |

**11. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

**11.1. Thang điểm đánh giá**

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

**11.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm**

| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR**  **của HP** | **Điểm**  **tối đa** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Điểm thành phần 1: Điểm chuyên cần, ý thức học tập, tham gia thảo luận,**  **trọng số 10%** | | | | | |
| 1 | Điểm chuyên cần, ý thức học tập, tham gia thảo luận | 10% | Thái độ tham dự (2%)  *Trong đó:*  *- Luôn chú ý và tham gia các hoạt động (2%)*  *- Khá chú ý, có tham gia (1,5%)*  *- Có chú ý, ít tham gia (1%)*  *- Không chú ý, không tham gia (0%)* | Ch1 đến Ch5 | 2 |
| Thời gian tham dự (8%)  *Nếu vắng 01 tiết trừ 1%*  *Vắng quá 20% tổng số tiết của học phần 0 điểm* | Ch1 và Ch5 | 8 |
| **Điểm thành phần 2: Trung bình cộng các điểm kiểm tra thường xuyên, điểm thực hành, điểm tiểu luận, trọng số 30%** | | | | | |
| 2 | Bài kiểm tra | 30% | Thời gian, nội dung trình bày đáp ứng yêu cầu (4%) | Ch1 đến Ch5 | 4 |
| Năng lực trình bày báo cáo (3%) | 3 |
| Năng lực hợp tác, tương tác, chia sẻ (2%) | 2 |
| Có sáng tạo (1%) | 1 |
| 3 | Theo đáp án, thang điểm của giảng viên | 10 |
| **Điểm thành phần 3: Bài tập lớn, tiểu luận kết thúc học phần trọng số 60%** | | | | | |
| 4 | Bài tập lớn | 60% | Theo mẫu phiếu chấm điểm bài tập lớn | Ch1 đến Ch5 | 10 |

**13.3. Cấu trúc đề thi, thời gian thi**

|  |  |
| --- | --- |
| **Cấu trúc đề thi** | **Thời gian làm bài** |
| - Làm bài tập lớn theo mẫu quy định.  Bài tập thể hiện được nội dung kiến thức, kỹ năng thuộc các tín chỉ của học phần  Cấp độ nhận thức: 50% phân tích, 25% đánh giá, 25% vận dụng sáng tạo | Bài tập hoàn chỉnh |

*Tuyên Quang, ngày tháng năm 2024*

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA CT VÀ TLGD**  **TS. Hà Mỹ Hạnh** | **HIỆU TRƯỞNG**  **TS. Nguyễn Minh Anh Tuấn** |

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **KHOA CHÍNH TRỊ VÀ TLGD** | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

Tên học phần: Công tác xã hội gia đình

Mã học phần: TL2.1.203.3

**1. Thông tin về học phần:**

- Số tín chỉ: 03

- Loại học phần: Bắt buộc

- Điều kiện tiên quyết: TL2.1.196.3

- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động học tập

+ Học lý thuyết trên lớp: 20 giờ

+ Bài tập trên lớp: 23 giờ

+ Kiểm tra trên lớp: 2 giờ

+ Tự học, tự nghiên cứu: 105 giờ

- Đơn vị phụ trách học phần: Bộ môn Tâm lý - Giáo dục

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1 | TS. Hà Mỹ Hạnh | 0936.565.522 | hamyhanhdhtt2022@gmail.com |
| 2 | ThS. Chu Thị Mỹ Nga | 0976.951.788 | chumynga.dhtt@gmail.com |
| 3 | ThS. Lê Thị Thu Hà | 0988.238.654 | [lethithuhadhtt@gmail.com](mailto:lethithuhasptq@gmail.com) |

**3. Mục tiêu của học phần**

*- Mục tiêu chung:*Học xong học phần này, người học có kiến thức, kỹ năng cơ bản về vấn đề gia đình, công tác xã hội với gia đình và tiến trình giải quyết vấn đề gia đình theo cấp độ nhu cầu, từ đó có thái độ đúng trong quá trình giải quyết các vấn đề gia đình theo cấp độ nhu cầu.

*- Mục tiêu cụ thể:*

***Mt1:*** Phân tích được các nội dung cơ bản về gia đình và công tác xã hội gia đình.

***Mt2:*** Phân tích được tiến trình giải quyết vấn đề gia đình theo cấp độ nhu cầu.

***Mt3:*** Có kỹ năng quản lý ca trong quá trình hỗ trợ gia đình theo cấp độ nhu cầu

***Mt4***: Lập kế hoạch hoạt động hỗ trợ gia đình theo cấp độ nhu đảm bảo theo tiến trình.

***Mt5:*** Giải quyết tốt các tình huống nảy sinh và tự điều chỉnh được các hoạt động hỗ trợ gia đình.

**4. Mức đóng góp của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Học phần đóng góp cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo theo mức độ sau:

*0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo*

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã HP** | **Tên HP** | **Đóng góp của học phần cho chuẩn đầu ra của CTĐT** | | | | | |
| **TL2.1.203.4** | **Công tác xã hội gia đình** | CĐR 1 | CĐR 2 | CĐR 3 | CĐR 4 | CĐR 5 | CĐR 6 |
|  |  | 3 |  | 3 |  |
| CĐR 7 | CĐR 8 | CĐR 9 | CĐR 10 | CĐR 11 | CĐR 12 |
| 3 |  |  |  |  |  |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Kí hiệu Ch)**

| **Mục tiêu của HP** | **CĐR của HP** | **CĐR của CTĐT** |
| --- | --- | --- |
| **Kiến thức** | | |
| ***Mt1*** | Ch1: Phân tích được các nội dung cơ bản về gia đình và công tác xã hội với gia đình. | CĐR 3 |
| ***Mt2*** | Ch2: Phân tích được tiến trình giải quyết vấn đề gia đình theo cấp độ nhu cầu. | CĐR 3 |
| **Kỹ năng** | | |
| ***Kĩ năng cứng*** | | |
| ***Mt3*** | Ch3: Nghiên cứu được tình huống hỗ trợ gia đình theo cấp độ nhu cầu. | CĐR 5 |
| Ch4: Xây dựng được hoạt động hỗ trợ gia đình theo cấp độ nhu đảm bảo theo tiến trình. | CĐR 5 |
| ***Kĩ năng mềm*** | | |
| ***Mt4*** | Ch5: Lập kế hoạch hoạt động hỗ trợ gia đình theo cấp độ nhu đảm bảo theo tiến trình. | CĐR 5 |
| **Thái độ, năng lực tự chủ, chịu trách nhiệm** | | |
| ***Mt5*** | Ch6: Giải quyết tốt các tình huống nảy sinh trong quá trình hỗ trợ gia đình theo cấp độ nhu cầu | CĐR 7 |
| Ch7: Lựa chọn được cách thức học tập đạt hiệu quả cao. | CĐR 7 |

**6. Ma trận kiến thức học phần với chuẩn đầu ra học phần**

*0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo*

| **Nội dung học phần** | | **Kiến thức** | | **Kĩ năng** | | | **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | | **Phương pháp dạy học** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chương** | **Nội dung** |
| **Cứng** | | **Mềm** |
| **Ch1** | **Ch2** | **Ch3** | **Ch4** | **Ch5** | **Ch6** | **Ch7** |
| **Chương 1. Một số vấn đề chung về Công tác xã hội gia đình** | 1.1. Khái niệm gia đình và chức năng của gia đình | 2 |  |  |  |  |  | 1 | Thuyết trình; Vấn đáp; Làm việc nhóm; Bài tập |
| 1.2. Công tác xã hội gia đình | 2 |  |  |  |  |  | 1 |
| 2.3. Những vấn đề cần chú trọng trong công tác xã hội gia đình | 2 |  |  |  |  |  | 1 |
| 2.4. Một số lĩnh vực thực hành của công tác xã hội gia đình | 2 |  |  |  |  |  | 1 |
| 2.5. Các cách tiếp cận trong công tác xã hội gia đình | 2 |  |  |  |  |  | 1 |
| **Chương 2 Tiến trình giải quyết vấn đề gia đình theo cấp độ nhu cầu** | 3.1. Các cấp độ nhu cầu của gia đình |  | 2 |  | 1 |  |  |  | Thuyết trình; Vấn đáp; Làm việc nhóm; Bài tập |
| 3.2. Quản lý ca trong quá trình hỗ trợ gia đình theo cấp độ nhu cầu |  | 2 | 1 |  |  |  |  |
| 3.3. Tiến trình làm việc với gia đình theo cấp độ nhu cầu |  | 2 |  | 1 |  |  |  |
| 3.4. Một số kỹ năng trong công tác xã hội gia đình |  | 2 |  | 1 |  |  |  |

**7. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần này bao gồm Một số vấn đề chung về công tác xã hội với gia đình và tiến trình giải quyết vấn đề gia đình theo cấp độ nhu cầu.

**8. Nội dung chi tiết học phần**

| **Hình thức tổ chức dạy học** | **Nội dung chính** | **Số giờ** | **Yêu cầu**  **đối với**  **sinh viên** | **Thời gian,**  **địa điểm** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Tín chỉ 1** |  |  |  |  |
|  | **Chương 1. Một số vấn đề chung về công tác xã hội gia đình** | **50** |  |  |  |
| Lý thuyết | **1.1. Khái niệm gia đình và chức năng của gia đình**  **1.2. Công tác xã hội gia đình**  1.2.1. Khái niệm Công tác xã hội gia đình  1.2.2. Vai trò của nhân viên xã hội trong công tác xã hội gia đình  **1.3. Những vấn đề cần chú trọng trong công tác xã hội gia đình**  1.3.1. Áp lực từ hệ thống vĩ mô (văn hóa, xã hội, chính trị)  1.3.2. Lợi ích của cá nhân hay gia đình  **1.4. Một số lĩnh vực thực hành của công tác xã hội gia đình**  1.4.1. Gia đình nghèo  1.4.2. Gia đình có bạo lực  1.4.3. Gia đình có người khuyết tật  1.4.4. Gia đình có người lạm dụng chất gây nghiện  1.4.5. Gia đình có xung đột thế hệ  **1.5. Các cách tiếp cận trong công tác xã hội gia đình**  1.5.1. Tiếp cận hệ sinh thái  1.5.2. Tiếp cận trị liệu cấu trúc  1.5.3. Tiếp cận can thiệp qua học tập xã hội  1.5.4. Tiếp cận can thiệp tập trung vào giải pháp  1.5.5. Tiếp cận can thiệp vào hệ thống gia đình  1.5.6. Tiếp cận can thiệp kể chuyện | 9 | Đọc trước phần lý thuyết tương ứng ở học liệu | - Theo thời khóa biểu  - Lớp học |  |
| Bài tập, thảo luận | Bài tập tương ứng trong các học liệu, hoặc do GV xây dựng | 5 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng giải bài tập. | - Theo thời khóa biểu  - Lớp học |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập. | 35 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
| Kiểm tra | Bài kiểm tra số 1 | 1 |  | Lớp học |  |
|  | **Tín chỉ 2** |  |  |  |  |
|  | **Chương 2: Tiến trình giải quyết vấn đề gia đình theo cấp độ nhu cầu** | **50** |  |  |  |
| Lý thuyết | **2.1. Các cấp độ nhu cầu của gia đình**  3.1.1. Nhu cầu gia đình cấp độ I  2.1.2. Nhu cầu gia đình cấp độ II  2.1.3. Nhu cầu gia đình cấp độ III  2.1.4. Nhu cầu gia đình cấp độ IV  **2.2. Quản lý ca trong quá trình hỗ trợ gia đình theo cấp độ nhu cầu**  2.2.1. Khái niệm  2.2.2. Những đặc điểm cơ bản của quản lý ca với gia đình  **2.3. Tiến trình làm việc với gia đình theo cấp độ nhu cầu**  2.3.1. Tiếp nhận ca/mở hồ sơ ca  2.3.2. Thu thập thông tin  2.3.3. Đánh giá cấp độ nhu cầu của gia đình  2.3.4. Xây dựng kế hoạch đáp ứng nhu cầu  2.3.5. Hỗ trợ triển khai kế hoạch  2.3.6. Lượng giá/đóng hồ sơ  **2.4. Một số kỹ năng trong công tác xã hội gia đình**  2.4.1. Vãng gia  2.4.2. Quan sát  2.4.3. Biện hộ  2.4.4. Tham vấn gia đình  2.4.5. Vẽ sơ đồ phả hệ  2.4.6. Tổ chức buổi họp gia đình | 11 | Đọc trước phần lý thuyết tương ứng ở học liệu có sự hướng dẫn của GV | - Theo thời khóa biểu  - Lớp học |  |
| Bài tập | Bài tập tương ứng trong các học liệu, hoặc do GV xây dựng | 4 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng giải bài tập. | - Lớp học |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập. | 35 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Tín chỉ 3** |  |  |  |  |
|  | **Chương 2: Tiến trình giải quyết vấn đề gia đình theo cấp độ nhu cầu *(tiếp)*** | **50** |  |  |  |
| Lý thuyết |  | 0 |  |  |  |
| Bài tập | Bài tập tương ứng của Chương 2 trong các học liệu hoặc do GV xây dựng | 14 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng giải bài tập. | - Theo thời khóa biểu  - Lớp học |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập. | 35 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
| Kiểm tra | Bài kiểm tra số 2 | 1 |  |  |  |

**9. Tài liệu học tập**

***9.1. Tài liệu bắt buộc***

[1] Chu Thị Mỹ Nga (2022), *Công tác xã hội gia đình*, Tài liệu lưu hành nội bộ Trường Đại học Tân Trào.

***9.2. Tài liệu tham khảo***

[2] Bộ Lao động Thương binh và Xã hội (2017), *Công tác xã hội với các cá nhân và gia đình*, Tài liệu hướng dẫn thực hành dàn cho cán bộ xã hội cấp cơ sở.

[3] Nguyễn Thị Thái Lan, Bùi Thị Xuân Mai (2014) *Giáo trình Công tác xã hội cá nhân và gia đình*, NXB Lao động – Xã hội.

**10. Kế hoạch giảng dạy cụ thể**

| **Tuần** | **Giảng viên lên lớp (giờ)** | | | | | **Sinh viên tự học, tự nghiên cứu (giờ)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lý thuyết** | **Kiểm tra** | **Bài tập** | **Thực hành** | **Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn, khoá luận tốt nghiệp** |
| 1 | 3 |  |  |  |  | 7 |
| 2 | 3 |  |  |  |  | 7 |
| 3 | 3 |  |  |  |  | 7 |
| 4 |  |  | 3 |  |  | 7 |
| 5 |  | 1 | 2 |  |  | 7 |
| 6 | 3 |  |  |  |  | 7 |
| 7 | 3 |  |  |  |  | 7 |
| 8 | 3 |  |  |  |  | 7 |
| 9 | 2 |  | 1 |  |  | 7 |
| 10 |  |  | 3 |  |  | 7 |
| 11 |  |  | 3 |  |  | 7 |
| 12 |  |  | 3 |  |  | 7 |
| 13 |  |  | 3 |  |  | 7 |
| 14 |  |  | 3 |  |  | 7 |
| 15 |  | 1 | 2 |  |  | 7 |
| **Tổng cộng** | **20** | **2** | **23** | **0** | **0** | **105** |

**11. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

***11.1. Thang điểm đánh giá***

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

***11.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm***

| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR**  **của HP** | **Điểm**  **tối đa** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Điểm thành phần 1: Điểm chuyên cần, ý thức học tập, trọng số 10%** | | | | | |
| 1 | Điểm chuyên cần, ý thức học tập, tham gia thảo luận | 10% | Thái độ tham dự (2%)  *Trong đó:*  *- Luôn chú ý và tham gia các hoạt động (2%)*  *- Khá chú ý, có tham gia (1,5%)*  *- Có chú ý, ít tham gia (1%)*  *- Không chú ý, không tham gia (0%)* | Ch6, Ch7 | 2 |
| Thời gian tham dự (8%)  *Nếu vắng 01 tiết trừ 1%*  *Vắng quá 20% tổng số tiết của học phần 0 điểm* | 8 |
| **Điểm thành phần 2: Trung bình cộng các điểm kiểm tra thường xuyên, trọng số 30%** | | | | | |
| 2 | Bài kiểm tra thường xuyên | 30% | Theo đáp án, thang điểm của giảng viên | Ch1 đến Ch7 | 10 |
| **Điểm thành phần 3: Thi kết thúc học phần trọng số 60%** | | | | | |
| 3 | Tự luận | 60% | Theo đáp án và thang điểm đề thi kết thúc học phần | Ch1 đến Ch7 | 10 |

***11.3. Cấu trúc đề thi, thời gian thi***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Cấu trúc đề thi** | | **Thời gian làm bài** |
| - Đề thi gồm 03 câu:  + Câu 1 (3 điểm)  + Câu 2 (3 điểm)  + Câu 3 (4 điểm)  Đề thi đánh giá được nội dung kiến thức, kỹ năng thuộc các tín chỉ của học phần  - Cấp độ nhận thức: 30% nhớ và hiểu ; 50% áp dụng và phân tích ; 20% đánh giá và sáng tạo. | | 90 phút |
|  | | *Tuyên Quang, ngày tháng năm 2024* | | |
| **TRƯỞNG KHOA CT VÀ TLGD**  **TS. Hà Mỹ Hạnh** | | **HIỆU TRƯỞNG**  **TS. Nguyễn Minh Anh Tuấn** | | |

TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**KHOA CT & TLGD Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

Tên học phần: Khởi nghiệp trong Công tác xã hội

Mã học phần:TL2.1.207.2

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 02

- Loại học phần: Bắt buộc

- Điều kiện tiên quyết: Thực hành công tác xã hội cộng đồng

- Tiết tín chỉ đối với các hoạt động học tập

+ Học lý thuyết trên lớp: 15 giờ

+ Bài tập trên lớp: 14 giờ

+ Kiểm tra: 01 giờ

+ Tự học, tự nghiên cứu: 70 giờ

- Đơn vị phụ trách học phần: Khoa Chính trị và Tâm lý giáo dục

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1 | TS. Mã Ngọc Thể | 0915865668 | mangocthe@gmail.com |
| 2 | Th.S Hà Thị Nguyệt | 0987356345 | hanguyetdhtt@gmail.com |
| 3 | Ths. Hà Thị Minh Đức | 0383258076 | duc20082011@gmail.com |

**3. Mục tiêu của học phần (Kí hiệu Mt)**

*- Mục tiêu chung:*

Phân tích được những đặc trưng cơ bản của nghề CTXH, nắm được nhu cầu của thị trường lao động và biết cách lựa chọn, xác định lĩnh vực khởi nghiệp sẽ tham gia. Đánh giá được những điểm mạnh, yếu, biết cách xây dựng một dự án khởi nghiệp và triển khai thực hiện dự án trên cơ sở đã thiết kế. Chủ động lập dự án và tích cực phát huy khả năng để đưa dự án vào thực tiễn.

*- Mục tiêu cụ thể:*

Mt1: Phân tích được những đặc trưng cơ bản của nghề CTXH cũng như thị trường việc làm hiện nay và chu kỳ dự án, quản lý tài chính, giám sát tài chính.

Mt 2: Phân tích, giải thích, lập kế hoạch dự án và đánh giá dự án, nhân rộng mô hình dự án quy mô nhỏ ở cộng đồng

Mt 3: Vận dụng có hiệu quả các kỹ thuật và kỹ năng để thiết kế và thực hiện dự án đơn giản đến phức tạp, có kỹ năng điều phối và lãnh đạo dự án, lập kế hoạch hoạt động, phân tích và dự trù kinh phí dự án, quản lý ngân sách và nhân sự dự án hiệu quả.

Mt 4: Có kĩ năng lập kế hoạch làm việc phù hợp với môi trường năng động sáng tạo góp phần phát triển các kỹ năng giao tiếp, kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng tư duy sáng tạo, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng thuyết trình…

Mt 5: Có tinh thần ham học hỏi, cầu thị, lắng nghe, tích cực tích lũy kiến thức để vận dụng vào thực tiễn và phát triển nghề nghiệp.

**4. Mức đóng góp của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Học phần đóng góp cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo theo mức độ sau:

*0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo*

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã HP** | **Tên HP** | **Mức độ đóng góp của học phần cho CĐR của CTĐT** | | | | | |
| TL2.1.207.2 | Khởi nghiệp trong Công tác xã hội | **CĐR 1** | **CĐR 2** | **CĐR 3** | **CĐR 4** | **CĐR 5** | **CĐR 6** |
|  |  | 2 |  |  |  |
| **CĐR 7** | **CĐR 8** | **CĐR 9** | **CĐR 10** | **CĐR 11** | **CĐR 12** |
| 3 |  |  |  |  |  |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Kí hiệu Ch)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu của HP** | **CĐR của học phần** | **CĐR của CTĐT** |
| **Kiến thức** | | |
| Mt 1 | Ch1: Có kiến thức về những đặc trưng cơ bản của nghề CTXH và thị trường việc làm hiện nay. được các chu kỳ dự án, quản lý tài chính, giám sát tài chính. | CĐR 3 |
| Mt2 | Ch2: Phân tích, giải thích, lập kế hoạch dự án và đánh giá dự án, nhân rộng mô hình dự án quy mô nhỏ ở cộng đồng. |
| **Kỹ năng** | | |
| **Kỹ năng cứng** | | |
| Mt 3 | Ch3: Vận dụng kỹ năng giải thích được một số vấn đề về liên quan đến dự án, lập kế hoạch dự án, quản lý và giám sát tài chính. Nghiên cứu, đánh giá về thị trường lao động cũng như những điểm mạnh, yếu của bản thân, xác định những mục tiêu cần đạt được. | CĐR 7 |
| **Kỹ năng mềm** | | |
| Mt 4 | Ch4: Lập được kế hoạch làm việc phù hợp với môi trường năng động sáng tạo góp phần phát triển các kỹ năng giao tiếp, kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng tư duy sáng tạo, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng thuyết trình. | CĐR 7 |
| **Thái độ, năng lực tự chủ** | | |
| Mt 5 | Ch6: Tích cực học tập và làm việc theo nhóm; tích cực, chủ động trong học tập và nghiên cứu. | CĐR 7 |

**6. Ma trận kiến thức học phần với chuẩn đầu ra học phần**

***1 = Đóng góp ở mức độ nhớ. 2 = Đóng góp ở mức độ hiểu; 3 = Đóng góp ở mức độ áp dụng; 4 = Đóng góp ở mức độ phân tích; 5 = Đóng góp ở mức độ đánh giá; 6 = Đóng góp ở mức độ sáng tạo***

| **Chương** | **Nội dung** | **Kiến thức** | | **Kĩ năng** | | | **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | | **Phương pháp dạy học** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Cứng** | | **Mềm** | |  |
| **Ch1** | **Ch2** | **Ch3** | **Ch4** | | | **Ch5** |
| **Chương 1: Nghề CTXH trong bối cảnh hiện nay** | 1.1. Những đặc trưng cơ bản của nghề CTXH |  | 3 |  |  | | |  | Thuyết trình, thảo luận, tự học, tự nghiên cứu |
| 1.2. Thị trường việc làm ở nước ta hiện nay | 3 |  |  |  | | | 6 |
| 1.3. Tư chất của một nhà CTXH thành đạt |  |  | 4 | 5 | | |  |
| **Chương 2: Hình thành kỹ năng nghề CTXH** | 2.1. Đánh giá điểm mạnh, yếu của bản thân |  | 4 | 3 |  | | |  | Thuyết trình, thảo luận, vấn đáp; Thực hành; tự học, tự nghiên cứu |
| 2.2. Xác định nhu cầu thị trường | 3 |  |  | 3 | | |  |
| 2.3. Xác định và lựa chọn lĩnh vực hoạt động |  | 4 |  | 6 | | |  |
| 2.4. Đánh giá thành tựu ban đầu quá trình hoạt động của bản thân |  | 5 |  | 6 | | |  |
| **Chương 3: Soạn thảo kế hoạch làm việc** | 3.1. Những vấn đề cơ bản | 3 |  |  |  | | |  | tự học, tự nghiên cứu |
| 3.2. Nội dung cơ bản của kế hoạch |  | 4 | 4 |  | | |  |
| **Chương 4: Triển khai hoạt động** | 4.1. Lập kế hoạch hành động |  | 4 |  | 5 | | |  | Thuyết trình, thảo luận, tự học, tự nghiên cứu |
| 4.2. Lựa chọn cách thức hoạt động | 3 |  |  |  | | | 6 |
| 4.3. Triển khai hoạt động |  |  | 5 |  | | | 6 |

**7. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần nghiên cứu những đặc trưng cơ bản của nghề CTXH, nắm được nhu cầu của thị trường lao động, biết cách lựa chọn và xác định lĩnh vực dự án sẽ tham gia hoạt động, xác định được những điểm mạnh, yếu của bản thân. Sinh viên có kỹ năng xây dựng kế hoạch làm việc cũng như lựa chọn cách thức để hoạt động và đạt mục tiêu đề ra.

**8. Nội dung chi tiết học phần**

| **Hình thức tổ chức dạy học** | **Nội dung chính** | **Số giờ** | **Yêu cầu**  **đối với**  **sinh viên** | **Thời gian,**  **địa điểm** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Tín chỉ 1** |  |  |  |  |
| **Chương 1: Nghề CTXH trong bối cảnh nước ta hiện nay** | | **21** |  |  |  |
| Lý thuyết | 1.1 Những đặc trưng cơ bản của nghề CTXH  1.1.1. Một nghề mang tính nhân văn  1.1.2. Nghề cần trí tuệ  1.2.3. Một nghề cần nghệ thuật  1.2. Thị trường việc làm ở nước ta hiện nay  1.3. Tư chất của một nhà CTXH thành đạt  1.3.1. CHuẩn bị các tố chất cần thiết  1.3.2. Chuẩn bị các kiến thức cần thiết | 3 | - Chuẩn bị trước tài liệu.  - Đọc học liệu 1, 2 | Theo Thời khóa biểu,  Trên  lớp |  |
| Bài tập | Bài tập tương ứng của chương 1 trong các học liệu; theo yêu cầu của GV | 3 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng làm bài tập | Trên  lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để làm các bài tập. | 15 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
| **Chương 2: Hình thành kỹ năng nghề CTXH** | | **29** |  |  |  |
| Lý thuyết | 2.1. Đánh giá điểm mạnh, yếu của bản thân  2.1.1 Nội dung cần đánh giá  2.1.2 phương pháp tiến hành  2.2. Xác định nhu cầu thị trường  2.2.1 Cách làm  2.2.2 Nội dung chủ yếu  2.3 Xác định và lựa chọn lĩnh vực hoạt động  2.3.1 Xác định xu hướng phát triển của bản thân  2.3.2 Xác định mục tiêu cần đạt được  2.4 Đánh giá thành tựu ban đầu của quá trình hoạt động | 4 | Chuẩn bị trước tài liệu.  - Đọc học liệu 1 | Theo thời khóa biểu,  Trên  lớp |  |
| Bài tập | Bài tập tương ứng của Chương 2 trong các học liệu, do GV xây dựng | 4 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng giải bài tập. | Lớp học |  |
| Kiểm tra | Nội dung thuộc tín chỉ 1 (chương 1 và chương 2) | 1 |  | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập. | 20 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Tín chỉ 2** |  |  |  |  |
| **Chương 3: Soạn thảo kế hoạch làm việc** | | **29** |  |  |  |
| Lý thuyết | 3.1 Những vấn đề cơ bản  3.1.1 Phân loại các kế hoạch của bản thân  3.1.2 Mục đích của việc phân loại kế hoạch  3.1.3 Kết cấu của một bản kế hoạch  3.2 Nội dung cơ bản của kế hoạch  3.2.1 Phân tích lĩnh vực hoạt động, khách hàng  3.2.2 Mô tả công việc và sản phẩm cần hoàn thiện  3.2.3 Kế hoạch phát triển công việc  3.2.4 Các rủi ro và các biện pháp khắc phục  3.2.5 Kế hoạch tài chính | 5 | - Chuẩn bị trước tài liệu.  - Đọc học liệu 1, học liệu 2 | Theo thời khóa biểu,  Trên  lớp |  |
| Bài tập | Bài tập tương ứng của Chương 3 trong các học liệu hoặc do GV xây dựng | 4 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng giải bài tập. | Lớp học |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập. | 20 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
| **Chương 4: Triển khai hoạt động** | | **21** |  |  |  |
| Lý thuyết | 4.1 Lập kế hoạch hành động  4.2 lựa chọn cách thức hoạt động  4.3 Triển khai hoạt động  4.3.1. Thiết lập các mối quan hệ  4.3.2. Tham gia xây dựng bộ máy nhân sự  4.3.3. | 3 | - Chuẩn bị trước tài liệu.  - Đọc học liệu 1, 2. | Theo thời khóa biểu,  Trên  lớp |  |
| Bài tập | Bài tập tương ứng của Chương 4 trong các học liệu, do GV xây dựng | 3 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng giải bài tập. | Lớp học |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập. | 15 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp | Thư viện, ở nhà |  |

**9. Tài liệu học tập**

**9.1 Giáo trình bắt buộc**

[1]. Mã Ngọc Thể (2022), *Khởi sự trong CTXH*, Tài liệu lưu hành nội bộ

**9.2 Tài liệu tham khảo**

[2]. Trần Văn Trản – Bùi Anh Tuấn – Đặng Hồng Thúy – Phan Thủy Chi (2021) *Cẩm nang Khởi sự kinh doanh và Quản trị doanh nghiệp*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.

**10. Kế hoạch giảng dạy cụ thể**

| **Tuần** | **Giảng viên lên lớp (giờ)** | | | | **Sinh viên tự học, tự nghiên cứu (giờ)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lý thuyết** | **Kiểm tra** | **Bài tập** | **Thực hành, thảo luận** |
| 1 | 2 |  |  |  | 5 |
| 2 | 1 |  | 1 |  | 5 |
| 3 |  |  | 2 |  | 5 |
| 4 | 2 |  |  |  | 5 |
| 5 | 2 |  |  |  | 5 |
| 6 |  |  | 2 |  | 5 |
| 7 |  |  | 2 |  | 5 |
| 8 | 1 | 1 |  |  | 5 |
| 9 | 2 |  |  |  | 5 |
| 10 | 2 |  |  |  | 5 |
| 11 |  |  | 2 |  | 4 |
| 12 |  |  | 2 |  | 4 |
| 13 | 2 |  |  |  | 4 |
| 14 | 1 |  | 1 |  | 4 |
| 15 |  |  | 2 |  | 4 |
| **Tổng cộng** | **15** | **1** | **14** | **0** | **70** |

**11. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

11.1. Thang điểm đánh giá

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

11.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR**  **của HP** | **Điểm**  **tối đa** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Điểm thành phần 1: Điểm chuyên cần, ý thức học tập, tham gia thảo luận,**  **trọng số 10%;** | | | | | |
| 1 | Điểm chuyên cần, ý thức học tập, tham gia thảo luận | 10% | Thái độ tham dự (2%)  *Trong đó:*  *- Luôn chú ý và tham gia các hoạt động (2%)*  *- Khá chú ý, có tham gia (1,5%)*  *- Có chú ý, ít tham gia (1%)*  *- Không chú ý, không tham gia (0%)* | Ch1 đến Ch5 | 2 |
| Thời gian tham dự (8%)  *Nếu vắng 01 buổi trừ 1%*  *Vắng quá 20% tổng số tiết của học phần 0 điểm* | Ch1 đến Ch5 | 8 |
| **Điểm thành phần 2: Trung bình cộng các điểm kiểm tra thường xuyên, điểm thực hành, điểm tiểu luận, trọng số 30%** | | | | | |
| 2 | Bài tập | 30% | Thời gian, nội dung và chất lượng sản phẩm đáp ứng yêu cầu (4%) | Ch1 đến Ch5 | 4 |
| Kỹ năng thao tác và năng lực trình bày báo cáo (3%) | 3 |
| Năng lực hợp tác, tương tác, chia sẻ (2%) | 2 |
| Có sáng tạo (1%) | 1 |
| 3 | Bài kiểm tra | Theo đáp án, thang điểm của giảng viên | 10 |
| **Điểm thành phần 3: Thi kết thúc học phần trọng số 60%** | | | | | |
| 4 | Thi tự luận | 60% | Theo đáp án và thang điểm đề thi kết thúc học phần | Ch1 đến Ch5 | 10 |

13.3. Cấu trúc đề thi, thời gian thi

|  |  |
| --- | --- |
| **Cấu trúc đề thi** | **Thời gian làm bài** |
| - Làm bài tập lớn theo mẫu quy định.  Bài tập thể hiện được nội dung kiến thức, kỹ năng thuộc các tín chỉ của học phần  Cấp độ nhận thức: 50% phân tích, 25% vận dụng, 25% đánh giá, sáng tạo | Bài tập hoàn chỉnh |

*Tuyên Quang, ngày tháng năm 2024*

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA CT VÀ TLGD**  **TS. Hà Mỹ Hạnh** | **HIỆU TRƯỞNG**  **TS. Nguyễn Minh Anh Tuấn** |

TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**KHOA CT và TLGD Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

Tên học phần: Công tác xã hội với người khuyết tật

Mã học phần: TL2.1.050.3

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 03

- Loại học phần: bắt buộc

- Điều kiện tiên quyết: TL2.1.196.3

- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động học tập

+ Học lý thuyết trên lớp: 15 giờ

+ Bài tập trên lớp: 13 giờ

+ Kiểm tra: 2 giờ

+ Thực tế: 45 giờ

+ Tự học, tự nghiên cứu: 105 giờ

- Đơn vị phụ trách học phần: Bộ môn TLGD

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1 | Ths. Hà Thị Minh Đức | 0383258076 | duc20082011@gmail.com |
| 2 | TS. Mã Ngọc Thể | 0915865668 | mangocthe@gmail.com |

**3. Mục tiêu của học phần (Kí hiệu Mt)**

*- Mục tiêu chung:* Phân tích được kiến thức về khái niệm khuyết tật, công tác xã hội với người khuyết tật, cách phân loại khuyết tật, mục đích của công tác xã hội với người khuyết tật trong môn học. Vận dụng vào những trường hợp cụ thể giúp người khuyết tật, gia đình ngừơi khuyết tật giải quyết các vấn đề.

*- Mục tiêu cụ thể:*

Mt 1: Phân tích được kiến thức về khái niệm khuyết tật, công tác xã hội với người khuyết tật, cách phân loại khuyết tật, mục đích của công tác xã hội với người khuyết tật trong môn học

Mt 2: Giải thích thực trạng người nguyên nhân, ảnh hưởng của khuyết tật; vai trò của nhân viên công tác xã hội khi làm việc với người khuyết tật.

Mt 3: Vận dụng có hiệu quả các lý thuyết, kỹ năng, phương pháp đã học vào những trường hợp cụ thể

Mt 4: Lập kế hoạch trợ giúp người khuyết tật, gia đình ngừơi khuyết tật.

Mt 5: Đánh giá đúng những tình huống liên quan công tác xã hội với người khuyết tật.

**4. Mức đóng góp của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Học phần đóng góp cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo theo mức độ sau:

*0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo*

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã HP** | **Tên HP** | **Mức độ đóng góp của học phần cho CĐR của CTĐT** | | | | | |
| TL2.1.050.2 | Công tác xã hội với người khuyết tật | **CĐR 1** | **CĐR 2** | **CĐR 3** | **CĐR 4** | **CĐR 5** | **CĐR 6** |
|  |  | 3 |  |  |  |
| **CĐR 7** | **CĐR 8** | **CĐR 9** | **CĐR 10** | **CĐR 11** | **CĐR 12** |
| 2 |  |  |  |  |  |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Kí hiệu Ch)**

| **Mục tiêu của HP** | **CĐR của HP** | **CĐR của CTĐT** |
| --- | --- | --- |
| **Kiến thức** | | |
| Mt 1 | Ch1. Phân tích được kiến thức về khái niệm khuyết tật, công tác xã hội với người khuyết tật, cách phân loại khuyết tật, mục đích của công tác xã hội với người khuyết tật trong môn học | CĐR 3 |
| Mt 2 | Ch 2: Giải thích thực trạng nguyên nhân, ảnh hưởng của khuyết tật; vai trò của nhân viên công tác xã hội khi làm việc với người khuyết tật. |
| **Kỹ năng** | | |
| ***Kỹ năng cứng*** | | |
| Mt 3 | Ch3. Vận dụng có hiệu quả các lý thuyết, kỹ năng, phương pháp đã học vào những trường hợp cụ thể . | CĐR 3 |
| ***Kĩ năng mềm*** | | |
| Mt4 | Ch4. Lập kế hoạch trợ giúp người khuyết tật, gia đình ngừơi khuyết tật. | CĐR 7 |
| **Thái độ, năng lực tự chủ, chịu trách nhiệm** | | |
| Mt5 | Mt 5: Đánh giá đúng những tình huống liên quan công tác xã hội với người khuyết tật. | CĐR 7 |

**6. Ma trận kiến thức học phần với chuẩn đầu ra học phần**

*0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo*

| **Nội dung học phần** | | | **Chuẩn đầu ra** | | | | | **Phương pháp dạy học** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chương** | **Nội dung** | | **Kiến thức** | | **Kĩ năng** | | **Thái độ, năng lực tự chủ, chịu trách nhiệm** |
| **Cứng** | **Mềm** |
| **Ch1** | **Ch2** | **Ch3** | **Ch4** | **Ch5** |
| **Chương 1. Một số lý luận cơ bản về khuyết tật và người khuyết tật** | | * 1. Một số vấn đề chung về khuyết tật và người khuyết tật. | 2 |  |  |  | 3 | Thuyết trình |
| 1.2. Công tác xã hội với người khuyết tật. |  | 2 |  | 3 |  | Bài tập |
| **Chương 2. Những hướng tiếp cận dựa trên các quan điểm về khuyết tật và các loại hình dịch vụ trợ giúp người** **khuyết tật** | | 2.1. Những hướng tiếp cận dựa trên quan điểm về khuyết tật | 2 |  |  | 3 |  | Thuyết trình |
| 2.2. Các loại hình dịch vụ trợ giúp người khuyết tật |  | 2 | 2 |  |  | Bài tập |
| **Chương 3. Công tác xã hội với người khuyết tật** | | 3.1.Làm việc với cá nhân |  | 3 |  |  | 2 | Thuyết trình, bài tập, tình huốngThực tế |
| 3.2.Làm việc với gia đình | 3 |  |  | 3 |  |
| 3.3.Làm việc với nhóm |  | 3 |  |  | 2 |
| 3.4.Làm việc với cộng đồng | 2 | 3 |  |  |  |

**7. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần này gồm các kiến thức về: Các vấn đề cơ bản của khuyết tật, người khuyết tật và công tác xã hội với người khuyết; Ảnh hưởng của khuyết tật đối với gia đình và bản thân người khuyết tật; Mục đích của công tác xã hội với người khuyết tật, vai trò trách nhiệm của nhân viên xã hội trong công tác xã hội với người khuyết tật...

**8. Nội dung chi tiết học phần**

| **Hình thức tổ chức dạy học** | **Nội dung chính** | **Số giờ** | **Yêu cầu**  **đối với**  **sinh viên** | **Thời gian,**  **địa điểm** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Tín chỉ 1** |  |  |  |  |
|  | **Chương 1: Một số lý luận cơ bản về khuyết tật và người khuyết tật** | **7** |  |  |  |
| Lý thuyết | 1.1 Một số vấn đề chung về khuyết tật và người khuyết tật  1.1.1 Khái niệm khuyết tật, người khuyết tật  1.1.2 Thực trạng người khuyết tật  1.1.3 Phân loại khuyết tật  1.1.4 Nguyên nhân dẫn đến khuyết tật  1.1.5 Ảnh hưởng của khuyết tật  1.1.6 Sự kỳ thị và phân biệt đối xử với người khuyết tật  1.1.7 Luật pháp, chính sách liên quan đến người khuyết tật  1.2 Công tác xã hội với người khuyết tật  1.2.1 Khái niệm công tác xã hội với người khuyết tật  1.2.2 Mục đích của công tác xã hội với người khuyết tật  1.2.3 Vai trò của nhân viên công tác xã hội khi làm việc với người khuyết tật | 4 | - Chuẩn bị trước tài liệu.  - Đọc học liệu 1, 2, 3. | Theo TKB |  |
| Bài tập | Bài tập tương ứng của chương 1 trong các học liệu; theo yêu cầu của GV | 3 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng làm bài tập | Theo TKB |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để làm các bài tập. | 15 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. |  |  |
|  | **Chương 2: Những hướng tiếp cận dựa trên các quan điểm về khuyết tật và các loại hình dịch vụ trợ giúp người khuyết tật** | **8** |  |  |  |
| Lý thuyết | 2.1. Những hướng tiếp cận dựa trên quan điểm về khuyết tật  2.1.1. Tiếp cận dựa trên quan điểm tâm linh – tín ngưỡng (đạo đức)  2.1.2. Tiếp cận dựa trên quan điểm y học  2.1.3. Tiếp cận dựa trên quan điểm mô hình xã hội  2.1.4. Tiếp cận dựa trên quan điểm từ thiện  2.1.5. Tiếp cận theo quan điểm mô hình dựa trên quyền  2.1.6. Tiếp cận trên quan điểm đa dạng văn hóa  2.2. Các loại hình dịch vụ trợ giúp người khuyết tật  2.2.1. Can thiệp sớm cho trẻ khuyết tật.  2.2.2. Các dịch vụ giáo dục cho người khuyết tật  2.2.3. Phục hồi chức năng cho người khuyết tật  2.2.4. Hỗ trợ thực hiện các quyền của người khuyết tật  2.2.5. Tham vấn tâm lý | 4 | Chuẩn bị trước tài liệu.  - Đọc học liệu 1, học liệu 2, 3. | Theo TKB |  |
| Bài tập | Bài tập tương ứng của Chương 2 trong các học liệu, do GV xây dựng | 3 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng giải bài tập. | Theo TKB |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập. | 20 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
| Kiểm tra | Nội dung thuộc tín chỉ 1  (chương 1 và chương 2) | 1 |  |  |  |
|  | **Tín chỉ 2** |  |  |  |  |
|  | **Chương 3: Công tác xã hội với người khuyết tật** | **15** |  |  |  |
| Lý thuyết | 3.1 Làm việc với cá nhân  3.1.1 Quản lý trường hợp với người khuyết tật  3.1.2 Trị liệu nhận thức (hiểu biết) về vấn đề khuyết tật  3.1.3 Tiếp cận can thiệp tập trung vào giải pháp.  3.2 Làm việc với gia đình  3.2.1 Nhiệm vụ của nhân viên công tác xã hội trong việc hỗ trợ gia đình người khuyết tật  3.2.2 Tiếp cận đánh giá gia đình là trung tâm  3.2.3 Một số kỹ năng trong công tác xã hội với gia đình người khuyết tật  3.3 Làm việc với nhóm  3.3.1 Khái niệm công tác xã hội nhóm với người khuyết tật  3.3.2 Các loại hình nhóm trong Công tác xã hội với người khuyết tật  3.3.3 Một số kỹ năng làm việc nhóm trong công tác xã hội với người khuyết tật  3.3.4 Một số kỹ thuật giúp thành viên nhóm tự nhận thức và chủ động thích ứng  3.4 Làm việc với cộng đồng  3.4.1 Các mô hình thực hành cộng đồng người | 7 | - Chuẩn bị trước tài liệu.  - Đọc học liệu 1, 2, 3 | Theo TKB |  |
| Bài tập | Bài tập tương ứng của Chương 3 trong các học liệu 1 hoặc do GV xây dựng | 7 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng giải bài tập. | Theo TKB |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập. | 35 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | Kiểm tra | 1 |  |  |  |
|  | **Tín chỉ 3** |  |  |  |  |
|  | **Chương 4: Thực tế CTXH với người khuyết tật** | 45 |  |  |  |
| Thực tế | Giảng viên tổ chức cho SV đến thực tế các cơ sở CTXH với người khuyết tật (theo kế hoạch cụ thể) | 45 | Sinh viên vận dụng lý thuyết để thực hiện các hoạt động tại cơ sở thực tế, tập hợp tư liệu viết báo cáo thực tế | Tại cơ sở thực tế |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Vận dụng kiến thức áp dụng vao thực tiễn | 35 | Vận dụng lí thuyết, kinh nghiệm đã học để xử lí những vấn đề thuộc chuyên môn | Thực tế |  |

**9. Tài liệu học tập**

**9.1. Giáo trình bắt buộc**

[1]. Lê Thị Thu Hà (2020), *Công tác xã hội với người khuyết tật*, Trường Đại học Tân Trào (Tài liệu lưu hành nội bộ).

**9.2. Tài liệu tham khảo**

[2]. Đàm Thị Thuý Hằng (chủ biên) (2012), *Sổ tay công tác xã hội hỗ trợ người khuyết tật*, NXB Đà Nẵng.

**10. Kế hoạch giảng dạy cụ thể**

| **Tuần** | **Giảng viên lên lớp (giờ)** | | | | | **Sinh viên tự học, tự nghiên cứu (Giờ)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lý thuyết** | **Kiểm tra** | **Bài tập** | **Thực hành, thảo luận** | **Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn, khoá luận tốt nghiệp** |
| 1 | 3 |  |  |  |  | 7 |
| 2 | 1 |  | 2 |  |  | 7 |
| 3 | 2 |  | 1 |  |  | 7 |
| 4 | 2 |  | 1 |  |  | 7 |
| 5 |  | 1 | 2 |  |  | 7 |
| 6 | 3 |  |  |  |  | 7 |
| 7 | 3 |  |  |  |  | 7 |
| 8 | 1 |  | 2 |  |  | 7 |
| 9 |  |  | 3 |  |  | 7 |
| 10 |  | 1 | 2 |  |  | 7 |
| 11 |  |  |  |  | 9 | 7 |
| 12 |  |  |  |  | 9 | 7 |
| 13 |  |  |  |  | 9 | 7 |
| 14 |  |  |  |  | 9 | 7 |
| 15 |  |  |  |  | 9 | 7 |
| **Tổng cộng** | 15 | 2 | 13 |  | **45** | **105** |

**11. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

***11.1. Thang điểm đánh giá***

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

***11.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm***

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR**  **của HP** | **Điểm**  **tối đa** |
| **Điểm thành phần 1: Điểm chuyên cần, ý thức học tập, tham gia thảo luận,**  **trọng số 10%;** | | | | | |
| 1 | Điểm chuyên cần, ý thức học tập, tham gia thảo luận | 10% | Thái độ tham dự (2%)  *Trong đó:*  *- Luôn chú ý và tham gia các hoạt động (2%)*  *- Khá chú ý, có tham gia (1,5%)*  *- Có chú ý, ít tham gia (1%)*  *- Không chú ý, không tham gia (0%)* | Ch1 đến Ch7 | 2 |
| Thời gian tham dự (8%)  *Nếu vắng 01 buổi trừ 1%*  *Vắng quá 20% tổng số giờ của học phần 0 điểm* | Ch6 và Ch7 | 8 |
| **Điểm thành phần 2: Trung bình cộng các điểm kiểm tra thường xuyên, điểm thực hành, điểm tiểu luận, trọng số 30%** | | | | | |
| 2 | Bài kiểm tra | 30% | 1 bài  Theo đáp án, thang điểm của giảng viên | Ch1 đến Ch7 | 10 |
| **Điểm thành phần 3: Thi kết thúc học phần trọng số 60%** | | | | | |
| 3 | Báo cáo thực tế | 60% | Theo đáp án và thang điểm đề thi kết thúc học phần | Ch1 đến Ch7 | 10 |

***11.3. Cấu trúc đề thi, thời gian thi***

|  |  |
| --- | --- |
| **Cấu trúc đề thi** | **Thời gian làm bài** |
| 01 báo cáo thực tế  - Cấp độ nhận thức: áp dụng và phân tích | Sau khi kết thúc học phần |

*Tuyên Quang, ngày tháng năm 2024*

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA CT VÀ TLGD**  **TS. Hà Mỹ Hạnh** | **HIỆU TRƯỞNG**  **TS. Nguyễn Minh Anh Tuấn** |

TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**KHOA CHÍNH TRỊ VÀ TLGD Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

Tên học phần: Công tác xã hội người cao tuổi

Mã học phần: TL2.1.044.3

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 03

- Loại học phần: Tự chọn

- Điều kiện tiên quyết: TL2.1.196.3

- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động học tập

+ Học lý thuyết trên lớp: 18 giờ

+ Bài tập trên lớp: 25 giờ

+ Kiểm tra trên lớp: 2 giờ

+ Tự học, tự nghiên cứu: 105 giờ

- Đơn vị phụ trách học phần: Khoa: Chính trị và Tâm lý - Giáo dục

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1 | TS. Hà Mỹ Hạnh | 0394.565.522 | Hamyhanhdhtt2022@gmail.com |
| 2 | Th.S.Hà Thị Minh Đức | 0383.258.076 | Duc20082011@gmail.com |
| 3 | Ths. Lê Thị Thu Hà | 0988.238.654 | lethithuhasptq@gmail.com |

**3. Mục tiêu của học phần (Kí hiệu Mt)**

*Mục tiêu chung:* Vận dụng các kiến thức của học phần đểhọc phần để hình thành và phát triển các kỹ năng công tác xã hội đối với người cao tuổi.

*Mục tiêu cụ thể:*

Mt1: Sắp xếp, phân tích được các đặc điểm tâm sinh lý và nhu cầu của người cao tuổi; các lĩnh vực hoạt động và vai trò của người cao tuổi; một số văn bản pháp lý quan trọng của Việt Nam liên quan đến người cao tuổi.

Mt 2: Sắp xếp, phân tích kiến thức về Công tác xã hội đối với người cao tuổi, thấy được vai trò của nhân viên công tác xã hội đối với người cao tuổi.

Mt 3: Vận dụng được các phương pháp CTXH, tiến trình trợ giúp vào chăm sóc và hỗ trợ người cao tuổi tại cộng đồng, bao gồm kỹ năng đánh giá vấn đề, phân tích nhu cầu, lập kế hoạch can thiệp và theo dõi giám sát; có kỹ năng tham vấn, xây dựng mạng lưới hỗ trợ và vận động chính sách giải quyết các vấn đề của người cao tuổi

Mt 4: Rèn kỹ năng giao tiếp, hợp tác, làm việc nhóm, giải quyết vấn đề, tư duy phản biện, lập kế hoạch và tự học, tự nghiên cứu.

Mt 5: Yêu thích môn học, tích cực, chủ động trong học tập, có mong muốn được làm việc trong lĩnh vực công tác xã hội; có thái độ đúng đắn về nghề nghiệp của mình cũng như trách nhiệm, nhiệm vụ của mình trong công tác trợ giúp người cao tuổi tại địa phương. Tích cực tự học tự nghiên cứu, rèn luyện và phát triển bản thân trong hoạt động nghề nghiệp thực tế và hoạt động học tập ở mức độ chuyên sâu hơn.

**4. Mức đóng góp của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Học phần đóng góp cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo theo mức độ sau:

***0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã HP** | **Tên HP** | **Mức độ đóng góp của học phần cho CĐR của CTĐT** | | | | | |
| TL2.1.044.2 | Công tác xã hội người cao tuổi | **CĐR 1** | **CĐR 2** | **CĐR 3** | **CĐR 4** | **CĐR 5** | **CĐR 6** |
|  |  | 3 |  |  |  |
| **CĐR 7** | **CĐR 8** | **CĐR 9** | **CĐR 10** | **CĐR 11** | **CĐR 12** |
|  |  |  |  |  |  |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Kí hiệu Ch)**

| **Mục tiêu của HP** | **CĐR của HP** | **CĐR của CTĐT** |
| --- | --- | --- |
| **Kiến thức** | | |
| Mt 1 | Ch1: Khái quát được các vấn đề chung về người cao tuổi: khái niệm; đặc điểm tâm sinh lý và nhu cầu của người cao tuổi; các lĩnh vực hoạt động và vai trò của người cao tuổi; một số văn bản pháp lý quan trọng của Việt Nam liên quan đến người cao tuổi. | CĐR 3 |
| Mt 2 | Ch2: Phân tích được hoạt động CTXH đối với người cao tuổi, trong đó nhấn mạnh đến vai trò của nhân viên CTXH và nắm được tiến trình trợ giúp trong CTXH đối với người cao tuổi. | CĐR 3 |
| **Kỹ năng** | | |
| *Kỹ năng cứng* | | |
| Mt 3 | Ch3: Vận dụng các phương pháp CTXH trong các hoạt động trợ giúp đối với người cao tuổi. | CĐR 3 |
| Mt 3 | Ch4: Lập kế hoạch tiến trình CTXH đối với người cao tuổi. | CĐR 3 |
| *Kỹ năng mềm* | | |
| Mt 4 | Ch5: Vận dụng kỹ năng giao tiếp, ứng xử đối với người cao tuổi; kỹ năng tư duy phân tích, tổng hợp và tư duy sáng tạo trong học tập | CĐR 3 |
| **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | | |
| Mt 5 | Ch6: Tổ chức hoạt động học tập đúng đắn, có phương pháp học tập khoa học, chủ động xây dựng kế hoạch học tập phù hợp với bản thân và chuyên ngành đào tạo. | CĐR 3 |
| Mt 5 | Ch7: Liên hệ kiến thức với thực tiễn; có thái độ đúng đắn về nghề nghiệp của mình cũng như trách nhiệm, nhiệm vụ của bản thân trong công tác trợ giúp người cao tuổi tại địa phương. | CĐR 3 |

**6. Ma trận kiến thức học phần với chuẩn đầu ra học phần**

***0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ; 2 = Đóng góp ở mức độ hiểu; 3= Đóng góp ở mức độ áp dụng; 4 = Đóng góp ở mức độ phân tích; 5 = Đóng góp ở mức độ đánh giá; 6 = Đóng góp ở mức độ sáng tạo***

| **Nội dung học phần** | | **Kiến thức** | | **Kỹ năng** | | | **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | | **Phương pháp dạy học** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chương** | **Nội dung** | ***Cứng*** | | ***Mềm*** |
| **Ch1** | **Ch2** | **Ch3** | **Ch4** | **Ch5** | **Ch6** | **Ch7** |
| Chương 1: Một số vấn đề chung về người cao tuổi | 1.1. Khái niệm và đặc điểm tâm sinh lý của người cao tuổi | 5 |  |  |  |  | 1 |  |  |
| 1.2. Các lĩnh vực hoạt động và vai trò của người cao tuổi | 5 |  |  |  |  | 1 |  |
| 1.3. Các chính sách liên quan đến người cao tuổi | 5 |  |  |  |  |  | 1 |
| 1.4. Một số vấn đề của người cao tuổi | 5 |  |  |  |  |  | 1 |
| Chương 2: Công tác xã hội đối với người cao tuổi | 2.1. Vai trò của nhân viên xã hội trong lĩnh vực trợ giúp người cao tuổi |  | 3 | 2 |  |  |  |  |  |
| 2.2. Tiến trình trợ giúp |  |  |  | 4 | 3 |  |  |
| Chương 3: Các kỹ năng cơ bản trong lĩnh vực trợ giúp người cao tuổi | 3.1. Kỹ năng quan sát |  |  | 5 |  |  | 2 |  |  |
| 3.2. Kỹ năng lắng nghe |  |  |  |  | 5 |  |  |  |
| 3.3. Kỹ năng xử lý im lặng |  |  |  |  | 5 |  |  |  |
| 3.4. Kỹ năng thấu cảm |  |  |  |  | 5 |  |  |  |
| 3.5. Kỹ năng diễn giải |  |  |  |  | 5 |  |  |  |
| 3.6. Kỹ năng tóm tắt |  |  | 4 |  | 5 |  |  |  |
| 3.7. Kỹ năng đặt câu hỏi |  |  | 4 |  |  | 3 |  |  |
| 3.8. Kỹ năng tự bộc lộ |  |  | 4 |  | 2 |  |  |  |
| 3.9. Kỹ năng cung cấp thông tin |  | 4 |  |  | 3 |  |  |  |
| 3.10. Kỹ năng vận động và kết nối nguồn lực |  |  |  | 5 |  |  | 5 |  |
| 3.11. Kỹ năng điều phối |  |  |  | 3 |  |  | 5 |  |

**7. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần gồm một số vấn đề chung về người cao tuổi (đặc điểm tâm sinh lí, các lĩnh vực hoạt động của người cao tuổi, chính sách đối với người cao tuổi), công tác xã hội đối với người cao tuổi (vai trò của nhân viên xã hội đối với người cao tuổi, tiến trình trợ giúp người cao tuổi) và các kỹ năng cơ bản trong lĩnh vực trợ giúp người cao tuổi.

**8. Nội dung chi tiết học phần**

| **Hình thức tổ chức dạy học** | **Nội dung chính** | **Số** giờ | **Yêu cầu**  **đối với**  **sinh viên** | **Thời gian,**  **địa điểm** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Tín chỉ 1** |  |  |  |  |
|  | **Chương 1: Một số vấn đề chung về người cao tuổi** | **50** |  |  |  |
| Lý thuyết | **1.1 Khái niệm và đặc điểm tâm sinh lý của người cao tuổi**  1.1.1 Khái niệm  1.1.2 Đặc điểm tâm sinh lý của người cao tuổi  **1.2. Các lĩnh vực hoạt động và vai trò của người cao tuổi**  1.2.1. Các lĩnh vực chủ yếu của người cao tuổi  1.2.2. Vai trò của người cao tuổi  **1.3. Các chính sách liên quan đến người cao tuổi**  **1.4. Một số vấn đề của người cao tuổi**  1.4.1. Vấn đề sức khỏe  1.4.2. Vấn đề tâm lý  1.4.3. Vấn đề kinh tế | 6 | - Chuẩn bị trước tài liệu.  - Đọc học liệu | Theo TKB, Trên lớp |  |
| Bài tập | Bài tập tương ứng của chương 1 trong các học liệu; theo yêu cầu của GV | 9 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng làm bài tập | Trên  lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để làm các bài tập. | 35 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, Ở nhà |  |
|  | **Tín chỉ 2** |  |  |  |  |
|  | **Chương 2. Công tác xã hội đối với người cao tuổi** | **50** |  |  |  |
| Lý thuyết | **2.1. Vai trò của nhân viên xã hội trong lĩnh vực trợ giúp người cao tuổi**  2.1.1.Người tạo khả năng  2.1.2. Người điều phối-kết nối dịch vụ  2.1.3. Người giáo dục  2.1.4. Người biện hộ  2.1.5. Người tạo môi trường thuận lợi  2.1.6. Người đánh giá và giám sát  **2.2. Tiến trình trợ giúp**  2.2.1 Tiếp cận người cao tuổi  2.2.2 Xác định vấn đề  2.2.3. Thu thập dữ liệu  2.2.4. Chẩn đoán  2.2.5. Lên kế hoạch trợ giúp  2.2.6. Trợ giúp  2.2.7. Đánh giá | 6 | Chuẩn bị trước tài liệu.  - Đọc học liệu | Theo TKB, Trên lớp |  |
| Bài tập | Bài tập tương ứng của Chương 2 trong các học liệu, do GV xây dựng | 9 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng giải bài tập. | Lớp học |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập. | 35 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
| Kiểm tra | Nội dung thuộc tín chỉ 1+2 | 1 |  | Lớp học |  |
|  | **Tín chỉ 3** |  |  |  |  |
|  | **Chương 3: Các kỹ năng cơ bản trong lĩnh vực trợ giúp người cao tuổi** | **50** |  |  |  |
| Lý thuyết | 3.1. Kỹ năng quan sát  3.2. Kỹ năng lắng nghe  3.3. Kỹ năng xử lý im lặng  3.4. Kỹ năng thấu cảm  3.5. Kỹ năng diễn giải  3.6. Kỹ năng tóm tắt  3.7. Kỹ năng đặt câu hỏi  3.8. Kỹ năng tự bộc lộ  3.9. Kỹ năng cung cấp thông tin  3.10. Kỹ năng vận động và kết nối nguồn lực  3.11. Kỹ năng điều phối | 6 | Chuẩn bị trước tài liệu.  - Đọc học liệu | Theo TKB, Trên lớp |  |
| Bài tập | Bài tập tương ứng của Chương 3 trong các học liệu, do GV xây dựng | 8 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng giải bài tập. | Lớp học |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập. | 35 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
| Kiểm tra | Nội dung thuộc tín chỉ 3 | 1 |  | Lớp học |  |

**9. Tài liệu học tập**

**9.1 Tài liệu bắt buộc**

[1] Hà Thị Minh Đức (2020), *Công tác xã hội người cao tuổi,* Tài liệu lưu hành nội bộ Trường Đại học Tân Trào.

**9.2. Tài liệu tham khảo**

[2]. Bộ Lao động, thương binh và xã hội (2012), *Công tác xã hội với người cao tuổi,* Đề án 32, Cục bảo trợ.

[3] Bộ Lao động (2016), *Công tác xã hội với người cao tuổi* (Tài liệu hướng dẫn thực hành cơ sở.

**10. Kế hoạch giảng dạy cụ thể**

| **Tuần** | **Giảng viên lên lớp (**giờ**)** | | | | | **Sinh viên tự học, tự nghiên cứu (Giờ)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lý thuyết** | **Kiểm tra** | **Bài tập** | **Thực hành, thảo luận** | **Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn, khoá luận tốt nghiệp** |
| 1 | 3 |  |  |  |  | 7 |
| 2 | 3 |  |  |  |  | 7 |
| 3 |  |  | 3 |  |  | 7 |
| 4 |  |  | 3 |  |  | 7 |
| 5 |  |  | 3 |  |  | 7 |
| 6 | 3 |  |  |  |  | 7 |
| 7 | 3 |  |  |  |  | 7 |
| 8 |  | 1 | 2 |  |  | 7 |
| 9 |  |  | 3 |  |  | 7 |
| 10 |  |  | 3 |  |  | 7 |
| 11 | 3 |  |  |  |  | 7 |
| 12 | 3 |  |  |  |  | 7 |
| 13 |  |  | 3 |  |  | 7 |
| 14 |  |  | 3 |  |  | 7 |
| 15 |  | 1 | 2 |  |  | 7 |
| **Tổng cộng** | **18** | **2** | **25** |  |  | **105** |

**11. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

***11.1. Thang điểm đánh giá***

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

***11.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm***

| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR**  **của HP** | **Điểm**  **tối đa** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Điểm thành phần 1: Điểm chuyên cần, ý thức học tập, tham gia thảo luận,**  **trọng số 10%;** | | | | | |
| 1 | Điểm chuyên cần, ý thức học tập, tham gia thảo luận | 10% | Thái độ tham dự (2%)  *Trong đó:*  *- Luôn chú ý và tham gia các hoạt động (2%)*  *- Khá chú ý, có tham gia (1,5%)*  *- Có chú ý, ít tham gia (1%)*  *- Không chú ý, không tham gia (0%)* | Ch6  Ch7 | 2 |
| Thời gian tham dự (8%)  *Nếu vắng 01 buổi trừ 1%*  *Vắng quá 20% tổng số tiết của học phần 0 điểm* | 8 |
| **Điểm thành phần 2: Trung bình cộng các điểm kiểm tra thường xuyên, trọng số 30%** | | | | | |
| 2 | Bài tập | 10% | Thời gian, nội dung và chất lượng sản phẩm đáp ứng yêu cầu (4%) | Ch1 – Ch7 | 4 |
| Kỹ năng thao tác và năng lực trình bày báo cáo (3%) | 3 |
| Năng lực hợp tác, tương tác, chia sẻ (2%) | 2 |
| Có sáng tạo (1%) | 1 |
| 3 | Bài kiểm tra | 20% | Học phần 2 tín chỉ: 01 điểm | 10 |
| **Điểm thành phần 3: Thi kết thúc học phần trọng số 60%** | | | | | |
| 4 | Thi tự luận | 60% | Theo đáp án và thang điểm đề thi kết thúc học phần | Ch1 – Ch7 | 10 |

***11.3. Cấu trúc đề thi, thời gian thi***

| **Cấu trúc đề thi** | **Thời gian làm bài** |
| --- | --- |
| Đề thi gồm 2 câu hỏi:  + Câu 1 (5 điểm): Cấp độ nhớ, hiểu và áp dụng  + Câu 2 (5 điểm): Cấp độ phân tích, đánh giá và sáng tạo  Đề thi đánh giá được nội dung kiến thức, kỹ năng thuộc các tín chỉ của học phần  - Cấp độ nhận thức: 30% nhớ và hiểu ; 50% áp dụng và phân tích ; 20% đánh giá và sáng tạo. | 90 phút |

*Tuyên Quang, ngày tháng năm 2024*

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA CT VÀ TLGD**  **TS. Hà Mỹ Hạnh** | **HIỆU TRƯỞNG**  **TS. Nguyễn Minh Anh Tuấn** |

TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**KHOA CHÍNH TRỊ VÀ TLGD Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

Tên học phần: Công tác xã hội dân tộc thiểu số

Mã học phần: TL2.1.048.3

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 03

- Loại học phần: Bắt buộc

- Điều kiện tiên quyết: TL2.1.196.3

- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động học tập

+ Học lý thuyết trên lớp: 7 giờ

+ Bài tập trên lớp: 7 giờ

+ Kiểm tra: 2 giờ

+ Thực hành tại cơ sở: 87 giờ

+ Tự học, tự nghiên cứu: 105 giờ

- Đơn vị phụ trách học phần:

+ Khoa: Chính trị và TLGD

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1 | TS. Đoàn Thị Cúc | 0979.251.987 | doancuc1987@gmail.com |
| 2 | Ths. Lê Thị Thu Hà | 0988.238.654 | lethithuhasptq@gmail.com |
| 3 | Ths. Chu Thị Mỹ Nga | 0976.951.788 | chumynga82@gmail.com |
| 4 | Ths. Hà Thị Minh Đức | 0383.258.076 | duc20082011@gmail.com |

**3. Mục tiêu của học phần (Kí hiệu Mt)**

*Mục tiêu chung:* Vận dụng được các vấn đề lí luận về CTXH với nhóm dân tộc thiểu số và có kỹ năng thực hành một số hoạt động CTXH đối với nhóm DTTS.

*Mục tiêu cụ thể:*

Mt 1: Phân tích được kiến thức chung về công tác xã hội với nhóm dân tộc thiểu số.

Mt 2: Phân tích được những vấn đề lí luận và phương pháp luận công tác xã hội với nhóm dân tộc thiểu số, các hoạt động công tác xã hội với nhóm dân tộc thiểu số.

Mt 3: Xây dựng, lựa chọn được các chương trình công tác phù hợp cho vùng dân tộc thiểu số, đánh giá được hoạt động của một số chương trình công tác xã hội đối với vùng dân tộc thiểu số.

Mt 4: Rèn các kỹ năng giao tiếp, phong cách làm việc đối với người dân tộc thiểu số. Phát triển các kỹ năng làm việc nhóm, giải quyết vấn đề, tư duy logic, tổng hợp, khái quát…

Mt 5: Yêu thích môn học, tích cực, chủ động trong học tập, nghiên cứu các vấn đề về công tác xã hội đối với người dân tộc thiểu số. Ân cần, cởi mở, bình đẳng trong các hoạt động với người dân tộc thiểu số. Có khả năng tự học, tự tích lũy kiến thức, tích cực vận dụng các kiến thức, kỹ năng đã được trang bị để ứng dụng trong công tác nghề nghiệp và phát triển bản thân.

**4. Mức đóng góp của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Học phần đóng góp cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo theo mức độ sau:

*0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo*

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã HP** | **Tên HP** | **Mức độ đóng góp của học phần cho CĐR của CTĐT** | | | | | |
| TL2.1.048.2 | Công tác xã hội dân tộc thiểu số | **CĐR 1** | **CĐR 2** | **CĐR 3** | **CĐR 4** | **CĐR 5** | **CĐR 6** |
|  |  | 3 |  |  |  |
| **CĐR 7** | **CĐR 8** | **CĐR 9** | **CĐR 10** | **CĐR 11** | **CĐR 12** |
|  |  |  |  |  |  |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Kí hiệu Ch)**

| **Mục tiêu của HP** | **CĐR của HP** | **CĐR của CTĐT** |
| --- | --- | --- |
| **Kiến thức** | | |
| Mt 1 | Ch1: Tóm lược được vị trí, vai trò, mục tiêu, chức năng nhiệm vụ của các hoạt động công tác xã hội với nhóm dân tộc thiểu số | CĐR 3 |
| Mt 2 | Ch2: Phân tích được những vấn đề lý luận và phương pháp luận công tác xã hội với nhóm dân tộc thiểu số, quan điểm của Đảng và Nhà nước ta về vấn đề dân tộc và dân tộc thiểu số, các hoạt động CTXH với nhóm dân tộc thiểu số. | CĐR 3 |
| **Kỹ năng** | | |
| *Kỹ năng cứng* | | |
| Mt 3 | Ch3: Lựa chọn được kĩ năng và phương pháp làm việc với nhóm dân tộc thiểu số | CĐR 3 |
| Mt 3 | Ch4: Vận dụng kiến thức để xác định các chương trình, mục tiêu và phương pháp hoạt đông thực tiễn trong công tác xã hội tại vùng dân tộc thiểu số | CĐR 3 |
| *Kỹ năng mềm* | | |
| Mt 4 | Ch5: Làm việc nhóm, giao tiếp và hợp tác giải quyết một số vấn đề nói chung và với đồng bào dân tộc thiểu số nói riêng. Có kỹ năng tự học, tự nghiên cứu. | CĐR 3 |
| **Thái độ, năng lực tự chủ, chịu trách nhiệm** | | |
| Mt 5 | Ch6: Sắp xếp các hoạt động CTXH dân tộc thiểu số một cách hợp lí, có thái độ ân cần, thân thiện, kiên trì trong làm việc với đồng bào dân tộc thiểu số. | CĐR 3 |
| Mt 5 | Ch7: Liên hệ các hoạt động CTXH với người dân tộc thiểu số, đóng góp cho hoạt động cộng đồng tại địa phương | CĐR 3 |

**6. Ma trận kiến thức học phần với chuẩn đầu ra học phần**

***0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ; 2 = Đóng góp ở mức độ hiểu; 3= Đóng góp ở mức độ áp dụng; 4 = Đóng góp ở mức độ phân tích; 5 = Đóng góp ở mức độ đánh giá; 6 = Đóng góp ở mức độ sáng tạo***

| **Nội dung học phần** | | **Chuẩn đầu ra** | | | | | | | **PHƯƠNG PHÁP** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chương** | **Nội dung** | **Kiến thức** | | **Kỹ năng** | | | **Thái độ, năng lực**  **tự chủ** | |
| **Cứng** | | **Mềm** |
| **Ch1** | **Ch2** | **Ch3** | **Ch4** | **Ch5** | **Ch6** | **Ch7** |
| **Chương 1: Khái quát về công tác xã hội với nhóm dân tộc thiểu số** | 1.1. Vị trí vai trò của công tác xã hội với nhóm dân tộc thiểu số trong công tác xã hội | 5 |  |  |  | 2 |  |  | Thuyết trình, vấn đáp, nêu vấn đề |
| 1.2 Mục tiêu của các hoạt động công tác xã hội với nhóm dân tộc thiểu số | 5 |  |  |  | 3 |  |  |
| 1.3. Chức năng nhiệm vụ của công tác xã hội với nhóm dân tộc thiểu số | 5 |  |  |  | 2 |  |  |
| **Chương 2: Những vấn đề lý luận và phương pháp luận công tác xã hội với nhóm dân tộc thiểu số** | 2.1. Khái niệm thiểu số và dân tộc thiểu số |  | 5 |  |  |  | 4 |  | Thuyết trình, vấn đáp, nêu vấn đề, làm việc nhóm |
| 2.2. Một số lý thuyết về dân tộc và dân tộc thiểu số |  | 5 |  |  |  |  | 3 |
| 2.3. Quan điểm của Đảng và Nhà nước ta về vấn đề dân tộc và dân tộc thiểu số |  | 5 |  |  |  |  | 3 |
| **Chương 3: Công tác xã hội với nhóm dân tộc thiểu số** | 3.1. Đối tượng và khách thể của việc nghiên cứu và thực hành công tác xã hội với nhóm dân tộc thiểu số |  |  | 3 | 2 |  |  |  | Thuyết trình, vấn đáp, nêu vấn đề, làm việc nhóm |
| 3.2. Xây dựng chương trình công tác xã hội tại vùng dân tộc |  |  | 3 | 4 |  |  |  |
| 3.3. Giai đoạn nghiên cứu thực tiễn |  |  | 3 | 4 |  |  |  |
| 3.4. Những phương pháp và kỹ năng công tác xã hội với nhóm dân tộc thiểu số |  |  | 3 | 4 |  |  |  |
| 3.5. Phát triển cộng đồng và công tác xã hội với nhóm dân tộc thiểu số |  |  | 4 | 3 |  |  |  |
| 3.6. Lượng giá và mở rộng chương trình hoạt động |  |  | 4 | 3 |  |  |  |

**7. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần cung cấp các kiến thức về công tác xã hội dân tộc thiểu số như: Khái quát về công tác xã hội với nhóm dân tộc thiểu số; Những vấn đề lý luận và phương pháp luận công tác xã hội; Công tác xã hội với nhóm dân tộc thiểu số.

**8. Nội dung chi tiết học phần**

| **Hình thức tổ chức dạy học** | **Nội dung chính** | **Số** giờ | **Yêu cầu**  **đối với**  **sinh viên** | **Thời gian,**  **địa điểm** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tín chỉ 1** | | **50** |  |  |  |
| **Chương 1 Khái quát về công tác xã hội với nhóm dân tộc thiểu số** | | **5** |  |  |  |
| Lý thuyết | 1.1. Vị trí vai trò của công tác xã hội với nhóm dân tộc thiểu số trong công tác xã hội  1.2. Mục tiêu của các hoạt động công tác xã hội với nhóm dân tộc thiểu số  1.3. Chức năng nhiệm vụ của công tác xã hội với nhóm dân tộc thiểu số | 1 | Đọc trước phần lý thuyết tương ứng với chương ở học liệu số 1, 2 và 3. | Theo thời khóa biểu, trên lớp học |  |
| Bài tập | Bài tập tương ứng Chương 1 hoặc theo yêu cầu của giảng viên. | 1 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng làm bài tập. |  |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để làm các bài tập. | 5 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Ở nhà |  |
| **Chương 2 Những vấn đề lý luận và phương pháp luận công tác xã hội với nhóm dân tộc thiểu số** | | **15** |  |  |  |
| Lý thuyết | 2.1. Khái niệm thiểu số và dân tộc thiểu số  2.1.1. Khái niệm thiểu số và dân tộc thiểu số  2.1.2. Vấn đề dân tộc và dân tộc thiểu số trong lịch sử phát triển của nhân loại  2.1.3. Dân tộc Việt Nam và vấn đề đoàn kết các dân tộc trong lịch sử dân tộc  2.2. Một số lý thuyết về dân tộc và dân tộc thiểu số  2.2.1. Lý thuyết xã hội học về nhóm dân tộc thiểu số  2.2.2 Lý thuyết dân tộc học và nhân học về dân tộc thiểu số  2.2.3 Các quan điểm văn hoá học về dân tộc và dân tộc thiểu số  2.2.4 Chủ nghĩa dân tộc cực đoan và những bài học thực tiễn  2.2.5 Những mặt tích cực và sáng tạo và những mặt hạn chế trong các lý thuyết về dân tộc và dân tộc thiểu số hiện nay.  2.3 Quan điểm của Đảng và Nhà nước ta về vấn đề dân tộc và dân tộc thiểu số  2.3.1 Chủ nghĩa Mac-Lênin bàn về vấn đề dân tộc và dân tộc thiểu số  2.3.2. Chủ tịch Hồ Chí Minh về dân tộc và dân tộc thiểu số  2.3.3 Quan điểm, đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước ta về vấn đề dân tộc và dân tộc thiểu số | 2 | Đọc trước phần lý thuyết tương ứng với chương ở học liệu số 1, 2 và 3. | Theo thời khóa biểu, trên lớp học |  |
| Bài tập | Bài tập tương ứng Chương 2, hoặc theo yêu cầu của giảng viên. | 2 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng làm bài tập. | Theo thời khóa biểu, trên lớp học |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để làm các bài tập. | 10 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Ở nhà |  |
| **Chương 3 Công tác xã hội với nhóm dân tộc thiểu số** | | **20** |  |  |  |
| Lý thuyết | 3.1.Đối tượng và khách thể của việc nghiên cứu và thực hành công tác xã hội với nhóm dân tộc thiểu số.  3.1.1 Đối tượng nghiên cứu và thực hành công tác xã hội với nhóm dân tộc thiểu số  3.1.2. Khách thể nghiên cứu và thực hành công tác xã hội với nhóm dân tộc thiểu số  3.1.3. Vấn đề xác đinh đối tượng và khách thể của công tác xã hội trong thực tiễn các vùng dân tộc thiểu số.  3.2. Xây dựng chương trình công tác xã hội tại vùng dân tộc  3.2.1. Xác định mục tiêu của chương trình công tác  3.2.2. Xác định nhiệm vụ công tác  3.2.3. Xây dung cơ sở lý luận và phương pháp luận để thực hiện  3.2.4. Tìm kiếm các nguồn lực  3.2.5. Xây dung kế hoạch và tiến độ triển khai công tác  3.3. Giai đoạn nghiên cứu thực tiễn  3.3.1. Những yêu cầu của việc nghiên cứu thực tiễn đối với công tác xã hội với nhóm dân tộc thiểu số  3.3.2. Phân tích các tài liệu thống kê  3.3.3. Những phương pháp xã hội học, điều tra nắm tình hình thực tiễn vùng dân tộc  3.3.4. Từ các số liệu thực tiễn đến việc xác định phương pháp hoạt động  3.4. Những phương pháp và kỹ năng công tác xã hội với nhóm dân tộc thiểu số  3.4.1. Phương pháp tiếp cận đối tượng  3.4.2. Phương pháp tham dự  3.4.3. Những khía cạnh tâm lý xã hội  3.4.4. Kỹ năng hoạt động của cán bộ công tác xã hội  3.5. Phát triển cộng đồng và công tác xã hội với nhóm dân tộc thiểu số  3.5.1. Phát triển cộng đồng là nhân tố quan trọng để thực hành công tác xã hội với nhóm dân tộc thiểu số  3.5.2. Những tiềm lực từ điều kiện kinh tế xã hội  3.5.3. Những tiềm lực từ con người  3.5.4. Những tiềm lực từ văn hoá  3.5.5. Những tiềm lực từ gia đình  3.5.6. Tổng hợp các nguồn lực cho sự phát triển cộng đồng  3.6. Lượng giá và mở rộng chương trình hoạt động  3.6.1. Xác định mục tiêu nghiên cứu đánh giá kết quả hoạt động  3.6.2. Phân tích so sánh thực tiễn trước và sau những hoạt động công tác xã hội.  3.6.3. Tổng kết rút kinh nghiệm về phía các cán bộ xã hội | 4 | - Đọc trước phần lý thuyết tương ứng với chương ở học liệu số 1, 2 và 3. | Theo thời khóa biểu, trên lớp học |  |
| Bài tập, | Làm các bài tập tương ứng với chương 3 ở học liệu số 1. | 4 | Nắm vững các lý thuyết và vận dụng kiến thức đã học để giải quyết các yêu cầu của bài tập đề ra. | Theo thời khóa biểu, trên lớp học |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Sinh viên đọc và nghiên cứu các phần lý thuyết tương ứng trong các học liệu đã cho. | 20 | Đọc và tìm hiểu những thông tin có liên quan đến bài học trên lớp và chỉ rõ các vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
| **Kiểm tra** | **Theo yêu cầu của GV** | **1** | Vận dụng kiến thức làm bài kiểm tra. | Theo TKB, trên lớp học |  |
|  | **Tín chỉ 2+3** |  |  |  |  |
|  | **Thực hành tại cơ sở** | **60 giờ** |  |  |  |
| **Thực hành** | Sinh viên thực hành theo các chủ đề do Bộ môn xây dựng trước khi xuống thực tập như: tham vấn, hỗ trợ cộng đồng, nhóm yếu thế. | 50 | Chuẩn bị các điều kiện đáp ứng yêu cầu thực hành tại cơ sở | Tại cơ sở |  |
|  | Viết báo cáo thực hành | **8** | Thực hiện theo hướng dẫn của giảng viên và nộp báo cáo. | Tại cơ sở; Ở nhà, thư viện |  |
|  | Kiểm tra tại cơ sở thực hành | **2** | Vận dụng kiến thức làm bài kiểm tra |  |  |

**9. Tài liệu học tập**

**9.1. Giáo trình bắt buộc**

[1] Hà Thị Minh Đức (2020), *Công tác xã hội dân tộc thiểu số*, Trường Đại học Tân Trào (Tài liệu lưu hành nội bộ).

**9.2. Tài liệu tham khảo**

[2]. Mai Thị Kim Thanh (2011), *Nhập môn Công tác xã hội,* Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

[3] Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội (2016), *Công tác xã hội với người dân tộc thiểu số* (Tài liệu hướng dẫn thực hành cơ sở).

**10. Kế hoạch giảng dạy cụ thể**

| **Tuần** | **Giảng viên lên lớp (giờ)** | | | | | **Sinh viên tự học, tự nghiên cứu (Giờ)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lý thuyết** | **Kiểm tra** | **Bài tập** | **Thực hành, thảo luận** | **Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn, khoá luận tốt nghiệp** |
| 1 | 2 |  | 1 |  |  |  |
| 2 | 1 |  | 3 |  |  |  |
| 3 | 3 |  |  |  |  |  |
| 4 | 1 |  | 2 |  |  |  |
| 5 |  | 1 | 2 |  |  |  |
| 6 |  |  |  | 9 |  |  |
| 7 |  |  |  | 9 |  |  |
| 8 |  |  |  | 9 |  |  |
| 9 |  |  |  | 9 |  |  |
| 10 |  |  |  | 9 |  |  |
| 11 |  |  |  | 9 |  |  |
| 12 |  |  |  | 9 |  |  |
| 13 |  |  |  | 9 |  |  |
| 14 |  |  |  | 9 |  |  |
| 15 |  | 1 |  | 6 |  |  |
| **Tổng cộng** | **7** | **2** | **7** | **87** |  |  |

**11. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

***11.1. Thang điểm đánh giá***

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

***11.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm***

| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR**  **của HP** | **Điểm**  **tối đa** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Điểm thành phần 1: Điểm chuyên cần, ý thức học tập, tham gia thảo luận,**  **trọng số 10%** | | | | | |
| 1 | Điểm chuyên cần, ý thức học tập, tham gia thảo luận | 10% | Thái độ tham dự (2%)  *Trong đó:*  *- Luôn chú ý và tham gia các hoạt động (2%)*  *- Khá chú ý, có tham gia (1,5%)*  *- Có chú ý, ít tham gia (1%)*  *- Không chú ý, không tham gia (0%)* | Ch5 đến Ch6 | 2 |
| Thời gian tham dự (8%)  *Nếu vắng 01 giờ trừ 1%*  *Vắng quá 20% tổng số giờ của học phần 0 điểm* | 8 |
| **Điểm thành phần 2: Trung bình cộng các điểm kiểm tra thường xuyên, điểm thực hành, điểm tiểu luận, trọng số 30%** | | | | | |
| 2 | Bài tập, thực hành | 30% | Thời gian, nội dung và chất lượng sản phẩm đáp ứng yêu cầu (4%) | Ch1 đến Ch6 | 4 |
| Kỹ năng và năng lực trình bày báo cáo (3%) | 3 |
| Năng lực hợp tác, tương tác, chia sẻ (2%) | 2 |
| Có sáng tạo (1%) | 1 |
| 3 | Bài kiểm tra | Theo đáp án, thang điểm của giảng viên | 10 |
| **Điểm thành phần 3: Thi kết thúc học phần trọng số 60%** | | | | | |
| 4 | Báo cáo kết quả thực hành | 60% | Theo yêu cầu của giảng viên hướng dẫn thưc hành |  | 10 |

***11.3. Cấu trúc đề thi, thời gian thi***

|  |  |
| --- | --- |
| **Cấu trúc đề thi** | **Thời gian làm bài** |
| Đề thi gồm 1 bài báo cáo kết quả thực hành cơ sở theo yêu cầu của giáo viên hướng dẫn.  Cấp độ nhận thức: 20% nhận biết, 50% thông hiểu, 25% vận dụng thấp, 5% vận dụng cao | 2 tuần sau khi kết thúc hoạt động thực hành |

*Tuyên Quang, ngày tháng năm 2024*

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA CT VÀ TLGD**  **TS. Hà Mỹ Hạnh** | **HIỆU TRƯỞNG**  **TS. Nguyễn Minh Anh Tuấn** |

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO  **KHOA CT & TLGD** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

Tên học phần: Công tác xã hội với hành vi lệch chuẩn

Mã học phần: TL2.1.045.3

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 03

- Loại học phần: Bắt buộc

- Điều kiện tiên quyết: TL2.1.196.4

- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động học tập

+ Học lý thuyết trên lớp: 19 giờ

+ Bài tập trên lớp: 18 giờ

+ Bài tập và kiểm tra trên lớp: 2 giờ

+ Thực tế cơ sở: 18 giờ

+ Tự học, tự nghiên cứu: 93 giờ

- Đơn vị phụ trách học phần: Bộ môn TLGD

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1 | TS. Mã Ngọc Thể | 0915.865.668 | mangocthe@gmail.com |
| 2 | Th.S Hà Thị Nguyệt | 0987356345 | nguyetdhtt@gmail.com |
| 3 | TS. Đoàn Thị Cúc | 0979251987 | doancuc1987@gmail.com |

**3. Mục tiêu của học phần (Kí hiệu Mt)**

***- Mục tiêu chung:*** Có kiến thức chung về hành vi lệch chuẩn, một số phương pháp và kỹ năng công tác xã hội với hành vi lệch chuẩn.

***- Mục tiêu cụ thể:***

Mt 1: Phân tích được các vấn đề chung về hành vi lệch chuẩn. Phân tích được một số lĩnh vực cơ bản trong hành vi lệch chuẩn.

Mt 2: Vận dụng phương pháp và kĩ năng công tác xã hội cụ thể đối với hành vi lệch chuẩn.

Mt 3: Thực hành kĩ năng công tác xã hội đối với hành vi lệch chuẩn: thu thập thông tin, kĩ năng lập kế hoạch, kĩ năng giao tiếp, kĩ năng can thiệp, kĩ năng đánh giá hiệu quả trợ giúp,…

Mt 4: Có kĩ năng trợ giúp cho những người có hành vi lệch chuẩn.

Mt 5: Lên án những hành vi lệch chuẩn hay những tệ nạn xã hội trong đời sống hiện nay. Trợ giúp xã hội một cách chuyên nghiệp, hiệu quả hơn.

**4. Mức đóng góp của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Học phần đóng góp cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo theo mức độ sau:

***0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã HP** | **Tên HP** | **Mức độ đóng góp của học phần cho CĐR của CTĐT** | | | | | |
| TL2.1.045.3 | Công tác xã hội với hành vi lệch chuẩn | **CĐR 1** | **CĐR 2** | **CĐR 3** | **CĐR 4** | **CĐR 5** | **CĐR 6** |
|  |  | **3** |  |  |  |
| **CĐR 7** | **CĐR 8** | **CĐR 9** | **CĐR 10** | **CĐR 11** | **CĐR 12** |
|  | **1** |  |  |  |  |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Kí hiệu Ch)**

| **Mục tiêu của HP** | **CĐR của HP** | **CĐR của CTĐT** |
| --- | --- | --- |
| **Kiến thức** | | |
| Mt1 | Ch1. Phân tích được các vấn đề chung về hành vi lệch chuẩn và lĩnh vực cơ bản trong hành vi lệch chuẩn. | CĐR 3 |
| Mt 2 | Ch2. Sử dụng được một số phương pháp và kĩ năng công tác xã hội cụ thể đối với hành vi lệch chuẩn. | CĐR 3 |
| **Kỹ năng** | | |
| Kỹ năng cứng | | |  |  | Kỹ năng cứng |
| Mt 3 | Ch3. Thực hành được một số kĩ năng công tác xã hội đối với hành vi lệch chuẩn. | CĐR 3 |
| Kỹ năng mềm | | |
| Mt 4 | Ch4. Trợ giúp cho những người có hành vi lệch chuẩn. | CĐR 8 |
| **Thái độ, năng lực tự chủ, chịu trách nhiệm** | | |  |  | **Thái độ, năng lực tự chủ, chịu trách nhiệm** |
| Mt 5 | Ch5. Phân biệt được những hành vi lệch chuẩn hay những tệ nạn xã hội trong đời sống hiện nay. Trợ giúp xã hội một cách chuyên nghiệp, hiệu quả hơn. | CĐR 8 |

**6. Ma trận kiến thức học phần với chuẩn đầu ra học phần**

***1 = Đóng góp ở mức độ nhớ. 2 = Đóng góp ở mức độ hiểu; 3 = Đóng góp ở mức độ áp dụng; 4 = Đóng góp ở mức độ phân tích; 5 = Đóng góp ở mức độ đánh giá; 6 = Đóng góp ở mức độ sáng tạo***

| **Chương** | **Nội dung** | **Kiến thức** | | **Kĩ năng** | | | **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | | **Phương pháp dạy học** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Cứng** | | **Mềm** | |  |
| **Ch1** | **Ch2** | **Ch3** | **Ch4** | | | **Ch5** |
| 1. Chương 1: Một số vấn đề chung về hành vi lệch chuẩn | Lệch chuẩn và hành vi lệch chuẩn | 3 |  |  | 2 | | |  | Thuyết trình, thảo luận, tự học, tự nghiên cứu |
| Phân nhóm hành vi lệch chuẩn | 4 |  |  |  | | | 1 |
| Nguyên nhân dẫn đến hành vi lệch chuẩn | 3 |  |  | 5 | | |  |
| 2. Chương 2: Đặc điểm tâm sinh lý của học sinh tiểu họcHành vi lệch chuẩn – Đối tượng của công tác xã hội | Cơ sở khoa học |  | 4 | 4 |  | | |  | Thuyết trình, thảo luận, vấn đáp; Thực hành; tự học, tự nghiên cứu |
| Hành vi lệch chuẩn đối chiếu với các tiêu chuẩn về đạo đức và pháp luật hiện hành |  | 4 |  | 2 | | |  |
| 3. Chương 3: Một số phương pháp và kỹ năng công tác xã hội với hành vi lệch chuẩn | Một số phương pháp Công tác xã hội với hành vi lệch chuẩn |  | 4 |  |  | | | 6 | Thuyết trình, thảo luận, vấn đáp; Thực hành; tự học, tự nghiên cứu |
| Kỹ năng thực hành CTXH với Hành vi lệch chuẩn |  |  | 3 |  | | | 1 |

**7. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần gồm kiến thức về vấn đề chung về hành vi lệch chuẩn, một số phương pháp và kỹ năng công tác xã hội với hành vi lệch chuẩn.

**8. Nội dung chi tiết học phần**

| **Hình thức tổ chức dạy học** | | **Nội dung chính** | **Số giờ** | **Yêu cầu**  **đối với**  **sinh viên** | **Thời gian,**  **địa điểm** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | | **Tín chỉ 1** |  |  |  |  |
|  | | **Chương 1: Một số vấn đề chung về hành vi lệch chuẩn** | **50** |  |  |  |
| Lý thuyết | | **1. Lệch chuẩn và hành vi lệch chuẩn**  1.1.Thế nào là lệch chuẩn?  1.2. Nhận thức về hành vi lệch chuẩn  1.2.1. Tiếp cận dưới góc độ Xã hội học  1.2.2. Tiếp cận dưới góc độ Tâm lý học  1.2.3. Tiếp cận dưới góc độ Văn hoá học  1.2.4. Tiếp cận dưới góc độ Luật học  1.2.5. Tiếp cận dưới góc độ Đạo đức học  **2. Phân nhóm hành vi lệch chuẩn**  2.1. Sai lệch so với tiêu chuẩn về sức khoẻ y tế và bệnh tật  2.2. Hành vi sai lệch do tình trạng phi quy tắc  2.3. Hành vi sai lệch so với tiêu chuẩn luân lý, đạo đức và pháp luật  **3. Nguyên nhân dẫn đến hành vi lệch chuẩn**  3.1. Nguyên nhân sinh học  3.2. Nguyên nhân do sức khoẻ, bệnh tật  3.3. Nguyên nhân xã hội | 7 | - Chuẩn bị trước tài liệu.  - Đọc học liệu | Trên  lớp |  |
| Bài tập | | Bài tập tương ứng của chương 1 trong các học liệu; theo yêu cầu của GV | 8 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng làm bài tập | Trên  lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để làm các bài tập. | 35 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. |  |  |
|  | | **Tín chỉ 2** |  |  |  |  |
|  | | **Chương 2. Hành vi lệch chuẩn – Đối tượng của công tác xã hội** | **50** |  |  |  |
| Lý thuyết | | **1. Cơ sở khoa học**  1.1. Xác định đối tượng nghiên cứu của môn học  1.2. Vận dụng lý thuyết CTXH vào việc phân tích các hành vi lệch chuẩn  **2. Hành vi lệch chuẩn đối chiếu với các tiêu chuẩn về đạo đức và pháp luật hiện hành**  2.1. Hành vi lệch chuẩn liên quan đến các chất gây nghiện  2.2. Hành vi lệch chuẩn liên quan đến các hoạt động mua, bán dâm  2.3. Hành vi lệch chuẩn liên quan đến cờ bạc, số đề trong nhóm thanh, thiếu niên  2.4. Hành vi lệch chuẩn trong đời sống hôn nhân và gia đình  2.5. Hành vi lệch chuẩn trong học đường | 7 | Chuẩn bị trước tài liệu.  - Đọc học liệu | Lớp học |  |
| Bài tập | | Bài tập tương ứng của Chương 2 trong các học liệu, do GV xây dựng | 7 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng giải bài tập. | Lớp học |  |
| **Kiểm tra** | | **Nội dung thuộc tín chỉ 1,2** | **1** |  | Lớp học |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập. | 35 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | | **Tín chỉ 3** |  |  |  |  |
|  | | **Chương 3: Một số phương pháp và kỹ năng công tác xã hội với hành vi lệch chuẩn** | **50** |  |  |  |
| Lý thuyết | | **1.Một số phương pháp Công tác xã hội với hành vi lệch chuẩn**  1.1. Thu thập thông tin  1.2. Vận dụng phương pháp CTXH với cá nhân, nhóm  1.3. Phát huy nội lực và thế mạnh  **2Kỹ năng thực hành CTXH với Hành vi lệch chuẩn**  2.1. Kỹ năng nhập cuộc với thân chủ  2.2. Kỹ năng lập kế hoạch  2.3. Kỹ năng can thiệp  2.4. Kỹ năng giao tiếp  2.5. Kỹ năng đánh giá hiệu quả trợ giúp | 5 | - Chuẩn bị trước tài liệu.  - đọc học liệu |  |  |
| Bài tập | | Bài tập tương ứng của Chương 3 trong các học liệu hoặc do GV xây dựng | 3 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng giải bài tập. | Lớp học |  |
| Thực tế cơ sở | | | 18 |  |  |  |
| **Kiểm tra** | **Nội dung thuộc tín chỉ 3** | | **1** |  |  |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập. | 23 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |

**9. Tài liệu học tập**

**9.1. Giáo trình bắt buộc**

[1] Hà Thị Minh Đức (2022), Công tác xã hội có hành vi lệch chuẩn, Tài liệu lưu hành nội bộ.

**9.2. Tài liệu tham khảo**

[2] Bộ Lao động, Thương binh và xã hội (2016), *Công tác xã hội phòng chống bạo lực gia đình, Công tác xã hội với người nghiện ma túy, Công tác xã hội với người mại dâm* (Tài liệu hướng dẫn thực hành cơ sở).

**10. Kế hoạch giảng dạy cụ thể**

| **Tuần** | **Giảng viên lên lớp (giờ)** | | | | | **Sinh viên tự học, tự nghiên cứu (Giờ)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lý thuyết** | **Kiểm tra** | **Bài tập** | **Thực hành, thảo luận** | **Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn, khoá luận tốt nghiệp** |
| 1 | 3 |  |  |  |  | 7 |
| 2 | 3 |  |  |  |  | 7 |
| 3 | 1 |  | 2 |  |  | 7 |
| 4 |  |  | 3 |  |  | 7 |
| 5 |  |  | 3 |  |  | 6 |
| 6 | 3 |  |  |  |  | 6 |
| 7 | 3 |  |  |  |  | 6 |
| 8 | 1 | 1 | 1 |  |  | 6 |
| 9 |  |  | 3 |  |  | 6 |
| 10 | 1 |  | 2 |  |  | 6 |
| 11 | 3 |  |  |  |  | 6 |
| 12 |  |  | 3 |  |  | 6 |
| 13 |  | 1 | 2 |  |  | 6 |
| 14 |  |  |  |  | 9 | 6 |
| 15 |  |  |  |  | 9 | 6 |
| **Tổng cộng** | **18** | **2** | **19** |  | **18** | **93** |

**11. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

**11.1. Thang điểm đánh giá**

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

**11.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm**

| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR**  **của HP** | **Điểm**  **tối đa** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Điểm thành phần 1: Điểm chuyên cần, ý thức học tập, tham gia thảo luận,**  **trọng số 10%** | | | | | |
| 1 | Điểm chuyên cần, ý thức học tập, tham gia thảo luận | 10% | Thái độ tham dự (2%)  *Trong đó:*  *- Luôn chú ý và tham gia các hoạt động (2%)*  *- Khá chú ý, có tham gia (1,5%)*  *- Có chú ý, ít tham gia (1%)*  *- Không chú ý, không tham gia (0%)* | Ch 1đến Ch5 | 2 |
| Thời gian tham dự (8%)  *Nếu vắng 01 giờ trừ 1%*  *Vắng quá 20% tổng số giờ của học phần 0 điểm* | 8 |
| **Điểm thành phần 2: Trung bình cộng các điểm kiểm tra thường xuyên, điểm thực hành, điểm tiểu luận, trọng số 30%** | | | | | |
| 2 | Bài tập, Thực tế | 30% | Thời gian, nội dung và chất lượng sản phẩm đáp ứng yêu cầu (4%) | Ch1 đến Ch5 | 4 |
| Kỹ năng và năng lực trình bày báo cáo (3%) | 3 |
| Năng lực hợp tác, tương tác, chia sẻ (2%) | 2 |
| Có sáng tạo (1%) | 1 |
| 3 | Bài kiểm tra | Theo đáp án, thang điểm của giảng viên | 10 |
| **Điểm thành phần 3: Thi kết thúc học phần trọng số 60%** | | | | | |
| 4 | Bài thi tự luận | 60% | Theo đáp án và thang điểm đề thi kết thúc học phần | Ch1 đến Ch5 | 10 |

**13.3. Cấu trúc đề thi, thời gian thi**

|  |  |
| --- | --- |
| **Cấu trúc đề thi** | **Thời gian làm bài** |
| - Đề thi gồm 3 câu:  Câu 1: Áp dụng và phân tích  Câu 2: Áp dụng và phân tích  Câu 3: Đánh giá và sáng tạo | 90 phút |

*Tuyên Quang, ngày tháng năm 2024*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA CT VÀ TLGD**  **TS. Hà Mỹ Hạnh** | | **HIỆU TRƯỞNG**  **TS. Nguyễn Minh Anh Tuấn** |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** | | |
| **BỘ MÔN TLGD & CTXH** | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** | | |

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

Tên học phần: Thực tập 1

Mã học phần: TL2.1.051.4

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 04

- Loại học phần: Bắt buộc

- Điều kiện tiên quyết: TL2.1.036.3, TL2.1.031.3

- Tiết tín chỉ đối với các hoạt động học tập

+ Thảo luận trên lớp: 15 giờ

+ Thực tập: 185 giờ

+ Tự học, tự nghiên cứu: 0

- Đơn vị phụ trách học phần: Khoa Tâm lý giáo dục và Công tác xã hội

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1 | TS Mã Ngọc Thể | 0868 736 889 | mangocthe@gmail.com |
| 2 | Th.S Lê Thị Thu Hà | 0988238654 | [lethithuhasptq@gmail.com](mailto:lethithuhasptq@gmail.com) |
| 3 | Th.S Hà Thị Minh Đức | 0383.258.0768 | duc20082011@gmail.com |

**3. Mục tiêu của học phần (Kí hiệu Mt)**

*- Mục tiêu chung:*

Sinh viên vận dụng được các kiến thức, kỹ năng đã được trang bị vào hoạt động thực tập nghề CTXH ở cơ sở thực tập, rèn kỹ năng nghề và các phẩm chất nghề cần thiết.

*- Mục tiêu cụ thể:*

Mt1: Vận dụng kiến thức đã học ở các học phần chuyên ngành như: Công tác xã hội cá nhân, Công tác xã hội nhóm, Công tác xã hội trẻ em… vào quá trình thực tập.

Mt 2: Thực hành các kĩ năng cơ bản của nhân viên công tác xã hội trong hoạt động trợ giúp cá nhân và cộng đồng, có khả năng lập kế hoạch, báo cáo, giám sát việc thực hiện kế hoạch thực tập.

Mt 3: Phát triển kĩ năng giao tiếp ứng xử, kĩ năng làm việc nhóm, kĩ năng hợp tác, kĩ năng trình bày, kĩ năng viết báo cáo…

Mt 4: Chủ động lập kế hoạch tham gia thực tập phù hợp với bản thân, chủ động, tích cực trong vận dụng kiến thức vào thực tiễn.

**4. Mức đóng góp của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Học phần đóng góp cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo theo mức độ sau:

*0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo*

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã HP** | **Tên HP** | **Mức độ đóng góp của học phần cho CĐR của CTĐT** | | | | | |
| TL2.1.051.4 | Thực tập 1 | **CĐR 1** | **CĐR 2** | **CĐR 3** | **CĐR 4** | **CĐR 5** | **CĐR 6** |
|  |  | 3 |  | 2 |  |
| **CĐR 7** | **CĐR 8** | **CĐR 9** | **CĐR 10** | **CĐR 11** | **CĐR 12** |
|  |  |  |  |  |  |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Kí hiệu Ch)**

| **Mục tiêu của HP** | **CĐR của HP** | **CĐR của CTĐT** |
| --- | --- | --- |
| **Kiến thức** | | |
| Mt 1 | Ch1: Khái quát những kiến thức cơ bản về hoạt động chuyên môn của nhân viên công tác xã hội, gắn lí luận với thực tiễn hoạt động thực tập tại cơ sở. | CĐR 3 |
| **Kỹ năng** | | |
| ***Kỹ năng cứng*** | | |
| Mt 2 | Ch2: Vận dụng các kỹ năng cơ bản của nhân viên công tác xã hội chuyên nghiệp như: kỹ năng trợ giúp, kỹ năng sử dụng các biện pháp can thiệp… ứng với từng đối tượng cụ thể. | CĐR 5 |
| Ch3: Lựa chọn các biện pháp hỗ trợ cá nhân, nhóm và cộng đồng trong quá trình thực tập. |
| ***Kĩ năng mềm*** | | |
| Mt 3 | Ch4: Thực hiện kỹ năng hợp tác, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng lập kế hoạch, kỹ năng trình bày báo cáo, kỹ năng giải quyết vấn đề… | CĐR 5 |
| **Thái độ, năng lực tự chủ, chịu trách nhiệm** | | |
| Mt 4 | Ch5: Xây dựng kế hoạch tham gia vào các hoạt động trong kì thực tập; có ý thức bồi dưỡng những kĩ năng nghề nghiệp | CĐR 11 |
| Ch6: Thực hiện tác phong làm việc khoa học, linh hoạt, hình thành lòng yêu nghề CTXH, mong muốn được cống hiến; |

**6. Ma trận kiến thức học phần với chuẩn đầu ra học phần**

***1 = Đóng góp ở mức độ nhớ. 2 = Đóng góp ở mức độ hiểu; 3 = Đóng góp ở mức độ áp dụng; 4 = Đóng góp ở mức độ phân tích; 5 = Đóng góp ở mức độ đánh giá; 6 = Đóng góp ở mức độ sáng tạo***

| **Nội dung học phần** | | **Chuẩn đầu ra** | | | | | | **Phương pháp dạy học** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chương** | **Nội dung** | **Kiến thức** | **Kĩ năng** | | | **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | |
| **Cứng** | | **Mềm** |
| **Ch1** | **Ch2** | **Ch3** | **Ch4** | **Ch5** | **Ch6** |
| Phần thứ nhất | Phần làm việc trên lớp |  |  | 4 |  |  |  | Thuyết trình, thảo luận, vấn đáp |
| Phần thứ hai | Phần làm việc tại địa bàn thực tập ngắn hạn | 4 |  |  | 3 |  |  | Thực tập |
| Phần thứ ba | Lượng giá kết quả thực tập ngắn hạn |  | 3 |  |  | 4 | 5 | Thảo luận ; Báo cáo |

**7. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần củng cố kiến thức công tác xã hội, chuẩn bị các công việc cho việc thực tập tại cơ sở cho sinh viên. Bước đầu hình thành các thái độ và kĩ năng làm việc của nhân viên công tác xã hội.

**8. Nội dung chi tiết học phần**

| **Hình thức tổ chức dạy học** | **Nội dung chính** | **Số giờ** | **Yêu cầu đối với sinh viên** | **Thời gian, địa điểm** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tín chỉ 1** | |  |  |  |  |
|  | **Phần thứ nhất**  **PHẦN LÀM VIỆC TRÊN LỚP** | 10 |  |  |  |
| Thảo luận | 1. Trước khi thực tập:  2. Những công việc chuẩn bị trước khi sinh viên đi thực tập ngắn hạn  2.1. Sự chuẩn bị của sinh viên  2.2. Sự chuẩn bị của nhà trường  2.3. Sự chuẩn bị của chính quyền địa phương/cơ quan/đơn vị nơi sinh viên thực tập | 10 |  | - Theo Kế hoạch thực tập  - Trên lớp |  |
|  | **Phần thứ hai**  **PHẦN LÀM VIỆC TẠI ĐỊA BÀN THỰC TẬP** | 40 |  |  |  |
| Thực tập | 1. Làm việc với cơ sở thực tập  Tìm hiểu sơ đồ tổ chức, các chức năng, nhiệm vụ, nội quy làm việc của cơ quan/đơn vị đến thực tập. | 40 | Thực hiện các hoạt động theo từng nội dung | Tại cơ sở thực tập |  |
| **Tín chỉ 2, 3,4** | |  |  |  |  |
|  | **Phần thứ hai**  **PHẦN LÀM VIỆC TẠI ĐỊA BÀN THỰC TẬP** | 145 |  |  |  |
| Thực tập | 2. Tiến hành tổ chức thực tập ngắn hạn  2.1. Giai đoạn tìm hiểu cá nhân, nhóm hoặc cộng đồng  2.2. Giai đoạn lên kế hoạch và tổ chức thực hiện kế hoạch | 145 |  |  |  |
|  | **Phần thứ ba**  **LƯỢNG GIÁ KẾT QUẢ THỰC TẬP NGẮN HẠN** | 5 |  |  |  |
| Thảo luận | 1. Tổng kết chương trình thực tập  2. Trao đổi, thảo luận và rút ra bài học kinh nghiệm.  3. Các yêu cầu về làm bài báo cáo thực tập ngắn hạn. | 5 |  | Lớp học hoặc tại cơ sở thực tập |  |

**9. Tài liệu học tập**

[1].Quy định thực tập đối với khối ngành ngoài sư phạm của Trường Đại học Tân Trào (ban hành kèm theo Quyết định số 1029/QĐ-ĐHTTr ngày 13/11/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tân Trào).

[2]. Kế hoạch thực tập ngắn hạn chuyên ngành công tác xã hội. Khoa Tâm lý Giáo dục và Công tác xã hội, Trường Đại học Tân Trào.

[3]. Các Quy chế, quy định, báo cáo… liên quan đến cơ sở thực tập.

**10. Kế hoạch giảng dạy cụ thể**

| **Tuần** | **Giảng viên lên lớp (giờ)** | | | | | **Sinh viên tự học, tự nghiên cứu (Giờ)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lý thuyết** | **Kiểm tra** | **Bài tập** | **Thảo luận** | **Thực tập** |
| 1 |  |  |  | 10 | 20 | 0 |
| 2 |  |  |  |  | 35 | 0 |
| 3 |  |  |  |  | 35 | 0 |
| 4 |  |  |  |  | 35 | 0 |
| 5 |  |  |  |  | 35 | 0 |
| 6 |  |  |  | 5 | 25 | 0 |
| **Tổng cộng** |  |  |  | **15** | **185** | **0** |

**11. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

***11.1. Thang điểm đánh giá***

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

***11.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm***

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR**  **của HP** | **Điểm**  **tối đa** |
| **Điểm thành phần 1: Điểm chuyên cần, ý thức học tập, tham gia thảo luận,**  **trọng số 10%;** | | | | | |
| 1 | Điểm chuyên cần, ý thức học tập, tham gia thực tập | 10% | Thái độ tham dự (2%)  *Trong đó:*  *- Luôn chú ý và tham gia các hoạt động (2%)*  *- Khá chú ý, có tham gia (1,5%)*  *- Có chú ý, ít tham gia (1%)*  *- Không chú ý, không tham gia (0%)* | Ch5  Ch6 | 2 |
| Thời gian tham dự (8%)  *Nếu vắng 01 buổi trừ 1%* | 8 |
| **Điểm thành phần 2: Trung bình cộng các điểm kiểm tra thường xuyên, điểm thực hành, điểm tiểu luận, trọng số 30%** | | | | | |
| 2 | Bài kiểm tra (Phiếu đánh giá của CSTT) | 30% | Theo đánh giá của kiểm huấn viên tại cơ sở | Ch1 – Ch6 | 10 |
| **Điểm thành phần 3: Thi kết thúc học phần trọng số 60%** | | | | | |
| 3 | Báo cáo kết quả thực tập | 60% | Theo đáp án và thang điểm đề thi kết thúc học phần | Ch1 – Ch6 | 10 |

11.3. Cấu trúc đề thi, thời gian thi

|  |  |
| --- | --- |
| **Cấu trúc đề thi** | **Thời gian làm bài** |
| Theo mẫu báo cáo thực hành tốt nghiệp  - Cấp độ nhận thức: áp dụng và phân tích; đánh giá và sáng tạo. | Sau khi kết thúc hoạt động thực tập |

*Tuyên Quang, ngày tháng năm 20224*

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA CT VÀ TLGD**  **TS. Hà Mỹ Hạnh** | **HIỆU TRƯỞNG**  **TS. Nguyễn Minh Anh Tuấn** |

TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**KHOA CT và TLGD Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

Tên học phần: Thực tập 2

Mã học phần: TL2.1.052.4

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 04

- Loại học phần: Bắt buộc

- Điều kiện tiên quyết: TL2.1.038.3, TL2.2.051.4

- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động học tập

+ Thảo luận: 24 giờ

+ Thực tập, thực hành: 144 giờ

+ Tự học, tự nghiên cứu: 32 giờ

- Đơn vị phụ trách học phần:

+ Khoa: Bộ môn TLGD

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1 | TS. Mã Ngọc Thể | 0915865668 | mangocthe@gmail.com |
| 2 | Ths. Hà Thị Minh Đức | 0383258076 | duc20082011@gmail.com |

**3. Mục tiêu của học phần (Kí hiệu Mt)**

*Mục tiêu chung:* Vận dụng các kiến thức, kỹ năng về nghề nghiệp đã được trang bị vào thực tế hoạt động nghề CTXH ở cơ sở thực tập. Từ đó, phát triển năng lực nghề, rèn kỹ năng nghề và các phẩm chất nghề cần thiết cho sinh viên.

*Mục tiêu cụ thể:*

Mt 1: Khái quát được các vấn đề chung về thực tập tốt nghiệp công tác xã hội

Mt 2: Vận dụng được các khối kiến thức chuyên ngành đã học vào quá trình thực tập tốt nghiệp tại cơ sở thực tập.

Mt 3: Tích cực thực hành, tu dưỡng năng lực thực hành nghề CTXH.

**4. Mức đóng góp của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Học phần đóng góp cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo theo mức độ sau:

*0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo*

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã HP** | **Tên HP** | **Mức độ đóng góp của học phần cho CĐR của CTĐT** | | | | | |
| TL2.1.052.4 | Thực tập 2 | **CĐR 1** | **CĐR 2** | **CĐR 3** | **CĐR 4** | **CĐR 5** | **CĐR 6** |
|  |  |  |  | 3 |  |
| **CĐR 7** | **CĐR 8** | **CĐR 9** | **CĐR 10** | **CĐR 11** | **CĐR 12** |
|  |  |  |  |  |  |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Kí hiệu Ch)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu của HP** | **CĐR của HP** | **CĐR của CTĐT** |
| **Kiến thức** | | |
| Mt 1 | Ch1: Khái quát được các vấn đề chung về thực tập tốt nghiệp công tác xã hội | CĐR 5 |
| **Kỹ năng** | | |
| *Kỹ năng cứng* | | |
| Mt 2 | Ch2: Vận dụng các kiến thức đã được trang bị trong CTXH cá nhân, gia đình, trường học, bệnh viện, người già, trẻ em, nhóm dân tộc thiểu số, người yếu thế… đáp ứng yêu cầu của cơ sở thực tập. | CĐR 5 |
| Mt 2 | Ch3: Lựa chọn được các kỹ năng nghề nghiệp của một nhân viên công tác xã hội chuyên nghiệp: kỹ năng trợ giúp, kỹ năng sử dụng các biện pháp can thiệp ứng với từng đối tượng cụ thể… | CĐR 5 |
| *Kỹ năng mềm* | | |
| Mt 2 | Ch4: Làm việc nhóm, lập kế hoạch, thuyết trình, báo cáo, lắng nghe, xử lí tình huống, giải quyết vấn đề, ra quyết định, giao tiếp, hợp tác… | CĐR 5 |
| **Thái độ, năng lực tự chủ, chịu trách nhiệm** | | |
| Mt 3 | Ch5: Giải quyết được các nhiệm vụ thực hành nghề CTXH một cách linh hoạt, có ý thức trách nhiệm cao. | CĐR 5 |
| Mt 3 | Ch6: Tổ chức các hoạt động bổi dưỡng kiến thức, kinh nghiệm cho quá trình thực hành nghề của bản thân và phát triển nghề nghiệp sau này. | CĐR 5 |

**6. Ma trận kiến thức học phần với chuẩn đầu ra học phần**

*0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo*

| **Nội dung học phần** | | **Chuẩn đầu ra** | | | | | | **Phương pháp dạy học** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Kiến thức** | **Kĩ năng** | | | **Thái độ, năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm** | |
| Phần thứ nhất:  Phổ biến nội dung yêu cầu của đợt thực tập tốt nghiệp | **Nội dung** | **Cứng** | | **Mềm** |
| **Ch1** | **Ch2** | **Ch3** | **Ch4** | **Ch5** | **Ch6** |
| 1.1 Một số vấn đề cơ bản về thực tập công tác xã hội | 2 |  |  |  |  | 2 | Thảo luận |
| 1.2. Chuẩn bị, thống nhất quy chế, cách đánh giá, bầu phụ trách đoàn, phân chia nhóm. | 2 |  |  |  |  | 2 | Thảo luận |
| 1.3. Thống nhất kế hoạch thực tập | 2 |  |  |  |  | 2 | Thảo luận |
| 1.4. Thống nhất mục tiêu, nội dung, phương pháp tổ chức các hoạt động thực tập. | 2 |  |  |  |  | 2 | Thảo luận |
| 1.5. Định hướng cơ sở thực tập | 2 |  |  |  |  | 2 | Thảo luận |
| Phần thứ hai: Thực tập tốt nghiệp tại cơ sở | 2.1. Thực tập Công tác xã hội cá nhân. |  | 3 |  |  | 3 |  | Thực tập |
| 2.2. Thực tập Công tác xã hội nhóm. |  | 3 |  |  | 3 |  | Thực tập |
| 2.3. Thực tập Phát triển cộng đồng. |  | 3 |  |  | 3 |  | Thực tập |
| Phần thứ ba: Tổng kết đánh giá thực tập | 3.1. Chia sẻ kết quả, kinh nghiệm thực tập |  |  | 3 | 3 |  |  | Thảo luận |
| 3.2. Các yêu cầu của báo cáo. |  |  | 3 | 3 |  |  | Thảo luận |
| 3.3. Đánh giá thực tập |  |  | 3 | 3 |  |  | Thảo luận |
| 3.4. Hoàn thiện báo cáo theo yêu cầu. |  |  | 3 | 3 |  |  | Thảo luận |

**7. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần nêu lên các nội dung, yêu cầu của đợt thực tập tốt nghiệp và định hướng các nội dung thực tập tốt nghiệp tại cơ sở cho sinh viên.

**8. Nội dung chi tiết học phần**

| **Hình thức tổ chức dạy học** | **Nội dung chính** | **Số giờ** | **Yêu cầu đối với sinh viên** | **Thời gian, địa điểm** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tín chỉ 1** | |  |  |  |  |
|  | **Phần thứ nhất**  **Phổ biến nội dung yêu cầu của đợt thực tập tốt nghiệp** | **16** |  |  |  |
| Thảo luận | 1.1 Một số vấn đề cơ bản về thực tập công tác xã hội  1.2. Công tác chuẩn bị, thống nhất quy chế, cách đánh giá, bầu phụ trách đoàn, phân chia nhóm.  1.3. Thống nhất kế hoạch thực tập  1.4. Thống nhất mục tiêu, nội dung, phương pháp tổ chức các hoạt động thực tập.  1.5. Định hướng cơ sở thực tập | 16 |  | Theo TKB |  |
|  | **Phần thứ hai**  **Thực tập tốt nghiệp tại cơ sở** | **21** |  |  |  |
| Thực tập | 2.1. Thực tập Công tác xã hội cá nhân.  2.1.1. Sinh viên tìm hiểu thu thập thông tin về hoàn cảnh, thực trạng vấn đề và nhu cầu của thân chủ, cùng thân chủ xác định vấn đề chính và nhu cầu bức xúc từ đó xây dựng kế hoạch giúp đỡ đối tượng theo tiến trình CTXH với cá nhân.  2.1.2. Sinh viên phúc trình các cuộc tiếp xúc, vấn đàm với thân chủ. | 21 | Thực hiện các hoạt động theo từng nội dung | Tại cơ sở thực tập |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Tìm hiểu sơ đồ tổ chức, các chức năng, nhiệm vụ, nội quy làm việc của đơn vị đến thực tập. | 13 | Tự giác đọc tài liệu liệu liên quan tới môn học | Thư viện, ở nhà |  |
| **Tín chỉ 2 + 3** | |  |  |  |  |
|  | **Phần thứ hai**  **Thực tập tốt nghiệp tại cơ sở** | 90 |  |  |  |
| Thực tập | 2.1.3. Sử dụng các kĩ năng cơ bản của CTXH cá nhân và tham vấn vào tiến trình làm việc với đối tượng.  2.1.4. Ghi chép nhật kí thể hiện rõ quá trình giúp đỡ thân chủ, những mục tiêu và biện pháp cụ thể, những thay đổi cả tích cực và tiêu cực của thân chủ.  2.1.5. Đánh giá nhận xét về quá trình CTXH cá nhân của bản thân, rút kinh nghiệm, những đề xuất và kiến nghị với cơ sở hoặc nhà trường...  2.2. Thực tập Công tác xã hội nhóm.  2.2.1. Thu thập thông tin, xác định đặc điểm, thực trạng của nhóm đối tượng.  2.2.2. Lập sơ đồ tương tác nhóm và mô tả mối quan hệ trong nhóm.  2.2.3. Xác định vấn đề và nhu cầu của nhóm.  2.2.4. Vận dụng vận dụng tiến trình CTXH nhóm để lập kế hoạch can thiệp giúp nhóm giải quyết vấn đề và nhu cầu của nhóm. | 90 |  | Cơ sở thực tập |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Thực hiện theo hướng dẫn của kiểm huấn viên tại đơn vị thực tập liên quan đến nội dung thực tập | 10 | Chuẩn bị các điều kiện cho việc thực hiện một số vấn đề thực tiễn tại cơ sở thực tập. | Thư viện, ở nhà |  |
| **Tín chỉ 4** | |  |  |  |  |
|  | **Phần thứ hai**  **Thực tập tốt nghiệp tại cơ sở** | 33 |  |  |  |
| Thực tập | 2.3. Thực tập Phát triển cộng đồng.  2.3.1. Thiết lập mối quan hệ tin cậy với chính quyền, ban ngành, cán bộ và người dân địa phương để có thể hội nhập vào cộng đồng nơi sinh viên thực tập.  2.3.2. Tìm hiểu và phân tích cộng đồng, xây dựng hồ sơ cộng đồng, có cái nhìn tổng quan về các khía cạnh của cộng đồng.  2.3.3. Nhận diện các vấn đề và đánh giá nhu cầu của cộng đồng.  2.3.4. Hoạch định một kế hoạch giải quyết vấn đề và đáp ứng nhu cầu của cộng đồng. | 33 | Vận dụng kiến thức, kỹ năng để thực hành | Thực tập tại cơ sở |  |
|  | **Phần thứ ba**  **Tổng kết đánh giá thực tập** | 8 |  |  |  |
| Thảo luận | 3.1. Chia sẻ kết quả, kinh nghiệm thực tập  3.2. Các yêu cầu của báo cáo.  3.3. Đánh giá thực tập  3.4. Hoàn thiện báo cáo theo yêu cầu. | 8 | Vận dụng kiến thức, kỹ năng để thực hành | Theo TKB hoặc tại cơ sở thực tập |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Thực hiện theo hướng dẫn của kiểm huấn viên tại đơn vị thực tập liên quan đến nội dung thực tập | 9 | Chuẩn bị các điều kiện cho việc thực hiện một số vấn đề thực tiễn tại cơ sở thực tập. | Thư viện, ở nhà |  |

**9. Tài liệu học tập**

**9.1. Giáo trình bắt buộc**

Mã Ngọc Thể (2020), *Thực tập tốt nghiệp công tác xã hội 2* (Tài liệu lưu hành nội bộ, Trường Đại học Tân Trào).

**9.2. Tài liệu tham khảo**

[1] Quy chế thực hành thực tập của Đại học Tân Trào

[2] Kế hoạch thực tập tốt nghiệp chuyên ngành công tác xã hội. Khoa Tâm lý Giáo dục và Công tác xã hội, Trường Đại học Tân Trào.

[3] Mẫu báo cáo thực hành, thực tập của Khoa Tâm lý Giáo dục và Công tác xã hội.

**10. Kế hoạch giảng dạy cụ thể**

| **Tuần** | **Giảng viên lên lớp (giờ)** | | | | | **Sinh viên tự học, tự nghiên cứu (Giờ)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lý thuyết** | **Kiểm tra** | **Bài tập** | **Thảo luận** | **Thực hành,**  **Thực tập** |
| 1 |  |  |  | 8 | 24 | 5 |
| 2 |  |  |  |  | 24 | 5 |
| 3 |  |  |  |  | 24 | 5 |
| 4 |  |  |  |  | 24 | 5 |
| 5 |  |  |  |  | 24 | 6 |
| 6 |  |  |  | 8 | 24 | 6 |
| **Tổng cộng** |  |  |  | **24** | **144** | **32** |

**11. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

***11.1. Thang điểm đánh giá***

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

***11.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm***

| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR**  **của HP** | **Điểm**  **tối đa** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Điểm thành phần 1: Điểm chuyên cần, ý thức học tập, tham gia thảo luận,**  **trọng số 10%;** | | | | | |
| 1 | Điểm chuyên cần, ý thức học tập, tham gia thực tập | 10% | Thái độ tham dự (2%)  *Trong đó:*  *- Luôn chú ý và tham gia các hoạt động (2%)*  *- Khá chú ý, có tham gia (1,5%)*  *- Có chú ý, ít tham gia (1%)*  *- Không chú ý, không tham gia (0%)* | Ch5  Ch6 | 2 |
| Thời gian tham dự (8%)  *Nếu vắng 01 buổi trừ 1%* | 8 |
| **Điểm thành phần 2: Trung bình cộng các điểm kiểm tra thường xuyên, điểm thực hành, điểm tiểu luận, trọng số 30%** | | | | | |
| 2 | Bài kiểm tra (Phiếu đánh giá của CSTT) | 30% | Theo đánh giá của kiểm huấn viên tại cơ sở | Ch1 – Ch6 | 10 |
| **Điểm thành phần 3: Thi kết thúc học phần trọng số 60%** | | | | | |
| 3 | Báo cáo kết quả thực tập | 60% | Theo đáp án và thang điểm đề thi kết thúc học phần | Ch1 – Ch6 | 10 |

11.3. Cấu trúc đề thi, thời gian thi

|  |  |
| --- | --- |
| **Cấu trúc đề thi** | **Thời gian làm bài** |
| Theo mẫu báo cáo thực hành tốt nghiệp  - Cấp độ nhận thức: áp dụng và phân tích; đánh giá và sáng tạo. | Sau khi kết thúc hoạt động thực tập |

*Tuyên Quang, ngày tháng năm 20….*

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA CT VÀ TLGD**  **TS. Hà Mỹ Hạnh** | **HIỆU TRƯỞNG**  **TS. Nguyễn Minh Anh Tuấn** |

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO  **KHOA CHÍNH TRỊ VÀ TLGD** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

Tên học phần: Tổ chức các hoạt động văn hóa quần chúng

Mã học phần: TL2.1.053.2

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 02

- Loại học phần: Bắt buộc

- Điều kiện tiên quyết: TL2.1.021.2

- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động học tập:

+ Học lý thuyết trên lớp: 13 giờ

+ Bài tập trên lớp: 16 giờ

+ Kiểm tra trên lớp: 01 giờ

+ Tự học, tự nghiên cứu: 70 giờ

- Đơn vị phụ trách học phần: Khoa: Chính trị và Tâm lý giáo dục

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1 | TS. Hà Mỹ Hạnh | 039.456.5522 | hamyhanhdhtt@gmail.com |
| 2 | Th.S Hà Thị Nguyệt | 0987356345 | nguyethadhtt@gmail.com |
| 3 | TS. Đoàn Thị Cúc | 0979251987 | doancuc1987@gmail.com |

**3. Mục tiêu của học phần (Kí hiệu Mt)**

***- Mục tiêu chung:*** Có kiến thức cơ bản về văn hóa quần chúng. Tổ chức một số hoạt động văn hóa quần chúng như: tổ chức hội diễn, hội thi, các lễ hội truyền thống, các hoạt động tuyền truyền, cổ động...

***- Mục tiêu cụ thể:***

Mt 1: Phân tích kiến thức cơ bản về tổ chức các hoạt động văn hóa quần chúng.

Mt 2: Phân tích các hình thức hoạt động văn hóa quần chúng và ý nghĩa của những hình thức này đối với hoạt động văn hóa quần chúng.

Mt 3: Tổ chức được một số hoạt động văn hóa quần chúng phổ biến.

Mt 4: Phát triển các kỹ năng tổ chức các hoạt động văn hóa quần chúng.

Mt 5: Giải quyết các tình huống trong tổ chức các hoạt động văn hóa quần chúng. Điều chỉnh kế hoạch tổ chức các hoạt động văn hóa quần chúng phù hợp với hoàn cảnh.

**4. Mức đóng góp của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Học phần đóng góp cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo theo mức độ sau:

***0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo***

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã HP** | **Tên HP** | **Mức độ đóng góp của học phần cho CĐR của CTĐT** | | | | | | | | |
| TL2.1.053.2 | Tổ chức các hoạt động văn hóa quần chúng | **CĐR 1** | **CĐR 2** | **CĐR 3** | **CĐR 4** | **CĐR 5** | **CĐR 6** | **CĐR 7** | **CĐR 8** | **CĐR 9** |
|  |  |  | 3 |  |  |  |  |  |
| **CĐR 10** | **CĐR 11** | **CĐR 12** |  |  |  |  |  |  |
|  |  | 1 |  |  |  |  |  |  |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Kí hiệu Ch)**

| **Mục tiêu của HP** | **CĐR của HP** | **CĐR của CTĐT** |
| --- | --- | --- |
| **Kiến thức** | | |
| Mt1 | Ch1. Phân tích kiến thức cơ bản về tổ chức các hoạt động văn hóa quần chúng. | CĐR 4 |
| Mt 2 | Ch2. Phân tích các hình thức hoạt động văn hóa quần chúng và ý nghĩa của những hình thức này đối với hoạt động văn hóa quần chúng. | CĐR 4 |
| **Kỹ năng** | | |  |  |  |
| Kỹ năng cứng | | |  | Kỹ năng cứng |
| Mt3 | Ch3. Tổ chức được một số hoạt động văn hóa quần chúng phổ biến. | CĐR 4 |
| Kỹ năng mềm | | |
| Mt 4 | Ch4. Phát triển các kỹ năng tổ chức các hoạt động văn hóa quần chúng. | CĐR 4 |
| **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | | |  |  | **Thái độ, năng lực tự chủ, chịu trách nhiệm** |
|  | Ch5. Giải quyết các tình huống trong tổ chức các hoạt động văn hóa quần chúng. | CĐR 12 |
| Mt 5 | Ch6. Điều chỉnh kế hoạch tổ chức các hoạt động văn hóa quần chúng phù hợp với điều kiện hoàn cảnh. | CĐR 12 |

**6. Ma trận kiến thức học phần với chuẩn đầu ra học phần**

***0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ; 2 = Đóng góp ở mức độ hiểu; 3= Đóng góp ở mức độ áp dụng; 4 = Đóng góp ở mức độ phân tích; 5 = Đóng góp ở mức độ đánh giá; 6 = Đóng góp ở mức độ sáng tạo***

| **Nội dung học phần** | | **Kiến thức** | | **Kỹ năng** | | **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | | **Phương pháp dạy học** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chương** | **Nội dung** | ***Cứng*** | ***Mềm*** |
| **Ch**  **1** | **Ch**  **2** | **Ch**  **3** | **Ch**  **4** | **Ch**  **5** | **Ch**  **6** |
| **Chương 1: Khái quát chung về văn hóa quần chúng** | 1.1. Những vấn đề chung về công tác văn hóa quần chúng | 5 |  |  |  |  | 1 |  |
| 1.2. Các nguyên tắc trong công tác văn hóa quần chúng | 5 |  | 3 |  |  |  |
| 1.3. Phương châm trong công tác văn hóa quần chúng | 5 |  | 3 |  |  |  |
| 1.4. Phương pháp trong công tác văn hóa quần chúng | 5 |  |  | 2 |  |  |
| 1.5. Quan điểm của Đảng và quản lí Nhà nước trong công tác quần chúng | 5 |  |  | 3 |  |  |
| **Chương 2: Một số hình thức hoạt động văn hóa quần chúng** | 2.1. Xây dựng đời sống văn hóa cơ sở |  | 4 |  |  | 3 |  |  |
| 2.2. Hoạt động thông tin, tuyên truyền, cổ động |  | 4 |  |  |  | 1 |
| 2.3. Hoạt động thư viện cơ sở |  | 4 |  |  | 3 |  |
| 2.4. Hoạt động giáo dục truyền thống |  | 4 |  |  | 3 |  |
| 2.5. Xây dựng và tổ chức hoạt động câu lạc bộ ở cơ sở |  | 4 |  |  |  | 2 |
| 2.6. Công tác xây dựng nhà văn hóa |  | 4 |  |  |  | 2 |
| 2.7. Tổ chức hội thi |  | 4 |  |  |  | 2 |
| 2.8. Tổ chức hội diễn |  | 4 |  |  | 2 |  |
| 2.9. Tổ chức hoạt động lễ hội truyền thống |  | 4 |  |  | 2 |  |
| **Chương 3: Thực hành tố chức các hoạt động văn hóa quần chúng** | 3.1. Xây dựng đời sống văn hóa cơ sở |  |  | 3 |  |  | 2 |  |
| 3.2. Hoạt động thông tin, tuyên truyền, cổ động |  |  | 3 |  |  | 2 |
| 3.3. Hoạt động thư viện cơ sở |  |  | 3 |  |  | 2 |
| 3.4. Hoạt động giáo dục truyền thống |  |  | 3 |  | 2 |  |
| 3.5. Xây dựng và tổ chức hoạt động câu lạc bộ ở cơ sở |  |  | 3 |  | 2 |  |
| 3.6. Công tác xây dựng nhà văn hóa |  |  | 3 |  | 2 |  |
| 3.7. Tổ chức hội thi |  |  | 3 |  |  | 2 |
| 3.8. Tổ chức hội diễn |  |  | 3 |  |  | 2 |
| 3.9. Tổ chức hoạt động lễ hội truyền thống |  |  | 3 |  |  | 2 |

**7. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần gồm kiến thức: Khái quát chung về văn hóa quần chúng; Một số hình thức hoạt động văn hóa quần chúng; Thực hành tố chức các hoạt động văn hóa quần chúng.

**8. Nội dung chi tiết học phần**

| **Hình thức tổ chức dạy học** | **Nội dung chính** | **Số giờ** | **Yêu cầu**  **đối với**  **sinh viên** | **Thời gian,**  **địa điểm** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Tín chỉ 1** |  |  |  |  |
|  | **Chương 1: Khái quát chung về văn hóa quần chúng** | **20** |  |  |  |
| Lý thuyết | 1.1 Những vấn đề chung về công tác văn hóa quần chúng  1.1.1 Khái niệm văn hóa quần chúng  1.1.2 Đối tượng của văn hóa quần chúng  1.1.3 Mục đích, vai trò của công tác văn hóa quần chúng  1.2 Các nguyên tắc trong công tác văn hóa quần chúng  1.2.1 Nguyên tắc tính Đảng  1.2.2 Tính nhân dân  1.2.3 Tính thực tiễn và tính chân thực  1.2.4 Tính chiến đấu  1.3 Phương châm trong công tác văn hóa quần chúng  1.4 Phương pháp trong công tác văn hóa quần chúng  1.5 Quan điểm của Đảng và quản lí Nhà nước trong công tác quần chúng | 4 | - Chuẩn bị trước tài liệu.  - Đọc học liệu 1, học liệu 2 | Theo TKB, Trên  lớp |  |
| Bài tập | Bài tập tương ứng của chương 1 trong các học liệu; theo yêu cầu của GV | 1 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng làm bài tập | Trên  lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để làm các bài tập. | 10 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương 2: Một số hình thức hoạt động văn hóa quần chúng** | **30** |  |  |  |
| Lý thuyết | 2.1 Xây dựng đời sống văn hóa cơ sở  2.1.1 Nội dung xây dựng đời sống văn hóa cơ sở  2.1.2 Biện pháp thực hiện  2.2 Hoạt động thông tin, tuyên truyền, cổ động  2.2.1 Khái niệm thông tin, tuyên truyền, cổ động  1.2.2 Nội dung thông tin, tuyên truyền, cổ động  2.2.3 Hình thức, biện pháp thông tin, tuyên truyền, cổ động  2.3 Hoạt động thư viện cơ sở  2.3.1 Thư viện và văn hóa đọc  2.3.2 Tổ chức và quản lí các hoạt động thư viện cơ sở  2.4 Hoạt động giáo dục truyền thống  2.4.1 Khái niệm, mục đích, yêu cầu  2.4.2 Tổ chức tuyên truyền, giáo dục truyền thống  2.5 Xây dựng và tổ chức hoạt động câu lạc bộ ở cơ sở  2.5.1 Những vấn đề chung về câu lạc bộ  2.5.2 Các hoạt động của câu lạc bộ  2.5.3 Phương pháp tổ chức câu lạc bộ  2.6 Công tác xây dựng nhà văn hóa  2.6.1 Khái niệm nhà văn hóa  2.6.2 Tổ chức hoạt động của nhà văn hóa  2.7 Tổ chức hội thi  2.7.1 Những vấn đề chung về hội thi  2.7.2 Tổ chức hội thi  2.8 Tổ chức hội diễn  2.8.1 Những vấn đề chung về hội diễn  2.8.2 Tổ chức hội diễn ở cơ sở  2.9 Tổ chức hoạt động lễ hội truyền thống  2.9.1 Khái niệm, mục đích, yêu cầu  2.9.2 Tổ chức hoạt động lễ hội truyền thống | 8 | Chuẩn bị trước tài liệu.  - Đọc học liệu 1, học liệu 2 | Theo TKB, Trên  lớp |  |
| Bài tập | Bài tập tương ứng của Chương 2 trong các học liệu, do GV xây dựng | 1 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng giải bài tập. | Lớp học |  |
| Kiểm tra | Nội dung thuộc tín chỉ 1  (chương 1 và chương 2) | 1 |  | Lớp học |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập. | 20 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Tín chỉ 2** |  |  |  |  |
|  | **Chương 3: Thực hành tố chức các hoạt động văn hóa quần chúng** | **50** |  |  |  |
| Thực hành | 3.1 Xây dựng đời sống văn hóa cơ sở  3.2 Hoạt động thông tin, tuyên truyền, cổ động  3.3 Hoạt động thư viện cơ sở  3.4 Hoạt động giáo dục truyền thống  3.5 Xây dựng và tổ chức hoạt động câu lạc bộ ở cơ sở  3.6 Công tác xây dựng nhà văn hóa  3.7 Tổ chức hội thi  3.8 Tổ chức hội diễn  3.9 Tổ chức hoạt động lễ hội truyền thống | 15 | - Chuẩn bị trước tài liệu. | Theo TKB, Trên  lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập. | 35 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |

**9. Tài học tập**

**9.1. Giáo trình bắt buộc**

[1]. Đoàn Thị Cúc (2023), Tổ chức hoạt động văn hóa quần chúng, trường Đại học Tân Trào

**9.2. Tài liệu tham khảo**

[2]. Các nguồn tài liệu khác nhau.

**10. Kế hoạch giảng dạy cụ thể**

| **Tuần** | **Giảng viên lên lớp (giờ)** | | | | | **Sinh viên tự học, tự nghiên cứu (Giờ)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lý thuyết** | **Kiểm tra** | **Bài tập** | **Thực hành, thảo luận** | **Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn, khoá luận tốt nghiệp** |
| 1 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 2 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 3 | 1 |  | 1 |  |  | 5 |
| 4 | 1 |  | 1 |  |  | 4 |
| 5 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 6 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 7 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 8 |  | 1 | 1 |  |  | 5 |
| 9 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| 10 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| 11 |  |  | 2 |  |  | 4 |
| 12 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| 13 |  |  | 2 |  |  | 4 |
| 14 |  |  | 2 |  |  | 4 |
| 15 |  |  | 2 |  |  | 4 |
| **Tổng cộng** | **12** | **1** | **17** |  |  | **70** |

**11. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

***11.1. Thang điểm đánh giá***

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

***11.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm***

| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR**  **của HP** | **Điểm**  **tối đa** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Điểm thành phần 1: Điểm chuyên cần, ý thức học tập, tham gia thảo luận,**  **trọng số 10%** | | | | | |
| 1 | Điểm chuyên cần, ý thức học tập, tham gia thảo luận | 10% | Thái độ tham dự (2%)  *Trong đó:*  *- Luôn chú ý và tham gia các hoạt động (2%)*  *- Khá chú ý, có tham gia (1,5%)*  *- Có chú ý, ít tham gia (1%)*  *- Không chú ý, không tham gia (0%)* | Ch5 đến Ch6 | 2 |
| Thời gian tham dự (8%)  *Nếu vắng 01 giờ trừ 1%*  *Vắng quá 20% tổng số giờ của học phần 0 điểm* | 8 |
| **Điểm thành phần 2: Trung bình cộng các điểm kiểm tra thường xuyên, trọng số 30%** | | | | | |
| 2 | Bài tập, Thực hành | 30% | Thời gian, nội dung và chất lượng sản phẩm đáp ứng yêu cầu (4%) | Ch1 đến Ch6 | 4 |
| Kỹ năng và năng lực trình bày báo cáo (3%) | 3 |
| Năng lực hợp tác, tương tác, chia sẻ (2%) | 2 |
| Có sáng tạo (1%) | 1 |
| 3 | Bài kiểm tra | Học phần 2 tín chỉ: 01 điểm | 10 |
| **Điểm thành phần 3: Thi kết thúc học phần trọng số 60%** | | | | | |
| 4 | Bài thi tự luận | 60% | Theo đáp án và thang điểm đề thi kết thúc học phần | Ch1 đến Ch6 | 10 |

***11.3. Cấu trúc đề thi, thời gian thi***

| **Cấu trúc đề thi** | **Thời gian làm bài** |
| --- | --- |
| Đề thi tự luận gồm 2 câu  + Câu 1 (5 điểm): Cấp độ nhớ, hiểu và áp dụng  + Câu 2 (5 điểm): Cấp độ phân tích, đánh giá và sáng tạo  Đề thi đánh giá được nội dung kiến thức, kỹ năng thuộc các tín chỉ của học phần  - Cấp độ nhận thức: 30% nhớ và hiểu ; 50% áp dụng và phân tích ; 20% đánh giá và sáng tạo | 90 phút |

*Tuyên Quang, ngày tháng năm 2024*

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA CT VÀ TLGD**  **TS. Hà Mỹ Hạnh** | **HIỆU TRƯỞNG**  **TS. Nguyễn Minh Anh Tuấn** |

TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**KHOA CT VÀ TL - GD Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

Tên học phần: Giáo dục và sự phát triển xã hội

Mã học phần: TL2.1.032.2

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 02

- Loại học phần: Bắt buộc

- Điều kiện tiên quyết: TL2.1.198.3

- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động học tập

+ Học lý thuyết trên lớp: 14 giờ

+ Bài tập trên lớp: 15 giờ

+ Kiểm tra: 1 giờ

+ Tự học, tự nghiên cứu: 70 giờ

- Đơn vị phụ trách học phần:

+ Khoa: Chính trị và Tâm lý – Giáo dục

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1 | Ths. Hà Thị Nguyệt | 0987356345 | nguyethatl41@gmail.com |
| 2 | Ths. Lê Thị Thu Hà | 0988238654 | lethithuhasptq@gmail.com |
| 3 | Ths. Chu Thị Mỹ Nga | 0976951788 | Chumynga82@gmail.com |

**3. Mục tiêu của học phần (Kí hiệu Mt)**

*Mục tiêu chung:* Giải thích được vai trò của giáo dục đối với sự phát triển xã hội, xác định được các vấn đề về xã hội của giáo dục và có biện pháp giáo dục thanh thiếu niên hiện nay.

*Mục tiêu cụ thể:*

Mt 1: Diễn giải được khái niệm giáo dục, mối quan hệ giữa giáo dục và sự phát triển con người, phát triển xã hội, chức năng xã hội cuả giáo dục, những đòi hỏi của xã hội hiện đại đối với giáo dục, xu thế phát triển giáo dục trong sự phát triển xã hội hiện nay...

Mt 2: Giải thích được biến đổi xã hội và giáo dục, các khác biệt xã hội và sự bất bình đẳng cơ hội giáo dục giữa các giai tầng khác nhau, các vấn đề về vấn đề giáo dục thanh thiếu niên, nhi đồng và phụ nữ trong xã hội hiện đại.

Mt 3: Vận dụng được những kiến thức, hiểu biết về giáo dục, tính quy định của kinh tế - xã hội đối với giáo dục, các chức năng xã hội của giáo dục, vị trí, vai trò của giáo dục đối với sự phát triển kinh tế - xã hội vào việc giải quyết, lí giải những vấn đề lí luận và thực tiễn công tác xã hội. Đề xuất được một số kế hoạch giáo dục đối với các tầng lớp xã hội và đối tượng giáo dục theo các độ tuổi khác nhau phù hợp với các kế hoạch phát triển giáo dục cộng đồng.

Mt 4: Có kỹ năng mềm dẻo trong giao tiếp, hợp tác, làm việc nhóm, lập kế hoạch, giải quyết vấn đề, đánh giá, phân tích, tổng hợp…

Mt 5: Tích cực, chủ động và có trách nhiệm trong học tập môn học. Có thói quen làm việc theo nhóm, tích cực xây dựng các chương trình giáo dục cộng đồng tại địa phương và nơi làm việc. Có khả năng tự học, tự nghiên cứu, rèn luyện và phát triển bản thân trong các hoạt động nghề nghiệp.

**4. Mức đóng góp của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Học phần đóng góp cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo theo mức độ sau:

*0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo*

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã HP** | **Tên HP** | **Mức độ đóng góp của học phần cho CĐR của CTĐT** | | | | | |
| TL2.1.032.2 | Giáo dục và sự phát triển xã hội | **CĐR 1** | **CĐR 2** | **CĐR 3** | **CĐR 4** | **CĐR 5** | **CĐR 6** |
|  |  |  |  |  |  |
| **CĐR 7** | **CĐR 8** | **CĐR 9** | **CĐR 10** | **CĐR 11** | **CĐR 12** |
| 2 |  |  |  |  |  |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Kí hiệu Ch)**

| **Mục tiêu của HP** | **CĐR của HP** | **CĐR của CTĐT** |
| --- | --- | --- |
| **Kiến thức** | | |
| Mt 1 | Ch1: Khái quát được những vấn đề chung về giáo dục: Giáo dục là hiện tượng xã hội đặc biệt, các chức năng xã hội của giáo dục; giáo dục và sự phát triển con người; giáo dục và sự phát triển xã hội. | CĐR 7 |
| Mt 2 | Ch2: Giải thích được mối liên hệ cơ bản giữa biến đổi xã hội và giáo dục; khác biệt xã hội và sự bất bình đẳng cơ hội giáo dục; khác biệt giai tầng xã hội và sự tương phản cơ hội giáo dục; khác biệt giới tính và chênh lệch cơ hội giáo dục, các vấn đề về giáo dục thanh thiếu niên nhi đồng và phụ nữ trong xã hội hiện đại | CĐR 7 |
| **Kỹ năng** | | |
| *Kỹ năng cứng* | | |
| Mt 3 | Ch3: Vận dụng kiến thức làm rõ các yếu tố ảnh hưởng đến sự hình thành nhân cách con người, ảnh hưởng của xã hội đối với giáo dục và vấn đề giáo dục thanh thiếu niên nhi đồng, phụ nữ trong xã hội hiện đại. | CĐR 7 |
| *Kỹ năng mềm* | | |
| Mt 4 | Ch4: Làm việc nhóm, giải quyết vấn đề, trình bày biểu đạt thông tin, tự học tự nghiên cứu. | CĐR 7 |
| **Thái độ, năng lực tự chủ, chịu trách nhiệm** | | |
| Mt 5 | Ch5: Tổ chức các hoạt động học tập đúng đắn, có phương pháp học tập khoa học, chủ động xây dựng kế hoạch học tập phù hợp với bản thân và chuyên ngành đào tạo. Có thói quen học tập và làm việc theo nhóm, tích cực chủ động trong học tập và nghiên cứu | CĐR 7 |
| Mt 5 | Ch6: Liên hệ thực tiễn, tự tích lũy kiến thức, đúc kết kinh nghiệm hình thành kỹ năng nghề nghiệp sau này. | CĐR 7 |

**6. Ma trận kiến thức học phần với chuẩn đầu ra học phần**

*1= Đóng góp ở mức độ nhớ; 2 = Đóng góp ở mức độ hiểu; 3 = Đóng góp ở mức độ áp dụng; 4 = Đóng góp ở mức độ phân tích; 5 = Đóng góp ở mức độ đánh giá; 6 = Đóng góp ở mức độ sáng tạo (Theo thang nhận thức Bloom).*

| **NỘI DUNG HỌC PHẦN** | | **CHUẨN ĐẦU RA** | | | | | | **PHƯƠNG PHÁP** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CHƯƠNG** | **Nội dung** | **Kiến thức** | | **Kỹ năng** | | **Thái độ, năng lực tự chủ** | |
| **Cứng** | **Mềm** |
| **Ch1** | **Ch2** | **Ch3** | **Ch4** | **Ch5** | **Ch6** |
| Chương 1: Những vấn đề chung về giáo dục | 1.1. Giáo dục là một hiện tượng xã hội đặc biệt | 3 |  |  |  | 1 |  | Thuyết trình, vấn đáp, dạy học nêu vấn đề |
| 1.2. Các chức năng xã hội của giáo dục | 3 |  |  |  | 1 |  |
| 1.3. Giáo dục và sự phát triển con người | 3 |  |  | 2 |  |  |
| 1.4. Giáo dục và sự phát triển xã hội | 3 |  |  | 2 |  |  |
| Chương 2: Biến đổi xã hội và giáo dục | 2.1. Tính chất và biểu hiện của biến đổi xã hội |  | 3 |  | 2 |  |  | Dạy học nêu vấn đề  Thuyết trình, vấn đáp, làm việc nhóm |
| 2.2. Kết cấu kinh tế xã hội và chức năng của giáo dục |  | 3 |  |  |  | 1 |
| Chương 3: Khác biệt xã hội và sự bất bình đẳng cơ hội giáo dục | 3.1. Khác biệt vùng miền và mất cân đối cơ hội giáo dục |  |  |  |  |  | 1 | Dạy học nêu vấn đề  Thuyết trình, vấn đáp |
| 2.2. Khác biệt giai tầng xã hội và sự tương phản cơ hội giáo dục |  |  |  |  |  | 1 |
| 2.3. Khác biệt giới tính và chênh lêch cơ hội giáo dục |  | 3 | 2 |  |  |  |
| Chương 4: Vấn đề giáo dục thanh thiếu niên, nhi đồng và phụ nữ trong xã hội hiện đại | 4.1. Giáo dục thanh thiếu niên, nhi đồng trong môi trường giai tầng xã hội không đồng nhất. |  |  | 3 |  |  |  | Dạy học nêu vấn đề  Thuyết trình, vấn đáp, làm việc nhóm |
| 4.2. Phụ nữ và giáo dục |  |  | 3 |  |  |  |

**7. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần khái quát các tri thức lí luận về những vấn đề chung về giáo dục, con người xã hội và giáo dục, biến đổi xã hội và giáo dục, những khác biệt xã hội và bất bình đẳng cơ hội trong giáo dục, vấn đề giáo dục phụ nữ và thanh thiếu niên, nhi đồng trong xã hội hiện đại.

**8. Nội dung chi tiết học phần**

| **Hình thức tổ chức dạy học** | **Nội dung chính** | **Số giờ** | **Yêu cầu**  **đối với**  **sinh viên** | **Thời gian,**  **địa điểm** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tín chỉ 1** | |  |  |  |  |
|  | **Chương 1: Những vấn đề chung về giáo dục** | **26** |  |  |  |
| Lý thuyết | 1.1. Giáo dục là một hiện tượng xã hội đặc biệt  1.1.1. Khái niệm, bản chất của quá trình giáo dục  1.1.2. Nguồn gốc ra đời của giáo dục  1.1.3. Tính chất của giáo dục  1.2. Các chức năng xã hội của giáo dục  1.2.1. Chức năng văn hóa - xã hội  1.2.2. Chức năng kinh tế  1.3. Giáo dục và sự phát triển con người  1.3.1. Các yếu tố cơ bản ảnh hưởng đến sự phát triển con người  1.3.2. Vai trò chủ đạo của giáo dục đối với sự phát triển con người  1.4. Giáo dục và sự phát triển xã hội  1.4.1. Vai trò của giáo dục đối với sự phát triển xã hội  1.4.2. Tính chế ước của xã hội đối với giáo dục | 4 | Chuẩn bị trước tài liệu.  - Đọc học liệu 1,2 tham khảo học liệu 3,4,5 | Theo thời khóa biểu, trên lớp học |  |
| Bài tập | Bài tập tương ứng của chương 1 trong các học liệu; theo yêu cầu của GV | 5 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng làm bài tập | Theo thời khóa biểu, trên lớp học |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để làm các bài tập. | 17 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. |  |  |
|  | **Chương 2: Biến đổi xã hội và giáo dục** | **24** |  |  |  |
| Lý thuyết | 2.1. Tính chất và biểu hiện của biến đổi xã hội  2.1.1. Biến đổi quần thể xã hội  2.1.2. Biến đổi chủng tộc, tôn giáo  2.1.3. Xu thế quốc tế của sự biến đổi kinh tế xã hội.  2.2. Kết cấu kinh tế xã hội và chức năng của giáo dục  2.2.1. Kết cấu kinh tế “Xã hội nông nghiệp” và chức năng của giáo dục  2.2.2. Kết cấu kinh tế “Xã hội công nghiệp” và chức năng của giáo dục.  2.2.3. Kết cấu kinh tế “Xã hội hậu công nghiệp” và chức năng của giáo dục. | 3 | Chuẩn bị trước tài liệu.  - Đọc học liệu 1,2 tham khảo học liệu 3,4,5 | Theo thời khóa biểu, trên lớp học |  |
| Bài tập | Nhiệm vụ do GV xây dựng | 2 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng giải bài tập. | Theo thời khóa biểu, trên lớp |  |
| Kiểm tra | Nhiệm vụ theo yêu cầu GV | 1 |  |  |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập. | 18 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
| **Tín chỉ 2** | |  |  |  |  |
|  | **Chương 3:** **Khác biệt xã hội và sự bất bình đẳng cơ hội giáo dục** | 24 |  |  |  |
| Lý thuyết | 3.1. Khác biệt vùng miền và mất cân đối cơ hội giáo dục  3.1.1. Khác biệt giữa tỉnh – thành phố và mất cân đối cơ hội giáo dục  3.1.2. Khác biệt giữa thành thị – nông thôn và mất cân đối cơ hội giáo dục  3.2. Khác biệt giai tầng xã hội và sự tương phản cơ hội giáo dục  3.2.1. Khác biệt giai tầng kinh tế và sự tương phản cơ hội giáo dục  3.2.2. Khác biệt giai tầng văn hóa và sự tương phản cơ hội giáo dục  3.3. Khác biệt giới tính và chênh lêch cơ hội giáo dục  3.3.1. Khác biệt giới tính và sự chênh lệch cơ hội giáo dục tổng thể  3.3.2. Khác biệt giới tính và sự chênh lệch cơ hội giáo dục cụ thể | 3 | Chuẩn bị trước tài liệu.  - Đọc học liệu 1,2 tham khảo học liệu 3,4,5 | Theo thời khóa biểu, trên lớp học |  |
| Bài tập | Nhiệm vụ do GV biên soạn | 4 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng giải bài tập. | Theo thời khóa biểu, trên lớp học |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập. | 17 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương 4:** **Vấn đề giáo dục thanh thiếu niên, nhi đồng và phụ nữ trong xã hội hiện đại** | 26 |  |  |  |
| Lý thuyết | 4.1. Giáo dục thanh thiếu niên, nhi đồng trong môi trường giai tầng xã hội không đồng nhất.  4.1.1. Chăm sóc, giáo dục trẻ em trong gia đình hiện đại  4.1.2. Đặc điểm hoàn cảnh các giai tầng chủ yếu trong xã hội hiện đại.  4.1.3. Sự ảnh hưởng đến giáo dục và cơ hội giáo dục.  4.2. Phụ nữ và giáo dục  4.2.1. Đặc điểm, vị trí, vai trò của phụ nữ trong xã hội hiện đại  4.2.2. Giáo dục cho phụ nữ  4.2.3. Các biện pháp xúc tiến bình đẳng giới  4.2.4. Các xu hướng chủ nghĩa bình đẳng nam nữ hiện nay. | 4 | Chuẩn bị trước tài liệu.  - Đọc học liệu 1,2 tham khảo học liệu 3,4,5 | Theo thời khóa biểu, trên lớp học |  |
| Bài tập | Nhiệm vụ do GV biên soạn | 4 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng giải bài tập. | Theo thời khóa biểu, trên lớp học |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập. | 18 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |

**9. Tài liệu học tập**

**9.1. Giáo trình bắt buộc**

[1] Trần Thị Tua (2023), *Bài giảng Giáo dục và Sự phát triển xã hội*, Lưu hành nội bộ.

**9.2. Tài liệu tham khảo**

[2] Mạc Văn Trang (2011*), Xã hội học giáo dục*, Nhà xuất bản Đại học sư phạm, Hà Nội.

# [3]. **Nguyễn Văn Tỷ, (2019), *Giáo dục toàn diện và sự phát triển xã hội*, Nhà xuất bản Thanh Niên, Hà Nội.**

**10. Kế hoạch giảng dạy cụ thể**

| **Tuần** | **Giảng viên lên lớp (giờ)** | | | | | **Sinh viên tự học, tự nghiên cứu (Giờ)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lý thuyết** | **Kiểm tra** | **Bài tập** | **Thực hành, thảo luận** | **Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn, khoá luận tốt nghiệp** |
| 1 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 2 | 2 |  |  |  |  | 4 |
| 3 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| 4 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| 5 | 1 |  | 1 |  |  | 4 |
| 6 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 7 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| 8 | 1 | 1 |  |  |  | 5 |
| 9 | 2 |  |  |  |  | 4 |
| 10 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| 11 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| 12 | 2 |  |  |  |  | 4 |
| 13 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 14 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| 15 |  |  | 2 |  |  | 4 |
| **Tổng cộng** | **14** | **1** | **15** |  |  | **70** |

**11. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

***11.1. Thang điểm đánh giá***

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

***11.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm***

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR**  **của HP** | **Điểm**  **tối đa** |
| **Điểm thành phần 1: Điểm chuyên cần, ý thức học tập, tham gia thảo luận,**  **trọng số 10%;** | | | | | |
| 1 | Điểm chuyên cần, ý thức học tập, tham gia thảo luận | 10% | Thái độ tham dự (2%)  *Trong đó:*  *- Luôn chú ý và tham gia các hoạt động (2%)*  *- Khá chú ý, có tham gia (1,5%)*  *- Có chú ý, ít tham gia (1%)*  *- Không chú ý, không tham gia (0%)* | Ch5  Ch6 | 2 |
| Thời gian tham dự (8%)  *Nếu vắng 01 buổi trừ 1%* | 8 |
| **Điểm thành phần 2: Trung bình cộng các điểm kiểm tra thường xuyên, điểm thực hành, điểm tiểu luận, trọng số 30%** | | | | | |
| 2 | Bài kiểm tra | 30% | Theo đáp án, thang điểm của giảng viên | Ch1 – Ch6 | 4 |
| 3 |
| 2 |
| 1 |
| 10 |
| **Điểm thành phần 3: Thi kết thúc học phần trọng số 60%** | | | | | |
| 3 | Thi vấn đáp | 60% | Theo đáp án và thang điểm đề thi kết thúc học phần | Ch1 – Ch6 | 10 |

***11.3. Cấu trúc đề thi, thời gian thi***

|  |  |
| --- | --- |
| **Cấu trúc đề thi** | **Thời gian làm bài** |
| - Đề thi gồm 02-3 câu đánh giá được nội dung kiến thức, kỹ năng thuộc các tín chỉ của học phần  - Cấp độ nhận thức: 30% nhớ và hiểu ; % áp dụng và phân tích ; 20% đánh giá và sáng tạo. | 15 phút |

*Tuyên Quang, ngày tháng năm 2024*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA CT VÀ TLGD**  **TS. Hà Mỹ Hạnh** | | **HIỆU TRƯỞNG**  **TS. Nguyễn Minh Anh Tuấn** |
| **TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** | | |
| **KHOA CT VÀ TL - GD** | **Độc lập - Tự do -Hạnh phúc** | | |

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

Tên học phần: Công tác dân số và sức khỏe sinh sản

Mã học phần: TL2.1.055.2

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 02

- Loại học phần: Thay thế khóa luận tốt nghiệp

- Điều kiện tiên quyết: TL2.1.196.3

- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động học tập

+ Học lý thuyết trên lớp: 13 giờ

+ Bài tập trên lớp: 16 giờ

+ Kiểm tra trên lớp: 1 giờ

+ Tự học, tự nghiên cứu: 70 giờ

- Đơn vị phụ trách học phần: Khoa Chính trị và Tâm lý - Giáo dục

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1 | Th.S Hà Thị Minh Đức | 0383.258.0768 | duc20082011@gmail.com |
| 2 | TS Mã Ngọc Thể | 0868 736 889 | mangocthe@gmail.com |
| 3 | TS. Hà Mỹ Hạnh | 0394565522 | hamyhanhedu@gmail.com |

**3. Mục tiêu của học phần (Kí hiệu Mt)**

*- Mục tiêu chung:*

Sinh viên hiểu được một số vấn đề cơ bản về dân số như: quy mô, phân bố và cơ cấu dân số, khái niệm mức sinh, mức chết và các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng dân số, có khả năng hiểu các vấn đề có liên quan đến sức khỏe sinh sản, những biện pháp để nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe sinh sản.

*- Mục tiêu cụ thể*

Mt 1:Hiểu được khái niệm dân số, quy mô, phân bố và cơ cấu dân số, khái niệm mức sinh, mức chết và các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng dân số

Mt 2: Phân tích được các nội dung chăm sóc sức khỏe sinh sản, những biện pháp để nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe sinh sản, các yếu tố ảnh hưởng tới chất lượng chăm sóc sức khỏe sinh sản, các vấn đề liên quan đến sức khỏe tình dục và kế hoạch hóa gia đình

Mt 3: Vận dụng kiến thức để làm các bài tập, tình huống, giải thích các vấn đề có liên quan đến lĩnh vực dân số và sức khỏe sinh sản;

Mt 4: Có kĩ năng mềm trong chăm sóc sức khỏe cho bản thân, tư vấn cho những người xung quanh các biện pháp để tự chăm sóc sức khỏe.

Mt 5: Tích cực, chủ động trong tìm hiểu những thông tin về dân số và sức khỏe sinh sản, trách nhiệm trong tuyên truyền các vấn đề dân số và sức khỏe sinh sản trong cộng đồng.

**4. Mức đóng góp của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Học phần đóng góp cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo theo mức độ sau:

*0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo*

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã HP** | **Tên HP** | **Mức độ đóng góp của học phần cho CĐR của CTĐT** | | | | | |
| TL2.1.055.2 | Công tác dân số và sức khỏe sinh sản | **CĐR 1** | **CĐR 2** | **CĐR 3** | **CĐR 4** | **CĐR 5** | **CĐR 6** |
|  |  | 3 |  | 3 |  |
| **CĐR 7** | **CĐR 8** | **CĐR 9** | **CĐR 10** | **CĐR 11** | **CĐR 12** |
| 2 |  |  |  |  |  |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Kí hiệu Ch)**

| **Mục tiêu của HP** | **CĐR của HP** | **CĐR của CTĐT** |
| --- | --- | --- |
| **Kiếnthức** | | |
| Mt 1 | Ch1: Giải thích được các khái niệm liên quan đến dân số, quy mô, cơ cấu và phân bố dân số; chất lượng dân số... | CĐR 3 |
| Mt 2 | Ch2: Phân tích được các nội dung chăm sóc sức khỏe sinh sản, các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng chăm sóc sức khỏe sinh sản, mức sinh, mức chết, kế hoạch hóa gia đình... |
| **Kỹ năng** | | |
| ***Kĩ năng cứng*** | | |
| Mt 3 | Ch3: Đánh giá đúng tầm quan trọng của dân số đối với phát triển xã hội, của sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục. | CĐR 7 |
| Mt 4 | Ch4: Lập kế hoạch truyền thông về dân số, phối hợp thực hiện chiến dịch truyền thông lồng ghép chăm sóc sức khoẻ sinh sản, sức khỏe tình dục và kế hoạch hóa gia đình tại địa phương. | CĐR 7 |
| ***Kĩ năng mềm*** | | |
| Mt 4 | Ch5: Vận dụng các kỹ năng giao tiếp, kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng tư duy sáng tạo, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng thuyết trình…để tư vấn, phổ biến kiến thức dân số và sức khỏe sinh sản trong cộng đồng. | CĐR 7 |
| **Thái độ, năng lực tự chủ, chịu trách nhiệm** | | |
| Mt 5 | Ch6: Lựa chọn những kiến thức, kỹ năng đã được học vào việc tuyên truyền kế hoạch hóa gia đình, chăm sóc sức khỏe sinh sản | CĐR 12 |
| Ch7: Tích cực, chủ động xây dựng kế hoạch học tập môn học phù hợp với bản thân; Có trách nhiệm trong tự học tích lũy kiến thức về dân số và sức khỏe sinh sản phục vụ cho hoạt động nghề nghiệp. |

**6. Ma trận kiến thức học phần với chuẩn đầu ra học phần**

*0= Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3= Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo*

| **Nội dung học phần** | | **Chuẩn đầu ra** | | | | | | | **Phươngpháp dạy học** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chương** | **Nội dung** | **Kiến thức** | | **Kỹ năng** | | | **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | |
| **Cứng** | | **Mềm** |
| **Ch**  **1** | **Ch**  **2** | **Ch**  **3** | **Ch**  **4** | **Ch**  **5** | **Ch**  **6** | **Ch**  **7** |
| Chương 1: Một số vấn đề cơ bản về dân số | 1.1. Khái niệm chung về dân số | 2 |  |  |  |  |  |  | Thuyết trình; Vấn đáp; Bài tập |
| 1.2. Quy mô, phân bố và cơ cấu dân số | 2 |  |  |  |  |  |  |
| 1.3. Mức sinh, mức chết và các yếu tố ảnh hưởng | 4 |  | 2 |  |  | 3 |  |
| 1.4. Chất lượng dân số và các yếu ảnh hưởng | 4 |  | 2 |  |  | 3 |  |
| Chương 2: Một số vấn đề cơ bản về sức khỏe sinh sản | 2.1. Khái niệm sức khỏe sinh sản |  | 2 |  | 2 |  |  |  | Thuyết trình; Vấn đáp; Bài tập |
| 2.2. Nội dung và dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản |  | 2 |  | 2 |  |  |  |
| 2.3. Các yếu tố ảnh hưởng tới chất lượng chăm sóc sức khỏe sinh sản |  | 4 |  |  |  |  | 3 |
| 2.4. Sức khỏe tình dục |  | 4 |  |  | 3 |  | 3 |
| 2.5. Kế hoạch hóa gia đình |  | 4 |  |  | 3 |  | 3 |

**7. Tóm tắt nội dung họcphần**

Học phần gồm các kiến thức về công tác dân số và sức khỏe sinh sản như: khái niệm về dân số, quy mô, cơ cấu và phân bố dân số; chất lượng dân số và các yếu tố ảnh hưởng; các nội dung chăm sóc sức khỏe sinh sản; Các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng chăm sóc sức khỏe sinh sản; sức khỏe tình dục và kế hoạch hóa gia đình.

**8. Nội dung chi tiếthọcphần**

| **Hình thức tổ chức dạy học** | **Nội dung chính** | **Số giờ** | **Yêu cầu**  **đối với**  **sinh viên** | **Thời gian,**  **địa điểm** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tínchỉ 1** | |  |  |  |  |
|  | **Chương 1 Một số vấn đề cơ bản về dân số** | **28** |  |  |  |
| Lý thuyết | **1.1. Khái niệm chung về dân số**  1.1.1. Khái niệm  1.1.2. Tình hình dân số thế giới và Việt Nam  **1.2. Quy mô, phân bố và cơ cấu dân số**  1.2.1. Quy mô và phân bố dân số  1.2.2. Cơ cấu dân số  **1.3. Mức sinh, mức chết và các yếu tố ảnh hưởng**  1.3.1. Mức sinh và các yếu tố ảnh hưởng  1.3.2. Mức chết và các yếu tố ảnh hưởng  **1.4. Chất lượng dân số và các yếu ảnh hưởng**  1.4.1. Khái niệm về chất lượng dân số  1.4.2. Chỉ số đo lường chất lượng dân số  1.4.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng dân số  1.4.4. Chất lượng dân số Việt Nam: Thực trang và thách thức | 3 | Đọc trước phần lý thuyết tương ứng với chương ở học liệu số 1, 2 và 3. | - Theo thời khóa biểu  - Lớp học |  |
| Bài tập | Bài tập tương ứng Chương 1 hoặc theo yêu cầu của giảng viên. | 5 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng làm bài tập. | - Theo thời khóa biểu  - Lớp học |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để làm các bài tập. | 20 | Làm bài tập, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Ở nhà, Thư viện |  |
|  | **Chương 2 Một số vấn đề cơ bản về sức khỏe sinh sản** | **21** |  |  |  |
| Lý thuyết | **2.1. Khái niệm sức khỏe sinh sản**  **2.2. Nội dung và dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản**  2.2.1. Nội dung sức khỏe sinh sản  2.2.2. Nội dung chăm sóc sức khỏe sinh sản  2.2.3. Dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản  2.2.4. Những biện pháp để nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe sinh sản | 3 |  | - Theo thời khóa biểu  - Lớp học |  |
| Bài tập | Bài tập tương ứng Chương 1 hoặc theo yêu cầu của giảng viên. | 4 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng làm bài tập. | - Theo thời khóa biểu  - Lớp học |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được kiến thức để làm các bài tập. | 14 | Làm bài tập, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Ở nhà, Thư viện |  |
|  | **Kiểm tra giữa kỳ** | **1** | **Hoàn thành bài kiểm tra** | **ở lớp** |  |
|  | **Tín chỉ 2** |  |  |  |  |
|  | **Chương 2 Một số vấn đề cơ bản về sức khỏe sinh sản** | **50** |  |  |  |
| Lý thuyết | **2.3. Các yếu tố ảnh hưởng tới chất lượng chăm sóc sức khỏe sinh sản**  2.3.1. Trình độ học vấn  2.3.2. Sự phát triển kinh tế và gia đình  2.3.3. Môi trường – xã hội  2.3.4. Chính sách và dịch vụ hỗ trợ  2.3.5. Các phong tục tập quán  **2.4. Sức khỏe tình dục**  2.4.1. Khái niệm cơ bản  2.4.2. Hành vi tình dục  2.4.3. Những nguyên nhân ảnh hưởng đến sức khỏe tình dục  **2.5. Kế hoạch hóa gia đình**  2.5.1. Khái niệm kế hoạch hóa gia đình  2.5.2. Tầm quan trọng của công tác kế hoạch hóa gia đình  2.5.3. Một số biện pháp tránh thai | 7 | Đọc trước phần lý thuyết tương ứng với chương ở học liệu số 1, 2 và 3. | - Theo thời khóa biểu  - Lớp học |  |
| Bài tập | Bài tập tương ứng Chương 2, hoặc theo yêu cầu của giảng viên. | 7 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng làm bài tập. | - Theo thời khóa biểu  - Lớp học |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết tương ứng trong các học liệu đã cho. | 36 | Chỉ rõ được các vấn đề cần giải đáp. Vận dụng kiến thức vào thực tế. | Thư viện, ở nhà |  |

**9. Tài liệu học tập**

**9.1. Tài liệu bắt buộc**

[1] Chu Thị Mỹ Nga (2023), *Bài giảng Công tác dân số và sức khỏe sinh sản*, Lưu hành nội bộ.

**9.2. Tài liệu tham khảo**

[2] Tống Văn Đường, Nguyễn Nam Phương (2007*), Dân số và phát triển*, NXB. Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.

[3] **Bùi Thị Thu Hà (cb) (2016), Giáo trình sức khỏe sinh sản, NXB Y học**

**10. Kếhoạchgiảngdạycụthể**

| **Tuần** | **Giảng viên lên lớp (giờ)** | | | | | **Sinh viên tự học, tự nghiên cứu (Giờ)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lý thuyết** | **kiểm tra** | **Bài tập** | **Thực hành, thảo luận** | **Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn, khoá luận tốt nghiệp** |
| 1 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 2 | 1 |  | 1 |  |  | 4 |
| 3 |  |  | 2 |  |  | 4 |
| 4 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| 5 | 2 |  |  |  |  | 4 |
| 6 | 1 |  | 1 |  |  | 4 |
| 7 |  |  | 2 |  |  | 4 |
| 8 |  | 1 | 1 |  |  | 5 |
| 9 | 2 |  |  |  |  | 4 |
| 10 | 2 |  |  |  |  | 4 |
| 11 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 12 | 1 |  | 1 |  |  | 4 |
| 13 |  |  | 2 |  |  | 4 |
| 14 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| 15 |  |  | 2 |  |  | 4 |
| **Tổngcộng** | **13** | **1** | **16** |  |  | **70** |

**11. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

***11.1. Thang điểm đánh giá***

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

***11.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm***

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR**  **của HP** | **Điểm**  **tối đa** |
| **Điểm thành phần 1: Điểm chuyên cần, ý thức học tập, trọng số 10%** | | | | | |
| 1 | Điểm chuyên cần, ý thức học tập, tham gia thảo luận | 10% | Thái độ tham dự (2%)  *Trong đó:*  *- Luôn chú ý và tham0 gia các hoạt động (2%)*  *- Khá chú ý, có tham gia (1,5%)*  *- Có chú ý, ít tham gia (1%)*  *- Không chú ý, không tham gia (0%)* | Ch6, Ch7 | 2 |
| Thời gian tham dự (8%)  *Nếu vắng 01 tiết trừ 1%*  *Vắng quá 20% tổng số tiết của học phần 0 điểm* | 8 |
| **Điểm thành phần 2: Trung bình cộng các điểm kiểm tra thường xuyên, trọng số 30%** | | | | | |
| 2 | Bài kiểm tra thường xuyên | 30% | Học phần 2 tín chỉ: 01 điểm | Ch1 đến Ch7 | 10 |
| **Điểm thành phần 3: Thi kết thúc học phần trọng số 60%** | | | | | |
| 3 | Tự luận | 60% | Theo đáp án và thang điểm đề thi kết thúc học phần | Ch1 đến Ch7 | 10 |

***11.3. Cấu trúc đề thi, thời gian thi***

| **Cấu trúc đề thi** | **Thời gian làm bài** |
| --- | --- |
| - Đề thi gồm 02 câu:  + Câu 1 (5 điểm): Thuộc nội dung tín chỉ 1  + Câu 2 (5 điểm): Thuộc nội dung tín chỉ 2  Đề thi đánh giá được nội dung kiến thức, kỹ năng, thái độ thuộc các tín chỉ của học phần  - Cấp độ nhận thức: 30% nhớ và hiểu ; 50% áp dụng và phân tích ; 20% đánh giá và sáng tạo. | 60 phút |

*Tuyên Quang, ngày tháng năm 2024*

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA CT VÀ TLGD**  **TS. Hà Mỹ Hạnh** | **HIỆU TRƯỞNG**  **TS. Nguyễn Minh Anh Tuấn** |

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO  **KHOA CT và TLGD** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

Tên học phần: CTXH phòng chống tệ nạn xã hội và tội phạm

Mã học phần: TL2.1.057.2

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 02

- Loại học phần: Bắt buộc

- Điều kiện tiên quyết: TL2.1.196.3

- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động học tập

+ Học lý thuyết trên lớp: 14 giờ

+ Bài tập: 6 giờ

+ Thực hành, thảo luận: 18 giờ

+ Kiểm tra trên lớp: 1 giờ

+ Tự học, tự nghiên cứu:70 giờ

- Đơn vị phụ trách học phần: Bộ môn TLGD

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1 | Th.s Hà Thị Nguyệt | 0987356345 | [hanguyetdhtt@gmail.com](mailto:hanguyetdhtt@gmail.com) |
| 2 | TS. Mã Ngọc Thể | 0915865668 | mangocthe@gmail.com |

**3. Mục tiêu của học phần (Kí hiệu Mt)**

***- Mục tiêu chung:*** Có kiến thức chung về công tác xã hội về phòng chống tệ nạn xã hội và tội phạm. Trợ giúp các đối tượng mại dâm và nghiện ma túy, người nhiễm HIV/AIDS. Có kĩ năng chăm sóc người nhiễm HIV/AIDS, hỗ trợ chăm sóc, điều trị sức khỏe, y tế đặc biệt cho đối tượng tại nhà.

***- Mục tiêu cụ thể:***

Mt1. Phân tích kiến thức chung công tác xã hội về phòng chống tệ nạn xã hội và tội phạm.

Mt2. Phân tích được kiến thức cơ bản về HIV/AIDS, công tác xã hội với vấn đề mại dâm, ma túy và HIV.

Mt3. Trợ giúp các đối tượng mại dâm và nghiện ma túy, người nhiễm HIV/AIDS.

Mt4. Có kĩ năng chăm sóc người nhiễm HIV/AIDS, hỗ trợ chăm sóc, điều trị sức khỏe, y tế đặc biệt cho đối tượng tại nhà.

Mt5: Hướng dẫn thân chủ và cộng đồng chăm sóc sức khỏe, y tế cho đối tượng mại dâm, ma túy và HIV tại nhà.

**4. Mức đóng góp của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Học phần đóng góp cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo theo mức độ sau:

*0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã HP** | **Tên HP** | **Mức độ đóng góp của học phần cho CĐR của CTĐT** | | | | | | | | |
| TL2.1.057.2 | Công tác xã hội phòng chống tệ nạn xã hội và tội phạm | **CĐR 1** | **CĐR 2** | **CĐR 3** | **CĐR 4** | **CĐR 5** | **CĐR 6** | **CĐR 7** | **CĐR 8** | **CĐR 9** |
|  |  | 3 |  |  |  | 1 |  |  |
| **CĐR 10** | **CĐR 11** | **CĐR 12** |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Kí hiệu Ch)**

| **Mục tiêu của HP** | **CĐR của HP** | **CĐR của CTĐT** |
| --- | --- | --- |
| **Kiến thức** | | |
| Mt1 | Ch1. Phân tích kiến thức chung công tác xã hội về phòng chống tệ nạn xã hội và tội phạm. | CĐR 3 |
| Mt 2 | Ch2. Phân tích được kiến thức cơ bản về HIV/AIDS, công tác xã hội với vấn đề mại dâm, ma túy và HIV. | CĐR 3 |
| **Kỹ năng** | | |  |  |  |
| Kỹ năng cứng | | |  | Kỹ năng cứng |
| Mt3 | Ch3. Trợ giúp các đối tượng mại dâm và nghiện ma túy, người nhiễm HIV/AIDS. | CĐR 7 |
| Kỹ năng mềm | | |
| Mt 4 | Ch4. Chăm sóc người nhiễm HIV/AIDS, hỗ trợ chăm sóc, điều trị sức khỏe, y tế đặc biệt cho đối tượng tại nhà. | CĐR 7 |
| **Thái độ, năng lực tự chủ, chịu trách nhiệm** | | |  |  | **Thái độ, năng lực tự chủ, chịu trách nhiệm** |
| Mt 5 | Ch5. Hướng dẫn thân chủ chăm sóc sức khỏe, y tế cho đối tượng mại dâm, ma túy và HIV tại nhà. | CĐR 7 |
| Ch6. Hướng dẫn đồng chăm sóc sức khỏe, y tế cho đối tượng mại dâm, ma túy và HIV tại nhà. | CĐR 7 |

**6. Ma trận kiến thức học phần với chuẩn đầu ra học phần**

*0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo*

| **Chương** | **Nội dung** | **Kiến thức** | | **Kĩ năng** | | **Thái độ, năng lực tự chủ, chịu trách nhiệm** | | **Phương pháp DH** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Cứng** | **Mềm** |
| **Ch 1** | **Ch2** | **Ch3** | **Ch4** | **Ch5** | **Ch6** |
| Chương 1: Một số vấn đề cơ bản về ma túy | 1.1. Một số kiến thức cơ bản về ma túy | 3 |  |  |  |  |  | PPDH dùng lời, Bài tập |
| 1.2. Các biện pháp phòng chống ma túy | 3 |  |  |  |  | 1 |
| Chương 2: Một số vẫn đề cơ bản về mại dâm | 2.1. Một số kiến thức cơ bản về mại dâm | 3 |  | 1 |  |  |  | Dh dùng lời, bài tập |
| 2.2. Một số giải pháp về phòng chống mại dâm | 3 |  |  |  | 1 |  | Thảo luận |
| Chương 3: Một số vấn đề cơ bản về HIV/AIDS | 3.1. Một số kiến thức cơ bản về HIV/AIDS và cách phòng tránh |  | 3 |  |  |  | 1 | Dh dùng lời, bài tập |
| 3.2. Phương thức lây truyền HIV/AIDS và các biện pháp phòng tránh |  | 3 |  |  | 1 |  | Thảo luận |
| 3.3. Cách chăm sóc và hỗ trợ người nhiễm HIV/AIDS tại nhà |  | 3 |  | 2 |  |  | Thảo luận |
| Chương 4: Công tác xã hội với mại dâm, ma túy và HIV | 3.4. Vai trò của cán bộ xã hội |  | 3 |  |  |  |  | Dh dùng lời, bài tập |
| 3.5. Kiến thức, kỹ năng cần có của người cán bộ xã hội |  | 3 |  | 2 |  |  | Thảo luận |

**7. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần này gồm kiến thức về công tác xã hội về phòng chống tệ nạn xã hội và tội phạm như: Một số vấn đề cơ bản về ma túy, mại dâm, HIV/AIDS và những kiến thức, kỹ năng trong việc đấu tranh, phòng ngừa tệ nạn ma túy mại dâm.

**8. Nội dung chi tiết học phần**

| **Hình thức tổ chức dạy học** | **Nội dung chính** | **Số giờ** | **Yêu cầu**  **đối với**  **sinh viên** | **Thời gian,**  **địa điểm** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tín chỉ 1** | |  |  |  |  |
|  | **Chương 1. Một số vấn đề cơ bản về ma túy** | **7** |  |  |  |
| Lý thuyết | 1.1. Một số kiến thức cơ bản về ma túy  1.1.1. Khái niệm, phân loại ma túy - các chất ma túy thường gặp  1.1.2. Nhu cầu - đặc điểm của người nghiện ma túy  1.1.3. Tác hại  1.1.4. Nguyên nhân của sự gia tăng tệ nạn ma túy.  1.2 Các biện pháp phòng chống ma túy  1.2.1. Quán triệt phương châm phòng ngừa là cơ bản, Phát động toàn dân toàn quân đấu tranh phòng chống ma túy  1.2.2. Đẩy mạnh công tác kiểm soát ngăn chặn việc buôn bán, tràng trữ vận chuyển ma túy  1.2.3. Hoàn thiện pháp luật  1.2.4. Thông tin tuyên truyền giáo dục  1.2.5. Tổ chức phòng chống ma túy trong trường học  1.2.6. Tăng cường và nâng cao hiệu quả công tác cai nghiện và quản lý sau cai nghiện ma túy  1.2.7. Xây dựng xã, phường thị trấn,, cơ quan, đơn vị không có tội phạm ma túy và người nghiện ma túy  1.2.8. Tăng cường hợp tác quốc tế | 4 | Chuẩn bị trước tài liệu.  - Đọc học liệu 1,2 tham khảo học liệu 3 | Theo TKB |  |
| Bài tập | Bài tập tương ứng của chương 1 trong các học liệu; theo yêu cầu của GV | 3 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng làm bài tập | Theo TKB |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để làm các bài tập. | 17 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương 2 Một số vẫn đề cơ bản về mại dâm** | **8** |  |  |  |
| Lý thuyết | 2.1. Một số kiến thức cơ bản về mại dâm  2.1.1. Một số khái niệm liên quan đến mại dâm  2.1.2. Đặc điểm tệ nạn mại dâm  2.1.3. Hậu quả, tác hại của tệ nạn mại dâm  2.1.4. Nguyên nhân  2.2. Một số giải pháp về phòng chống mại dâm  2.2.1. Mục tiêu phòng chống mại dâm giai đoạn 2004 - 2020  2.2.2. Các giải pháp phòng chống tệ nạn mại dâm  2.2.3. Thống nhất trong nhận thức của toàn xã hội trong việc phòng chống tệ nạn mại dâm và cách nhìn nhận và gái mại dâm  2.2.4. Tăng cường giúp đỡ tạo công ăn việc làm cho chị em phụ nữ nghèo  2.2.5. Đẩy mạnh công tác phòng ngừa và khắc phục tệ nạn mại dâm trong cả nước  2.2.6. Có chương trình phòng ngừa cho trẻ em gái thông qua giáo dục nhân cách và giới tính phù hợp với tình hình trong nước.  2.2.7. Vận động liên kết các tổ chức quần chúng, lực lượng xã hội phòng chống mại dâm. | 4 | Chuẩn bị trước tài liệu.  - Đọc học liệu 1,2 tham khảo học liệu 3 | Theo TKB |  |
| Thảo luận | Bài tập tương ứng của chương 2 trong các học liệu; theo yêu cầu của GV | 3 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng làm bài tập | Theo TKB |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để làm các bài tập. | 18 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
| Kiểm tra | Theo yêu cầu của giáo viên | 1 |  |  |  |
|  | **Tín chỉ 2** |  |  |  |  |
|  | **Chương 3: Một số vấn đề cơ bản về HIV/AIDS** | **8** |  |  |  |
| Lý thuyết | 3.1. Một số kiến thức cơ bản về HIV/AIDS và cách phòng tránh  3.1.1. Khái niệm HIV/AIDS. Con đường lây truyền HIV/AIDS  3.1.2. Đặc điểm tâm sinh lý, nhu cầu của người nhiễm HIV/AIDS  3.2. Phương thức lây truyền HIV/AIDS và các biện pháp phòng tránh  3.2.1. Phương thức lây truyền HIV/AIDS  3.2.2. Các biện pháp phòng tránh  3.3. Cách chăm sóc và hỗ trợ người nhiễm HIV/AIDS tại nhà  3.3.1. Khái niệm về chăm sóc tại nhà  3.3.2. Nội dung chăm sóc, hỗ trợ người nhiễm HIV/AIDS  3.3.3. Những khó khăn, trở ngại trong việc chăm sóc người nhiễm HIV/AIDS tại nhà | 3 | Chuẩn bị trước tài liệu.  - Đọc học liệu 1,2 tham khảo học liệu 3 |  |  |
| Thảo luận | Nội dung tương ứng của chương 3 trong các học liệu; theo yêu cầu của GV | 10 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng làm bài tập | Theo TKB |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để làm các bài tập. | 17 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương 4. Công tác xã hội với mại dâm, ma túy và HIV** | **7** |  |  |  |
| Lý thuyết | 4.1.. Vai trò của cán bộ xã hội  4.1.1. Tham gia công tác đấu tranh, phòng ngừa tệ nạn ma túy mại dâm.  4.1.2. Vận động, tuyên truyền, giúp đỡ các đối tượng mại dâm và nghiện ma túy  4.1.3. Hướng dẫn người nhiễm HIV/AIDS biết cách dự phòng  4.1.4. Vận động thực hiện quyền của người nhiễm HIV/AID  4.1.5. Chăm lo bản thân khi bạn là người chăm sóc người nhiễm HIV/AIDS  4.1.6. Hỗ trợ chăm sóc, điều trị sức khỏe, y tế đặc biệt cho đối tượng tại nhà  4.2. Kiến thức, kỹ năng cần có của người cán bộ xã hội  4.2.1. Kiến thức cần có của người cán bộ xã hội  4.2.2. Kỹ năng cần có của người cán bộ xã hội | 3 | Chuẩn bị trước tài liệu.  - Đọc học liệu 1,2 tham khảo học liệu 3 | Theo TKB |  |
| Thảo luận, Thực hành | Bài tập tương ứng của chương 4 trong các học liệu; theo yêu cầu của GV | 8 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng làm bài tập | Theo TKB |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để làm các bài tập. | 18 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |

**9. Tài liệu học tập**

***9.1. Giáo trình bắt buộc***

[1] Chu Thị Mỹ Nga (2021), *Công tác xã hội phòng chống tệ nạn xã hội*, Tài liệu lưu hành nội bộ Trường Đại học Tân Trào

***9.2. Tài liệu tham khảo***

[2] Bộ LĐ, TB và XH (2017), *Công tác xã hội với người HIV/AIDS, Công tác xã hội với người nghiện ma túy, Công tác xã hội với người mại dâm* (Tài liệu hướng dẫn thực hành cơ sở.

**10. Kế hoạch giảng dạy cụ thể**

| **Tuần** | **Giảng viên lên lớp (giờ)** | | | | | **Sinh viên tự học, tự nghiên cứu (Giờ)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lý thuyết** | **Kiểm tra** | **Bài tập** | **Thực hành, thảo luận** | **Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn, khoá luận tốt nghiệp** |
| 1 | 2 |  |  |  |  | 4 |
| 2 | 2 |  |  |  |  | 4 |
| 3 |  |  | 2 |  |  | 4 |
| 4 | 1 |  | 1 |  |  | 5 |
| 5 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 6 | 1 |  | 1 |  |  | 5 |
| 7 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| 8 | 1 | 1 |  |  |  | 5 |
| 9 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 10 |  |  |  | 4 |  | 5 |
| 11 |  |  |  | 4 |  | 5 |
| 12 | 1 |  |  | 2 |  | 5 |
| 13 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 14 |  |  |  | 4 |  | 4 |
| 15 |  |  |  | 4 |  | 4 |
| **Tổng cộng** | 14 | 1 | 6 | **18** |  | **70** |

**11. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

***11.1. Thang điểm đánh giá***

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.***11.2. 11.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm***

| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR**  **của HP** | **Điểm**  **tối đa** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Điểm thành phần 1: Điểm chuyên cần, ý thức học tập, tham gia thảo luận,**  **trọng số 10%** | | | | | |
| 1 | Điểm chuyên cần, ý thức học tập, tham gia thảo luận | 10% | Thái độ tham dự (2%)  *Trong đó:*  *- Luôn chú ý và tham gia các hoạt động (2%)*  *- Khá chú ý, có tham gia (1,5%)*  *- Có chú ý, ít tham gia (1%)*  *- Không chú ý, không tham gia (0%)* | Ch5, Ch6 | 2 |
| Thời gian tham dự (8%)  *Nếu vắng 01 giờ trừ 1%*  *Vắng quá 20% tổng số giờ của học phần 0 điểm* | 8 |
| **Điểm thành phần 2: Trung bình cộng các điểm kiểm tra thường xuyên, điểm thực hành, điểm tiểu luận, trọng số 30%** | | | | | |
| 2 | Bài kiểm tra thường xuyên | 30% | Học phần 2 TC: 1 điểm | Ch1 đến Ch6 | 4 |
| **Điểm thành phần 3: Thi kết thúc học phần trọng số 60%** | | | | | |
| 3 | Bài thi tự luận | 60% | Theo đáp án và thang điểm đề thi kết thúc học phần | Ch1 đến Ch6 | 10 |

**13.3. Cấu trúc đề thi, thời gian thi**

|  |  |
| --- | --- |
| **Cấu trúc đề thi** | **Thời gian làm bài** |
| - Đề thi gồm 3 câu:  + Câu 1 (5 điểm): Cấp độ áp dụng và phân tích  + Câu 2 (5 điểm): Cấp độ áp dụng và phân tích  Đề thi đánh giá được nội dung kiến thức, kỹ năng thuộc các tín chỉ của học phần  - Cấp độ nhận thức: 50% áp dụng và 50% phân tích | 60 phút |

*Tuyên Quang, ngày tháng năm 2024*

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA CT VÀ TLGD**  **TS. Hà Mỹ Hạnh** | **HIỆU TRƯỞNG**  **TS. Nguyễn Minh Anh Tuấn** |